

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TỔNG HỢP
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI
(ĐỀ TÀI CẤP BỘ NĂM 2008)

MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRIẾT LÝ TRUYỀN THỐNG VIỆT
NAM- BÀI HỌC VÀ SỰ KẾ THỪA

Chủ nhiệm đề tài: GS,TS Nguyễn Hùng Hậu

Thư ký đề tài: TS Nguyễn Minh Hoàn

Cơ quan chủ trì: Viện Triết học

7396

08/6/2009

HÀ NỘI, NĂM 2008

**DANH SÁCH CÁC CỘNG TÁC VIÊN
THAM GIA ĐỀ TÀI**

1.GS.TS Nguyễn Hùng Hậu (Chủ nhiệm đề tài)

2.TS Nguyễn Minh Hoàn (Thư ký đề tài)

3.GS.TS Trần Phúc Thăng

4.PGS.TS Nguyễn Thế Kiệt

5.PGS.TS Trần Văn Phòng

6.PGS,TS Vũ Dương Huân

7.PGS,TS Nguyễn Minh Đức

8.TS Trần Đình Châu

9.TS Ngô Hoan

MỤC LỤC

Mở đầu	Tr
PHẦN I: Cơ sở hình thành triết lý truyền thống Việt Nam	
11. Về khái niệm “Triết lý”, “Triết lý truyền thống Việt Nam”	
12. Cơ sở địa lý và chính trị xã hội hình thành nên triết lý truyền thống Việt Nam	11
13. Cơ sở kinh tế- xã hội hình thành nên triết lý truyền thống Việt Nam	18
14. Cơ sở văn hoá hình thành nên triết lý truyền thống Việt Nam	
PHẦN II: Một số nội dung triết lý truyền thống Việt Nam – Giá trị và bài học	
21. Triết lý yêu nước truyền thống Việt Nam- Giá trị và bài học	52
22. Triết lý đoàn kết của người Việt Nam trong truyền thống- Giá trị và bài học.	90
23. Triết lý quân sự truyền thống- Giá trị và bài học.	103
24. Triết lý ngoại giao của cha ông- Giá trị và bài học.	126
25. Triết lý lấy dân làm gốc- Giá trị và bài học	150
26. Triết lý về đạo làm người trong truyền thống Việt Nam- Giá trị và bài học	175
PHẦN III: Sự kế thừa và phát huy triết lý truyền thống của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng ta trong điều kiện hội nhập quốc tế hiện nay	
31. Sự kế thừa và phát huy triết lý truyền thống ở Chủ tịch Hồ Chí Minh	191
32. Sự kế thừa và phát huy triết lý truyền thống ở Đảng ta trong điều kiện hội nhập quốc tế hiện nay	230

Tài liệu tham khảo

A.MỞ ĐẦU

1.Tính cấp thiết của đề tài:

Cho đến hiện nay, việc nghiên cứu triết lý của tổ tiên, của cha ông vẫn còn tương đối ít, chưa nhiều. Trong bối cảnh toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, một mặt, chúng ta cần phải tiếp thu tinh hoa triết học, triết lý của nhân loại; mặt khác, chúng ta cần phải kế thừa những tinh hoa trong triết lý truyền thống của cha ông và nâng lên một tầm cao mới; từ đó góp phần xây dựng nên một triết lý cho sự phát triển của đất nước ta hiện nay, nhằm nhanh chóng đồng thời phải bền vững đưa đất nước ta đến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Bởi vậy, chúng ta cần phải mạnh dạn đi sâu nghiên cứu triết lý truyền thống Việt Nam, triết lý của tổ tiên cha ông để lại xem trong đó có những triết lý nào đối với hiện nay đã tỏ ra lỗi thời, những cái nào hiện nay vẫn còn có ý nghĩa mà chúng ta cần phải kế thừa, phát huy, phát triển; đồng thời, cũng nhằm góp phần bổ xung thêm vào phần còn tương đối trống vắng trong triết học hiện nay ở nước ta, đó là triết học, triết lý Việt Nam, và như vậy công việc này còn có ý nghĩa to lớn đối với việc xây dựng một bộ môn mới- môn triết học, triết lý Việt Nam. Với ý nghĩa đó, nghiên cứu *Một số vấn đề triết lý truyền thống Việt Nam. Bài học và sự kế thừa* không chỉ có ý nghĩa lý luận mà còn có ý nghĩa thực tiễn cấp bách.

2.Tình hình nghiên cứu đề tài.

Hiện nay, về triết lý truyền thống Việt Nam hầu chưa có cuốn sách nào ngoại trừ một số bài lẻ tẻ trên các sách báo phân tích trên khía cạnh triết lý bình dân Việt Nam, triết lý qua ca dao tục ngữ, triết lý trong văn hoá Việt Nam, triết lý hành động Hồ Chí Minh. Triết lý truyền thống Việt Nam có lẽ nó nằm rải rác trong những cuốn sách về phong tục tập quán, truyền thống văn hoá, lịch sử, nhất là những cuốn về Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Lịch sử triết học Việt Nam.

Trước hết phải kể đến công trình sáu tập (in lần thứ hai 1997) của Nguyễn Đăng Thục, trong đó tập 1, tác giả đã bàn về *Tư tưởng bình dân Việt Nam*, ở đây cũng phần nào nói lên triết lý truyền thống Việt Nam. Phải nói Nguyễn Đăng Thục hầu như là người đi tiên phong trong việc nghiên cứu triết

lý bình dân Việt Nam. Trong tác phẩm này, ông đã đề cập đến triết lý trống đồng, triết lý bình dân qua ca dao tục ngữ, triết lý thiên động, triết lý lên đồng, ... nhưng còn quá đơn giản. Con người ở bất kỳ thời đại nào, họ đều có những ý tưởng về thế giới, vạn vật, về luân lý đạo đức được thể hiện qua ngôn ngữ, đặc biệt là ngôn ngữ bình dân; qua đó toát lên triết lý sống của họ. Tinh hoa của ngôn ngữ bình dân được thể hiện qua ca dao tục ngữ- túi khôn của các dân tộc. Theo L. Cadrière, triết lý bình dân Việt Nam thể hiện rõ nhất qua quan niệm về mối quan hệ giữa Trời- Đất- Người. Về con người, triết lý bình dân nghiêng về trọng đức, trọng văn, trọng tình cảm và đặt con người trong mối quan hệ như cha con, mẹ con, vợ chồng, anh em, bạn bè, quốc gia xã hội, ...

Triết lý trong văn hoá Việt Nam được trình bày rải rác trong một số cuốn sách, nhưng tập trung nhất nằm ở phần ba của cuốn triết lý trong văn hoá phương Đông của Nguyễn Hùng Hậu, trong đó có đề cập đến triết lý của Phật giáo Việt Nam, triết lý của Nho giáo Việt Nam, triết lý hỗn dung của người Việt, triết lý Nhu của người Việt, ...

Triết lý hành động Hồ Chí Minh không chỉ kế thừa những tinh hoa của triết học Đông Tây kim cổ mà còn kế thừa những điểm tinh túy của triết học Mác- Lênin và đưa triết lý hành động lên tầm cao mới trong đó triết lý và hành động, nói và làm, lý luận và thực tiễn không tách rời nhau, hai cái đó tạo nên một khối thống nhất. Điều này thể hiện rõ khi Người cho rằng lý luận phải liên hệ với thực tế, học phải đi đôi với hành. Thực tiễn không có lý luận hướng dẫn thì thành thực tiễn mù quáng bởi lẽ khi đó thực tiễn không biết đi theo hướng nào, không biết đi về đâu giống như con tàu giữa biển khơi mù mịt nhưng lại không có la bàn. Còn lý luận mà không liên hệ với thực tiễn là lý luận suông, tức lý luận để mà lý luận, lý luận trở thành trò chơi của lý tính và lý trí. Người còn ví không có lý luận thì lúng túng như nhắm mắt mà đi; lý luận và kinh nghiệm như hai con mắt của con người, có kinh nghiệm mà không có lý luận cũng như một mắt sáng một mắt mờ. Bơm to, thổi phồng kinh nghiệm sẽ rơi vào bệnh kinh nghiệm chủ nghĩa; ngược lại, bơm to, thổi phồng lý luận sẽ rơi vào bệnh giáo điều, kinh viện. Đó là hai loại bệnh tương

đối phổ biến ở nước ta trước kia và hiện nay vẫn còn tồn tại trong một bộ phận không nhỏ cán bộ lãnh đạo quản lý.

Phương châm của Người là độc thư bất vong cứu quốc, cứu quốc bất vong độc thư, nghĩa là đọc sách không quên cứu nước, đọc sách không chỉ nâng cao tâm hiểu biết, rèn luyện trí tuệ mà phải hướng đến cứu nước cứu người; cứu nước không quên đọc sách, tức cứu nước không quên nâng cao trí tuệ. Qua đây ta thấy người cách mạng và người trí thức hòa quyện vào nhau, trong người cách mạng có người trí thức, trong người trí thức có người cách mạng, người cách mạng phải có trí tuệ, còn người trí thức phải phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân, người trí thức của nhân dân.

Triết lý Hồ Chí Minh là triết lý hành động, triết lý gắn với hành động thể hiện rõ nhất trong tư tưởng :”Dĩ bất biến ứng vạn biến”. Như chúng ta đã biết, mối quan hệ giữa bất biến và vạn biến, giữa cái không thay đổi và cái thay đổi, giữa bản thể và hiện tượng, giữa cái nhất và cái đa, ... là vấn đề trung tâm của triết học xuyên suốt từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây. Dĩ bất biến ứng vạn biến tức là lấy cái bất biến (không thay đổi) mà ứng phó với cái vạn biến (cái luôn thay đổi). Nhưng chữ ”Dĩ” ở đây làm cho triết lý gắn liền với hành động. Ý nghĩa triết lý trên là ở chỗ dù mọi sự vật thiên sai vạn biệt, thay đổi khôn lường nhưng đều xoay quanh trục của nó, cái mà Trang Tử gọi là “Chốt của đạo”, còn trong triết học gọi là bản thể. Trong mối quan hệ giữa bản thể và hiện tượng thì bản thể là bất biến, không sinh không diệt; còn các hiện tượng biến chuyển không ngừng nay còn mai mất. Trong mỗi nền triết học, cái bất biến- bản thể không thêm không bớt được gọi bằng những cái tên khác nhau, chẳng hạn như Brahman trong triết học Ấn Độ, Đạo trong học thuyết Lão Trang, Thái cực trong Kinh Dịch, vật chất trong chủ nghĩa duy vật, ...

Ý nghĩa nhân sinh sâu xa của triết lý này là ở chỗ trong cuộc sống nên nắm giữ cái lớn lao, đừng có sa vào những cái lặt vặt nhất thời, nên đứng ở chốt (cái bất biến) mà quan sát, từ đó dung hòa, quân bình vạn vật. Những bậc thánh nhân luôn đứng ở cái bất biến mà quan sát cái vạn biến, dùng bất biến ứng phó với vạn biến, do đó mà thánh nhân trường cửu (bất biến). Không nắm được cái bất biến mà suốt đời cứ chạy theo cái vạn biến thì cả đời mệt mỏi.

Nói cụ thể, trong cuộc đời mỗi người nên nhìn ra cái lớn, chứ đừng nên xa vào những cái vụn vặt, tầm thường; nói theo Vedanta, phải nhận ra đâu là bản thể trong cái hiện tượng, đâu là cái vĩnh hằng trong cái tạm thời, đâu là cái không thay đổi trong cái thay đổi, đâu là cái toàn thể trong cái cục bộ, đâu là cái bất biến trong cái vạn biến, ...

Vậy, cái bất biến ở Hồ Chí Minh là gì? Cái bất biến ở Hồ Chí Minh tập trung ở bốn cái liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau, đó là độc lập, tự do, hạnh phúc, dân chủ. Không có độc lập, tức bị vong quốc, mất nước, đất nước trong cảnh nô lệ lầm than thì làm gì có tự do, lấy đâu ra tự do, hạnh phúc, dân chủ. Chính vì vậy, nước bị mất độc lập thì việc đầu tiên là phải giành cho bằng được độc lập, và trong hoàn cảnh như vậy, độc lập cho đất nước là cái bất biến số một hàng đầu. Có độc lập rồi thì mới nói đến tự do, tự do gắn liền với độc lập, nước có được độc lập thì dân mới được tự do. Với lý do đó mà Bác luôn nhắc nhở: trước hết là phải giành cho kỳ được độc lập; tất cả cho độc lập; không có gì quý hơn độc lập, tự do. Mặt khác, độc lập còn gắn liền với dân chủ. Có độc lập rồi thì mới nói đến chuyện dân làm chủ; còn nếu không có độc lập thì cũng không thể có dân chủ. Ở đây cần lưu ý rằng điều kiện tiên quyết để có tự do, dân chủ là nước phải độc lập; nhưng không phải cứ có độc lập là có ngay tự do, dân chủ. Do đó khi đã có độc lập rồi thì tự do, hạnh phúc, dân chủ lại nổi lên. Như vậy, mặc dù bốn yếu tố này nằm trong mối liên hệ mật thiết, không tách rời nhau, nhưng nhìn chung chúng lại chia ra làm hai cấp độ, một bên là độc lập, còn bên kia là tự do, hạnh phúc, dân chủ. Hai cấp độ này không tách rời nhau vì nếu có cái thứ nhất mà không có cái thứ hai thì cái thứ nhất cũng trở nên vô nghĩa. Theo Người, có độc lập mà dân không được hưởng tự do, hạnh phúc thì độc lập cũng chẳng để làm gì. Ngược lại, muốn có cái thứ hai thì đầu tiên, trước hết phải có cái thứ nhất. Cái thứ nhất là tiền đề không thể thiếu được, nhưng cái thứ hai mới là mục đích cuối cùng. Từ lôgic đó, Người đã giải phóng dân tộc với chủ nghĩa xã hội- tư tưởng trung tâm, cốt lõi của Người.

Triết lý "Dĩ bất biến ứng vạn biến" có nghĩa là lấy cái bất biến (cái không thay đổi) ứng phó với cái vạn biến; ứng phó với cái vạn biến nhưng

không xa rời, vứt bỏ, đánh mất cái bất biến. Hoàn cảnh luôn thay đổi, cuộc sống cũng như sự nghiệp cách mạng luôn phát triển, bởi vậy, sách lược trong từng lĩnh vực cụ thể cũng phải mềm dẻo, uyển chuyển (cái vạn biến). Nhưng dù có mềm dẻo, uyển chuyển như thế nào đi chăng nữa cũng không được quên mục đích cuối cùng (cái bất biến), bởi nếu không sẽ dễ bị lạc vào cái mê cung, rừng rậm của vạn biến, cái vạn vật mà không thấy đường ra.

Triết lý ”Dĩ bất biến ứng vạn biến” đồng thời cũng là triết lý hành động, gắn với hành động bởi lẽ vì cái bất biến đó mà Người rời bỏ quê hương ra đi tìm đường cứu nước lúc Người mới 21 tuổi; và cũng chính vì cái bất biến đó mà Người đã hy sinh cả cuộc đời mình cho dân tộc, đặt lợi ích của dân, của nước lên trên hết, suốt đời hết lòng hết sức phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân.

Mỗi triết lý hành động đồng thời cũng là một triết lý sống, qui định một phong cách sống tương ứng. Triết lý hành động ”Dĩ bất biến ứng vạn biến” đồng thời cũng là triết lý sống “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” (Lấy tâm của mọi người làm tâm của mình). Để đi sâu vào triết lý sống này ta hãy xem tâm, lòng mong muốn của người dân Việt Nam khi đó là gì? Đó là nước được độc lập, dân được tự do, mọi người được hạnh phúc. Bác đã lấy cái tâm (mong muốn) của mọi người làm cái tâm (mong muốn) của mình khi Người viết: ”Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”. Bác đã lấy tâm của mọi người làm tâm của mình bằng những hoạt động thiết thực, cụ thể như ra đi tìm đường cứu nước và khi đã tìm được cái “cẩm nang” thì trở về nước thức tỉnh nhân dân, tổ chức, đoàn kết, huấn luyện họ, đưa họ ra tranh giành tự do, độc lập. Đến độ chín muồi, Người đã tiến hành thành lập Đảng, đề ra chiến lược, sách lược cách mạng cho từng thời kỳ, kêu gọi toàn dân đoàn kết, đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, ... từ đó đã dẫn dắt dân tộc ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Với triết lý sống “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” đã khiến cho Bác và Đảng ta ngoài lợi ích của nhân dân không còn lợi ích nào khác. Một ngày mà Tổ quốc chưa thống nhất, đồng bào còn chịu khổ đau là một ngày Bác ăn không ngon,

ngủ không yên. Với triết lý sống “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” tất yếu sẽ dẫn đến phong cách sống “Lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ”(Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc), lối sống vì mọi người, hòa đồng cùng xã hội, thậm chí cả thiên nhiên cây cỏ, lối sống không cho riêng mình, và chính vì không cho riêng mình cho nên trường cửu.

Với triết lý hành động, triết lý sống như vậy, nên Người thường viết ít, nếu có viết thì ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ để thực hiện, để làm, tức viết không phải để mà viết, nói không phải để mà nói; viết, nói để thức tỉnh và từ đó đứng lên làm cách mạng. Có người cho rằng khi viết cần phải trau trốt. Ngay trong “Đường cách mệnh”, phương châm, chủ trương của Bác là phải kêu to, làm chóng để cứu lấy giống nòi, thì giờ đâu mà vẽ vời trau trốt. Ở đây làm ta nhớ đến câu chuyện người đi đường bị bắn bởi một mũi tên thuốc độc thì việc đầu tiên là phải rút mũi tên ra để chạy chữa chứ không phải đứng đó triết lý về tại sao mình bị bắn. Dân tộc ta khi đó cũng vậy, nước bị mất, giống nòi có nguy cơ diệt vong, vì vậy không thể đứng đó triết lý về nguy cơ diệt vong của dân tộc, mà phải kêu to làm chóng để cứu lấy giống nòi.

Ở Hồ Chí Minh không chỉ triết lý gắn với hành động, đi liền với hành động mà ngược lại, ngay hành động cũng nói lên triết lý. Theo GS Trần Văn Giàu, hoạt động thực tiễn, hành động biểu hiện tư tưởng trung thành hơn gấp nhiều lần những bài văn được ngồi bút đẽo gọt. Cái đánh giá đúng sai của tư tưởng không phải nằm trong tư tưởng mà phải ở trong hoạt động thực tiễn. Chính thực tiễn, suy cho cùng là cái duy nhất kiểm tra tính đúng đắn của tư tưởng, là tiêu chuẩn của chân lý. Thực tiễn được tổng kết biến thành lý luận, tư tưởng. Như vậy, hoạt động thực tiễn nói lên tư tưởng. Từ trước đến nay chúng ta quen cái lối nghiên cứu triết học, nghiên cứu tư tưởng qua câu chữ. Ngay đi theo hướng này cũng còn nhiều cái phải bàn, chẳng hạn có người chỉ dừng lại ở câu chữ bề ngoài mà chưa đi vào cái thần, cái hồn nằm sau các câu chữ. Theo Trang Tử, người ta dùng lời để đạt ý, được ý rồi hãy quên lời. Mặt khác, tư tưởng, triết lý đâu chỉ thể hiện qua câu chữ. Những nhà hiền triết phương Đông thường ít viết, ít nói, nếu chỉ qua câu chữ của họ mà nói lên tư tưởng của họ thì e rằng không đầy đủ. Bởi vậy, triết lý, tư tưởng còn được biểu hiện, thể

hiện qua nhiều hình thức khác như âm nhạc, hội họa, điêu khắc; qua hành động, hoạt động, hành vi, thái độ, cử chỉ, cách đối nhân xử thế của con người. Chúng ta cần giải mã, phát hiện đằng sau những di sản văn hóa vật chất và tinh thần, người xưa muốn gửi gắm những thông tin tư tưởng gì cho thế hệ mai sau, đặc biệt là những ý tưởng triết học. Chẳng hạn đằng sau ngôi chùa Một cột đứng sừng sững không lời, ông cha ta muốn gửi gắm cho thế hệ mai sau một triết lý vô cùng độc đáo:

Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng
Nhị vàng bông trắng lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn

Ngôi chùa tượng trưng cho bông xen mọc lên từ hồ ao, từ bùn lầy nhưng lại không bị mùi bùn hôi tanh làm cho nhơ bẩn. Bông xen tượng trưng cho cái tuyệt đối; ao hồ, bùn lầy tượng trưng cho cái tương đối. Như vậy, cái tuyệt đối nằm trong cái tương đối, cái tương đối bao chứa cái tuyệt đối. Khi đã đạt đến cái tuyệt đối thì có thể ung dung tự tại sống trong cái tương đối mà không bị cái tương đối níu kéo, chi phối.

Phương hướng này có vị thế vô cùng quan trọng trong việc nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh, bởi lẽ qua câu chữ chỉ phản ánh được một phần tư tưởng của Người. Những cử chỉ, hành động, hành vi, tác phong, lối sống, cách đối nhân xử thế của Người, đều toát lên một triết lý thâm sâu vi tế, triết lý suốt đời vì dân, vì nước.

Tóm lại, ở Hồ Chí Minh, triết lý và hành động gắn liền mật thiết, chặt chẽ với nhau, triết lý hướng đến hành động, hành động nói lên triết lý, trong triết lý đã bao hàm xu thế hành động, trong hành động có triết lý, triết lý và hành động xoắn xít với nhau tạo nên triết lý hành động Hồ Chí Minh mà không phải vĩ nhân nào cũng có được.

Như vậy, triết lý truyền thống Việt Nam không chỉ được bóc tách, phát hiện từ các văn bản bác học như văn, thơ, phú, kệ, lục, luận, cáo, biểu, v.v.. mà còn qua các văn bản dân gian khác như thơ ca, hò vè, ca dao, tục ngữ, ngụ ngôn, tiểu lâm, phong giao, v.v.... Triết lý truyền thống Việt Nam còn thể

hiện qua hành động, hoạt động, chẳng hạn như triết lý trong võ thuật, lễ hội, phong tục, tập quán, v.v.; đi xa hơn nữa, triết lý trong âm nhạc, hội họa, điêu khắc, trong thần thoại, cổ tích, v.v.. Với phương thức nghiên cứu có tính chất phương pháp luận như vậy, đối tượng khảo sát để từ đó phát hiện ra triết lý truyền thống Việt Nam là rất rộng và phải nói đây là một vấn đề rất lớn mà trong khuôn khổ một năm, nên các tác giả của đề tài cũng mới chỉ có tính chất xới lên một số vấn đề triết lý truyền thống Việt Nam mà sau này cần phải tiếp tục đi sâu; mới bước đầu đi vào triết lý yêu nước, triết lý đoàn kết, triết lý lấy dân làm gốc, triết lý quân sự, triết lý ngoại giao, triết lý làm người, ...

Nghiên cứu triết lý truyền thống ngoài những công trình nêu trên còn phải kể đến một số luận án, luận văn đề cập đến triết lý trong ca dao tục ngữ thể hiện trên quan niệm của người Việt về thiên nhiên, vũ trụ, nhân sinh; triết lý về đạo làm người, triết lý về đối nhân xử thế của mỗi người trong cuộc sống sao cho phù hợp với môi trường xung quanh.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài.

-Mục tiêu: Đề tài nghiên cứu một số triết lý truyền thống Việt Nam; từ đó rút ra những bài học và sự kế thừa hiện nay

-Nhiệm vụ:

+ Phân tích cơ sở hình thành triết lý truyền thống Việt Nam

+Trình bày một số nội dung cơ bản của triết lý truyền thống Việt Nam, từ đó rút ra một số bài học.

+Sự kế thừa và phát huy triết lý truyền thống Việt Nam của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng ta trong điều kiện hội nhập quốc tế hiện nay.

4. Nội dung nghiên cứu

Phần 1.Cơ sở hình thành triết lý truyền thống Việt Nam

11.Về khái niệm triết lý, triết lý truyền thống Việt Nam

12.Cơ sở địa lý và chính trị xã hội hình thành nên triết lý truyền thống Việt Nam

13. Cơ sở kinh tế- xã hội hình thành nên triết lý truyền thống Việt Nam.

14. Cơ sở văn hoá hình thành nên triết lý truyền thống Việt Nam.

Phần 2. Một số nội dung triết lý truyền thống Việt Nam- Giá trị và bài học.

21. Triết lý yêu nước truyền thống Việt Nam- Giá trị và bài học.

22. Triết lý đoàn kết của người Việt Nam trong truyền thống- Giá trị và bài học.

23. Triết lý quân sự của cha ông- Giá trị và bài học.

24. Triết lý ngoại giao của cha ông- Giá trị và bài học.

25. Triết lý lấy dân làm gốc- Giá trị và bài học

26. Triết lý về đạo làm người trong truyền thống- Giá trị và bài học.

Phần 3. Sự kế thừa và phát huy triết lý truyền thống của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng ta trong điều kiện hội nhập quốc tế hiện nay.

31. Sự kế thừa và phát huy triết lý truyền thống ở Chủ tịch Hồ Chí Minh

32. Sự kế thừa và phát huy triết lý truyền thống ở Đảng ta trong điều kiện hội nhập quốc tế hiện nay.

5. Phương pháp nghiên cứu.

Trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, kế thừa kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học đi trước, đề tài sử dụng phương pháp tiếp cận lôgic và lịch sử, phân tích và tổng hợp, thống kê và so sánh, hệ thống và cấu trúc,...

7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài.

- Ý nghĩa thực tiễn: Kế thừa và phát triển những tinh hoa của triết lý truyền thống trong công cuộc CNH, HĐH và hội nhập quốc tế hiện nay, nhằm sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Ý nghĩa lý luận: Góp phần bổ xung vào phần vẫn còn đang tương đối trống vắng trong triết học, đó là triết học, triết lý Việt Nam; từ đó góp một phần nhỏ vào việc xây dựng một nền triết học, triết lý Việt Nam hiện nay.

8. Kết cấu của Báo cáo tổng hợp: Ngoài phần mở đầu, kết luận, mục lục, tài liệu tham khảo; bản Báo cáo tổng hợp gồm 3 phần 12 tiết.

B. NỘI DUNG

PHẦN 1. CƠ SỞ HÌNH THÀNH TRIẾT LÝ

TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

11. VỀ KHÁI NIỆM “TRIẾT LÝ”, “TRIẾT LÝ TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM”

Trước khi đi vào triết lý truyền thống Việt Nam, chúng ta cần làm rõ triết lý là gì.

Trước hết chúng ta thấy ở phương Tây chỉ có một từ *philosophy* gọi chung cho cả triết học lẫn triết lý và có một số nghĩa chung sau:

- 1) Yêu thích và theo đuổi nhằm đạt đến sự khôn ngoan bằng những phương tiện tri thức và các qui tắc luân lý;
- 2) Sự khám phá để hiểu biết thiên nhiên, tri thức, nguyên nhân của sự việc, các nguyên tắc của chân lý;
- 3) Hệ thống quan niệm có được do sự nghiên cứu về nhận thức đem lại;
- 4) Các nguyên tắc về lôgic học, đạo đức học, mỹ học, siêu hình học;
- 5) Tập hợp các quan điểm hay lòng tin trong một lĩnh vực nào đó; ...

(The American Heritage Dictionary of the English Language, 4th edition)

Một số học giả khác còn đưa ra định nghĩa triết học như sau:

- Triết học là sự suy tư thấu triệt tới cùng, truy tầm nguyên lý; một lối tư duy hệ thống, khoa học về những nguyên lý, nguyên tắc, cội nguồn của những hiện tượng đang xảy ra để đưa ra một tri thức khoa học;

- Triết học là một nỗ lực đi tìm vấn nạn và những giải đáp có tính chất nguyên tắc những vấn đề trong cuộc sống;

- Triết học là một sự truy tầm nền tảng căn nguyên của hiện tượng, của những qui luật chung;

- Triết học là một khoa học nghiên cứu những qui luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; ...

Còn ở phương Đông, đặc biệt là Việt Nam, người ta phân biệt triết học với triết lý. Có người cho triết lý là quan niệm chung của con người về những

vấn đề nhân sinh và xã hội. Nhưng nếu như thế thì trùng với triết học bởi lẽ triết học cũng là quan niệm chung của con người về những vấn đề nhân sinh và xã hội.

Trong cuốn “Từ điển Hán ngữ hiện đại” của Trung Quốc in năm 1996 thì triết học là học thuyết về thế giới quan, là sự tổng kết và khái quát tri thức về tự nhiên và xã hội; còn triết lý là nguyên lý về vũ trụ và nhân sinh. Nhưng nguyên lý về vũ trụ và nhân sinh cũng là đối tượng của triết học. Qua đó ta thấy, dường như cái gì là triết lý thì đều thuộc vào triết học.

Theo GS Trần Văn Giàu, triết học chủ yếu là lý luận về nhận thức, nó đặt vấn đề đúng hay sai, phải hay không phải; còn triết lý chủ yếu hướng về đạo lý (chứ không phải đạo lý). Nó chủ yếu đặt vấn đề tốt hay xấu, nên hay không nên; chứ không đặt vấn đề đúng hay sai, phải hay không phải.

GS Vũ Khiêu cho rằng triết lý là triết học khiêm tốn nói về mình; nó không thể hiện tầm khái quát vũ trụ quan và nhân sinh quan mà thể hiện ý nghĩ và hành vi chỉ đạo cuộc sống con người.

GS Hoàng Trinh cho rằng triết lý là những nguyên lý đầu tiên, những ý tưởng cơ bản được dùng làm nền tảng cho sự tìm tòi và suy lý của con người về cội nguồn, bản chất và các hình thái tự nhiên, xã hội và bản thân, làm phương châm cho sự xử thế và xử sự của con người trong các hành động sống hàng ngày... Có những dân tộc đã có triết lý từ lâu mặc dầu chưa có triết học với hệ thống các khái niệm của nó.

Qua đó chúng ta thấy không thể đồng nhất triết lý với triết học, nhưng cũng không thể xem triết học và triết lý là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau. Như chúng ta đã biết triết học nhìn chung là một môn khoa học nghiên cứu những qui luật chung nhất của tự nhiên, xã hội, con người và mối quan hệ của tư duy với tồn tại. Nó thường được thể hiện dưới một hệ thống các nguyên lý, quan điểm có tính trừu tượng khái quát hoá cao với lô gích nội tại tương đối chặt chẽ. Khác với triết học, triết lý không phải là môn khoa học đề cập đến những vấn đề chung nhất của tự nhiên, xã hội, tư duy.

Để hiểu rõ hơn về triết lý, mối quan hệ của nó với triết học ta thử đi sâu phân tích một vấn đề: Việt Nam có triết học hay không, hay chỉ có những tư tưởng triết học, chỉ có triết lý.

Hiện nay, về *Lịch sử tư tưởng Việt Nam* đã có bảy tập (trong lần tái bản, hai tập sáu và bảy dồn thành một tập, tập sáu) của Nguyễn Đăng Thục, hai tập của Viện Triết học và ba tập của Trần Văn Giàu. Gần đây xuất hiện một số cuốn sách với tiêu đề *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam*, chẳng hạn *Đại cương lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam (2002)*, *Đại cương triết học Việt Nam (2005)* do GS,TS Nguyễn Hùng Hậu làm chủ biên; *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam (2006)* do GS,TS Nguyễn Trọng Chuẩn làm chủ biên. Nghiên cứu lịch sử tư tưởng Việt Nam còn có rất nhiều bài báo đăng rải rác trên các báo, tạp chí, nhiều chuyên khảo, sách vở ở mức độ ít hay nhiều, trực tiếp hay gián tiếp liên quan đến đề tài này. Nhìn chung, lịch sử tư tưởng Việt Nam đã được xới lên, nhiều giai đoạn, vấn đề được nghiên cứu khá sâu.

Ở Việt Nam, trước khi xuất hiện triết học Mác - Lênin, đã không có triết học với tư cách là một bộ môn khoa học độc lập theo nghĩa hiện đại. Có người cho rằng trước đó chúng ta chỉ có triết lý, có những tư tưởng có tính chất triết học, chứ không có triết học. Nhưng lại có người cho rằng trước khi có triết học mácxít, chúng ta không chỉ có những tư tưởng triết học, triết lý, mà còn có những học thuyết triết học theo đúng nghĩa của nó, chẳng hạn học thuyết Trần Thái Tông, trong nó bao gồm cả bản thể luận lẫn nhận thức luận, cả thế giới quan lẫn nhân sinh quan (Xem: Nguyễn Hùng Hậu, *Góp phần tìm hiểu tư tưởng triết học Phật giáo Trần Thái Tông*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996). Hơn nữa, theo họ, ngoài Trần Thái Tông, ở Việt Nam còn khá nhiều các nhà triết học như Trần Nhân Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, v.v. (Xem: Nguyễn Hùng Hậu. *Lược khảo tư tưởng thiền Trúc Lâm Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997; *Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002). Đã có những nhà triết học, học thuyết triết học, lẽ tất nhiên là có người học và nghiên cứu những học thuyết này. Như vậy, dù không nói từ "Triết học", nhưng ở Việt Nam vẫn có triết học, vấn đề là triết học được hiểu theo nghĩa nào. Điều này cũng giống như người ta không

nói đến từ "Biện chứng", điều đó không có nghĩa là trong cuộc sống lại không có biện chứng; không nói đến từ "Yêu" không có nghĩa là trong cuộc sống người ta không yêu. Yêu có nhiều cách bởi vậy triết học cũng có nhiều loại. Có những nhà triết học, họ không thừa nhận học thuyết của mình là triết học, nhưng không một ai lại khẳng định họ không phải là nhà triết học. Đó là trường hợp của Lútviích Phoioibắc, nhà triết học duy vật lớn của Đức.

Lại có người giản đơn nghĩ rằng, ta cũng như Trung Quốc, Ấn Độ, ở họ có triết học Trung Quốc, triết học Ấn Độ, vậy thì ta cũng có triết học Việt Nam. Thực ra ở Ấn Độ, ngay từ thời cổ đại đã xuất hiện nhiều nhà tranh biện hùng hồn và họ đấu khẩu với nhau suốt ngày này qua ngày khác, trước sự chứng kiến của dân chúng và người chủ trì đôi khi là một đấng quân vương đứng đầu cả nước. Điều này làm Will Durant ngạc nhiên: "Thử hỏi có dân tộc nào đã nghĩ tới việc tổ chức các buổi lễ long trọng rồi mời các tôn sư, các phái triết kinh địch nhau tới để đấu khẩu trước công chúng xem ai thắng ai bại, y như các võ sĩ tại các đấu trường La Mã? " Nghệ thuật tranh biện đó đã làm xuất hiện nhiều trường phái mà mỗi phái lại có nhiều môn đồ. Ở Trung Quốc, thời Xuân Thu- Chiến Quốc cũng có tình hình như vậy. Từ đó hình thành nên các nhà triết học, các trường phái triết học. Điều này trong lịch sử Việt Nam chưa hề có. Nhưng chúng ta vẫn có các trường phái Phật giáo, vẫn có triết học.

Chúng tôi không tán thành quan điểm cho rằng ở Việt Nam, vấn đề cơ bản của triết học rất mờ nhạt, bởi vậy không có triết học mà chỉ có những tư tưởng triết học. Ph.Ăngghen cho rằng vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là triết học hiện đại, vấn đề tối cao của toàn bộ triết học là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại, giữa tinh thần và giới tự nhiên.

Ở Việt Nam cũng có vấn đề này, nó thể hiện dưới dạng mối quan hệ giữa vật và tâm, song nó không phải là trung tâm điểm của triết học Việt Nam. Chả lẽ triết học chỉ có mỗi một vấn đề tối cao, cơ bản đó hay sao? Nếu vậy, thì triết học quả là nghèo nàn, khô cứng. Như chúng ta đã thấy, dưới vấn đề tối cao (cao nhất) này còn có nhiều vấn đề khác thấp hơn được cụ thể hoá, bên cạnh vấn đề cơ bản, còn nhiều vấn đề không cơ bản, nhưng chúng vẫn thuộc

vào triết học. Triết học đâu chỉ có bản thể luận, nhận thức luận, mà nó còn bao gồm cả thế giới quan, nhân sinh quan, lôgic, đạo đức, mỹ học, thân phận con người, đạo lý làm người, thế giới tâm linh... Tùy theo từng nước, từng khu vực, từng thời kỳ mà vấn đề nào nổi trội hơn. Có hiểu như vậy thì chúng ta mới thấy triết học phương Đông cũng phong phú không thua kém gì triết học phương Tây, triết học Việt Nam cũng có nhiều điều thú vị.

Có một vấn đề có tính chất phương pháp luận mỗi khi nghiên cứu triết học Việt Nam là: Chẳng lẽ nội dung triết học Việt Nam chỉ được bóc tách, phát hiện từ các văn bản như văn, thơ, phú, kệ, lục, luận, cáo, biểu, v.v.. Vậy còn các văn bản khác như thơ ca, hò vè, ca dao, tục ngữ, ngụ ngôn, tiểu lâm, phong giao, v.v. thì sao, tại sao ta không khai thác triết học từ những văn bản này? Có người cho rằng đằng sau những văn bản này chúng chứa đựng ẩn ý những triết lý, chứ không phải triết học. Từ đó xuất hiện vấn đề: triết học có bao hàm triết lý không? Nghiên cứu triết học có nghiên cứu cả triết lý, chẳng hạn như triết lý dân gian?

Nếu hiểu triết học theo nghĩa rộng, nó là môn khoa học về triết, bao gồm tất cả các loại triết, thì nó bao gồm cả triết lý. Nhưng nếu hiểu triết học là một hệ thống khái niệm, phạm trù, kết cấu với nhau bằng một lôgic chặt chẽ nhằm giải quyết vấn đề cơ bản của triết học thì triết lý không thuộc triết học. Gán triết học với hệ thống cũng chưa hẳn đúng, vì trong lịch sử cũng có những triết học phi hệ thống nhất là các trào lưu triết học tư sản hiện đại.

Mặt khác, nhu cầu thực tiễn đất nước buộc chúng ta phải giải đáp câu hỏi: triết lý tồn tại qua mấy nghìn năm lịch sử của dân tộc ta là gì? Mỗi người chúng ta trong quá trình sống, dù nói ra hay không nói ra, đều có một quan niệm sống nhất định, một triết lý nho nhỏ. Vậy, cả một dân tộc có bề dày lịch sử như dân tộc Việt Nam lại không có triết lý của mình hay sao? Chúng tôi không tin như vậy. Nghiên cứu mảng này biết đâu chúng ta lại vạch ra được lôgic nội tại của sự phát triển lịch sử đất nước.

Như vậy, ở Việt Nam có cả triết học (mặc dù trước kia, ông cha ta không dùng từ này và nó nằm trong quan hệ bất phân với Sử, Văn, Tôn giáo) và triết lý. Nếu như cái thứ nhất chúng ta còn chưa dám khẳng định, thì cái thứ

hai hâu như chúng ta bỏ trống. Nếu triết học ngã về phía bác học thì triết lý nghiêng về phía dân gian. Nếu công cụ của triết học là phạm trù, khái niệm, thì công cụ của triết lý là những ẩn dụ, hình ảnh để nói lên tư tưởng. Triết học thường gắn liền với tính chặt chẽ và đi liền với tính chặt chẽ này, nó thường khô khan, cứng nhắc, còn triết lý tỏ ra mềm dẻo hơn, sinh động hơn, phổ thông hơn, quần chúng hơn. Nếu xét ở bình diện phổ thông quần chúng thì nghiên cứu triết lý dân gian còn quan trọng hơn cả nghiên cứu triết lý bác học, triết học, bởi lẽ từ đây rất có thể chúng ta lại tìm ra, phát hiện được cái mạch ngầm sâu thẳm của dân tộc mà tư tưởng bác học chỉ là sự thể hiện bề nổi, bên ngoài.

Điểm cuối cùng chúng tôi muốn nói là ở Việt Nam, các vĩ nhân, anh hùng dân tộc, thậm chí các nhà hiền triết, minh triết thường viết rất ít. Đối với họ chủ yếu là hành động, hoạt động nhằm ích nước lợi dân, đem lại độc lập, tự do, hạnh phúc cho dân tộc. Bởi vậy, nếu chỉ dựa vào câu chữ của họ mà nói lên tư tưởng của họ, tôi e rằng sẽ không đầy đủ, hoàn chỉnh. Tư tưởng của họ, nó bàng bạc ở khắp mọi nơi, trong hành vi, hành động, trong đối nhân xử thế, trong toàn bộ cuộc đời của họ. GS. Trần Văn Giàu rất đúng khi cho rằng có các tác phẩm văn chương nói lên tư tưởng, mà cũng có hành vi, thái độ, hoạt động cá nhân hay tập thể nói lên tư tưởng⁽³⁾. Trong các tư tưởng đó thể hiện rất rõ triết lý và rất có thể có những tư tưởng triết học. Bởi vậy, chúng ta cần nghiên cứu tư tưởng triết học, triết lý thể hiện qua hành vi, thái độ, hoạt động của con người. Điều này có vị thế vô cùng quan trọng nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh, một con người vĩ đại những lại ít viết về triết học, triết lý, và nếu có viết thì lại viết rất ngắn gọn, cô đọng, đơn giản, dễ hiểu.

Thực ra khuynh hướng này cũng không có gì mới mẻ, bởi lẽ trong Nho, Phật, Lão cách đây hàng mấy nghìn năm đã có nhiều ví dụ dùng hành động, cử chỉ, hành vi để nói lên tư tưởng. Từ đây mở ra một lĩnh vực mới đối với triết Việt là nghiên cứu triết lý qua hành động, hoạt động, chẳng hạn như triết lý trong võ thuật, lễ hội, phong tục, tập quán, v.v.; đi xa hơn nữa, triết lý trong âm nhạc, hội họa, điêu khắc, trong thần thoại, cổ tích, v.v.. Chúng ta cần phát

⁽³⁾ Xem: Trần Văn Giàu. *Mấy ý kiến sơ bộ về nghiên cứu lịch sử tư tưởng Việt Nam*. Thông báo triết học, số 7, tháng 12 - 1967.

hiện đằng sau những di sản văn hoá vật chất và tinh thần, người xưa muốn gửi gắm những thông tin tư tưởng gì cho thế hệ sau này.

Đó rất có thể là bước quá độ để chúng ta đi nghiên cứu tư tưởng của các vị thiền sư với phương châm vô ngôn, "Bất lập văn tự", triết lý vô ngôn của nhà Phật⁽⁴⁾.

Qua phân tích vấn đề ở Việt Nam có triết học hay triết lý, vấn đề mối liên hệ giữa triết học và triết lý chúng ta rút ra một số nhận xét sau:

a. Triết học là một bộ môn khoa học, triết lý không phải là bộ môn khoa học.

b. Từ triết học người ta có thể rút ra những triết lý ứng xử, phương châm sống và hành động của những cá nhân hay cộng đồng nào đó. Như vậy ở đây triết học có trước triết lý.

c. Nhưng ở Việt Nam và một số nước trên thế giới, ta thấy trước khi có một nền triết học thành văn hoàn chỉnh đã có triết lý. Như vậy ở đây triết lý lại có trước triết học.

d. Nếu hiểu triết học theo nghĩa rộng, tức bao gồm tất cả các loại triết thì triết lý là một dạng đặc biệt của triết học, triết lý nằm trong triết học.

e. Triết lý không chỉ rút ra từ triết học, mà còn được rút ra từ ý nghĩa tiềm ẩn trong một số áng văn thơ, công trình kiến trúc, điêu khắc, hội hoạ, từ một số lễ hội, y học, võ thuật, âm nhạc, thần thoại,... Triết lý còn được thể hiện qua những hành động, đó chính là triết lý hành động mà ta đã phân tích ở trên.

Qua đó ta thấy triết học và triết lý vừa có điểm giống nhau lại vừa có điểm khác nhau, chúng giao nhau (giống nhau) ở chữ “triết”, chúng không giao nhau (khác nhau) ở chỗ một bên là “học”, còn một bên là “lý”. Điều này chỉ có phương Đông và Việt Nam mới làm như vậy.

Từ đó ta thấy, triết lý là những lý lẽ mang tính khái quát, nó là kết quả của sự suy nghĩ, chiêm nghiệm, đúc kết thành những quan điểm, luận điểm, phương châm cơ bản mang tính cốt lõi nhất về cuộc sống và hoạt động thực tiễn của con người. Chẳng hạn, triết lý trong một tác phẩm văn học là những

⁽⁴⁾ Xem: Nguyễn Hùng Hậu. *Triết lý "vô ngôn" của nhà Phật* trong *Almanach. Các nền văn minh thế giới*. Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1996.

quan niệm, những tư tưởng sâu sắc nhất, khái quát nhất toát ra từ tác phẩm. Triết lý có vai trò định hướng cho con người trong cuộc sống cũng như hoạt động thực tiễn. Về mặt hình thức nó thường được thể hiện dưới dạng những mệnh đề, những câu châm ngôn ngắn gọn bao chứa ý nghĩa sâu xa về nhân tình thế thái, về tự nhiên và xã hội. Nó có thể nằm trong triết học và cũng có thể không nằm trong triết học, điều này tùy theo quan niệm về triết học là gì.

Qua cách trình bày trên, ta thấy có nhiều loại triết lý chẳng hạn như có những triết lý chung tương đối khái quát, nhưng cũng có những triết lý riêng cụ thể trong từng lĩnh vực; có triết lý đúng và triết lý sai, triết lý của giai cấp thống trị và triết lý của giai cấp bị trị, triết lý của kẻ đi xâm lược và triết lý của kẻ bị xâm lược, ... Những loại triết lý này phản ánh những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, chẳng hạn ở Việt Nam truyền thống ta thấy nổi lên triết lý quân sự, triết lý ngoại giao, triết lý yêu nước, triết lý đoàn kết, triết lý sống của người Việt, triết lý lấy dân làm gốc, v.v.. mà ta sẽ phân tích sâu chủ yếu trên góc độ tinh hoa của chúng, từ đó rút ra giá trị, bài học và sự kế thừa ở những chương sau.

12.CƠ SỞ ĐỊA LÝ VÀ CHÍNH TRỊ XÃ HỘI HÌNH THÀNH NÊN TRIẾT LÝ TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Với tư cách là thượng tầng kiến trúc, triết lý nhìn chung, nó bị qui định bởi hạ tầng cơ sở, tồn tại xã hội. Vậy cơ sở xã hội nào của Việt Nam, đặc biệt là trên góc độ địa lý và chính trị xã hội qui định triết lý truyền thống Việt Nam?

Hiện nay, sự phân kỳ xã hội Việt Nam vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau. Trong giáo trình *Lịch sử Việt Nam* cho rằng thời Văn Lang của các vua Hùng (700-258 tr.CN) và An Dương Vương (257-208 tr.CN) là thời kỳ chuyển từ xã hội nguyên thủy lên xã hội phân chia giai cấp sơ kỳ kiểu phương thức sản xuất châu á. Theo Phan Huy Lê, từ thời Hùng Vương, An Dương Vương trở đi, nước ta bước vào xã hội phân hóa giai cấp sơ kỳ với kết cấu kinh tế xã hội đặc thù của phương Đông, ... mà chúng tôi tạm gọi là phương thức sản xuất châu

á. Trên nền tảng của phương thức sản xuất này, quan hệ sản xuất phong kiến dần dần nảy sinh và dẫn đến việc xác lập của chế độ phong kiến vào khoảng thế kỷ XV. Như vậy, ở Việt Nam không có chế độ nô lệ. Hồng Phong cho rằng mãi cho đến thế kỷ XV, xã hội Việt Nam vẫn thuộc hình thái của phương thức sản xuất châu á. Theo Trần Quốc Vượng, từ thế kỷ XIX trở về trước, xã hội Việt Nam là một xã hội tiểu nông truyền thống nằm trong khung cảnh của phương thức sản xuất châu á. Chỉ qua đây ta cũng thấy rằng xã hội Việt Nam là *một xã hội phát triển không bình thường*.

Không bình thường trước hết thể hiện ở chỗ vào cuối giai đoạn văn minh sông Hồng, trên cơ sở văn hóa Đông Sơn phát triển rực rỡ, nhà nước Văn Lang ra đời, mặc dù đó là nhà nước phôi thai, kết cấu cộng đồng nguyên thủy vẫn chưa hoàn toàn bị thủ tiêu. Nếu phát triển bình thường, nghĩa là quốc gia đó sẽ đi theo qui luật phân hóa giai cấp, phân công lao động, phát triển chế độ tư hữu, ... Nhưng những quá trình đó chỉ vừa mới bắt đầu thì nhà Tần, rồi đến nhà Hán xâm lược, đặt ách nô dịch hơn 1000 năm. Và cái cộng đồng mang đậm màu sắc nguyên thủy đáng lẽ bị phá vỡ một cách tự nhiên trong quá trình phát triển của nhà nước Văn Lang, thì nay lại phải cố kết lại để tạo nên sức mạnh chống xâm lược và đồng hóa.

Với chiến thắng Bạch Đằng chấm dứt 1000 năm Bắc thuộc không lâu, nước ta lại rơi vào loạn 12 xứ quân. Đinh Tiên Hoàng thống nhất đất nước, nhưng chẳng mấy chốc Lê Đại Hành lại phải đem quân chống Tống. Từ đó qua Lý, Trần, Hồ không có triều đại nào là không có kháng chiến chống xâm lược. Tưởng chừng sau kháng chiến chống quân Minh, nước ta có một nền hòa bình lâu dài. Nhưng chỉ 90 năm sau đã xảy ra chiến tranh Nam Bắc triều, rồi tiếp đến Trịnh Nguyễn phân tranh. Tây Sơn lên chưa được bao lâu thì nhà Nguyễn thay thế. Nhà Nguyễn thống nhất được gần nửa thế kỷ thì Pháp đã nổ súng xâm lược. Phan Huy Lê thống kê tính từ cuộc kháng chiến chống quân Tần thế kỷ III tr.CN đến nay, thời gian tiến hành chiến tranh, khởi nghĩa, đấu tranh chống ách đô hộ nước ngoài lên đến 12 thế kỷ. Cụ thể dân tộc ta đã phải tiến hành 15 cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, trong đó có 12 cuộc kháng chiến thắng lợi hiển hách, chỉ có 3 cuộc kháng chiến bị thất bại tạm thời dẫn

đến ba thời gian mất nước đau thương và nguy hiểm (cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Triệu Đà, cuộc kháng chiến chống quân Minh, cuộc kháng chiến chống Pháp). Ngoài ra nhân dân ta còn tiến hành hơn trăm cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc. Hầu như không có mấy thế kỷ dân tộc ta không phải chiến đấu chống xâm lược. Thời Bắc thuộc kéo dài hơn mười thế kỷ liên tục chống ngoại xâm. Có những thế kỷ dân tộc ta phải tiến hành hai ba cuộc chiến tranh yêu nước hết sức quyết liệt để bảo vệ Tổ quốc. Chẳng hạn thế kỷ XIII đời Trần, chỉ trong vòng 30 năm (1258-1288) nước Đại Việt phải đương đầu với ba cuộc xâm lăng của đế quốc Nguyên- Mông khét tiếng trên thế giới đương thời, một đế chế rộng lớn nằm vắt ngang từ bờ Thái Bình Dương phía đông đến bờ Hắc Hải phía tây, làm mưa làm gió trên đại lục á, Âu, đã từng xóa sổ hàng chục nước và thế đang như trẻ tre, đánh đâu thắng đó. Hay cuối thế kỷ XVIII, trong vòng năm năm (1784-1789), dân tộc ta đã quét sạch hai đạo quân xâm lược của phong kiến Xiêm từ phía Nam và quân Thanh từ phía Bắc. Từ giữa thế kỷ XIX về sau, dân tộc ta lại phải đương đầu với những cường quốc đế quốc trên thế giới như Pháp, Nhật, Mỹ, những nước này hầu hết không những lớn hơn ta về đất đai, dân số, mà còn có cơ sở kinh tế công nghiệp, trình độ khoa học kỹ thuật cao hơn ta rất nhiều. Phải nói rằng trong hầu hết trường hợp, những nước đi xâm lược lại lớn hơn ta nhiều lần trên nhiều mặt, do đó cuộc chiến đấu vì độc lập tự do của chúng ta diễn ra trong thế không cân sức. Điều này qui định tính chất khốc liệt, gian khổ đối với những cuộc chiến đấu giành lại độc lập tự do của dân tộc ta.

Như vậy, trên thế giới có năm châu thì số nước đến xâm lược nước ta đã nằm rải rác ở ba châu (châu Á, châu Âu, châu Mỹ). Một câu hỏi đặt ra: tại sao (hay nguyên nhân nào mà) các nước, nhất là những nước lớn lại cứ muốn xâm lược nước ta? Hiện nay người ta có thể chỉ ra nhiều nguyên nhân, nhưng có một nguyên nhân cơ bản nhất bao trùm, đó là nước ta nằm trên một vị thế địa chính trị vô cùng quan trọng. Mảnh đất này là nơi nối liền đại lục với hải đảo, đại dương, là đầu mối giao thông giữa Bắc và Nam, Đông và Tây. Ngay từ thời rất xa xưa, nơi đây đã là cầu nối, điểm trung chuyển, giao lưu giữa các luồng văn minh, văn hoá.. Không phải ngẫu nhiên mà dưới con mắt của người

phương Tây, người ta gọi bán đảo trên đó có nước ta là bán đảo Indokitai- bán đảo Ấn-Trung (cái gạch nối giữa ấn Độ và Trung quốc). Nước ta là nơi đầu sóng ngọn gió, là tiền đồn của vùng Đông Nam á. Xưa nay, từ cổ chí kim, từ đông sang Tây, bất kỳ một nước nào có tham vọng chinh phục, bành trướng ra vùng Đông Nam á, đều coi nước ta là một địa bàn chiến lược cần phải chiếm lấy. Trong ý đồ của bọn xâm lược, chiếm nước ta không phải chỉ để cướp đoạt những của cải tài nguyên giàu có, mà còn biến xứ sở này thành bàn đạp để lan tỏa ra các nước Đông Nam á, tiến vào đại lục và tràn ra đại dương, hải đảo. Như vậy, chiếm được nước ta sẽ khống chế được toàn bộ vùng Đông Nam á, có thể tràn vào đại lục, nhòm ngó ra hải đảo, án ngữ được ba hướng: nam, đông và đông nam.

Có lẽ ở vào vị trí chiến lược quan trọng như vậy, nên dân tộc ta phải luôn phải thường trực chống giặc ngoại xâm và kết quả là thời gian tiến hành chống chiến tranh xâm lược lên đến 12 thế kỷ. Đã chiến tranh thì không thể có sự phát triển bình thường được. Sức sản xuất, khoa học kỹ thuật chậm phát triển. Mặt khác, xét địa thế của nước ta cũng có những điều hết sức đặc biệt, nó nằm trải dài thành hình chữ S, thuận lợi cho việc làm kinh tế, nhưng phòng thủ lại khó khăn. Đi sâu ta thấy, phía bắc luôn có sự dòm ngó thôn tính, phía đông và nam là biển cả, phía tây án ngữ bởi dãy Trường sơn. Như vậy, xét về mặt phong thủy, binh pháp thì nước ta ở vào thế đường cùng, bởi lẽ không còn đường mà rút. Với vị trí địa lý như vậy, vị trí dồn vào chân tường hay nói cách khác vị trí mà muốn tồn tại chỉ có một con đường, đó là liều chết đánh đuổi quân xâm lược, quyết sống mái với quân thù. Điều này qui định một chân lý: để tồn tại chúng ta chỉ còn một cách là phải đánh đến cùng, phải quét sạch quân xâm lược ra khỏi đất nước, “giặc đến nhà đàn bà cũng đánh”.

Có lẽ trên thế giới không một nước nào rơi vào vị trí địa lý éo le như nước ta. Và cũng chính điều đó đã chứng minh một triết lý bất hủ- không có gì quý hơn độc lập tự do, và trong những triết lý thì triết lý đánh giặc, triết lý quân sự, triết lý yêu nước, triết lý ngoại giao có vẻ nổi trội.

Sự phát triển không bình thường của xã hội Việt Nam còn thể hiện ở cấu trúc kinh tế xã hội. Nhìn đại thể, xã hội Việt Nam là một xã hội nông nghiệp

với chế độ làng xã, chế độ đem lại cho mỗi đơn vị nhỏ bé một cuộc sống *cô lập, biệt lập*. Làng xã này tổ chức theo lối gia đình tự cấp, tự túc, bị trói buộc bởi những xiềng xích nô lệ của các qui tắc cổ truyền, từ đó nó làm hạn chế lý trí của con người trong những khuôn khổ chật hẹp và đôi khi trở thành công cụ ngoan ngoãn của mê tín. Những làng xã này, nếu nhìn từ trên cao xuống, chúng giống như những ốc đảo độc lập, như những mảnh nhỏ của con run sau khi chặt ra từng khúc thì mỗi khúc chúng vẫn sống, tồn tại. Và cũng chính nhờ tính chất đó mà ở một số thời kỳ, đặc biệt là thời Bắc thuộc, một số học giả cho rằng đối với nước ta nước mất nhưng còn làng, và nhờ còn làng mà cuối cùng còn nước. Theo C.Mác, công xã hay làng này là cơ sở bền vững cho chế độ chuyên chế phương Đông; còn cái xã hội truyền thống đó, mang tính chất *thụ động, quân bình, ít thay đổi*, kéo dài từ những thời hết sức xa xưa cho đến những năm đầu của thế kỷ XIX. C. Mác đã dùng khái niệm “*Bất động*”, “*Tĩnh*” để chỉ xã hội phương Đông trong đó có Việt Nam. Trong thư gửi Ph.Ăngghen ngày 2.6.1853, ông viết: “*Việc không có sở hữu tư nhân về ruộng đất là cơ sở của tất cả các hiện tượng ở phương Đông*”. Trong thư gửi lại ông ngày 6.6.1853, Ph.Ăngghen nhấn mạnh: “*Việc không có sở hữu tư nhân về ruộng đất thực sự là chiếc chìa khóa để hiểu toàn bộ phương Đông*”. Chính từ đặc điểm đó mà C.Mác đưa ra khái niệm “*Phương thức sản xuất châu á*”.

Vậy, hạt nhân trong phương thức sản xuất châu Á, suy cho cùng là không có sở hữu tư nhân về ruộng đất.” Phổ thiên chi hạ mạc phi vương thổ, suất hải chi tân mạc phi vương thân” (Đất đai dưới bầu trời không có chỗ nào không phải là của vua, người trên đất đai ấy không ai là không phải thân dân của vua) (Kinh Thư). Với Phương thức sản xuất châu á như vậy, nó làm cho xã hội Việt Nam luôn gặp những kết cấu mới xen lẫn các kết cấu cũ, hình thái kinh tế mới xen lẫn hình thái kinh tế cũ. Ngay như từ thời Trần sang thời Lê, đó được xem là một bước ngoặt từ điền trang thái ấp với chế độ nô tỳ sang quan hệ địa chủ tá điền. Về đại thể là như vậy, song địa chủ nhỏ đã có từ thời Lý Trần, còn chế độ nô tỳ vẫn còn tồn tại lâu dài ở thời Lê. Trần Đình Hượu cho rằng phương thức sản xuất châu á chỉ đưa đến cải lương chứ không đưa

đến cách mạng. Với quyền lãnh hữu chứ không có quyền sở hữu, nhiều nước phương Đông dễ tiến lên XHCN hơn là TBCN.

Tóm lại , đối với xã hội Việt Nam ta thấy có hai điểm nổi bật xuyên suốt lịch sử, đó là xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Hai mặt hoạt động này liên hệ mật thiết với nhau, bổ sung cho nhau, không tách rời nhau. Và chính điều này cùng với cái mà C.Mác gọi là phương thức sản xuất châu á được chúng ta phân tích ở trên đã quy định đặc điểm của triết lý Việt Nam.

13.CƠ SỞ KINH TẾ - XÃ HỘI HÌNH THÀNH NỀN TRIẾT LÝ TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Có nhiều nghiên cứu khác nhau về hình thái kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong lịch sử. Song cho đến nay, các nghiên cứu ấy vẫn chưa đi đến thống nhất ở cách phân kỳ xã hội trong lịch sử Việt Nam. Tuy nhiên, khi cùng bàn đến một kiểu *phương thức sản xuất tiêu biểu nhất* đã từng tồn tại trong nhiều giai đoạn lịch sử ở Việt Nam, có ý kiến gọi đó là phương thức sản xuất phong kiến, vì cho rằng đặc trưng của quan hệ sở hữu của nó thể hiện ở quyền sở hữu tối cao ruộng đất thuộc về nhà vua. Trong đó đáng chú ý tới những ý kiến cho rằng: "Trên nguyên lý và theo truyền thống sở hữu tối cao về ruộng đất toàn quốc thuộc về nhà nước, đứng đầu là nhà vua, quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất là thiêng liêng, bất khả xâm phạm chưa bao giờ được xác nhận trên pháp luật Việt Nam."¹ Có ý kiến lại khẳng định: "Quá trình công hữu hóa trở lại những ruộng đất tư hữu là một thực tế không thể chối cãi ở làng xã ngày xưa."² Nhưng ngược lại, nhiều ý kiến dựa trên quan điểm của C.Mác rằng, “không có chế độ tư hữu về ruộng đất quả thật là chìa khóa để hiểu toàn bộ phương Đông”³, để từ đó khẳng định phương thức sản xuất chủ đạo trong lịch sử Việt Nam đó phải là phương thức sản châu Á.

¹ Nguyễn Hồng Phong: Các công trình nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn. Tập 3. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 2004, tr. 67.

² Ủy ban Khoa học xã hội. Viện Sử học: *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*. Tập I. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1977, tr. 52.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.28, Nxb CTQG, 1996, tr.345.

Như vậy, gọi là phương thức sản xuất phong kiến, hay gọi là phương thức sản xuất châu Á- phương thức sản xuất chủ đạo nhất trong nhiều giai đoạn lịch sử Việt Nam- thì đều có cùng đặc điểm là chế độ sở hữu ruộng đất công luôn giữ vai trò chủ đạo (tất nhiên ở mức độ khác nhau trong mỗi thời kỳ lịch sử). Đây cũng là quan điểm mà Phan Huy Chú, ngay ở thế kỷ XIX, đã nêu rõ trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, đó là: "Ruộng đất là để cho mọi người hưởng lợi chung của đất, nếu ranh giới không đúng thì lương thực không có định số, cho nên chế độ ruộng đất cần phải quân bình"¹. Và vì vậy, đi cùng chế độ sở hữu ruộng đất ấy thì nhà nước phải giữ chức năng phân phối với mục tiêu: "Chính sách nuôi dân không gì cần làm trước bằng việc quy định sản nghiệp, mà phép quy định sản nghiệp tất phải ở việc cấp đều ruộng."²

Việc bảo vệ chế độ sở hữu ruộng đất công truyền thống lịch sử Việt Nam, thực tế còn do bị ảnh hưởng bởi tư tưởng “bất hoạn quả nhi hoạn bất quân” (không sợ thiếu chỉ sợ có không đều) của Nho giáo, nhằm chống lại việc phân phối tài sản trong xã hội không được quân bình, mà ở đây cũng chủ yếu là vấn đề ruộng đất. Và trên cơ sở của chế độ sở hữu ruộng đất công ấy, cũng theo Phan Huy Chú, nhà nước mới thực hiện được mục đích ổn định xã hội, cụ thể là: "Dân có sản nghiệp thường đủ nuôi sống thì tự khắc nghề làm ruộng trồng dâu đều được thỏa, làng xóm đều được yên nghiệp, mà công việc xây dựng giáo dục, chấn chỉnh phong tục, đều có thể thi hành được cả."³

Nhưng trong lịch sử Việt Nam, phương thức sản xuất phong kiến (dựa trên chế độ sở hữu nêu trên) cũng chưa bao giờ phát triển đến trình độ điển hình. Bởi vì, trên thực tế ở các triều đại trong lịch sử, bản thân phương thức sản xuất phong kiến luôn đứng trước hai khuynh hướng, *một là*, khuynh hướng cũng là dựa trên chế độ sở hữu ruộng đất tối cao của nhà nước để củng cố chế độ phong kiến tập quyền; *hai là*, khuynh hướng dựa trên tư hữu hoá ruộng đất

¹ Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập 3. Nxb Sử học, Hà Nội 1961, tr. 47.

² Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập 3. Nxb Sử học, Hà Nội 1961, tr. 70.

³ Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập 3. Nxb Sử học, Hà Nội 1961, tr. 71.

dẫn đến chế độ phong kiến phân quyền cát cứ. Tuy nhiên, nếu coi phương thức sản xuất chủ đạo trong lịch sử ở Việt Nam dù là phương thức sản xuất phong kiến (tập quyền là chủ yếu và cả phân quyền); hay là phương thức sản xuất châu Á nói chung, thì tất cả đều là một kiểu phương thức sản xuất đan xen trong đó cả phương thức sản xuất nô lệ, và thậm chí của kiểu phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa. Chính sự đan xen ấy đã tạo nên một kiểu *phương thức sản xuất phong kiến kiểu châu Á* đặc trưng trong lịch sử Việt Nam.

Như vậy, suy đến cùng cái quyết định phương thức sản xuất trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc chính là chế độ sở hữu ruộng đất, mà ngự trị ở đây là chế độ sở hữu ruộng đất công. Tuy nhiên, bên cạnh yếu tố sở hữu ruộng đất mang tính quyết định ấy, việc có nhiều hình thức sử dụng nguồn lao động cũng là yếu tố quyết định những hình thức khác nhau của phương thức sản xuất phong kiến kiểu châu Á đặc trưng ở Việt Nam. Hơn nữa, cùng với nền tảng kinh tế ấy là việc tổ chức hệ thống bộ máy chính quyền cơ sở đã được kiến tạo ngày càng thể hiện sự phù hợp với điều kiện kinh tế đó. Đặc biệt, kể từ cuộc cải cách đầu tiên trong lịch sử (đầu thế kỉ X của Khúc Hạo), từ chỗ việc quản lý trực tiếp xã hội thông qua vai trò tầng lớp gia trưởng và tộc trưởng ở công xã nông thôn, đến chỗ thiết lập chính quyền cơ sở xã thông qua lập ra các chức xã quan, gồm một *chánh lệnh trưởng* và một *tá lệnh trưởng* để tăng cường quản lý trực tiếp các đơn vị hành chính ở cấp cơ sở, đã bước đầu đặt nền móng cho việc xây dựng chế độ phong kiến trung ương tập quyền mà các triều đại sau này không ngừng củng cố.

Trong giai đoạn đầu của chế độ phong kiến ở nước ta (từ thời **Lê Sơ trở về trước**), chế độ xã hội phong kiến Việt nam sơ kỳ đã vừa mang hình thức lãnh chúa cát cứ, vừa mang tính chất nô lệ. Gọi như vậy là vì, phần lớn ruộng đất bị tập trung trong những điền trang thái ấp dưới quyền chiếm hữu của giai cấp phong kiến bóc lột nông nô và gia nô. Hơn nữa, nhờ cơ sở kinh tế tự túc tự cấp và quyền hành vô kiểm soát đối với nông nô và gia nô, bọn lãnh chúa còn tự tổ chức võ trang và nắm quyền tự trị địa phương. Tất nhiên, quyền tự

trị đó cũng chỉ là tương đối, vì bọn lãnh chúa nhỏ phải thần phục bọn lãnh chúa lớn. Còn bọn lãnh chúa lớn do có quân đội mạnh đã trở thành bá chủ từng khu vực quan trọng và cùng tranh giành đất nước, dẫn đến thời kỳ loạn *mười hai sứ quân*.

Nhưng nhìn chung, ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhà vua còn chiếm phần rất lớn, đại bộ phận địa tô mà nông dân phải nộp vẫn thuộc về nhà vua và chiếm gần hết tổng số thu của nhà vua. Tuy vậy, do ruộng đất nhà vua ban cấp cũng chiếm phần khá lớn nên một bộ phận địa tô không nhỏ đã chui vào tầng lớp quý tộc, vương hầu... Ngoài ra, do ruộng đất tư chỉ chiếm vai trò rất khiêm tốn nên địa tô rơi vào tay địa chủ tư hữu chiếm phần nhỏ. Đây là cơ sở kinh tế củng cố chế độ xã hội phong kiến trung ương tập quyền Việt Nam.

Từ thời Lê Sơ trở về sau (từ thế kỷ thứ XV đến giữa thế kỷ thứ XIX) ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhà vua ngày càng bị thu hẹp, ruộng đất do nhà vua ban cấp cũng bị giảm sút theo. Ngược lại, ruộng tư ngày càng phát triển và đến giữa thế kỷ XIX, diện tích ruộng tư đã vượt diện tích ruộng công. Sự phân phối địa tô phong kiến cũng có sự thay đổi tương ứng. Lúc này đại bộ phận địa tô chuyển vào tay giai cấp địa chủ tư hữu, nhà vua nhận được phần ít hơn trước. Phần địa tô của bọn vương hầu, quan lại cũng bị giảm so với tổng thể.

Về thực chất, đây là sự thay đổi về phân phối địa tô trong nội bộ giai cấp phong kiến - địa chủ. Nó không hề làm giảm mức độ bóc lột của giai cấp phong kiến đối với nông dân. Trái lại để thoả mãn nhu cầu chi tiêu ngày càng lớn, nhà nước phong kiến đã tìm đủ mọi cách để bóc lột nông dân ngày càng thậm tệ, dã man hơn. Địa tô hiện vật chiếm vai trò chủ yếu trong suốt thời kỳ phong kiến ở nước ta. Sự thống trị của hình thức địa tô hiện vật ở nước ta có phần xuất phát từ nền kinh tế tự nhiên, lạc hậu chiếm địa vị chủ yếu trong các xã hội phong kiến ở ta. Tính chất tự cấp, tự túc còn rất nặng nề, sản phẩm nông nghiệp đi vào lưu thông rất ít, tô tiền chỉ có thể giữ vai trò thứ yếu.

Dưới xã hội phong kiến Việt nam, còn phát sinh nhiều hình thức tô thuế khác: tô lao dịch và nhiều loại thuế bằng tiền được gọi là phụ thu, "lệ làng" đi

kèm với tô thuế chính. Nhưng nếu cộng các khoản tô thuế phụ đó lại, có nhiều nơi, nhiều khoản không kém, thậm chí còn cao hơn nhiều so với tô, thuế chính. Chỉ những khoản tô, thuế đã được Nhà nước quy định thành chế độ, văn bản cũng đã khẳng định được rằng mức độ bóc lột của giai cấp phong kiến đối với nông dân nước ta là rất nặng nề. Không những thế, còn rất nhiều cấp quan lại, chức tước từ tỉnh, huyện đến hương, xã đã tùy tiện nâng mức quy định của Nhà nước thêm nhiều khoản lệ làng để bóp nặn, bóc lột nông dân.

Ở các nước Tây Âu, chế độ phong kiến phổ biến chỉ tồn tại khoảng 13 đến 15 thế kỷ, sau đó chuyển sang chế độ xã hội khác: chế độ tư bản chủ nghĩa. ở nước ta, chế độ phong kiến kéo dài đến trên 20 thế kỷ, đã không tiến lên mà còn tụt hậu, kém hơn. Sự bóc lột của vua chúa, phong kiến Việt nam đã hút hết sản phẩm thặng dư của người nông dân, không những thế, người nông dân còn bị quan lại tham nhũng, địa chủ, cường hào và bọn cho vay nặng lãi thi nhau cấu xé, bòn rút... Do đó việc duy trì được tái sản xuất giản đơn còn khó khăn, nói gì đến tái sản xuất mở rộng. Khi mà kinh tế trì trệ, nguồn thu để đáp ứng mọi nhu cầu chi tiêu của Nhà nước ngày càng tăng thì thuế khoá sẽ đè nặng lên đời sống nhân dân Việt nam, mà tuyệt đại bộ phận là nông dân.

Về phần chi tiêu của Nhà nước phong kiến, tuy có những hoạt động phát chẩn, hỗ trợ nông dân bị mất mùa, đói kém, nhưng về bản chất đó chỉ là việc nhất thời nhằm xoa dịu sự phẫn nộ của nông dân, không xuất phát từ quan điểm lo lắng đến đời sống ấm no, lâu dài của nhân dân. Nhà nước không quan tâm đến đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, ổn định đời sống mà tuyệt đại bộ phận công quỹ được sử dụng vào phần nuôi dưỡng vua chúa, hoàng thân, quốc thích, với đời sống xa hoa, phè phỡn, xây dựng cung đình lộng lẫy, nguy nga, bộ máy quan lại cồng kềnh, tốn kém, chỉ biết tìm cách vơ vét cho đầy túi tham không đáy của họ. Sự đóng góp của nhân dân đến kiệt quệ, cùng cực cũng như "gió vào nhà trống", bao nhiêu cũng không đủ, ngân quỹ vẫn khánh kiệt, trống rỗng.

Như vậy, tương ứng với điều kiện phát triển kinh tế, mà kinh tế nông nghiệp luôn đóng vai trò chủ đạo, và gắn với nó là chế độ sở hữu ruộng đất công bao trùm lên nhiều hình thức sở hữu khác; quan hệ phân phối địa tô phong kiến cùng với chế độ lao dịch; quan hệ quản lý với bộ máy trung ương tập quyền phong kiến đã trở thành cơ sở quyết định hình thành một kiểu kết cấu kinh tế - xã hội đa dạng, chông chéo, phủ lấp và đan xen lẫn nhau trong lịch sử Việt Nam. Điều này cũng được phản ánh khá rõ trong triết lý truyền thống Việt Nam.

12.CƠ SỞ VĂN HOÁ HÌNH THÀNH NÊN TRIẾT LÝ TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Văn hóa Việt Nam thuộc loại hình văn hóa nông nghiệp, lúa nước với một số đặc trưng, liên quan chặt chẽ với nhau. Trong cách ứng xử đối với thiên nhiên, do nông nghiệp lúa nước phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên nên đã hình thành ý thức rất tôn trọng, sống hài hòa với thiên nhiên, không dám ganh đua với thiên nhiên. Về nhận thức, nghề nông nghiệp lúa nước cũng phụ thuộc vào không ít yếu tố như mưa, nắng, trời, đất...và các yếu tố đó quan hệ khăng khít với nhau do vậy cách tư duy tổng hợp, biện chứng ra đời. Tổ chức cộng đồng, thể hiện trên hai khía cạnh là nguyên tắc tổ chức và cách thức tổ chức cộng đồng. Do làm nông nghiệp, sống cố định, lâu dài với nhau nên đã hình thành nguyên tắc sống trọng tình, trọng đức, trọng văn, trọng phụ nữ. Từ lối tư duy tổng hợp và biện chứng, luôn phải đắn đo, cân nhắc của người làm nông nghiệp, cộng với lối sống tình cảm nên đã dẫn đến cách tổ chức cộng đồng theo lối linh hoạt, luôn biến báo cho phù hợp với hoàn cảnh cụ thể. Nguyên tắc sống trọng tình cảm và nhu cầu cuộc sống hòa thuận làm cho lối sống linh hoạt càng đậm thêm cách đối xử hòa hiếu với nhau trong cộng đồng của mình và với cộng đồng khác. Điều này đã qui định triết lý hoà hiếu, quân bình cương nhu nhưng hơi thiên về nhu, về tình. Xã hội Việt Nam truyền thống nhìn chung là xã hội nông nghiệp trồng lúa nước theo thời vụ. Chính vì vậy, con người trồng lúa nước có nhiều đặc tính giống như nước.

Trồng lúa nước theo thời vụ nên con người thường nghĩ về sự vận động theo chu kỳ, tuần hoàn, vòng tròn. Điều này hoàn toàn khác với cách nghĩ của người sống trên thảo nguyên, sa mạc.

Thứ hai là hoàn cảnh địa chính trị của nước ta như trên đã phân tích, láng giềng của chúng ta từ thời dựng nước đã là nước Trung Quốc phong kiến hùng mạnh, luôn có tư tưởng bành trướng, bá quyền đối với các nước láng giềng. Chúng ta chỉ có thể thay đổi được bạn thù, song không thể thay đổi được láng giềng, chỉ có thể chung sống với láng giềng.

Điều kiện tự nhiên: Việt Nam với vị trí địa lý và đặc điểm về địa hình, khí hậu, tài nguyên, sinh thái là một thiên nhiên nhiệt đới gió mùa phong phú đa dạng, chứa đựng nhiều tiềm năng to lớn, nhưng cũng đặt ra không ít thách thức với con người (nền sản xuất manh mún được tiến hành trong những điều kiện thiên nhiên nhiệt đới giàu có, những mặt khác cũng hết sức khắc nghiệt). Con người Việt Nam vừa thích nghi, vừa khai phá những tài nguyên và những mặt thuận lợi của thiên nhiên để mở mang kinh tế – xã hội, mặt khác phải liên kết lại trong cuộc đấu tranh khôi phục những trở ngại của thiên nhiên, chống thiên tai. Có người nói hoàn cảnh khó khăn đã rèn luyện cho con người. Không đúng, chính nỗ lực chủ quan của con người để khắc phục khó khăn thông qua hoạt động thực tiễn mới rèn luyện con người Việt Nam đem lại cho họ những đức tính; những phẩm chất để tồn tại và chiến thắng. Lịch sử dân tộc ta đã chứng minh điều đó. Hàng triệu người luôn luôn được tập hợp lại để bảo vệ nhà cửa, mùa màng và sinh mạng. Hàng ngàn cây số đê đã nói lên ý chí đoàn kết và chiến đấu của nhân dân Việt Nam chống thiên tai.

Đất đai ở Việt Nam nói riêng và phương Đông nói chung trước kia lại hầu như không có sở hữu tư nhân về ruộng đất. Điều này đã được C.Mác phát hiện và Ph.Ăngghen khẳng định. Người ta cày cấy, trồng trọt trên cái mà không thuộc quyền sở hữu của mình, bởi vậy dễ có tư tưởng hư vô, vô thường, sống gửi, thác về.

Xã hội nông nghiệp được phân bố theo làng, xã, cái mà C.Mác gọi là công xã nông thôn. Đặc điểm của công xã nông thôn này được C.Mác mô tả khá rõ, đó là nền kinh tế gia đình tự cấp, tự túc vì các công xã đều làm ruộng, đều sản xuất ra cùng một thứ nên ít có quan hệ, chúng giống như ốc đảo biệt lập. Tính chất biệt lập khép kín này được phản ánh vào tư tưởng khá rõ, đó là vận động vòng tròn, tuần hoàn. Do biệt lập, nên mọi người trong công xã ít quan tâm đến bên ngoài, cuộc sống của họ thụ động, ích kỷ, ít chủ động, sáng tạo, cầu tiến bộ và dễ trở thành công cụ ngoan ngoãn của mê tín.

Mặt khác, lịch sử Việt Nam là lịch sử chiến thắng oanh liệt giặc ngoại xâm. Hiếm có dân tộc nào trên thế giới phải chống ngoại xâm nhiều lần như Việt Nam. Từ thế kỷ thứ III trước CN cho đến nay, Việt Nam đã buộc phải thực hiện gần 20 cuộc chiến tranh lớn giữ nước và khoảng hơn 100 cuộc khởi nghĩa giành độc lập. Tổng số thời gian kháng chiến giữ nước và đấu tranh chống đô hộ ngoại bang với những cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc đã trên 12 thế kỷ. Các cuộc kháng chiến diễn ra trong so sánh lực lượng rất chênh lệch, trong hoàn cảnh chỉ có một cơ sở vật chất tương đối nhỏ bé, đất không rộng, người không đông, cuộc chiến đấu hết sức ác liệt. Do đó, con đường sống còn và chiến thắng của dân tộc ta phải biết phát huy sức mạnh toàn dân, sức mạnh vật chất và tinh thần của dân tộc. Truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý chí kiên cường bất khuất được phát huy cao độ. Trong lịch sử Việt Nam, mô hình nhân cách đạo đức của người anh hùng cứu nước chống giặc ngoại xâm là mô hình mang tính phổ biến và được đề cao hơn cả. Hình tượng các vị anh hùng dân tộc như: Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung... đã in đậm trong nền văn hoá đạo đức Việt Nam.

Hai là, trong thời cổ đại, Việt Nam không trải qua thời kỳ phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ. Xã hội phát triển trải qua nhiều giai đoạn kế tiếp nhau. ứng với mỗi giai đoạn lịch sử phát triển là một hình thái kinh tế

- xã hội. Sự tiến triển của hình thái kinh tế - xã hội của mỗi nước mang những nét đặc thù có ảnh hưởng đến sự phát triển văn hoá, ý thức, quan niệm sống...ở Việt Nam cổ đại. Quan hệ nô tỳ tức chế độ nô lệ gia trưởng có phát triển trong mức độ nào đó nhưng không bao giờ trở thành quan hệ chi phối, thống trị xã hội, do đó để lại dấu ấn nhất định trong mỗi quan hệ cũng như tình cảm của con người. Chế độ phong kiến Việt Nam hình thành gắn liền với sự xuất hiện và thống trị của phong kiến phương Bắc và trưởng thành cùng với các trào lưu chống phong kiến phương Bắc, giành độc lập cho dân tộc. Trong thời kỳ thống trị của chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa tư bản có nảy sinh và phát triển trong một mức độ phát triển nào đó, những Việt Nam không trải qua một thời kỳ thống trị của chủ nghĩa tư bản. Do đó, chủ nghĩa dân tộc tư sản có ảnh hưởng nhất định, nhưng không giữ vai trò chi phối, tư tưởng truyền thống của dân tộc.

Cần chú ý là, Việt Nam nhìn chung nằm trong khung cảnh của cái gọi là phương thức sản xuất châu á. Thực ra gọi là phương thức sản xuất châu á nằm ở giai đoạn quá độ từ cộng sản nguyên thuỷ lên công hữu nô lệ. ở châu Âu, có trải qua một giai đoạn tương đối ngắn so với lịch sử, còn ở châu á, nó ảnh hưởng dai dẳng, lâu dài cho đến tận thế kỷ XX, từ đó tạo nên hiện tượng nô lệ, phong kiến điển hình như ở châu Âu đối với các nước châu á, trong đó có Việt Nam. Tính chất không điển hình ở chỗ trong mỗi hình thái kinh tế, nó giữ lại, bảo lưu nhiều tàn tích, dấu vết của nhiều hình thái kinh tế trước đó, tạo nên một sự chồng chéo đan xen phức tạp. Điều này được phản ánh khá rõ trong tư tưởng văn hoá. Chính vì vậy mà sự phân kỳ xã hội Việt Nam là rất khó và hiện nay vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau. Không phải ngẫu nhiên mà có quan điểm cho rằng, triết học phương Đông và Việt Nam là những tập mờ.

Ba là, vai trò của các hệ tư tưởng. Hệ tư tưởng phong kiến Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo. Đặc biệt từ thế kỷ XV về sau, chế độ phong kiến chuyển sang mô hình chế độ quân chủ Nho giáo với vai trò chi phối của hệ tư tưởng Nho giáo và nó có nhiều ảnh

hưởng đối với đời sống văn hoá, tinh thần của Việt Nam (tất nhiên các nhà Nho Việt Nam vì công việc xây dựng xã hội và bảo vệ Tổ quốc đã tiếp nhận, khai thác những yếu tố Nho giáo cho phù hợp với xã hội và đất nước mình, phải “bản địa hoá, Việt Nam hoá”). Tuy nhiên, mô hình lý tưởng về con người Nho giáo nhào nặn đã để lại dấu ấn rất đậm trong thế giới quan, nhân sinh quan, nền nếp tư duy, cung cách ứng xử của nhiều thế hệ không cứ họ có thông kinh sử hay không. Có thể nói, chế độ phong kiến Việt Nam dựa trên nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu tồn tại hàng ngàn năm đã xây dựng cho nó một trật tự. Đó là trật tự khắt khe của những quan hệ gia trưởng, là trật tự phản nhân đạo, nghiệt ngã. Nó mang đặc điểm hoài cổ, cực kỳ bảo thủ và trì trệ, nó đã tạo nên khuôn thước chật hẹp, gò bó mọi tư tưởng tình cảm con người.

Bốn là, sự thống nhất trong tính đa dạng của nền văn hoá dân tộc Việt Nam.

Dân tộc Việt Nam có nền văn hoá lâu đời, mang bản sắc riêng, đầy sức sống và đã từng có những mặt phát triển cao, ví dụ: nghệ thuật đúc trống đồng, các tri thức về nông nghiệp, y học, kỹ thuật quân sự... Trong phong tục tập quán, có những phong tục tập quán mang bản sắc dân tộc, duy trì tinh thần cộng đồng trong dân tộc và trong công xã nông thôn. Những thuần phong mỹ tục cùng với toàn bộ nền văn hoá ấy nói lên những nét hồn nhiên, chất phác, yêu đất nước, yêu con người. Lạc quan yêu đời và đậm đà tình nghĩa.

Theo đề tài KHXX-01-10, Việt Nam là một quốc gia đa tộc người. Mỗi dân tộc có vốn văn hoá riêng, tạo nên những vùng địa – tộc người rất phong phú, đa dạng. Nhưng do yêu cầu chống thiên tai, chống ngoại xâm và do sự giao lưu, hội nhập văn hoá, cả cộng đồng dân tộc Việt Nam vẫn có mẫu số chung của một nền văn hoá thống nhất trong tính đa dạng, một ý thức chung về vận mạng cộng đồng.

Ở đây phải kể đến tác động của nền nghệ thuật dân gian (ca dao, tục ngữ...), những phong tục tập quán.

Khái quát lại: Trong ca dao tục ngữ Việt Nam thể hiện những điểm chính sau:

- Sự chi phối có tính bao trùm của quan hệ cộng đồng.
- Ý thức cá nhân, ý thức về bản ngã, cái tôi đã bắt đầu xác định – tính cụ thể trực quan là biểu hiện đậm nét trong tư duy dân gian.
- Có xu hướng tiếp cận quan điểm duy vật.
- Truyền thống coi trọng trung thực, thủy chung, nhân ái là nét nổi bật trong lối sống của người Việt Nam.

Với các yếu tố văn hoá ở ngoài vào (Nho giáo, Phật giáo) thì vừa tiếp thu có bài bác. Tuy nhiên, ngay trong các mặt tiếp thu đã có thay đổi nhất định về nội dung.

Những điều kiện kinh tế, chính trị văn hoá xã hội trên là cơ sở hình thành và phát triển triết lý đạo làm người truyền thống Việt Nam.

PHẦN 2. MỘT SỐ NỘI DUNG TRIẾT LÝ TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM- GIÁ TRỊ VÀ BÀI HỌC.

21. TRIẾT LÝ YÊU NƯỚC TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM - GIÁ TRỊ VÀ BÀI HỌC

Nói đến triết lý yêu nước, chúng ta không thể không đề cập đến khái niệm “nước”. Vậy “nước” là gì? Nội hàm và ngoại diên của nó ra sao? Nước ở Việt Nam có nghĩa đen và nghĩa bóng của nó: nghĩa đen là để chỉ chất lỏng trong sinh hoạt ăn uống, tắm rửa, cái mà hoá học gọi là H_2O ; còn “nước” trong cụm từ “yêu nước” lại không phải theo nghĩa đen này, mà theo nghĩa bóng, nó ám chỉ đất nước, quê hương, Tổ quốc, quốc gia, non sông. Tuy hai nghĩa này ở Việt Nam liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau, nhưng ban đầu nó được hiểu theo nghĩa đen, dần dần xuất hiện nghĩa bóng. Như vậy, theo một nghĩa nào đó thì nghĩa đen quy định nghĩa bóng, nhưng nghĩa bóng lại rộng hơn, phong phú hơn nghĩa đen.

Như chúng ta đã biết, khái niệm “nước” không chỉ ở Việt Nam mới có. Ngay từ cổ đại từ Đông sang Tây, rồi không chỉ cổ đại mà nó kéo dài suốt từ cổ chí kim, ở khắp mọi nơi trên trái đất đều có khái niệm này. Ở Việt Nam, các nhà Nho, những người có Hán học gọi nước là Thuỷ, còn đại đa số người bình dân đều gọi một cách mộc mạc, đơn giản là nước. Thuỷ là khái niệm được phiên âm từ tiếng Trung Quốc sang. Khái niệm “nước” của người Việt có trước khái niệm “thuỷ” của người Hán được truyền vào Việt Nam mãi sau này. Như vậy, khái niệm “nước” là thuần túy của người Việt và có từ rất xa xưa, có lẽ từ thời con người ở mảnh đất này chuyển từ săn bắn, hái lượm sang trồng trọt. Việc trồng trọt, đặc biệt là trồng lúa nước ở Đông Nam Á trong đó có Bách Việt đã xuất hiện từ rất sớm mà theo một số học giả, nơi đây là một trong những trung tâm lúa nước đầu tiên trên thế giới. Đã trồng lúa nước thì dĩ nhiên là phải có nước. Thiếu nước thì không thể tiến hành công việc này được, bởi vậy, ngay từ cuối thời công xã nguyên thuỷ, nước đã là yếu tố vô cùng quan trọng, vô cùng cần thiết cho con người ở xứ sở này. Có lẽ từ điều kiện

sống như vậy nên cùng với từ “đất”, từ “nước” bắt đầu được dịch chuyển sang những nghĩa bóng quan trọng hơn như ta đã nói ở trên. Điều này có lý bởi lẽ những cư dân sống trên xa mạc hay trên các vùng thảo nguyên không bao giờ con người dùng nước để chỉ tổ quốc của họ. Điều này có lẽ chỉ có ở Việt Nam.

Đối với người Hán, để chỉ tổ quốc họ dùng từ “quốc”. “Quốc” dịch ra tiếng Việt cũng là “nước”, và “Ái Quốc” (tên Bác Hồ) cũng có nghĩa là “yêu nước”.

Nếu ở Trung Hoa, gia có vẻ cao hơn quốc thì ở Việt Nam, nước được đặt cao hơn hết thảy, trên cả dòng họ, gia đình, nhất là khi có nạn ngoại xâm. Do yêu cầu chống giặc ngoại xâm, xây dựng những công trình thủy lợi đối với nền kinh tế nông nghiệp mà dần dần nhà nước Văn Lang- nhà nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam ra đời vào khoảng 700 năm trước công nguyên. Trên cơ sở đó, ý thức cộng đồng dân tộc xuất hiện khá sớm. Từ ý thức cộng đồng dân tộc này đã nảy nở tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, sùng bái những anh hùng, những ông tổ của các nghề, nhìn chung là những người có công với dân với nước. Ý thức cộng đồng dân tộc được đặt trên một cơ sở chắc chắn- sự tích con rồng cháu tiên, sự tích về bọc trăm trứng, nhằm khẳng định một tổ tiên chung, một nguồn gốc chung của mọi người dân Việt Nam. Truyền thuyết về bọc trăm trứng là bằng chứng chứng minh hùng hồn nhất về ý thức cộng đồng dân tộc, dù bầu hay bí đều chung nhau một giàn, bởi vậy, hãy thương yêu lấy nhau.

Bầu ơi thương lấy bí cùng

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn

Từ ý thức cộng đồng dân tộc đã phát triển lên thành tinh thần yêu nước mang rõ nét tinh thần dân tộc.

Quốc gia và dân tộc Việt Nam được hình thành tương đối sớm. Trên cơ sở đó, tinh thần dân tộc của người Việt cũng được hình thành sớm. Tinh thần dân tộc này dần dần phát triển thành tinh thần yêu nước và về sau thành chủ nghĩa yêu nước. Nhưng “nước” ở Việt Nam có nội hàm và ngoại diên cụ thể ra sao?

Nghiên cứu về khái niệm “nước” ở Việt Nam, chúng tôi thấy nó có mấy nội dung sau đây liên quan, liên hệ mật thiết với nhau:

1. Ở khía cạnh thiên nhiên, địa lý, nước chỉ non sông, giang sơn gấm vóc, chỉ lãnh thổ với biên giới cương vực rạch ròi, chỉ *đất nước*.

2. Nhưng nếu chỉ có thiên nhiên, mảnh đất thuần túy không thôi thì cũng chưa thể gọi là nước, muốn có nước phải có những tộc người sống trên đó và quan hệ giữa họ với nhau; bởi vậy nước còn chỉ tộc người, *dân tộc* và sự đoàn kết giữa các dân tộc.

3. Cụ thể hơn nữa, phải có những con người – chủ nhân đứng trên mảnh đất này, nên nước còn bao gồm những con người, người dân,..., *nhân dân* cái mà ở Việt Nam gọi là *đồng bào*, con người nắm chủ quyền trên lãnh thổ của mình.

4. Từ con người - hình thành nên gia đình, xã hội với những thiết chế chính trị kinh tế của mình, bởi vậy, nước còn bao gồm cả làng xã, quê hương, *quốc gia*, *Tổ quốc*, các tầng lớp, giai cấp với những chế độ chính trị xã hội nhất định trong mỗi thời kỳ.

5. Một trong những yếu tố không thể thiếu để tạo nên diện mạo một nước, đó là *văn hoá*, bởi vậy, nước còn bao gồm cả những phong tục, tập quán, ngôn ngữ, truyền thống, lịch sử,...

Năm yếu tố trên liên hệ mật thiết với nhau, nếu thiếu một trong năm cái đó thì cũng khó có thể gọi là nước.

Ở đây ta thấy nếu xét trên những tiêu chí như cộng đồng về ngôn ngữ; cộng đồng về lãnh thổ; cộng đồng về văn hoá, tâm lý, tính cách; cộng đồng về kinh tế, thì nhìn chung ở Việt Nam hầu như cũng có đủ cả, chỉ có điều cộng đồng kinh tế ở đây là mối liên hệ kinh tế thị trường gắn với giai cấp tư sản thì ở Việt Nam trước đây không có. Nhưng gắn sự xuất hiện của dân tộc với sự xuất hiện của giai cấp tư sản là không đúng đối với các dân tộc phương Đông. Nhìn chung, bốn tiêu chí trên có thể quy về hai tiêu chí lớn là lãnh thổ và con người (gắn với kinh tế, văn hoá, ngôn ngữ, tính cách, tâm lý) với chủ quyền

của mình trên lãnh thổ đó. Chính vì có sự vênh về yếu tố kinh tế này đã gây nên cuộc tranh luận: dân tộc Việt Nam được hình thành từ bao giờ?

Ở đây chúng ta cần lưu ý, khái niệm dân tộc có hai nghĩa rộng và hẹp: nghĩa rộng như nói dân tộc Việt Nam thì đây cũng chính là nước Việt Nam; nghĩa hẹp như nói dân tộc Kinh, dân tộc Tày, Nùng, Thái, Dao,... thì lại không đồng nhất hoàn toàn với nước.

Tóm lại, nước ở Việt Nam bao gồm tổng hoà những yếu tố đất nước, dân tộc, con người, nhân dân, đồng bào, quê hương, quốc gia, tổ quốc, văn hoá (ngôn ngữ, phong tục, tập quán, lịch sử truyền thống). Từ đó, nói yêu nước là yêu tất cả những cái nói trên trong sự tổng hoà thành một khối thống nhất. Không thể nói yêu đất nước mà lại không yêu con người, yêu đồng bào với những truyền thống lịch sử hào hùng. Ngược lại, không thể nói yêu con người, đồng bào, dân tộc Việt Nam lại không yêu non sông đất nước. Nói yêu nước Việt Nam cũng có nghĩa là yêu non sông, đất nước, yêu dân tộc, con người, nhân dân Việt Nam, yêu đồng bào, yêu quê hương, quốc gia, tổ quốc, yêu những truyền thống văn hoá lịch sử hào hùng của dân tộc.

Ở Việt Nam, yêu gắn liền với thương, yêu nước gắn liền với thương nòi. Yêu không chỉ là tình cảm như tình yêu quê hương đất nước, yêu thương con người mà còn là lý trí, tức dựa trên cơ sở suy xét, trên cơ sở hiểu biết, trên cơ sở tri thức. Càng hiểu biết thì yêu càng có cơ sở chắc chắn. Như vậy, yêu vừa là cảm tính vừa là lý tính. Nếu yêu chỉ dựa thuần tuý vào cảm tính, tình cảm thì tình yêu chưa có cơ sở chắc chắn và trước những cơn bão tố cuồng phong, nó có thể bị lung lay thậm chí bị cuốn theo chiều gió. Yêu trên cơ sở hiểu biết thì tình yêu mới sâu sắc và mới có thể đứng vững trước mọi gian nan thử thách của cuộc đời. Yêu mà không có lý tính thì rất có thể dẫn đến tình yêu mù quáng. Nhưng nếu chỉ có lý trí mà không có tình cảm thì lại không phải là yêu. Từ đó ta thấy tình cảm là gốc của yêu, là khởi đầu của yêu. Nhưng để có tình yêu đích thực, hoàn hảo thì phải có lý trí, lý tính.

Mặt khác, yêu không chỉ thể hiện trên lời nói, ý thức mà còn thể hiện bằng hành động. Trong thực tế ta thấy có cái yêu chỉ dừng lại ở lời nói, đó là tình yêu chưa thật sự mãnh liệt. Tình yêu mãnh liệt phải dẫn tới hành động.

Lời nói cũng nói lên yêu. Hành động cũng nói lên yêu. Song tình yêu chân chính là phải kết hợp lời nói với hành động, nghĩ đi đôi với hành. Hai cái đó quyền chặt vào nhau, liên hệ mật thiết, khăng khít với nhau, không tách rời nhau. Có những người qua văn thơ, tư tưởng nói lên tình yêu cháy bỏng đối với quê hương đất nước nhưng họ lại đi ở ẩn, sống một cuộc đời tiêu dao, ẩn dật. Lại có người cho rằng yêu để mà yêu chứ không cần mục đích thì đây lại là chuyện khác, đó là tình yêu mơ mộng không gắn liền với hiện thực. Lại có người đi yêu cái yêu của người khác. Người này không phải yêu bởi lẽ yêu cái yêu của người khác cũng giống như ăn cái ăn của người khác, bởi vậy, họ không bao giờ no (họ có thực ăn đâu). Đây cũng thuộc loại tình yêu mơ mộng.

Trên ta đã trình bày về khái niệm “nước”, đã nói về yêu. Từ đó ta biết được yêu nước bao gồm những nội dung gì.

Yêu nước là yêu non sông đất nước; yêu con người, dân tộc, nhân dân, đồng bào; yêu quê hương, tổ quốc; yêu những truyền thống quý giá về văn hoá của cha ông. Yêu ở đây không chỉ trên lời nói mà phải bằng hành động để bảo vệ, phát huy, phát triển chúng lên một tầm cao mới; yêu không chỉ bằng tình cảm nồng nàn mà còn bằng lý trí sáng suốt.

Triết lý yêu nước ở Việt Nam đã phát triển thành chủ nghĩa yêu nước. Vậy, chủ nghĩa yêu nước Việt Nam bao gồm những cái gì? Nếu yêu nước vừa có yếu tố cảm tính vừa có yếu tố lý trí, vừa có yếu tố tình cảm vừa có yếu tố lý trí là sự kết hợp giữa trái tim và khối óc trong đó trái tim là cơ sở thì chủ nghĩa lại nghiêng về lý trí, lý tính. Chủ nghĩa nhìn chung là hệ thống những quan điểm, quan niệm, tư tưởng, thậm chí là những chủ trương, chính sách về một lĩnh vực nào đó. Qua đây ta thấy, *chủ nghĩa yêu nước Việt Nam vừa là cái thuộc về triết học, vừa là cái thuộc về chính trị, vừa là cái thuộc về đạo đức*. Chủ nghĩa yêu nước là lấy cái đạo lý (đạo nghĩa) yêu nước ở trên làm hàng đầu (làm cái chủ yếu, cốt yếu, chính yếu, trụ cột) đối với mọi người dân Việt Nam, nó thể hiện ở tinh thần và hành động sẵn sàng hy sinh, xả thân vì nước, vì dân tộc, giống nòi, để bảo vệ đất nước. Vậy, những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa yêu nước truyền thống qua các giai đoạn lịch sử là gì?

Chủ nghĩa yêu nước truyền thống là một hệ thống những tư tưởng, tình cảm, quan điểm, quan niệm lấy đạo lý yêu nước làm điểm cốt yếu thể hiện ở tinh thần, hành động sẵn sàng hy sinh vì nước, vì dân, để bảo vệ Tổ quốc, giống nòi. Cụ thể, chủ nghĩa yêu nước truyền thống bao gồm những nội dung sau:

- 1) Yêu non sông, đất nước.
- 2) Yêu dân tộc.
- 3) Yêu con người, nhân dân, đồng bào.
- 4) Yêu quê hương, quốc gia, Tổ quốc.
- 5) Bảo tồn, củng cố, phát huy, phát triển bản sắc văn hoá dân tộc.

Tất cả những cái đó không tách rời nhau và gắn với nhau thành một khối thống nhất, trong đó có sự hài hoà giữa lý tính và cảm tính, tư tưởng và tình cảm, suy nghĩ và hành động, nói và làm. Đó là những tinh hoa của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Nó đã trải qua các thời kỳ lịch sử và trở thành giá trị bền vững của dân tộc.

Vậy, qua các giai đoạn của lịch sử, chủ nghĩa yêu nước biểu hiện ra như thế nào?

Nhìn chung, chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam đã trải qua bốn giai đoạn chủ yếu sau:

- 1) Chủ nghĩa yêu nước thời Hùng Vương.
- 2) Chủ nghĩa yêu nước thời Bắc thuộc
- 3) Chủ nghĩa yêu nước thời Lý – Trần
- 4) Chủ nghĩa yêu nước thời Lê - Nguyễn.

Bây giờ ta thử phân tích chủ nghĩa yêu nước Việt Nam qua mỗi giai đoạn.

1/ Chủ nghĩa yêu nước thời Hùng Vương hay thời cổ đại được thể hiện qua các thần thoại, truyền thuyết, cổ tích mà tiêu biểu là truyện Thánh Gióng. GS. Trần Văn Giàu cho rằng truyện Thánh Gióng là truyền thuyết mang đặc sắc Việt Nam. Thời thượng cổ, không phải dân tộc nào cũng có một thần thoại, một truyền thuyết đầy tư tưởng yêu nước trong sáng như thế mà mãi sau này và cho đến hiện nay vẫn còn nhắc tới. Bên cạnh truyện Thánh Gióng, trong

văn học truyền miệng còn có truyện Sơn Tinh trị thủy, Lạc Long Quân diệt Ngư Tinh, Hồ Tinh, Mộc Tinh, nói lên dân tộc ta bắt đầu thành công trong việc khai phá làm chủ cái nôi, quê hương của mình, vừa mang ý nghĩa triết lý dựng cờ nhân nghĩa cứu dân chống bạo tàn, chống thiên tai khắc nghiệt, xây dựng cuộc sống an cư lạc nghiệp. Như vậy, tổ tiên ta đã biết giương cao ngọn cờ yêu nước, cứu nước, thương dân, cứu dân.

Tuy thể hiện ra qua truyền thuyết, thần thoại, nhưng chủ nghĩa yêu nước thời kỳ này lại rất đẹp, nó thể hiện ước mơ của dân tộc ta, quyết tâm bảo vệ non sông gấm vóc, cứu nước thương nòi. Đây là thời kỳ yêu nước mà không biết mình yêu nước, họ yêu nước một cách tự nhiên mang tính chất vô vi, không cầu danh lợi. Điều này thể hiện rõ ở việc đánh xong giặc ngoại xâm, Thánh Gióng không lên làm vua mà trở về cõng hư vô.

2/ Chủ nghĩa yêu nước thời Bắc thuộc. Thời kỳ Bắc thuộc kéo dài hơn một nghìn năm, từ khi Triệu Đà, đặc biệt là từ khi nhà Hán xâm lược và đô hộ nước ta năm 110 TCN, cho đến khi Ngô Quyền giành được độc lập năm 938.

Điều nổi bật của thời kỳ này là dân tộc ta bị vong quốc, đất nước ta bị các triều đại phong kiến phương Bắc như Triệu, Hán, Ngô, Ngụy, Tấn, Tống, Tề, Lương, Tùy, Đường kế tiếp nhau xâm lược, thống trị, biến Âu Lạc thành những châu quận của phương Bắc, chúng thực hiện chính sách đồng hoá, rập tâm xoá bỏ độc lập chủ quyền dân tộc, vơ vét, bóc lột tàn bạo nhân dân.

Về mặt văn hoá, chúng ra sức truyền bá đạo Nho, mở trường dạy chữ Hán, di dân Hán đến ở với người Việt, bắt nhân dân ta phải thay đổi phong tục, tập quán từ cách ăn mặc đến cưới xin, tang, ma theo người Hán.

Có thể nói, mâu thuẫn cơ bản, nổi bật xuyên suốt thời kỳ Bắc thuộc là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam và quân xâm lược phương Bắc, biểu hiện bằng cuộc đấu tranh lâu dài quyết liệt giữa nhân dân ta và thế lực đô hộ phương Bắc, chống xâm lược, chống đô hộ, chống đồng hoá giành lại chủ quyền đất nước, bảo tồn và phát triển các di sản văn hoá dân tộc. Trong cuộc đấu tranh này đã làm nảy nở và xuất hiện chủ nghĩa yêu nước đặc trưng cho giai đoạn này.

Như vậy, chủ nghĩa yêu nước ở giai đoạn này trước hết thể hiện ở các cuộc nổi dậy, khởi nghĩa như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Khu Liêm, Lý Bí, Triệu Quang Phục, Phùng Hưng, Mai Hắc Đế, Khúc Hạo, Dương Đình Nghệ. Tuy không thành công và thậm chí bị đàn áp trong biển máu, nhưng những cuộc khởi nghĩa này đã nói lên rằng nhân dân ta không chịu khuất phục trước sự đô hộ của phương Bắc, rằng miếng đất này là miếng đất có chủ - người Việt, chứ không phải người Hán. Nhưng với logic tất yếu đánh thép, không sớm thì muộn, bọn xâm lược phương Bắc nhất định sẽ phải cuốn xéo về nước, và nước ta nhất định phải được độc lập.

Song song với cuộc đấu tranh quân sự biểu hiện bằng các cuộc khởi nghĩa nói trên, nhân dân ta còn tiến hành một cuộc đấu tranh chính trị và văn hoá nhằm đoàn kết toàn dân và chống đồng hoá. Không phải ngẫu nhiên mà những câu chuyện như “Con rồng cháu tiên”, “Bọc trăm trứng” trong thời kỳ này được đề cao chưa từng thấy. Truyện kể về nguồn gốc Bách Việt (nhiều bộ tộc Việt), về cội nguồn dân tộc bắt đầu từ Lạc Long Quân (bố rồng ở biển) và Âu Cơ (mẹ tiên ở núi) lấy nhau sinh ra một cái bọc trăm trứng và nở ra một trăm người con. Có lẽ từ “trăm trứng”, “trăm con” ở đây là “nhiều trứng”, “nhiều con” chứ không nhất thiết đủ một trăm. “Trăm trứng”, “trăm con” này về sau là thủy tổ của “Bách Việt”. Như vậy, tất cả người Việt dù ở miền ngược hay miền xuôi, dù ở rừng núi hay miền biển đều có chung một tổ tiên, đó là bố Rồng, mẹ Tiên. Bởi vậy, phát cao ngọn cờ chính nghĩa là có thể tập hợp được các lực lượng lớn mạnh của cả người Việt. Sứ thần Lê Văn Hưu cho rằng Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, cùng sáu mươi lăm thành ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, có thể thấy hình thế đất Việt ta đủ dựng được nghiệp bá vương. Câu chuyện “Bọc trăm trứng” này có sức quy tụ, đoàn kết rất lớn, nó nâng cao ý thức cộng đồng và tinh thần yêu nước và nó có ý nghĩa to lớn không chỉ thời bấy giờ mà cho đến tận ngày nay.

Đi sâu phân tích ta thấy, về mặt văn hoá, chúng ta đã có một nền văn hoá bản địa khá phát triển từ thời các vua Hùng, đó là nền văn hoá Đông Sơn nổi tiếng. Nhưng để đối trọng với nền văn hoá Trung Hoa, mà đại diện là Nho

giáo, người Việt thời kỳ này dù vô tình hay hữu ý đã biết đề cao một nền văn hoá khác, không kém gì văn hoá Trung Hoa đó là văn hoá ấn Độ mà đại diện là Phật giáo, để chống lại sự đồng hoá về mặt văn hoá từ phía Bắc. Không phải ngẫu nhiên mà Phật giáo ở giai đoạn Bắc thuộc lại là Phật giáo mang đậm màu sắc ấn Độ. Qua sự đối trọng này, văn hoá bản địa vẫn được duy trì, giữ vững và tiếp tục đi theo con đường của riêng nó. Không những thế, nó còn tiếp thu có chọn lọc những giá trị văn hoá nhân bản khác để làm phong phú thêm nền văn hoá của mình. Cũng chính việc đề cao Phật giáo ở thời Bắc thuộc đã qui định trước việc phát triển Phật giáo đến đỉnh cao ở giai đoạn sau, giai đoạn Lý Trần.

Từ sự phân tích trên ta thấy rằng có lẽ chính chủ nghĩa yêu nước giai đoạn này đã giúp cho dân tộc ta tránh được sự đồng hoá qua hơn một nghìn năm Bắc thuộc.

3/ Chủ nghĩa yêu nước thời Lý Trần.

Khái niệm “nước” đến đây bắt đầu được định hình rõ nét hơn để chỉ những cái liên hệ không tách rời nhau như non sông, đất nước, cương vực, lãnh thổ, chủ quyền quốc gia, dân tộc, con người - chủ nhân đất nước, người dân, quê hương, Tổ quốc, truyền thống văn hoá, lịch sử, ngôn ngữ.

Những cuộc chiến thắng oanh liệt của quân và dân ta đối với đội quân xâm lược phương Bắc (Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán, Lê Hoàn đánh tan quân Tống, nhà Lý còn sang tận đất Tống chủ động đánh địch khi địch đang chuẩn bị tiến hành xâm lược nước ta, đặc biệt là ba lần đánh tan quân Nguyên Mông của nhà Trần) đã thổi luồng sinh khí mới vào tư tưởng yêu nước, đã làm cho ý thức cộng đồng và lòng tự hào dân tộc có bước phát triển mới. Nếu năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hiệu là Đại Thắng Minh Hoàng đế, quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư (năm sau phong cho con trưởng là Nam Việt Vương); thì đến năm 1054, Lý Nhật Tôn lên ngôi hoàng đế, đổi quốc hiệu là Đại Việt, đóng đô ở kinh thành Thăng Long. Lòng yêu nước, ý thức cộng đồng dân tộc còn thể hiện rõ qua Bản tuyên ngôn độc lập của nước ta, bài “Nam quốc sơn hà” (năm 1076). ở đây vấn đề độc lập chủ quyền được trình trọng tuyên bố một cách đanh thép. Đó quả là một bước tiến dài trên con

đường tự khẳng định mình, khẳng định nước ta có vua (Nam đế) ngang hàng với hoàng đế phương Bắc. Quyền độc lập, tự chủ, bình đẳng giữa các nước là một điều thiêng liêng bất khả xâm phạm, hiển nhiên không một ai có thể chối cãi được. Bất cứ kẻ thù nào động chạm tới nền độc lập, tự chủ ấy đều không tránh khỏi chuốc lấy thất bại thảm hại.

Sang thời Trần, những tư tưởng về sự tồn tại lâu dài (Vạn Xuân) của giang sơn đất nước, của núi sông nước Đại Việt ngày càng được khẳng định.

Chính lòng tự hào dân tộc, chủ nghĩa yêu nước đã tạo nên những chiến công hiển hách trước quân Tống, quân Nguyên. Và sự chiến thắng Tống – Nguyên làm nức lòng mọi người, đưa lòng tự hào dân tộc và chủ nghĩa yêu nước Đại Việt lên một bước mới.

Chính cái đó đã làm nền sản sinh ra dòng thiền Thảo Đường thời Lý, dòng Trúc Lâm thời Trần, đã ra đời chữ nôm và việc dùng thuốc Nam để chữa bệnh cho mọi người. Sự hình thành thiền phái Trúc Lâm Yên Tử là hệ quả, lôgic tất yếu để tiếp nối và hoàn tất sự nghiệp vẻ vang ở bến Chương Dương, cửa Hàm Tử, sông Bạch Đằng.

Lòng tự hào dân tộc, ý chí độc lập tự cường, chủ nghĩa yêu nước còn được thể hiện ở những tư tưởng sáng suốt của các minh quân thời kỳ Lý – Trần. Từ những năm 1267, Nho sĩ bắt đầu được giữ quyền bính. Trong tầng lớp lãnh đạo đã phân chia làm hai: quý tộc tôn thất nhà vua ủng hộ Phật giáo và quý tộc bàn giấy (hành khiển) với những khuôn phép lễ nghĩa của phương Bắc xuất thân từ các nhà Nho, ủng hộ Nho giáo. Đứng trước mâu thuẫn ngày càng tăng như vậy, vua Trần Minh Tông nói: “Nhà nước đã có phép tắc riêng, Nam Bắc khác nhau, nếu nghe theo kế của bọn học trò mặt trắng tìm đường tiến thân thì sinh loạn ngay”¹. Ông phê phán bọn nhà Nho. Là một Phật tử, nhưng ông cũng phê phán cả bọn theo Phật quá khích. Yêu nước gắn liền với thương dân, các triều Lý Trần đều coi “ý dân”, “lòng dân” là cơ sở của mọi quốc sách. Trong *Chiếu dời đô*, Lý Công Uẩn khẳng định: “Trên vâng mệnh trời dưới theo ý dân, thấy thuận tiện thì thay đổi, cho nên vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh”. Trần Quốc Tuấn đưa ra chính sách khoan thư sức dân

¹ Đại Việt sử ký toàn thư. T.2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1993, tr.138.

để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách để giữ nước. Lòng thương dân còn thể hiện ở việc phát chẩn thóc hoặc giảm thuế khi mất mùa. Không chỉ thương dân mà còn tôn trọng dân, phát huy sức mạnh của dân. Điều đó thể hiện qua hội nghị Diên Hồng, hội nghị Bình Than đời Trần.

Chủ nghĩa yêu nước còn được thể hiện trong khí tiết khảng khái của các anh hùng thời Trần. Trần Quốc Tuấn tuyên bố trước vua: “Bệ hạ hãy chém đầu tôi trước rồi hãy hàng”. Trần Bình Trọng bị bắt vẫn hiên ngang thét vào mặt quân thù: “Ta thà làm quỷ nước Nam chứ không thèm làm Vương đất Bắc”.

Trong lịch sử, các thời vua Lý - Trần không chỉ cứu con người khỏi cái nạn khổ ải của giặc ngoại xâm mà còn muốn cứu con người khỏi những nỗi khổ thường nhật hàng ngày. Điều này được phản ánh rõ khi đánh tan quân xâm lược Tống Nguyên, nhiều người trong số họ đã nhường ngôi cho con, xuất gia đi tu để thực hiện mục đích, ý đồ trên. Điều đó làm cho thời kỳ này không chỉ hào hùng mà còn nên thơ vào bậc nhất trong lịch sử truyền thống. Và cũng chính trong thời kỳ này, họ cùng các vị thiền sư đã đưa ra con đường đi đến giác ngộ vô cùng độc đáo, mang đậm màu sắc Việt Nam.

Con đường này dựa trên tư tưởng của Trần Thái Tông “Dĩ thiên hạ chi dục vi dục, dĩ thiên hạ chi tâm vi tâm”(Lấy muốn thiên hạ làm muốn của mình, lấy tâm thiên hạ làm tâm của mình) và hình thành một khuynh hướng mới đi đến giác ngộ, đó là khuynh hướng “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm”(Lấy tâm của chúng sinh làm tâm của mình). Chính khuynh hướng này đã khiến cho Phật giáo Việt Nam mang trong mình tinh thần yêu nước, bởi lẽ đã là người yêu nước thì phải lấy tâm của mọi người trong nước làm tâm của mình, và ngược lại không thể nói yêu nước mà lại không lấy tâm nguyện của nhân dân cả nước làm tâm nguyện của mình.

Như vậy, chủ nghĩa yêu nước giai đoạn này đã trở thành chủ nghĩa yêu nước thực sự, không chỉ có tình cảm mà cả một hệ thống những tư tưởng, quan điểm, quan niệm về độc lập chủ quyền dân tộc, về sự ngang hàng của nước ta đối với phương Bắc, về việc đặt niên hiệu, quốc hiệu đất nước, về việc hình thành những hệ tư tưởng mới phù hợp với yêu cầu của thời đại, về ý thức tự tôn tự hào dân tộc (như dùng chữ Nôm, dùng thuốc Nam chữa bệnh) về lấy ý

dân, lòng dân làm cơ sở cho đường lối trị nước. Chủ nghĩa yêu nước thời kỳ này thật hào hùng và nên thơ. Nó thể hiện trong khí tiết khảng khái của các tướng sĩ, những tư tưởng độc lập dân tộc của vua quan thời kỳ này, tư tưởng nhân văn của các bậc quân vương không chỉ muốn cứu dân ra khỏi nạn xâm lược mà còn muốn cứu con người ra khỏi những nỗi khổ thường ngày. Chủ nghĩa yêu nước giai đoạn này là sự phát triển mới về chất trong sự phát triển của chủ nghĩa yêu nước từ trước cho đến lúc bấy giờ. Một mặt, nó chứa đựng những điều cốt lõi xuyên suốt các giai đoạn của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, mặt khác nó mang nặng dấu ấn thời đại do luồng gió thời Lý Trần thổi vào, đó là chủ nghĩa yêu nước ít nhiều có ảnh hưởng của Phật giáo với quan điểm nhân văn nổi tiếng “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” mà ta sẽ phân tích ở dưới. Điều này làm cho nó khác hẳn với chủ nghĩa yêu nước trước đó và cả chủ nghĩa yêu nước về sau này. Bên cạnh những yếu tố tích cực nhập thế, nó còn xuất hiện một số yếu tố tiêu cực xuất thế trong chủ nghĩa yêu nước của giai đoạn này, tức là lời nói, ý nghĩ yêu nước nhưng lại sống một cuộc sống ẩn dật, tiêu dao.

4/ Chủ nghĩa yêu nước thời Lê Nguyễn.

Chủ nghĩa yêu nước thời Lê Nguyễn lại là một bước tiến mới của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, khi Nguyễn Trãi xác định “nước” (Quốc) bằng lãnh thổ, văn hoá, phong hoá, lịch sử.

Về lãnh thổ, ông cho rằng ngay từ xưa, Giao Chỉ đã không phải là lãnh thổ của Trung Quốc, ở ngoài cương giới Trung Quốc. Nước ta bị Trung Quốc xâm chiếm bắt đầu từ Tần, Hán trở đi. Phương chi trời đã phân cách Nam Bắc bởi núi cao sông lớn, bờ cõi rành rành.

Về văn hiến, theo Nguyễn Trãi, tuy An Nam ở ngoài Ngũ Lĩnh mà có tiếng là nước thi thư, những bậc trí mưu tài giỏi đời nào cũng có.

Về văn phong tập quán, nước ta hoàn toàn khác với Trung Quốc từ hàm răng, mái tóc, cách thức ăn mặc cho đến cưới xin, ma chay, giỗ tết, hội hè, đình đám, cách làm ăn sinh sống. Trong *Dư địa chí* ông kêu gọi người nước ta không được bắt chước ngôn ngữ, y phục của các nước Ngô, Chiêm, Lào, Xiêm, Chân Lạp để làm loạn phong tục trong nước.

Lịch sử dân tộc ta rất oai hùng, đã trải qua nhiều triều đại với những hoàng đế riêng và anh hùng hào kiệt thời nào cũng có. Nước ta là một quốc gia độc lập. Ai xâm phạm tới trước sau sẽ chuốc lấy sự thất bại thảm hại.

Đây là quan niệm rõ ràng và tương đối hoàn chỉnh về chủ quyền quốc gia dân tộc và sự bình đẳng ngang hàng với phương Bắc, là bản tuyên ngôn độc lập hùng tráng của dân tộc ta ở thế kỷ XV.

Chủ nghĩa yêu nước của Nguyễn Trãi còn thể hiện ở đường lối cũng như đạo lý nhân nghĩa của ông. Nhân của Nguyễn Trãi không phải là Nhân của Khổng Tử theo nghĩa yêu người chung chung hay khắc kỷ phục lễ mà là “khử bạo cho dân”, là nhân đạo, yêu nước. Yêu nước chân chính đó là chí nhân. Nghĩa là điều nên làm. Trong hoàn cảnh nước mất nhà tan thì điều nên làm trước tiên là phải đứng ra đánh giặc cứu nước, giải phóng giang sơn đất nước đang bị quân thù giày xéo. Đó mới là đại nghĩa. Như vậy, nhân nghĩa ở đây không phải chỉ bó hẹp trong quan hệ cá nhân với cá nhân như trong học thuyết Khổng Mạnh, mà được mở rộng thành quan hệ của công dân đối với đất nước, dân tộc. ở đây, đối tượng của Nhân là dân, đối tượng của Nghĩa là nước. Càng yêu dân (Nhân) thì lại càng phải đem lại độc lập, hạnh phúc cho dân (Nghĩa). Mà đem lại hạnh phúc cho dân (Nghĩa) cũng tức là yêu dân (Nhân). ở đây ta thấy Nghĩa có phần ưu trội hơn Nhân, trong khi đó ở Trung Quốc, Nhân là hàng đầu, là cơ sở của Nghĩa; còn ở Nhật Bản lại đề cao Trung. Ngay Trung ở Nguyễn Trãi cũng khác, trung quân phải gắn liền với ái quốc. Khi xuất hiện mâu thuẫn giữa Quân và Quốc thì Quốc được đặt lên hàng đầu.

Hiếu ở Nguyễn Trãi cũng khác với Nho giáo ở chỗ không chỉ hiếu với bố mẹ mà còn phải rửa nhục cho nước, đó mới là đại hiếu. Điều này Nguyễn Trãi đã ghi lòng tạc dạ lời của cha căn dặn lúc vĩnh biệt ở ải Nam Quan. Như vậy, Nhân, Nghĩa, Trung, Hiếu trước tiên là phải vì nước vì dân, phải báo ơn nước (quốc ân vị báo) mà lo trước cái lo của thiên hạ (tiên ưu chi), vui nỗi vui sau thiên hạ (hậu lạc).

Nhân Nghĩa ở Nguyễn Trãi là một đường lối, chính sách cứu nước và dựng nước trong kháng chiến chống giặc cũng như trong xây dựng hoà bình. “Kẻ nhân giả lấy yếu chế mạnh, kẻ nghĩa giả lấy ít địch nhiều”, “lấy đại nghĩa

thắng hung tàn, lấy trí nhân làm thay cường bạo”. Cao hơn nữa, Nhân Nghĩa còn là cơ sở của đường lối, chuẩn mực của ứng xử, giải quyết mọi việc, nó là phương pháp luận cho suy nghĩ hành động. “Đạo làm tướng lấy Nhân Nghĩa làm gốc, trí dũng làm của”, “Phàm mưu việc lớn phải lấy Nhân Nghĩa làm gốc, nên công to phải lấy Nhân Nghĩa làm đầu”.

Trong thời chiến, dùng Nhân Nghĩa để đánh vào lòng người (thuật công tâm). Trong thời bình, Nhân Nghĩa thể hiện ở việc lấy dân làm gốc: “chở thuyền và lật thuyền cũng là dân”, “Dân như nước”, “Theo ý mình mà ức lòng người, tất đến trăm năm oán hận”. Từ đó, “dân tâm” (lòng dân) là cơ sở đường lối trị nước của ông.

Tư tưởng Nhân Nghĩa của Nguyễn Trãi đạt đến tư tưởng nhân đạo cao cả. Chủ nghĩa nhân đạo này dựa trên một số tư tưởng có tính chất duy vật, chẳng hạn “đói rét thiết thân thì không đoái gì đến lễ nghĩa”, “một buổi không có ăn, cha con hết tình nghĩa”, khiến cho nó mang tính hiện thực, tích cực.

Nhân Nghĩa thể hiện rõ trong đạo làm người, vươn tới mẫu người quân tử, hào kiệt, đại trượng phu với ba đức tính: nhân, trí, dũng. Người mà ông xây dựng phải “không lấy việc nhỏ mà hại việc lớn, không lấy nhìn gần mà lãng (quên) nhìn xa”, phải “nghĩ nước từ khi chưa nguy”, “phải coi chừng mối hoạ loạn có khi do yên ổn mà nên, phải đón ngăn ý kiêu sa có khi do sung sướng mà đến”, “phải cẩn thận lúc trước để tính lúc sau, phải làm nên việc lớn từ việc nhỏ”, phải thấy rằng “phúc hay hoạ đều có manh mối từ lâu, không phải gây nên bởi một ngày”, phải biết người, biết mình, hay yếu hay mạnh, phải trên hợp lòng trời, dưới hợp lòng người, phải hiểu thời thế, “được thời có thể thì mất biến thành còn, nhỏ hoá ra lớn; mất thời không thể thì mạnh hoá ra yếu, yếu lại thành nguy; sự thay đổi ấy chỉ trong khoảng trở bàn tay”.

Nhìn chung, chủ nghĩa yêu nước của Nguyễn Trãi mở đầu chủ nghĩa yêu nước thời Lê - Nguyễn, mang nhiều yếu tố tích cực. Những cái cốt yếu, cốt lõi của chủ nghĩa yêu nước, thời kỳ này vẫn giữ vững, duy trì và phần nào phát triển thêm. Song do ảnh hưởng của thời đại, của hệ tư tưởng nên chủ nghĩa yêu nước Nguyễn Trãi chịu ảnh hưởng của một số yếu tố Nho giáo tích cực đang lên. Rất tiếc rằng sau này đất nước lại rơi vào tình trạng chia cắt,

chiến tranh Nam Bắc triều rồi Trịnh Nguyễn phân tranh, nên chủ nghĩa yêu nước lại mang tính chất yếm thế và có phần bi quan, tin vào mệnh trời, chẳng hạn như Nguyễn Bình Khiêm, Phùng Khắc Khoan, Ngô Thì Nhậm. Đến thời Nguyễn, chủ nghĩa yêu nước này lại chịu ảnh hưởng quá sâu đậm của Nho giáo đang trên con đường suy tàn nên nó không có được những tư tưởng lớn mà chỉ có một số quan niệm, quan điểm nhân sinh lặt vặt thể hiện rõ nhất ở Minh Mệnh, Nguyễn Đức Đạt,...

Tuy nhiên, dưới ảnh hưởng của Nho giáo, chủ nghĩa yêu nước giai đoạn này cũng đã đào luyện được một số người có nhân cách cứng cáp, có thể sẵn sàng vì nghĩa lớn mà treo ấn từ quan như Nguyễn Bình Khiêm.

Bốn giai đoạn trên có thể gộp vào cái gọi là chủ nghĩa yêu nước truyền thống. Cả bốn giai đoạn trên đều có cái lõi là yêu nước với những nội dung về cơ bản đã được đề cập đến ở trên. *Nếu chủ nghĩa yêu nước giai đoạn đầu thể hiện bằng huyền thoại, truyền thuyết và mang tính chất anh hùng ca mộc mạc; chủ nghĩa yêu nước giai đoạn hai thể hiện sức sống quật khởi mạnh mẽ của dân tộc chống sự đồng hoá của kẻ thù; chủ nghĩa yêu nước giai đoạn ba phản ánh những chiến công hào hùng anh dũng của dân tộc gắn liền với nền độc lập tự chủ của đất nước nên đã có bước phát triển mới trong tư tưởng tình cảm của người Việt Nam, tuy nhiên nhìn chung ít nhiều nó có ảnh hưởng của yếu tố Phật giáo; thì chủ nghĩa yêu nước giai đoạn thứ tư là sự kế tiếp và phát triển chủ nghĩa yêu nước ở các giai đoạn trước và đạt đến đỉnh cao ở Nguyễn Trãi, tuy nhiên trong giai đoạn này nó có ít nhiều ảnh hưởng của yếu tố Nho giáo. Nếu chủ nghĩa yêu nước giai đoạn ba chịu ít nhiều ảnh hưởng của Phật giáo song nó vẫn chấp nhận một số điểm của Nho giáo thì chủ nghĩa yêu nước giai đoạn bốn càng về sau thì nó càng ảnh hưởng của yếu tố Nho giáo đi xuống và lại không chấp nhận một số điểm của Phật giáo, điều này làm cho nó có vẻ sơ cứng.*

Nhìn chung, cả bốn giai đoạn trên tạo nên cái gọi là chủ nghĩa yêu nước truyền thống và chủ nghĩa yêu nước này đã tỏ ra bất lực trước sức mạnh quân sự sừng sỏ của phương Tây, bởi vậy, trước sự xâm lược của thực dân

Pháp, nó tỏ ra bất lực. Thật là may mắn cho dân tộc ta, đúng lúc cả nước trong đêm tăm tối như không có đường ra thì xuất hiện một ngôi sao sáng chói, một bó đuốc - đó là chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh - đã soi đường cho dân tộc ta, nhân dân ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh không phải là một hiện tượng từ trên trời rơi xuống một cách ngẫu nhiên, mà sự xuất hiện nó như một tất yếu hợp quy luật phát triển của xã hội Việt Nam, nó là sự kế thừa và phát triển những tinh hoa của chủ nghĩa yêu nước truyền thống lên một tầm cao mới trên cơ sở nền tảng của chủ nghĩa Mác – Lênin.

12. TRIẾT LÝ ĐOÀN KẾT CỦA NGƯỜI VIỆT NAM TRONG TRUYỀN THỐNG – GIÁ TRỊ VÀ BÀI HỌC

Huyền thoại có tính sâu sắc nói về tinh thần đoàn kết dân tộc là huyền thoại Âu Cơ và Lạc Long Quân. Đây là một huyền thoại có tính triết lý cao vì nó nhằm lý giải một tư tưởng lớn là người Việt Nam có chung một nguồn gốc và xuất phát từ đó mới có từ “đồng bào” nghĩa là từ trong một bọc sinh ra. Chính điều này là cơ sở cho niềm tự hào của người Việt Nam là “con Lạc, cháu Hồng” và cũng là cơ sở để hình thành một tư tưởng xuyên suốt của người Việt Nam là “Yêu nước thương nòi”. Sự gắn kết giữa Tổ quốc và nòi giống đã trở thành một triết lý sống của người Việt Nam tạo nên sứ mệnh trong mọi thời đại, đánh bại nhiều kẻ thù mạnh hơn Việt Nam gấp nhiều lần.

Trong lịch sử, đoàn kết đã trở thành một truyền thống cực kỳ quý báu gắn liền với công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Do vị thế địa lý mà ta đã trình bày trên, nên các thế lực bên ngoài luôn lăm le muốn thôn tính nước ta. Một đất nước, đất không rộng, người không đông, muốn đánh thắng những đội quân xâm lược hùng mạnh nhất thế giới thì trước hết phải đoàn kết.

Ý thức cố kết, tinh thần đoàn kết dân tộc ở Việt Nam đã được hình thành từ rất sớm, và trong quá trình phát triển của lịch sử, nó ngày càng được phát triển, củng cố vững chắc, tạo nên truyền thống bền vững thấm sâu vào

tình cảm, tâm hồn mỗi con người Việt Nam. Tinh thần, ý thức ấy đã tạo nên sức mạnh vô địch của dân tộc để chiến thắng mọi thiên tai địch hoạ. Điều này đã được đúc kết và thể hiện trong triết lý:

Một cây làm chẳng nên non

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Cơ sở truyền thống đoàn kết trong chống giặc ngoại xâm là ở chỗ: nước mất thì nhà cũng tan, bởi vậy, cả dân tộc trước tiên là phải đoàn kết lại để bảo vệ đất nước, chống lại những cuộc xâm lăng của kẻ thù bên ngoài.

Đứng trước tình hình quân Tống chuẩn bị xâm lược, vua con Đinh Toàn còn bé, bề tôi đều muốn tôn Lê Hoàn lên làm vua, Hoàng hậu Dương Vân Nga – vợ của Đinh Tiên Hoàng - đã lấy đất nước làm trọng, bèn lấy áo lông hổ (áo của vua thêu hình rồng cuộn) khoác lên người Lê Hoàn, mời ông lên ngôi Hoàng đế vào năm 980. Người đàn bà nước ta còn làm được những chuyện lớn, còn có cái nhìn xa trông rộng như vậy nữa là.

Trần Quốc Tuấn và Trần Quang Khải là hai tướng đứng đầu các tướng vốn có hiềm khích không ưa nhau. Trước cuộc xâm lược của quân Nguyên, vì lấy đất nước, quốc gia xã tắc làm trọng mà hai ông đã chủ động dàn hoà với nhau.

Sử sách còn ghi rằng Quốc Tuấn là con An Sinh Vương Trần Liễu. Trần Liễu vốn có hiềm khích với Trần Thái Tông, nên tìm khắp trong thiên hạ những người tài giỏi để dạy Quốc Tuấn. Lúc sắp mất, An Sinh Vương cầm tay Quốc Tuấn giới thiệu rằng con mà không vì cha lấy được thiên hạ, thì cha chết dưới suối vàng cũng không nhắm mắt được. Quốc Tuấn ghi để điều đó trong lòng, nhưng không cho là phải.

Đó là giữa tầng lớp trên, tầng lớp lãnh đạo, tầng lớp thống trị với nhau. Nhưng ở Việt Nam, khi có giặc ngoại xâm thì tất cả mọi tầng lớp, giai cấp, luôn đoàn kết thống nhất với nhau vì một mục tiêu chung là đánh đuổi quân xâm lược, bảo vệ đất nước. Các giai cấp, tầng lớp dù có khác nhau như thế nào đi chăng nữa, thậm chí dù có mâu thuẫn thế nào đi nữa, nhưng khi có giặc ngoại xâm thì họ lại cố kết với nhau lại, đặt mâu thuẫn này bên dưới lợi ích

của Tổ quốc, của đất nước. Như vậy, ngay từ thời xa xưa trên mảnh đất này đã có một triết lý vì lợi ích chung mà tạm gác lợi ích riêng, triết lý “nước nổi lo chi bèo chẳng nổi”. Điều này về sau đã được Hồ Chí Minh phát triển lên đến đỉnh cao.

Ở trên, ta đã phân tích tinh thần yêu nước khá kỹ, yêu nước là phải bảo vệ nước. Nhưng muốn bảo vệ được nước thì mọi người phải gắn bó, kết hợp lại, phải đoàn kết. Không đoàn kết thì không thể bảo vệ được đất nước. Để bảo vệ đất nước, để đánh tan những cuộc xâm lăng của quân thù thì một điều kiện không thể thiếu được là toàn dân phải đoàn kết. Hồ Chí Minh nói rằng lịch sử nước ta dạy cho ta bài học: lúc nào dân ta biết muôn người như một thì nước ta độc lập, tự do; trái lại, lúc nào dân ta không đoàn kết thì bị nước ngoài xâm lấn .

Hai Bà Trưng hô một tiếng mà Bách Việt từ Cửu Châu, Nhật Nam, Hợp Phố cùng 65 thành ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng, đánh đuổi Tô Định cùng quân Tây Hán ra khỏi bờ cõi. Các cuộc khởi nghĩa, chống giặc ngoại xâm sau này thắng lợi hay không phần lớn phụ thuộc vào mức độ tập hợp, đoàn kết toàn dân của phong trào. Cuộc kháng Tống của Lý Thường Kiệt, cuộc bình Nguyên của Trần Quốc Tuấn, cuộc kháng chiến chống Minh của Lê Lợi, đặc biệt là cuộc đại phá quân Thanh của Quang Trung đã nói lên điều đó. Quân Nguyên Mông, đội quân thiện chiến mạnh nhất thế giới thời đó, nhưng khi sang Đại Việt, bị quân dân nhà Trần đánh cho tan tành bởi lẽ quân dân ta đoàn kết, tướng sĩ một lòng phụ tử, quyết tâm giết giặc. Cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi cũng như cuộc hành quân thần tốc của Quang Trung đi đến đâu đều được dân chúng ủng hộ tiền của, vật chất, tinh thần, các thanh niên trai tráng đều nhập vào lính. Ông cha ta đã tổng kết: muốn đánh giặc trước hết phải tập hợp được lực lượng, cái gọi là “tập hợp bốn phương mạnh mẽ”, “trên dưới đồng lòng cả nước chung sức”.

Triết lý đoàn kết còn thể hiện ở những câu ca dao kêu gọi con người Việt Nam phải biết đùm bọc, thương yêu nhau vì điều đó chung một nguồn gốc, một lãnh thổ, một quốc gia, một cơ sở để tồn tại.

*Nhiều điều phũ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng*

Hay

*Bầu ơi thương lấy bí cùng
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn
Cũng trong nhân dân còn có sự khuyên nhủ:
Khôn ngoan đối đáp người ngoài
Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau*

Có thể nói mỗi câu ca dao trên đây đều là một triết lý sống. Sống phải biết thương yêu, đoàn kết lẫn nhau, phải có sự cố kết trong cộng đồng.

Những câu “lá lành đùm lá rách” hay “Tối lửa tắt đèn có nhau” đều là những câu có tính triết lý về sự đoàn kết. Vì nó chỉ rõ một nguyên tắc sống của các thành viên trong cộng đồng, nó nhắc nhở con người ta phải quan tâm tới những người xung quanh mình, tránh lối sống biệt lập, ích kỷ.

Các triết lý đoàn kết được thể hiện tập trung ở tư tưởng của các nhà yêu nước. Những tư tưởng “Đền nợ nước, trả thù nhà” của Trưng Trắc hay tư tưởng “Lấy lại giang sơn, dựng nền độc lập, đuổi ách nô lệ” của Triệu Thị Trinh cũng thấm đượm một triết lý đoàn kết sâu sắc. Vì ở đó đều nói rõ sứ mạng của mỗi con người đối với quốc gia, đối với cộng đồng.

Từ khi đất nước được độc lập, triết lý đoàn kết được thể hiện ở sự gắn bó giữa những người cai quản đất nước với nhân dân. *Chiếu dời đô* của Lê Công Uẩn viết “Bệ hạ vì thiên hạ mà lập kế lâu dài để trên cho cơ nghiệp lớn được thịnh vượng, dưới cho nhân dân được giàu của nhiều người, việc lợi như thế ai giám không theo.

Đọc những lời lẽ ấy ta thấy rõ sự gắn bó giữa vua với dân. Vai trò của một người đứng đầu quốc gia là phải quan tâm tới nguyện vọng nhu cầu của cả cộng đồng. Vua Trần Minh Tông viết:

“Hết thầy sinh dân đều là đồng bào của ta
Nỡ lòng nào để cho bốn bể khổ cùng”

Đó cũng là một triết lý đoàn kết. Triết lý đó là vua và dân đều là người có chung cội nguồn. Vì vậy, không thể để cho dân phải cực khổ.

Từ Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Trãi và Lê Quý Đôn, nhân dân luôn được coi trọng, được xem là rường cột của quốc gia. Đó cũng là triết lý đoàn kết vì ở đó đã có sự quan tâm đến cộng đồng, thấy được sức mạnh to lớn của cộng đồng.

Tư tưởng của Trần Quốc Tuấn “Khoan thư sức dân làm kế gốc sâu rễ bền”, “trên dưới đồng lòng, cả nước chung sức” là những triết lý về đoàn kết, làm thế nào để tạo nên cơ sở của sự đoàn kết, tạo nên sức mạnh đoàn kết. Triết lý ấy đã tồn tại hàng nghìn năm định hướng cho biết bao các chính trị gia.

Ở Nguyễn Trãi, tư tưởng đoàn kết gắn liền với tư tưởng đại nghĩa, tư tưởng trọng dân, yêu dân, thương dân.

Nguyễn Trãi coi dân “Như con sông chở thuyền” và “lật đổ thuyền cũng là dân”. Theo ông “Dân mà không tin thì nước không thể đứng vững được”. Vì vậy, sở dĩ có cuộc khởi nghĩa Lam Sơn vì quân Minh đã:

*“Treo dân đen trên lò bạo ngược
Hầm con đỏ dưới hố tai ương”*

Và cũng vì

*“Họ Hồ Chính sự phiền hà
Khiến trong nước lòng dân oán hận”*

Chính vì thế, mục đích của cuộc kháng chiến chống quân Minh là để làm cho “dân yên” và được trên dưới đồng lòng:

*“Tướng sĩ một lòng phụ tử
Hoà nước sông chén rượu ngọt ngào*

(Đại cáo bình Ngô)

Triết lý đoàn kết đặc biệt được thể hiện rõ trong cuộc đấu tranh chống Pháp xâm lược.

Cụ Phan Bội Châu kêu gọi:

*Nghìn muốn ức triệu người trong nước
Xây dựng nên cơ nghiệp nước nhà
Người dân ta của nước ta
Dân là dân nước là nước là nước dân.*

Vì vậy, cụ Phan Bội Châu cho rằng sự nghiệp cứu nước là sự nghiệp chung, không phải “một tay, một chân” mà làm được.

13. TRIẾT LÝ QUÂN SỰ TRUYỀN THÔNG –

GIÁ TRỊ VÀ BÀI HỌC

Qua hàng ngàn năm đấu tranh chống ngoại xâm để giành và giữ nền độc lập, chủ quyền đất nước, Tổ tiên ta đã đúc kết nhiều kinh nghiệm quý báu, trong đó có những triết lý quân sự - bộ phận quan trọng cấu thành triết lý truyền thống Việt Nam. Tuy nhiên, triết lý truyền thống nói chung, triết lý quân sự của tổ tiên núi rừng cũn ớt được nghiên cứu. Cho tới nay, chưa cú một cụng trõnh nghiên cứu rìong về triết lý quõn sự truyền thống Việt Nam. Vỡ vậy, nghiên cứu, tõm hiểu triết lý quõn sự truyền thống của dõn tộc sẽ gúp phõn làm rừ cơ sở của nhữg tư tưởng quõn sự độc ðỏo, ðặc sỏc, ðồng thời tõm ra nhữg triết lý cần kế thừa, phỏt triển trong sự nghiệp ðấu tranh bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xó hội chủ nghĩa hiện nay.

Bàn về khởi niệm triết lý, cõc nhõ nghiên cứu ở nước ta cho rằng, tuy ở phương Tõy khụng cú sự phõn biệt giữa triết lý và triết học, nhưng trong tiếng Việt lại quan niệm ðú là nhữg khởi niệm khỏc nhau, dựng ðể biểu ðạt và phõn ỏnh nhữg ðối tượng khỏc nhau. Cõc tỏc giả sỏch “*Triết lý phỏt triển ở Việt Nam - Mỏy vỏn ðề cốt yếu*” nõu ðịnh nghĩa: “Triết lý là kết quả của sự suy ngẫm, chiõm nghiệm và ðực kết thành nhữg quan ðiểm, luận ðiểm, phương chõm cơ bản và cốt lừi nhất về cuộc sống cũng như về hoạt ðộng thực tiễn rất ða dạng của con người trong xó hội. Chỳng cú vai trũ ðịnh hướng trực tiếp ngược trở lại ðối với cuộc sống và nhữg hoạt ðộng thực tiễn rất ða dạng ấy”¹.

Bờn cạnh ðú, cõc tỏc giả sỏch “*Triết lý phỏt triển C.Mỏc, Ph.Ắng ghen, V.I.Lờnin và Hồ Chớ Minh*” nõu quan ðiểm: “Triết lý cú thể thể hiện bằng một mệnh ðề hàm sỳc nhữg ý nghĩa về nhõn tõnh thể thời; về tự nhõn, về xó

¹ Phạm Xuân Nam (Chủ biên): “*Triết lý phỏt triển ở Việt Nam - Mỏy vỏn ðề cốt yếu*”, Nxb.KHXXN, HN, 2002, tr.31

hội; nó cũng có thể là một hệ mệnh đề tạo thành một quan niệm, một luận thuyết... Triết lý đặng và khoa học thờ nó trở thành cơ sở lý luận khoa học cho một hệ thống quan điểm, học thuyết; nó làm cụng cụ lý thuyết cho hành động hiệu quả của con người”¹.

Như vậy, so với triết học, triết lý có thể được hiểu ở trình độ thấp hơn, chỉ là cơ sở lý luận của một hệ thống quan điểm, một học thuyết và theo nghĩa ở mức độ cao, nó chính là những quan niệm, tư tưởng sâu sắc nhất của con người về cộc lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhưng dự hiểu theo cộc nào, cũng có thể thấy rằng, triết lý khụng phải là một cỏi gỡ duy tĩm, siều hĩnh, mà nó là kết quả của những kinh nghiệm và lẽ sống của nhiều thế hệ đi trước đợc kết lại. Tất nhiên, triết lý nào cũng vừa có tĩnh giai cấp vừa có tĩnh lịch sử.

Quy tụ một số định nghĩa và cộc giải thĩch về triết lý đó cụng bố, chĩng tụi cho rằng, triết lý quĩn sự của tổ tiên là nhận thức và kinh nghiệm thiết thĩn của cộc thế hệ đi trước, đợc đợc kết lại dưới hĩnh thức cộc mệnh đề hoặc tư tưởng về quĩn sự; có giỏ trị định hướng cho hoạt động của con người và cộng đồng trong việc giải quyết cộc vấn đề quĩn sự của dĩn tộc Việt Nam. Triết lý quĩn sự của tổ tiên có nội dung rất phong phĩ, đa dạng và thể hiện trong mọi mặt hoạt động quĩn sự, song tập trung nhất ở cộc vấn đề xĩc định mục tiĩu, lý tưởng chiến đấu, huy động lực lượng, cộc thức lựa chọn, sử dụng phương thức đấu tranh và vận dụng nghệ thuật quĩn sự để giành chiến thắng, như:

Một là, nũu cao tinh thần chiến đấu chống xĩm lược để giữ nước, giữ nhà với quyết tĩm “*Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định khụng chịu mất nước*”, quyết khụng chịu làm nũ lệ.

Dĩn tộc Việt Nam từ khi dựng nước đó vượt qua bao gian nan thử thĩch của thĩen tai, địch họa, từng bước tạo dựng nũn một quốc gia có nũn kinh tế phong phĩ, một chế độ xã hội ổn định và một nũn văn hóa khĩ phĩt

¹ Nguyễn Văn Huyền (Chủ biên): “*Triết lý phát triển C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin và Hồ Chí Minh*”, Nxb.KHXH,HN, 2000, tr.9

triển. Gắn bó máu thịt với đất nước được dày cụng vun đắp, cộc thể hệ người Việt sớm cú ý thức tự hào mĩnh là một dõn tộc rìong, cú tiếng núi rìong, làm chủ một lỏnh thổ giàu đẹp và cú nền văn hóa rìong của mĩnh. Họ chỉ mong muốn được sống hũa bõnh, hữu nghị với cộc dõn tộc khỏc để được yờn ỏn làm ăn, xõy dựng cuộc sống ỏm no, hạnh phỳc.

Nhưng “cõy muốn lạng, giú chẳng muốn dừng”, kẻ thự xõm lược hết lần này lượt khỏc luận uy hiếp, đe dọa cướp nước ta, đồng hũa nhõn dõn ta, luận gõy nờn những cuộc chiến tranh đẳm mỏm nhằm thụn tỏnh nước ta, biến nước ta thành quận huyện của chỳng và bắt dõn ta sống đời nự lệ. Tỏnh thể đủ buộc nhõn dõn ta phải cầm vũ khỏ chiến đấu và phải đõnh thắng chỳng mới tồn tại và phỏt triển được.

Với kinh nghiệm thiết thõn của bao đời trong cụng cuộc dựng nước và giữ nước, tổ tiền ta cú nhận thức sõu sắc về sự nghiệp chiến đấu thờng liờng của mĩnh; Ớú là cuộc chiến Ớầu để giữ nước và giữ nhà, gắ giữ nước với giữ nhà, giữ nhà gắ với giữ nước. Bởi vớ: “Nước và nhà vốn là một thể chứ khụng phải hai vật. Tỏch nước ra từng đơn vị nhỏ lại mà núi tức là nhà. Nước tức là do tổ chức hàng vạn nhà lại mà thành, sự mất cũn của nước và nhà gắ chặt với nhau. Nước tức là nhà, nhà tức là nước”¹. Cho nờn, yờu nước là yờu nhà, yờu nhà tức là yờu nước. Quyền lợi, sinh mệnh của mỗi người dõn, của mỗi gia đõnh gắ liền với quyền lợi, sinh mệnh của Tổ quốc Việt Nam. Tổ quốc cú giữ vững tồn tại trong độc lập tự do thờ nhà nhà mới được sum vầy trong hạnh phỳc; ngược lại, nước mất thờ nhà tan, mất nước là mất tất cả, mất cả cơm no ỏo ỏm, mất cả hạnh phỳc gia đõnh, mất cả quyền sống và mất cả nền văn hóa dõn tộc... Trong “*Hịch tướng sĩ*”, Trần Quốc Tuấn đó nờu rất rừ mối quan hệ giữa giữ nước và giữ nhà và kêu gọi cộc tướng lĩnh hỏy Ớặt lợi ớch quốc gia lờn trờn hết. Ờng gọi lờn nổi khỏ nhục chung nếu Ớể mất nước: “Lỳc bấy giờ, chỳa tụi nhà ta Ớều bị bắt, Ớau xút biết đường nào! Chẳng những thỏi ỏp của ta bị tước mà bõng lỏc cộc người cũng về tay kẻ khỏc,

¹ Phan Bội Châu, *Toàn tập*, tập 3, Nxb.Thuận Hóa – Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông – Tây, HN, 2000, Tr.41

chẳng những gia quyến ta bị Ñuôi, mà vợ con cộc người cũng bị người khỏc bắt Ñi, chẳng những xó tắc tổ tụng của ta bị người khỏc giày xọ, mà mồ mả cha mẹ cộc người cũng bị người khỏc bới Ñào, chẳng những thõn ta kiếp này bị nhục, dẫu trẫm Ñời sau tiếng nhớ khụn rửa, tồn xấu mới cũn, mà Ñến gia thanh cộc người cũng khụng khỏi mang tiếng là viõn bại tướng”¹.

Bởi vậy, với người Việt Nam, Tổ quốc là tròn hết; khi quyền lợi của Tổ quốc bị uy hiếp, bị xõm phạm thõ họ biết tạm gỏc bỏ một cỏch nhẹ nhàng lợi ớch riêng của mõnh để bảo vệ lợi ớch chung; họ thà hi sinh tất cả để Tổ quốc được độc lập, được tự do. Cỏc thể hệ người Việt Nam lượn sẵn sàng đi vào cuộc chiến đấu chống xõm lược với tinh thần *“Thà chết vinh cũn hơn sống nhục”*, như Trần Bõnh Trọng ở thế kỷ XIII bị sa vào tay giặc Nguyên – Mụng đó khước từ mọi sự dụ dỗ mua chuộc của kẻ thù và khẳng khỏi trả lời: “Ta thà làm quở nước Nam chứ khụng thõm làm vương đất Bắc”; hay Nguyễn Trung Trục dự bị thực dõn Phỏp bắt vẫn hiõn ngang tuyên bố: “Bao giờ người Tõy nhỏ hết cỏ nước Nam, mới hết người Nam đõnh Tõy”.

Củ thể thấy rằng, từ lời thề của Hai Bà Trưng nẵm 40: “Một xin rửa sạch nước thù, Hai xin Ñem lại nghiệp xưa họ Hựng. Ba kéo oan ức lũng chống, Bốn xin vẽn vẽn sở cụng lòng này” Ñến tuyên ngụn của Triệu Thị Trinh nẵm 248: “Tụi chỉ muốn cưới con giú mạnh, Ñạp luồng súng dữ, chõm cỏ tràng kỡnh ở biển khơi, Ñõnh Ñuôi quõn Ngụ, giành lại giang sơn, cỏi ớch nự lệ, chứ tụi khụng chịu khom lưng làm tở thiếp cho người”; lời tuyên bố đanh thỏp của Trần Quốc Tuấn: *“Bệ hạ muốn hàng trước hết hỏy chõm đầu tụi đi đó”*; những tiếng hự *“Quyết đõnh”* của cỏc bụ lỏo đời Trần tại hội nghị Diõn Hồng, tinh thần chiến đấu của Lờ Phụ Trần, Trần Quốc Toản... trong khỏng chiến chống Nguyên – Mụng; của Lờ Lai, Đĩnh Lễ... trong khỏnh nghĩa chống Minh là những biểu hiện khớ phỏch quật cường, bất khuất của cả dõn tộc quyết tõm chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, giống nữ.

Tinh thần chiến đấu giữ nước, giữ nhà đó ăn sõu vào trớ ức và tởnh cảm của mỗi người dõn, trở thành ý thức thường trực của cỏc thể hệ người Việt,

¹ Đại Việt sử ký toàn thư, Nxb.KHXH, HN, 1998, tập 2, tr.83

như Nguyễn Huệ tổng kết: “Từ đời nhà Hồn đến nay, chỳnh (tức là bọn phong kiến phương Bắc) đó mấy phen cướp bóc nước ta, giết hại nhồn dớn, vợ vệt của cải, người mồn khụng thể chịu nổi, ai cũng muốn đuổi chỳnh đi. Đời Hồn cú Trưng Nữ Vương, đời Tống cú Đinh Tiên Hoàng, Lờ Đại Hành, đời Nguyễn cú Trần Hưng Đạo, đời Minh cú Lờ Thối Tổ; cộc người khụng nữ ngồi nhồn chỳnh làm điều tàn bạo, nồn đó thuận lũng người, dấy nghĩa quồn đều chỉ đởnh một trận là thắng và đuổi được chỳnh về phương Bắc. Mọi việc lợi, hại, được, mất ấy đều là chuyện cũ rành rành của cộc triều đại trước. Nay người Thanh lại sang, mưu òồ lấy nước Nam ta, òặt làm quận, huyện; khụng biết trưng gương mấy òời nhà Tống, Nguyễn, Minh xưa. Vỡ vậy ta phải kộ quồn ra òởnh òuổi chỳnh. Cộc người là những kẻ cú lương tri, lương nòng, hớy nồn cụng ta òồng tồm hiệp lực òể dựng nồn cụng lớn”¹.

Tất cả những điều đó chứng tỏ tổ tiên ta sớm cú nhận thức rừ ràng và sâu sắc về mục tiêu chiến đấu của mồn, hiểu rừ lý do vỡ sao mồn phải chiến đấu chống quồn thự. í chớ chiến òấu, lũng cầm thự giặc, quyết tồm đởnh đuổi quồn xồm lược đó biến thành hành động, dỏm hy sinh vỡ nước, vỡ nhà của bao thế hệ người Việt Nam.

***Hai là,** cả nước đồng lũng đởnh giặc, “giặc đến nhà, đàn bà cũng đởnh”*

Cuộc đấu tranh lâu dài và quyết liệt với cả thiên nhiên khắc nghiệt lẫn giặc ngoại xồm tàn bạo của nhiều thế hệ đó tạo ra cho người Việt một ý thức cộng đồng, cố kết dớn tộc hết sức mạnh mẽ. Theo thời gian, ý thức đó ngày càng được bồi đắp, trở thành lũng yêu nước, thương nũi, cơ sở quan trọng để thực hiện đoàn kết dớn tộc và huy động toàn dớn chống xồm lược.

Nhận thức được điều đó, tổ tiên ta luận biết động viên, tổ chức được lực lượng toàn dớn vào cuộc chiến đấu chống những kẻ thự ngoại xồm lớn mạnh. *Văn bia chùa Linh Xứng* ca ngợi Lý Thường Kiệt ở thế kỷ XI: “làm việc thờ siồng năng, sai bảo dớn thờ ụn hậu, cho nồn dớn được nhờ cậy.

¹ Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, Nxb. Giáo dục, HN, 1975, tr. 187-188

Khoan hũa giỳp đỡ quần chỳng, nhõn từ yờu mển mọi người, cho nờn nhõn dõn kớnh trụng... Thỏi yỳ biếť dõn lầy no ấm làm đầu, nước lầy nghề nụng làm gốć, cho nờn khụng để lờ thời vụ,... nụi đưỡng cả đến người già ở nơi thụn dó, cho nờn người già nhờ đú mà đượć an thõn. Phộp tắć như vậy cú thể gọi là cỏi gốć trị nước, cỏi thuật yờn dõn, sự đẹp tốt đều ở đầy cả”¹. Cho nờn, khi dẫn quõn vào đấť Tống (năm 1075) triệť phỏ cỏć căn cứ quõn sự của giặć ở Ung – Khõm – Liờm, ụng dó huy độnğ đượć cả quõn triều đõnh, quõn địa phương vụng miền nỳi và đụng đầu nhõn dõn đi theo, đến mức sử nhầ Tống cũn ghi: trong quõn Lý cú nhiều đần bà, trẻ con và “man dõn kộ hết cả nhầ theo, chỉ để một vài người ốm yếu ở nhầ”².

Đến thế kỷ XIII, trước hiểm họa xõm lược của giặć Nguyên – Mụng, nhầ Trần yếť bắng lệnh cho: “Tắť cả cỏć quận huyện trong nước, nếu cú giặć ngoài đến, phải liều chết mà đõnh, nếu sức khụng địch nổi thờ cho phộp lần trỏnh vào rừng nỳi, khụng đượć đầu hàng”³. Thựć tế cho thấy, ba lần khỏng chiếñ chống Nguyên Mụng là ba lần “toàn dõn là lớnh”, “cả nước đõnh giặć”. Khi giặć đến, quõn đõnh, dõn đõnh, quõn và dõn phỏi hợp cụng đõnh, gỏi trai già trẻ đõnh, dõn làng cả miền ngược và miền xuôi cụng đõnh bắng đủ mọi cỏch của mớnh. Nhữnğ người khụng trực tiếp đõnh giặć đượć thờ cũnğ làm kẻ “thanh dó”, họ “giấu hết thứć gạo rồi lỏnh đi”, thựć hiệñ vườn khụng nhầ trỏnğ, bắt hợp tỏć, gỏy khú khắñ cho địch. Đờnğ như Trần Quốć Tuần dó tồnğ kếť: “Vua tụi đờnğ tỏm, anh em hũa mựć, nước nhầ gúp sức” nờn dó đõnh tan giặć.

Trong cuộć chiếñ tranh giải phúng chống Minh ở thế kỷ XV, Bộ Thốնğ soỏi Lam Sơn khụng nhữnğ hiểu rừ sức mặnh của tinh thần yờu nước và chớnh nghiã, sức mặnh của nhõn dõn, mà cũn biếť dựa vào dõn, đần kếť nhõn dõn và tổ chứć nhõn dõn đõnh giặć cứu nước. Vỡ vậy, quõn khỏi nghiã khụng chiếñ đầu đờnğ độc, lẻ loi mà lượn đượć sự hửnğ ứnğ, tham gia nghiếť tỡnh của

¹ Việñ Văñ học, *Thơ văñ Lý-Trần*, tậť 1, Nxb.KHXH, HN, 1977, tr.362

² Dẫn theo Hoằnğ Xuầñ Hầñ: *Lý Thườnğ Kiệť - Lịć sử ngoại giao và tồnğ giáỏ triều Lý*, Nxb. QĐND, HN, 2003, tr.129

³ Dẫn theo Hỏnğ Nam - Hỏnğ Lĩnh (Chủ biệñ), *Nhữnğ trang sử vẻ vằnğ của dần tộć Việť Nam chống phỏnğ kiếñ Trung Quốć xấm lược*, Nxb.KHXH, H, 1984, tr.377

tất cả còk tầng lớp nhõn dõn yõu nước. Nghĩa quõn đi đến đõu cũng “gạo nước đún rước, người theo đường đây” và nhõn dõn khắp nơi đều “dắt dõu nhau tới đụng vui như đi chợ”¹. Cho nờn, sức mạnh của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn khụng chỉ đơn thuần là sức mạnh của nghĩa quõn mà cũn là sức mạnh đoàn kết đấu tranh của toàn dõn. Chính sức mạnh của nhõn dõn đó đưa cuộc chiến tranh giải phúng chống Minh từ chỗ “Khi Linh sơn lương cạn mấy tuần, lực Khụi huyện quõn khụng một lữ” đến “ẽi! Một gươm đại định nờn cụng oanh liệt vự song, bốn biển thanh bõnh, ban chiếu duy tõn khắp chốn”².

Cuộc khởi nghĩa Tõy Sơn ở thế kỷ XVIII nờu khẩu hiệu “*lấy của nhà giàu chia cho người nghõo*” đó tập hợp được đụng đảo còk tầng lớp nhõn dõn, nhất là nụng dõn tham gia. Đồng thời, còk lõnh tụ phong trào cũn ban bố chính sách “đổi ấp làm đội, biõn hết dõn làm binh”³ nhằm huy động sự đung gúp sức người, sức của của nhõn dõn còk làng xó vào cuộc chiến đấu. Trong trận tiến cụng quõn Thanh ở Thăng Long đầu xõn Kỷ Dậu (1789), nghĩa quõn đó được đụng đảo nhõn dõn Bắc Hà hưởng ứng, khiến cho quõn “đụng như kiến cỏ, thế lực ồ ạt như nước thủy triều dõng” và nhanh chóng giành toàn thắng.

Như vậy, trải qua cuộc đấu tranh trường kỳ vỡ độc lập tự chủ của đất nước, việc động viên cả nước ra đõnh giặc đã trở thành kinh nghiệm thiết thõn, sống cũn của dõn tộc ta trong mọi thời kỳ lịch sử. Khởi quỏt bài học kinh nghiệm đó, tổ tiên ta đó đúc kết thành triết lý, phương chõm hành động “*Giặc đến nhà đàn bà cũng đõnh*”. Điều đó cú ngụ ý rằng, khi đất nước bị xõm lược thờ ai cũng phải đõnh giặc và ai cũng đõnh được giặc, kể cả phụ nữ chõn yếu tay mềm; mặt khỏc, đõnh quõn xõm lược khụng chỉ cú lực lượng vũ trang mà cũn cú đụng đảo nhõn dõn, trong đó phụ nữ cũng tham gia. Đó là cơ sở triết lý của quan điểm “*Chỳng chớ thành thành*” (ý chớ quãn chỳng là bức tường thành của đất nước, “*tận dõn vi binh*” (mọi người dõn đều là lõnh), “*Cử*

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, tr.254, 285

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, tr.254, 285

³ *Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục*, Nxb. Sử học, HN, 1963, Tập 2, tr.320

quốc nghênh địch” (đưa cả nước ra đồng giặc)...., những tư tưởng quồn sự lớn, quốc bảo của tổ tiên ta.

Ba là, đề cao nhõn nghĩa, “*bất đắc dĩ phải dụng binh*”, trõnh “*Quốc binh cựng vũ*”.

Cộc cuộc chiến tranh do kẻ thù xõm lược gõy ra với nước ta trước ðây ðều cú chung bản chất phi nghĩa tàn bạo với thủ ðoạn khùng bố, cướp bóc bằng bạo lực là chủ yếu, kết hợp với thủ ðoạn tuyền truyền lừa bịp. Chõng thường nhõn danh nước lớn, “thiền triều” cú sứ mệnh mở rộng bờ cùì, khai húa “man di”. Trong hoàn cảnh ðó, tổ tiên ta sớm biết nờu cao ngọn cờ ðại nghĩa, vạch trần bản chất xấu xa của kẻ thù, cổ vũ tinh thần yêu nước, cõm thù giặc trong lũng quõn ðội và nhõn đồn ðể tạo ra và nhõn lờn nguồn sức mạnh của sự nghiệp không chiến cứu nước.

Ði ðụi với việc dựng sức mạnh quõn sự tiêu diệt ðịch trõn chiến trường, nhõn đồn ta ðó biết phỏt huy sức mạnh yếu tố chõnh nghĩa của chiến tranh yêu nước ðõnh vào chõnh trị, tinh thần binh lõnh ðịch, vốn là chỗ yếu chớ mạng của kẻ xõm lược phi nghĩa. Cho nờn, trong cộc cuộc không chiến chống xõm lược, tổ tiên ta làm tuyền truyền khụng chỉ trong nội bộ quõn và đồn nước mõnh, mà làm tuyền truyền với cả quõn và đồn nước ðịch. ðiển hõnh như trong chiến tranh giải phúng chống Minh (thế kỷ XV), Nguyễn Trõì viết “*Bõnh Ngụ sỏch*” mà tư tưởng xuyõn suốt khụng phải là ðõnh thành mà là ðõnh vào lũng người. ẽng cựng Bộ Chỉ huy nghĩa quõn Lam Sơn chủ trương “*Lấy ðại nghĩa thắng hung tàn, lấy chớ nhõn thay cường bạo*”. ẽng cựng viết nhiều thư dụ hàng gửi tướng sĩ giặc Minh nờu rừ chõnh nghĩa của ta, vạch trần tội ỏc, bản chất cướp nước tàn bạo và thủ ðoạn mị đồn lừa bịp của chõng. Cộc hoạt ðộng ấy ðược phối hợp chặt chẽ với ðũn cộc tiến cựng quõn sự làm hao mũn tinh thần và sức chiến ðấu của quõn xõm lược và gúp phần vào thắng lợi của chiến tranh yêu nước.

Bờn cạnh ðó, tổ tiên ta cũn sớm nhận biết và nờu lờn tõnh chất bất ðắc dĩ của cộc cuộc chiến tranh mà nhõn đồn ta phải tiến hành. Bởi vớ, dự nhõn đồn ta vốn khụng muõn chiến tranh, nhưng kẻ thù cố tõnh cướp nước ta, nờn ta phải cầm vũ khớ chiến ðấu. Cuộc chiến ðấu ðó là bất ðắc dĩ và “*bất ðắc dĩ*

phải dụng binh” vỡ nhỡn đồn ta khụng cú con Đường nào khỏ. Chớnh Lờ Lợi, lónh tụ khởi nghĩa Lam Sơn ó lý giải rất sôu sắc về lý do “đây binh” của mớnh:

“Khi muộn việc rồi rói, vua thường cụng cộc quan bàn luận về những nguyên nhỡn hưng vong óắc thất xư nay cụng là giặc Ngụ sở dĩ bại, vua sở dĩ thắng là bởi óu. Quân thần óều núi: Người Ngụ hỡnh nặng chớnh óc, mất hết lũng người. Vua thờ làm trỏi hỏn lại, lấy nhỡn thay bạo, lấy trị thay loạn, bởi vậy nờn thành cụng mau chóng. Vua núi: Bọn khanh núi tuy óyng lẽ, nhưng chưa hết. Trẫm xư gặp lỳc loạn lạc, nương mớnh ở Lam Sơn vốn mưu giữ trũn tónh mạng mà thụ, óầu vốn khỏng cú ý mưu lấy thừn hạ. óến khi giặc càng ngày càng bạo ngược, đồn khụng sống nổi, phỏm người cú tri thức óều bị hại. Trẫm tuy độc hết gia tài óể cung phụng nú, mong óược khởi vạ, nhưng cỏi bụng nú muốn hại Trẫm khụng từng nới chýt nào. Việc khởi nghĩa thực là bất óắc dĩ mà phải làm vậy thụ”^{1 12}.

Sau này, sử gia Ngụ Thời Sĩ cũng khởi quỏt lờn cỏi sự bất óắc dĩ ấy của cộc cuộc chiến tranh yờu nước của đồn tộc ta, mà ụng cho rằng “óều là do giặc óến óắt nước, bất óắc dĩ mà phải ứng chiến”². Dựa vào cỏi lẽ bất óắc dĩ ấy, tổ tiên ta óó mài sắc thờm lũng cộm thụ giặc, kớch thớch thờm tinh thần yờu nước và lụl cuốn tập hợp óược toàn đồn óứng lờn chiến óấu chống xỏm lược.

óồng thời, trong hoàn cảnh chiến óấu chống cộc thế lực xỏm lược lớn mạnh gấp nhiều lần, tổ tiên ta luận biết kết hợp chặt chẽ nhíp nhàng óấu tranh quỏn sự với óấu tranh chớnh trị và óấu tranh ngoại giao, trỏnh “óộc binh cụng vũ”, khụng ý vào vũ lực, khụng lấy vũ lực làm giải phỏp duy nhất óể giành thắng lợi. Do óó, mỗi khi giành óược thắng lợi quỏn sự quyết óịnh trờn chiến trường, thờ ta dụng ngoại giao tiến cụng buộc óịch chỏm dứt chiến tranh, rýt quỏn về nước. óỏnh óể ói tới óỏm phỏn, vừa óỏnh vừa óỏm, kết hợp tiến cụng quỏn sự và tiến cụng ngoại giao là phương thức chiến tranh óược tổ tiên ta óể

¹ Nguyễn Trỏi, *Toàn tập*, sdd, tr.71, tr.87, tr.81

^{12,14,15,16} Nguyễn Trỏi, *Toàn tập*, sdd, tr.71, tr.87, tr.81

² Ngỏ Thời Sĩ, *Việt sử tiêu án*, Bản dịch của Hội liên lạc nghiên cứu văn hóá Á Chỏu, Sỏi Gòn, 1960, tr.150

cao, nhất là Nguyễn Tróit coi đây là kẻ sỏch lổu dài để “*Tất muợn đời chiến tranh. Chỉ cần vẹn đất, cốt sao an ninh*”¹.

Bởi vậy, trong cuộc chiến tranh giải phóng chống Minh, sau khi Đỉnh tan Đạo viện binh Liễu ThĐng và Mộc Thạnh, Bộ chỉ huy nghĩa quân chủ trương “lấy toàn quân làm cốt mà cho đồn Được nghỉ”², chủ Động Đẩy mạnh Đàm phán với Đối phương để kết thúc chiến tranh, mở Đường cho giặc Được “toàn quân về nước” và “ Nếu như muốn kộ quân về nước, thỡ cầu Đường sửa xong, thuyền ghe sỏm Đủ, thủy lục hai Đường, tự theo ý muốn Đưa quân ra cù, yờn ổn muợn phần”³, thực chất là khiến quân Minh rýt về nước trong danh dự. Những người chiến thắng thậm chớ cũn Đn thỡ với một kẻ Đó Đầu hàng, buộc viờn Tổng binh quân Minh phải cam kết Đĩnh chỉ mọi hoạt Động chiến tranh, rýt hết quân theo thời hạn Đó Định và khụng Được cướp bức, sỏch nhiều đồn ta trờn Đường chỳng rýt quân.

Giải thớch cho quân và đồn nước mỗnh thụng suốt với chủ trương trờn, Lờ Lợi núi: “Trả thự bảo oỏn, Đú là thường tỏnh của mọi người nhưng khụng thớch giết người là bản tỏm của bậc nhõn Đức. Vả lại, người ta Đó hàng mà mỗnh lại giết thỡ là Đieu xỏu khụng gỡ lớn bằng. Nếu cốt để hả nỗi cĐm giận trong chốc lỏt mà mang tiếng với muợn đời là giết kẻ Đó hàng, thỡ chi bằng tha mạng sống cho ức vạn người, để đập tắt mớ chiến tranh cho đời sau, sử xanh ghi chộp, tiếng thơm muợn đời, hỏ chẵn lớn lao sao”⁴. Cú lẽ trong lịch sử quân sự thế giới, hiếm cú vị chủ tướng dụ cỏc tướng sĩ và nhõn đồn nước mỗnh về thỏi Độ ứng xử trước kẻ thự với lời lẽ Đầy nhõn nghĩa, cao thượng và chớnh trực Đến thế. Đú cũng là biểu hiện sỏu sắc tớnh nhõn nghĩa, nhõn vĐn cao cả của sự nghiệp Đĩnh giặc giữ nước Việt Nam, của triết lý và vĐn hóa truyền thống của đồn tộc Việt Nam.

Bốn là, “Lấy ớt Địch nhiều”, “lấy yếu chống mạnh”, “lấy nhỏ thắng lớn”.

¹ Nguyễn Trỏi, *Toàn tập*, sđd, tr.71, tr.87, tr.81.

² Nguyễn Trỏi, *Toàn tập*, sđd, tr.71, tr.87, tr.81.

³ Nguyễn Trỏi, *Toàn tập*, sđd, tr.71, tr.87, tr.81.

⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Sđd, tr.281.

Do phải thường xuyên chống lại kẻ thù xâm lược có tiềm lực kinh tế, quân sự mạnh, quân số đông, nên tổ tiên ta sớm biết tận dụng, sáng tạo những cách đánh độc đáo để giành thắng lợi. Tuy mỗi thời mỗi khác, nhưng nhìn chung ông cha ta đều biết dựa vào địa hình quen thuộc của đất nước để tạo ra sức mạnh chống giặc.

Thực tế cho thấy, ngay từ thế kỷ II trước Công nguyên, người Việt đã biết lợi dụng thế hiểm của địa hình, kiên trì chiến đấu hàng chục năm ròng, ngày thối trở vào núi sâu rừng rậm, ban đêm lên ra đánh ập quân Tần, giết được chủ tướng giặc là Đồ Thư, buộc giặc phải rút. Hoặc Triệu Quang Phục dựa được thế lợi ở vùng đầm Dạ Trạch, lập căn cứ đánh lâu dài với quân Lương, nên dự lực lượng ốt vẫn đứng vững và chống giặc suốt 3 năm (547-550) đến ngày toàn thắng. Cỗ cuộc không chiến sau này cũng đều chý trọng đến nhìn tổ địa hình và biết khai thác địa thế hiểm yếu của sông núi để phục vụ sự nghiệp đánh giặc giữ nước. Điều đó có được Nguyễn Trãi khỏi quát trong bài thơ “*Bạch Đằng hải khẩu*”:

“Quan hà bỗ nhĩ do thiên thiết

Hào kiệt cùng danh thử địa tàng”¹

(Tạm dịch: Trời dựng lờn quan hà hiểm yếu, ở đó hai người có thể địch nổi trăm người. Trờn đất này, hào kiệt lập cùng danh)

Dựa vào địa hình đất nước quen thuộc và với lực lượng của mình, tổ tiên ta đã tạo nên thế trận có lợi cho cuộc chiến đấu. Trong cuộc không chiến ở thế kỷ XI, Lý Thường Kiệt đã tổ chức thành cùng thế trận phủ Tống, như thế trận phối hợp chặt chẽ giữa cỗ cảnh quân thủy, bộ tiến cùng sang đất giặc tiêu diệt cỗ căn cứ xuất phát xâm lược của chúng với cuộc phũng thủ vững chắc ở trong nước; thế trận phối hợp chặt chẽ giữa cuộc chiến đấu ngăn chặn đại binh giặc tiến xuống kinh đô Thăng Long với cỗ hoạt động quấy rối sau lưng giặc, giữa cuộc chiến đấu đánh bại bộ binh địch ở chiến tuyến sông Cầu với cỗ trận đánh kìm chõn thủy binh giặc ở vùng Kờnh (ven biển vùng Bắc).

¹ Nguyễn Trãi, *Toàn tập*, Sđd, tr.322

Ba lần không chiến chống Nguyên – Mông ở thế kỷ XIII, nhà Trần đều tổ chức thế trận phòng giặc tràn khắp đất nước. Khi giặc đến, cả quân chủ lực triều đình, quân cò lơ, quân của cò vương hầu, tụn thất, đồn binh, thổ binh ở cò làng xóm, phòng bản... cùng hợp sức phòng giặc.

Thời kỳ chiến tranh giải phóng chống Minh ở thế kỷ XV, đó là thế trận tiến cùng hiểm húc, tiến cùng liền tục từ nhỏ đến lớn, từ cục bộ đến toàn cục của quân khởi nghĩa Lam Sơn với sự giúp sức to lớn của nhơn dân cả nước.

Trong không chiến chống quân Thanh ở thế kỷ XVIII, đó là thế trận phản công như vũ báo của nghĩa quân Tây Sơn đại phá 29 vạn quân Thanh ở Thăng Long. Với lối hành quân chiến đấu thần tốc, nghĩa quân đến đâu cũng thắng rất nhanh, chỉ phòng một trận là diệt gọn, khiến giặc khựng kịp trở tay đối phó, hoảng loạn bỏ chạy.

Đặc biệt, tổ tiên ta rất coi trọng dụng mưu kế phòng địch, thường “lĩnh chỗ thực, phòng chỗ hư, tránh nơi vững chắc, phòng nơi sơ hở”. Vận dụng triết lý dẫn gian: “*Phòng rấn phải phòng đập đầu*” vào trong chiến đấu, tổ tiên ta xóc định phải phòng thật mạnh, phòng thật đau vào những điểm huyết của giặc, như phòng vào hậu cần quân sự của giặc, cắt đứt đường lương thực từ nước đối phương sang nước ta, hoặc phòng vào tổng hành dinh của địch... Thậm chí có lực do nhiệm vụ chiến lược đôi hỏi và điều kiện cho phép, tổ tiên ta cũn biết tập trung binh lực lớn, thực hành cơ động bao vây, vu hồi phòng những trận quyết chiến lược tiêu diệt đạo quân chủ lực địch, giành thắng lợi quyết định, tiến lên phòng bại ý chí xồm lược của kẻ thù. Lối phòng thưng mình sống tạo ấy có phỏ huy được sức mạnh của đồn tộc, của đất nước, biến lực lượng ta vốn yếu trở nờn mạnh, từ ớt trở thành nhiều bề chiến thắng kẻ thù xồm lược dụng mạnh.

Từ thực tiễn đó, cò nhà quân sự lỗi lạc ở cò thời trước có ý kết, khởi quỏt thành lý luận, quan điểm, như Trần Quốc Tuấn viết: “Khởi quỏt lại, địch cậy trường trận, ta dựa vào đoản binh, lấy đoản chế trường là việc thường của binh phỏp”. Hay Nguyễn Trỏi cũng nủi: “Lấy yếu phòng mạnh hay phòng bất ngờ. Lấy ớt địch nhiều thường dụng mai phục”; đến Nguyễn Huệ nủi rừ

thờm: “Người khộ thắng là thắng ở chỗ rất mềm dẻo chứ khụng phải lấy mạnh ố yếu, lấy nhiều hiếp ót”... Ớu chớnh là những quan ố hiểm, tư tưởng chỉ ạo nghệ thuật tạo ra sức mạnh ốnh thắng mọi kẻ thự xõm lược ể giành và giữ ộc lập, chủ quyền của dõn tộc ta.

14. TRIẾT LÝ NGOẠI GIAO CỦA CHA ÔNG- GIÁ TRỊ VÀ BÀI HỌC

Chúng ta đã nghiên cứu khá nhiều về ngoại giao truyền thống của cha ông ta. Tuy nhiên, vấn đề triết lý ngoại giao truyền thống chưa bao giờ được đặt ra. Triết lý ngoại giao truyền thống của cha ông là gì? Nội dung và giá trị kế thừa của triết lý ngoại giao truyền thống Việt Nam? Đây là cội nguồn của triết lý ngoại giao truyền thống Việt Nam? Giá trị và bài học của nó là ở chỗ nào? Đây quả là một đề tài hấp dẫn, song cũng là đề tài khó, cần được nghiên cứu nghiêm túc.

Với nhận thức như trên về triết lý, triết lý ngoại giao là gì? Triết lý ngoại giao là những nhận thức, tư tưởng ngoại giao sâu sắc nhất, được ông cha ta đúc kết, hệ thống hóa trở thành lý luận, lý thuyết ngoại giao, cho phép xác định mục tiêu cơ bản hoạt động ngoại giao, quan điểm, nguyên tắc, phương châm chỉ đạo hoạt động ngoại giao, xác định phương hướng ưu tiên trong quan hệ đối ngoại của quốc gia. Triết lý ngoại giao là hệ thống quan điểm hướng dẫn hoạt động ngoại giao của quốc gia.

Triết lý ngoại giao của cha ông hình thành từng bước, được bổ sung, hoàn thiện trong quá trình hoạt động ngoại giao của nhà nước Việt Nam từ Văn Lang, Âu Lạc, trải qua Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê đến triều đại nhà Nguyễn. Triết lý ngoại giao truyền thống có tính chất khá bền vững, ổn định lâu dài. .

Cũng như triết lý truyền thống Việt Nam nói chung, triết lý ngoại giao của cha ông có nét đặc trưng là triết lý hành động. Triết lý hành động rất

phong phú, vô cùng phức tạp, thiếu tính hệ thống, thiên về trực quan, trực giác, độ tin cậy thuộc vào khả năng phân tích, so sánh, đối chứng của nhà nghiên cứu, lập luận logic nhiều khi không rõ ràng.¹

Triết lý ngoại giao của cha ông có những giá trị chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, coi trọng hòa hiếu với láng giềng, nhất là Trung Quốc; đối với Trung Quốc thực hiện chính sách ngoại giao “thần phục Thiên triều”, trong xung đột ngoài xung vương khôn ngoan nhằm bảo vệ, củng cố nền độc lập dân tộc của mình

Đây là tư tưởng lớn, cơ bản, có tính chất chủ đạo của ngoại giao truyền thống Việt Nam.

Việt Nam thuộc Đông Nam Á, ba mặt Tây, Nam, Bắc đều giáp các nước láng giềng, song thông hiếu với Trung Quốc là chủ yếu. Trung Quốc là quốc gia hình thành sớm vào thế kỷ XXI trước Công nguyên ở lưu vực giữa sông Hoàng Hà. Từ một quốc gia nhỏ, nhờ xâm chiếm, thôn tính các nước xung quanh, dần dần Trung Quốc đã trở thành một đế quốc rộng lớn nhất, đông dân nhất, tiềm lực quân sự lớn mạnh. Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc năm 221 TCN, Trung Quốc đã có biên giới sát với Âu Lạc.

Từ thời nhà Tây Chu (thế kỷ 11 TCN), đã hình thành tư tưởng: Trung Quốc là chủ thiên hạ, còn các nước chung quanh là phen dậu, chư hầu, man, di. Sách phong và triều cống là hai công cụ chính của Thiên triều trong hàng nghìn năm để khuất phục chư hầu.

Chỉ có thể thay đổi được bạn thù, song không ai thay đổi được láng giềng. Đứng trước một láng giềng lớn mạnh gấp nhiều lần, lại luôn thường trực tư tưởng bành trướng, bá quyền, để có được quan hệ hòa hiếu, các triều đại phong kiến Việt Nam đã phải thực hiện chính sách ngoại giao “thần phục thiên triều”, “trong xung đột, ngoài xung vương”. Đây là chính sách vô cùng khôn ngoan, sáng suốt, sự lựa chọn duy nhất đúng trong hoàn cảnh lịch sử bấy giờ. Việc xin thần phục Thiên triều được thể hiện qua việc các vua Đại Việt đều xin được Thiên triều phong vương và triều cống. Việc phong vương có ý

¹ Huỳnh Công Bá, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, NXB. Thuận Hóa, 2006, tr.9.

nghĩa rất quan trọng là khẳng định tính chính danh, tính hợp pháp của triều đại đó đối với Thiên triều. Thiên triều có nghĩa vụ đảm bảo an ninh, toàn vẹn lãnh thổ cho quốc gia được phong vương. Chỉ có vậy mới có quan hệ hòa hiếu, ổn định để giữ vững độc lập, chủ quyền và xây dựng, phát triển đất nước. Cống là việc nước phiên thuộc dâng biểu Thiên triều sản phẩm quý của địa phương.

Quan hệ thần phục được Thiên triều đáp lại ở nhiều mức khác nhau từ chỗ được công nhận là người đứng đầu quận, huyện, đến được công nhận là phiên thuộc, rồi được đứng vào hàng chư hầu, triều hội nhà Minh đường và sau cùng là được chấp nhận đứng đầu một nước với tư cách là quốc vương. Phan Huy Chú viết: “Nước ta thời Hùng Vương mới bắt đầu thông hiếu với Trung Quốc nhưng danh hiệu còn nhỏ, không được dự vào hàng chư hầu triều hội ở nhà Minh đường. Rồi bị Triệu Đà kiêm tính, nhà Hán phong Đà làm Nam Việt Vương, chỉ được sánh với chư hầu của Trung Quốc, chứ chưa được nêu là một nước, về sau nội thuộc nhà Hán, nhà Đường, bèn thành quận, huyện (của Trung Quốc). Đến khi Đinh Tiên Hoàng bình định các sứ quân, khôi phục, mở mang bờ cõi, bấy giờ điển lễ sách phong của Trung Quốc mới nhận cho đứng riêng là một nước”¹.

Việc phong vương không phải dễ dàng, mà là cuộc đấu tranh gay go, quyết liệt, phức tạp. Không phải vua Đại Việt nào cũng được phong vương ngay, nhất khi quyền lực của dòng họ này chuyển sang dòng họ khác hoặc sau những lần chiến thắng cuộc xâm lược, giết nhiều tướng lĩnh của Thiên triều, làm Thiên triều mất mặt... Ví dụ Hoàng đế Lê Hoàn lên ngôi cuối năm 980, do năm 981 đánh tan cuộc xâm lược của nhà Tống nên đến năm 986 vua Tống mới sai sứ sang phong cho Lê Hoàn chức Tiết độ sứ, rồi chức Kiểm hiệu Thái úy (năm 988), Đặc tiến (năm 990), Giao chỉ Quận vương (năm 993), Nam Bình vương kiêm Thị trung (năm 997).

Tính từ khi Ngô Quyền giành lại độc lập (năm 938), đến tận năm 1164 vua Tống Cao Tông mới phong vua Lý Anh Tông làm An Nam quốc vương

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*. t. II, tr.534-535.

và công nhận nước ta là quốc gia độc lập (An Nam quốc), không gọi là quận, huyện của Trung Quốc như trước kia.

Việc triều cống tưởng là đơn giản, song cũng là cuộc đấu tranh ngoại giao căng thẳng, không kém phần phức tạp. Triều Trần đã không chấp nhận yêu sách của nhà Nguyên đòi cống thợ và thầy thuốc giỏi. Nhà Minh đã đòi vua Lê cống người vàng (từ năm 1431), trả nợ việc Liễu Thăng bị Lê Thái Tổ chém chết... Đến tận năm 1718 sứ thần Nguyễn Công Hãng mới dùng lý lẽ bác được cống người vàng.

Mặc dù, vua Đại Việt phải chấp nhận được Thiên triều phong vương, song bên trong thì các vua của ta đều xưng đế, coi mình ngang hàng các hoàng đế Trung Hoa, khẳng định Việt Nam là quốc gia độc lập, chủ quyền, không cho Thiên tử can thiệp vào công việc nội bộ của nước Nam. Đó là tinh thần:

“Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư”.

(Lý Thường Kiệt)

“Nhu nước Đại Việt ta từ thuở trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.
Núi sông, bờ cõi đã chia, phong tục Bắc Nam có khác.
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, mỗi đảng làm đế một phương”.

(Bình Ngô đại cáo)

Thứ hai, đánh kết hợp chặt chẽ với đàm kiên quyết bảo vệ độc lập chủ quyền đất nước khi bị vi phạm

Trong lịch sử phong kiến Trung Quốc, không triều đại nào là không coi Việt Nam là phiên thuộc, luôn tìm cách thôn tính, chinh phục. Đã xảy ra nhiều lần phong kiến Trung Quốc tiến hành xâm chiếm, đô hộ Việt Nam. Cuộc xâm lược đầu tiên là của nhà Tần (năm 218 TCN), rồi đến các cuộc xâm lăng của nhà Hán, Ngô, Tống, Tề, Lương, Trần, Tùy, Đường, Lương, Nam Hán, Tống, Nguyên, Minh, Thanh. Dưới triều Lý, vào năm 1077, sau khi chặn đứng quân

Tổng ở sông Như Nguyệt, Lý Thường Kiệt đã “dùng biện sỹ để bàn hòa, không nhọc tướng, khỏi tổn xương máu, bảo an được tông miếu”. Ông đã cử Kiều Vân Ứng sang thương lượng với Quách Quỳ hạ chiếu rút đại binh và nhà Lý lập tức sai sứ sang tạ tội và triều cống. Đề nghị của Lý Thường Kiệt đã mở lối thoát cho quân Tống rút về nước trong danh dự. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, cha ông ta đã kết hợp đánh đàm nhằm bảo vệ độc lập, chủ quyền. Tiếp đó là cuộc đấu tranh lâu dài đòi 6 huyện, 3 động và cử 6 sứ bộ sang Trung Quốc trong 10 năm(1077-1088) để đòi lại 2 động Vật Dương và Vật Ác bị nhà Tống chiếm năm 1077. Trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên –Mông, nhà Trần đã kết hợp đấu tranh ngoại giao với đấu tranh quân sự nhằm giữ gìn hòa bình, tranh thủ thời gian chuẩn bị lực lượng. Cuộc đấu tranh ngoại giao cực kỳ gay go, phức tạp.

VuaTrần đã chủ động cử sứ bộ Chu Bắc Lãm sang tận Thiểm Tây, Trung Quốc để gặp chúa Mông Cổ là Mông Ke xin 3 năm triều cống 1 lần nhằm giữ quan hệ. Kết quả năm 1261, Hốt Tất Liệt đã chấp nhận đề nghị và cấm quân xâm phạm bờ cõi Đại Việt. Nền hòa bình tạm thời được giữ vững. Xen giữa ba lần xâm lược, nhà Trần đã cử nhiều sứ bộ sang triều cống, thương lượng bác bỏ các yêu sách vô lý của nhà Nguyên, giải quyết hậu quả chiến tranh. Đánh giá về ngoại giao triều Trần, tác giả Lịch triều hiến chương loại chí viết: “Trong khoảng hơn trăm năm ngăn được sự nhòm ngó của Trung Quốc mà tăng thêm thanh danh cho văn hiến nước nhà đó là nhờ sự giao tiếp đặc nghị giúp sức vậy”¹

Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh, Lê Lợi, Nguyễn Trãiđã kết hợp khéo léo giữa ngoại giao và chiến trường. Lê Lợi đã tiến hành thương lượng với quân Minh đầu năm 1423, để có được 2 năm hòa hoãn củng cố lực lượng. Tiếp đó đã kết hợp quân sự và ngoại giao, bình vận hạ thành Trà Long đầu năm 1425 mà không tổn một mũi tên hòn đạn nào. Đặc biệt xuất sắc là kết hợp ngoại giao với quân sự buộc Tổng binh Vương

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T.2, tr.618.

Thông tham dự Hội thề Đông Quan (10/12/1427) cam kết rút quân về nước theo điều kiện của nghĩa quân.

Dưới thời Tây Sơn, ngoại giao là tiếp nối của quân sự, cực kỳ thành công trong việc giải quyết hậu quả chiến tranh, ngăn chặn âm mưu đánh báo thù của nhà Thanh. Tại Tam Điệp khi chuẩn bị đem quân tấn công quân Thanh ở Thăng Long, Quang Trung nói với các tướng: “Chúng là nước lớn gấp mười nước mình, sau khi bị thua một trận, ắt lấy làm thẹn mà lo mưu báo thù. Như thế thì việc binh đao không bao giờ dứt, không phải là phúc cho dân, nữ nào mà làm như vậy. Đến lúc ấy, chỉ có người khéo lời lẽ mới dẹp nổi việc binh đao, không phải Ngô Thời Nhậm thì không ai làm được”¹. Thực hiện chủ trương trên, sau đại phá quân Thanh, nhiều sứ bộ ngoại giao đã được cử sang Thanh. Vua quan nhà Thanh đã hoàn toàn chấp nhận đề nghị của ta về giảng hòa, rút quân, phong vương.. Hòa hiếu giữa hai nước nhanh chóng được khôi phục. Chưa bao giờ Vua Càn Long lại cho vẽ tranh cảnh đón sứ bộ Nguyễn Quang Hiến, tự đề thơ vào tranh và đặc biệt là đón Quang Trung giả vô cùng long trọng, tốn kém. Thành viên Sứ bộ, Đoàn Nguyễn Tuấn phải thốt lên: “Từ trước đến giờ, người mình đi sứ Trung Quốc, chưa có lần nào lạ lòng và vẻ vang như thế”².

Ngoại giao đã biết phát huy thắng lợi quân sự, phối hợp chặt chẽ với chiến trường, tận dụng thời cơ để giành thắng lợi lớn hơn.

Thứ ba, nêu cao chính nghĩa, ngoại giao tâm công-tư tưởng lớn của ngoại giao truyền thống

Trong bất kỳ một cuộc chiến tranh nào, mỗi bên đều tìm cách giành lấy lẽ phải về mình. Về phía ta, là người bị xâm lược cuộc chiến tranh của chúng ta là chính nghĩa. Để cho nhân dân hiểu và cũng nhằm chống lại luận điệu lừa bịp của kẻ địch, cho nên cha ông ta đều hết sức coi trọng đấu tranh giành ngọn cờ chính nghĩa. Đào Tử Kỳ, sứ giả của Vua Trần thế kỷ XIII, nói: “Sự trực vi tráng, khúc vi lão” (Lý thẳng thì thắng, lý cong thì thua, không phải lấy lẽ yếu, mạnh mà bàn được). Nguyễn Trãi trong Bình Ngô Đại cáo viết:

“Rút cuộc lấy đại nghĩa để thắng hung tàn,

¹ Ngô Gia Văn Phái: *Hoàng Lê nhất thống chí*, NXB. Văn Học, HN- 1970, in lần thứ hai, tr.362-363.

² Nguyễn Thế Long, *Bang giao Đại Việt*, NXB. Văn hóa-Thông tin, HN- 2005, t.1, tr. 29.

Đem chí nhân để thay cường bạo”.¹

Các nhà ngoại giao đời Lý hiểu rất rõ âm mưu của nhà Tống, nội bộ triều Tống: mâu thuẫn giữa Vương An Thạch và các quan lại cũ trong triều nên đã kết hợp tấn công quân sự phá căn cứ tập kết quân Khâm Châu, Ung Châu với kêu gọi giải truyền đơn tố cáo Vương An Thạch.

Tính chất chính nghĩa là cơ sở tiền hành một phương pháp ngoại giao tâm công. Đó là cách đánh vào lòng người bằng chính nghĩa, bằng lẽ phải, bằng đạo lý, nhân tính. Điển hình ngoại giao tâm công của Đại Việt là ngoại giao Nguyễn Trãi. Ông tuyên bố: Ta mưu đánh vào lòng người, không chiến mà cũng thắng. Khi quân Minh bị bao vây trong thành Đông Quan, Nguyễn Trãi đã gửi hàng chục bức thư cho Vương Thông và các tướng lĩnh quân Minh vạch rõ tính chính nghĩa của cuộc khởi nghĩa, tinh thần nhân đạo của quân dân ta, khẳng định sự thất bại tất yếu của kẻ xâm lược làm cho quân giặc hoang mang. Ông đã chỉ ra cho họ con đường duy nhất là hòa, rút quân trong danh dự. Trong một lá thư gửi Vương Thông, Nguyễn Trãi phân tích hết sức thuyết phục những nguyên nhân thất yếu quân Minh phải thất bại:

“... Nay tính họ các ông thì có 6 điều phải thua:

- Nước lụt chảy tràn, tường rào đổ lở, lương cỏ thiếu thốn, ngựa chết, quân ốm. Đó là điều phải thua thứ nhất.

- Nay những nơi quan ải hiểm yếu đều có quân và voi của ta đồn giữ nếu viện binh (của các người) đến thế tất phải thua. Viện binh đã thua thế tất các ông bị bắt. Đó là điều phải thua thứ hai.

- (Ở nước các ông) Quân mạnh, ngựa tốt nay đóng cả ở miền Bắc để phòng bị quân Nguyên không rồi nhìn đến phía Nam. Đó là điều phải thua thứ ba.

- Luôn động can qua, liên tiếp đánh dẹp (người nước ông) nhao nhao thất vọng. Đó là điều phải thua thứ tư.

- Gian thần chuyên chính, chúa yếu giữ ngôi, xương thịt hại nhau, gia đình sinh biến. Đó là điều phải thua thứ năm.

¹ Nguyễn Trãi, *Bình Ngô đại cáo*.

- Nay ta dấy nghĩa binh, trên dưới đồng lòng, anh hùng hết sức, quân sỹ càng luyện, khí giới càng tinh, vừa cày ruộng vừa đánh giặc. Quân sỹ trong thành đều mệt mỏi, tự chuốc diệt vong. Đó là điều phải thua thứ sáu.

Nay giữ cái thành còn con để chờ 6 điều thất bại, ta lấy làm tiếc cho các ông lắm. Cổ ngữ có câu “Nước xa không cứu được lửa gần”. Giá viện binh có đến cũng không ích gì cho sự bại vong”.

Nguyễn Trãi chỉ lối thoát duy nhất là rút quân về nước và Đại Việt cam kết sẽ tạo mọi điều kiện và đảm bảo an ninh cho việc rút quân. Đồng thời, Nguyễn Trãi khẳng định Đại Việt: “ giữ phận bề tôi, không thiếu chút công...”¹.

Ngoại giao tâm công đã trở thành bài học kinh nghiệm hay của ngoại giao của cha, ông ta, được vận dụng rất thành công trong ngoại giao thời đại Hồ Chí Minh.

Thứ tư, kiên trì nguyên tắc, song rất linh hoạt trong sách lược; “dĩ bất biến ứng vạn biến” trong ứng xử ngoại giao

Trong đấu tranh ngoại giao của cha ông ta đã dần hình thành một cách ứng xử: rất kiên trì nguyên tắc, song rất linh hoạt, mềm mỏng, khéo léo. Nhân tố chủ yếu dẫn đến sự ra đời của nguyên tắc ứng xử này chính là đặc điểm láng giềng của của chúng ta. Trung Quốc là đại cường quốc, có chung biên giới lại luôn có dã tâm xâm chiếm, đồng hóa nước Đại Việt. Nói như Phan Huy Chú: “xét lý thể thực phải như thế”².

Để có thể chung sống với một nước như Trung Quốc, giữ vững được độc lập chủ quyền, chống lại được đồng hóa, ông cha ta đã thực hiện chính sách ngoại giao khôn khéo, thông minh là “thần phục Thiên triều” “ở trong thì xưng đệ, mà đối ngoài thì xưng vương” như đã nói ở trên. Đồng thời, đi liền với đường lối ngoại giao đó là cách ứng xử mềm mỏng, linh hoạt, uyển chuyển. Khúc Thừa Dụ nhận chức Tĩnh hải quân Tiết độ sứ Đồng bình chương sự của Thiên triều. Ông xây dựng cơ cấu chính quyền theo mô hình

¹ Nguyễn Trãi, *Quân trung từ mệnh tập*, NXB. Văn-Sử -Địa, HN 1961, tr. 134.

² Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*... T.2, tr.533

có sẵn của Trung Hoa, nhưng thực chất là bãi bỏ các quan lại Trung Hoa mà thay vào là quan lại Việt. Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn khi lên ngôi đều đã xưng đế, song lúc đầu cũng chỉ xin “Thiên triều” phong chức Tiết độ sứ... Trừ Ngô Quyền, còn tất cả các vua Việt đều nhận sách phong của Thiên triều.

Việc ứng xử mềm mỏng của cha ông còn thể hiện dù đánh thắng quân xâm lược, song đều nhận trách nhiệm về mình. Lê Lợi, Quang Trung đều nhận lỗi về mình và do sự khiêu khích của quan lại địa phương ở biên giới nên mới xảy ra chiến tranh giữa Trung Quốc và Đại Việt. Xin trích Biếu của Quang Trung gửi Hoàng đế nhà Thanh là Càn Long, do sứ bộ Hám Hổ Hầu chuyển ngay sau chiến thắng Ngọc Hồi-Đống Đa. Biếu viết: “...Mong năm tháng giêng năm nay (1789) tôi tiến đến Lê thành những mong Tôn Sĩ Nghị lại, họa may có thể đem ngọc lụa thay đồ can qua, xoay binh xa làm hội xiêm áo. Tôi nhũn nhặn xin yết kiến, nhưng Nghị không hề trả lời.

Qua bữa sau; quân Nghị xông vào đánh trước, vừa mới giao phong đã đổ vỡ, chạy tan bốn ngả...

Trộm nghĩ: binh đao là việc bất đắc dĩ của thánh nhân. Đại hoàng đế thâm nghiêm ngự nơi cử trủng. Những chuyện cương thường, Tôn Sĩ Nghị không hề tâu rõ từng việc một. Hấn che lấp tai, mắt của nhà vua đến nỗi làm cho sự thể rối ren đến thế.

Châu chấu đá xe, tôi thật không dám. Song cửa nhà vua xa cách muôn dặm, hễ tôi nhúc nhích làm gì liền bị kẻ khôn thần hiệp đáp. Không sao nhịn nổi, nên hình tích mới dường như chống cự.

Thiệt nghĩ nước tôi từ Đinh, Lê, Lý, Trần trở đi thế đại đổi thay, chẳng phải chỉ có một họ. Nếu ai có thể làm rào giậu ở phương Nam thì Thiên triều lượng rộng như biển, thường vẫn làm ngơ lỗi nhỏ...

Nay lòng người đã chán nhà Lê, con cháu họ Lê đón kém, hèn yếu, không được lòng dân theo về.

Tôn Sĩ Nghị vì có nông nổi; không thấu suốt sự tình và lý do...Hấn gây mối binh tranh khiến cho bọn sinh linh phải cay đắng, khôn khổ...

Tôi đóng quân ở thành Long Biên, ngهن cổ ngóng trông về cửa trời....

Tôi xin kính cẩn sai sứ sang cửa cung khuyết, xưng phiên, sửa lễ cống. Lại đem số người hiện còn của nhà vua dâng nộp để tỏ tác dạ thật này”¹...

Tờ biểu phân tích sâu sắc, lập luận vô cùng chặt chẽ, lời lẽ hết sức mềm dẻo, nhún nhường.

Trong việc tiếp sứ thần Trung Quốc, Hoàng đế Lê Hoàn cũng rất linh hoạt, uyển chuyển. Đối với những sứ thần có thái độ ngạo mạn, có tâm địa xấu như Tống Cảo và Vương Thê Tắc, ông có đối sách mạnh, biểu dương sức mạnh quân sự, sự giàu có, thịnh vượng, uy hiếp tinh thần sứ Tống. Còn đối với sứ thần có học thức, giỏi văn thơ như Lý Giác, ông đón tiếp với cách ứng xử khác: rất văn hóa, nêu bật Đại Việt có nhiều nhân tài...

Ứng xử của cha ông ta trong ngoại giao với Trung Quốc thì mềm dẻo, linh hoạt, uyển chuyển, song kiên quyết, không nhân nhượng nguyên tắc. Có nhiều ví dụ để chứng minh. Triều Lý đã kiên quyết, kiên trì đòi bằng được vùng đất bị nhà Tống chiếm, đặc biệt là hai động Vật Dương, Vật Ác. Các Vua Trần rất kiên quyết bác bỏ những yêu sách phi lý của nhà Nguyên như: đòi vua Trần sang châu, đòi kê khai dân số và quân dịch, và đặt quan Darugatri (cổ vấn)... và kiên quyết chống thái độ hống hách của các sứ thần Mông Cổ.

Thứ năm, biết giành thắng lợi từng bước trong đấu tranh ngoại giao

Nước nhỏ không dễ gì chiến thắng ngay đối thủ mạnh. Trong cuộc đấu tranh với đối thủ mạnh hơn mình gấp nhiều lần là phong kiến Trung Hoa; chúng ta phải biết lấy yếu đánh mạnh, lấy ít địch, giành thắng lợi từng bước và phải kiên trì. Phương sách này đã từng bước hình thành và trở thành một nguyên lý trong đấu tranh ngoại giao của Đại Việt.

Kể từ năm 905 Khúc Thừa Dụ giành được quyền tự trị, song phải đến 1175, nghĩa là gần 300 năm sau, Trung Quốc mới chịu công nhận nước ta là

¹ Lưu Văn Lợi, *Ngoại giao Đại Việt*, tr.173-179.

một quốc gia có chủ quyền, sách phong Vua Lý Anh Tông là An Nam quốc vương.

Lê Hoàn lên ngôi Hoàng đế năm 980, song chỉ được phong chức Tiết độ sứ, một chức quan đứng đầu quận, huyện mà thôi, đến năm 993 mới đầu tranh được chức Giao Chỉ Quận vương và đến tận năm 996 mới đầu được chức Nam Bình vương. Nghĩa là 16 năm sau chiến thắng quân xâm lược Tống.

Nhà Lý phải đầu tranh suốt 5 năm kể từ khi quân Tống bị đánh bại mới thu hồi được đất Quảng Nguyên. Nhà Trần suốt 35 năm đầu tranh quân sự, ngoại giao từng bước đẩy lùi những hành động ngang ngược, yêu sách láo xược và ba lần đập tan chiến tranh xâm lược mới buộc quân Nguyên bãi binh. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh do Lê Lợi- Nguyễn Trãi lãnh đạo phải mất 10 năm mới giành được thắng lợi. Ngoài ra còn có vô vàn các ví dụ khác.

15. TRIẾT LÝ TRUYỀN THỐNG LẤY DÂN LÀM GỐC – GIÁ TRỊ VÀ BÀI HỌC

“Dĩ dân vi bản” nghĩa là lấy dân làm gốc, là tư tưởng của Nho giáo. Trước khi đi sâu vào tư tưởng này, ta xem khái niệm “dân” trong học thuyết Khổng Mạnh có những nội dung gì.

Trong *Luận ngữ* khái niệm “dân” xuất hiện khoảng bốn mươi lần, còn trong *Mạnh Tử* xuất hiện khoảng 176 lần.

“Dân” trong tư tưởng Khổng Mạnh là những người bị sai khiến, bị điều khiển, bị trị theo nghĩa đối lập với giai cấp thống trị. Và người bị trị, dân lại thường là kẻ tiểu nhân đối lập với người quân tử. Khổng Tử nói cho rằng đức hạnh của người quân tử (người cai trị dân) như gió, mà đức hạnh của dân như cỏ. Gió thổi thì cỏ tất rạp xuống. Như vậy, vô hình chung, theo Khổng Tử, dân là những người có tư cách đạo đức rất thấp, tầm thường. Đây là tư tưởng coi khinh dân, coi thường người lao động chân tay của Nho giáo.

Người bị sai khiến (dân), đôi khi Khổng Tử còn gọi là kẻ hạ ngu. Hạ ngu là những người dốt nát nằm dưới đáy xã hội, đối lập với người thượng

trí, người hiền. Bằng từ “Hạ ngu”, rõ ràng Khổng Tử có tư tưởng khinh miệt, thiếu tôn trọng những người bình dân. Những người hạ ngu thì “khốn nhi bất hạ”, dẫu có học chẳng nữa cũng khó mà cải hoá được, còn bậc thượng trí sinh ra không học cũng biết. Theo Khổng Tử, “Dân khả sử do chi, bất khả sử tri chi” tức dân có thể sai khiến họ, chứ không thể dạy cho họ hiểu được ¹. Hai hạng người này, theo Khổng Tử là không thay đổi.

Người bị sai khiến trong tư tưởng của Mạnh Tử còn được gọi là người lao lực, tức những người lao động chân tay, sản xuất ra mọi của cải cho xã hội. Kẻ lao lực khi đó, thực chất là tầng lớp công, nông, thương, là tứ dân bách tính tầm thường, trong đó chủ yếu là nông dân. Ông cho rằng, người lao tâm (làm việc bằng tâm trí) thì cai trị kẻ lao lực tức dân chúng, kẻ lao lực (làm việc bằng chân tay) thì chịu quyền điều khiển của người lao tâm và có bổn phận cung cấp, nuôi dưỡng kẻ lao tâm. Ông cho đó là lẽ thường trong thiên hạ. Như vậy, quan hệ giữa lao tâm và lao lực ở đây không chỉ là quan hệ giữa người lao động trí óc và lao động chân tay mà là quan hệ giữa thống trị và bị trị. Tư tưởng này tiếp nối một cách lôgic tư tưởng của Khổng Tử trong dòng chủ lưu là coi thường lao động chân tay, coi thường người dân đã tạo ra của cải và nuôi dưỡng xã hội.

Kẻ bị sai khiến đôi lúc được Khổng Mạnh gọi là “thứ nhân”, “thứ dân”, “hạ dân”, “dã dân”. Những từ này ta thường thấy xuất hiện khá nhiều trong sách Mạnh Tử, để chỉ những người lao động chân tay, bình thường thời đó. Ngoài ra, Mạnh Tử đôi khi gọi người bị sai khiến là “lê dân” (dân đen), “xích tử” (con đỏ). Tư tưởng này phần nào nói lên sự thông cảm, thương dân của Mạnh Tử.

Như vậy, khái niệm “dân” có nhiều tên gọi khác nhau như “hạ ngu”, “hạ dân”, “lê dân”, “lao lực”, “xích tử”,... nhưng đều có nghĩa chung là chỉ những người bị trị (bị sai khiến), đối lập với kẻ thống trị (quân tử, bậc thượng trí, người lao tâm). Bởi vậy, địa vị về kinh tế, chính trị, xã hội của người dân là rất thấp, họ là những người bị trị, bị sai khiến, bị điều khiển.

¹ Luận Ngữ. Nguyễn Hiến Lê chú định và giới thiệu, Nxb Văn học, Hà Nội 1995, tr.143.

Như vậy, khái niệm “dân” loại trừ giai cấp thống trị như vua, quan, họ không có địa vị gì trong bộ máy thống trị. Từ đó, khái niệm “dân” có thể được mở rộng theo nghĩa những người không làm quan, kể cả những người dân có địa vị kinh tế tương đối cao như quý tộc, địa chủ, thương nhân. Chỉ khi nào họ làm quan thì họ mới vượt ra khỏi phạm trù “dân”, và khi mất quan, họ lại rơi và thuộc vào phạm trù “dân”. Như vậy, trong xã hội nhìn một cách đại thể được phân theo kiểu thống trị và bị trị, vua quan và dân. Như vậy, dân thông thường chỉ những người không có địa vị gì trong bộ máy thống trị, bao gồm nhiều loại người, nhiều tầng lớp kể cả những người tu sĩ ẩn dật. Đây là nội dung chủ yếu của khái niệm “dân”.

Ngoài ra, nếu xét trong quan hệ rộng hơn, lớn nhất, tức trong quan hệ với vua thì thậm chí các quan, đại thần, trăm họ bách tính đều là dân của Vua. ở trong mối quan hệ này chỉ trừ có vua, còn tất cả đều là dân. Dân với nghĩa thân dân trăm họ, có lúc được Khổng Mạnh gọi là “chúng”, “dân chúng”, “quốc nhân” (dân trong toàn quốc), “dân trong bốn biển”. Đặc biệt, lần đầu tiên trong lịch sử, Mạnh Tử đã sử dụng từ “nhân dân” để chỉ thân dân trăm họ.

Theo Khổng Tử, khi dân đã đông rồi thì làm cho dân giàu. Nhưng ông không đưa ra được phương pháp để cho dân giàu và cho người cấy ruộng, làm vườn, nói chung người lao động chân tay là công việc của kẻ tiểu nhân mà kẻ sĩ không cần bận tâm đến.

Khổng Mạnh cho rằng dân là lực lượng đông đảo có bốn phận, trách nhiệm, sản xuất ra của cải, lương thực, thực phẩm để nuôi cả thiên hạ, duy trì sự tồn tại của xã hội, bởi vậy, ai chiếm được lòng dân thì chiếm được thiên hạ. Theo Khổng Tử, phép trị nước có ba điểm cơ bản là tín (lòng tin của dân chúng), thực (lương thực, ăn uống), binh (quân đội). Có người học trò hỏi trong ba điều đó, bắt buộc dĩ phải bỏ một điều thì thầy bỏ điều nào? Khổng Tử nói “khử binh”, tức là bỏ quân đội. Người học trò lại hỏi: còn hai điều, bắt buộc dĩ phải bỏ một điều thì thầy bỏ điều nào? Khổng Tử nói: “khử thực”, tức là bỏ lương thực. Như vậy, đối với Khổng Tử, trong phép trị nước thì lòng tin (tín) của dân là quan trọng nhất, mất lòng tin là mất

tất cả. Ông cho rằng nếu dân chúng không tin chính quyền thì chính quyền ắt phải đổ. Như vậy, lòng tin của dân có vai trò quyết định cho sự tồn vong của đất nước.

Phát triển tư tưởng này, Mạnh Tử cho rằng Kiệt, Trụ sở dĩ mất thiên hạ là do mất lòng dân, muốn lấy được thiên hạ, đầu tiên phải lấy được lòng dân. Mất dân, mất lòng dân là mất thiên hạ, hễ ai được lòng dân thì được làm thiên tử. Khổng Mạnh còn đề ra chính sách, biện pháp để chiếm được lòng dân. Theo các ông, muốn chiếm được lòng dân thì phải thực hiện nền chính trị nhân nghĩa, phải dựa trên cơ sở ý dân, dân muốn việc chi, nhà cầm quyền nên cung cấp cho họ, dân ghét việc chi, nhà cầm quyền đừng nên thi thố với họ. Nếu vua vui cái vui của dân thì dân cũng vui cái vui của vua; nếu vua lo cái lo của dân thì dân cũng lo cái lo của vua. Muốn chiếm được lòng dân, theo Mạnh Tử, nhà cầm quyền phải tạo cho dân một hàng sản làm cơ sở cho hàng tâm. Đi xa hơn nữa, ông còn có một luận điểm nổi tiếng: “Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”. Thời đại nào cũng vậy, có dân mới có xã tắc; có xã tắc (nước) mới có vua. Muốn chiếm thiên hạ phải được lòng dân, bởi vậy, dân là quan trọng nhất, thứ đến là giang sơn, xã tắc, tiếp theo đó mới đến vua.

Tuân Tử còn có một hình ảnh khá sinh động “quân giả là thuyền, thứ dân là nước. Nước chở thuyền, nhưng nước lại đánh đắm thuyền”. Tư tưởng này về sau được Nguyễn Trãi nhắc tới, nó đã đề cập tới sức mạnh của dân.

Trong *Thượng Thư* có một luận điểm nổi tiếng “dân vi bang bản” (dân là gốc nước), dân là cơ sở, nền tảng của xã hội. Tuy nhiên vai trò của dân còn khá mờ nhạt, đặc biệt là người phụ nữ. Dân chỉ là những người bị trị một cách thụ động, thiếu sức sáng tạo. Khổng Mạnh đối với dân vừa đề cao, vừa hạ thấp, vừa tôn trọng vừa coi thường. Mâu thuẫn này phản ánh mâu thuẫn của xã hội và chi phối mâu thuẫn trong tư tưởng của các ông.

Nên chú ý rằng quan điểm của Nho giáo là dân vi bang bản tức dân là gốc nước, chứ không phải là dĩ dân vi bản tức lấy dân làm gốc. Chính vì tư tưởng này mà Nho giáo có tư tưởng thân dân. Tư tưởng thân dân này thể hiện trên nhiều khía cạnh, chẳng hạn như chính trị, kinh tế, văn hoá và cách dùng người. Về chính trị, tư tưởng này thể hiện rõ ở mối quan hệ giữa vua với dân

(quân với thân). Theo Nho giáo, quân sử thân giữ lễ, thân sử quân dĩ trung, nghĩa là vua sai khiến bề tôi phải lấy lễ làm trọng, bề tôi thờ vua lấy trung làm đầu.

Mối quan hệ giữ vua với dân theo Khổng Mạnh là mối quan hệ hai chiều. Vua mà coi bề tôi như tay chân, ắt bề tôi coi vua như bụng dạ; vua mà coi bề tôi như chó ngựa, ắt bề tôi sẽ coi vua như kẻ qua đường; vua mà coi bề tôi như bùn rác, ắt bề tôi sẽ coi vua như kẻ cướp, quân thù. Không phải vua như thế nào bề tôi cũng nhất nhất phải trung, trên mà bất công thì dân chúng sẽ phản kháng. Vua với dân như tâm với thân, vua lấy dân làm thân, dân lấy vua làm tâm. Trong *Luận ngữ* có đoạn nói rằng trăm họ no đủ thì làm sao mà vua thiếu được, trăm họ thiếu thốn thì làm sao mà vua đủ được. Mục đích giải quyết mối quan hệ giữa triều đình và dân là vì dân sinh một phần, nhưng chủ yếu lại vì sự tồn vong của triều đại. Để thực hiện mục đích đó, theo Mạnh Tử, mình kính trọng bậc cha anh mình, rồi do nơi mối tình ấy mà mình kính trọng cha anh mọi người, mình yêu nếu con em mình, rồi do nơi mối tình ấy mà mình yêu mến con em mọi người, nếu vua làm được như vậy sẽ cai trị thiên hạ dễ như trở bàn tay.

Khổng Mạnh đều khuyên vua, triều đình phải quan hệ tốt với dân để chiếm được lòng dân, để dân tìn, đó là thể hiện tư tưởng thân dân của các ông. Dân là nước, vua là thuyền, nước chở thuyền nhưng nước cũng có thể lật thuyền.

Muốn chiếm được lòng dân thì phải chính danh, tức vua làm hết đạo làm vua, bề tôi làm hết đạo bề tôi. Nếu vua không ra vua, bề tôi không ra bề tôi thì sẽ loạn. Mặt khác, vua lo cho dân giống như cha mẹ lo cho con, bởi vậy, mới có câu vua quan là cha mẹ dân. Để thu phục nhân tâm thì vua phải là người cùng vui buồn với dân. Những biện pháp đó liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau.

Một biểu hiện của tư tưởng thân dân nữa là làm sao cho dân giàu, phải có hàng sản, bởi nếu thường dân không có của cải bền vững thì lòng dạ cũng không thể bền vững, từ đó lòng dạ họ dễ trở nên buông lung... chẳng có việc... nào mà họ không làm. Từ đó, Mạnh Tử chủ trương chế độ tì điền khiến trong

nước, người bảy mươi tuổi có lụa mà mặc, có thịt mà ăn, còn dân đen khỏi đói, khỏi lạnh, làm thế nên cai trị sẽ thịnh vượng.

Để đạt đến xã hội lý tưởng, Khổng Mạnh đã đưa ra một loạt biện pháp như đánh thuế nhẹ vì vua là cha mẹ dân nên phải dưỡng dân, dân phú túc thì nước cũng phú túc, dân đói nghèo thì nước phú túc với ai. Mặt khác, phải sử dân dĩ thời (sai khiến dân phải đúng lúc, hợp thời), ví dụ tránh bắt dân đi xiu khi vụ mùa cấy gặt bận bịu, đó cũng là bốn phạm của người làm cha mẹ dân. Khổng Tử cho rằng không lo thiếu mà lo phân phối không quân bình, không lo nghèo mà lo xã tắc không yên¹. Mạnh Tử cho “Minh quân chế dân chi sản” tức bậc minh quân chế định điền sản mà chia cho dân cấy cấy. Nhà Nho Hứa Hành cho rằng hễ ai có ăn tất phải lao động, ai không lao động thì không được ăn.

Khi dân đã giàu, theo Khổng Tử phải dạy dỗ, giáo hoá dân. Dưỡng dân và giáo hoá dân là không tách rời nhau. Mạnh Tử cho rằng nếu ăn no, mặc ấm, ở yên mà không có giáo dục thì gần với loài cầm thú. Khổng Tử cho rằng hữu giáo vô loài, tức trong giáo dục không phân biệt quý tiện, sang hèn và ông là người đầu tiên mở trường tư. Qua đây ta thấy tư tưởng “thân dân” được thể hiện qua tư tưởng “tân dân”. Nội dung giáo dục của Khổng Tử chủ yếu là luân lý đạo đức, giáo dục tính thiện, hiếu, lễ, nhân, nghĩa, trung; đến Mạnh Tử mới đề cập đến trồng trọt và chăn nuôi. Theo Mạnh Tử, cai trị phải làm cho dân no đủ, giáo hoá hay thì được lòng dân.

Khổng Mạnh đưa ra chủ trương lựa chọn người tài đức trong đó đức là gốc, cơ bản làm người cai trị. Theo Mạnh Tử, cần tôn trọng người hiền, nuôi nấng bậc tài, trưng ra những người có đức.

Những biểu hiện của tư tưởng dân là gốc nước, tư tưởng thân dân ở Việt Nam trong truyền thống thật vô cùng phong phú, và nó tạo nên một trong những tinh hoa truyền thống của dân tộc, một nét tinh hoa của cha ông trong quá khứ. Những biểu hiện này có lẽ, một mặt, đã có sẵn, vốn có, nội tại trong truyền thống dựng nước ở Việt Nam; mặt khác, có lẽ do phần nào tiếp thu Nho

¹ Luận Ngữ. Nguyễn Hiến Lê chú định và giới thiệu, Nxb Văn học, Hà Nội 1995, tr.272.

giáo trên cơ sở lập trường yêu nước của người Việt Nam, nên chúng mang những sắc thái mới và tạo nên một nét tinh hoa của truyền thống dân tộc, của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam.

Thời Lý, ý dân, lòng dân là cơ sở cho đường lối trị nước. Chiếu dời đô của Lý Công Uẩn có đoạn “trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân, thấy thuận tiện thì thay đổi, cho nên vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh”.

Vận dụng tư tưởng “dân là gốc nước” trong quân sự, Trần Quốc Tuấn đề ra chủ trương dựa vào dân để đánh giặc giữ nước, khiến cho mỗi người dân trở thành một chiến sĩ kiên cường, tạo nên sự đoàn kết toàn dân cùng nhau giết giặc, cụ thể là vua tôi đồng lòng, anh em hoàn mục, lòng dân không chia, cả nước góp sức, từ đó dẫn đến kết quả giặc tự bị bắt. Chính hội nghị Diên Hồng là biểu thị sức mạnh vua tôi đồng lòng, quyết tâm sắt đá chống giặc Nguyên Mông của dân tộc ta. Cũng vì tư tưởng “dân là gốc nước” nên sau cuộc kháng chiến thắng lợi, ông chủ trương “khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ”, và theo ông đó là thượng sách để giữ nước.

Trần Nhân Tông - ông tổ của Thiền Trúc Lâm Yên Tử cũng có tư tưởng thân dân khá rõ. Năm 1280, để cho công bằng, ông cho ban thước gỗ, thước lụa cùng một kiểu. Có người đón xa giá kêu oan, vua lập tức sai quan giải quyết không thiên vị dân thường hay tôn thất. Thời ông, đã đốt hết những hòm biểu xin hàng để yên lòng những kẻ phải trắc. Năm 1290 đói to, ông xuống chiếu phát thóc công chẩn cấp cho dân bị đói và miễn thuế đinh cho họ. Năm 1292 xuống chiếu cho những người mua dân lương thiện làm nô tỳ, thì phải cho chuộc lại. Vua ngự chơi bên ngoài, giữa đường hễ gặp gia đồng của vương hầu đều răn các vệ sĩ không được thét đuổi vì ông cho rằng ngày thường thì có thị vệ, khi quốc gia lâm nạn thì chỉ có bọn chúng có mặt. Khi lên Thái thượng hoàng, thấy vua say rượu ngủ li bì, ông tức nói với vua khi tỉnh: “Trẫm còn có con khác cũng có thể nối ngôi được. Trẫm đang sống mà người còn như thế, huống chi sau này?”.

Một biểu hiện rõ của tư tưởng “dân là gốc nước” được thể hiện trong tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi. Nhân ở Nguyễn Trãi là khử bạo cho dân. Đối tượng của nhân là dân, của nghĩa là nước. Nhân nghĩa là ngọn cờ, là đường

lối trị nước, là phương châm xử thế của ông. Nhân không phải là lòng thương người một cách chung chung mà hướng vào những người lao động bình thường, là yêu dân, cứu dân. Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân. Việc nhân nghĩa là trên hợp lòng trời, dưới hợp lòng người.

Trước Nguyễn Trãi chưa có ai đánh giá vai trò của dân cao như ông, khi ông hầu như nhắc lại câu nói của Tuân Tử “chở thuyền và lật thuyền cũng là dân”. Ông ví dân như nước và cho rằng theo ý mình mà ức lòng người tât đến trăm năm oán hận. Từ đó, “dân tâm” là cơ sở, nền tảng cho đường lối trị nước của ông.

Lê Thánh Tông (1442 – 1497) cho rằng nhân của vua là phải gắn liền với việc giảm nhẹ tô thuế để dân được no ấm yên vui, đất nước thịnh trị, gắn liền với việc trừ khử kẻ tàn bạo, từ đó ông xây dựng mô hình đất nước hoà bình, dân ấm no, lễ giáo phát triển, quyền thống trị của nhà Lê vững chắc.

Nhân nghĩa ở Nguyễn Bình Khiêm (1491 – 1585) là phải chăm lo, đời sống cho dân trong cảnh thái bình. Ông cho rằng xưa nay nước phải lấy dân làm gốc, nên biết rằng “muốn giữ được nước, cốt phải được lòng dân” (cổ lai quốc dĩ dân vi bản, đắc quốc ứng trị tại đắc dân), hay “mất nghìn vàng chớ để mất lòng người” (thất thiên kim chớ thất nhân tâm). Ở đây, ta có một nhận xét: Thượng Thư viết: “dân vi bang bản” (dân là gốc nước), nhưng Nguyễn Bình Khiêm lại nói: “Dĩ dân vi bản” (lấy dân làm gốc). Hai mệnh đề này có phần khác nhau ở chỗ một đảng dân vốn là gốc của nước, một đảng là lấy dân làm gốc, một đảng nghiêng về tự nhiên vốn dĩ nó là như vậy, một đảng đã có sự can thiệp của lý trí con người.

Kế thừa tư tưởng “Dân vi bang bản” (dân là gốc nước), Ngô Thì Nhậm (1746 – 1803) cho dân là trung tâm của vũ trụ, lòng dân là trung tâm của mối quan hệ giữa trời và người. Theo ông, trời trông, trời nghe do ở dân, lòng dân có thể làm xoay chuyển được ý trời. Mà muốn được lòng dân, cốt phải làm cho dân “thư thả”, “hài lòng”, “thoả dạ”, “vừa ý”.

Minh Mệnh (1791 – 1840) cũng cho rằng dân là gốc nước, bởi vậy, phải “yêu cái dân yêu và ghét cái dân ghét”, “người làm chính trị không thể trái ý

muốn của dân”. Theo ông, mặc áo gấm, ăn ngon nhưng dân đói kém thì vui vẻ nổi gì, nếu dân đói thì kho chứa đầy để làm gì? Theo ông, vua đối với dân cũng như cha hiền đối với đứa con trẻ vậy, chưa lạnh đã nghĩ đến áo mặc, chưa đói đã nghĩ đến cho ăn, há lại đợi lúc khóc hu hu rồi mới cho ăn hay sao? Từ đó ông đòi hỏi các quan phải thực sự và thường xuyên chăm lo cho dân, phải sửa mình và hối lỗi từ những công việc hàng ngày, phải hết lòng với chức vụ được giao, không nên dùng những lời nói suông sáo rỗng. Ông nghiêm khắc trừng trị những tên tham quan, sách nhiễu dân, vì tha cho một kẻ thì kẻ khác sẽ coi thường pháp luật. Ông cho rằng quan lại tham nhũng là sâu mọt của dân và trộm cướp nổi lên cũng từ đó vậy, và dẹp kẻ ác để yên dân là việc trước mắt của chính trị. Ông khen thưởng những lời nói thật, nói thẳng. Theo ông, trách nhiệm và mục đích của bộ máy Nhà nước là phải làm cho dân no ấm, yên ổn. Còn vua là gốc của phong hoá, bởi vậy, phải làm gương cho thiên hạ. Phàm làm vua, cái thích của mình lo gì không được thực hiện, nhưng hãy nghĩ đến nhân dân túng túng và hoá bụa mà nên hạn chế nó lại thì đỡ đau khổ cho thiên hạ. Phàm mình ở cảnh yên vui, hãy nghĩ đến cảnh người ta khó nhọc mà biết điều vui không nên cùng cực, lòng muốn không nên phóng túng, khiến người ta không oán mà mình được yên vui lâu dài.

Ông cho rằng dùng người như thợ giỏi dùng gỗ, không nên vì mục mất một chỗ mà bỏ mất cây gỗ to vừa người ôm. Hiền tài là trụ cột của quốc gia, bởi vậy, ông luôn xuống chiếu cầu người hiền tài. Ông có dụ: vì nước tiến người hiền, chỉ cần biết cho đích xác, không nể người thân, không tránh kẻ thù, người không yêu cũng lấy, kẻ không ghét cũng bỏ. Đã làm người không ai là không có lầm lỗi, lầm lỗi mà biết sửa thì cũng có thể bỏ được vết xấu mà dùng.

Nguyễn Đức Đạt (1823 – 1887) cho rằng vua nên yêu kính dân như yêu kính bản thân mình, vua phải trung dụng hiền tài mà lánh xa kẻ nịnh bợ. Vua có trực thân là gốc của trị, vua có nịnh thân là gốc của loạn. Vua nhiều ham muốn thì không có quan thanh liêm, vua độc đoán thì luật pháp bị bỏ xó. Luật pháp phải lấy lợi ích của dân làm gốc. Trị dân nên khoan, đốc thúc quan nên nghiêm. Nhìn chung, ông hướng đến mô hình vua sáng tôi hiền, nhân dân no đủ, muốn vậy, phải an dân, lấy dân làm gốc.

Từ truyền thống lấy dân làm gốc tất yếu dẫn đến truyền thống “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” (lấy tâm của mọi người làm tâm của mình).

Trong lịch sử, Mạnh Tử đã có manh nha tư tưởng người lãnh đạo phải lấy cái vui, nỗi lo của dân làm cái vui, nỗi lo của mình, xem mọi người cũng như mình. Ở Việt Nam, các bậc minh quân đều lấy ý dân, lòng dân, dân tâm làm cơ sở cho đường lối trị nước của mình như Lý Công Uẩn, Trần Quốc Tuấn. Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Ngô Thì Nhậm, Minh Mệnh, Nguyễn Đức Đạt, v.v.. Như vậy, truyền thống trị nước ở Việt Nam trong lịch sử rất coi trọng ý dân, lòng dân, dân tâm. Tuy nhiên, việc lấy tâm, ý muốn của mọi người làm tâm, ý muốn của mình chỉ đến Phật giáo thời Lý Trần, đặc biệt là Phật giáo thời Trần mới phát triển đến đỉnh cao và trở thành một lý luận chặt chẽ. Con đường này xuất phát từ tư tưởng ban đầu cho rằng cái đẹp đẽ cao cả, cái quý hiếm không phải nằm ở đâu xa, không phải trú ngụ trong vương quốc mây mù trừu tượng, mà nó nằm ngay trong thế giới ô trọc bụi bặm này. Nói theo danh từ triết học thì cái tuyệt đối nằm trong cái tương đối, cái tương đối chứa đựng cái tuyệt đối. Chân Như, Niết Bàn, Bồ đề, Chân tâm, Phật không phải ở đâu xa mà ngay trước mắt (“xúc mục”), trong tâm mỗi người. Tư tưởng này không có gì mới so với Thiên tông Trung Quốc.

Niết Bàn nằm trong thế giới trần tục, vậy con người trần tục muốn đạt đến cái nằm trong thế giới trần tục (Niết Bàn), tốt nhất nên bằng con đường trần tục như giã gạo, bở củi, gánh nước, quét dọn.

Đây cũng là một tư tưởng quan trọng cho việc tu hành. Biển rộng mênh mông bao la bát ngát, nơi bao chứa tất cả các dòng sông dù trong hay đục cũng không làm cho thay đổi, cũng giống như núi cao có bao chứa bao nhiêu những bụi hồng trần đi nữa cũng không làm cho nó biến dạng. Đây là tư tưởng của sư Viên Chiếu (999 - 1090), thế hệ thứ 7 dòng Vô Ngôn Thông khi ông nói:

Sơn cao cánh tại dung trần trử

Hải khoáng năng thâm nạp tế lưu.

Trong cuộc sống, ai hướng thiện, hướng tới cái tâm bao la bát ngát như biển cả thì người đó tiến dần đến giải thoát. Tư tưởng này được Quốc sư Trúc

Lâm làm rõ hơn khi khuyên vua đồng thời cũng là một vị Phật tử – Trần Thái Tông: “Dĩ thiên hạ chi dục vi dục, dĩ thiên hạ chi tâm vi tâm” (Lấy muốn của thiên hạ làm muốn của mình, lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình). Đó cũng là tư tưởng “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm”. Theo tư tưởng này, con người hướng thiện bằng việc phục vụ nhân sinh, nhân quần xã hội, và trong quá trình đó tâm con người mở rộng, khai mở dần dần bao chứa tâm nhiều người từ hẹp đến rộng, từ nông đến sâu, và nói một cách đơn giản, từ gia đình đến quốc gia và thiên hạ. Càng trải rộng bao nhiêu thì càng đi dần đến giác ngộ bấy nhiêu. Như vậy, Phật giáo Việt Nam vạch ra một con đường mới đi đến giác ngộ, hoàn toàn khác với Phật giáo Ấn – Trung, đó là con đường đi đến giác ngộ bằng cứu dân độ thế, và trên con đường này tâm con người ngày càng khai mở bao trùm thiên hạ, muôn loài, vạn pháp, tức đạt đến tâm Phật. Điều này được Tuệ Trung Thượng Sĩ - ngôi sao sáng chói trên nền trời Thiền học Việt Nam - nói khá rõ: “Tâm của muôn loài tức Phật tâm” (Vạn pháp chi tâm tức Phật tâm). Đi đến giác ngộ bằng cách như vậy, Phật giáo Việt Nam đã mang trong mình tinh thần yêu nước. Không thể nói yêu nước thương dân mà lại không lấy nguyện vọng, mong muốn của dân làm nguyện vọng, mong muốn của mình. Ngược lại, đã là người yêu nước chân chính thì phải lấy nguyện vọng, mong muốn của dân làm nguyện vọng, mong muốn của mình. Chính quan điểm này đã dẫn Phật giáo Việt Nam đến chủ nghĩa yêu nước.

16. MẤY SUY NGHĨ VỀ TRIẾT LÝ ĐẠO LÀM NGƯỜI TRONG TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Đạo là một trong những phạm trù quan trọng nhất của triết học cổ điển Trung Quốc. Thoạt đầu, đạo có nghĩa là “con đường”, “đường đi”. Về sau, khái niệm đạo được vận dụng trong triết học để chỉ “con đường” của tự nhiên. đồng thời, đạo cũng có ý nghĩa là đường sống của con người và trở thành khái niệm “đạo đức”. Nội dung của khái niệm đạo thay đổi cùng với sự phát triển của triết học Trung Quốc. ở những nhà triết học duy vật (Lão tử, Tuân Tử, Vương Sung...), thì đạo được coi là con đường tự nhiên của sự vật, là tính qui luật của sự vật. ở những nhà duy tâm thì được giải thích là “bản

nguyên tinh thần”, là “cái không tồn tại thực sự” (Văn Bi...) là “lẽ trời” (Đổng Trọng Thư,...). Như vậy, đạo là một trong những điểm mấu chốt phân chia quan điểm giữa các nhà duy vật và các nhà duy tâm.

Ở Việt Nam phạm trù đạo được các nhà tư tưởng trong lịch sử đặc biệt quan tâm (có khi gọi là đạo trời, đạo người). Họ quan tâm đến đạo vì nó là cơ sở tư tưởng cho hành động chính trị “đối nhân xử thế”. Trong sinh hoạt hàng ngày đạo còn dùng để chỉ tổ chức tôn giáo hoặc hệ tư tưởng như đạo Phật, đạo Nho, đạo Lão, đạo thiên chúa giáo, đạo Cao đài... Như vậy, khái quát lại có thể hiểu đạo là đường lối, nguyên tắc mà con người có bổn phận giữ gìn và tuân theo trong cuộc sống xã hội. Ở phạm vi bài này chúng tôi chủ yếu đi sâu vào triết lý đạo làm người, trong truyền thống Việt Nam.

Nghiên cứu bất cứ một tư tưởng nào kể cả tư tưởng triết học, để hiểu đúng bản chất, trước hết cần nắm được đặc điểm cơ bản của nó, đồng thời giải thích được những cơ sở kinh tế xã hội của những đặc điểm này. Đây là cơ sở thế giới quan, phương pháp luận để chúng ta nhận thức, phân tích những nội dung cơ bản của triết lý đạo làm người truyền thống Việt Nam trong tính thống nhất của nó.

Một số đặc trưng cơ bản của triết lý đạo làm người Việt Nam truyền thống.

Một là, triết lý đạo làm người là đặc trưng chủ yếu quan trọng nhất trong lịch sử tư tưởng Việt Nam. Các nhà tư tưởng Việt Nam trong lịch sử đặc biệt quan tâm đến “đạo” (có khi gọi là đạo trời, đạo người, đạo làm cha, đạo làm mẹ, đạo làm con, đạo làm chồng...). Và đây là cơ sở tư tưởng cho hoạt động của con người, cơ sở cho việc, “đối nhân xử thế” Bản chất của thế giới quan tâm thức đặc thù Việt Nam là xuất phát từ con người Việt Nam trong quan hệ ruột thịt của cộng đồng, vốn sinh ra từ một gốc gắn bó với quê hương đất nước và quan hệ sống còn với đất nước.

Thế giới quan đó mộc mạc, không phải diễn đạt bằng những thuật ngữ mang nội dung có tầm khái quát, trừu tượng cao mà rất gần gũi với mọi người Việt Nam, bởi xuất xứ của nó trực tiếp từ cuộc sống lao động

và chiến đấu của cả dân tộc này. Chẳng hạn như, truyền thuyết về Lạc Long Quân và Âu Cơ “sinh trăm trứng, nở trăm con” nói lên nguồn gốc con người, nói lên thực chất con người sinh ra từ con người bằng xương bằng thịt, không có siêu nhân hoá đến mức thần bí như nhiều quan niệm ở các nước phương Đông khác. Khi sinh ra, con người Việt Nam đã là cộng đồng, được quan niệm là ruột thịt, cùng cha mẹ, trong một bọc là “đồng bào”. Từ đây, là cơ sở tư tưởng cho triết lý sống, cho việc xác định thái độ trong ứng xử giữa con người với nhau, đó là tình thương yêu quê hương, gắn kết cộng đồng, tình yêu đất nước, tinh thần nhân ái, định hình thành một đạo lý làm người của nhân dân ta suốt chiều dài lịch sử.

*“Nhiều điều phải lấy giá gương,
Người trong một nước phải thương nhau cùng”*

Hay

*“Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”*

Những câu ca dao trên đã phản ánh một mối quan hệ vô cùng hệ trọng của cộng đồng người Việt Nam với quê hương, đất nước mình. Trong quá trình xây dựng đất nước cộng đồng người Việt đã chung lưng, hoà đồng cố kết với nhau nối tiếp thế hệ này đến thế hệ khác, kiên cường bất khuất chống thiên tai và định hoạ để bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, độc lập chủ quyền, tạo thế êm ngoài ổn trong để phát triển đất nước.

Quan niệm đó đã trở thành niềm tin bên trong, thành đạo đức, qui định triết lý làm người Việt Nam. Và cũng từ đây, là cơ sở cho các triều đại tiến bộ đề cao ý thức đoàn kết cộng đồng tìm cái chung để gắn bó, đề cao vai trò dân và có được chính sách “khoan sức dân”, “vỗ về dân”, tạo nên sự hoà hợp trong nội bộ dân tộc để duy trì sức mạnh chống ngoại xâm; các triết lý sống này cũng là cái bất biến trong tư duy các nhà tư tưởng, các bậc sĩ phu Việt Nam dựa vào để gạn đục, khơi trong các luồng văn hoá, các trao lưu triết lý du nhập vào nước ta trong quá trình dựng nước, giữ nước và phát triển đất nước.

Hai là, tình yêu quê hương đất nước, đặt con người trong quan hệ gắn bó sống còn với đất nước là xuyên suốt trong lịch sử tư tưởng Việt Nam nói chung, triết lý đạo làm người nói riêng (có thể nói đây là quan niệm cốt lõi cơ bản phổ biến và cao nhất trong triết lý đạo làm người Việt Nam).

Đối với người Việt Nam, yêu nước là một tình cảm và cũng là một tư tưởng thiêng liêng cao quý nhất, được bắt nguồn từ một tình cảm đơn sơ, giản dị, đó là tình yêu đối với người thân thiết ruột thịt, đó là tình yêu đối với làng xóm, quê hương. Tình yêu quý cứ lớn dần lên cùng với sự trưởng thành của con người và phát triển đến mức cao nhất trở thành tình yêu tổ quốc, tình yêu nhân dân. Có thể nói, chính lòng yêu nước nồng nàn, ý chí quật cường tự hào dân tộc, đã tạo nên sức mạnh vô song, giúp cho dân tộc Việt Nam vượt qua mọi gian nguy, chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược, giữ vững độc lập tự do cho Tổ quốc Việt Nam. Khi nói đến truyền thống yêu nước của dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đúc kết: “Dân tộc ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa tới nay, mỗi khi đất nước bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”¹.

Tinh thần yêu nước trong đạo làm người Việt Nam có thể khái quát ở mấy nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất, lòng tự tôn, tự hào dân tộc, không chịu cúi đầu khuất phục trước bất cứ kẻ thù xâm lược nào, sẵn sàng hy sinh vì Tổ quốc, quê hương.

Đất nước, quê hương của người Việt Nam là nơi được tạo ra từ nơi được tạo ra từ đôi bàn tay của chính người Việt Nam qua các cuộc khai khẩn đất hoang, phát triển nông nghiệp, không ngừng đấu tranh chống thiên tai và định họa. Vì thế, con người Việt Nam luôn có sự gắn bó thiết tha với quê hương, đất nước và tự hào về điều đó. Nổi bật về mục đích, lý tưởng sống của con người Việt Nam từ thuở bình minh dựng nước đến nay đó là *lòng tuk tôn, tự*

¹ Hồ Chí Minh toàn tập, tập 6, Nxb CTQG, H. 1996, tr71..

hào dân tộc. Nước Việt Nam là của người Việt Nam, một quốc gia độc lập có chủ quyền:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư,
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư!*

Bài thơ được ngân vang trong đêm trên phòng tuyến sông Cầu, coi như bản “tuyên ngôn độc lập” lần thứ nhất của Tổ quốc ta đã làm cho quân Tống run sợ. Chủ nghĩa yêu nước đã thấm đượm lên màu xanh của cỏ cây, hoa lá, tràn ngập hơi thở của núi sông mà cội nguồn của nó chính là ý chí tự lập, tự cường, lòng tự hào, tự tôn của một dân tộc không chịu nô lệ, cúi đầu khuất phục trước mọi kẻ thù dù hung hãn đến đâu (đánh Tống, thắng Nguyên, bình Thanh, đập Pháp, đuổi Nhật, thắng Mỹ).

Trên thế giới, dân tộc nào chẳng có lòng yêu nước nhưng lòng yêu nước của con người Việt Nam có một sắc thái đặc biệt, thấm đượm vào máu thịt của mỗi người dân, trở thành động lực phi thường tạo nên những sự tích thần kỳ của dân tộc. Đó là lịch sử của một đất nước *nỏ thần bách chiến, bách thắng*; có cuộc dấy binh của hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị đứng lên đánh đuổi giặc ngoại xâm, trừ mối thù nhà, đền nợ nước; lịch sử của đất nước có *truyền thuyết Thánh Gióng* đã dùng ngựa sắt, roi sắt, nhổ cả bụi tre ngà làm vũ khí giết giặc. Hội nghị Diên Hồng (1283) của dân tộc trong đó muôn người như một vùng hô vang tiếng “đánh” đã trở thành hình ảnh tuyệt vời của lòng yêu nước và khí phách hào hùng bất khả xâm phạm của dân tộc ta. Khí phách ấy cũng được chứa đựng trong câu trả lời của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn với Vua Trần Nhân Tông, khi biết nhà Vua có ý định muốn đầu hàng giặc: “Nếu Bệ hạ muốn đầu hàng, xin hãy chém đầu thần trước đã”. Trong quan hệ Nước với Nhà, triết lý đạo làm người trong tư duy người Việt Nam là đặt nước lên trên nhà bởi vì “nước mất thì nhà tan”. Do vậy có câu “giặc đến nhà, đàn bà cũng phải đánh”. Điều này nói lên quyết tâm cao của cả dân tộc đoàn kết đánh giặc.

“Lịch sử Việt Nam đã chứng kiến nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của nhân dân ta. Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... chúng ta phải ghi nhớ công lao của các anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng”¹. Và, khắp nơi đều ghi đậm dấu ấn những chiến công đánh giặc cứu nước bằng các đền thờ, miếu mạo tôn thờ các vị thần, tướng lĩnh đã có công với dân với nước.

Thứ hai, người Việt Nam yêu nước nồng nàn, đồng thời cũng rất căm ghét đến tột cùng sự phản bội đối với Tổ quốc, dân tộc. Từ xa xưa, truyền thống trung thành với Tổ quốc, với quê hương, sẵn sàng hy sinh vì Tổ quốc, vì quê hương căm ghét với những kẻ phản bội Tổ quốc nhân dân. Điều này đã trở thành lẽ sống, thành đạo lý của mỗi người dân. Câu nói “rước voi về giày mồ” phản ánh sự căm ghét đó. Vì dân tộc mà phải kiên quyết đấu tranh chống thái độ thờ ơ, nghiêm trị những kẻ phản bội tiếp, làm tay sai cho giặc. Ngô Quyền giết Kiều Công Tiễn tư thông với Nam Hán; nhân dân phỉ báng bọn Trần Ích Tắc, Lê Chiêu Thống không bằng khuyến ưng... cũng vì vận mệnh của dân tộc, khát vọng độc lập tự do.

ý thức sâu sắc về độc lập dân tộc tạo nên sức mạnh vô biên. Lúc thắng lợi không chủ quan tự mãn. Lúc hoà bình xây dựng biết tập trung làm cho thôn cùng xóm vắng bất tiếng oán sầu. Lúc bị mất nước hàng trăm, hàng nghìn năm vẫn giữ niềm tin, tự tôn dân tộc, bảo tồn bản sắc dân tộc và giữ ý chí giành độc lập tự chủ để khi thời cơ đến, kịp thời vùng lên đánh đuổi giặc ngoại xâm thắng lợi. Kiên cường bất khuất chống ngoại xâm, những người Việt Nam rất yêu chuộng hoà bình, luôn muốn sống yên ổn trong hoà bình, đề cao các giá trị văn hoá làng xã, dòng họ, gia đình.

Ba là, Quý trọng thương yêu con người, đặt con người Việt Nam trong quan hệ gắn bó ruột thịt với cộng đồng. Đây là một đặc trưng nổi bật trong triết lý đạo làm người Việt Nam truyền thống. Điều đó thể hiện mấy nét cơ bản sau:

¹ Hồ Chí Minh, Tàon tập, Nxb CTQG, H.1995, tập 6, tr.171.

Thứ nhất, ý thức sống vì cộng đồng, cố kết gia đình – dòng họ – làng xóm – Tổ quốc.

Dân tộc Việt Nam có nhiều nghìn năm lịch sử xa xưa, người Việt cổ cư trú ở vùng lưu vực sông Hồng và các chi lưu. Đó là thời kỳ xã hội đang chuyển từ chế độ cộng sản nguyên thủy sang xã hội có giai cấp với sự xuất hiện của những công cụ lao động bằng đồng, bằng sắt. Thời kỳ này, theo cách gọi của Mác thuộc phạm trù công xã nông thôn, còn được bảo tồn rất lâu trong phương thức sản xuất châu á mà đặc trưng cơ bản là quyền sử dụng ruộng đất hoàn toàn thuộc về công xã, cá nhân chỉ có quyền chiếm hữu và sử dụng mà thôi.

Công xã nông thôn Việt Nam là bên cạnh quan hệ láng giềng, địa lý, quan hệ huyết thống vẫn được bảo tồn bên trong công xã. Kết cấu “làng – họ” là một loại công xã nông thôn kết hợp lâu dài với công xã gia đình (hay công xã thị tộc) trên cơ sở quan hệ địa lý vẫn bảo tồn quan hệ huyết thống, làm cho sự gắn bó bên trong công xã càng bền chặt. Công việc khai hoang, làm thủy lợi và những lao động công ích khác đều được tiến hành bằng lao động hợp tác của toàn thể công xã. Rừng núi, ao đầm... của công xã thuộc quyền sử dụng chung của các thành viên. Cuộc đấu tranh khắc phục những trở ngại của thiên nhiên để khai phá đất hoang, rừng rậm, chống hạn hán ngập lụt đặt ra một cách bức thiết. Từ đây, sức mạnh chống thiên nhiên của con người cũng như chống kẻ thù xâm lược bảo vệ Tổ quốc phải được tạo bởi sức mạnh của các thành viên trong cộng đồng, của sự tập hợp nhiều gia đình nhỏ lại trong công xã nông thôn và sự liên kết nhiều công xã lại thành một cộng đồng lớn hơn với vai trò tổ chức của quyền lực nhà nước.

Điều đó giải thích vì sao người dân Việt Nam coi trọng *lệ làng*, coi trọng những cái đã được mọi người trong làng thừa nhận. Giá trị *lệ làng* nhiều khi còn cao hơn phép nước. Ông cha ta cũng đã đặc biệt coi trọng *dòng họ, tổ tông*. Những người cùng dòng họ thì thương yêu, đùm bọc nhau, bảo vệ nhau, cùng có trách nhiệm bảo vệ, giữ gìn những đặc sắc riêng của dòng họ mình, góp phần tạo nên cái đặc sắc của bản tính dân tộc Việt Nam:

“Con người có cố, có ông,

Như cây có cội, như sông có nguồn”¹

Kẻ thù của dân tộc một khi đụng chạm đến dòng họ, tổ tông, tức là, cũng đụng chạm đến giang sơn, xã tắc buộc mọi người dân phải nhất trí đứng lên bảo vệ. Sức mạnh tinh thần của dân tộc Việt Nam được bắt nguồn từ những khía cạnh như thế.

Như vậy, tinh thần đoàn kết và ý thức sống vì cộng đồng là một trong những giá trị đạo đức truyền thống và cũng là triết lý sống của con người Việt Nam. Nó là một trong những nguồn gốc tạo nên sức mạnh Việt Nam, chống chọi với thiên nhiên khắc nghiệt và chiến thắng giặc ngoại xâm hung dữ hùng mạnh, xảo quyệt. Đây là một di sản quý báu của dân tộc Việt Nam. Và, ý thức sống vì cộng đồng, gắn cộng đồng, hoà với cộng đồng như một bản thể đã hình thành sâu đậm trong tâm thức con người Việt Nam “chết một đồng hơn sống một người, một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ”.

Thứ hai, ý thức cộng đồng biểu hiện tinh thần lá lành đùm lá rách, tôn trọng và hướng về cội nguồn tổ tiên. Là một đất nước ở vùng nhiệt đới gió mùa, chúng ta thường xuyên phải đối mặt với thiên tai, bão lũ. Lũ lụt, hạn hán đã gây cho nhân dân ta nhiều thiệt hại về người, về của. Trong hoạn nạn người dân Việt Nam luôn phát huy truyền thống thương yêu đùm bọc nhau, với tinh thần “lá lành đùm lá rách, lá rách ít đùm lá rách nhiều”.

Hướng về tổ tiên đã trở thành một hoạt động mang tính tôn giáo, tín ngưỡng của người Việt Nam. Những năm gần đây, bảo tồn các di tích lịch sử, xây dựng hương ước làng, sinh hoạt dòng họ đã được khơi dậy, bảo tồn. Các hoạt động đó đã và đang nhắc nhở mọi người hướng về tổ tiên, cội nguồn.

Như vậy, ngay từ thời Hùng vương, trong quá trình đấu tranh để hình thành bộ tộc, hình thành nhà nước đầu tiên, đã sản sinh ra ý thức sống vì cộng đồng. Đó là sản phẩm tinh thần của những con người cùng sống trên một lãnh thổ, cùng chung số phận và tự giác cấu kết với nhau để chống lại thiên tai, định hoạ. Từ ý thức sống vì cộng đồng đã sản sinh ra tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, sùng bái anh hùng, thủ lĩnh... nhằm khẳng định nguồn gốc chung, tổ tiên

¹ Nguyễn Bích Hằng tuyển chọn, Ca dao Việt Nam, Nxb VHNT, H.2004, tr.365.

chung của cộng đồng và nêu cao kỳ tích của những người có công dựng nước và giữ nước. Chúng ta có thể thấy được qua những huyền thoại.

Bốn là, sống nhân nghĩa, vị tha, thủy chung, đức độ, bao dung trong “đối nhân xử thế” giữa người và người.

Dân tộc Việt Nam luôn đề cao giá trị nhân nghĩa yêu quý con người coi “người là hoa của đất”, “người sống đồng vàng”, “một mặt người hơn mười mặt ruộng”. Đối với người Việt Nam thì tình trước, lý sau “tình sâu nghĩa nặng”, “vì tình vì nghĩa, ai vì đĩa xôi đây”, “lời chào cao hơn mâm cỗ”, Người với người ở xã hội Việt Nam truyền thống ràng buộc với nhau mà trước hết bằng tình người: tình mẫu tử “công cha nghĩa mẹ”; tình vợ chồng “tay ấp, má kề”; tình anh em “như thể chân tay”, “máu chảy ruột mềm”; tình bạn bè “dầu đơm bắc dài”; tình làng xóm “sớm khuya tắt lửa tối đèn có nhau”, “bán anh em xa mua láng giềng gần”; tình thầy trò “không thầy đố mày làm nên”; tình đồng hương “người trong làng như vàng trong chum”; tình đồng bào “Nhiều điều phủ lấy giá gương, người trong một nước phải thương nhau cùng”. Như vậy, tình người của con người Việt Nam hết sức đa dạng, phong phú, nhiều vẻ phản ánh, nhiều mối quan hệ xã hội phức tạp. Nhưng dù tồn tại dưới bất kỳ hình thức nào thì cũng nổi lên lối sống trọn nghĩa, vẹn tình “thương người như thể thương thân”.

Do hoàn cảnh lịch sử phải đối mặt thường xuyên với giặc ngoại xâm và môi trường thiên nhiên khắc nghiệt, người Việt Nam đã hình thành truyền thống nhân ái “Là lành đùm lá rách”, “một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ”... Nhờ lòng nhân ái ấy, người Việt Nam đã biết dựa vào nhau để chống giặc ngoại xâm cũng như chống lại thiên tai để cùng tồn tại.

Dân gian ta coi trọng *sự thủy chung, sống đức độ* giữa con người với con người. Coi trọng tình cảm trước sau như một. Vì vậy, những hiện tượng vô lương tâm, cặn tàu ráo máng, ăn cháo đá bát, phụ tình bạc nghĩa, đổi trắng thay đen, lá mặt, lá trái thường bị dư luận xã hội lên án cực lực và bị coi khinh, ruồng bỏ.

Sống cởi mở, vị tha, giàu tình cảm là những nét giá trị đạo đức cao cả được mọi người thừa nhận. Người Việt Nam rất nhân hậu, sống hết mình, cởi

mở với làng xóm, láng giềng. ở nông thôn, nhiều nơi vẫn giữ phong cách từ cổ xưa, không cần kín cổng, cao tường. Có cổng, có rào đầy nhưng thường không mấy khi đóng cổng. Cửa nhà luôn luôn mở để sẵn sàng đón tiếp bà con xóm giềng đến chơi, sẵn sàng cứu mành giúp đỡ nhau theo kiểu “chị ngã em nâng” và biết nhường nhịn, đức độ trong đối nhân xử thế. Nhường nhịn, sống đức độ ngay từ trong gia đình và ngoài xã hội. Nhường nhịn trong công việc, hợp tác với nhau và cả trong cuộc sống riêng tư của mỗi gia đình. Nói đến nhường nhịn cũng chính để tỏ thái độ phê phán kiểu sống chỉ lo cho việc tranh giành quyền bính, sát phạt nhau, tranh công đổ lỗi. Ông cha ta dạy con cháu:

“Một đời kiện là chín đời thù”

Hoặc:

*“Tranh quyền cướp nước gì đây,
Coi nhau như bát nước đầy là hơn”¹*

Để nhường nhịn, trước tiên phải biết tự trách mình hơn trách người, vì ông cha ta quan niệm, người có lỗi là do ta có lỗi:

“Trách người một, trách ta mười:

Bởi ta bạc trước, cho người tệ sau”²

Hơn thế nữa, truyền thống nhân nghĩa còn phát huy tác dụng ngay cả với kẻ thù của dân tộc. Khi kẻ thù biết nhận ra khuyết điểm, sai lầm, biết ăn năn hối cải, nhân dân ta cũng rộng lòng tha thứ, khoan dung, độ lượng, “đánh kẻ chạy đi không ai đánh kẻ chạy lại”. Ngay từ xa xưa ở Việt Nam đã lưu truyền câu chuyện về tiếng đàn và niêu cơm Thạch Sanh. Thạch Sanh đã tha chết và cung cấp phương tiện cho cả chục vạn tù binh và hàng nghìn binh giặc về nước an toàn. Cũng như nhờ tư tưởng “Lờ đại nghĩa thắng hung tàn, lấy chí nhân thay cường bạo” của Nguyễn Trãi mà 186.000 quan lại, quân dân người Minh và 20 vạn tù binh người Minh được Lê Lợi không những tha chết mà còn được cung cấp phương tiện cho về an toàn. Có ý kiến cho rằng tư tưởng nhân nghĩa, vị tha, bao dung có được là do người Việt Nam tiếp thu từ tư tưởng nhân ái của Nho giáo (Trung Quốc) và tư tưởng “Từ bi hỷ xả” của

¹ Nguyễn Bích Hằng tuyển chọn, Ca dao Việt Nam, Nxb VHNT, H. 2004, tr.11.

² Sđd, tr.7

Phật giáo (ấn Độ). Đành rằng trong quá trình phát triển của tư tưởng nhân nghĩa ở Việt Nam Nho giáo và Phật giáo cũng có sự ảnh hưởng nhất định. Nhưng truyền thống nhân nghĩa ở Việt Nam không phải là sự dập khuôn tư tưởng nhân ái của Nho giáo hay tư tưởng từ bi của Phật giáo, không phải là sự vay mượn, bản thân những yếu tố của Nho giáo và Phật giáo, khi vào Việt Nam đã được Việt hoá, được hội nhập vào truyền thống nhân nghĩa ở Việt Nam. Hơn nữa, truyền thống nhân nghĩa đã có từ rất lâu, trước khi giặc phương Bắc đặt ách đô hộ ở Việt Nam. Có thể khẳng định rằng, trong những đặc điểm của dân tộc Việt Nam, điểm nổi bật là Việt Nam có một nội lực rất mạnh, đủ sức tiếp thu, dung hoá và Việt hoá những yếu tố văn hoá từ ngoài trở thành một sáng tạo mới mẻ.

Lòng nhân ái Việt Nam đòi hỏi trước hết là lòng thương yêu lẫn nhau giữa những con người dù họ là ai, có địa vị xã hội như thế nào; là sự giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau hướng tới một tương lai ngày càng tốt đẹp và phải được hiện thực hoá trong đời sống hàng ngày. Phải chăng đây là sự khác biệt với lòng nhân ái mang tính đẳng cấp, dòng họ tông tộc của Nho giáo, và tương tự nó cũng khác biệt với lòng từ bi mang đậm màu sắc tâm linh tôn giáo của đạo Phật.

Tuy nhiên, triết lý đạo làm người truyền thống Việt Nam bộc lộ nhiều hạn chế của một nền văn hoá, xây dựng trên cơ sở xã hội nông nghiệp và luôn luôn phải tiến hành chiến tranh chống ngoại xâm. Nó chủ yếu đề cao phẩm chất chiến đấu “chống giặc cứu nước” mà ít nhiều xem nhẹ những phẩm chất lao động, xây dựng làm giàu cho đất nước. Trong quan hệ ứng xử giữa người và người, các giá trị văn hoá được đề cao là các giá trị cộng đồng còn các giá trị cá nhân còn mờ nhạt (các chủ thể đạo đức con người nhân dân, con người tập thể, con người tổ quốc, con người quần chúng, con người tông tộc được đề cao hơn con người cá nhân, phẩm chất cá nhân, ý kiến cá nhân, sáng kiến cá nhân, cuộc sống cá nhân). Trong triết lý về đạo làm người, các giá trị đạo đức thường nổi trội tách rời các giá trị khác, thay thế các giá trị khác, hoặc

tuyệt đối hoá trong đời sống xã hội (tốt gỗ hơn tốt nước sơn, cái nết đánh chết cái đẹp...)

Yêu nước là tình cảm thiêng liêng, là giá trị hàng đầu chi phối các giá trị của dân tộc. Song chủ nghĩa yêu nước gắn bó với làng xã, nước là làng, làng là nước. Tổ quốc của mỗi người dân không phải gì xa lạ mà là làng – nước. Tình cảm yêu nước mang đặc trưng đậm nét cộng đồng với các quan hệ huyết tộc, láng giềng, thân quen đã tạo nên. Trong quan hệ ứng xử, giao tiếp một tình cảm *hướng nội* của người nông dân Việt Nam. Tính năng động và những yếu tố khác lại rất ít được chú ý, ít được khuyến khích mà thường bị chê trách. Những hạn chế trên đã cản trở quá trình hình thành xây dựng con người mới hiện nay.

Từ khi giai cấp công nhân Việt Nam ra đời và Đảng Cộng sản Việt Nam được Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, những giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam có điều kiện để nâng lên một tầm cao mới do được hấp thu hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin, hệ tư tưởng tiên tiến nhất của thời đại. Cũng từ đây, một triết lý mới về đạo làm người có tính cách mạng của giai cấp công nhân, chứa đựng đầy đủ nhất các yếu tố tốt đẹp của giá trị truyền thống dân tộc và những tinh hoa văn hoá của nhân loại.

PHẦN 3. SỰ KẾ THỪA VÀ PHÁT HUY TRIẾT LÝ TRUYỀN THỐNG CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VÀ CỦA ĐẢNG TA TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP QUỐC TẾ HIỆN NAY.

31. MỘT SỐ TRIẾT LÝ TIÊU BIỂU TRONG TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC ĐƯỢC HỒ CHÍ MINH KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN

I- Chủ tịch Hồ Chí Minh kế thừa, phát triển triết lý yêu nước, thương dân trong đạo làm người của dân tộc ta hình thành triết lý nhân văn Hồ Chí Minh trong thời đại mới.

1- Hồ Chí Minh tiếp thu triết lý truyền thống yêu nước, thương dân trong đạo làm người của dân tộc ta, của quê hương và gia đình.

Lịch sử nước ta từ bao đời nay, từ thế hệ này sang thế hệ khác đều hướng vào mấy nhiệm vụ to lớn, bao trùm: làm người, dựng làng, mở nước - truyền thống đó đã giáo dục con người phải tu dưỡng trọn đời để nên người, dựng làng và giữ nước - hun đúc nên lòng yêu quê hương đất nước, lòng nhân ái, đức tính cần cù, giản dị. Tiêu biểu nhất là lòng nhân ái, "lá lành đùm lá rách", "thương người như thể thương thân", quý trọng yêu mến con người. Đây là những giá trị tinh thần cao quý của con người Việt Nam.

Truyền thống nhân ái đó được nảy sinh từ sự cố kết cộng đồng lâu đời của dân tộc ta trong lao động sản xuất, trong đấu tranh với thiên tai, địch họa là những mối đe dọa thường xuyên đối với nhân dân ta. Mặt khác, để phát triển sản xuất, con người Việt Nam luôn hợp tác rộng rãi và lâu dài không chỉ trong một làng mà nhiều làng, không chỉ trong một vùng mà nhiều vùng để chung lưng đấu cật, đắp đê chống lũ, lụt, khắc phục thiên tai. Lịch sử mở nước của dân tộc ta gắn liền với công cuộc khai hoang, lấn biển, lập làng; thau chua, rửa mặn cải tạo đất. Điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt và những thử thách ngặt nghèo của cuộc sống đã làm nảy sinh trong mỗi người dân Việt Nam ý thức thương yêu, đùm bọc, liên kết hiệp đoàn, chung lưng đấu cật,

đồng cam cộng khổ để duy trì sự tồn tại và phát triển của xóm làng, quê hương, đất nước. Tình cảm tốt đẹp đó ngày càng phát triển, trở thành lối sống vị tha, nhân ái của dân tộc, lối sống "nhiều điều phủ lấy giá gương, người trong một nước phải thương nhau cùng: "một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao".

Trong lịch sử, dân tộc Việt Nam đã phải liên tiếp đương đầu với nhiều đội quân xâm lược hùng mạnh. Dân tộc ta đã sống dưới ách thống trị tàn bạo hàng nghìn năm của phong kiến phương Bắc và gần trăm năm của thực dân, đế quốc. Chính sách bóc lột, thống trị tàn bạo và hung ác của quân xâm lược, sự bóc lột thậm tệ của bọn vua, quan phong kiến, địa chủ và cảnh "nổi da nấu thịt" của các tập đoàn phong kiến tranh giành quyền bính đã đẩy nhân dân ta, dân tộc ta đến bờ vực của sự diệt vong. Có áp bức thì có đấu tranh, khi bị tước hết mọi quyền sống, bị đẩy vào cảnh đói nghèo, lâm than, bị chà đạp về thể xác, bị vùi dập về tinh thần, nhân dân lao động nước ta từ xưa đến nay đều đoàn kết đứng lên đấu tranh giành quyền sống, quyền độc lập, tự do cho dân tộc và đất nước mình. Nhân dân ta hiểu rất rõ rằng, quyền sống của mình gắn chặt với sự mất còn của cộng đồng dân tộc, của mảnh đất nơi mình sinh ra và lớn lên. Vì thế, đối với dân tộc ta, đạo làm người là phải xả thân vì tình làng nghĩa nước. Yêu nước là phải cứu nước. Yêu nước, thương nòi gắn bó chặt chẽ không thể tách rời với lòng nhân ái của cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Truyền thống nhân ái ấy đã được Hồ Chí Minh nâng cao và phát triển lên tầm cao mới thành tình đồng chí, nghĩa đồng bào, tình nghĩa năm châu bốn biển một nhà. Người rất trân trọng truyền thống nhân ái đó và thường xuyên bồi dưỡng lòng yêu nước, thương dân theo tinh thần mới "ái quốc là ái dân", "yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội"; chủ nghĩa yêu nước gắn liền với chủ nghĩa quốc tế cao cả.

Điều đặc biệt quý giá là Hồ Chí Minh sinh trưởng trong một gia đình mà ở đó mọi người đều có lòng nhân ái, thương người, thương dân, chuộng đạo lý, có tâm huyết với nền độc lập, tự do của dân tộc, không chịu khuất phục chế độ thống trị bóc lột, áp bức của bọn thực dân, phong kiến. Ảnh hưởng sâu sắc nhất đối với Hồ Chí Minh là thân mẫu và thân phụ. Thân mẫu

Hồ Chí Minh là người phụ nữ cần mẫn, đảm đang, thương yêu chồng con vô hạn, nhân hậu với bà con làng xóm. Những đức tính tốt đẹp đó của bà đã tác động mãnh mẽ, ảnh hưởng quyết định đến tâm hồn tình cảm, có thể nói, đó là những sợi tơ dệt nên nhân cách của Hồ Chí Minh thời thơ ấu. Thân phụ Hồ Chí Minh là người yêu nước, thương dân sâu sắc. Ông là người học rộng, hiểu biết nhiều, khi ra làm quan ông luôn đứng về phía nhân dân, che chở cho dân, chống lại những kẻ bức hại nhân dân. Dù ở đâu, bất cứ ở cương vị nào, ông đều thông cảm với dân nghèo, luôn dành những tình cảm ưu ái nhất cho những trẻ mồ côi, cho những gia đình gặp cảnh éo le, những người bị bọn địa chủ, phong kiến và thực dân, đế quốc đẩy vào cảnh điều đứng, khổ ải, lâm than.

Hồ Chí Minh thời trẻ đã sống trên mảnh đất Nghệ Tĩnh - một vùng thiên nhiên rất khắc nghiệt. Người dân nơi đây luôn phải vật lộn, chiến đấu gian khổ với thiên nhiên. Trong cuộc vật lộn đó, người dân xứ Nghệ đã biết yêu thương, đùm bọc, hợp quần, đoàn kết với nhau trong lao động và sản xuất. Họ cần cù lao động, thức khuya dậy sớm, một nắng hai sương. Tình thương yêu, lòng vị tha, sẵn sàng hy sinh cho người khác, cho gia đình, quê hương, làng xóm, cho đời sống cộng đồng của những người dân xứ Nghệ đã góp phần tạo nên trong tâm hồn, tình cảm của Hồ Chí Minh thời thơ ấu lòng thương yêu người lao động, coi trọng tình làng nghĩa xóm, sống với nhau có nghĩa, có tình và nhiều đức tính tốt đẹp khác nữa.

Nghệ Tĩnh còn là nơi giàu truyền thống yêu nước và đấu tranh cách mạng. Từ thuở thiếu thời, Nguyễn Tất Thành (Hồ Chí Minh) đã khâm phục tinh thần chống Pháp của nhân dân ta, đã thấm thía nỗi lo cứu nước, thương dân của các bậc cha chú như Vương Thúc Quý, Phan Bội Châu... Những tấm gương nghĩa liệt của họ đã hun đúc trong tâm trí Người lòng yêu nước thiết tha và chí hướng đi tìm con đường cứu dân, cứu nước, chí hướng "đánh đuổi thực dân, giải phóng đồng bào". Nghệ Tĩnh còn là một vùng có nhiều di tích lịch sử - văn hóa độc đáo, là đất "địa linh, nhân kiệt" là quê hương của hát dặm, hát phường vải, phường nón và thơ ca, từ ca về dân gian đến những vần thơ mang đậm tình người của Nguyễn Du, những câu thơ "dậy sóng" của Phan Bội Châu, phản ánh khát vọng độc lập tự do và ý chí đấu tranh chống cường

bạo của quần chúng nhân dân. Truyền thống lịch sử - văn hóa đó đã nuôi dưỡng tâm hồn tuổi trẻ của Nguyễn Tất Thành tình yêu thương con người bị đọa đầy đau khổ, tình thân ái và lòng yêu quê hương đất nước.

Hồ Chí Minh kế thừa cả những tư tưởng nhân ái trong nền văn minh phương Đông và phương Tây, cả tư tưởng nhân văn của chủ nghĩa Mác-Lê-nin.

Đây chính là yếu tố làm cho tư tưởng nhân văn của Hồ Chí Minh có tính quốc tế, tính thời đại. Đúng như V.I.Lênin nói: Người cộng sản phải làm giàu cho mình bằng mọi tinh hoa kiến thức nhân loại.

Ở đây, cần phân tích ảnh hưởng của Nho giáo đối với tư tưởng nhân văn của Hồ Chí Minh. Nho giáo là vốn tri thức Người đã tiếp nhận từ thời thơ ấu cho đến năm 13, 14 tuổi. Nhưng người đã tiếp nhận Nho giáo qua các nhà nho yêu nước, trong diện mạo hoàn chỉnh của một hệ tư tưởng chính trị - đạo đức đã được Việt hóa. Đạo đức Nho giáo thấm vào tư tưởng, tình cảm của Người từ thuở ấu thơ đã không còn là một lý thuyết khô khan về tôn tri đẳng cấp, mà là nỗi canh cánh, tấm lòng trăn trở về số phận của đất nước, của dân tộc.

Sự tiếp thu Nho giáo của Hồ Chí Minh nhằm vào mục đích phục vụ cách mạng, phục vụ công cuộc giải phóng dân tộc, giải phóng đồng bào. Người rất trân trọng các giá trị tích cực trong học thuyết Nho giáo, gạn lọc lấy những yếu tố phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Người đánh giá cao ý tưởng về xây dựng một xã hội lý tưởng, xã hội đại đồng trong tư tưởng của Khổng - Mạnh, coi trọng khái niệm "Nhân" của Nho giáo. Người chỉ rõ "nhân" là cốt lõi của tất cả. Nhân vừa có nghĩa là "ái nhân" tức yêu thương con người, vừa có nghĩa là "thân dân" tức yêu thương nhân dân. Hồ Chí Minh giải thích: Nhân là thật thà yêu thương, hết lòng giúp đỡ đồng chí và đồng bào, và Người đã mở rộng khái niệm đó theo nghĩa hẹp là gia đình, anh em, họ hàng bầu bạn, đồng bào cả nước, rộng hơn nữa là cả loài người. Trong đức "Nhân" lấy dân làm gốc còn có cả "Hòa" như Hồ Chí Minh thường nói "Nhân hòa" trong đạo "Hiếu hòa" là sự hòa thuận trong gia đình và sự hòa hảo giữa các dân tộc, trên cả thế giới là yêu hòa bình. Đó là nền tảng đạo đức của đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế mà Hồ Chí Minh đã nêu lên trong chiến lược cách mạng của mình.

Chữ "Nhân" trong Nho giáo được phát triển thành tư tưởng nhân chính tức là chính trị nhân nghĩa. Theo tư tưởng đó là phải quan tâm đến người dân, tạo điều kiện cho người dân có sự ổn định về kinh tế và chính trị; trong quản lý xã hội phải coi trọng dân.

Hồ Chí Minh đã phát triển nội dung của khái niệm "nhân chính" và đặt nó trên một nền tảng triết học nhân nghĩa. Cho nên, ngay sau khi vừa mới nhận trọng trách đứng đầu Nhà nước do quốc dân giao phó, Người đã nêu bật phương châm hành động của mình là làm sao để đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành. Trong bản di chúc để lại cho đời sau, Người vẫn khẳng định những điều hết sức giản dị rằng: sau khi đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, những việc chính của cách mạng là làm thế nào giải quyết ngày càng tốt hơn các vấn đề ăn, mặc, ở, đi lại, học hành, phòng, chữa bệnh cho nhân dân, là không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng phong phú và sôi nổi của mình và trong các bài nói, bài viết nhằm giáo dục cho cán bộ, đảng viên và nhân dân ta về đạo đức cách mạng, Hồ Chí Minh đã đề cao tư tưởng "dân là gốc". Người đã vận dụng và phát triển những giá trị tinh thần tinh túy của Nho giáo và lồng vào đó nội dung cách mạng để giáo dục cán bộ, nhân dân ta phải có lòng khoan dung, có tính chân thành, có tinh thần tương ái và tương trợ, tinh thần phục vụ nhân dân.

Còn ảnh hưởng của Phật giáo đối với tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung và triết lý nhân văn, tư tưởng nhân văn của Người là ở những giá trị tốt đẹp. Chúng ta đều biết, Phật giáo được truyền bá vào nước ta rất sớm. Giáo lý của đạo Phật nêu cao đạo từ bi, bác ái cứu khổ, cứu nạn, biểu thị lòng cảm thông sâu sắc đối với số phận của chúng sinh và có thiện ý muốn làm giảm nhẹ hoặc xóa bỏ những nỗi đau khổ của con người trên trái đất này. Nhưng từ bi của Phật giáo chỉ khuyên con người chịu khó tu hành, mong sự cứu vớt sự đau khổ ở kiếp sau và một đời sống tương tượng trên niết bàn.

Nhân dân ta tiếp thu những giá trị của đạo Phật là từ bi, bác ái, làm điều thiện tránh điều ác, nhưng không phải theo nghĩa thụ động mà phải đoàn kết đấu tranh nhằm hưng lợi, trừ hại lo lợi ích thiết thực cho dân, cho nước chứ

không phải chỉ ngồi cầu mong. Chính vì vậy, các khái niệm đại từ đại bi, cứu khổ cứu nạn của Phật giáo khi vào Việt Nam được làm giàu thêm, lòng yêu thương con người vốn có của dân tộc Việt Nam cũng được phát triển hơn bởi tinh thần đấu tranh chống lại những cái ác. Muốn có điều thiện không chỉ tránh cái ác mà quan trọng hơn là phải làm mất chỗ dựa của cái ác, phải diệt nguồn gốc sản sinh ra cái ác.

Có thể nói, những giá trị nhân văn trong nền văn hóa Phương Đông đã được chất lọc kết hợp hài hòa, hữu cơ với văn hóa dân tộc. Những khái niệm nhân và nghĩa, thiện và mỹ cũng như nhiều yếu tố khác trong nền văn hóa Việt Nam đã dung hợp với những giáo lý hợp lý của đạo Phật và đạo Nho, đã trở thành văn hóa truyền thống của dân tộc.

Những tinh hoa triết học, văn hóa xã hội phương Tây cũng góp phần làm phong phú triết lý nhân văn, tư tưởng nhân văn của Hồ Chí Minh.

Hồ Chí Minh đã cảm nhận sâu sắc vai trò tiến bộ của văn hóa phương Tây trong thời gian Người sống và hoạt động ở châu Âu. Người rất trân trọng cuộc cách mạng Pháp 1789 với khẩu hiệu "Tự do- bình đẳng- bác ái" mà Người nhắc tới như một nét đậm đà trong ký ức. Ra đi từ một nước thuộc địa, nửa phong kiến sang phương Tây để tìm con đường cứu nước, cứu dân, Người đã tìm hiểu và tiếp nhận các giá trị nhân văn ấy để làm công cụ, phương tiện giáo dục, giác ngộ quần chúng nhân dân đứng lên đánh đuổi kẻ thù, giải phóng dân tộc, giải phóng con người.

Hồ Chí Minh nghiên cứu kỹ và rất coi trọng lý tưởng độc lập, tự do trong Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ và Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của cách mạng Pháp. Vì thế, việc sau này Người trích dẫn các văn bản đó trong Tuyên ngôn độc lập (2-9-1945) của nước Việt Nam mới không phải là sự ngẫu nhiên. Đây chính là sự thống nhất những giá trị chủ yếu của các dân tộc trên thế giới, là thành quả chung của nhân loại trong cuộc đấu tranh vì quyền của các dân tộc và quyền con người chống lại các lực lượng áp bức dân tộc nhằm giải phóng con người.

Hồ Chí Minh cũng rất trân trọng các giá trị văn hóa trong kho tàng văn học phương Tây như các tác phẩm của W. Sécchia, Ch. Đíchken, V. Huygô, E.

Dôla.. Nhưng điều quan trọng hơn là thông qua các tác phẩm ấy, Người tìm thấy lý tưởng nhân văn, khát vọng tự do và tinh thần chiến đấu không khoan nhượng chống chế độ nô dịch và sự áp bức bóc lột. Còn quan trọng hơn nữa là từ sự tiếp nhận các tri thức đó, Người đã sáng tạo ra những sản phẩm nhân văn mới có giá trị nhằm mục đích giải phóng xã hội, giải phóng con người thể hiện như những bài đăng trên báo *Người cùng khổ*, đặc biệt là tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp*.

Điều đặc biệt quan trọng, một bước ngoặt cơ bản đối với sự hình thành và phát triển trong triết lý nhân văn Hồ Chí Minh nói riêng và tư tưởng nhân văn của Người là việc Người đã tìm đến với chủ nghĩa nhân văn cộng sản, đến với chủ nghĩa Mác-Lê-nin. Từ đây, truyền thống nhân ái của dân tộc Việt Nam và của nhân loại được lý luận chủ nghĩa Mác-Lê-nin soi sáng và nâng cao, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam gắn bó chặt chẽ với phong trào cách mạng vô sản thế giới. Đó là cơ sở để triết lý, tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh được định hình, quyết định bản chất tư tưởng nhân văn của Người thuộc hệ tư tưởng nhân văn cách mạng, tư tưởng nhân văn cộng sản. Bởi vì, thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lê-nin mà tư tưởng cốt lõi là vấn đề giải phóng xã hội, giải phóng con người; lợi ích và hạnh phúc của con người gắn liền với cuộc đấu tranh và thắng lợi của giai cấp công nhân và quần chúng lao động; sự khẳng định một chế độ xã hội tiến bộ về mặt lịch sử; trong đó, sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người đã giúp cho Hồ Chí Minh quyết tâm tìm ra con đường cứu nước, cứu dân phù hợp với quy luật lịch sử hiện đại. Người nói: "Chỉ có chủ nghĩa cộng sản mới cứu nhân loại, đem lại cho mọi người không phân biệt chủng tộc và nguồn gốc sự tự do, bình đẳng, bác ái, đoàn kết, ấm no trên quả đất, việc làm cho mọi người và vì mọi người, niềm vui, hòa bình, hạnh phúc"¹.

Như vậy, tinh thần nhân ái đã là cơ sở để hình thành chủ nghĩa yêu nước, tư tưởng thương dân trong triết lý nhân văn Hồ Chí Minh. Tinh thần yêu nước của Hồ Chí Minh bắt nguồn từ tình thương yêu nhân dân sâu sắc. ở Người có rất nhiều phẩm chất cao quý. Đó là nghĩa nước gắn chặt với tình dân,

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb CTQG, H, 1995, t.1, tr.461.

tình dân là cái gốc của nghĩa nước. Trung với nước, hiếu với dân là hai mặt không thể tách rời nhau. Người không chỉ thông cảm sâu sắc với đời sống cực khổ, lầm than của quần chúng nhân dân trên đất nước mình, mà tất cả những người lao động bị bóc lột ở tất cả mọi nơi mà Người đã đi qua trên thế giới. Người đau nỗi đau của họ, có ý thức đứng về phía họ, tìm cách giúp đỡ họ thoát khỏi bóc lột, thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu và mọi đau khổ do chủ nghĩa đế quốc gây ra. Tinh thần yêu dân của Hồ Chí Minh khác về chất với tinh thần "dân vi quý" của các nhà yêu nước thuộc các giai cấp thống trị trước đây trong lịch sử. Khác ở chỗ khái niệm "dân" của Hồ Chí Minh chỉ rõ đó là thành phần chủ yếu chiếm tuyệt đại đa số trong nhân dân lao động. Đồng thời cũng khác ở chỗ tình cảm yêu dân của Hồ Chí Minh không phải là tình cảm của người trên nhìn xuống.

2- Những nội dung chủ yếu của tinh thần yêu nước, thương dân trong triết lý nhân văn Hồ Chí Minh.

Cần nhấn mạnh rằng, đối với Hồ Chí Minh, vấn đề hàng đầu và vấn đề quán xuyên suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của Người là lòng yêu thương, tôn trọng, tin tưởng vào con người, vào sự nghiệp giải phóng con người. Toàn bộ sức lực, tâm tư, tình cảm, trí tuệ và cả cuộc sống của Hồ Chí Minh đều tập trung vào mục đích đó.

Con người trong quan điểm của Hồ Chí Minh không chung chung, trừu tượng mà rất cụ thể. Đó là nhân loại cần lao chiếm số đông trong các tầng lớp dân cư- những người bị bóc lột, bị đọa đầy đau khổ, không phân biệt chủng tộc và màu da.

Điều đó được thể hiện trong các nội dung sau đây:

a-Yêu thương quý trọng con người gắn với yêu nước, thương dân.

Đây là nét nổi bật trong việc kế thừa "đạo làm người" của dân tộc Việt Nam. Từ xưa tới nay, khi xử thế với đời, những con người có đạo đức cao cả trong nhân dân ta thường hay lấy chữ "Nhân" làm gốc. Chữ nhân ở đây được hiểu theo nghĩa thương yêu con người. Ông vua có "nhân" là ông vua biết

thương yêu dân như con, kính trọng dân như trời, coi ý dân là ý trời. Ông quan có "nhân" là ông quan chẳng những không ép nạt dân mà trái lại còn bênh vực dân. Người có "nhân" là người sẵn lòng cứu nghèo, giúp khổ, giải hoạn nạn cho người khác mà không tiếc công, tiếc của, không cần trả ơn. Người ta thường nói: tu nhân tích đức là theo nghĩa như vậy.

Trong xã hội phong kiến ở nước ta, các sĩ phu tiến bộ cũng rất coi trọng chữ "nhân". Khi giặc Nguyên xâm chiếm nước ta (năm 1285), Trần Quốc Tuấn đã nói với binh sĩ "ai nấy cần giữ phép tắc, đi đến đâu không được nhiều dân mà phải đồng lòng hết sức đánh giặc". Ông bộc lộ lòng yêu nước, thương dân của mình: Ngày thì quên ăn, đêm thì quên ngủ, nước mắt đầm đìa, chỉ cảm tức rằng chưa xả thịt, lột da quân giặc. Còn Nguyễn Trãi, trong một bức thư kêu gọi tướng giặc Vương Thông đầu hàng đã chỉ rõ điều nhân nghĩa, thuận với lòng người. Nguyễn Du đã bày tỏ lòng thương mười loại người xấu số xã hội phong kiến thối nát trong Bài văn tế thập loại chúng sinh và xót xa cho thân phận con người bị vùi dập trong kiệt tác truyện Kiều.

Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, Nguyễn Đình Chiểu đã nêu bật lý tưởng nhân đạo, có lòng tin và lòng ưu ái đặc biệt với những người dân Nam Bộ. Đau xót trước tủi nhục mất nước, cụ Phan Bội Châu đã buồn ba nhiều năm trời nơi hải ngoại để tìm đường cứu nước và biểu thị tấm lòng thương dân tha thiết trong các vần thơ gửi về nước kêu gọi các tầng lớp nhân dân đứng lên đấu tranh.

Tình thương yêu những người bị chà đạp, bị đối xử tàn tệ trong xã hội phong kiến khắc nghiệt, trong chế độ thực dân tàn bạo là yếu tố quan trọng làm cho các sĩ phu yêu nước có tấm lòng yêu nước thương dân. Tuy nhiên do thế giới quan, nhân sinh quan và do bị hạn chế của thời đại lúc bấy giờ, lý tưởng nhân đạo, tư tưởng nhân văn của họ thiếu một cơ sở vững chắc và còn những hạn chế rất cơ bản.

Lòng nhân ái, thương người, thương dân của Hồ Chí Minh hướng tới những "người cùng khổ" nhất trong xã hội. Vì đau xót trước cảnh đọa đầy đau khổ, trước cuộc sống nô lệ đầy máu và nước mắt của đồng bào ta dưới ách thống trị hà khắc của thực dân Pháp và phong kiến Việt Nam, nhận thấy sự bế

tắc của các phong trào yêu nước ở nước ta hồi đầu thế kỷ XX, nên Bác Hồ kính yêu đã ra đi, để tìm cho được con đường đúng đắn "về cho đồng bào". Mối quan tâm đầu tiên và chủ yếu của Người lúc mới bước chân ra đi cũng như trong suốt quá trình hoạt động về sau này là làm sao đem lại độc lập cho Tổ Quốc, tự do hạnh phúc cho đồng bào.

Tình thương của Người đối với những người cùng khổ bao giờ cũng gắn liền với lòng căm thù bọn thực dân, đế quốc tàn bạo - kẻ đã gây nên bao cảnh thống khổ và bất công đối với bao dân lành. Đến Mỹ, Hồ Chí Minh không bị choáng ngợp bởi tượng Thần Tự Do và những ngôi nhà chọc trời, trái lại, Người rất chú ý đến đời sống cơ cực của người dân lao động, căm phẫn trước thủ đoạn tra tấn dã man của đảng 3K đối với người lao động da đen ở đây theo kiểu hành hình Linxơ. ở giữa Pari trắng lạng, Người không ca ngợi sự giàu sang của nó mà lại viết bài đăng báo Nhân đạo mô tả về cuộc sống điều đứng của những người dân nghèo nơi đây. Đó là một biểu hiện tình thương yêu con người bao la của Hồ Chí Minh.

Ngay từ những năm sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Nguyễn ái Quốc là cây bút tố cáo mạnh mẽ tội ác chế độ thực dân, đứng về phía các dân tộc bị áp bức đấu tranh giành tự do và nhân phẩm con người. Người nói nhiều đến cảnh nghèo khổ, bị bóc lột thậm tệ của người công nhân ở các nước chính quốc; vạch rõ âm mưu và thủ đoạn dã man của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân đối với nhân dân lao động ở các nước thuộc địa bằng hình tượng "con đĩa hai vôi", một vôi hút máu của giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở chính quốc, một vôi hút máu giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các thuộc địa. Sự có mặt và sự tác oai tác quái của nó trên trái đất này là cội nguồn của mọi thảm họa, mọi nỗi đau khổ trút lên đầu, lên cổ nhân dân lao động ở các thuộc địa từ mấy thế kỷ nay.

Hồ Chí Minh vạch trần tội ác của thực dân Pháp đối với nhân dân Việt Nam. Chúng bóc lột bằng sưu cao thuế nặng, bằng chính sách ngu dân và đặt ra bao nhiêu luật lệ hà khắc đối với người dân bản xứ. Người đau xót trước tình cảnh đau khổ của những người nông dân Nam Bộ bị bọn thực dân và địa chủ cướp đoạt ruộng đất, bị thuế má nặng nề. Người tỏ lòng thương tiếc những

gia đình có con em bị thực dân giết hại và viết: "Dù máu người An Nam nhuộm đỏ "đồng Mả Ngụy" có phai đi với thời gian chẳng nữa, thì vết thương lòng của những bà mẹ già, những người vợ góa, những đứa con cô không bao giờ hàn gắn được".

Hồ Chí Minh rất cảm thông với cảnh ngộ của những người phụ nữ và những em thiếu nhi. Người đã từng lên tiếng vạch trần hành động dã man của bọn thống trị đối với phụ nữ ở các nước thuộc địa, rằng "không một chỗ nào người phụ nữ thoát khỏi những hành động bạo ngược" của chế độ thực dân xâm lược.

Cuộc đời của Hồ Chí Minh đã dành trọn tình thương yêu cho đồng bào, đồng chí. Người quan tâm tới mọi người với tình cảm chân tình cởi mở, thân ái, luôn quan tâm lo lắng chu đáo cho mọi người về mọi mặt, thương yêu, dìu dắt họ, thăm tình đồng bào, nghĩa đồng chí.

Đối với những người lầm đường lạc lối, Người có thái độ bao dung độ lượng sẵn lòng đón những đứa con vì cảnh ngộ mà lạc bấy nay biết hối cải. Người còn tỏ lòng khoan dung, độ lượng cả đối với tù binh bị bắt.

Lòng thương người thương dân của Hồ Chí Minh phản ánh *lập trường của giai cấp công nhân*, nhằm đấu tranh xóa bỏ giai cấp, xóa bỏ hình thức người bóc lột người, đem lại cuộc sống thật sự ấm no, hạnh phúc cho mọi người. Người đã sớm hòa mình vào giai cấp công nhân, con người yêu nước ban đầu của Người đã hòa làm một với con người công nhân. Người đã tham gia các hoạt động cách mạng nhằm bênh vực quyền lợi của những người lao động trong các tổ chức quốc tế cách mạng như tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp, ủng hộ quốc tế 3, nghiên cứu Luận cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa. Người khẳng định trong thời đại ngày nay: "Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác là con đường cách mạng vô sản"¹. Người nêu luận điểm đấu tranh giải phóng dân tộc phải gắn liền với đấu tranh giải phóng giai cấp, chủ nghĩa yêu nước phải kết hợp với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Vì thế, trong hoạt động cách mạng, Người quan tâm hết thảy, từ những việc lớn đến việc nhỏ có quan hệ tới con người, từ công cuộc đấu

¹ Sđd, t.9, tr.314

tranh, giải phóng dân tộc, giải phóng con người thoát khỏi ách áp bức bóc lột, xóa bỏ những tàn dư của chủ nghĩa thực dân, đế quốc và phong kiến, nhằm biến nước ta thành một nước tiên tiến cho đến những việc có liên quan đến đời sống thường ngày của nhân dân. Người nói: "Chính sách của Đảng và Chính Phủ là phải hết sức chăm nom đến đời sống của nhân dân. Nếu dân đói, Đảng và Chính Phủ có lỗi; nếu dân rét là Đảng và Chính Phủ có lỗi; nếu dân dốt là Đảng và Chính Phủ có lỗi; nếu dân ốm là Đảng và Chính Phủ có lỗi.

Tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh coi trọng nhân cách con người. Quần chúng nhân dân lao động đóng vai trò là động lực của cách mạng, là chủ thể của sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội và giải phóng con người. Theo Hồ Chí Minh, phải làm cho mỗi con người Việt Nam nhận thức được vai trò và sứ mệnh cao quý của mình.

Hồ Chí Minh cho rằng, mọi việc đều do con người làm nên. Vì vậy, phải quý trọng mọi người lao động chân tay và lao động trí óc, nhằm tập hợp đông đảo nhân dân lao động, những người có tài có đức, có nhiệt tình ra gánh vác việc nước.

b- Luôn tin tưởng mãnh liệt vào sức mạnh và phẩm giá con người.

Con người ở đây trước hết là những người lao động: công nhân, nông dân và trí thức cách mạng... và nói chung là quần chúng lao động.

Niềm tin đó của Người hình thành từ sớm và liên tục suốt quãng thời gian Người đi tìm đường cứu dân, cứu nước. Ngay từ đầu những năm 20 của thế kỷ 20, Người đã nhận định: "Đằng sau sự phục tùng tiêu cực, người Đông Dương giấu một cái gì đó sôi sục, đang gào thét và sẽ bùng nổ một cách ghê gớm khi thời cơ đến"¹.

Niềm tin đó bắt nguồn từ nhận thức đúng đắn về vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử. Lịch sử Việt Nam mấy nghìn năm nay đã khẳng định điều đó. Nhân dân ta đã nêu cao tinh thần đấu tranh, đoàn kết chống ngoại xâm, chống áp bức xã hội và chống thiên tai. Nhân dân lao động là lực lượng quyết định sự sống còn của Tổ quốc, sự hưng vong của các triều đại; đó là một sự thật khách quan không phụ thuộc vào bất cứ ai. Sự nghiệp vẻ vang do Hai

¹ Sđd, t.1, tr.28.

Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung...lãnh đạo chính cũng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân. Nhưng dưới chế độ phong kiến, vai trò của quần chúng nhân dân nước ta bị lu mờ, chính bản thân nhân dân cũng không nhận thức được sức mạnh của mình. Dưới thời thực dân, đế quốc xâm lược, nhiều nhà yêu nước có tâm huyết với nền độc lập, tự do của Tổ quốc đã kêu gọi quân chúng đứng lên chống lại ách thống trị của thực dân, đế quốc giành độc lập, nhưng họ quan niệm quần chúng chỉ là những người thụ động. Vì vậy, họ thiếu lòng tin vào khả năng quần chúng đứng lên tự giải phóng cho mình. Đó là một trong những nguyên nhân thất bại của các phong trào yêu nước trước đây.

Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh khẳng định: "chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ" và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng chính là lực lượng cách mạng bảo đảm cho công cuộc giải phóng ấy thắng lợi.

Lực lượng cách mạng ấy trên phạm vi toàn thế giới là "Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức, đoàn kết lại". Lực lượng cách mạng ấy đối với từng nước có thể khác nhau nhưng giai cấp công nhân, nông dân là lực lượng cơ bản. Lần đầu tiên trong lịch sử nước ta, quần chúng được giác ngộ, được tổ chức, đoàn kết dưới sự lãnh đạo của một Đảng tiên phong của giai cấp công nhân đã đứng lên tự giải phóng cho mình.

Tin vào quần chúng, tin vào con người, Hồ Chí Minh đã *nêu cao vai trò tích cực, chủ động sáng tạo của con người, của quần chúng*. Người nói, cách mệnh là việc chung của cả dân chúng chứ không phải của một, hai người. Công nông là gốc của cách mạng. Muốn được giải phóng, các dân tộc chỉ có thể trông cậy vào mình, trông cậy vào lực lượng của bản thân mình. Người khẳng định, có nhân dân là có tất cả. Nhưng để quần chúng nhân dân có sức mạnh thực sự, Hồ Chí Minh nói phải, "thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do độc lập"¹. Người nhấn mạnh rằng: Một dân tộc không tự lực cánh sinh mà cứ ngồi chờ dân tộc khác giúp

¹ Sđd, t.1, tr.192.

đỡ thì không xứng đáng được độc lập; mỗi một người cần phải hiểu rõ có tự lập mới độc lập, có tự cường mới có tự do.; muốn người ta giúp mình thì trước hết phải tự giúp lấy mình đã. Người kêu gọi tinh thần đoàn kết của tất cả những người yêu nước, "vì có đoàn kết mới có lực lượng, có lực lượng mới giành được độc lập, tự do"¹. Với những tư tưởng đó, Hồ Chí Minh đã tạo cơ sở cho "việc động viên và tập hợp lực lượng quần chúng, việc hình thành và phát triển đạo quân chính trị của cách mạng". Đó là điều rất cơ bản, có ý nghĩa quyết định đối với cách mạng Việt Nam. Trong đội quân chính trị ấy, quần chúng được động viên và lôi cuốn mạnh mẽ, rộng rãi vào cuộc đấu tranh từ thấp lên cao, không ngừng giác ngộ chính trị và trưởng thành ngày càng lớn mạnh. Nhờ đó, khi tình thế cách mạng xuất hiện, Hồ Chí Minh cùng Đảng ta đã phát động quần chúng đứng lên đánh đổ ách thống trị của thực dân và phong kiến, chống đế quốc xâm lược, giành độc lập, tự do cho dân tộc và tiến lên xây dựng chế độ mới. Trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới, quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng đã phát huy nhiệt tình cách mạng và tài năng sáng tạo của mình. Cách mạng Việt Nam do Đảng ta lãnh đạo đã chứng minh sức mạnh to lớn của nhân dân và dân tộc Việt Nam bằng những thắng lợi liên tiếp trong khởi nghĩa, trong chiến tranh giải phóng, chiến tranh giữ nước và xây dựng chế độ xã hội tốt đẹp của dân, do dân và vì dân, trong sự nghiệp xây dựng dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

Chính vì thấy được sức mạnh của dân, Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở, giáo dục cán bộ, đảng viên phải tin vào dân, phát huy mọi năng lực của dân. Bởi vì, "thắng lợi của cách mạng là do sự phấn đấu hy sinh và trí thông minh sáng tạo của hàng triệu nhân dân, nhất là nông dân, công nhân và những trí thức cách mạng". Người khẳng định: Thành công của Đảng ta là ở chỗ, Đảng ta tin tưởng vào sức mạnh và trí tuệ của quần chúng nên đã tổ chức và phát huy được lực lượng cách mạng vô tận của nhân dân, đã lãnh đạo nhân dân phấn đấu một cách dũng cảm và thông minh dưới lá cờ tất thắng của chủ nghĩa Mác - Lênin. Do đó, Người căn dặn, phải sâu sát nhân dân, dựa vào nhân dân để hoàn thành mọi nhiệm vụ của cách mạng. Người luôn nhắc nhở,

¹ Sđd, t.3, tr.553.

phải nhớ dân là chủ, bao nhiêu lực lượng, bao nhiêu quyền hành là ở dân. Người khẳng định, nhân dân rất tốt, lúc họ hiểu thì việc gì khó mấy họ cũng làm được. Dễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong. Nhân dân ta rất thông minh. Quần chúng lao động có rất nhiều kinh nghiệm và sáng kiến.

Hồ Chí Minh luôn đặt niềm tin vào bản chất tốt đẹp của mỗi con người và tìm cách phát huy bản chất đó. Người nói, trong mấy triệu người cũng có người thế này thế kia, đều dòng dõi tổ tiên ta. Điều cốt yếu là phải có lòng khoan dung độ lượng. Người rất quan tâm đến việc giáo dục con người, biết khuyến khích cái tốt, khuyên con người làm điều thiện, đẩy lùi cái xấu, cái ác, nâng đỡ con người lên. Người chỉ rõ, trong con người ta bao giờ cũng có phần tốt và phần xấu. Người cách mạng phải giáo dục, cảm hóa họ để cho phần tốt của mỗi con người nảy nở phát triển như hoa mùa xuân và đẩy lùi phần xấu của mỗi con người.

Chính vì vậy, Hồ Chí Minh không những đã tập hợp được một lực lượng cách mạng rộng lớn mà còn lôi kéo nhiều người tiến bộ ở các tầng lớp khác trong nước và ngoài nước ủng hộ, đoàn kết với nhân dân ta chống chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc. Sức mạnh thu hút và cảm hóa con người ở Hồ Chí Minh chính là lòng tha thiết tin yêu nhân dân, tin yêu con người và tin yêu cả loài người tiến bộ. Lòng nhân ái của Hồ Chí Minh là sự kết tinh của chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam với chủ nghĩa nhân bản hiện đại. Trong quá trình xây dựng khối đại đoàn kết và tập hợp lực lượng toàn dân đấu tranh chống lại cái ác, chống lại sự áp bức, bất công và sự nô dịch dân tộc, Hồ Chí Minh tin vào truyền thống yêu nước, lòng nhân ái và tìm mọi điều kiện, mở rộng sự đoàn kết với mọi lớp người, kể cả những người trước đây đối địch với cách mạng. Mặc dù thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược nước ta, Người vẫn coi nhân dân Pháp và nhân dân Mỹ là bạn. Dân tộc Việt Nam chịu bao thống khổ vì ngoại bang, Hồ Chí Minh vẫn giáo dục cho nhân dân ta tinh thần quốc tế trong sáng, không bài ngoại, không cố chấp hận thù. Quan điểm đó biểu hiện sâu sắc sự kế thừa truyền thống nhân ái của dân tộc ta.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng ta và Hồ Chí Minh, con người Việt Nam ngày càng được bồi dưỡng đạo đức, lý tưởng, lối sống tốt đẹp. Đó là những con người yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội, có tình cảm đẹp, anh dũng bất khuất trước quân thù, sống có tình có nghĩa.

c- Có một khát vọng cháy bỏng là giải phóng dân tộc, giải phóng con người.

Dưới chế độ thực dân, đế quốc, nhân dân ta sống trong cảnh tăm tối cực khổ. Độc lập, tự do, hạnh phúc và các quyền dân tộc sơ đẳng, các quyền con người tối thiểu nhất cũng bị chế độ thực dân tước đoạt. Muốn sống, nhân dân ta phải làm cách mạng, kẻ thù không bao giờ để cho dân tộc ta được sống yên vui trong hòa bình. Mác nói, hạnh phúc là phải đấu tranh (đấu tranh chống lại mọi thế lực áp bức, để giải phóng con người và loài người). Mác và ăngghen đã khẳng định, giai cấp vô sản không chỉ là một giai cấp chịu khổ mà trước hết là giai cấp có sứ mệnh đánh đổ chế độ áp bức bóc lột, xây dựng xã hội mới vì hạnh phúc con người. Lên nin đã làm sáng tỏ hơn vai trò xây dựng xã hội mới của những người vô sản và nhân dân lao động. Các nhà lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin luôn đánh giá cao vai trò lịch sử của quần chúng lao động là người sáng tạo ra xã hội mới. Cách mạng là ngày hội của những người bị áp bức, bóc lột. Và chính trong cuộc đấu tranh tự giác cho một xã hội không có chế độ người bóc lột người, mỗi người đều có khả năng phát triển đầy đủ năng lực, phẩm chất của mình.

Hồ Chí Minh là lãnh tụ cách mạng, là chiến sĩ cộng sản và là một nhà văn hóa kiệt xuất. Lý tưởng và quyết tâm của Người là chiến đấu cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng con người. Đó là điều khác cơ bản với các tư tưởng nhân văn trừu tượng, phi hiện thực. Các nhà tư tưởng trước đây trong các xã hội có giai cấp cũng xuất phát từ động cơ trong sáng là muốn đem lại cho con người tự do, hạnh phúc, xây dựng một xã hội mọi người sống bình đẳng, no ấm, yên vui...nhưng lại đứng trên quan điểm duy tâm về lịch sử, thổi phồng và cường điệu vai trò của tư tưởng, thuyết con người trừu tượng, siêu giai cấp. Cho nên, họ dừng lại ở "chính nghĩa vĩnh hằng", ở "lý trí muôn thuở", ở những ước mơ tốt đẹp mà không bao giờ trở thành hiện thực.

Các tôn giáo thường nói đến từ bi, bác ái, nhưng lại cất nghĩa rằng, kẻ giàu người nghèo là do trời, phật định đoạt thì làm sao có tư tưởng nhân văn chân chính. Trong các kinh phật, kinh thánh chứa đựng nhiều nội dung về cuộc đời, về số phận và lòng mong ước của con người về cuộc sống hạnh phúc, nhưng lại khuyên con người hãy chịu đựng, hãy nhẫn nhục ở trần gian và mong siêu thoát ở nơi thiên đàng hư ảo. Vì thế, thứ từ bi, bác ái của các tôn giáo thường bị biến thành công cụ trong tay các giai cấp bóc lột dùng để đánh lạc hướng hay ru ngủ quần chúng. Do chịu ảnh hưởng nặng tư tưởng triết học của Khổng giáo, bên cạnh mặt tiến bộ như trình bày ở trên, các sĩ phu nước ta quan niệm về chữ "nhân" theo quan điểm phong kiến. Họ cũng biểu thị lòng thương dân tha thiết, đồng cảm với số phận người nghèo khổ, nhưng nhìn chung vẫn ở khía cạnh lòng thương hại. Sự lo lắng của họ chủ yếu là lo cho số phận những người thuộc tầng lớp phong kiến quý tộc hơn là quan tâm đến quyền lợi của những người bị đọa đầy và bị áp bức. Nếu có đứng lên trị tội bọn vua quan phong kiến tàn ác, hay đấu tranh chống lại những thế lực tàn bạo chà đạp quyền sống của con người, họ vẫn bảo vệ chế độ phong kiến, duy trì trật tự xã hội ấy. Các quan niệm về "trung", "hiếu", "tiết", "nghĩa" của họ tuy có biến đổi theo tư tưởng bình dân và tinh thần dân tộc, nhưng về căn bản vẫn thuộc ý thức hệ phong kiến lạc hậu.

Còn các nhà tư tưởng tư sản có nói đến đấu tranh chống chế độ phong kiến, đòi giải phóng cá nhân con người nhưng thực chất cũng bênh vực giai cấp tư sản, đề cao chủ nghĩa cá nhân tư sản, đàn áp, bóc lột công nhân, nông dân và nhân dân lao động.

Tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh là tư tưởng nhân văn chiến đấu của giai cấp công nhân và những người lao động, lấy hạnh phúc của con người làm nguyên tắc cao nhất. Nhưng hạnh phúc của con người là gì, nếu không phải là thoát khỏi mọi áp bức, bóc lột của chủ nghĩa thực dân, đế quốc, đem lại cho con người sự làm chủ toàn diện, mọi người cùng nhau lao động xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc, yên vui trong tình thương và lẽ phải; mọi người đều được phát triển đầy đủ nhân cách, sở trường và năng khiếu trong mối quan hệ hài hòa giữa cá nhân, gia đình và xã hội. Cho nên, đấu tranh để giải phóng dân

tộc, giải phóng con người khỏi ách thống trị của thực dân, đế quốc, xây dựng chủ nghĩa xã hội là tư tưởng nhân văn hành động, nhân văn chiến đấu, nhân văn đích thực.

Tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh vì thế nhằm vào hành động và hướng dẫn quần chúng nhân dân lao động vào cuộc đấu tranh để biến những quan niệm, lý tưởng tốt đẹp, khát vọng và ước mơ giải phóng nghìn đời của họ thành hiện thực. Khát vọng giải phóng của dân tộc Việt Nam, của con người Việt Nam càng thêm nung nấu và bùng cháy bởi ách đô hộ cực kỳ tàn bạo của bọn phong kiến, thực dân và đế quốc. Dưới sự thống trị của thực dân, đế quốc, nhân dân ta bị áp bức về chính trị, bị bóc lột về kinh tế, bị đầu độc về văn hóa, bị dày dọa trong đói rách và bệnh tật, nơi quyền sống và quyền làm người bị chà đạp. Muốn sống, nhân dân ta phải đứng lên chiến đấu chống lại kẻ thù đang chà đạp nhân phẩm và các quyền thiêng liêng khác của mình.

Nhân dân Việt Nam vốn yêu chuộng hòa bình, hữu nghị. Nhưng bọn thực dân đế quốc đã dùng bạo lực chà đạp lên khát vọng đó. Vì vậy, nhân dân ta buộc phải đứng lên vũ trang chiến đấu tự bảo vệ mình. Trong cuộc đấu tranh đó, Hồ Chí Minh là tấm gương tiêu biểu cho ý chí về giải phóng dân tộc, giải phóng con người. "Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ"¹. và "Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta, thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu quét sạch nó đi"². "Không có gì quý hơn độc lập, tự do", có độc lập, tự do là có tất cả. Ham muốn tột bậc của Hồ Chí Minh là nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành. Cho nên, sau khi chiến thắng thực dân Pháp xâm lược, miền Bắc được giải phóng, Hồ Chí Minh kêu gọi nhân dân ra sức khôi phục và xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng của ta về mọi mặt để thực hiện quyền độc lập hoàn toàn của nước ta, ra sức thực hiện những cải cách xã hội, để nâng cao đời sống của nhân dân, thực hiện dân chủ thực sự, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, vì sự nghiệp thống nhất Tổ Quốc...

¹ Sđd, t.4, tr.480.

² Sđd, t.12, tr.407

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc nhở mọi người cần có ý thức làm chủ nước nhà, coi việc nước như việc nhà, tự mình phải lo toan gánh vác, không ỷ lại ngồi chờ. Mỗi người phải ra sức góp công, góp sức để xây dựng đất nước. Ai cũng phải là một chiến sĩ dũng cảm phấn đấu xây dựng chế độ mới. Mọi người phải thực hiện cần kiệm để xây dựng nước nhà.

Vì tự do, hạnh phúc của con người, của nhân dân, nên Hồ Chí Minh đã dâng hiến cuộc đời mình cho công lý và nhân phẩm, mãi mãi là ánh đuốc soi đường cho các dân tộc bị áp bức đi đến độc lập, tự do và hạnh phúc.

II- Chủ tịch Hồ Chí Minh kế thừa và phát triển một số triết lý tiêu biểu của dân tộc ta trong truyền thống đánh giặc, giữ nước hình thành nên triết lý nhân văn trong di sản tư tưởng quân sự của Người cùng với Đảng ta chỉ đạo nhân dân ta giành thắng lợi trong các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước.

Trong tư tưởng và di sản quân sự của Hồ Chí Minh có nhiều nội dung, bài viết này chỉ tập trung phân tích làm rõ việc Người đã kế thừa và phát triển một số nội dung tiêu biểu trong truyền thống đánh giặc, giữ nước của dân tộc ta để định ra mục đích chính trị của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh; xây dựng lực lượng nòng cốt cho toàn dân đánh giặc, trong đó coi trọng đào tạo, rèn luyện cán bộ quân đội và tinh thần đoàn kết một lòng giữa cán bộ và chiến sĩ quân đội; phương thức tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh, trên nền tảng toàn dân đánh giặc.

1- Phát huy truyền thống quân sự của dân tộc " lấy đại nghĩa thắng hung tàn, lấy chí nhân thay cường bạo", Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh cách mạng là các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh của dân, do dân, vì dân với mục tiêu chính trị nhân

văn cao cả là giành độc lập dân tộc, dân chủ, chủ quyền quốc gia, mang lại hạnh phúc cho nhân dân, đi lên CNXH.

Trải qua hơn bảy thập kỷ, Hồ Chí Minh và Đảng ta đã giành phần lớn thời gian hoạt động cách mạng cho việc chỉ đạo nhân dân ta tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh. Các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh của nhân dân ta là để giành và giữ độc lập, quyền tự do dân chủ cho nhân dân. Do vậy khởi nghĩa và chiến tranh nhân dân chống lại chiến tranh xâm lược, chống ách nô dịch của các kẻ thù xâm lược là nội dung cơ bản trong tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh.

Khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh nhân dân do Đảng ta và Hồ Chí Minh chỉ đạo dựa trên cơ sở nắm vững phương hướng và mục tiêu chiến lược chung của cách mạng trong từng thời kỳ làm mục đích chính trị. Mà mục tiêu của cách mạng nước ta là giành độc lập dân tộc, giữ vững chủ quyền quốc gia, đem lại quyền tự do, dân chủ, hạnh phúc cho nhân dân, đi lên CNXH. Vì vậy, khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh nhân dân của nước ta là chiến tranh chính nghĩa, chiến tranh giải phóng dân tộc giành độc lập dân tộc, bảo vệ Tổ Quốc.

Mục tiêu cách mạng nước ta thể hiện sự gắn bó hữu cơ, không tách rời giữa mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ và CNXH. Đây là sự kết hợp chặt chẽ giữ ba cuộc giải phóng: giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội trong mục tiêu của cách mạng. Chúng ta đều biết, dân tộc được độc lập, nhân dân được tự do, làm chủ (dân chủ) và tiến lên xây dựng chế độ XHCN là nhằm giải phóng hoàn toàn con người, biến người nô lệ thành người tự do - đó là mục đích nhân văn cao cả mà Hồ Chí Minh đã quyết tâm chiến đấu để giành lấy trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình. Người nói: tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ Quốc tôi, đấy là tất cả những điều tôi muốn, đấy là tất cả những điều tôi làm. Chân lý "Không có gì quý hơn độc lập, tự do" vừa là phương châm hành động trong chiến đấu, vừa là một nguyên lý về vấn đề độc lập của Hồ Chí Minh.

Độc lập dân tộc trong tư tưởng Hồ Chí Minh bao gồm nhiều nội dung phong phú, luôn gắn liền với sự nghiệp giải phóng con người. Tư tưởng lớn này chứa đựng yếu tố độc lập cho Tổ Quốc không tách rời tự do hạnh phúc cho mỗi con người trong cộng đồng người Việt Nam. Khác với các nước

phương Tây thường nhấn mạnh đến quyền cá nhân con người, Hồ Chí Minh không bao giờ tách quyền cá nhân con người với quyền lợi của cộng đồng dân tộc, mà theo Người dân tộc được giải phóng, con người được tự do, Tổ quốc độc lập và giàu mạnh, con người ấm no, hạnh phúc.

Song, độc lập dân tộc cũng không tách rời mục tiêu dân chủ. Bởi lẽ, dân chủ là mục tiêu chung của cuộc đấu tranh chống áp bức bóc lột, nó gắn liền với độc lập dân tộc. Và xưa nay một phong trào dân tộc thực sự bao giờ cũng chứa đựng một nội dung dân chủ. Trong các thế kỷ trước đây của lịch sử nước ta, để động viên nhân dân đứng lên giết giặc, cứu nước, các tập đoàn phong kiến tiến bộ đã từng đề ra chủ trương "khoan thư sức dân", đã thực hiện những hình thức dân chủ nhất định trong khuôn khổ của chế độ phong kiến. Cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ đất nước do Quang Trung (Nguyễn Huệ) lãnh đạo cũng đã có sức mạnh mới của cuộc khởi nghĩa nông dân, của sự kết hợp phong trào giải phóng dân tộc với phong trào dân chủ của nông dân, Sự vùng dậy của nhân dân ta đấu tranh cho độc lập dân tộc là bước phát triển dân chủ mạnh nhất trong xã hội nước ta. Yêu cầu của sự vùng dậy đó không chỉ là độc lập dân tộc mà còn giải phóng con người. Nó không những bao hàm khẩu hiệu dân chủ chống phong kiến mà còn bao gồm khẩu hiệu đòi dân chủ của giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân khác ở thành thị. Xét cho cùng, chỉ khi nào những người lao động được giải phóng, thì độc lập dân tộc mới thực sự vững vàng.

Chúng ta đều biết, để hoàn toàn giải phóng con người, bảo đảm cho con người có mọi điều kiện thuận lợi phát huy đầy đủ tài năng của mình và xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc, trước hết phải giải phóng các dân tộc khỏi ách nô dịch và xâm lược, bảo đảm cho mỗi dân tộc đều có độc lập, chủ quyền. ở nước ta cũng vậy, chỉ có độc lập thống nhất hoàn toàn mới có hòa bình thực sự, mới tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng một nước Việt Nam giàu mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh, tiến lên CNXH. Nhưng muốn có độc lập, tự do thực sự, muốn có hòa bình lâu dài, bền vững thì sau khi giành được độc lập, nhất thiết phải quá độ lên CNXH. Hồ Chí Minh đã nói: Chỉ có CNXH, CNCS mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ. CNXH không những xóa bỏ mọi sự thống trị về mặt dân

tộc mà còn thanh toán mọi sự áp bức, bóc lột về mặt giai cấp, giải phóng triệt để con người. Vì thế, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lãnh đạo nhân dân ta đứng lên chiến đấu, tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh để giành lại độc lập, tự do cho Tổ quốc Việt Nam, xây dựng trên đất nước ta một xã hội mà mọi người được ấm no, ai cũng được học hành, một xã hội mà mọi tinh hoa của dân tộc đều được phát huy, nhân phẩm của mỗi người đều được tôn trọng.

Cần chú ý rằng, mục tiêu cách mạng nước ta không những đáp ứng nguyện vọng thiêng liêng của toàn dân mà còn phù hợp với với mục tiêu tiến bộ của thời đại, không những phù hợp với khả năng thực tế của cách mạng nước ta và lực lượng hùng hậu của nhân dân tiến bộ thế giới trong thời đại ngày nay.

Như vậy, triết lý nhân văn trong tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh là hiện thân của đường lối cách mạng giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và CNXH, mục tiêu giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người, là khát vọng độc lập, tự do, ấm no, hạnh phúc và hòa bình của nhân dân ta, dân tộc ta.

Trong hơn nửa thế kỷ qua, triết lý nhân văn trong tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh đã là định hướng chính trị cơ bản bền vững, giàu sức sống trong tiến trình đấu tranh cách mạng nước ta, thể hiện rõ nhất trong khởi nghĩa vũ trang, chiến tranh yêu nước và xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, Quân đội cách mạng của toàn Đảng, toàn dân. Mục đích chính trị của các cuộc khởi nghĩa vũ trang, chiến tranh nhân dân, chiến tranh cách mạng do Hồ Chí Minh và Đảng ta lãnh đạo thể hiện sâu sắc tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh-- triết lý nhân văn trong đánh giặc, giữ nước thời kỳ mới.

Để biến điều đó thành hiện thực, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Đảng ta luôn quan tâm đến việc làm cho toàn dân và toàn quân nắm vững mục đích chính trị của khởi nghĩa và chiến tranh. Người đã khẳng định rằng: "Chúng ta đấu tranh vì một lý tưởng chung: giải phóng đồng bào chúng ta và giành độc lập cho Tổ quốc chúng ta"¹. Và để thực hiện điều đó thì phải đánh đổ đế quốc Pháp, phong kiến Việt Nam và giai cấp tư sản phản cách mạng nghĩa là "làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản"².

¹ Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nxb CTQG, H, 1995, t.1, tr.19

² Sđd, t.3, tr.1

Trong điều kiện chế độ thực dân, phong kiến tàn bạo đàn áp mọi ý nguyện về độc lập, tự do, giải phóng, dân chủ cho nhân dân lao động, thì mọi biện pháp đấu tranh thông thường không thể thực hiện được. Vì vậy, mục đích đấu tranh mà Hồ Chí Minh đặt ra là phải tiến hành khởi nghĩa vũ trang do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo. Cuộc nổi dậy của quần chúng công nông xô-viết Nghệ Tĩnh năm 1930-1931; các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn và Đô Lương năm 1940, khởi nghĩa Nam Kỳ 1941...đều nhằm mục đích lật đổ chế độ thực dân phong kiến, giải phóng dân tộc, giành tự do dân chủ cho nhân dân. "Cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng 8 năm 1945 là nhằm kiên quyết đấu tranh cho nước ta được độc lập, để giành hòa bình, thống nhất, độc lập và dân chủ cho Tổ Quốc ta, cho nhân dân ta"¹. Trong cuộc khởi nghĩa này, Hồ Chí Minh đã nói rõ mục đích: "Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta"². Mục đích chính nghĩa đó phản ánh tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh, phù hợp với lợi ích cơ bản, cấp bách của toàn dân, nên đã động viên được toàn dân nổi dậy. Đó là cuộc khởi nghĩa vũ trang thực sự của toàn dân, tạo nên cơn bão táp cách mạng vô cùng sôi nổi và mạnh mẽ, cổ vũ, lôi cuốn được cả các tầng lớp lòng chung, làm tê liệt bộ máy phản động, quét sạch chế độ phong kiến đã tồn tại hàng ngàn năm, lật đổ chế độ thực dân thống trị nhân dân ta gần một thế kỷ trong vòng 12 ngày đêm. Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa đã giải phóng dân tộc ta khỏi kiếp nô lệ, giành quyền độc lập cho Tổ Quốc, thành lập nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở nước ta và ở Đông Nam á.

Tuy nhiên, sau khi nước ta mới giành được độc lập chưa bao lâu, các thế lực ngoại bang lại lần le cướp nước ta lần nữa. Là một người yêu hòa bình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kiên trì, bền bỉ lãnh đạo toàn dân ta ra sức ngăn chặn chiến tranh. Trong tình thế ngàn cân treo sợi tóc, Người kiên trì dùng con đường hòa bình thương lượng với đại diện Pháp, Tưởng Giới Thạch, Anh, Mỹ để giữ vững thành quả cách mạng. Khi nguy cơ chiến tranh đã tới gần, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần đề nghị Chính phủ Pháp chấp nhận hòa bình, tránh sự căng thẳng đổ máu.

Tuy nhiên, các cuộc thương lượng hòa bình đó đều không thành; nhưng nó đã chứng tỏ cho loài người tiến bộ thấy rõ khát vọng hòa bình, độc lập của

¹ Sdd, t.7. tr.337.

² Sdd,t.3, tr.554.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, của nhân dân ta, của Nhà nước ta; đồng thời vạch trần bản chất phản động, hiếu chiến, xâm lược của thực Pháp. Cuộc đấu tranh đó đã góp phần giữ vững được chính quyền nhân dân non trẻ, kéo dài thời gian hòa hoãn cần thiết để dân tộc ta có điều kiện chuẩn bị cho cuộc chiến đấu lâu dài mà bọn thực dân phản động Pháp cố tình gây ra.

Nhân dân ta lại phải tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ròng rã 9 năm trời. Ngay từ đầu cuộc kháng chiến, Hồ Chí Minh đã nói rõ cho đồng bào ta và cả nhân dân tiến bộ trên thế giới hiểu rõ vì sao chúng ta phải đứng lên chiến đấu "Mục đích kháng chiến là để giữ lấy và phát triển những thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, tức là hòa bình, thống nhất, độc lập và dân chủ"¹. Rõ ràng, cuộc kháng chiến chống Pháp không chỉ là tiếp tục sự nghiệp của cách mạng tháng Tám mà còn là cuộc chiến đấu để bảo vệ một quốc gia độc lập, có chủ quyền, một nhà nước công nông non trẻ mới ra đời. Cho nên, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp "là thắng lợi vĩ đại của nhân dân ta, mà cũng là thắng lợi chung của tất cả các dân tộc bị áp bức trên thế giới"².

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn cách mạng mới là vừa tiến hành công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc vừa tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược để thống nhất Tổ quốc, đưa giang san về một mối. Ngay khi đế quốc Mỹ mới đặt chân đến miền Nam để phát động cuộc chiến tranh, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm hết sức mình để ngăn chặn cuộc chiến tranh, hạn chế cuộc chiến tranh ở phạm vi miền Nam Việt Nam, không làm cho nó lan rộng thành chiến tranh khu vực hay toàn cầu. Thể hiện ý chí của toàn quân, toàn dân ta, thay mặt Chính phủ ta, Hồ Chí Minh đã khẳng định quyết tâm sắt đá: Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa, Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ. Không có gì quý hơn độc lập, tự do. Trong cuộc chiến tranh nhân dân chống đế quốc Mỹ xâm lược, tính chất chính nghĩa và mục đích nhân văn đã được phát triển tới đỉnh cao. Vì đó là cuộc chiến đấu

¹ Sđd, t.7, tr.338.

² Sđd, t.11, tr.220.

không chỉ mang sứ mạng giải phóng dân tộc, bảo vệ độc lập dân tộc mà còn vì công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc, góp phần vào cuộc đấu tranh cách mạng chống kẻ thù chung của nhân loại tiến bộ. Do đó, cuộc chiến tranh của nhân dân ta chống đế quốc Mỹ xâm lược "là một cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân chống ngoại xâm, vì độc lập dân tộc và hòa bình. Cuộc chiến tranh đó là một bộ phận tích cực của phong trào nhân dân thế giới đấu tranh cho độc lập dân tộc, dân chủ, hòa bình và tiến bộ xã hội, chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân mới do Mỹ đứng đầu"¹. Đối với thời đại, cuộc chiến tranh đó còn nhằm "bảo vệ phe xã hội chủ nghĩa, chống kẻ thù chung của nhân dân các dân tộc trên thế giới".

Chính vì mục đích nhân văn cao cả của cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta mà các nước XHCN, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đã tích cực ủng hộ và giúp đỡ nhân dân ta. Nhiều đảng cách mạng và nhiều dân tộc đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc đã coi việc ủng hộ Việt Nam là một bộ phận quan trọng trong nhiệm vụ cách mạng của mình. Phong trào ủng hộ cuộc chiến tranh chính nghĩa của nhân dân ta cũng được đẩy lên mạnh mẽ tại các nước châu á, châu Phi và châu Mỹ la tinh... Trên thực tế, mục đích chính trị mang tính nhân văn sâu sắc và rộng lớn của tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh đã thức tỉnh lương tri nhân loại tiến bộ, hình thành nên một mặt trận thống nhất của nhân dân thế giới đoàn kết với nhân dân Việt Nam, Nhân loại tiến bộ gọi cuộc chiến tranh của nhân dân ta chống Mỹ là vì "lương tri và nhân phẩm của thời đại".

Trong lịch sử hiện đại, một cuộc chiến tranh được sự đồng tình và ủng hộ mạnh mẽ, tích cực, thiết thực, có qui mô toàn cầu như cuộc chiến tranh của nhân dân ta chống Mỹ xâm lược chắc không nhiều. Sự ủng hộ giúp đỡ, đồng tình... của toàn thể loài người tiến bộ, của cả nhân dân Mỹ, của các nhân sĩ nổi tiếng trên thế giới đã khẳng định mục đích cách mạng, dân chủ, tiến bộ và nhân văn có tính thời đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta.

Điều đó chỉ có được trong mục đích chính trị của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh nhân dân là nhằm giải phóng dân tộc, giành độc lập cho Tổ

¹ Sđd, t.11, tr.427.

Quốc Việt Nam, giải phóng xã hội, giải phóng con người, bảo vệ dân tộc, bảo vệ Tổ Quốc.

2- Người kế thừa và phát triển truyền thống xây dựng quân đội “quân quý hồ tinh, bất quý hồ đa” của tổ tiên trong việc lực lượng vũ trang cách mạng, xây dựng Quân đội nhân dân ba thứ quân, máu chốt là rèn luyện đội ngũ cán bộ, tướng lĩnh giỏi.

Nét đặc sắc trong truyền thống dân tộc về xây dựng lực lượng quân đội là coi trọng yếu tố chất lượng, quân quý hồ tinh, bất quý hồ đa, "quân quý ở tinh nhuệ"¹. Theo phương châm đó, quân đội nước ta trong nhiều triều đại phong kiến tuy không đông về số lượng nhưng luôn đặc biệt tinh nhuệ, thiện chiến, đã đánh bại nhiều đội quân xâm lược như quân Tống thời Lý, quân Mông- Nguyên thời Trần, quân Minh thời Lê Sơ, quân Thanh thời Tây Sơn...

Để xây dựng quân đội mạnh, dân tộc ta đặc biệt quan tâm hai khâu then chốt: *một là*, tuyển chọn và rèn luyện đội ngũ tướng lĩnh có năng lực chỉ huy, tài trí, trung thành, quân sĩ thiện chiến; *hai là*, giáo dục sự đoàn kết nhất trí, chung sức chung lòng của tướng sĩ để có được "đội quân một lòng như cha con". Cả hai khâu then chốt đó, không những được tổ tiên ta đề cập trong binh pháp mà còn được vận dụng nhuần nhuyễn trong thực tiễn xây dựng lực lượng vũ trang trong các thời kỳ lịch sử. Binh thư yếu lược nhấn mạnh: "Binh lấy tướng làm gốc, quân lấy tướng làm chủ"². Do đội ngũ tướng lĩnh có vai trò như vậy, người làm tướng nhất thiết phải có đủ năm phẩm chất không thể thiếu là: "Dũng, Trí, Nhân, Tín, Trung. Có dũng thì không ai xâm phạm được. Có trí thì không có gì làm rối. Có nhân thì yêu dân, yêu quân. Có tín thì không lừa dối. Có trung thì không hai lòng"³. Người tướng còn phải có kiến thức toàn diện; ngoài kiến thức quân sự, phải hiểu biết sâu sắc chính trị và pháp luật, phải có tư duy triết học và hiểu biết thấu đáo các mối quan hệ trong trời đất, thiên nhiên, xã hội. Có hiểu biết rộng như vậy, người làm tướng mới có thể truyền dạy và chỉ huy quân sĩ đánh giặc.

Kế thừa và phát triển truyền thống quân sự của dân tộc, Hồ Chí Minh chủ trương xây dựng quân đội có chất lượng cao, vững mạnh toàn diện. Cũng

¹ Đại Việt sử ký toàn thư, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, H, 1985, tr.77.

² Sđđ, t.2, tr.77.

³ Binh thư yếu lược phụ Hồ trưởng khu cơ, In lần thứ 2, Nxb Khoa học xã hội, H, 1997, tr.55.

như tổ tiên ngày trước, Người coi trọng vai trò của đội ngũ cán bộ. Người chỉ rõ: Muôn việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hoặc kém. Cán bộ là cái gốc của mọi công việc. Vì vậy, huấn luyện cán bộ là công việc gốc của Đảng" Người nhấn mạnh: vệ quốc quân, dân quân du kích phải luôn luôn phát huy cái đạo đức: Trí, Dũng, Liêm, Trung của Giải phóng quân. Nói chuyện tại Hội nghị quân sự lần thứ 5 (8-1948), Người khẳng định lại một lần nữa: "Trong quân đội, nhiệm vụ của người tướng là phải: Trí, Dũng, Nhân, Tín, Liêm, Trung". Cần nhấn mạnh rằng, trong hoàn cảnh phải chống những kẻ thù lớn mạnh, để biểu thị ý chí quyết chiến, tổ tiên ta đã đặt chữ "Dũng" lên đầu. Trong điều kiện mới của lịch sử, để giành thắng lợi trong các cuộc kháng chiến chống những đạo quân xâm lược có trang bị vũ khí, kỹ thuật quân sự hiện đại của chủ nghĩa đế quốc, thì vấn đề đặt ra không chỉ quyết chiến mà quan trọng là biết thắng. Vì vậy, trong trật tự các phẩm chất của người tướng, Hồ Chí Minh đặt chữ "trí" lên hàng đầu. Người cũng đặt ra yêu cầu rất cao cho từng loại cán bộ trong quân đội những phẩm chất cần thiết trong lãnh đạo, chỉ huy bộ đội. Với người cán bộ chính trị, Người dạy: "người chính trị viên phải luôn săn sóc đời sống vật chất, tinh thần của bộ đội, phải hiểu tâm tư, nguyện vọng của đội viên, động viên, dìu dắt, giáo dục huấn luyện "khen thưởng người có công, cất nhắc người tiến bộ" với tinh thần "được việc được người", "tận tình tận nghĩa", "càng khó khăn càng phải đề cao trách nhiệm". Bác thường nói: "Bộ đội chưa ăn cơm, cán bộ không được kêu mình đói. Bộ đội chưa đủ áo mặc, cán bộ không được kêu mình rét. Bộ đội chưa đủ chỗ ở, cán bộ không được kêu mình mệt"¹ Đối với cán bộ quân sự, Người giành nhiều lời ân cần chỉ bảo. Người nói: ở trong xã hội, muốn thành công phải có ba điều kiện là "thiên thời, địa lợi và nhân hòa", mà nhân hòa là quan trọng bậc nhất. Người dạy tư cách của người cầm quân, người làm tướng phải có đủ 6 điều là "Trí, Dũng, Nhân, Tín, Liêm, Trung", mà nếu thiếu một trong sáu điều tức là một khuyết điểm to và ảnh hưởng đến công tác"¹. Đồng thời, Người thường xuyên nhắc nhở cán bộ trong quân đội phải thường xuyên cố gắng học tập. Người chỉ rõ: "sự học hỏi là vô cùng, người cán bộ phải "học tập về mọi

¹ Sđ d,t.6, tr.109.

¹ Hồ Chí Minh: Thư gửi Đại hội Đảng bộ Liên Khu 5. Tư liệu Bảo tàng Hồ Chí Minh.H3-C5/26.

mặt: chính trị và quân sự... Học chính cương, chính sách rồi thì phải thực hiện". Cho nên người cán bộ "phải học tư tưởng chiến lược, chiến thuật, học cách dạy bộ đội đánh giặc, học phương pháp chỉ huy chiến đấu. Tóm lại, là học để nâng cao trình độ của người chỉ huy"¹.

Trong xây dựng quân đội kiểu mới- quân đội mang bản chất của giai cấp công nhân, chiến đấu, hy sinh vì nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn giáo dục cán bộ, chiến sĩ phải thường xuyên củng cố sự đoàn kết thống nhất - nguồn sức mạnh vô địch để chiến thắng mọi kẻ thù, hoàn thành mọi nhiệm vụ. Đoàn kết, dân chủ thể hiện bản chất cách mạng, bản chất nhân văn của Quân đội ta. Nó có cội nguồn sâu xa từ truyền thống nhân ái của nhân dân ta trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc, từ sự thấm nhuần sâu sắc lời dạy của Hồ Chí Minh "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công, đại thành công". Đối với Hồ Chí Minh, đoàn kết phải trên cơ sở sự thống nhất về mục đích và lý tưởng chiến đấu, vì lợi ích của nhân dân, nghĩa vụ đối với Tổ Quốc và chức năng nhiệm vụ của Quân đội, trên cơ sở sự bình đẳng về chính trị và tình thương yêu cách mạng giữa cán bộ và chiến sĩ, giữa cấp trên và cấp dưới. Toàn quân đoàn kết thành một khối thống nhất vững chắc. Người căn dặn: "Cán bộ phải thương yêu đội viên. Đối với anh em ốm yếu, thương tật, cán bộ phải trông nom thăm hỏi. Người đội trưởng, người chính trị viên phải là người anh, người chị, người bạn của đội viên. cán bộ có thân đội viên như chân tây, thì người đội viên mới thân mới thân với cán bộ như ruột thịt"². theo Người, cán bộ phải đồng cam cộng khổ với chiến sĩ, có như vậy sẽ thông cảm, hiểu biết nhau hơn. Do đó, khi cán bộ dẫn đội viên đi đâu, dù nguy hiểm mấy, họ cũng vui lòng đi, khi bảo họ đánh, họ sẽ hăng hái đánh"³. Đó cũng là điều mà Binh thư yếu lược đã nhắc người tướng phải hết sức chăm lo đến quân sĩ, nếu "trong quân có người ốm, tướng phải thân hành đem thuốc đến điều trị"⁴, còn nếu "tướng sùỵ coi quân sĩ như cỏ rác, thì quân sĩ coi tướng sùỵ như

¹ Hồ Chí Minh: Về vấn đề học tập, Nxb Sự thật, H, 1977, tr.38.

² Hồ Chí Minh: Những bài viết và nói về quân sự, t.1, Nxb QĐND, H, 1985, tr..366.

³ Hồ Chí Minh: Những bài viết và nói về quân sự, t.1, Nxb QĐND, H, 1985, tr..367.

⁴ Binh thư yếu lược phụ Hồ tướng khu cơ, in lần thứ 2, Nxb Khoa học xã hội, H, 1977, tr.65.

cừ thù, cần họ làm bộ hạ cũng khó, còn mong gì họ gắng sức liều chết để đánh thêm nữa"¹.

Sở dĩ có được những điều đó, là vì Chủ tịch Hồ Chí Minh- người cha thân yêu của các lực lượng vũ trang cách mạng đã luôn quan tâm xây dựng và rèn luyện Quân đội ta, chỉ ra cho Quân đội nhân dân những chức năng chính trị - xã hội cơ bản hết sức nhân văn. Chức năng chính trị- xã hội của các lực lượng vũ trang cách mạng, của quân đội nhân dân bắt nguồn từ nhiệm vụ cách mạng, mục tiêu cách mạng là độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng đó cũng là mục tiêu chiến đấu duy nhất của quân đội ta, là phương hướng chỉ đạo toàn bộ nhiệm vụ xây dựng và chiến đấu của các lực lượng vũ trang ta.

Quân đội và các lực lượng vũ trang nhân dân ta hiểu rằng, đường lối , mục tiêu cách mạng ấy phản ánh nguyện vọng và lợi ích rất cơ bản, sâu xa nhất của nhân dân ta là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, đem lại độc lập tự do, dân chủ, đời sống ấm no hạnh phúc cho toàn dân. Nó phản ánh cả lợi ích dân tộc và cả lợi ích giai cấp công nhân lao động, lợi ích đó cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu cách mạng, mục tiêu nhân văn của thời đại là giải phóng nhân dân lao động trên toàn thế giới.

Quân đội nhân dân ta bao gồm những con em của nhân dân lao động, của một dân tộc đã từng hiểu nỗi nhọc nhằn, cơ cực của người dân mất nước, là những người đã trải qua cảnh bị bọn đế quốc thực dân và phong kiến áp bức, bóc lột, những người mang dòng máu quật cường bất khuất của ông cha ta, những người thiết tha với độc lập, tự do, ước mơ một đời sống ấm no, hạnh phúc. Cho nên, quân đội ta sẵn sàng tự nguyện tự giác chiến đấu cho mục tiêu lý tưởng đó. Bác Hồ vĩ đại đã dạy: "Chúng ta thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ". Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta, thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu quét sạch nó đi". Cũng những tình cảm, nguyện vọng đó, trước đây ông cha ta đã từng cất cao những lời khẳng khái "Thà chết chứ không chịu sống quỳ", "Cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, cởi ách nô lệ giành lại giang san". Những lời dạy bảo cao quý,

¹ Sdd, tr.65

thiên liêng của Hồ Chí Minh cũng như của ông cha ta ngày trước đã ăn sâu vào trái tim khối óc của các lực lượng vũ trang ta, trở thành nguyện vọng, quyết tâm, thành tình cảm, thành khí phách của mỗi cán bộ và chiến sỹ Quân đội ta.

Quân đội ta nắm vững chức năng chủ yếu là đấu tranh vũ trang, đánh thắng kẻ thù của dân tộc và của giai cấp, giành chính quyền và giữ chính quyền, bảo vệ chế độ, bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ Đảng và Nhà nước ta, bảo vệ nhân dân, bảo vệ chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chống kẻ thù xâm lược.

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, quân đội ta ra sức học tập, công tác, sản xuất, giúp đỡ nhân dân, bảo vệ đất nước. Quân đội nhân dân không phải chỉ có chức năng chiến đấu mà có cả chức năng làm công tác vận động quần chúng và tham gia sản xuất. Trong từng thời kỳ cụ thể, chức năng nào là chủ yếu do nhiệm vụ chính trị của Đảng quyết định. Thực hiện tốt các chức năng đó, quân đội ta không chỉ là lực lượng vũ trang chủ yếu của Nhà nước mà còn là một lực lượng chính trị đặc biệt, tham gia xây dựng cơ sở chính trị vững chắc của chế độ, của đất nước; một lực lượng lao động tham gia sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội, không chỉ là những đơn vị chiến đấu, mà còn là một lực lượng xung kích trong việc thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội đột xuất, cấp bách, góp phần giáo dục, tổ chức tuyên truyền vận động giác ngộ quần chúng nhân dân tự giác đứng lên đấu tranh giải phóng dân tộc và giải phóng cả bản thân mình. Quân đội còn là một trường học lớn đào tạo con người mới, những con người vì độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, vì cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc của nhân dân.

Rõ ràng, đây là một biểu hiện tập trung của triết lý nhân văn trong tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh khi xây dựng chức năng chính trị- xã hội của Quân đội nhân dân ta. Chức năng đó chứa đựng tính nhân dân sâu sắc, một trong những đặc trưng hết sức quan trọng của quân đội của nhân dân, từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu, hy sinh.

3- Chủ tịch Hồ Chí Minh kế thừa và phát triển truyền thống đánh giặc độc đáo của dân tộc, xây dựng các phương pháp và hình thức tiến

hành chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện trên cơ sở tư tưởng vũ trang toàn dân, cả nước đánh giặc "giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh" của dân tộc, chăm lo xây dựng nền tảng xã hội bền vững, lấy dân làm gốc- kết hợp đấu tranh chính trị, đấu tranh quân sự, đấu tranh ngoại giao; hậu phương và tiền tuyến cùng đánh giặc...

Trên cơ sở đúc kết kinh nghiệm đấu tranh vũ trang lâu dài của chính dân tộc mình và đúc kết "binh pháp mọi nhà", tổ tiên ta đã có cách đánh giặc vô cùng sáng tạo, phù hợp với điều kiện một dân tộc đất không rộng, người không đông thường xuyên phải đương đầu với những đạo quân xâm lược mạnh. Nét độc đáo trong truyền thống đánh giặc của dân tộc ta là luôn giành chủ động trong chiến tranh, buộc địch đánh theo sở trường của ta, không để địch phát huy sở trường của chúng; có khi thực hành những trận quyết chiến chiến lược, nhưng cũng có trường hợp vừa đánh vừa đàm, vây khốn quân địch, buộc chúng phải xin hàng, rút quân về nước. Trong quá trình tiến hành chiến tranh, tổ tiên ta đã có cách đánh độc đáo, sáng tạo; lấy ít địch nhiều, mưu cao, kế hiểm; đánh bại địch từng bước, cuối cùng đánh bại ý chí xâm lược của đối phương, giành thắng lợi trong chiến tranh, giữ gìn được nền độc lập dân tộc. Kế thừa truyền thống đánh giặc độc đáo của tổ tiên, suốt quá trình lãnh đạo khởi nghĩa và chiến tranh cách mạng, Hồ Chí Minh cùng với Trung ương Đảng luôn chủ động chuẩn bị lực lượng và điều kiện, tạo ra và đón lấy thời cơ trong khởi nghĩa vũ trang, trong chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ Quốc. Tiến hành hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Người cùng Trung ương Đảng hoạch định đường lối kháng chiến toàn dân toàn diện, trường kỳ; sáng suốt lãnh đạo toàn dân, toàn quân đánh địch theo cách đánh của ta, hạn chế ưu thế vũ khí của quân xâm lược; thực hành chiến tranh nhân dân rộng rãi, kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy; vừa đánh địch vừa bồi dưỡng sức ta, khoét sâu chỗ yếu chí tử của quân xâm lược là tiến hành chiến tranh phi nghĩa. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, sau thắng lợi to lớn toàn diện của quân và dân ta trên khắp các chiến trường, Người cùng với Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch quyết chiến chiến lược ở Điện Biên trên miền Tây Bắc, đánh bại ý chí xâm lược của đối phương, giải phóng

miền Bắc. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, sau nhiều chiến dịch thắng lợi to lớn của quân và dân ta, do kẻ thù của dân tộc là một siêu cường trong thế giới tư bản, nên Người và Trung ương Đảng chủ trương "chống rềm cho nó ra", thực hiện vừa đánh vừa đàm. Quán triệt tư tưởng quân sự của Người, khi Mỹ buộc phải rút quân, phát huy ưu thế, thế trận của chiến tranh nhân dân, Đảng lãnh đạo toàn dân đánh cho "ngụy nhào" bằng một chiến dịch lịch sử mang tên Hồ Chí Minh, giải phóng hoàn toàn đất nước, thống nhất Tổ Quốc thân yêu.

Nhưng để giành được những thắng lợi như vậy trong các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh, Hồ Chí Minh đã kế thừa và phát triển truyền thống quân sự của tổ tiên về vũ trang toàn dân. Vũ trang toàn dân, cả nước đánh giặc là đặc điểm nổi bật và xuyên suốt, từ cuộc kháng chiến chống quân Tần xâm lược từ thế kỷ III (trước công nguyên) cho đến thời hiện đại trong lịch sử Việt Nam, tạo nên nét đặc sắc đó là do nhiều nhân tố. Trước hết, các cuộc kháng chiến chống xâm lược của dân tộc ta là chính nghĩa, nhân dân ta có lòng yêu nước nồng nàn. Tiếp đó các vị anh hùng dân tộc, các nhà lãnh đạo quốc gia trong các thời kỳ lịch sử đã biết quy tụ sức mạnh toàn dân trên cơ sở chăm lo sự bền vững xã hội, biết dựa vào dân trên cơ sở chăm lo cho sự bền vững xã hội, biết dựa vào dân, lấy dân làm gốc. Tuy nhiên, trong lịch sử cũng có những trường hợp, do chỉ dựa vào vũ khí, không quy tụ được sức mạnh toàn dân để đánh giặc nên kháng chiến không thành công.

Từ kinh nghiệm lịch sử đấu tranh giữ nước hàng ngàn năm của dân tộc kết hợp với những kinh nghiệm thực tiễn phong phú, các vị anh hùng dân tộc, tiêu biểu là Trần Quốc Tuấn và Nguyễn Trãi, đã đúc kết thành những nguyên lý giữ nước. Thứ nhất, phải tăng cường khối đoàn kết "vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, nước nhà chung sức" (Trần Quốc Tuấn). Thứ hai, phải dựa vào dân, lấy dân làm gốc, rời dân nhất định thất bại. Muốn thế "phải khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc" (Trần Quốc Tuấn); phải "yêu thương và nuôi dưỡng dân chúng để nơi thôn cùng xóm vắng không có tiếng oán hận sầu than" (Nguyễn Trãi).

Thực tế lịch sử cho thấy, nhiều triều đại đã thực hiện một số chính sách tiến bộ, phù hợp lòng dân, như chăm lo bồi dưỡng sức dân, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân bằng nhiều biện pháp, trước hết là tạo điều kiện cho kinh tế nông nghiệp phát triển. Ngoài ra, còn phải kể đến chính sách xã hội, nhiều triều đại đã quan tâm đến lợi ích của các tầng lớp nhân dân, nhất là tầng lớp lao động nghèo, vì đó là lực lượng nòng cốt trong việc xây dựng lực lượng vũ trang cũng như trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược. Đặc biệt, chế độ "ngụ binh ư nông" (binh gửi trong nông) được áp dụng suốt từ thời Lý, Trần, Lê là một phương thức kết hợp kinh tế với quốc phòng. Phương thức đó vừa đảm bảo tập trung lao động cho nông nghiệp, duy trì một lực lượng quân đội thường trực cần thiết trong thời bình, vừa có thể huy động tối đa trai tráng, nhân lực khi có chiến tranh. Khi cuộc kháng chiến chống xâm lược sắp nổ ra, giới lãnh đạo quốc gia đã biết phát huy cao độ nhân tố chính trị - tinh thần của toàn dân, toàn quân chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến với một ý chí quyết chiến quyết thắng. Hội nghị lịch sử Diên Hồng đã phản ánh rõ ràng điều đó.

Trên nền tảng xã hội bền vững, ổn định, quyền lợi của người dân được quan tâm, tinh thần yêu nước của người dân được phát huy, ai cũng hăng hái thực hiện các chủ trương của nhà nước và tham gia các tổ chức vũ trang. Vì vậy, "nhân dân ai cũng là binh"¹. Khi cuộc kháng chiến chống xâm lược nổ ra, đáp lời kêu gọi của triều đình, nhân dân cả nước nhất tề cùng đứng lên đánh giặc cứu nước, cứu nhà.

Truyền thống đó được Hồ Chí Minh kế thừa vận dụng và phát triển trong điều kiện mới của lịch sử. Ngay trong thời kỳ chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, Người đã kêu gọi toàn dân đoàn kết, đồng lòng hành động cứu nước, cứu nhà. Trong một bức thư "Kính cáo đồng bào" (6-6-1941), Người đã viết: "Đồng bào ta quyết nối gót người xưa, phấn đấu hy sinh đặng phá tan xiềng xích"². Người nhắc nhở: "Dân ta xin nhớ chữ đồng. Đồng tình, đồng sức, đồng lòng, đồng minh"³. Về sau, nhấn mạnh vấn đề đoàn kết, Người khẳng định:

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, t.4, Nxb Sử học, H, 1961, tr.5

² *Hồ Chí Minh- Toàn tập*, t.3, NxbCTQG, H.1995, tr.197, 229

³ *Hồ Chí Minh- Toàn tập*, t.3, NxbCTQG, H.1995, tr.229.

"Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công". Người giải thích đó không phải là một điệp từ nhấn mạnh, mà mỗi từ đều có nội dung riêng. Đó là đoàn kết trong Đảng, đoàn kết toàn Đảng, giữ gìn sự đoàn kết trong Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình. Đó là đoàn kết toàn dân, đoàn kết các dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Đó là đoàn kết quốc tế, trước hết là đoàn kết giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên toàn thế giới. Quan điểm đoàn kết của Người là sự kế thừa và phát triển quan điểm đoàn kết của người xưa theo ba tầng, nấc: vua tôi - anh em - cả nước lên một trình độ mới.

Nhấn mạnh vấn đề đoàn kết toàn dân, dân tộc, quốc tế, trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Người hết sức chăm lo đến đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân về mọi mặt. Ham muốn tốt bậc của Người là nước ta "hoàn toàn độc lập, dân ta hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành"¹. Ngay cả trong thời kỳ chiến tranh ác liệt, Người vẫn hết sức chăm lo đến đời sống của nhân dân. Trước sự đóng góp to lớn của nhân dân về sức người sức của cho kháng chiến, Người đã lưu ý: "Nói giành thắng lợi quân sự nhưng phải chú ý đến giữ sức dân, người của kiệt thì quân nhiều không đánh được"⁴. Trong Di chúc, theo gương người xưa "khoan thư sức dân", Người dặn sau ngày kháng chiến thắng lợi, miễn thuế nông nghiệp một năm để đồng bào nông dân hễ hả, mát dạ, mát lòng, thêm niềm phấn khởi, đẩy mạnh sản xuất.

Tiếp nối truyền thống tổ tiên, Người coi trọng yếu tố chính trị tinh thần, chuẩn bị cho toàn dân bước vào kháng chiến với "tín tâm và quyết tâm" cao. Hội nghị chính trị đặc biệt (1964) là một cuộc Hội nghị Diên Hồng trong thế kỷ XX nhằm phát huy cao độ chủ nghĩa anh hùng cách mạng của toàn dân, toàn quân, quyết tâm chiến đấu và chiến thắng giặc Mỹ xâm lược. Thực tế lịch sử hai cuộc kháng chiến cho thấy, tinh thần yêu nước của mọi người Việt Nam được phát huy cao độ, nhân dân tự nguyện đứng vào hàng ngũ chiến đấu. Đó là điều kiện bảo đảm để quan điểm vũ trang toàn dân được thực hiện, khởi nghĩa vũ trang sâu đậm tính toàn dân, nhân dân cả nước cùng đứng lên đánh

¹ Sđd, t.4, tr.161.

⁴ Tư liệu Bảo tàng Hồ Chí Minh. Hồ sơ H25/C4?19.

giặc cứu nước, cứu nhà, tạo nên thế trận chiến tranh nhân dân nhấn chìm lũ bán nước và quân cướp nước.

Tính nhân dân, tính toàn dân - cốt lõi của triết lý nhân văn được Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng một cách sâu sắc, đặc biệt là trong phương thức tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh.

Phương thức tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh mà Hồ Chí Minh và Đảng ta lãnh đạo cả dân tộc ta tiến hành mang đậm tinh thần dân chủ, sáng tạo rất cao trong việc phát huy vai trò của quần chúng nhân dân lao động đứng lên "đem sức ta mà tự giải phóng cho ta".

Chủ nghĩa đế quốc dựa vào lực lượng vũ trang để xâm lược nước ta, thống trị nhân dân ta. Các thế lực xâm lược nước ta đều là những đội quân nhà nghề, có vũ khí và phương tiện chiến tranh rất hiện đại. Chúng lại là những đội quân được Chính phủ của những nước có nền kinh tế và khoa học hiện đại, giàu có và đã từng xâm lược các nước khác, nên chúng hết sức thiện chiến và tàn bạo. Còn chúng ta là một nước đất không rộng, người không đông, nền kinh tế còn lạc hậu, khoa học và kỹ thuật chưa phát triển, trang bị và vũ khí của quân đội còn thô sơ và kém hiện đại. Để đánh thắng chúng, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta chủ trương phải phát động vũ trang toàn dân, tổ chức lực lượng của toàn dân để đánh giặc. Người nói, cuộc kháng chiến của ta là sự nổi dậy của cả một dân tộc và hễ một dân tộc đã đứng lên kiên quyết đấu tranh cho Tổ quốc họ thì không ai, không lực lượng gì chiến thắng được họ.

Với góc độ triết lý nhân văn, kháng chiến toàn dân chính là sự giải phóng động lực nội tại của một cộng đồng dân tộc, quốc gia, giải phóng năng lực, trí tuệ, sức sáng tạo của toàn thể những con người có khát vọng sống trong độc lập, tự do, ấm no, hạnh phúc trong cuộc đấu tranh "lấy sức ta giải phóng cho ta".

Toàn dân kháng chiến gắn với toàn diện kháng chiến, Hồ Chí Minh và Đảng ta chủ trương kháng chiến toàn diện để phát huy hết mọi sức mạnh của nhân dân ta, để chiến thắng mọi âm mưu của địch. Theo Người không chỉ kháng chiến bằng quân sự mà cả bằng chính trị, địch vận, ngoại giao; cả kinh tế và văn hóa...

Bởi vì, chiến tranh là sự đối địch toàn diện của cả hai bên. Đấu tranh vũ trang là để quân và dân ta tiêu diệt địch trên chiến trường, đánh bại các chiến lược của kẻ thù; thúc đẩy cuộc đấu tranh chính trị trong vùng địch tạm chiếm, vùng sau lưng địch; khuyến khích nhân dân làm vườn không nhà trống, phá hoại đường sá, giao thông không cho địch lợi dụng, coi mỗi nhất cuộc là "mỗi viên đạn bắn vào quân thù", động viên và tổ chức cho cán bộ, nhân dân, quân đội và gia đình binh sĩ nguy quân làm công tác binh vận, địch vận, thúc đẩy phát triển văn hóa, giáo dục kháng chiến, phát động tăng gia sản xuất, phá hoại kinh tế địch; chủ động tiến công địch trên diễn đàn chính trị thế giới, tăng cường hoạt động đối ngoại kháng chiến; động viên khuyến khích nhân dân tiến bộ Pháp, Mỹ chống chiến tranh xâm lược của bọn cầm quyền; thu hút và trân trọng sự ủng hộ, sự đồng tình giúp đỡ của nhân dân tiến bộ trên thế giới đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

Trên cơ sở toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến, Hồ Chí Minh đã khẳng định muốn giành thắng lợi trong các cuộc đối đầu với các đội quân xâm lược có tiềm lực kinh tế và quân sự to lớn không chỉ dựa vào tinh thần và ý chí mà còn "phải có một lối đánh rất tài giỏi"¹. Người cho rằng, không thể "cây vũ khí" mà có thể quyết định thắng lợi được, nghĩa là không coi đấu tranh vũ trang là phương thức đấu tranh duy nhất. Người nêu rõ, kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, tiến hành cuộc chiến tranh lâu dài. Đấu tranh vũ trang là hình thức đấu tranh cơ bản giữ vai trò quyết định trực tiếp trong việc tiêu diệt địch, làm phá sản các chiến lược quân sự của chúng. Đồng thời, đấu tranh vũ trang còn có nhiệm vụ bảo vệ nhân dân, tranh thủ nhân dân, kết hợp với đấu tranh chính trị và nổi dậy của quần chúng giành quyền làm chủ, giành thắng lợi cho cách mạng.

Đấu tranh chính trị cũng là một hình thức đấu tranh cơ bản, luôn tạo điều kiện cho đấu tranh vũ trang phát triển và cũng là một phương thức tiến công tiêu diệt kẻ thù xâm lược. Nó động viên, tổ chức nhân dân, đưa nhân dân đấu tranh từng bước với địch từ thấp lên cao, bóc trần và đánh bại mọi thủ đoạn lừa bịp của địch, phân tán và làm suy yếu lực lượng quân sự của chúng,

¹ Hồ Chí Minh, Toàn tập. t3, Nxb CTQG, H, 1995, tr.470.

bảo vệ đời sống và sản xuất của nhân dân, bảo vệ cơ sở cách mạng, góp phần giữ vững quyền làm chủ của nhân dân trong chiến tranh. Ngoài hai mặt trận đấu tranh cơ bản đó, đấu tranh kinh tế cũng đóng vai trò rất quan trọng, nhất là khi ta đã có căn cứ địa, hậu phương hoặc khi chiến tranh giải phóng đã phát triển và mở rộng cũng như trong quá trình nhân dân ta tiến hành cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Cùng với việc động viên nền kinh tế cho chiến tranh, ta cũng đấu tranh kiên quyết với địch về kinh tế như phá hoại cơ sở kinh tế, làm rối loạn và suy sụp kinh tế của địch, bảo vệ và phát triển kinh tế của ta trong chiến tranh, bảo vệ đời sống của nhân dân, đẩy mạnh sản xuất và tiết kiệm, đánh bại mọi âm mưu của địch phá hoại kinh tế của ta.

Hồ Chí Minh hết sức quan tâm đến công tác đối ngoại kháng chiến, đến đấu tranh ngoại giao, tranh thủ mọi điều kiện và khả năng để tuyên truyền cho nhân dân thế giới hiểu rõ tính chất chính nghĩa của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh cứu nước ở Việt Nam. Từ đó vận động họ ủng hộ nhân dân ta trong cuộc đấu tranh của mình. Người coi đó cũng là một phương pháp thêm bạn, bớt thù, góp phần tăng cường thêm lực lượng cho cách mạng. Trong các cuộc chiến tranh không cân sức với các kẻ thù tàn bạo có sức mạnh to lớn về tiềm lực chiến tranh, sức mạnh của dân tộc ta được nhân lên gấp bội khi biết kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại bằng việc dựa vào sức mạnh tổng hợp của cuộc đấu tranh trên mặt trận quân sự, chính trị và ngoại giao. Công tác đối ngoại kháng chiến chính là sự kết hợp ngoại giao thương lượng và quân sự, ngoại giao và chính trị nhằm tạo thế và lực cho cách mạng trên chính trường thế giới, đưa các cuộc kháng chiến nhanh chóng đến thành công.

Với phương thức tiến hành chiến tranh nhân dân như vậy, các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh yêu nước ở Việt Nam do Hồ Chí Minh và Đảng ta lãnh đạo đã thực hiện được việc động viên toàn dân trên đất nước ta ai cũng tham gia đánh giặc giữ làng, giữ nước, hoạt động nào cũng góp phần đánh quân xâm lược.

Kết quả của việc vận dụng nhiều hình thức đấu tranh, kết hợp chặt chẽ các phương thức đấu tranh đó cũng chính là sự giải phóng triệt để mọi tiềm

năng của con người, của nhân dân trên con đường đi tới mục tiêu giải phóng con người, giải phóng dân tộc.

5/ Chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh.

Để hiểu rõ chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh trước hết ta đi phân tích quan niệm yêu nước của Bác.

Hồ Chí Minh cho rằng đã là người Việt Nam thì ai cũng có lòng yêu nước, vấn đề là mức độ ít hay nhiều mà thôi. Bác nói: “Ta phải nhận rằng đã là con Lạc cháu Hồng thì ai cũng có ít hay nhiều *lòng ái quốc*”¹.

Chữ “Lòng” trong tiếng Việt thật vô cùng phong phú. Người Việt đặc biệt là tầng lớp bình dân, nhân dân lao động người ta hầu như ít dùng chữ “tâm” mà chủ yếu dùng chữ “lòng”.

ở đây cụm từ “lòng yêu nước”, “lòng ái quốc” hơi gần với cụm từ “tình cảm yêu nước”. Đã là người Việt Nam thì ai cũng có tình cảm đối với quê hương đất nước, ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc. Lòng ái quốc thì ai cũng có, chỉ ở mức độ ít hay nhiều là khác nhau. Có người có lòng yêu nước nhiều, có người có lòng yêu nước ít hơn một chút, lại có người có lòng yêu nước ít hơn, nhưng tựu chung đã là con Lạc cháu Hồng thì ai cũng có lòng yêu nước. Đó là một cái nhìn xuyên suốt qua cuộc đời của mỗi người. Nhưng cũng có người, ở một lúc nào đó trong một thời điểm nào đó, họ có thể vì lợi nhỏ mà quên nghĩa lớn – lòng yêu nước. Đó chỉ là một khoảnh khắc nhất thời, thoáng qua, chứ nhìn chung là không ai lại không có lòng yêu nước. Về điều này, Bác viết: “Ai cũng có lòng yêu nước, chẳng qua có lúc vì lợi nhỏ mà quên nghĩa lớn”². Phải nói đây là một cái nhìn, một nhận định mang tính chất nhân đạo cao cả. Quan điểm này của Hồ Chí Minh khá gần gũi với quan điểm của triết học phương Đông cho rằng trong mỗi con người đều có bản thể vũ trụ, nó mờ nhạt hay sáng tỏ phụ thuộc vào tham, sân, si ở mỗi con người, hay quan điểm về Phật tính trong mỗi con người của nhà Phật, quan điểm về tính thiện của Mạnh Tử. Trong mỗi con người Việt Nam đều có lòng yêu nước, đây là một tư tưởng triết học khá uyên thâm, sâu sắc. Không phải ai cũng có cái nhìn như

¹ Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.388.

² Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.4394.

vậy và không phải ai cũng nhìn ra điều đó. *Quan điểm này đã vượt xa quan điểm của các nhà tư tưởng đi trước ở phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng.* ở chỗ khác, Hồ Chí Minh viết: “Đồng bào đều là người ái quốc”¹. ở đây, Hồ Chí Minh tiến thêm một bước khẳng định không chỉ có lòng ái quốc mà còn là người ái quốc.

Hồ Chí Minh cho rằng dân ta không chỉ có lòng yêu nước mà còn có lòng yêu nước nồng nàn, và đó là một truyền thống quý báu của ta. Bác viết: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”². Như vậy, đến đây, lòng yêu nước cũng chính là tinh thần yêu nước. Trong triết học thì phạm trù tinh thần lại hầu như trùng với phạm trù ý thức, mà phạm trù ý thức nhìn chung về cơ bản bao gồm cả tri thức và tình cảm, cả lý tính và cảm tính.

Truyền thống quý báu của ta đó là truyền thống yêu nước. Truyền thống này thể hiện rõ nhất khi đất nước có giặc ngoại xâm. Bình thường, đất nước hoà bình, lòng yêu nước của mỗi người vẫn có, song việc thể hiện nó không rõ bằng khi phải đối diện với quân xâm lược. Bác cho rằng khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần yêu nước ấy trở nên hết sức sôi nổi. Như vậy, thời bình, tinh thần yêu nước khá yên ả, nhìn chung nó hơi giống với sóng yên biển lặng, vẫn có sóng nhưng ít người nhận ra; còn thời chiến, tinh thần yêu nước sôi nổi hẳn lên và tất cả những ngọn sóng này kết thành một làn sóng lớn khổng lồ, to lớn, vô cùng mạnh mẽ, từ đó nó lướt qua mọi sự nguy hiểm khó khăn, nó nhấn chìm tất cả bè lũ bán nước và cướp nước.

Lời nhận định của Hồ Chí Minh dựa trên cơ sở lịch sử, được lịch sử chứng minh qua nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại mà chúng ta có quyền tự hào như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, đó là những vị anh hùng tiêu biểu cho một dân tộc anh hùng.

¹ Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.413.

² Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.484-485.

Bác viết: “Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước. Từ các cụ già tóc bạc đến các cháu nhi đồng trẻ thơ, từ những kiều bào ở nước ngoài đến những đồng bào ở vùng tạm bị chiếm, từ nhân dân miền ngược đến miền xuôi, ai cũng một lòng nồng nàn yêu nước, ghét giặc. Từ những chiến sĩ ngoài mặt trận chịu đói mấy ngày để bám sát lấy giặc đặng tiêu diệt giặc, đến những công chức ở hậu phương nhịn ăn để ủng hộ bộ đội, từ những phụ nữ khuyên chồng con đi tòng quân mà mình thì xung phong giúp việc vận tải, cho đến các bà mẹ chiến sĩ săn sóc thương yêu bộ đội như con đẻ của mình. Từ những nam nữ công nhân và nông dân thi đua tăng gia sản xuất, không quản khó nhọc để giúp một phần vào cuộc kháng chiến, cho đến những đồng bào điền chủ quyên đất ruộng cho chính phủ,... Những cử chỉ cao quý đó, tuy khác nhau nơi việc làm nhưng đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước”¹. Như vậy, yêu nước không chỉ dành cho tầng lớp thanh niên, yêu nước không phân biệt tuổi tác, yêu nước ở khắp các lứa tuổi từ nhi đồng trẻ thơ đến các cụ già tóc bạc. Lịch sử nước ta đã có biết bao gương anh hùng là các em thiếu nhi.

Nếu trước kia có Trần Quốc Toản thì ngày nay đã có Kim Đồng, Võ A Dính, Võ Thị Sáu. Trong thư gửi cho các chiến sĩ trẻ quyết tử quân thủ đô năm 1947, Bác viết: “Các em là đội cảm tử. Các em cảm tử để cho Tổ quốc quyết sinh. Các em là đại biểu cái tinh thần tự tôn tự lập của dân tộc ta mấy nghìn năm để lại, cái tinh thần quật cường đó đã kinh qua Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, truyền lại cho các em. Nay các em gan góc tiếp tục cái tinh thần bất diệt đó, để truyền lại cho nòi giống Việt Nam muôn đời sau”². Nếu như tinh thần tự tôn tự lập của dân tộc - một phần của tinh thần yêu nước - là bất diệt, thì lòng yêu nước của dân tộc ta cũng là bất diệt. Không chỉ các cháu thiếu nhi mà các cụ phụ lão cũng đầy tinh thần yêu nước. Trong thư gửi các cụ phụ lão, Bác viết: “Xưa nay, những người yêu nước không vì tuổi già mà chịu ngồi

¹ Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.485.

² Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.410.

không. Nước ta có những người như Lý Thường Kiệt, càng già càng quắc thước, càng già càng anh hùng”¹. Đúng là:

Gừng già gừng rụi, gừng cay.

Anh hùng càng cực càng dày nghĩa nhân

Yêu nước không chỉ cầm súng đứng ở tiền tuyến trực diện tiêu diệt quân thù, mà còn thể hiện ở những người hậu phương nhin ăn để ủng hộ kháng chiến, ở những phụ nữ khuyên chồng con đi tòng quân còn mình thì xung phong giúp việc vận tải, ở những bà mẹ săn sóc thương yêu bộ đội như con đẻ của mình, ở những nam nữ công nhân và nông dân thi đua tăng gia sản xuất giúp đỡ kháng chiến, ở những người giàu có quyên tài sản ruộng đất, vàng bạc cho Chính phủ. Như vậy, tinh thần yêu nước được thể hiện ở những công việc vô cùng phong phú diễn ra ở mọi nơi, mọi lúc; thể hiện ở mọi lứa tuổi chứ đâu chỉ có tầng lớp thanh niên. *Đó là một cái nhìn rất toàn diện về tinh thần yêu nước mà trước đó các nhà Nho không thể nhìn ra.*

Theo Bác, tinh thần yêu nước có khi rõ ràng, dễ thấy, nhưng cũng có khi ẩn dấu kín đáo rất khó nhận ra. Nhưng dù nhìn thấy hay không, nó đều là những của quý mà chúng ta cần nâng niu, trân trọng. Nhiệm vụ của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy được đưa ra trưng bày, để ai cũng có thể thấy. Vậy, làm điều đó, thực hiện điều đó bằng cách nào? Theo Bác, cần phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được đem ra thực hành vào công việc kháng chiến, phục vụ xã hội. Nguyên văn, Bác viết: “Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất dấu kín đáo trong rương, trong hòm. Bổn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến”².

¹ Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.361.

² Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.484-486.

Theo chúng tôi, đây là một vấn đề triết học khá lý thú. Lý thú ở chỗ *trong mỗi con người đều có một thứ của quý, đó là chủ nghĩa yêu nước, lòng ái quốc*. Thứ của quý này có khi người ngoài nhìn thấy mà mình không nhìn thấy; có khi người ngoài nhận ra mà mình cũng nhận ra; nhưng cũng có khi người ngoài không nhìn thấy mà mình cũng không nhận ra. Nhưng dù nhận ra hay không, nó luôn là thứ của báu trong người.

Bác cho rằng tinh thần yêu nước chân chính khác hẳn với tinh thần “vị quốc” của bọn đế quốc phản động. Bọn đế quốc phản động cũng nói về tinh thần “vị quốc”(vì nước), nhưng vì nước ở đây chỉ là chiêu bài che đậy cái cá nhân ích kỷ, lợi nhuận của chúng. Bởi vậy, chúng nói vì nước nhưng thực chất và thực ra là vì chúng nó, chứ không phải vì đồng bào, vì toàn dân, vì nhân dân lao động cả nước. Hơn nữa, bọn đế quốc nói vì nước là vì nước nó thôi còn các nước khác mặc kệ, “sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi”, còn tinh thần yêu nước chân chính, theo Bác, là một bộ phận của tinh thần quốc tế nhân loại. Điều này ta sẽ phân tích sâu ở phần dưới.

Quan niệm về nước, yêu nước, chủ nghĩa yêu nước ở Hồ Chí Minh là bước phát triển mới về chất so với quan niệm truyền thống. Lòng ái quốc là cái vốn quý giá trong mỗi con người Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử. Lòng ái quốc này thể hiện vô cùng phong phú và đa dạng ở mỗi con người, ở mỗi công việc, ở mỗi lứa tuổi. Nó sôi nổi khắp nơi khi phải đối diện với quân xâm lược. Nó là giá trị bền vững và trường tồn cùng với con người và dân tộc Việt Nam. Vậy, những tinh hoa nào trong chủ nghĩa yêu nước truyền thống mà Hồ Chí Minh kế thừa và phát triển?

Trong lịch sử ta thấy có loại yêu nước chỉ dừng lại ở tư tưởng, có loại chủ nghĩa yêu nước chủ yếu là hành động mà thiếu tư tưởng chủ đạo; có loại chủ nghĩa yêu nước nghiêng về thiên nhiên, ca ngợi cảnh đẹp giang sơn đất nước, lại có chủ nghĩa yêu nước nghiêng về con người, có loại chủ nghĩa yêu nước quá đề cao vấn đề dân tộc. Qua đây ta thấy chủ nghĩa yêu nước chân chính hoàn toàn khác với chủ nghĩa yêu thiên nhiên một cách thuần túy, khác với chủ nghĩa yêu con người một cách chung chung trừu tượng, khác với chủ nghĩa dân

tộc hẹp hòi. Những loại yêu nước, cũng như chủ nghĩa yêu nước này không thể là tinh hoa của chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam.

Chủ nghĩa yêu nước truyền thống thật vô cùng phong phú, trong công trình này, các tác giả chỉ xin giới hạn ở bốn điểm tinh hoa cơ bản.

Chủ nghĩa yêu nước chân chính thể hiện khi có giặc ngoại xâm thì việc làm cấp bách trước hết là đánh đuổi quân xâm lược. Bởi vậy, truyền thống đánh đuổi quân xâm lăng, cái gọi là chống địch hoạ là tinh hoa đầu tiên của chủ nghĩa yêu nước. Không thể nói yêu nước mà lại khoanh tay ngồi nhìn để quân thù dày xéo lên giang sơn đất nước.

Muốn đánh đuổi quân xâm lược thì phải đoàn kết toàn dân, bởi vậy, đoàn kết dân tộc trước hiểm hoạ xâm lược vừa là phương tiện để đánh đuổi quân xâm lược, giải phóng dân tộc đồng thời cũng là tinh hoa truyền thống của người Việt.

Muốn chống địch hoạ và xây dựng đất nước thì điều cốt yếu hàng đầu là phải dựa vào dân. Vậy, quan niệm về dân, quan hệ với dân là một đường lối trị nước, cứu nước, đồng thời cũng là tinh hoa, cốt lõi của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Tinh hoa này được thể hiện ở tư tưởng dân là gốc (Dĩ dân vi bản), ở việc lấy tâm, lòng, ý muốn của toàn dân làm tâm, lòng, ý muốn của nhà lãnh đạo (Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm).

Một trong những tinh hoa của chủ nghĩa yêu nước truyền thống là tư tưởng nhân đạo cao cả thể hiện ở chỗ không chỉ cứu vớt sinh linh đồng bào ra khỏi cái khổ nạn của giặc ngoại xâm (vì đây là việc đương nhiên, tất yếu của những người yêu nước) mà còn muốn cứu vớt họ ra khỏi những nỗi khổ của con người hàng ngày, tức là cứu khổ một cách triệt để.

Có lẽ trong chủ nghĩa yêu nước truyền thống còn nhiều tinh hoa hơn nữa nhưng ở đây trong thời hạn và thời gian cho phép ta chỉ giới hạn ở bốn cái tiêu biểu mà Chủ tịch Hồ Chí Minh của chúng ta kế thừa và phát triển lên đến đỉnh cao trên một cơ sở mới, đó là chủ nghĩa Mác – Lênin.

1. Sự kế thừa, phát triển và vận dụng những tinh hoa truyền thống chống giặc ngoại xâm giải phóng dân tộc ở Hồ Chí Minh.

1.1. Quan niệm về chủ quyền đất nước, chủ quyền dân tộc từ truyền thống đến Hồ Chí Minh

Ngay khi thành lập Nhà nước Văn Lang, tổ tiên ta đã có ý thức về chủ quyền đất nước với biên giới, cương vực rõ ràng. Thời Bắc thuộc, ý thức cộng đồng dân tộc càng trở nên rõ nét khi nước ta có nguy cơ mất một cách vĩnh viễn, bởi vậy, xu hướng giành chủ quyền độc lập dân tộc ngày càng mạnh. Chủ quyền dân tộc, đất nước bắt đầu từ Ngô Quyền trải qua Đinh, Tiền, Lê, đến Lý Trần đã có bước phát triển mới về chất thể hiện trong *Chiếu dời đô*, trong bài *Nam quốc sơn hà*, được thể hiện qua các mặt như lãnh thổ (sơn hà), đất nước, có vua (tức có chủ quyền ngang hàng với các nước khác), mưu nghiệp lớn, tính kế lâu dài. Thời Trần vang lên tư tưởng “vạn cổ thử giang sơn” (nước non vẫn nghìn thu), “Sơn hà thiên cổ điện kim âu” (Non sông nghìn thuở vững âu vàng). Quan niệm về chủ quyền dân tộc, đất nước đến thời Lê lại có bước phát triển mới qua tư tưởng Nguyễn Trãi khi ông xác định nước bằng những tiêu chí hết sức cụ thể như lãnh thổ, văn hiến, phong tục, tập quán, lịch sử.

Kế thừa, phát triển những tinh hoa truyền thống này, Hồ Chí Minh đã nâng quan niệm về chủ quyền đất nước lên một tầm cao mới trên cơ sở của chủ nghĩa Mác – Lênin.

- Nếu như trước kia chỉ đề cập sự bình đẳng giữa nước ta với phương Bắc thì đến Hồ Chí Minh, nước ta có quyền bình đẳng với tất cả các dân tộc trên thế giới.

- Độc lập dân tộc phải là độc lập thực sự, độc lập hoàn toàn theo nghĩa phải có chủ quyền quốc gia thực sự về chính trị, kinh tế, an ninh... và toàn vẹn lãnh thổ; nước Việt Nam là của người Việt Nam, mọi vấn đề của Việt Nam phải do người Việt Nam giải quyết; độc lập phải gắn liền với tự do, hạnh phúc của nhân dân.

- Kết hợp nhuần nhuyễn dân tộc với giai cấp, dân tộc với quốc tế độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội. Kế thừa, phát triển những tinh hoa truyền thống trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lênin, Hồ Chí Minh đã có những luận điểm vô cùng sáng tạo đặc biệt về giai cấp, dân tộc về kết hợp giai cấp với dân tộc, dân tộc với quốc tế, độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, giành độc lập dân tộc không chỉ cho dân tộc mình mà còn cho các dân tộc khác.

1.2. Từ truyền thống lý luận chống giặc ngoại xâm đến cách mạng giải phóng dân tộc ở Hồ Chí Minh.

Mục đích của các cuộc kháng chiến từ trước tới nay là đánh đuổi quân xâm lược, giành lại độc lập cho dân tộc, bởi vậy các cuộc kháng chiến của ta là chính nghĩa. Còn bọn địch dù che đậy dưới chiêu bài gì thì rốt cuộc chúng vẫn là phi nghĩa. Điều này đã được Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi, và đặc biệt được Hồ Chí Minh vạch rõ. Chẳng hạn trong cuộc kháng chiến chống Pháp, Người chỉ rõ chúng ta không đi cướp nước ai, chúng ta không ghen ghét gì dân Pháp, nước Pháp, chúng ta chỉ giữ gìn đất nước chống lại bọn Pháp đi cướp nước. Nước Pháp cách Việt Nam muôn dặm, Việt Nam thống nhất độc lập có động chạm gì tới người Pháp mà người Pháp lại muốn ngăn cản.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, Người chất vấn Tổng thống Mỹ: Phải chăng quân đội Việt Nam sang xâm lược Hoa Kỳ và giết người Hoa Kỳ? Hay Chính phủ Mỹ đã đem quân đội Hoa Kỳ đến xâm lược Việt Nam và giết hại người Việt Nam? Việt Nam giống như một ngôi nhà có chủ, nếu ai vào cướp phá thì chúng tôi phải đuổi nó đi; còn nếu không vào cướp phá, tôn trọng nhau, thì chúng ta sẵn sàng có thể là bạn của nhau.

1.3. Từ con đường giải phóng dân tộc ở các cuộc chống ngoại xâm trước kia đến con đường giải phóng dân tộc ở Hồ Chí Minh

Các cuộc kháng chiến chống xâm lược trước kia muốn thắng lợi thì trước hết phải xuất hiện thủ lĩnh với chủ trương đường lối đúng đắn để tập hợp quần chúng.

Trước Nguyễn ái Quốc đã có một số chí sĩ cách mạng, họ đưa ra những đường lối khác nhau để giải phóng dân tộc, nhưng đều bị thất bại. Từ đó, Nguyễn ái Quốc đã bỏ ra 9 năm trời để nghiên cứu, khảo sát các cuộc cách mạng và thực tế đời sống nhân dân các nước, đặc biệt là các nước thuộc địa để năm 1920 tìm ra “cái cẩm nang” cho con đường giải phóng dân tộc trong Luận cương của Lênin. Đây là bước chuyển từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác – Lênin, từ người yêu nước thành người cộng sản, từ giặc ngộ dân

tộc đến giác ngộ giai cấp. Điều này thể hiện rõ trong những tác phẩm của Người từ 1924 đến 1930.

Nếu như Nguyễn Trãi nếm mật nằm gai gần 10 năm để viết lên Bình Ngô sách thì Nguyễn ái Quốc cũng gần 10 năm (khoảng 1920 – 1930) bôn ba khắp nơi mới ra được Bình Tây sách – chánh cương vắn tắt. Nếu như Bình Ngô sách chủ trương lấy đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân để thay cường bạo thì Bình Tây sách chủ trương làm tư sản dân quyền và thổ địa cách mạng (tức cách mạng dân tộc dân chủ) để tiến tới xã hội cộng sản (tức cách mạng xã hội chủ nghĩa).

Đầu thế kỷ XX, kẻ thù của ta là Pháp nằm trong hệ thống chủ nghĩa đế quốc. Chủ nghĩa thực dân đế quốc đã hiện nguyên hình, thể hiện rõ bản chất của mình ở các nước thuộc địa. Do đó việc giải phóng dân tộc không thể dựa vào đế quốc như Phan Chu Trinh đã làm và cuối cùng đã thất bại. Chủ nghĩa đế quốc làm một hệ thống, vậy ta không thể đơn độc đứng lên giải phóng như các cuộc kháng chiến trong truyền thống. Vậy chọn con đường nào? Trong bối cảnh lúc đó, Nguyễn ái Quốc đã nhìn ra, muốn giải phóng dân tộc không có con đường nào khác ngoài cách mạng vô sản. Đường lối thiên tài, đúng đắn này còn được chứng minh bởi xu thế của cách mạng vô sản lúc bấy giờ. Năm 1967, Người một lần nữa khẳng định rằng trong thời đại ngày nay, cách mạng giải phóng dân tộc là một bộ phận khăng khít của cách mạng vô sản trong phạm vi toàn thế giới, cách mạng giải phóng dân tộc phải phát triển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa thì mới giành được thắng lợi hoàn toàn. Như vậy, tư tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là tư tưởng nhất quán của Người từ khi thành lập Đảng cho đến khi Người qua đời.

1.4. Từ cách đánh giặc của cha ông đến tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh

- Nếu trước kia muốn khởi nghĩa thắng lợi thì phải có lãnh tụ thì ngày nay ngoài cái đó ra cần phải có Đảng mà ngoài lợi ích của giai cấp, của dân tộc, của nhân dân, Đảng không có lợi ích nào khác. Đáp ứng nhu cầu đó ngày 3 tháng 2 năm 1930 Đảng ta ra đời, đó là một sự kiện vĩ đại của cách mạng Việt Nam.

- Trên quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, Người đã xác định được lực lượng nòng cốt của cách mạng, đó là công nông, trên cơ sở đó tập hợp đoàn kết toàn dân. Phương châm của Người là phải lấy bạo lực cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng, từ đó phải thành lập quân đội, các lực lượng vũ trang, kết hợp đấu tranh quân sự với chính trị.

- Phải tiến hành khởi nghĩa vũ trang, chiến tranh và quốc phòng toàn dân, kế thừa và phát triển chiến tranh du kích của cha ông lên tầm cao mới. Tính chất của cuộc kháng chiến là trường kỳ, toàn dân, toàn diện.

- Nghệ thuật quân sự ở Hồ Chí Minh là sự kế thừa, phát triển và nâng lên tầm cao mới trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lênin của nghệ thuật quân sự truyền thống. Điều này thể hiện ở việc phát huy sức mạnh tổng hợp, luôn có ý chí tiến công để giành thế chủ động (tiến công phòng ngự không sơ hở), hiểu rõ địch ta, giải quyết tốt mối quan hệ giữa lực, thế, thời; dùng nhu chế cương, dùng ít địch nhiều, dùng yếu chế mạnh; phải bí mật, bất ngờ.

Trong chiến tranh nhân dân phải xây dựng căn cứ địa, hậu phương đặc biệt là thế trận lòng dân.

2. Từ mong muốn cứu khổ một cách triệt để trong truyền thống đến tư tưởng làm cách mạng cho đến nơi ở Hồ Chí Minh

2.1. Nguyên vọng, mong muốn cứu khổ một cách triệt để trong truyền thống

Khi đất nước có giặc ngoại xâm, chúng ta phải quyết tâm đánh đuổi chúng ra khỏi bờ cõi, tức giúp dân thoát khỏi cái khổ ải nô lệ. Nhưng có một sự thực là con người không bao giờ hết khổ. Các vua thời Lý Trần đã cứu dân thoát khỏi cái khổ ải của kiếp nô lệ, mất nước, nhưng họ còn muốn đi xa hơn, muốn cứu dân thoát khỏi những nỗi khổ thường nhật hàng ngày như sinh, lão, bệnh, tử, ái biệt ly, cầu bất đắc, oán tâng hội, ngũ ấm xí thịnh. Xuất phát từ tư tưởng nhân văn đó mà sau khi đánh tan quân xâm lược, nhiều vua thời kỳ này đã trao lại ngai vàng cho con mà xuống tóc đi tu, tiêu biểu là Trần Nhân Tông – người sáng lập ra thiền Trúc Lâm Yên Tử mang đậm màu sắc Việt Nam.

Quay trở lại với những nỗi khổ nêu trên ta thấy nỗi khổ do giặc ngoại xâm – nỗi khổ thường trực và lớn nhất đối với dân tộc Việt Nam thì trong Phật

giáo lại rất mờ nhạt. Còn tám nỗi khổ trên là những nỗi khổ tất nhiên của đời một con người, dù muốn hay không chúng vẫn tồn tại. Theo Phật giáo, nguyên nhân của khổ là do dục vọng, tham, sân, si. Đi sâu phân tích những cái này ta đều thấy chúng có mặt hay, mặt dở của mình, nhưng Phật giáo chỉ nhìn thấy mặt dở. Từ đó, họ muốn thủ tiêu chúng, để đạt đến cái gọi là Niết bàn bằng những phương pháp, biện pháp của mình.

Như vậy, Phật giáo muốn diệt cái mà không thể nào diệt nổi chừng nào con người còn tồn tại, có chăng nó chỉ làm vơi nỗi khổ trong tâm con người vì khổ cũng có nhiều loại: vật chất, tinh thần. Phật giáo tồn tại hơn 2500 năm nay, đã có không biết bao nhiêu người theo, nhưng đã có mấy ai thoát khổ, nhân loại vẫn đầy rẫy đau khổ. Mặt khác, nguyện vọng cứu dân thoát khỏi những nỗi khổ hàng ngày đã không thể biến thành hiện thực, nhưng nó cũng góp phần làm cho con người trong giai đoạn này sống thuần từ hơn.

2.2. Tư tưởng làm cách mạng cho đến nơi ở Hồ Chí Minh

Kế thừa truyền thống trên, kết hợp nghiên cứu các cuộc cách mạng trên thế giới, Người cho rằng đã hy sinh làm cách mạng thì nên làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mạng rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người, thế mới khỏi phải hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được hạnh phúc. Muốn đạt được điều đó, một logic tiếp theo là phải gắn cách mạng giải phóng dân tộc với cách mạng xã hội chủ nghĩa mà ngay từ 1930 Người đã đề ra. Cách mạng giải phóng dân tộc là bước đầu, mở đầu, nhưng cái tiếp theo phải là cách mạng xã hội chủ nghĩa. Không có cái thứ nhất thì không thể có cái thứ hai, nhưng nếu chỉ dừng lại ở cái thứ nhất thì làm cách mạng lại không đến nơi. Muốn đến nơi thì lại phải làm tiếp cái thứ hai. Muốn làm cái thứ hai thì tất yếu lại phải làm cái thứ nhất. Cái thứ nhất không thể thiếu được nhưng cái thứ hai mới là mục đích. Người cho rằng thắng đế quốc phong kiến còn tương đối dễ, nhưng thắng bản cùng, nghèo nàn, lạc hậu còn khó hơn nhiều. Cái thứ nhất là giành độc lập cho đất nước, còn cái thứ hai mang lại tự do hạnh phúc cho nhân dân. Làm cái thứ nhất mà không làm cái thứ hai cũng giống như nước được độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập cũng không có nghĩa lý gì.

Mặt khác, tiến lên chủ nghĩa xã hội là nhu cầu của hàng triệu người lao động ở nước ta khi đó? Bởi lẽ, nhân dân ta đã thấy sự ưu việt của mô hình chủ nghĩa xã hội trong tư tưởng của Bác. Đó là xã hội mà nhân dân làm chủ, có nền kinh tế phát triển cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân trước hết là nhân dân lao động không ngừng được cải thiện, mọi người đều có cơm ăn, áo mặc, đều được học hành. Chủ nghĩa xã hội là một xã hội phát triển cao về văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục, mọi người có cuộc sống tinh thần phong phú; là xã hội công bằng, bình đẳng;... Đó là một xã hội lý tưởng mà nhân dân ta cần xây dựng và hướng tới, xã hội này là ước mơ ngàn đời của dân tộc ta. Nếu như trước kia sau khi đánh tan quân xâm lược, người dân vẫn thuộc tầng lớp bị trị, thì nay sau khi thắng Pháp, người dân đã ở vị thế của người làm chủ. Xã hội lý tưởng này đang dần dần trở thành hiện thực trên đất Việt Nam bằng việc phát động những phong trào thi đua yêu nước.

3. Sự kế thừa, phát triển và vận dụng truyền thống đoàn kết trong công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước ở Hồ Chí Minh

3.1. Tinh hoa truyền thống đoàn kết của dân tộc Việt Nam.

Đoàn kết là một truyền thống cực kỳ quý báu của dân tộc Việt Nam, nó gắn liền với công cuộc dựng nước và giữ nước. Muốn đánh thắng những đội quân xâm lược hùng mạnh thì toàn dân phải đoàn kết.

Trong lịch sử, yêu nước thì phải đem lại độc lập cho đất nước, phải xây dựng đất nước giàu mạnh, mà muốn được như vậy thì phải đoàn kết. Như vậy, yêu nước là phải đoàn kết, Hồ Chí Minh cho rằng lịch sử dạy cho chúng ta bài học: Khi nào dân ta biết muôn người như một người thì nước ta độc lập, tự do; trái lại lúc nào dân ta không đoàn kết thì bị nước ngoài xâm lấn.

3.2. Sự kế thừa, phát triển và vận dụng những tinh hoa truyền thống đoàn kết lên tầm cao mới ở Hồ Chí Minh trong công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước

Kế thừa và phát triển truyền thống đoàn kết của dân tộc, Người cho rằng đoàn kết tạo nên sức mạnh, đoàn kết là thắng lợi, là thành công

Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết

Thành công, thành công, đại thành công.

Người cho rằng nguyên nhân suy yếu của các dân tộc phương Đông là biệt lập, thiếu sự đoàn kết. Một chiếc đũa có thể bẻ được, nhưng cả bó đũa thì không sao bẻ nổi. Theo Người, trước kia việc lớn chưa thành vì dân ta chưa hiệp lực đồng tâm; ta nghèo, bị đè nén, khinh rẻ, bị bóc lột vì ai cũng chỉ biết lo thân phận mình. Người cho rằng mục tiêu của Đảng bao gồm trong 8 chữ “Đoàn kết toàn dân phụng sự Tổ quốc”.

- Đoàn kết ở Người là một chiến lược xuyên suốt các giai đoạn của lịch sử. Đoàn kết là sức mạnh và để duy trì sức mạnh trong thời chiến cũng như thời bình.

-Đoàn kết là nhiệm vụ thường trực xuyên suốt mọi lĩnh vực, mọi công việc cách mạng, nhằm tập hợp, mở rộng lực lượng một cách rộng rãi. Đoàn kết không chỉ toàn dân mà còn toàn diện, đoàn kết không chỉ trong tư tưởng mà cả trong hành động, không chỉ giữa các tầng lớp mà trong từng lĩnh vực như chính trị, kinh tế, văn hoá.

- Không chỉ đoàn kết nhân dân trong nước mà còn đoàn kết với tất cả bạn bè anh em năm châu bốn bể trên thế giới.

-Phương châm cầu đồng, tôn dị, nỗ lực phấn đấu vì mục đích chung, đó là nguyên tắc cơ bản của chiến lược đoàn kết.

Triết lý đoàn kết được thể hiện một cách đầy đủ và sâu sắc nhất trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Ngay từ những ngày đầu của cách mạng Việt Nam Hồ Chí Minh đã xác định: “Vấn đề dân tộc giải phóng là một nhiệm vụ quan trọng của người cộng sản” Người kêu gọi các đảng “bỏ những quyền lợi ích kỷ hẹp hòi, lấy quyền lợi nhân dân làm đầu, làm cốt để đoàn kết lực lượng toàn dân tộc ở Đông dương mưu sự giải phóng dân tộc”.

Tư tưởng đoàn kết Hồ Chí Minh là đoàn kết toàn dân tộc. Đoàn kết là sự chung sức, chung lòng để hoàn thành những nhiệm vụ của lịch sử.

Để đánh đuổi thực dân Pháp, Hồ Chí Minh khẳng định: “Trong lúc quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy, chúng ta phải đoàn kết lại đánh đổ bọn đế quốc và bọn Việt gian đang cứu giống nòi ra khỏi nước sôi lửa bỏng... Việc cứu nước là việc chung, ai là người Việt Nam đều phải k

vai gánh một phần trách nhiệm: người có tiền góp tiền, người có của góp của, người có sức góp sức, người có tài năng góp tài năng”.

Hồ Chí Minh luôn khẳng định toàn thể nhân dân Việt Nam đều là ruột thịt, đồng cam cộng khổ, đoàn kết một lòng. Tình cảm đó là bền vững và không một sức mạnh nào có thể thay đổi. Người viết: “Đồng bào Kinh hay Thổ, Mường hay Mán, Gai rai hay Ê đê, Xê đăng hay Ba na và các dân tộc thiểu số khác, đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ có nhau, no đói giúp nhau...Giang sơn và chính phủ là giang sơn và chính phủ của chúng ta. Vậy nên tất cả dân tộc chúng ta đoàn kết chặt chẽ giữ nước non ta, để ủng hộ chính phủ ta... Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng lòng đoàn kết của chúng ta không bao giờ giảm bớt. Chúng ta quyết góp chung lực lượng lại để giữ vững quyền tự do, độc lập của chúng ta”. Đây là triết lý đoàn kết của Hồ Chí Minh.

Triết lý đoàn kết của Hồ Chí Minh sâu sắc đến mức, người cho rằng, để đoàn kết được phải có sự khoan dung đối với những người lầm đường lạc lối, phải thuyết phục họ bằng tình cảm chân thành. Người nói phải “lấy lời lẽ khôn khéo mà bày cho họ. Ai cũng có lòng yêu nước, chẳng qua có lúc vì lợi nhỏ mà quên nghĩa lớn. Nói lẽ phải khắc họ nghe, tuyệt đối không dùng cách kịch liệt”.

Theo Người, sự khác biệt giữa con người ta là “lẽ tất nhiên” giống như “Năm ngón tay cũng có ngón ngắn, ngón dài. Nhưng ngắn, dài đều hợp nhau lại nơi bàn tay. Trong mấy triệu người cũng có người thế này, người thế khác, nhưng thế này hay thế khác đều dòng dõi tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ, ta phải nhận rằng đã là con Lạc, cháu Hồng thì ai cũng ít, nhiều có lòng ái quốc. Đối với những đồng bào lầm lối, lạc đường, ta phải lấy tinh thần đại đoàn kết, có đại đoàn kết thì tương lai chắc chắn vẻ vang.

Vì vậy, từ câu ca dao đã đề cập ở phần trên, Hồ Chí Minh đã viết:

Nhiều điều phải lấy giá gương

Con Hồng cháu Lạc phải thương nhau.

Trong cuộc đấu tranh để thể hiện hoà bình cùng thống nhất đất nước Người “tha thiết kêu gọi tất cả những người thật thà yêu nước không phân biệt tôn giáo nào, tín ngưỡng nào, chính kiến nào và trước đây đã đứng về phe nào, chúng ta hãy thật thà cộng tác, vì dân, vì nước mà phấn đấu để thực hiện hoà bình, thống nhất, độc lập dân chủ trong nước Việt Nam yêu quý của chúng ta”.

Tư tưởng đoàn kết của Hồ Chí Minh là đoàn kết rộng lớn, không chỉ đoàn kết người Việt Nam ở trong nước mà còn đoàn kết cả người Việt Nam ở nước ngoài. Đó là “sự đoàn kết rộng rãi tất cả những người Việt Nam yêu Tổ quốc, yêu hoà bình, yêu thống nhất trong cả nước và ở nước ngoài”.

Từ đó Người khẳng định: “Đoàn kết là lực lượng mạnh nhất của chúng ta. Chúng ta phải đoàn kết rộng rãi và chặt chẽ. Đoàn kết giữa chính phủ và nhân dân. Đoàn kết giữa các tầng lớp nhân dân với nhau. Đoàn kết đồng bào toàn quốc từ Bắc vào Nam... Đoàn kết chặt chẽ lực lượng trong nước và ngoài nước, chúng ta nhất định khắc phục được mọi khó khăn một cách thuận lợi”.

Tuy nhiên, triết lý đoàn kết trong tư tưởng Hồ Chí Minh khác với triết lý đoàn kết mà cụ Phan Bội Châu chủ trương.

Hồ Chí Minh cho rằng “Đoàn kết là trước hết phải đoàn kết đại đa số nhân dân mà đại đa số nhân dân là công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác. Đó là nền gốc đại đoàn kết.

Người cho rằng, “Ta đoàn kết nội bộ công nhân, đồng thời phải củng cố sự liên minh của công nhân và nông dân là hai giai cấp lớn nhất và mạnh nhất”.

Nhưng người cũng xác định: “Trong sự nghiệp cách mạng, trong sự nghiệp xây dựng CNXH, lao động trí óc có vai trò quan trọng và vẻ vang và công, nông, trí cần phải đoàn kết chặt chẽ trong một khối”.

Đây là một tư tưởng quan trọng, là cơ sở, là tiền đề cho việc xây dựng khối liên minh công nhân, nông dân và trí thức. Triết lý đoàn kết của Hồ Chí Minh được đúc kết thành một luận điểm cô đọng, xúc tích.

Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết

Thành công, thành công, đại thành công.

Như vậy, tư tưởng đoàn kết là tư tưởng xuyên suốt trong lịch sử Việt Nam. Tư tưởng đó đã trở thành triết lý nhân sinh của người Việt Nam, tạo nên sức mạnh tinh thần bất diệt của người Việt Nam. Sức mạnh đại đoàn kết đã tạo nên bao chiến công hiển hách trong lịch sử.

Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân và của toàn thể nhân dân Việt Nam đã kế thừa và phát huy mọi truyền thống quý báu của dân tộc, đặc biệt là tư tưởng đại đoàn kết để đề ra đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam. Tư tưởng đó được thấm nhuần trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng và được vận dụng sáng tạo trong công cuộc đổi mới đất nước.

3.3. Vận dụng truyền thống đoàn kết ở Hồ Chí Minh trong công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước

Những tinh hoa truyền thống đoàn kết dân tộc được Hồ Chí Minh kế thừa, phát triển và nâng lên tầm cao mới trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lênin. Đến lượt mình, những cái này không chỉ thực hiện trên lời nói, quan điểm mà được Người vận dụng, biến thành hiện thực trong sự nghiệp cách mạng.

Thiên tài của Hồ Chí Minh là ở chỗ tùy theo từng giai đoạn cách mạng, tùy theo từng thời kỳ, phù hợp với từng giai cấp, tầng lớp, từng ngành nghề, lứa tuổi mà Người lập ra những tổ chức yêu nước phù hợp với các hội ái hữu, tương trợ, công hội, nông hội, đoàn thanh niên cứu quốc, hội phụ nữ cứu quốc, đội thiếu niên nhi đồng, hội phụ lão, Phật giáo cứu quốc, công giáo yêu nước,... Và bao trùm lên trên tất cả là Mặt trận dân tộc thống nhất, nơi quy tụ mọi tổ chức, cá nhân yêu nước, mọi người con nước Việt dù bất cứ ở đâu, làm bất cứ việc gì, miễn là có lòng yêu nước và hướng tới độc lập, hoà bình cho Tổ quốc, tự do, hạnh phúc cho nhân dân.

Tùy theo từng thời kỳ, giai đoạn cách mạng mà *Mặt trận dân tộc* thống nhất có những tên gọi khác nhau chẳng hạn như Hội phản đế đồng minh (1930), Mặt trận dân chủ (1936), Mặt trận Việt Minh (1941), Mặt trận liên Việt (1946), Mặt trận giải phóng miền Nam (1960), Mặt trận Tổ quốc (1955),

(1976)... nhưng đều có chung mục đích là xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

Mặt trận được xây dựng trên nền tảng liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của Đảng, phương châm lấy lợi ích tối cao của dân tộc, đất nước làm cơ sở; đoàn kết lâu dài, thật sự chân thành, chặt chẽ, thân ái giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; cầu đồng tồn dị như chúng ta phân tích ở trên.

4. Sự kế thừa phát triển và vận dụng truyền thống “Dĩ dân vi bản”, “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” ở Hồ Chí Minh trong công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước

4.1. Truyền thống “Dĩ dân vi bản”, “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” trong lịch sử Việt Nam

Truyền thống “Dĩ dân vi bản”. Dĩ dân vi bản nghĩa là lấy dân làm gốc, là tư tưởng của Nho giáo. Dân trong Nho giáo là “hạ ngu”, “hạ dân”, “lê dân”, “lao lực”, “xích tử” (con đò)... chỉ những người bị sai khiến, bị điều khiển theo nghĩa đối lập với giai cấp thống trị (thượng trí). Họ được dùng để sai khiến họ, chứ không thể dạy được. Khi được làm quan, họ vượt khỏi cái gọi là dân, khi mất quan họ lại rơi vào phạm trù dân. Như vậy, xã hội phân theo thống trị – bị trị, chứ không theo bóc lột – bị bóc lột như ở phương Tây. Nho giáo đưa ra luận điểm “Dân vi bang bản” – dân là gốc nước. Điều này làm cho Nho giáo có tư tưởng thân dân. Nhưng dân ở đây chỉ là những người bị trị, thụ động, thiếu sức sáng tạo.

Những biểu hiện của tư tưởng dân là gốc nước ở Việt Nam thật vô cùng phong phú. Thời Lý, ý dân, lòng dân là cơ sở cho đường lối trị nước. Thời Trần, khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ là thượng sách để giữ nước. Nhân nghĩa ở Nguyễn Trãi là yêu nước, cứu dân (vì nước vì dân). Ông cũng cho rằng chở thuyền lật thuyền cũng là dân, từ đó dân tâm là cơ sở cho đường lối của ông.

Nguyễn Bình Khiêm cho rằng nước phải lấy dân làm gốc, muốn giữ được nước cốt phải được lòng dân, mất một nghìn vàng chớ để mất lòng dân (Thượng Thư nói: dân vi bang bản; còn Nguyễn Bình Khiêm nói: Dĩ dân vi bản; hai mệnh đề này có phần hơi khác nhau).

Minh Mệnh cũng cho dân là gốc nước, bởi vậy phải yêu cái dân yêu, ghét cái dân ghét, các quan phải thực sự và thường xuyên chăm lo đến dân. Nguyễn Đức Đạt cho rằng trị dân nên khoan, đốc thúc quan nên nghiêm.

- Truyền thống “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” (lấy tâm của mọi người làm tâm của mình). ở Việt Nam, các bậc minh quân đều lấy ý dân, lòng dân, dân tâm làm cơ sở cho đường lối trị nước của mình. Nguyễn Trãi cho rằng theo ý mình mà ức lòng người tắt đến trăm năm oán hận. Minh Mệnh cho rằng người lãnh đạo phải yêu cái dân yêu, ghét cái dân ghét. Tuy nhiên, việc lấy tâm, ý muốn của mọi người làm tâm, ý muốn của người lãnh đạo chỉ đến Phật giáo thời Lý Trần mới phát triển lên đến đỉnh cao và trở thành một hệ thống lý luận chặt chẽ. Xuất phát từ chỗ biển rộng đến nước những dòng sông dù trong hay đục chảy vào lòng nó cũng không làm cho nó thay đổi. Bởi vậy, trong cuộc sống ai theo hướng thiện mở rộng tâm mình đến mức độ như biển cả thì người đó sẽ đi tới giác ngộ, giải thoát. Theo ý đó, Trần Thái Tông đi theo con đường mà Quốc sư Phù Vân chỉ cho: “Dĩ thiên hạ chi dục vi dục, dĩ thiên hạ chi tâm vi tâm” (lấy muốn của thiên hạ làm muốn của mình, lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình). Như vậy, con người hướng thiện, phục vụ quần sinh, cùng với cái đó tâm con người mở rộng dần từ gia (nhà), đến quốc (nước), đến thiên hạ (thế giới) rồi đến vạn pháp tức đạt đến tâm Phật và như vậy là giác ngộ, bởi vì tâm của muôn loài tức Phật tâm. Đi đến đến giác ngộ bằng con đường “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm”, Phật giáo Việt Nam đã mang trong mình tinh thần yêu nước. Không thể nói yêu nước thương dân mà lại không lấy nguyện vọng, mong muốn của dân làm nguyện vọng, mong muốn của mình và ngược lại.

4.2. Sự kế thừa, phát triển và vận dụng tinh hoa truyền thống trên vào công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước

- Sự kế thừa và phát triển. Nếu dân trước kia chỉ những người bị trị, bị động, thiếu sáng tạo; dân ở các nhà tư tưởng tiến bộ Việt Nam có đỡ hơn nhưng nhìn chung vẫn là tầng lớp dưới ở Trần Quốc Tuấn, chưa thấy được vai trò, vị trí, sức mạnh toàn diện của dân ở Nguyễn Trãi, thì Hồ Chí Minh dân chính là nhân dân, quần chúng, đồng bào, những người lao động tập trung ở

hai giai cấp chủ yếu là nông dân và công nhân. Phát triển tư tưởng “Dĩ dân vi bản”, “Dân vi bang bản”, Hồ Chí Minh cho rằng nước lấy dân làm gốc

Gốc có vững cây mới bền

Xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân

Như vậy, dân là gốc, là nền của nước. Nếu như trước kia dân thường bị coi thường thì đến Hồ Chí Minh, Người cho rằng trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Từ đó Bác cho rằng phải xây dựng một xã hội mà dân là chủ, dân làm chủ, xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Việc gì đúng với nguyện vọng của nhân dân thì được nhân dân ủng hộ.

- Sự vận dụng của Người trong công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước.

Muốn được lòng dân, theo Bác, cán bộ phải hết lòng vì dân, là người đầy tớ thật trung thành, một lòng một dạ phục vụ nhân dân; việc gì có lợi cho dân ta phải hết sức làm, việc gì có hại cho dân ta phải hết sức tránh vì ngoài lợi ích của nhân dân Đảng ta không có lợi ích nào khác.

Cụ thể hơn nữa, muốn được lòng dân, cán bộ phải gương mẫu, đảng viên đi trước làng nước theo sau; phải khắc phục bệnh quan liêu, lãng phí, tham ô, chủ nghĩa cá nhân; phải tu dưỡng đạo đức cách mạng, phải đặt lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân lên trên hết.

Không chỉ khuyên cán bộ mà cả cuộc đời Bác là một tấm gương mẫu mực theo triết lý hành động “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” thể hiện rõ nhất trong câu nói: “Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”. Đi theo triết lý này sẽ dẫn đến một lối sống lo trước thiên hạ, hưởng sau thiên hạ.

Muốn lấy dân làm gốc thì phải đẩy mạnh dân chủ. Theo Bác, thực hành dân chủ là cái chìa khoá vạn năng có thể giải quyết mọi vấn đề.

32. SỰ KẾ THỪA VÀ PHÁT HUY TRIẾT LÝ TRUYỀN THỐNG CỦA ĐẢNG TA TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP

Hiện nay, ở nước ta có một số quan niệm khác nhau về triết lý, nhưng nhìn chung các ý kiến đều thống nhất ở chỗ: *Thứ nhất*, coi triết lý khác với triết học. Triết học là khoa học nghiên cứu những vấn đề chung nhất, phổ biến nhất của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy. Triết lý không nghiên cứu những vấn đề chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy như triết học nghiên cứu, mặc dù triết lý có quan hệ với triết học. Triết lý chỉ đề cập tới từng mặt, từng lĩnh vực hẹp của đời sống xã hội là chủ yếu, nhất là vấn đề nhân sinh. *Thứ hai*, từ những nguyên lý triết học cụ thể nhất định, người ta có thể rút ra những triết lý về phương diện nào đó của cuộc sống¹. *Thứ ba*, triết lý chủ yếu hướng con người về những vấn đề nhân sinh, có ý nghĩa làm phương châm cho đối nhân, xử thế, cho hành vi của con người trong đời sống hàng ngày. *Thứ tư*, triết lý có thể được nảy sinh trên cơ sở hoạt động thực tiễn của con người. Nghĩa là từ hoạt động thực tiễn hàng ngày, con người có thể rút ra những triết lý sống, triết lý hành động cho bản thân và cộng đồng. *Thứ năm*, có nhiều loại triết lý khác nhau, như triết lý phát triển, triết lý nhân sinh; triết lý kinh doanh, v.v..

Trên cơ sở kế thừa những kết quả của các nhà nghiên cứu trên, có thể hiểu triết lý là kết quả của sự kết tinh trên cơ sở những nguyên lý triết học, hay cơ sở thực tiễn của con người, được thể hiện dưới dạng những luận điểm, những mệnh đề, những tư tưởng được coi là cốt lõi nhất về cuộc sống, về con người và về xã hội, được nhiều người thừa nhận, coi đó là nguyên tắc xử thế, phương châm sống và hành động. Như vậy, bản thân triết lý cũng không đứng im, nó luôn được bổ sung bằng những cơ sở triết học hay cơ sở thực tiễn mới. Nó có thể được giữ gìn, kế thừa, truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Trong quá trình ấy, triết lý luôn được bổ sung, hoàn thiện, phát triển.

¹ Xem Phạm Xuân Nam (chủ biên), *Triết lý về mối quan hệ giữa cái kinh tế và cái xã hội trong phát triển*, Nxb KHXH, H.2001; tr.16-17

Dân tộc Việt Nam trong quá trình dựng nước và giữ nước đã hình thành nhiều triết lý đóng vai trò chỉ đạo trực tiếp cho cuộc sống cũng như cho công cuộc dựng nước và giữ nước. Đó là triết lý yêu nước Việt Nam; triết lý truyền thống “giặc đến nhà đàn bà cũng đánh”; triết lý "Dễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong"; triết lý đoàn kết dân tộc; triết lý truyền thống dân tộc “*nước lấy dân là gốc*”, v.v.. Những triết lý truyền thống Việt Nam được nảy sinh trên cơ sở những giá trị truyền thống dân tộc và thực tiễn đấu tranh dựng nước và giữ nước suốt hàng nghìn năm.

Trong điều kiện mở cửa, hội nhập giao lưu kinh tế quốc tế như hiện nay, Đảng ta đã kế thừa, phát huy sáng tạo nhiều triết lý truyền thống quý báu của dân tộc nhằm xây dựng thành công một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đảng ta kế thừa và phát huy nhiều triết lý truyền thống nhưng tiêu biểu nhất là những triết lý dưới đây:

1. Đảng ta kế thừa, phát huy triết lý yêu nước truyền thống Việt Nam trong điều kiện mới

Triết lý yêu nước Việt nam là một giá trị tinh thần vô cùng to lớn, nó là sự kết tinh những tư tưởng, tình cảm yêu nước thiêng liêng của dân tộc từ hàng ngàn năm. Triết lý yêu nước Việt Nam với rất nhiều khía cạnh, phong phú, từ triết lý yêu quê hương, làng xóm, triết lý cố kết cộng đồng, triết lý hướng về dân, trọng dân, yêu dân, lấy dân làm gốc đến triết lý bảo vệ toàn vẹn chủ quyền, lãnh thổ, quốc gia; triết lý tự tôn dân tộc, ý chí giành độc lập dân tộc, coi độc lập dân tộc là thiêng liêng, bất khả xâm phạm; triết lý không có gì quý hơn độc lập tự do, v.v..

Yêu nước trong điều kiện hội nhập hiện nay, theo quan niệm của Đảng Cộng sản Việt nam là “bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ an ninh chính trị, an ninh kinh tế, văn hóa - tư tưởng và an ninh xã hội; duy trì trật tự kỷ cương, an toàn xã hội; góp phần giữ vững ổn định chính trị của đất nước, ngăn chặn, đẩy lùi và làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch”¹. Những hoạt động, việc làm nào mà đi ngược lại những nội dung trên là không yêu nước. Những hoạt động,

¹ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG, H.2006, tr.37

việc làm nào mà phục vụ cho việc củng cố những nội dung trên là yêu nước. Không phải ngẫu nhiên mà bài học kinh nghiệm lớn số một mà Đảng ta rút ra sau hơn 20 năm đổi mới là “*trong quá trình đổi mới phải kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*”¹. Kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội chính là kết tinh cô đọng nhất thể hiện sâu sắc nhất tinh thần yêu nước trong điều kiện mới. Như chúng ta đã rõ, nước không được độc lập thì nhân dân không thể có tự do, hạnh phúc. Nhưng độc lập, tự do, hạnh phúc chỉ thực sự được bảo đảm khi đi theo con đường xã hội chủ nghĩa. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới bảo đảm vững chắc cho độc lập dân tộc, cho tự do, hạnh phúc của nhân dân. Điều này thể hiện rõ, Đảng ta không chỉ kế thừa triết lý yêu nước truyền thống dân tộc mà cả triết lý “không có gì quý hơn độc lập, tự do”, triết lý “độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội” và “độc lập dân tộc là điều kiện để Việt Nam phát triển” của Hồ Chí Minh.

Phát huy triết lý truyền thống “giặc đến nhà đàn bà cũng đánh”, cũng như triết lý của đồng bào Quảng Bình, Vĩnh Linh: “Dễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong”, Đảng và Nhà nước ta đã luôn chăm lo xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Tiếp tục tinh thần Đại hội VI, VII, VIII, IX, Đại hội X của Đảng đã xác định rõ nhiệm vụ phải chăm lo “xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân kết hợp chặt chẽ với thế trận an ninh nhân dân”².

1. Kế thừa triết lý truyền thống đoàn kết dân tộc trong điều kiện mới

Các dân tộc Việt nam cùng chung sống trong hoàn cảnh thiên nhiên nhiều tiềm năng nhưng đầy bất trắc. Vùng đất mà nhân dân ta sinh sống nắng lắm, mưa nhiều nên vừa có lũ, lụt lại vừa có hạn hán. Trung bình hàng năm có tới 10 cơn bão đổ vào lãnh thổ nước ta từ biển Đông. Yêu cầu chống bão, chống lũ, chống lụt, chống hạn hán, làm thủy lợi đã cố kết những con người sống trên mảnh đất Việt Nam phải chung lưng đấu cật, đoàn kết, nhất trí cùng nhau xây dựng quê hương, đất nước. Thực tiễn chống giặc thiên tai đã chỉ cho nhân dân các dân tộc sống trên mảnh đất Việt Nam rõ:

¹ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG,H.2006, tr. 70

² Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG,H.2006, tr. 38

*Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.*

Cùng với chung lưng đấu cật chống giặc thiên tai thì các dân tộc trên mảnh đất Việt Nam còn có chung lợi ích và vận mệnh lịch sử - cùng chống kẻ thù xâm lược chung. Ở vào vị trí địa lý- chính trị có tầm chiến lược đặc biệt quan trọng, suốt từ thế kỷ III tr.CN chống Tần đến thế kỷ XX, nhân dân các dân tộc Việt Nam đã phải trải qua 12 thế kỷ chống giặc ngoại xâm. Đúng như một nhà nghiên cứu đã nhận xét: “Các dân tộc nước ta qua gắn bó máu thịt với quốc gia Việt Nam mà gắn bó máu thịt với nhau. Cùng chung sống trong Tổ quốc, mẹ Việt Nam, các dân tộc no đói có nhau, vinh nhục bên nhau, đồng cam cộng khổ, sống chết một lòng. Tinh thần đoàn kết, tương trợ, truyền thống đó được thể hiện qua sự nghiệp dựng nước và giữ nước của đại gia đình các dân tộc trong trường kỳ lịch sử, nó là quy luật phát triển của dân tộc Việt Nam”¹. Thực tiễn cuộc sống đã hình thành nên triết lý đoàn kết dân tộc. Điều này được thể hiện rõ qua ca dao:

*Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.*

Hay: *Nhiều điều phủ lấy giá gương*

Người trong một nước phải thương nhau cùng.v.v..

Bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng Cộng sản Việt nam đã có sự kế thừa và phát huy triết lý đoàn kết dân tộc lên tầm cao mới. Trong Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IX, lần đầu tiên Đảng ta sử dụng thuật ngữ “*đại đoàn kết toàn dân tộc*” muốn nhấn mạnh việc mở rộng hơn nữa khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đại hội X của Đảng đã có bước phát triển vượt bậc khi khẳng định: “***Đại đoàn kết toàn dân tộc*** trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng là đường lối chiến lược nhất quán của cách mạng Việt Nam”². Như vậy là từ triết lý truyền thống đoàn kết dân tộc được Đảng ta nâng lên thành ***đường lối đại đoàn kết toàn dân tộc*** mang tính ***chiến lược nhất quán*** của cách mạng Việt Nam. Hơn nữa, Đại hội X còn khẳng định đường lối đại đoàn

¹ Phan Hữu Dật: Góp phần nghiên cứu dân tộc học Việt Nam, NxbCTQG, H.2004; tr.365

² Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG, H.2006, tr.40-41

kết toàn dân tộc “là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”¹. Có thể nói, Đại hội X của Đảng đã thể hiện được tư duy kế thừa và phát huy khá hoàn chỉnh về triết lý đại đoàn kết toàn dân tộc của Đảng. Đại hội chỉ rõ, đại đoàn kết toàn dân tộc phải lấy mục tiêu giữ vững độc lập, thống nhất Tổ quốc, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh làm điểm tựa, điểm tương đồng để gắn bó đồng bào các dân tộc, các tôn giáo, các tầng lớp nhân dân ở trong nước và đồng bào ta định cư ở nước ngoài. Đại đoàn kết toàn dân tộc là xóa bỏ mọi mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, thành phần giai cấp; là tôn trọng những ý kiến khác nhau không trái ngược, không mâu thuẫn với lợi ích dân tộc; là đề cao truyền thống nhân nghĩa, khoan dung, xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau, giữ gìn sự ổn định chính trị và đồng thuận xã hội vì tương lai tươi sáng của dân tộc². Đại hội X cũng chỉ rõ, thực hiện chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc “là sự nghiệp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị mà hạt nhân lãnh đạo là các tổ chức đảng, được thực hiện bằng nhiều biện pháp, hình thức, trong đó các chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước có ý nghĩa quan trọng hàng đầu”³. Trên cơ sở đó, Đảng yêu cầu Nhà nước phải cụ thể hóa các chính sách theo hướng phát huy hơn nữa dân chủ; hoàn thiện chính sách đối với các giai cấp, tầng lớp, các dân tộc, các tôn giáo, đối với đồng bào định cư ở nước ngoài. Đối với giai cấp công nhân, Đại hội X đề ra nhiệm vụ “phát triển về số lượng, chất lượng và tổ chức; nâng cao giác ngộ và bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn và nghề nghiệp”⁴. Đối với giai cấp nông dân, “phát huy vai trò quan trọng trong sự nghiệp đổi mới và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn”⁵. Đối với trí thức, “phát huy trí tuệ và năng lực, mở rộng thông tin, phát huy dân chủ, trọng dụng nhân tài,..”⁶ Đối với doanh nhân, “tạo điều kiện phát huy tiềm năng và vai trò tích cực trong phát triển sản xuất kinh doanh; mở rộng đầu tư trong nước và ở nước ngoài; giải quyết việc làm cho người lao

¹ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG,H.2006, tr. 41

² Xem: Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG,H.2006, tr. 41

³ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG,H.2006, tr. 41

⁴ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG,H.2006, tr. 118

⁵ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG,H.2006, tr. 118

⁶ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG,H.2006, tr. 119

động,..”¹. Đối với thế hệ trẻ, “thường xuyên giáo dục chính trị, truyền thống, lý tưởng, đạo đức và lối sống; tạo điều kiện học tập, lao động, giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ,..”²,v.v.. Trên cơ sở, đề ra chủ trương phát huy vai trò của từng tầng lớp, giai cấp, nhóm xã hội, từng dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam,v.v.. Đại hội X của Đảng coi “Thực hiện đại đoàn kết, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, vì thắng lợi của sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là một nội dung trọng yếu trong chủ đề của Đại hội này, là quyết tâm không gì lay chuyển nổi của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta”³.

Sự vận dụng triết lý đoàn kết trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam.

Một trong những bài học mà Đảng ta rút ra trong cách mạng Việt Nam là bài học phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc. Vì vậy, trong thời kỳ đổi mới Đảng ta đã vận dụng sáng tạo bài học này để nêu thành tư tưởng chiến lược quan trọng trong thời kỳ đổi mới.

Đại hội VI của Đảng tổng kết bài học số một của cách mạng Việt Nam là “lấy dân làm gốc”, đồng thời cho rằng: trong bối cảnh quốc tế hiện nay, yếu tố dân tộc trở thành một đặc điểm cực kỳ quan trọng. Từ đó, Đảng ta xác định: đại đoàn kết dân tộc là nguồn sức mạnh và động lực chủ yếu của cách mạng, là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam.

Trong Văn kiện Đại hội VI, Đảng ta khẳng định: “Sự phát triển về mọi mặt của từng dân tộc đi liền với sự củng cố, phát triển của cộng đồng các dân tộc trên đất nước ta. Sự tăng cường tính cộng đồng, tính thống nhất là một quá trình hợp quy luật, nhưng tính cộng đồng, tính thống nhất không mâu thuẫn, không bài trừ tính đa dạng, tính độc đáo trong bản sắc của mỗi dân tộc”⁴.

Văn kiện Đại hội VIII của Đảng chỉ rõ: “Vấn đề dân tộc có vị trí chiến lược lớn. Thực hiện “bình đẳng, đoàn kết, tương trợ” giữa các dân tộc trong sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước”⁵.

¹ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG,H.2006, tr. 119

² Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG,H.2006, tr. 119-120

³ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG,H.2006, tr. 43

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam : Văn kiện đại hội toàn quốc lần thứ VI, Nxb Sự thật, H. 1987, tr.98

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam : Văn kiện đại hội toàn quốc lần thứ VI, Nxb Sự thật, H. 1996, tr.125

Đến Đại hội IX của Đảng, Nghị quyết Trung ương 7 khoá IX “Về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” đã coi đại đoàn kết toàn dân tộc “là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”¹, vì nó liên quan đến sự sống còn và phát triển của toàn dân tộc.

Đại đoàn kết toàn dân tộc trong sự phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN phải dựa trên cơ sở thống nhất về lợi ích. Đặt đúng vị trí của yếu tố lợi ích không chỉ là sự đổi mới tư duy về đại đoàn kết dân tộc, mà còn về toàn bộ công cuộc cách mạng hiện nay.

Cùng với yếu tố lợi ích, *thực hiện dân chủ và phát huy chủ nghĩa yêu nước* cũng là những yếu tố quan trọng để củng cố và phát triển khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng nước ta. Muốn đoàn kết thì phải dân chủ: dân chủ là để tăng cường đoàn kết. *Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh* là mục tiêu chiến lược tổng thể của cách mạng nước ta trong thời kỳ mới.

Với điểm tương đồng đó, Đảng ta đã tập hợp, đoàn kết các tầng lớp nhân dân tiến hành công cuộc đổi mới những năm cuối thế kỷ XX đạt nhiều thành tựu to lớn. Hiện nay, đi vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Đảng ta xác định điểm tương đồng là: “giữ vững độc lập, thống nhất của Tổ quốc, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” để tạo ra sự tương đồng, về quan điểm, thái độ phải xoá bỏ mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, thành phần, giai cấp, xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau, cùng hướng tới tương lai. Không chỉ tìm ra những điểm tương đồng mà còn phải tiếp tục phấn đấu để tạo nên ngày càng nhiều những điểm tương đồng làm cho khối đại đoàn kết toàn dân ngày càng trở nên vững chắc, đó là hướng phấn đấu của chúng ta hôm nay.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam : Văn kiện đại hội toàn quốc lần thứ VI, Nxb Sự thật,

Trong diễn văn bế mạc Hội nghị Trung ương 7 (phần 2) khoá IX, Tổng bí thư Nông Đức Mạnh nói: “Nếu hiểu một cách sâu sắc, đó có nghĩa là chúng ta cần làm rất nhiều để các điểm tương đồng ngày càng được phát huy và nhân lên, những điểm còn khác nhau ngày càng giảm thiểu”¹.

Như vậy, tư tưởng đại đoàn kết đã được Đảng Cộng sản Việt Nam nâng lên một tầng cao mới trong thời kỳ đổi mới.

Nhờ có tư tưởng này, Đảng ta đã thực hiện nhất quán chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần để khai thác mọi tiềm năng của cá nhân, tập thể trong cộng đồng nhằm tạo ra sự phát triển nhanh của lý luận sản xuất.

Cũng nhờ có tư tưởng này, chúng ta đã mở rộng tính dân chủ của hệ thống chính trị. Sự liên minh giữa công nhân, nông dân, trí thức trở thành cơ sở cho khối đoàn kết toàn dân tộc.

Về mặt văn hoá, Đảng cũng chủ trương xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, làm cho mọi giá trị văn hoá tinh thần và vật chất đều được phát huy.

Nhờ có đường lối đó mà đất nước Việt Nam, mặc dù đứng trước những thử thách hết sức ngặt nghèo, trước những diễn biến phức tạp của tình hình quốc tế và trong nước nhưng vẫn vững vàng vượt qua khó khăn, giành những thành tựu quan trọng trong công cuộc đổi mới.

Việt Nam đã ra khỏi khủng hoảng, đã khẳng định vị thế của mình trên trường quốc tế, đã tạo ra sự phát triển kinh tế – xã hội từng bước vững chắc. Đó là kết quả của đường lối cách mạng đúng đắn của Đảng ta, là kết quả của tinh thần đoàn kết rộng rãi của nhân dân ta.

Có thể nói, đoàn kết là một triết lý sống của người Việt Nam. Người Việt Nam thường gặp nhiều khó khăn, thử thách. Họ phải chống lại sự khắc nghiệt của thiên tai. Họ luôn phải chống lại những kẻ thù mạnh hơn mình, vì vậy để tồn tại phải đoàn kết để chiến thắng, phải đoàn kết

¹ Sdd, tr.82-82.

“đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết”. Đó là triết lý được nước ta từ nghìn năm vật lộn với thiên nhiên và đối đầu với các cuộc chiến tranh xâm lược.

Triết lý đoàn kết đã được phát triển qua nhiều thế hệ và được biểu hiện một cách rực rỡ ở thời đại Hồ Chí Minh. Đối với Hồ Chí Minh sức mạnh đoàn kết là sức mạnh vĩ đại của dân tộc Việt Nam. Vì vậy, cả trong cuộc đời mình Hồ Chí Minh đã vun đắp cho tình đoàn kết dân tộc phát huy cao sức mạnh của đại đoàn kết dân tộc để lập nên những thành công vĩ đại của cách mạng Việt Nam.

Đảng Cộng sản Việt Nam kế thừa truyền thống của dân tộc, được sự chỉ đạo trực tiếp của Hồ Chí Minh đã nêu cao tinh thần đoàn kết dân tộc, huy động được sức người, sức của trong cả nước để bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước.

Ngày nay, đất nước đang phát triển theo định hướng XHCN bỏ qua chế độ TBCN. Trong điều kiện toàn cầu hoá ngày càng mở rộng, các thế lực thù địch tiếp tục theo được chính sách thù địch, sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam không ít khó khăn. Để có thể vượt qua thách thức này Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương phát huy sức mạnh toàn dân tộc, kết hợp truyền thống với hiện đại, nội lực với ngoại lực để thực hiện mục tiêu “dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

2. Kế thừa, phát huy triết lý “nước lấy dân là gốc” trong điều kiện mới

Triết lý “nước lấy dân là gốc” của cha ông đã được Đảng Cộng sản Việt Nam ngay từ khi mới ra đời kế thừa, phát huy. Đặc biệt, trong điều kiện hiện nay, Đảng ta đã có bước phát triển vượt bậc về triết lý này. Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Đảng luôn luôn phát huy vai trò, sức mạnh của nhân dân và vì nhân dân phục vụ. Đại hội X của Đảng rút ra bài học kinh nghiệm quý báu: *“đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân, cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, vì nhân dân và do nhân dân”*¹. Đại hội X của Đảng khẳng định rõ, ngay sự nghiệp đổi mới của Đảng bắt đầu năm 1986 cũng là xuất phát từ sáng kiến của nhân dân, nguyện vọng của nhân dân, kinh nghiệm thực tiễn của

¹ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG, H.2006, tr. 71

nhân dân và cũng do nhân dân thực hiện. Do vậy, trong sự nghiệp đổi mới, mở cửa, giao lưu kinh tế quốc tế hiện nay cần tiếp tục dựa vào nhân dân, xuất phát từ thực tiễn của nhân dân. Muốn vậy, phải “làm tốt công tác dân vận theo phong cách *trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân, nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin*”¹. Muốn phát huy được sức mạnh của nhân dân thì phải tiếp tục hoàn thiện dân chủ xã hội chủ nghĩa. Bởi lẽ, xây dựng, hoàn thiện dân chủ xã hội chủ nghĩa là một trong những nhiệm vụ vừa lâu dài, vừa trước mắt vô cùng quan trọng bảo đảm tất cả mọi quyền lực thuộc về nhân dân. Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa Đảng với dân, Nhà nước với nhân dân. Trên cơ sở đó, Đảng ta đề ra nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Đại hội VI của Đảng bắt đầu công cuộc đổi mới và đã ý thức được vai trò quan trọng của pháp luật trong quản lý kinh tế - xã hội. Đại hội VII của Đảng chưa nêu khái niệm nhà nước pháp quyền, nhưng đã đề cập nội dung của nhà nước pháp quyền. Văn kiện Đại hội VII nêu nhiệm vụ “tiếp tục cải cách *bộ máy nhà nước* theo phương hướng: Nhà nước thực sự là của dân, do dân và vì dân. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, dưới sự lãnh đạo của Đảng; tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thực hiện thống nhất quyền lực nhưng phân công, phân cấp rành mạch; bộ máy tinh giản gọn nhẹ và hoạt động có chất lượng cao..”². Đến *Hội kỳ giữa nhiệm kỳ khóa VII*, Đảng ta đã có bước phát triển vượt bậc trong quan niệm về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Lần đầu tiên Đảng ta nêu trực tiếp: “Tiếp tục xây dựng và từng bước hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Đó là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quản lý mọi mặt đời sống bằng pháp luật, đưa đất nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước pháp quyền Việt nam được xây dựng trên cơ sở tăng cường, mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, lấy liên minh giữa giai cấp công nhân với nông dân và tầng

¹ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG, H.2006, tr. 44

² Văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ VII, NxbST, H.1991; tr.91

lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng ta lãnh đạo”¹. Trên tinh thần đó, Đại hội IX, X của Đảng đề ra nhiệm vụ tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm mọi chủ trương đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân, có sự tham gia, đóng góp ý kiến của nhân dân².

Như vậy là từ triết lý truyền thống dân tộc “*nước lấy dân là gốc*”, Đảng ta đã kế thừa và phát triển thành tư tưởng “Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” và “xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân”. Những tư tưởng này đã, đang và sẽ là động lực to lớn của cách mạng Việt Nam.

4. Từ triết lý truyền thống “*buôn có bạn, bán có phường*” đến quan điểm của Đảng ta “*Việt nam sẵn sàng là bạn và đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế*” và “*chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trên cơ sở xây dựng, củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ*”

Từ triết lý truyền thống trong dân gian “*buôn có bạn, bán có phường*”, “*sỏi lời trời cho*”, “*lạt mềm buộc chặt*”, v.v.. Đảng ta đã gạn lọc, khơi trong kế thừa và phát triển thành những chủ trương lớn của Đảng trong công tác đối ngoại: “*Việt nam sẵn sàng là bạn và đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế*” và “*chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trên cơ sở xây dựng, củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ*”. Đại hội VI - Đại hội đổi mới đã nhận thấy tầm quan trọng của hòa bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới sẽ ảnh hưởng to lớn đến sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Vì vậy, Đại VI của Đảng đã xác định rõ: “*Trong những năm tới, nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước ta trên lĩnh vực đối ngoại là ra sức kết hợp sức mạnh của của dân tộc với sức mạnh của thời đại, phấn đấu giữ vững hòa bình ở Đông Dương, góp phần tích cực giữ vững hòa bình ở Đông Nam Á và trên thế giới, tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ*

¹ Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII, Lưu hành nội bộ, 1-1994, tr.55

² Xem Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG,H.2006, tr.125-126

Tổ quốc..¹. Trên lập trường đó, Đảng và Nhà nước ta tập trung tháo gỡ vấn đề Campuchia, bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, khai thông quan hệ với các nước ASEAN, cải thiện quan hệ với Mỹ và điều chỉnh quan hệ với Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa, tăng cường mở rộng quan hệ với các nước khác. Kế thừa tinh thần Đại hội VI, Đại hội VII xác định nhiệm vụ đối ngoại bao trùm là “giữ vững hòa bình, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội”². Đặc biệt, Đảng ta đã có bước phát triển mới trong công tác đối ngoại khi “chủ trương hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị-xã hội khác nhau trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình”³. Đại hội VIII của Đảng đánh dấu bước phát triển vượt bậc về triết lý ngoại giao Việt Nam trong điều kiện mới-điều kiện hội nhập. Đại hội VIII khẳng định: “Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa và đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại với tinh thần Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”⁴. Lần đầu tiên, Đảng ta thể hiện tinh thần “Việt nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới” trên cơ sở phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển. Đây là bước phát triển vượt bậc trong triết lý ngoại giao của Đảng ta. Đảng ta lấy mục tiêu hòa bình, độc lập, phát triển của dân tộc làm cốt, làm nền tảng cho chính sách ngoại giao, cho đường lối đối ngoại. Đến Đại hội IX của Đảng thì triết lý “Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới” lại được phát triển hơn lên một bước mới, thành “Việt Nam sẵn sàng là bạn và đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì mục tiêu hòa bình, độc lập và phát triển”⁵. Như vậy, Việt Nam ***không chỉ là bạn mà còn là đối tác tin cậy*** của các nước trong cộng đồng quốc tế phấn đấu vì mục tiêu hòa bình, độc lập và phát triển.

¹ Văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ VI, NxbST, H.1987. tr.90

² Văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ VII, NxbST 1991, Tr.88

³ Văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ VII, NxbST 1991, Tr.88

⁴ Văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ VIII, NxbCTQG, H.1996, tr.120

⁵ Văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ IX, NxbCTQG, H.2001, tr.119

Mục tiêu hòa bình, độc lập, phát triển của dân tộc vẫn tiếp tục được coi làm cốt, làm nền tảng của chính sách ngoại giao, đường lối đối ngoại của Đảng. Đại hội X của Đảng tiếp tục chủ trương thực hiện nhất quán tinh thần “Việt nam là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế” nhưng phát triển hơn theo tinh thần “tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực”¹. Nghĩa là tới Đại hội X, Đảng ta xác định Đảng và Nhà nước ta phải *tích cực, chủ động* tham gia hợp tác quốc tế và khu vực. Trên cơ sở đường lối đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa như vậy, Đảng ta chủ trương *chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trên cơ sở xây dựng củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ*. Để bảo đảm thực hiện thành công hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng ta đã đưa ra một số phương châm chỉ đạo như: giữ vững độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa của sự hội nhập kinh tế; giữ vững an ninh quốc gia và bản sắc văn hóa dân tộc; phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của toàn dân; khôn khéo và linh hoạt, vừa hợp tác vừa đấu tranh; giữ vững ổn định chính trị, an ninh, quốc phòng, v.v.. Có thể nói, đây là sự kế thừa, phát triển vượt bậc triết lý truyền thống ngoại giao của dân tộc trong điều kiện mới của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Qua trên có thể thấy, Đảng Cộng sản Việt Nam đã kế thừa, phát huy sáng tạo nhiều triết lý truyền thống quý báu của dân tộc và phát triển chúng lên một trình độ mới -trở thành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đây là một trong nguyên nhân quan trọng góp phần vào thắng lợi của sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.

Trên đây là một số triết lý quân sự truyền thống của tổ tiên ta. Đó là những triết lý được hình thành ổn định và đã phát huy tác dụng tích cực trong quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước lâu dài của dân tộc ta, nhất là trong giai đoạn đấu tranh giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nắm vững phương pháp luận Mác-Lênin, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi trọng việc kế thừa và phát huy, nhất là đã vận dụng sáng tạo

¹ Văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ X, NxbCTQG,H.2006, tr.112

nhiều giá trị triết lý quân sự truyền thống trong thực tiễn khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng Việt Nam. Sự kế thừa ấy biểu hiện tập trung ở một số nội dung chính sau:

Trước hết, đó là sự kế thừa, phát huy tinh thần và ý chí chiến đấu chống giặc ngoại xâm.

Quy luật của mọi cuộc chiến tranh là “mạnh được, yếu thua”, nhưng trong thực tế nhân dân ta phải thường xuyên tiến hành chiến tranh trong điều kiện lấy yếu chống mạnh, lấy ít địch nhiều, lấy nhỏ thắng lớn. Bởi vậy, một trong những kinh nghiệm quý báu của tổ tiên ta trong việc giải quyết các vấn đề quân sự là muốn lấy nhỏ đánh thắng lớn phải biết lấy tinh thần và ý chí làm nhân tố nền tảng để từng bước xây dựng và phát triển sức mạnh vật chất, để dần dần chuyển hóa so sánh lực lượng ngày càng có lợi cho ta, tiến lên đánh thắng kẻ thù.

Điều này đã thường diễn ra trong các cuộc chiến tranh chống ngoại xâm của dân tộc ta. Ví như, Lý Thường Kiệt từng cổ vũ tinh thần, ý chí, quyết tâm chiến đấu chống giặc ngoại xâm của quân và dân đời nhà Lý (thế kỷ XI) bằng bài thơ “thần” mắng giặc Tống; Trần Quốc Tuấn (thế kỷ XIII) bằng “Hịch tướng sĩ”; rồi Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ cũng làm như vậy trong chiến tranh giải phóng chống Minh (thế kỷ XV) và kháng chiến chống Thanh (thế kỷ XVIII). Chính tinh thần và ý chí chiến đấu ấy đã kết tụ, tạo nên sức mạnh to lớn trong các trận đại thắng ở Bạch Đằng, Chi Lăng, Xương Giang, Ngọc Hồi, Đống Đa... và nhiều chiến thắng vẻ vang trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc.

Trong cuộc đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, Hồ Chí Minh và Đảng ta luôn coi trọng công tác giáo dục, động viên tinh thần chiến đấu của quân và dân ta. Người kêu gọi: “*Không có gì quý hơn độc lập tự do*”, và “*Thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ*”. Đó thực sự là một chân lý bất hủ, là triết lý và phương châm hành động của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta suốt ba mươi năm chiến tranh cách mạng vừa qua (1945-1975).

Tuy nhiên, khác với các cuộc chiến tranh yêu nước trước đó, sự nghiệp kháng chiến chống giặc ngoại xâm do Đảng ta và Hồ Chí Minh lãnh đạo không chỉ đơn thuần giành lại và bảo vệ độc lập dân tộc, mà còn nhằm mục tiêu cao cả là đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người. Mục tiêu đó đã được Đảng ta xác định trong đường lối cách mạng giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội và được Hồ Chí Minh nhiều lần căn dặn: “Đánh thắng giặc Mỹ rồi thì những việc chính của cách mạng là làm thế nào giải quyết ngày càng tốt hơn những vấn đề: ăn, mặc, ở, đi lại, học hành, phòng và chữa bệnh..., tóm lại là không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân”¹.

Với ý nghĩa ấy, tinh thần và ý chí quyết chiến quyết thắng quân xâm lược của cả dân tộc được phát huy cao độ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, cùng với khí phách hiên ngang “*Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh*” và “*Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta, thì ta còn phải chiến đấu quét sạch nó đi*”... đã trở thành sức mạnh to lớn, góp phần quyết định vào thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến cứu nước.

Thứ hai, kế thừa và phát huy tư tưởng nhân dân, dựa vào lòng yêu nước và sức mạnh đoàn kết của nhân dân để đánh giặc giữ nước.

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, các cuộc chiến tranh yêu nước chống ngoại xâm thắng lợi đều là do những người lãnh đạo biết khơi dậy được yếu tố “*trăm họ đồng lòng hợp sức*” đánh giặc, biết dựa vào sức mạnh của lòng yêu nước và sự đoàn kết của nhân dân để đánh giặc. Điển hình của tư tưởng ấy, là thời nhà Trần ba lần kháng chiến chống Nguyên-Mông với biểu tượng đoàn kết của hội nghị Diên Hồng.

Còn ngược lại, bị thất bại là do không dựa được vào dân, và “*không được lòng dân*” như Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng đã nói ở thế kỷ XV. Ngay cả Phan Bội Châu, nhà yêu nước ở đầu thế kỷ XX, từ chiêm nghiệm cuộc đời hoạt động “*không một thành công*” của mình và các nhà yêu nước đương thời đã rút ra nhận thức có tính chân lý: “*Người nước không đồng tâm*

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 12, Nxb. CTQG, HN, 1996, tr.555.

thì dù có anh hùng cũng không thể làm gì được”. Song dù các ông có thấy được sức mạnh của nhân dân, nhưng vì ý thức giai cấp hạn chế nên không thể huy động được hết sức mạnh của nhân dân và không tổ chức được chặt chẽ sức mạnh đó.

Kế thừa, phát huy kinh nghiệm và truyền thống của tổ tiên, Hồ Chí Minh và Đảng ta luôn toàn tâm toàn ý đấu tranh vì lợi ích của nhân dân, thấy sức mạnh thực sự là ở nhân dân, coi quần chúng là người làm nên lịch sử. Tin tưởng vững chắc vào sức mạnh của nhân dân, sức mạnh của sự đoàn kết, Hồ Chí Minh kêu gọi: “Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng thì dùng súng, ai có gươm thì dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước”¹ và “31 triệu đồng bào ta ở cả hai miền, bất kỳ già trẻ gái trai, phải là 31 triệu chiến sĩ anh dũng diệt Mỹ cứu nước”².

Trên thực tế, Đảng không ngừng đẩy mạnh công tác tuyên truyền bồi dưỡng quyết tâm đánh thắng quân xâm lược cho mọi tầng lớp nhân dân, trách nhiệm và vinh dự của mỗi người trước vận mệnh của Tổ quốc. Đảng cũng thường xuyên giáo dục làm cho nhân dân nhận thức đầy đủ và sâu sắc về sức mạnh của lòng yêu nước, của chính nghĩa và sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân theo tinh thần “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết”. “Thành công, thành công, đại thành công”.

Tổng kết sức mạnh của tinh thần yêu nước và đoàn kết trong kháng chiến chống ngoại xâm, Hồ Chí Minh viết: “Lòng yêu nước và sự đoàn kết của nhân dân là một lực lượng vô cùng to lớn, không ai thắng nổi. Nhờ lực lượng ấy mà tổ tiên ta đã đánh thắng quân Nguyên, quân Minh, đã giữ vững quyền tự do, dân chủ. Nhờ lực lượng ấy mà chúng ta cách mạng thành công, giành được độc lập. Nhờ lực lượng ấy mà sức kháng chiến của ta càng ngày càng mạnh. Nhờ lực lượng ấy mà quân và dân ta quyết chịu đựng muôn nỗi

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.4, Sđd, tr.480.

² Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.12, Sđd, tr.323.

khó khăn thiếu thốn, đói khổ, tang tóc, quyết một lòng đánh tan quân giặc cướp nước”¹.

Thứ ba, kế thừa và phát huy triết lý nhân nghĩa trong quân sự.

Trong sự nghiệp đấu tranh chống xâm lược, giành và giữ nền độc lập dân tộc, tổ tiên ta luôn đề cao tư tưởng hòa bình, luôn tìm mọi cách ngăn chặn không cho chiến tranh xảy ra. Bắt buộc dĩ phải dụng binh, nhưng tổ tiên ta không lấy vũ lực làm giải pháp duy nhất để giành thắng lợi, mà vừa đánh vừa đàm, tìm cách mở đường cho đối phương rút quân về nước. Ví như, Lý Thường Kiệt “dùng biện sĩ để bàn hòa, không nhọc tướng tá, khỏi tổn xương máu mà bảo an được tôn miếu” trong kháng chiến chống Tống lần 2 (1075-1077); hay Nguyễn Trãi nổi tiếng với kế sách “*tâm công*”, viết nhiều văn thư dụ hàng đánh vào lòng quân địch, mà sử sách xưa từng nhận xét “có sức mạnh như mười vạn quân”.

Cũng với tinh thần ấy, để tránh đổ máu vô ích, Hồ Chí Minh và Đảng ta đã nhiều lần nhắc nhở nhân dân nước mình – một nhân dân vừa thoát khỏi ách nô lệ hơn 80 năm – về thiện chí trước thái độ láo xược, hiếu chiến của thực dân Pháp: “Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng”. Người và Đảng ta ra sức ngăn chặn, chỉ ít đẩy lùi thời gian chiến tranh có thể nổ ra bằng việc ký với Pháp Hiệp định sơ bộ (6.3.1946) và Tạm ước (14.9.1946).

Nhưng khi thực dân Pháp bội ước, cố tình gây ra chiến tranh, Hồ Chí Minh và Đảng ta kiên quyết phát động toàn dân đứng lên chiến đấu. Trong suốt quá trình kháng chiến, ta luôn chú trọng đẩy mạnh tiến công quân sự đập tan ý chí xâm lược của địch, đồng thời rất coi trọng công tác binh, địch vận để giành thắng lợi với tổn thất ít nhất. Khi xuất hiện thời cơ mở cuộc đấu tranh ngoại giao do chiến thắng Điện Biên Phủ đưa lại, ta chấp nhận tham dự Hội nghị Giơnevơ, buộc Pháp ký kết hiệp định đình chiến, nhanh chóng chấm dứt chiến tranh nhằm “khỏi tổn xương máu” cho cả hai bên tham chiến.

Tiếp tục kế thừa tinh thần nhân nghĩa và phương châm vừa đánh vừa đàm để kết thúc chiến tranh của tổ tiên trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T.6, Sđd, tr. 281-282.

nước (1954-1975), Đảng ta chỉ rõ: “Lịch sử Việt Nam ta đánh giặc rồi kêu gọi giặc, đánh mãi mãi không được. Nguyễn Trãi trước kia làm như vậy. Bây giờ chúng ta cũng làm như vậy. Vì nó là đế quốc mạnh... cho nên ta phải biết thắng nó”¹. Tư tưởng chỉ đạo đó khẳng định sự cần thiết phải kết hợp tiến công quân sự với đấu tranh ngoại giao, kết hợp đánh và đàm, nhằm kết thúc cuộc chiến theo truyền thống quân sự Việt Nam.

Thứ tư, kế thừa và phát huy tư tưởng chỉ đạo nghệ thuật quân sự truyền thống Việt Nam.

Do thường phải đương đầu với các kẻ thù xâm lược lớn mạnh, nên tổ tiên ta sớm nhận thấy rằng, muốn đánh thắng chúng, nhân dân ta phải có cách đánh riêng của mình, phải “*lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh, lấy nhỏ thắng lớn*”. Vận dụng vào từng cuộc chiến tranh cụ thể, như Trần Quốc Tuấn nói: “*lấy đoản chế trường là việc thường của binh pháp*”; hay Nguyễn Trãi cũng nói: “*lấy yếu đánh mạnh*”, “*lấy ít địch nhiều*”.

Tuy nhiên, các cuộc chiến tranh thời trước, ta chỉ thua đối phương về số quân, số dân, còn trình độ kỹ thuật, trang bị vũ khí thì tương đương nhau, vì cả hai bên đều ở trong xã hội phong kiến. Còn các cuộc chiến tranh trong thế kỷ XX vừa qua thì sự chênh lệch giữa hai bên là rất lớn, vì ta là một nước nông nghiệp lạc hậu, còn địch là nước công nghiệp hiện đại vào bậc nhất thế giới. Cho nên tạo ra sức mạnh để đánh thắng kẻ thù chính là nét đặc sắc trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng của Đảng và Hồ Chí Minh.

Vận dụng nghệ thuật quân sự truyền thống của dân tộc trong điều kiện lịch sử mới, Hồ Chí Minh xác định: “*một tốt có lúc mạnh hơn hai xe*”; “*châu chấu có lúc đá được voi*” và “*một nước nhỏ cũng đánh thắng được nước lớn*”. Cho nên, trong khởi nghĩa vũ trang ta chủ trương khởi nghĩa toàn dân; từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa giành chính quyền toàn quốc. Còn trong chiến tranh cách mạng là thực hiện toàn dân kháng chiến, kháng chiến toàn diện, đánh lâu dài đồng thời tranh thủ sự đồng tình ủng hộ, giúp đỡ của các nước anh em, của cả loài người tiến bộ; vừa kháng chiến vừa kiến quốc;

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 29, (1968), Nxb.CTQG, HN, 2004, tr.37-38.

kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, lấy đấu tranh quân sự là chủ chốt; kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy; tiến công địch trên cả ba vùng chiến lược: rừng núi, đồng bằng và đô thị; đánh địch bằng ba mũi giáp công: quân sự, chính trị và binh vận...

Những chủ trương, giải pháp đó đã làm cho sức mạnh kháng chiến của nhân dân ta ngày càng phát triển, sức mạnh của quân xâm lược ngày càng suy giảm; từ đó tạo nên sự chuyển hóa so sánh lực lượng ngày càng có lợi cho ta, bất lợi cho địch, dẫn tới lúc ta tạo được sức mạnh to lớn đè bẹp quân thù.

Bên cạnh việc kế thừa và phát huy các giá trị triết lý quân sự truyền thống tiêu biểu trong điều kiện lịch sử mới, Hồ Chí Minh và Đảng ta còn sáng tạo bổ sung thêm nhiều triết lý mới. Đó là triết lý bàn về mối quan hệ giữa quân sự với chính trị, về liên minh chiến đấu, về xem xét, đánh giá tương quan lực lượng... Cụ thể là:

1. Về mối quan hệ giữa quân sự với chính trị và với các mặt hoạt động khác.

Nắm vững nguyên lý “chiến tranh là sự kế tục của chính trị bằng thủ đoạn bạo lực” và không có cuộc chiến tranh nào không mang mục đích chính trị và giai cấp, Hồ Chí Minh và Đảng ta luôn đặt vấn đề quân sự trong mối quan hệ tổng thể, thống nhất và toàn diện với các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng... Đặc biệt, Hồ Chí Minh luôn gắn quân sự với chính trị, coi mối quan hệ chính trị với quân sự là mối quan hệ chủ chốt, có tính nguyên tắc. Người nói: “Quân sự mà không có chính trị như cây không có gốc, vô dụng lại có hại”¹. Điều đó có nghĩa là, quân sự phải lấy chính trị làm gốc, quân sự phải phục tùng chính trị; mọi tổ chức và mọi hoạt động quân sự đều phải quán triệt và tuân theo sự chỉ đạo của đường lối chính trị, phải thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của cuộc đấu tranh cách mạng do Đảng lãnh đạo.

Do đó, Hồ Chí Minh và Đảng ta không sa vào quân sự đơn thuần, không lúc nào đặt quân sự tách rời với chính trị và với các mặt hoạt động khác và thường xuyên giáo dục cán bộ nói chung, cán bộ quân đội nói riêng biết giải quyết tốt mối quan hệ đó. Người chỉ rõ: “Bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và du kích không nên chỉ biết đánh. Biết đánh là cái tốt, nhưng chỉ

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T.6, Sđd, tr.318.

biết đánh mà coi nhẹ chính trị, kinh tế, tuyên truyền giáo dục nhân dân tức là chỉ biết có một mặt, vì đánh không thể tách rời được với chính trị và kinh tế. Nếu chỉ biết đánh mà không nghĩ đến kinh tế thì khi hết gạo sẽ không đánh được”¹. Đồng thời, Người cũng phê phán những cán bộ chỉ biết một mặt: “Cán bộ quân sự chỉ biết quân sự, cán bộ chính quyền chỉ biết chính quyền, cán bộ Đảng chỉ biết Đảng, như thế chẳng khác gì người đứng một chân. Cán bộ chỉ biết một mặt là có hại, không vững, vì các mặt Quân, Dân, Chính, Đảng kết hợp lại thành một khối, thiếu một mặt thì không mạnh, không hoàn toàn...”².

Những nội dung nêu trên chính là cơ sở triết lý sâu sắc của tư tưởng “*quân sự lấy chính trị làm gốc*”, “*quân sự phục tùng chính trị*”, “*quân sự gắn liền với các mặt hoạt động khác*” – một quan điểm cốt lõi của tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh. Đồng thời, đó cũng là những nguyên tắc cơ bản có ý nghĩa chỉ đạo mọi lực lượng, mọi hoạt động quân sự của Đảng và nhân dân ta trong khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng.

2. Về liên minh chiến đấu Việt-Miên-Lào

Xuất phát từ quan điểm cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới và vị trí địa lý, hoàn cảnh lịch sử của ba nước Đông Dương, Đảng ta khẳng định dân tộc Việt Nam luôn đoàn kết chặt chẽ với hai dân tộc Miên-Lào và cùng giúp đỡ hai dân tộc ấy kháng chiến chống đế quốc xâm lược.

Trong *Báo cáo chính trị* đọc tại Đại hội lần thứ II của Đảng (2.1951), Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Chúng ta kháng chiến, dân tộc bạn Miên, Lào cũng kháng chiến. Bọn thực dân Pháp và can thiệp Mỹ là kẻ thù của ta và của dân tộc Miên, Lào. Vì vậy, ta phải ra sức giúp đỡ anh em Miên, Lào, giúp đỡ kháng chiến Miên, Lào và thành lập Mặt trận dân tộc Việt-Miên-Lào”³.

Trong suốt quá trình kháng chiến, Đảng ta luôn khẳng định nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Đông Dương là đánh đuổi kẻ thù chung là thực dân

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T.6, Sđd, tr.523.

² Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T.6, Sđd, tr.524.

³ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T.6, Sđd, tr.174.

Pháp và đế quốc Mỹ, làm cho ba nước được độc lập, tự do, ấm no và tiến bộ, góp phần tích cực vào sự nghiệp củng cố hòa bình thế giới.

Trên mặt trận quân sự, ta đẩy mạnh các hoạt động phối hợp tiến công địch. Ngày 3.4.1953, Hồ Chí Minh gửi thư căn dặn bộ đội ta đang làm nhiệm vụ chiến đấu trên chiến trường nước bạn: “Lần này là lần đầu tiên, các chú nhận một nhiệm vụ quan trọng và vẻ vang như nhiệm vụ này, tức là giúp nhân dân nước bạn. Mà giúp nhân dân nước bạn là tự giúp mình”¹.

Có thể thấy mối quan hệ đặc biệt đó được thể hiện sinh động trên những phương diện như sau: Đó là liên minh chiến đấu vì mục tiêu là đánh đuổi kẻ thù chung, giành độc lập dân tộc; là liên minh chiến đấu được xây dựng dựa trên nền tảng chủ nghĩa yêu nước chân chính và tinh thần quốc tế vô sản; là quan hệ trong sáng, thủy chung giữa nhân dân ba nước Đông Dương...

3. Về phương pháp xem xét, đánh giá tương quan ta địch.

Nắm vững phương pháp luận quân sự mácxít, Hồ Chí Minh và Đảng ta xem xét, đánh giá sức mạnh quân sự của mỗi bên ta, địch không dừng lại ở bề ngoài, phiên diện, mà xem xét, đánh giá nó dựa vào các yếu tố bản chất, trong các mối quan hệ của nó.

Theo Hồ Chí Minh, các mối quan hệ chính trị và quân sự, tinh thần và vật chất, số lượng và chất lượng, chủ quan và khách quan, con người và vũ khí là những mối quan hệ căn bản trong quân sự. Trong đó Người cho rằng chính trị, tinh thần, chất lượng, chủ quan và con người là những yếu tố gốc, có ý nghĩa quan trọng hàng đầu, tạo nên sức mạnh vật chất to lớn.

Cho nên, trong kháng chiến chống Pháp, Người chỉ rõ: “Lực lượng ta và địch so le nhiều như thế, cho nên lúc đó có người cho rằng cuộc kháng chiến của ta là “*châu chấu đá voi*”. Chỉ nhìn về vật chất, chỉ nhìn ở hiện trạng, chỉ lấy con mắt hẹp hòi mà xem, thì như thế thật. Vì để chống máy bay và đại bác của địch, lúc đó ta phải dùng gậy tầm vông. Nhưng Đảng ta theo chủ nghĩa Mác-Lênin, chúng ta không nhìn vào hiện tại, mà còn nhìn vào tương lai, chúng ta tin chắc vào tinh thần và lực lượng của quần chúng, của dân tộc.

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 7, Sđd, tr.64.

Cho nên chúng ta quả quyết trả lời những người lừng chừng và bi quan kia rằng: Nay tuy châu chấu đá voi. Nhưng mai voi sẽ bị lòi ruột ra”¹.

Cũng với phương pháp xem xét ấy, trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước Người sớm nhìn thấy: Mỹ giàu mà không mạnh. Bởi vì, ở vào lúc đó nước Mỹ đang ngập sâu trong nhiều khó khăn, mâu thuẫn, như mâu thuẫn giữa hai phe, mâu thuẫn trong phe đế quốc, nhất là những mâu thuẫn trong nội bộ nước Mỹ...

Đó chính là những cơ sở để tạo ra niềm tin tất thắng, ý chí quyết đánh, quyết thắng và hành động đúng quy luật, sát hợp với điều kiện, hoàn cảnh chủ quan, khách quan của chiến tranh cách mạng Việt Nam.

Tóm lại, các giá trị triết lý quân sự truyền thống Việt Nam được tích lũy trong lịch sử đánh giặc giữ nước của tổ tiên ta là sự kết tinh những nội dung tiến bộ, tích cực, có khả năng định hướng và thúc đẩy con người hành động đạt hiệu quả. Nó luôn tiềm ẩn trong các bài học kinh nghiệm, truyền thống lịch sử và nhất là ở chiều sâu đời sống tinh thần của mỗi người Việt Nam và trở thành tài sản tinh thần vô giá của dân tộc ta. Trong bối cảnh hiện nay, chúng ta cần tiếp tục kế thừa và phát huy những tinh hoa trong triết lý quân sự truyền thống của tổ tiên và nâng lên một tầm cao mới, nhằm mục tiêu bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. Sự kế thừa, phát triển và vận dụng tinh hoa truyền thống “Dĩ dân vi bản”, “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” trên tầm cao mới ở Hồ Chí Minh vào công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước

2.1. Sự kế thừa và phát triển truyền thống “Dĩ dân vi bản”, “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” vào công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước ở Hồ Chí Minh

Trước hết ta xem quan niệm về “dân” ở Hồ Chí Minh như thế nào? Theo Hồ Chí Minh, dân chính là nhân dân, quần chúng, đồng bào. Mà quần chúng là gì? “Quần chúng tức là toàn thể các chiến sĩ trong quân đội, toàn thể công nhân trong xưởng, toàn thể nhân viên trong cơ quan, v.v... rồi đến toàn thể nhân

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 6, Sđd, tr.163-164.

dân”¹. Như vậy, quần chúng là chỉ mọi người trong xã hội và cũng là toàn thể nhân dân, nhân dân là quần chúng. Nhân dân còn chỉ người dân nói chung. Còn đồng bào, bắt nguồn từ cái mà theo Hồ Chí Minh, chúng ta đều chung một tổ tiên, dòng họ, đều là ruột thịt anh em. Trước Hồ Chí Minh, không biết đã có ai dùng từ “đồng bào” chưa, nhưng đến Hồ Chí Minh, từ này đã trở nên khá phổ biến và thân thuộc, làm lay động lòng người và có sức tập hợp, đoàn kết mọi người vô cùng to lớn.

Nhân dân trước hết là nhân dân lao động tập trung ở hai giai cấp chủ yếu đông nhất trong xã hội, đó là công nhân và nông dân. Bác cho rằng công nông là gốc của cách mạng.

Như chúng ta đã biết, theo Nho giáo, dân nhìn chung và cơ bản là những người bị trị, do đó họ là những lực lượng bị động, thiếu sức sáng tạo. Các nhà tư tưởng Việt Nam quan niệm về dân có tiến bộ hơn, họ đã phần nào nhìn ra sức mạnh, sự sáng tạo của dân. Nhưng ở Trần Quốc Tuấn khi nhìn về dân, ông vẫn có một cái nhìn có vẻ của người từ trên cao nhìn xuống, đặc biệt đối với binh lính, quân sĩ, chứ không phải là ngang hàng bình đẳng. Nguyễn Trãi có tiến bộ hơn, khái niệm dân được mở rộng hơn bao gồm cả những người nghèo khổ, những người lao động bình thường, dân như một lực lượng to lớn, như nước. Nhưng Nguyễn Trãi vẫn chỉ nhìn một cách chung chung như vậy, chưa thấy sức mạnh toàn diện, vai trò, vị trí của dân. Chỉ đến Hồ Chí Minh trên lập trường của Chủ nghĩa Mác – Lênin, cách nhìn nhận về dân đã có sự thay đổi về chất tạo nên một bước ngoặt trong chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Phát triển tư tưởng “Dĩ dân vi bản”, “dân vi bang bản”, Hồ Chí Minh nói: “Nước lấy dân làm gốc”²; “Gốc có vững cây mới bền

Xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân”³.

Chúng ta hình dung nước như là cái cây thì dân là gốc. Không có gốc thì không thể có cây. Thân và ngọn nảy sinh, xuất hiện trên cơ sở cái gốc, gốc mà còi cọc thì thân, ngọn và nói chung cây không thể nào khoẻ mạnh được. Đúng

¹ Hồ Chí Minh. Toàn tập. T.12, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995, tr.516.

² Hồ Chí Minh. Tuyển tập. T. 1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.429.

³ Hồ Chí Minh. Tuyển tập. T. 1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.431.

như Hồ Chí Minh nói, gốc vững cây mới bền, bởi vậy, còn dân là còn nước. Cũng có nhà tư tưởng Việt Nam ví nước như một cái nhà thì dân là nền móng. Nền móng vững thì nhà mới vững được; còn ngược lại, móng không vững thì nhà sẽ bị lún, nứt và rất dễ đổ sụp. Theo nghĩa đó, Hồ Chí Minh cho rằng xây lâu (nhà) thắng lợi phải trên cơ sở cái nền là nhân dân. Qua đây ta thấy cùng một câu nói lấy dân làm gốc nhưng khác nhau một trời một vực ở chỗ một bên coi dân là người bị trị, thụ động, không có sức sáng tạo, còn Hồ Chí Minh cho dân là quần chúng - động lực của lịch sử, là lực lượng vô địch, là nguồn sáng tạo bất tận.

Bác cho rằng trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân. Sức mạnh này có thể nhấn chìm tất cả bè lũ bán nước và cướp nước. Nếu Nho giáo coi thường những người lao động chân tay và những người dân nói chung thì Hồ Chí Minh cho rằng trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Mặc dù, Mạnh Tử có câu “dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh” nhưng ông vẫn không có tư tưởng tôn trọng, đề cao dân, không xếp dân vào bậc quân tử đáng kính trọng, mà vẫn xếp họ vào loại lao lực, phục vụ, nuôi dưỡng người lao tâm, còn theo Bác, những sáng tạo của nhân dân là những viên ngọc quý, nhân dân là nguồn nhựa sống nuôi dưỡng sáng tác cho văn nghệ sĩ.

Từ Tuân Tử cho đến Nguyễn Trãi đều cho dân như nước, chính quyền, chế độ, nhà nước như thuyền, nước có thể chở thuyền mà cũng có thể lật thuyền. Bác cũng cho như vậy, nhưng khái niệm “Dân”, “Nhà nước” hoàn toàn có sự khác về chất so với những người đi trước. Nhà nước ở đây không phải đứng trên dân mà nhìn xuống, nhà nước ở đây là nhà nước của dân, do dân, vì dân. Đi sâu hơn nữa, Bác còn cho rằng người cầm lái con thuyền chính là Đảng, còn chủ nghĩa, học thuyết như là trí khôn của người cầm lái, là la bàn định hướng cho con thuyền ra khơi. Như vậy, ta thấy ở Bác có một hình ảnh khá cụ thể, sinh động: dân như nước, chính quyền (nhà nước) như thuyền, Đảng là người cầm lái, chủ nghĩa là trí khôn, la bàn.

ở một chỗ khác, Bác coi dân như nước, mình (tức cán bộ) như cá. Cá không thể tách rời khỏi nước, cá tách rời khỏi nước cá không thể tồn tại, nước nuôi cá, cá chỉ vùng vẫy được ở trong nước. Bởi vậy, theo Bác, bao nhiêu lực

lượng đều ở dân. Quan hệ giữa dân, Chính phủ theo Bác, nếu không có dân thì không đủ lực lượng, nếu không có Chính phủ thì không có ai dẫn đường. Vậy nên Chính phủ với dân phải đoàn kết thành một khối. “Chúng ta phải hiểu rằng các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng đều là đầy tớ của dân, nghĩa là để gánh vác việc chung cho dân chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp, Nhật”¹.

Nhiều lần Bác cho rằng dân là chủ, chính phủ và cán bộ là đầy tớ của dân. Ngay bản thân Bác, chức chủ tịch là do đồng bào uỷ thác thì Bác phải gắng làm, cũng như một người lính vâng mệnh lệnh quốc dân ra trước mặt trận. Cách mạng là ngày hội của quần chúng, nhân dân là động lực của lịch sử, nên Việt Minh phải dựa vào lực lượng của dân, tinh thần của dân. Hiến pháp của nước ta quy định: tất cả quyền lực trong nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đều thuộc về nhân dân. Chính quyền các cấp do nhân dân bầu ra và nhân dân có quyền bãi miễn. Tất cả các cơ quan Nhà nước phải dựa vào dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến của dân và chịu sự kiểm soát của nhân dân. Nhiều lần, Bác nhắc nhở cán bộ từ Trung ương đến xã đều phải là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân, hay “chính phủ ta là một chính phủ làm đầy tớ của nhân dân, một lòng một dạ phục vụ nhân dân”². *Không chỉ dân là gốc, dân là nền móng, dân như nước, mà dân còn là chủ*. Mục đích xây dựng nước Việt Nam không chỉ độc lập mà còn tự do, hạnh phúc và dân chủ. Thế nào là nhà nước dân chủ? Theo Bác, nhà nước dân chủ tức là nhà nước đưa lại quyền dân chủ thực sự cho nhân dân. Hiến pháp của ta có ghi: Nhà nước của ta là nhà nước dân chủ nhân dân. Nhân dân làm chủ tức là nhân dân coi việc nước cũng như việc nhà. Bác giải thích rất rõ thế nào là nước dân chủ. Nước ta là nước dân chủ có nghĩa là bao nhiêu lợi ích đều vì dân; bao nhiêu quyền hạn đều của dân. Công việc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân. Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân; chính quyền từ xã đến chính phủ Trung ương do dân cử ra; đoàn thể từ trung ương đến xã do dân tổ chức nên; nói tóm lại quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân. Bác cho rằng công tác dân vận không chỉ giải

¹ Hồ Chí Minh. Tuyển tập. T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.370.

² Hồ Chí Minh. Toàn tập. T.12, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995.188.

thích cho dân hiểu rằng việc này, việc nọ là có ích cho dân nên phải làm cho kỳ được, mà còn phải bàn bạc với dân, hỏi ý kiến kinh nghiệm của dân, cùng dân đặt kế hoạch cho thiết thực với hoàn cảnh địa phương, rồi động viên, tổ chức toàn dân ra thi hành. Trong lúc thi hành phải theo dõi, giúp đỡ, đôn đốc, khuyến khích, khi thi hành xong phải cùng dân kiểm thảo lại công việc, rút kinh nghiệm, phê bình, khen thưởng.

Có đồng chí ví dân như củi mục đã bị Bác phê phán. Bác cho rằng không có dân thì không có Bác vì Bác từ dân mà ra, bởi vậy, khi thấy các phóng viên quây lại chụp ảnh Bác, Bác nói: “các chú quay máy ra mà chụp nhân dân”. Theo Bác, nhân dân ta còn nghèo, Bác không nỡ sống như ông vua.

Mình có địa vị này nọ là do dân bầu ra, mà dân bầu ra để làm gì nếu không phải là vì quyền lợi của dân, chứ không phải để đầu cưỡi cổ dân. Bởi vậy, việc gì có lợi cho dân, ta phải hết sức làm; việc gì có hại cho dân, ta phải hết sức tránh; chúng ta phải yêu dân thì dân mới yêu chúng ta, có một số người có lúc vì tư thù tư oán mà bắt bớ, tịch thu gia sản, làm cho dân oán thán. Lại có một số cây mình ở trong ban này nọ, rồi ngang tàng phóng túng muốn sao làm vậy, coi khinh dư luận, không nghĩ đến dân, quên mất mình từ đâu ra, do ai bầu nên, lại có người kéo bè kéo cánh, bà con, bạn hữu mình không có tài năng gì cũng được chức này nọ. Người có tài đức nhưng không vừa lòng mình thì đẩy ra ngoài. Họ quên rằng việc là việc công chứ không phải việc riêng của mình ai.

Tất cả những cái đó sẽ làm mất lòng tin của dân, hại đến uy tín của Chính phủ.

Kế thừa truyền thống coi trọng dân tâm, lòng dân, Bác cho rằng làm sao cho được lòng dân, dân tin, dân mến, dân yêu. Phải vận động nhân dân để dân tự nguyện, tự giác, còn nếu bắt buộc thì chỉ có kết quả ngay lúc đó thôi, còn sau thì không thấm. Theo Bác, phải làm thế nào để toàn dân đồng tâm, đồng lòng, quyết tâm vì công việc chung, việc nước; nếu được như vậy cái khó biến thành cái dễ. Bác trích lại câu của các cụ tỉnh Quảng Bình:

Đễ mười lần không dân cũng chịu

Khó trăm lần dân liệu cũng xong.

Bác cho rằng dân thì ta có, nhưng địch thì không có. Đó là cái nhìn tổng thể vì ta là chính nghĩa, địch là phi nghĩa, ta chiến đấu để bảo vệ đất nước, quyết giành quyền độc lập tự do, còn địch là đi xâm lược, cướp nước của người ta. Bởi vậy, sự nghiệp kháng chiến là được lòng mọi người, được lòng dân, nói theo các cụ, trên hợp quy luật, dưới hợp lòng người. Qua thực tế dù trong chiến tranh hay trong hoà bình, việc gì hợp với nguyện vọng của quần chúng thì được quần chúng ủng hộ và hăng hái tham gia. Về điểm này Bác viết: “Việc gì đúng với nguyện vọng nhân dân thì được quần chúng nhân dân ủng hộ và hăng hái đấu tranh, và như vậy mới thật là một phong trào quần chúng”¹.

Theo Bác, nghèo còn chữa được chứ lòng dân mà không yên thì chữa khó hơn nhiều. Lòng dân yên thì có thể chữa được nghèo, còn lòng dân không yên thì có thể mất tất cả. Cũng như ngày nay, muốn dân giàu, nước mạnh thì trước hết lòng dân phải yên, tức phải ổn định chính trị, còn nếu không ổn định chính trị thì không thể làm bất cứ việc gì kể cả làm giàu. Trong mỗi cơ quan, tổ chức cũng vậy, khi đã mất đoàn kết (tức lòng dân không yên) lúc đó rất khó làm việc. Theo nghĩa này, Bác nói: “Không sợ nghèo, chỉ sợ lòng dân không yên”². Thực ra câu này Khổng Tử đã nói cách đây hơn hai nghìn năm trăm năm, song chữ “dân” mà Bác dùng hoàn toàn khác chữ “dân” của Khổng Tử. Điều này ta đã phân tích ở trên.

Tóm lại, trên cơ sở của chủ nghĩa Mác – Lênin, kế thừa và phát triển quan điểm “Dân vi bang bản”, “Dĩ dân vi bản”, “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” lên một tầm cao mới, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng quần chúng nhân dân là người sáng tạo chân chính nên lịch sử; quần chúng là người sản xuất ra mọi của cải vật chất và tinh thần cho xã hội; quần chúng là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, là người cải tiến, sáng chế, phát minh, phát triển khoa học kỹ thuật. Ngược lại, những công cụ được cải tiến, phát minh này lại làm cho năng suất lao động tăng lên không ngừng. Chính vì vậy Hồ Chí Minh luôn kêu gọi phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, cải tiến công tác để làm cho năng suất lao động

¹ Hồ Chí Minh. Tuyển tập. T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.464.

² Hồ Chí Minh. Toàn tập. T.12, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995, tr.185.

ngày càng tăng, sản xuất ngày càng phát triển. Quần chúng nhân dân sẽ làm thay đổi cả công cụ lao động lẫn đối tượng lao động, cả tư liệu sản xuất lẫn khoa học kỹ thuật. Đến lượt mình, tất cả cái đó sẽ làm thay đổi con người trong quan hệ với giới tự nhiên. Như vậy, hoạt động sản xuất của quần chúng là điều kiện cơ bản quyết định sự tồn tại và phát triển xã hội. Thử hỏi trái đất này sẽ ra sao nếu quần chúng lao động ngừng sản xuất một ngày? Qua đó ta thấy quần chúng là người sáng tạo chân chính ra lịch sử.

Hồ Chí Minh cho rằng công nông là động lực của cách mạng. Như vậy, quần chúng nhân dân là động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội. Họ bao giờ cũng là lực lượng cơ bản và đóng vai trò quyết định thắng lợi của các cuộc cách mạng. Họ có tham gia đông đảo, tự giác, tích cực thì cách mạng mới dễ giành thắng lợi. Cách mạng là ngày hội của quần chúng, là sự nghiệp của quần chúng chứ không phải sự nghiệp riêng của một số cá nhân nào. Bác cho rằng công việc đổi mới; xây dựng là trách nhiệm của dân. Ngay từ đầu đi hoạt động cách mạng, Bác đã nhìn ra đằng sau sự phục tùng tiêu cực, người Đông Dương giấu một cái gì đang sôi sục, đang gào thét và sẽ bùng nổ một cách ghê gớm khi thời cơ đến. Từ đó, theo Bác, tuyên truyền tốt trong nông dân và tổ chức tốt trong công nhân nếu chúng ta làm tốt điều đó thì tương lai thuộc về chúng ta. Sau này khi thành lập mặt trận Việt Minh thì mặt trận này phải dựa vào lực lượng của dân, tinh thần của dân. Nhiều lần, Bác nhắc nhở cán bộ: cách mạng là sự nghiệp của quần chúng.

Quần chúng nhân dân còn có vai trò to lớn trong sản xuất tinh thần, trong sự phát triển của khoa học, văn học, nghệ thuật. Bác nói cho rằng quần chúng là những người sáng tạo, công nông là những người sáng tạo. Nhưng quần chúng không phải chỉ sáng tạo ra những của cải vật chất cho xã hội. Quần chúng còn là người sáng tác nữa... những sáng tác ấy là những hòn ngọc quý. Những tác phẩm văn học nghệ thuật lớn đều bắt nguồn từ dân gian. Truyện Kiều của Nguyễn Du sống mãi với người dân Việt Nam vì nó phản ánh sinh động cuộc sống, tâm tư nguyện vọng của nhân dân, đồng thời kế thừa những tinh hoa văn học dân gian, nhất là ca dao, dân ca. Và suy cho cùng ngay những nhà khoa học, văn học nghệ thuật cũng từ quần chúng mà ra. Như vậy, quần chúng nhân dân

đồng đảo với hoạt động thực tiễn của họ, còn là cơ sở của sản xuất tinh thần của xã hội.

Quần chúng nhân dân đóng vai trò quyết định trong sự phát triển của lịch sử nhưng vai trò đó trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể không giống nhau. Vai trò ấy được phát huy cao độ một khi đồng đảo quần chúng thoát khỏi mọi sự trói buộc của những tư tưởng phản tiến bộ, phản khoa học, những tập quán lạc hậu và được giác ngộ bởi những tư tưởng cách mạng và khoa học. C. Mác cho rằng tư tưởng, lý luận một khi thâm nhập vào quần chúng sẽ biến thành lực lượng vật chất.

2.2. Sự vận dụng truyền thống “Dĩ dân vi bản”, “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” vào công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước ở Hồ Chí Minh

Vậy muốn được lòng dân, theo Hồ Chí Minh chúng ta phải làm gì? Muốn được lòng dân, thì cán bộ từ trên xuống dưới, từ trung ương đến địa phương; từ Đảng, chính quyền cho đến các cơ quan, tổ chức, đoàn thể; từ cán bộ lãnh đạo cho đến mọi đảng viên, tất cả phải hết lòng hết sức vì dân, một lòng một dạ phục vụ nhân dân, phải là người đầy tớ thật sự trung thành của nhân dân. Chúng ta cần phải hiểu rằng các cơ quan của chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng đều là đầy tớ của dân, nghĩa là để gách vác công việc chung cho dân, chứ không phải đè đầu cưỡi cổ dân. Bởi vậy, “Việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm. Việc gì hại cho dân, ta phải hết sức tránh. Chúng ta phải yêu dân thì dân mới yêu ta, kính ta”¹.

Nhiều lần Bác nhắc nhở Chính phủ ta là một Chính phủ làm đầy tớ của dân, một lòng một dạ phục vụ nhân dân, cán bộ đảng viên phải toàn tâm, toàn ý phục vụ nhân dân, phải là người đầy tớ thật sự trung thành của nhân dân. Đảng ta không có lợi ích nào khác là phấn đấu hi sinh vì lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân, của giai cấp vô sản. Bác phê phán có người coi Đảng như là một cái cầu thang để thăng quan phát tài. “Trước sau như một, ngoài lợi ích của nhân

¹ Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.370.

dân, Đảng không có lợi ích nào khác”¹. Đảng luôn hết lòng trung thành phục vụ nhân dân, thật thà quan tâm đến đời sống của nhân dân.

Cụ thể hơn nữa, để được lòng dân, cán bộ đảng viên phải gương mẫu, phải đi trước, từ đó làng nước theo sau; phải có đạo đức cách mạng, “Quần chúng chỉ quý mến những người có tư cách, đạo đức. Muốn hướng dẫn nhân dân, mình phải làm mực thước cho người ta bắt chước... Muốn làm cách mạng, phải cải cách tính nết mình trước tiên”². Bác căn dặn, trước hết ta phải ăn ở làm sao cho dân phục, dân yêu, dân nghe. Đối với thanh niên, mọi sự hi sinh khó nhọc thì mình làm trước người ta, còn sung sướng thanh nhàn thì mình nhường người ta hưởng trước (tiên thiên hạ chi ưu, hậu thiên hạ chi lạc), phải ham làm nhiều việc ích quốc lợi dân; không ham địa vị công danh, phú quý, đem lòng chí công vô tư mà đối với người, đối với việc, quyết tâm làm gương về mọi mặt, siêng năng, tiết kiệm, trong sạch; chớ có kiêu ngạo, tự mãn, nên nói ít làm nhiều, thân ái, đoàn kết.

Bác phê phán bệnh quan liêu, lãng phí, tham ô. Theo Bác, tham ô là trộm cướp, còn quan liêu thì có mắt mà không nhìn thấy, có tai mà không nghe thấy. Nó là kẻ thù khá nguy hiểm vì nó không mang gươm mang súng mà nó nằm trong các tổ chức, trong mỗi con người để làm hỏng công việc. Mắc tội này cũng nặng như tội vi phạm gian, mật thám, chống nó giống như chống giặc. Những cái xấu đó vẫn còn thì cách mạng vẫn hoàn toàn chưa thành công. Nó là thứ “giặc ở trong lòng” (giặc nội xâm). Nếu chiến sĩ và nhân dân ra sức chống giặc ngoại xâm mà quên chống giặc nội xâm, như thế là chưa làm tròn nhiệm vụ của mình. Nguyên nhân của nó là do lòng tự tư tự lợi mà ra. Bác nói: “Việc đấu tranh với kẻ địch ở tiền tuyến bằng súng, bằng gươm còn dễ, nhưng việc đấu tranh với kẻ địch trong người, trong nội bộ, trong tinh thần, là một khó khăn, đau xót”³.

Muốn cải tạo xã hội thì trước hết phải tự cải tạo bản thân mình. Bác phê phán chủ nghĩa cá nhân, vì nó là một thứ “rất gian xảo, xảo quyệt, nó khéo dổ

¹ Hồ Chí Minh. Tuyển tập. T.2, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.249.

² Hồ Chí Minh. Tuyển tập. T.2, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.444-445.

³ Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.537.

dành người ta đi xuống dốc”. Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội không thể tách rời thắng lợi của cuộc đấu tranh từ bỏ chủ nghĩa cá nhân. Bác cho rằng đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân không phải là “giày xéo lên lợi ích cá nhân” vì mỗi người đều có tính cách riêng, sở trường riêng, của bản thân và gia đình mình. Nếu những lợi ích cá nhân đó không trái với lợi ích của tập thể thì không phải là xấu. Bác viết: “Chủ nghĩa cá nhân đẻ ra trăm thứ bệnh nguy hiểm: quan liêu, mệnh lệnh, bè phái, chủ quan, tham ô, lãng phí. Nó trói buộc, nó bịt mắt những nạn nhân của nó, những người này bất kỳ việc gì cũng xuất phát từ lòng tham muốn danh lợi, địa vị cho cá nhân mình, chứ không nghĩ đến lợi ích của giai cấp, của nhân dân”¹. Chủ nghĩa cá nhân là lợi mình hại người, là kẻ địch bên trong con người. Những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân là ngại gian khổ, khó khăn, tham ô, hủ hoá, lãng phí, xa hoa; tham danh trục lợi; thích địa vị quyền hành, tự cao tự đại, coi thường tập thể, xem khinh quần chúng, độc đoán, chuyên quyền; xa rời thực tế, quan liêu, mệnh lệnh; không có tinh thần học hỏi, cố gắng, vươn lên... Từ đó Bác cho rằng mỗi cán bộ đảng viên cần rèn luyện đạo đức cách mạng, để gặp khó khăn, gian khổ, thất bại không sợ sệt lùi bước, hy sinh lợi ích cá nhân, khi cần sẵn sàng hy sinh cả tính mạng; khi thuận lợi thành công vẫn giữ vững tinh thần gian khổ, chất phác, khiêm tốn, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân. Đạo đức cách mạng là phải hoà mình vào quần chúng, tin quần chúng, hiểu quần chúng, lắng nghe ý kiến của quần chúng, thành tâm học hỏi quần chúng, dựa vào quần chúng, giáo dục phát động quần chúng, khiêm tốn gần gũi quần chúng, phải thực sự cầu thị, phải chăm lo đến đời sống của quần chúng, phải chí công vô tư, suốt đời làm người đầy tớ tận tụy của nhân dân.

Bác cho rằng muốn đánh thắng nghèo nàn lạc hậu, cán bộ phải miệng nói, tay làm, xung phong gương mẫu, cán bộ phụ trách các ngành từ tỉnh đến xã phải đi sâu, đi sát cơ sở, phải thực sự quan tâm đến đời sống của nhân dân đặc biệt là quan tâm đến đồng bào dân tộc ít người, phải một lòng một dạ phục

¹ Hồ Chí Minh. Tuyển tập. T.2, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.106.

vụ nhân dân. Người cán bộ, theo Bác phải luôn gương mẫu, chí công vô tư, cần kiệm, liêm chính, hết lòng vì dân, thực hành dân chủ.

Trên vì nước, dưới vì dân

Một là đặc hiếu, hai là đặc trung.

Cần nói thêm, cùng một khái niệm “trung”, “hiếu”, nhưng trong Nho giáo là trung quân (tức trung với một ông vua), hiếu với cha mẹ mình; còn ở Hồ Chí Minh, trung là trung với nước, hiếu là hiếu với dân; yêu nước là phải trung với nước, hiếu với dân.

Người cán bộ phải biết đặt lợi ích của dân tộc lên trên lợi ích cá nhân, phải biết quên mình cho nghĩa lớn. Bác nói: “Một dân tộc, một Đảng và mỗi con người, ngày hôm qua là vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định hôm nay và ngày mai vẫn được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa, nếu sa vào chủ nghĩa cá nhân”¹. Ngoài ra, người cán bộ phải quan tâm đi sâu vào chuyên môn, phát huy tinh thần sáng tạo, dám nghĩ dám làm.

Việc nêu gương của cán bộ đảng viên là vô cùng quan trọng vì theo Bác, đối với các dân tộc phương Đông và Việt Nam, thì một tấm gương còn hơn cả trăm bài diễn thuyết, trăm nghe không bằng mắt thấy.

Bác không chỉ khuyên cán bộ, Đảng viên lấy mong muốn, nguyện vọng của dân làm nguyện vọng, mong muốn của mình, mà cả cuộc đời Bác là một tấm gương sáng chói theo triết lý hành động “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm”. Chính vì Bác lấy tâm của mọi người làm tâm của mình, lấy cái bất biến (độc lập, tự do, hạnh phúc, dân chủ) của mọi người làm của mình nên Bác không có lợi ích cá nhân nào khác. Đã là người con đất Việt dòng giống Lạc Hồng thì ai chả muốn cho nước nhà được độc lập, dân Việt Nam được tự do, đồng bào ta được hạnh phúc. Bác viết: “Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”². Đi theo triết lý này sẽ dẫn đến một

¹ Hồ Chí Minh. Tuyển tập. T.2, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.491.

² Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.381.

cách sống lo trước thiên hạ, hưởng sau thiên hạ (Tiên thiên hạ chi ưu, hậu thiên hạ chi lạc), cách sống của các thánh nhân phương Đông hoà đồng với thiên nhiên, vạn vật, không sống cho riêng mình cho nên trường cửu.

Một vấn đề nữa, muốn lấy dân làm gốc, theo Hồ Chí Minh, chúng ta phải làm gì? Câu trả lời của Bác khá rõ ràng, muốn lấy dân làm gốc thì phải đẩy mạnh dân chủ, xây dựng Nhà nước dân chủ nhân dân, tức Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Dân chủ nghĩa là dân làm chủ, tức dân coi công việc Nhà nước, việc chung cũng như việc của gia đình, của bản thân mình. Ngay từ năm 1927 trong tác phẩm *Đường cách mệnh*, Người viết: “Chúng ta đã hy sinh làm cách mệnh, thì nên làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mệnh rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người. Thế mới khỏi hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được hạnh phúc”¹. Năm 1949, trong bài báo *Dân vận*, Người khẳng định rằng

Nước ta là nước dân chủ

Bao nhiêu lợi ích đều vì dân

Bao nhiêu quyền hạn đều của dân. ...

Chính quyền từ xã đến Chính phủ Trung ương do dân cử ra.....

Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân.

Vậy thế nào là Nhà nước của dân? Nhà nước của dân là mọi quyền hành trong nước đều là của dân, mọi việc liên quan đến vận mệnh quốc gia do dân quyết, sau khi giành được chính quyền thì dân uỷ quyền cho các đại biểu do mình bầu ra, đồng thời dân có quyền bãi miễn họ nếu họ tỏ ra không xứng đáng với sự tín nhiệm của dân.

Trong Nhà nước của dân thì dân là chủ, nghĩa là có quyền làm bất cứ việc gì mà pháp luật không cấm và có quyền tuân theo pháp luật. Nhà nước phải hình thành thiết chế dân chủ để thực thi quyền làm chủ của dân. Với nghĩa đó, các đại biểu do dân cử ra chỉ là thừa uỷ quyền của dân, chỉ là “công bộc”, “đầy tớ” của dân.

¹Hồ Chí Minh. Toàn tập, T.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995, tr.242.

Nhiều vị đại biểu đã quên điều đó, lầm lẫn sự uỷ quyền đó với quyền lực cá nhân, từ đó sinh ra lạm quyền, cửa quyền và tạo ra những cơn khát quyền lực, đẻ ra bao chuyện đau lòng.

Nhà nước do dân là Nhà nước do dân lựa chọn, bầu ra, do dân ủng hộ, xây dựng giúp đỡ, đóng thuế để có cái chi tiêu, hoạt động. Do đó, Người yêu cầu tất cả các cơ quan Nhà nước phải dựa vào dân, liên hệ mật thiết với dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự kiểm soát của dân. nếu các cơ quan đó không đáp ứng được lợi ích, nguyện vọng của dân thì dân có quyền bãi miễn.

Nhà nước vì dân là Nhà nước phục vụ lợi ích và nguyện vọng của dân, không có đặc quyền đặc lợi, thực sự trong sạch, cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư, việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm, việc gì hại cho dân, ta phải hết sức tránh.

Theo Bác, chế độ ta là chế độ dân chủ, nghĩa là dân làm chủ, dân làm chủ thì chủ tịch, bộ trưởng, thứ trưởng, uỷ viên này nọ làm gì? Làm đây tở, làm đây tở cho nhân dân, chứ không phải làm quan cách mạng.

Ngược lại, theo Bác, Chính phủ là người dẫn đường, lãnh đạo, hướng dẫn dân, nên phải có trí tuệ hơn người, minh mẫn, sáng suốt, nhìn xa trông rộng, gần dân, trọng dụng hiền tài,... Ngoài ra, Chính phủ còn là người đầy tớ của dân nghĩa là phải trung thành, tận tụy, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, lo trước thiên hạ, hưởng sau thiên hạ... Hai điều này không có gì mâu thuẫn.

Lấy dân làm gốc, lấy tâm của mọi người làm tâm của mình, cái mà Hồ Chí Minh kế thừa phát triển lên tầm cao mới trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lênin, đã góp phần tạo nên thắng lợi vẻ vang trong hai cuộc kháng chiến vừa qua và những thành công trong công cuộc đổi mới; nó có ý nghĩa quan trọng trong công cuộc chinh đốn Đảng hiện nay, đặc biệt là việc xây dựng quy chế dân chủ ở cơ sở mà Đảng ta đang phát động. Bác cho rằng thực hành dân chủ là cái chìa khoá vạn năng có thể giải quyết mọi khó khăn. Nếu không dân chủ, theo Bác, đảng viên không dám nói, dân không dám nói, từ đó biết bao tiềm năng, sáng kiến không được phát huy. Muốn có đoàn kết thực sự thì phải có dân chủ thực sự. Đạt đến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh, đó là một cuộc cách mạng, một cuộc chiến đấu khổng lồ mà

muốn giành thắng lợi trong cuộc chiến này cần phải động viên toàn dân, tổ chức và giáo dục toàn dân, dựa vào lực lượng vĩ đại của toàn dân. Muốn vậy không thể không phát huy mọi tiềm năng năng lực của con người, tập thể, đất nước. Và muốn làm được việc này thì điều quan trọng là phải phát huy dân chủ cơ sở.

Kết luận. Kế thừa, phát triển một trong những tinh hoa quan trọng của chủ nghĩa yêu nước truyền thống- Dĩ dân vi bản, Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm- lên tầm cao mới khác về chất trên cơ sở của chủ nghĩa Mác- Lênin, Hồ Chí Minh cho rằng nước lấy dân làm gốc, gốc có vững cây mới bền, xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân. Dân trong tư tưởng của Người không phải là những kẻ bị trị, thụ động như trong Nho giáo, mà là quần chúng- người sáng tạo nên lịch sử, động lực của mọi cuộc cách mạng, là cái quý nhất trong bầu trời này. Từ đó, Người đã vận dụng vào việc xây dựng nhà nước dân chủ, nhà nước của dân, do dân, vì dân; trong đó, việc gì lợi cho dân phải hết sức làm, việc gì hại cho dân phải hết sức tránh; cán bộ, Chính phủ là công bộc của dân; Đảng không có lợi ích nào khác ngoài lợi ích của dân; cán bộ, đảng viên phải trau dồi đạo đức cách mạng, khắc phục chủ nghĩa cá nhân, phải dĩ bất biến (độc lập, tự do, hạnh phúc, dân chủ) ứng vạn biến, phải phát huy dân chủ cơ sở.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kế thừa và phát triển triết lý ngoại giao của cha ông

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chấm dứt hơn 80 năm nô lệ dưới ách thống trị của thực dân Pháp, giành lại độc lập, tự do và đưa đến sự ra đời của Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 2/9/1945- Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á. Cùng với sự xuất hiện của chế độ mới là một đường lối đối nội, đối ngoại mới, nền ngoại giao mới, nền ngoại giao thời đại Hồ Chí Minh mà cốt lõi của nó chính là sự kết hợp giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Dưới sự lãnh của Đảng và Bác Hồ, đường lối, chính sách đối ngoại và ngoại giao của nước Cộng hòa trẻ tuổi từng bước hình thành và phát triển. Một trong các nhân tố hết sức quan trọng tạo nên đường lối, chiến lược, sách lược

ngoại giao mới là truyền thống ngoại giao của cha ông. Chúng ta đã kế thừa và phát huy ngoại giao truyền thống của dân tộc ¹.

Tư tưởng coi trọng hòa hiếu với các nước láng giềng, nhất là Trung Quốc đã được kế thừa và nâng lên tầm cao mới. Trong thời đại mới mở đầu bằng Cách mạng Tháng Mười, Đảng Cộng sản Việt Nam và Bác Hồ đã đặt cách mạng Việt Nam trong trào lưu chung của cách mạng thế giới, coi Cách mạng nước ta là một bộ phận của cách mạng thế giới. Đảng và Bác đã hết sức coi trọng nhân tố quốc tế trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp. Ngoại giao là một mặt trận giữ vai trò quan trọng, tích cực và chủ động; ngoại giao; là mặt trận có ý nghĩa chiến lược ².

Đảng và Bác Hồ đặc biệt coi trọng các nước láng giềng, nhất là Trung Quốc, Lào, Campuchia, các nước Đông Nam Á trong đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Chúng ta cũng rất coi trọng các nước xã hội chủ nghĩa, các cường quốc sự cũng như các phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mỹ Latin, các lực lượng đấu tranh cho hòa bình, dân chủ trên thế giới... Chúng ta đã nhanh chóng tuyên bố ủng hộ Liên Xô, phe Đồng minh chống phát xít, đứng về phe Đồng minh, hết sức tranh thủ Mỹ, Tàu Tưởng. Bác Hồ hết sức tranh thủ Mỹ. Cuối năm 1944, nhân có viên phi công Mỹ bị rơi ở Việt Bắc được du kích ta cứu sống, để thiết lập quan hệ với Mỹ Bác đã trực tiếp đưa viên phi công đến tận Côn Minh, Trung Quốc gặp bằng được Tướng Clair Senôn, Tư lệnh quân đoàn không quân 14 của Mỹ ở Côn Minh. Mỹ có thái độ khác với Anh, Pháp trong vấn đề trao trả độc lập cho Đông Dương, có lợi hơn cho chúng ta. Mục đích của Bác Hồ là tranh thủ Mỹ ủng hộ nền độc lập cho nhân dân Đông Dương, thông qua Mỹ để giao tiếp với Pháp tìm giải pháp cho cuộc chiến tranh Pháp - Việt và xây dựng quan hệ lâu dài với Mỹ vì Mỹ là cường quốc thế giới ³.

¹ Bộ Ngoại giao, *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, NXB. Chính trị quốc gia, HN- 2002, tr.441.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết TƯ 13(27/1/1967), Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, HN2003,t. 28, tr. 174; *Nghị quyết BCT (4/1969)*.

³ Xem: Học viện Quan hệ quốc tế (TS.Vũ Dương Huân-Chủ biên), *Góp phần tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao*, NXB. Lao Động,, HN-2002, tr.154-155.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đặc biệt trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Mỹ Đảng và Hồ Chủ tịch đã hết sức coi trọng sự ủng hộ giúp đỡ của nhân dân thế giới, trước hết là Trung Quốc, Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa, các nước láng giềng khu vực khu vực, các nước độc lập, dân tộc kể cả nhân Pháp, Mỹ, phong trào hòa bình dân chủ... Do hiểu được nhân tố thời đại, tính chất cuộc đụng đầu lịch sử giữa Mỹ và Việt Nam, với sự cố gắng của mặt trận ngoại giao đã tạo ra được phong trào ủng hộ Việt Nam, trên thực tế đã hình thành nên Mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ, kết hợp được sức mạnh dân tộc và sức mạnh của thời đại. Chúng ta đã phát huy tối đa sức mạnh nhân tố quốc tế, nhân tố ngoại giao phục vụ cuộc kháng chiến.

Một khía cạnh của truyền thống hòa hiếu của dân tộc được Đảng và Bác Hồ phát huy là kiên trì đường lối ngoại giao hòa bình. Với thực dân Pháp chúng ta đâu có muốn chiến tranh. Thực dân Pháp quyết tâm quay trở lại Việt Nam hòng tái thiết lập chế độ thuộc địa. Chúng ta đã tranh thủ mọi thời cơ, tận dụng từng cơ hội để có được hòa bình, tránh được chiến tranh. Đảng và Bác Hồ đã buộc phải ký kết Hiệp định sơ bộ 6/3/1946, với nhiều nhân nhượng (tất nhiên là nhân nhượng có nguyên tắc) chấp nhận Việt Nam là quốc gia tự do, chưa phải là nước độc lập, trong Liên bang Đông Dương, trong Liên hiệp Pháp, cho phép 15 nghìn quân Pháp thay thế quân Tưởng ở miền Bắc, thừa nhận nhiều quyền lợi kinh tế văn hóa của Pháp... Chúng ta cũng nghiêm chỉnh tham gia các cuộc thương lượng Việt- Pháp ở Đà Lạt cũng như ở Fontenaybleau. Các cuộc đàm phán thất bại hoàn toàn lỗi do phía Pháp. Với Tạm ước 14/9/1946, nhân nhượng của Việt Nam còn nhiều hơn. Song thực dân Pháp đâu có chịu, không nhân nhượng vì có dã tâm cướp nước ta một lần nữa. Chúng ta thực sự muốn hòa bình. Tuy nhiên, nền hòa bình mà chúng ta mong muốn phải là hòa bình trong độc lập tự do, toàn vẹn lãnh thổ, thống nhất. Cực chẳng đã mà chúng ta buộc phải tiến hành toàn quốc kháng chiến khi cơ hội hòa bình cuối cùng đã không còn nữa. Tiếp đó, từ ngày 19/12/1946 đến tháng 3/1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã 8 lần gửi thư cho Chính phủ, Quốc hội và nhân dân Pháp, thông báo về tình hình Đông Dương,

đồng thời nêu nhiều sáng kiến nổi lại các cuộc đàm phán Việt-Pháp để chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương. Chủ trương của Đảng và Hồ Chủ tịch rất rõ ràng: “phải lợi dụng hết khả năng ngoại giao, làm cho cuộc đổ máu Việt Pháp rút ngắn lại”¹. Mặc dù Chính phủ sơ tán trong rừng và rất khó khăn đảm bảo an ninh, song cùng với Ngoại trưởng Hoàng Minh Giám, Bác Hồ đã tiếp cố vấn của Cao Ủy Pháp, giáo sư Paul Mus tại khu căn cứ Việt Bắc (tháng 5/1947) bàn về vấn đề chấm dứt chiến tranh. Cao ủy Pháp nêu 4 điều kiện ngừng bắn rất ngang ngược, mà thực chất là đòi Việt Nam Dân chủ Cộng hoà hạ vũ khí đầu hàng. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phê phán nghiêm khắc thái độ của Pháp và khẳng định Việt Nam yêu chuộng hoà bình, muốn có quan hệ tốt với nhân dân Pháp, song phải là hoà bình trong độc lập tự do.

Đối với cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam cũng như vậy. Hiệp định Giơnevơ được ký kết, Đảng và Bác Hồ mong muốn thống nhất đất nước bằng con đường hoà bình, nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định. Mỹ và ngụy quyền Sài Gòn đã cự tuyệt thống nhất chọn phương án đối đầu: gây chiến tranh ở miền Nam, mở rộng chiến tranh phá hoại ra cả miền Bắc, đưa hơn nửa triệu quân viễn chinh đến Việt Nam. Việt Nam chỉ mong muốn hoà bình, thống nhất, không có sự can thiệp từ bên ngoài. Ngày 10/4/1965 Hồ Chủ tịch tuyên bố: “Chúng ta yêu chuộng hoà bình, nhưng chúng ta không sợ chiến tranh. Chúng ta quyết đánh đuổi giặc Mỹ xâm lược để bảo vệ tự do, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc ta”². Với khát vọng hoà bình, chống chiến tranh, khi tiếp đặc phái viên của Bộ trưởng Ngoại giao Ý, giáo sư luật La Para, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: Việt Nam sẵn sàng trải thảm đỏ, cử nhạc và rắc hoa cho Mỹ rút khỏi Việt Nam. Tinh thần này đã được Bác nhắc lại khi tiếp đặc phái viên của Tổng thống Pháp là ông Gi. Xanhtony (5/7/1966)³.

Truyền thống cha ông ta chúng ta là luôn có tinh thần hòa hiếu với các dân tộc khác, song khi chủ quyền, độc lập dân tộc bị xâm phạm, chúng ta kiên quyết đứng lên chiến đấu với tinh thần “Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh” và

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, HN-2000, t.8, tr.186.

² *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, HN- 1996, t.11, tr. 431.

³ Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh-Biên niên tiểu sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, HN-1996, 9, tr.439.

“Không có gì quý hơn độc lập tự do”. Để đánh thắng kẻ thù, nhất là kẻ thù lớn nhân dân Việt Nam phải sử dụng mọi phương tiện, mọi biện pháp, các phương thức khác nhau, trong đó có việc kết hợp đánh đàm mà cha ông đã đúc kết. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, nghệ thuật kết hợp ngoại giao với quân sự, đánh và đàm của cha ông đã được Đảng và Bác Hồ tiếp thu, vận dụng một cách sáng tạo, tài tình. Ngay sau Cách mạng tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng đã lãnh đạo nhân dân anh dũng đánh trả quân Pháp gây hấn ở miền Nam, đồng thời thương lượng với quân Tào Tường, quân Pháp để ký được Hiệp định sơ bộ 6/3/1946. Các cuộc tiếp xúc Việt -Mỹ trước Hội nghị Paris, được tiến hành song song với với cuộc chiến đấu chống trả chiến tranh cục bộ miền Nam và chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc. Đánh tạo thế cho đàm; ngược lại tiếp xúc ngoại giao khuyến khích trương quyết tâm đánh Mỹ, thắng Mỹ, tranh thủ đồng tình, ủng hộ của dư luận quốc tế. Suốt trong quá trình cuộc thương lượng lịch sử Việt-Mỹ ở Paris (1968-1973), các cuộc tiến công trên chiến trường ở cả hai miền Nam, Bắc đã kết hợp ăn ý, vô cùng khéo léo với tiến trình đàm phán. Đánh tạo điều kiện và mở ra cục diện đàm phán và đàm phán hỗ trợ cho chiến trường, đánh không phá hoại đàm phán và ngược lại đàm phán không cản trở hoạt động quân sự; đặc biệt đàm phán với việc ký kết điều ước quốc tế khẳng định thành quả chiến trường đã góp phần tạo thay đổi so sánh lực lượng có lợi cho ta đi đến giành thắng lợi quyết định cuối cùng... Đánh đàm theo triết lý ngoại giao truyền thống của cha ông đã được phát huy cao độ trong kháng chiến chống Mỹ, trở thành nghệ thuật đạt tới trình độ điêu luyện. Trong thời đại Hồ Chí Minh, ngoại giao không chỉ kết hợp đánh đàm mà còn được phối kết hợp với chính trị, an ninh, kinh tế, văn hóa; giữa ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Đảng, ngoại giao nghị viện, ngoại giao nhân dân, hoạt động đối ngoại của Trung ương, địa phương...

Một trong nội dung của triết lý ngoại giao của cha ông là giương cao chính nghĩa, thực hiện ngoại giao tâm công. Tư tưởng đó đã được Đảng và Bác Hồ kế thừa và phát triển một cách nổi bật trong ngoại giao thời đại Hồ

Chí Minh. Yếu tố thời đại làm sâu sắc thêm, phát huy mạnh thêm yếu tố truyền thống. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã được nhân thế giới, trong đó có nhân dân Pháp đồng tình ủng hộ một cách mạnh mẽ. Phòng trào chống chiến tranh xâm lược của Pháp ở Đông Dương, Việt Nam đã phát triển rầm rộ với nhiều hình thức đa dạng, phong phú và thiết thực. Lịch sử còn ghi lại các hành động dũng cảm chống chiến tranh của các anh hùng Raymông Đêng và Hăngri Machtanh. Đặc biệt cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta đã thức tỉnh lương tri loài người, tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ vô cùng rộng rãi của nhân dân ở khắp các châu lục trên thế giới, bất kể chính kiến, tôn giáo, dân tộc trong đó có nhân dân Mỹ. Có đủ các sáng kiến, hành động xúc động lòng người khác nhau, đa dạng, phong phú để chống chiến tranh ủng hộ Việt Nam như xuống đường biểu tình tuần hành, viết thư cho lãnh đạo Mỹ, tuyên truyền, vận động ủng hộ Việt Nam, quyên góp tiền bạc, vật chất, thuốc men, tổ chức hội họp, mít tinh, lập tòa án quốc tế xét xử tội phạm chiến tranh, đốt thẻ quân dịch, trốn lính và cả tự thiêu để phản đối chiến tranh của Mỹ... Việt Nam trở thành tâm điểm của nền chính trị thế giới, là lương tri của nhân loại. Đã hình thành trên thực tế Mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ cứu nước, một hiện tượng chưa từng có trong lịch sử nhân loại. Sự ủng hộ to lớn của nhân dân thế giới là một trong các nhân tố tạo nên chiến thắng của chúng ta trong cuộc đụng đầu lịch sử, có một không hai trong lịch sử thế giới.

Nghệ thuật ứng xử vừa cứng rắn, nguyên tắc vừa mềm dẻo, linh hoạt trong bang giao của ngoại giao truyền thống cũng được ngoại giao thời đại Hồ Chí Minh tiếp thu và phát triển với nhiều sáng tạo mới. Kinh nghiệm ứng xử vừa cứng rắn vừa mềm mỏng, linh hoạt với Trung Quốc, trong ‘xung đế ngoài xung vương’ của cha ông đã được Bác Hồ và Đảng ta nâng lên thành phương châm, nghệ thuật ngoại giao “dĩ bất biến ứng vạn biến”. Trong hoàn cảnh ngàn cân treo sợi tóc những năm 1945-1946, Bác Hồ và Trung ương Đảng đã hết sức khéo léo chèo lái con thuyền Cách mạng, thực hiện chiến lược, sách

lược ngoại giao theo tinh thần “Dĩ bất biến ứng vạn biến”¹: lúc thì hòa hoãn với Tưởng (Chủ trương Hoa-Việt thân thiện), đề tập trung sức chống Pháp xâm lược ở miền Nam, lúc thì hòa với Pháp (Hiệp định sơ bộ 6/3/1946) để đuổi Tưởng về nước; triển khai hết sức tài tình chủ trương nhân nhượng có nguyên tắc, lợi dụng mâu thuẫn đối phương, tránh xung đột với Tàu Tưởng, “biến đại sự thành tiểu sự, tiểu sự thành vô sự”... Chính vì vậy, tuy vừa mới ra đời, song nền ngoại giao mới đã có đóng góp hết sức to lớn vào việc củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng non trẻ, nhiệm vụ chiến lược, lợi ích cao nhất của dân tộc Việt Nam lúc bấy giờ. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Bác Hồ và Đảng ta đã có đường lối đối ngoại độc lập tự chủ rất sáng suốt, cân bằng quan hệ giữa Liên Xô và Trung Quốc, nhất là trong bối cảnh bất đồng, mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc ngày càng gia tăng, trong lúc cách mạng văn hóa ở Trung Quốc và đường lối ba hòa của Liên Xô đang được triển khai. Chúng ta có quan điểm khác với hai nước anh em về nhiều vấn đề quốc tế, về quan hệ song phương và về cuộc kháng chiến chống Mỹ của nước ta. Mặc dù, trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn, phức tạp như vậy, song Đảng và Bác Hồ đã xử lý cực kỳ khéo léo, uyển chuyển, khôn ngoan quan hệ với Liên Xô, Trung Quốc, vừa cứng rắn, nguyên tắc vừa linh hoạt mềm dẻo đảm bảo lợi ích dân tộc và đường lối độc lập tự chủ của chúng ta cũng như lợi ích cơ bản của các đồng minh. Chính vì vậy, chúng ta vẫn tranh thủ được sự đồng tình, giúp đỡ vô cùng to lớn về vật chất và tinh thần của hai nước đồng minh lớn nhất. Đó chính là một trong những nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ của chúng ta. Chúng ta cũng ứng xử khéo léo trong quan hệ với lực lượng cách mạng Campuchia và cả với Quốc Vương Xi-hanuc, một người có quan điểm chống cộng nên đã tranh thủ được sự ủng hộ và giúp đỡ vô giá của Quốc Vương Campuchia. Chúng ta sẽ khó khăn như thế nào nếu không được Campuchia cung cấp “đất thánh”, đường giao thông vận chuyển nhân lực, vật lực cho cuộc kháng chiến. Chúng

¹ Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh-Biên niên tiểu sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, HN-1993, t.3, 216.

ta cũng xử lý vừa kiên quyết, song cũng rất uyển chuyển những quan điểm, ý kiến khác nhau của lãnh đạo Phong trào Không liên kết, cũng như thái độ của không ít những người bạn Việt Nam về cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Chúng ta và họ có quan điểm khác nhau về nhiều vấn đề. Mặc dù, chúng ta không làm theo các sáng kiến của họ, song họ đều đã được thuyết phục.

Tư tưởng biết giành thắng lợi từng bước trong đấu tranh ngoại giao của cha ông cũng đã được ngoại giao thời đại Hồ Chí Minh vận dụng sáng tạo. Toàn bộ quá trình hoạt động ngoại giao Việt Nam thời kỳ hiện đại nói riêng và cách mạng Việt Nam nói chung chính là con đường biết giành thắng lợi từng bước để đi đến thắng lợi hoàn toàn. Ngoài việc kế thừa triết lý ngoại giao truyền thống của cha ông, còn có nhân tố thức tế là cách mạng Việt Nam đều phải đương đầu với đối thủ mạnh như thực dân Pháp, phát xít Nhật, đế quốc Mỹ... Lấy yếu chống mạnh, lấy ít địch nhiều đương nhiên là phải biết thắng từng bước. Nếu giai đoạn 1946-1946, chúng ta chỉ ký được Hiệp định sơ bộ và Tạm ước 14/9/ với Pháp, Pháp chỉ công nhận Việt Nam là quốc gia tự do nằm trong Liên bang Đông Dương thuộc Liên hiệp Pháp; nước Việt Nam mới chưa được nước nào thừa nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao thì đến Hội nghị Giơnevơ 1954, các cường quốc đã phải công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam và Đông Dương nói chung, nước ta có được độc lập tự do trên một nửa đất nước, có hơn chục nước công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao. Với Hội nghị Paris năm 1973, chúng ta đã giành được thắng lợi ngoại giao to lớn hơn nhiều. Mỹ và các nước lớn tái khẳng định thừa nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam là độc lập và thống nhất đã được Hội nghị Giơnevơ 1954 công nhận; đồng thời Mỹ còn cam kết chấm dứt lút quân sự và sự can thiệp vào công việc nội bộ của Nam Việt Nam... Ngoài ra, chúng ta còn có cả vùng kiểm soát rộng lớn và có chính quyền ở miền Nam Việt Nam, đặc biệt quân đội của chúng ta có quyền ở lại miền Nam... Rõ ràng đây là thắng lợi ở bước cao hơn rất nhiều so với Hiệp định Giơnevơ. Cố Tổng Bí thư Lê Duẩn cho rằng cái được quan trọng nhất

của Hiệp định Paris là: “Mấu chốt là quân Mỹ phải ra còn quân ta thì ở lại”¹ đã tạo ra so sánh lực lượng mới, có lợi cho chúng ta để đi đến thắng lợi hoàn toàn, giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc vào mùa Xuân 1975. Không có Hiệp định Paris, không có mùa Xuân toàn thắng.

Thắng lợi từng bước còn thể hiện trong các hoạt động ngoại giao cụ thể. Ví dụ trong giai đoạn đầu của Hội nghị Paris về Việt Nam (Tháng 5-11/1968), chúng ta đã tập trung ép Mỹ chấm dứt ném bom và các hoạt động quân sự chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, sau đó mới mở ra Hội nghị 4 bên và bàn các vấn đề khác. Đến giữa năm 1972 chúng ta mới bắt đầu chuyển sang giai đoạn đàm phán thực chất và đến tháng 10/1972 mới ngả bài và đi đến thỏa thuận dự thảo Hiệp định và ký kết Hiệp định vào 27/1/1973. Trong bình thường hóa quan hệ với Mỹ, cũng là quá trình giành thắng lợi từng bước: 12/7/1995 thiết lập quan hệ ngoại giao, 13/7/2000 hai bên ký kết Hiệp định Thương mại song phương và 12/2006, Hoa Kỳ dành cho Việt Nam Quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR)...

Từ triết lý ngoại giao truyền thống: biết giành thắng lợi từng bước, Đảng ta đã nâng thành chiến lược sách lược cách mạng: biết giành thắng từng bước để đi đến thắng lợi cuối cùng².

*

* *

3. Sự kế thừa và phát triển truyền thống “Lấy dân làm gốc”, “Lấy tâm của mọi người làm tâm của mình” của Đảng ta hiện nay.

Kế thừa và phát triển tinh hoa của triết lý truyền thống và tư tưởng Hồ Chí Minh về “Lấy dân làm gốc”, “Lấy tâm của mọi người làm tâm của mình”, Đảng ta trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X xác định cần phải phát huy mạnh mẽ hơn nữa dân chủ (dân chủ đại diện, dân chủ trực tiếp và chế độ tự quản của cộng đồng dân cư); thực hiện tốt qui chế dân chủ cơ sở để Mặt

¹ Lê Duẩn, *Gửi anh Bảy Cường, Thư vào Nam*, Nxb.. Sự Thật, HN- 1986, tr.373.

² Lê Duẩn, *Gửi anh Bảy Cường - Thư vào Nam*, Nxb, Sự thật, HN- 1986, tr. 373.

trận, các đoàn thể và các tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng đảng, chính quyền và hệ thống chính trị; cần phải làm tốt công tác dân vận theo phong cách trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân, nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin.

“Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân. Nhà nước là đại diện quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời là người tổ chức và thực hiện đường lối chính trị của Đảng. Mọi đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đều phải phản ánh lợi ích của đại đa số nhân dân. Nhân dân không chỉ có quyền mà còn có trách nhiệm tham gia hoạch định và thi hành các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

“Chúng ta chủ trương xây dựng một xã hội dân chủ, trong đó cán bộ, đảng viên và công chức thực sự là công bộc của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân.”¹. Cần xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân.

Hiện nay, các nước trên thế giới hầu như đều có triết học (triết lý) của mình. Theo nghĩa nào đó thì đây chính là sự phát triển có định hướng, có triết lý, lý luận soi đường. Chính vì vậy, đất nước họ phát triển tương đối ổn định và có màu sắc riêng của họ trong vườn hoa đa màu sắc của nhân loại, mặc dù xu hướng toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ. Như vậy, họ đã tìm được con đường đi riêng trong cái thế giới vô cùng phong phú và đa dạng này. Không nói đâu xa, các nước châu Á, các nước trong khối ASEAN, họ cũng làm như vậy.

Chẳng hạn, Trung Quốc, họ đưa ra triết học hài hòa mà theo họ, đó, một mặt, là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác trong điều kiện cụ thể của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa hiện nay, có kế thừa, phát triển những tư tưởng của Mao Trạch Đông, lý luận của Đặng Tiểu Bình, tư tưởng của Giang Trạch Dân; mặt khác, đó là sự kế thừa tinh hoa triết học truyền thống Trung Quốc

¹ Đảng cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2006, tr.44-45.

trong lịch sử. Theo họ, sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác ở chỗ nếu như trước kia, thời kỳ Mao Trạch Đông, thời kỳ đấu tranh giai cấp quyết liệt, thời kỳ đấu tranh giành chính quyền thì họ đề cao triết học đấu tranh, đó là triết học của sự vật trong giai đoạn chủ yếu biến đổi về chất; còn trong điều kiện hiện nay họ lại đề cao triết học hài hòa, triết học của sự vật ở trong giai đoạn chủ yếu biến đổi về lượng, triết học của thời kỳ xây dựng, triết học của đảng cầm quyền. Dĩ nhiên lượng và chất không tách rời nhau, có điều mỗi triết học hơi nghiêng về một phía. Do đó triết học hài hòa không hề mâu thuẫn với triết học Mác. Triết học là tinh hoa, tinh thần của thời đại, bởi vậy, thời đại khác nhau phải có những triết học khác nhau. Bản thân triết học Mác ở những giai đoạn khác nhau cũng khác nhau. Chữ “Hòa” trong truyền thống triết học Trung Quốc có nhiều điểm hợp lý, song cường điệu, tuyệt đối hóa thì lại sai lầm nhất là khi phủ nhận sự thay đổi về chất, phản đối cách mạng xã hội. Vào thời kỳ cách mạng thay đổi về chất, Khổng Tử không được đón chào và thường bị phê phán, nhưng thời kỳ hòa bình thì học thuyết của ông lại được coi trọng, đề cao. Quan niệm trung dung nói về tính ổn định của sự vật, của xã hội. Triết học hài hòa tuy có tiếp thu tinh hoa của triết học hòa truyền thống nhưng được phát triển trên bình diện cao hơn trên cơ sở của chủ nghĩa Mác. Để chính danh, để có một học thuyết phù hợp với việc xây dựng một xã hội hài hòa hiện nay ở Trung quốc thì phải có một triết học hài hòa. Có chính danh thì ngôn mới thuận, ngôn có thuận thì hành động mới suôn sẻ. Triết học hài hòa là cơ sở lý luận của xã hội hài hòa ở Trung Quốc hiện nay.

Ấn Độ xây dựng triết học bất bạo động trên cơ sở triết lý bất bạo động truyền thống. Triết học bất bạo động dựa trên luật Ahimsa(không sát sinh, không gây độc hại cho chúng sinh, tôn trọng mọi sự sống) của tôn giáo Ấn Độ nói chung và đạo Jaina nói riêng. Các tín đồ Jaina luôn đeo khẩu trang và quơ quơ cái chổi phía trước, bởi lẽ, theo họ, mỗi hơi thở và bước đi, chúng ta đã giết không biết bao nhiêu sinh linh và càng giẫm sát hại chúng sinh bao nhiêu thì càng tốt bấy nhiêu. Từ luật Ahimsa dần dần trở thành học thuyết bất bạo động mà nội dung chủ yếu là không dùng hành động bạo lực để đánh đổ đối phương, luôn có một tâm hồn bao dung, khoan hồng, cao thượng, đó là

dấu hiệu của một tâm hồn già dặn, thanh thản, bình tĩnh hiểu được hết thấy, tha thứ cho hết thấy, một tấm lòng nhân từ yêu thương hết thấy mọi sinh vật, nhờ đó mà đoàn kết được mọi người với nhau.

Singapor cũng xây dựng triết học hài hòa và trên những nét đại thể, cơ bản nó có nhiều điểm giống triết học hài hòa của Trung quốc.

Thái Lan đưa ra triết lý đủ, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế, xã hội. Triết lý kinh tế đủ (Sufficiency Economy Philosophy) đầu tiên là do nhà vua đưa ra, hiện nay nó phổ biến ra toàn xã hội. Theo triết lý này, con người, xã hội không được thiếu thốn, nhưng cũng không nên thừa thãi, bởi lẽ thiếu thốn dễ làm cho người ta tì tiện, nhưng thừa thãi cũng dễ làm người ta hư hỏng. Từ đó, họ cho rằng không nên quá phát triển theo hướng tư bản vì cuộc khủng hoảng tài chính đã chứng minh cho điều đó. Triết lý này bắt nguồn từ những tư tưởng của Phật giáo nguyên thủy và khá gần với quan điểm tri túc, tri chí của Lão Tử.

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ – HÀNH CHÍNH QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
VIỆN TRIẾT HỌC

BẢN KIẾN NGHỊ

(ĐỀ TÀI CẤP BỘ NĂM 2008)

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRIẾT LÝ TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM
– BÀI HỌC VÀ SỰ KẾ THỪA**

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI: GS.TS. NGUYỄN HÙNG HẬU

THƯ KÝ: TS. NGUYỄN MINH HOÀN

CƠ QUAN CHỦ TRÌ: VIỆN TRIẾT HỌC

HÀ NỘI, 2008

**DANH SÁCH CÁC CỘNG TÁC VIÊN
THAM GIA ĐỀ TÀI**

1.GS.TS Nguyễn Hùng Hậu (Chủ nhiệm đề tài)

2.TS Nguyễn Minh Hoàn (Thư ký đề tài)

3.GS.TS Trần Phúc Thăng

4.PGS.TS Nguyễn Thế Kiệt

5.PGS.TS Trần Văn Phòng

6.PGS,TS Vũ Dương Huân

7.PGS,TS Nguyễn Minh Đức

8.TS Trần Đình Châu

9.TS Ngô Hoan

I. PHÂN KIẾN NGHỊ VỀ MẶT KHOA HỌC, VỀ MẶT LÝ LUÂN

Kiểm nghị thứ nhất.

Đề nghị cần tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu triết lý truyền thống Việt Nam, bởi lẽ cho đến hiện nay, việc nghiên cứu triết lý của tổ tiên, của cha ông, triết lý truyền thống vẫn còn tương đối ít, chưa nhiều. Cụ thể, cho đến hiện nay, về triết lý truyền thống Việt Nam hầu như chưa có cuốn sách nào ngoại trừ một số bài lẻ tẻ trên các sách báo được phân tích trên khía cạnh triết lý bình dân Việt Nam, triết lý qua ca dao tục ngữ, triết lý trong văn hoá Việt Nam, triết lý hành động Hồ Chí Minh. Triết lý truyền thống Việt Nam có lẽ còn nằm rải rác trong những cuốn sách về phong tục tập quán, truyền thống văn hoá, lịch sử, nhất là những cuốn về Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Lịch sử triết học Việt Nam. Để tìm kiếm, phát hiện ra triết lý truyền thống Việt Nam chúng ta cần phải phân tích trên một đối tượng rộng và phải nói đây là một vấn đề rất lớn mà trong khuôn khổ một năm, nên các tác giả của đề tài cũng mới chỉ có tính chất xới lên một số vấn đề triết lý truyền thống Việt Nam mà sau này đề nghị được tiếp tục đi sâu. Cụ thể trong đề tài này, mới bước đầu đi vào triết lý yêu nước, triết lý đoàn kết, triết lý lấy dân làm gốc, triết lý quân sự, triết lý ngoại giao, triết lý về đạo làm người,... từ đó rút ra một số bài học mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta kế thừa, phát huy trong công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, một mặt, chúng ta cần phải tiếp thu tinh hoa triết học, triết lý của nhân loại từ cổ chí kim; mặt khác, chúng ta cần phải kế thừa những tinh hoa trong triết lý truyền thống của cha ông và nâng lên một tầm cao mới; từ đó góp phần xây dựng nên một triết lý cho sự phát triển của đất nước ta hiện nay, nhằm nhanh chóng đưa đất nước ta đến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Ngoài ra, nghiên cứu vấn đề này còn góp phần bổ sung thêm vào phần còn tương đối trống vắng trong triết học hiện nay ở nước ta, đó là triết học, triết lý Việt Nam.

Kiến nghị thứ hai.

Về mặt khoa học chúng ta cần tiếp tục làm rõ thêm khái niệm “Triết lý” là gì? Theo chúng tôi, triết lý là những lý lẽ mang tính khái quát, nó là kết quả của sự suy nghĩ, chiêm nghiệm, đúc kết thành những quan điểm, luận điểm, phương châm cơ bản mang tính cốt lõi nhất về cuộc sống và hoạt động thực tiễn của con người. Chẳng hạn, triết lý trong một tác phẩm văn học là những quan niệm, những tư tưởng sâu sắc nhất, khái quát nhất toát ra từ tác phẩm. Triết lý có vai trò định hướng cho con người trong cuộc sống cũng như hoạt động thực tiễn. Về mặt hình thức, nó thường được thể hiện dưới dạng những mệnh đề, những câu châm ngôn ngắn gọn bao chứa ý nghĩa sâu xa về nhân tính thế thái, về tự nhiên và xã hội.

Triết lý và triết học có quan hệ mật thiết với nhau. Triết học và triết lý vừa có điểm giống nhau lại vừa có điểm khác nhau, chúng giao nhau (giống nhau) ở chữ “triết”, chúng không giao nhau (khác nhau) ở chỗ một bên là “học”, còn một bên là “lý”. Triết học là một bộ môn khoa học, triết lý không phải là bộ môn khoa học. Từ triết học người ta có thể rút ra những triết lý ứng xử, phương châm sống và hành động của những cá nhân hay cộng đồng nào đó. Như vậy, ở đây triết học có trước triết lý. Nhưng ở Việt Nam và một số nước trên thế giới, ta thấy trước khi có một nền triết học thành văn hoàn chỉnh đã có triết lý. Như vậy ở đây, triết lý lại có trước triết học. Nếu hiểu triết học theo nghĩa rộng, tức bao gồm tất cả các loại triết thì triết lý là một dạng đặc biệt của triết học, triết lý nằm trong triết học. Triết lý không chỉ rút ra từ triết học, mà còn được rút ra từ ý nghĩa tiềm ẩn trong một số áng văn thơ, công trình kiến trúc, điêu khắc, hội họa, từ một số lễ hội, y học, võ thuật, âm nhạc, thần thoại,... Triết lý còn được thể hiện qua những hành động, đó chính là triết lý hành động.

Như vậy, có nhiều loại triết lý chẳng hạn như có những triết lý chung tương đối khái quát, nhưng cũng có những triết lý riêng cụ thể trong từng lĩnh vực; có triết lý đúng và triết lý sai, triết lý của giai cấp thống trị và triết lý của giai cấp bị trị, triết lý của kẻ đi xâm lược và triết lý của kẻ bị xâm lược,... Những loại triết lý này phản ánh những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Ở Việt Nam truyền thống ta thấy cũng có nhiều loại triết lý nhưng nổi trội hơn

cả là triết lý quân sự, triết lý ngoại giao, triết lý yêu nước, triết lý đoàn kết, triết lý sống của người Việt, triết lý lấy dân làm gốc, v.v.. mà ta sẽ phân tích sâu chủ yếu trên góc độ tinh hoa, từ đó rút ra giá trị, bài học đối với đất nước ta hiện nay.

Kiểm nghi thứ ba.

Cần tiếp tục làm rõ thêm những triết lý này xuất hiện trên cơ sở nền tảng kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội truyền thống như thế nào.

1) Một trong những đặc điểm của Việt nam truyền thống là luôn phải thường trực chống giặc ngoại xâm. Phan Huy Lê thống kê tính từ cuộc kháng chiến chống quân Tần thế kỷ III tr.CN đến nay, thời gian tiến hành chiến tranh, khởi nghĩa, đấu tranh chống ách đô hộ nước ngoài lên đến 12 thế kỷ. Cụ thể dân tộc ta đã phải tiến hành 15 cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, trong đó có 12 cuộc kháng chiến thắng lợi hiển hách, chỉ có 3 cuộc kháng chiến bị thất bại tạm thời dẫn đến ba thời gian mất nước đau thương và nguy hiểm. Ngoài ra nhân dân ta còn tiến hành hơn trăm cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc. Hầu như không có mấy thế kỷ dân tộc ta không phải chiến đấu chống xâm lược. Nguyên nhân cơ bản bao trùm của tình trạng trên có lẽ là do nước ta nằm trên một vị thế địa chính trị vô cùng quan trọng. Mảnh đất này là nơi nối liền đại lục với hải đảo, đại dương, là đầu mối giao thông giữa Bắc và Nam, Đông và Tây. Chiếm được nước ta sẽ khống chế được toàn bộ vùng Đông Nam Á, có thể tràn vào đại lục, tiến ra hải đảo, án ngữ được ba hướng: Nam, Đông và Đông Nam.

Mặt khác, xét địa thế của nước ta cũng có những điều hết sức đặc biệt, nó nằm trải dài thành hình chữ S, thuận lợi cho việc làm kinh tế, nhưng phòng thủ lại khó khăn. Đi sâu ta thấy, phía bắc luôn có sự dòm ngó thôn tính, phía Đông và Nam là biển cả, phía tây án ngữ bởi dãy Trường Sơn. Như vậy, xét về mặt phong thủy, binh pháp thì nước ta ở vào thế đường cùng, bởi lẽ không còn đường mà rút. Với vị trí địa lý như vậy, vị trí dồn vào chân tường hay nói cách khác vị trí mà muốn tồn tại chỉ có một con đường, đó là liều chết đánh đuổi quân xâm lược, quyết sống mái với quân thù. Điều này qui định một triết lý: để tồn tại chúng ta chỉ còn một cách là phải đánh đến cùng, phải quét sạch

quân xâm lược ra khỏi đất nước, “giặc đến nhà đàn bà cũng đánh”. Có lẽ trên thế giới không một nước nào rơi vào vị trí địa lý éo le như nước ta. Và cũng chính điều đó đã chứng minh một triết lý bất hủ – không có gì quý hơn độc lập tự do, và trong những triết lý thì triết lý đánh giặc, triết lý quân sự, triết lý yêu nước, triết lý ngoại giao có vẻ nổi trội.

2) Một điểm nữa là nhìn đại thể, xã hội Việt Nam là một xã hội nông nghiệp với chế độ làng xã, chế độ đem lại cho mỗi đơn vị nhỏ bé một cuộc sống *cô lập, biệt lập*. Làng xã này tổ chức theo lối gia đình tự cấp, tự túc, bị trói buộc bởi những xiềng xích nô lệ của các qui tắc cổ truyền, từ đó nó làm hạn chế lý trí của con người trong những khuôn khổ chật hẹp và đôi khi trở thành công cụ ngoan ngoãn của mê tín. Theo C.Mác, công xã hay làng này là cơ sở bền vững cho chế độ chuyên chế phương Đông; còn cái xã hội truyền thống đó, mang tính chất *thụ động, quân bình, ít thay đổi*, kéo dài từ những thời hết sức xa xưa cho đến những năm đầu của thế kỷ XIX. Do ảnh hưởng của cái gọi là phương thức sản xuất châu Á đã khiến cho xã hội Việt Nam luôn gặp những kết cấu mới xen lẫn các kết cấu cũ, hình thái kinh tế mới xen lẫn hình thái kinh tế cũ. Trần Đình Hượu cho rằng phương thức sản xuất châu Á chỉ đưa đến cải lương chứ không đưa đến cách mạng. Với quyền lãnh hữu chứ không có quyền sở hữu, nhiều nước phương Đông dễ tiến lên XHCN hơn là TBCN.

3) Xã hội Việt Nam nhìn chung là xã hội nông nghiệp trồng lúa nước chính vì vậy con người có nhiều đặc tính giống như nước. Do nông nghiệp lúa nước phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên nên đã hình thành ý thức tôn trọng, sống hài hòa với thiên nhiên. Nghề nông nghiệp lúa nước cũng phụ thuộc vào không ít yếu tố liên hệ mật thiết với nhau như mưa, nắng, trời, đất... do vậy hình thành cách tư duy tổng hợp mang tính biện chứng tự phát ra đời. Do sống cố định, lâu dài trong làng xã với nhau nên đã hình thành nguyên tắc sống trọng tình, trọng đức, trọng văn, trọng phụ nữ... Trồng lúa nước theo thời vụ trong một công xã nông thôn khép kín nên con người thường nghĩ về sự vận động theo chu kỳ, tuần hoàn, vòng tròn.

Tất cả những cái đó đã qui định triết lý truyền thống Việt Nam mà chúng ta cần phải đi sâu thêm.

II. PHẦN KIẾN NGHỊ VỀ MẶT THỰC TIỄN.

Kiến nghị thứ nhất.

Cần đẩy mạnh, phát huy hơn nữa chủ nghĩa yêu nước trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế hiện nay.

Hồ Chí Minh cho rằng dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước, đó là truyền thống quý báu của ta. Từ tinh thần, lòng yêu nước đã hình thành nên chủ nghĩa yêu nước. Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam đã trải qua năm giai đoạn: chủ nghĩa yêu nước thời Hùng Vương, chủ nghĩa yêu nước thời Bắc thuộc, chủ nghĩa yêu nước thời Lý – Trần, chủ nghĩa yêu nước thời Lê – Nguyễn, chủ nghĩa yêu nước thời đại Hồ Chí Minh mà trọng tâm (hạt nhân) là chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh. Bốn giai đoạn đầu tạo nên chủ nghĩa yêu nước truyền thống. Nếu chủ nghĩa yêu nước thời Hùng Vương được thể hiện bằng huyền thoại, truyền thuyết mang tính chất anh hùng ca mộc mạc; chủ nghĩa yêu nước thời Bắc thuộc thể hiện ở sức sống quật khởi mạnh mẽ của dân tộc chống lại sự đồng hoá của kẻ thù; chủ nghĩa yêu nước thời Lý – Trần phản ánh những chiến công hào hùng anh dũng của dân tộc gắn liền với nền độc lập tự chủ của đất nước nên đã có bước phát triển mới; thì chủ nghĩa yêu nước thời Lê – Nguyễn đạt đến đỉnh cao ở Nguyễn Trãi.

Chủ nghĩa yêu nước truyền thống đã đóng một vai trò to lớn trong công cuộc dựng nước và giữ nước của cha ông, đặc biệt là trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược và tạo nên những chiến công vô cùng hiển hách. Nhưng vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trước sức mạnh quân sự của phương Tây, chủ nghĩa yêu nước truyền thống đã tỏ ra bất lực. Đúng lúc cả nước trong đêm tối tối tưởng như không có đường ra thì xuất hiện một bó đuốc soi đường – chủ nghĩa yêu nước Hồ chí Minh. Chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh không phải là một hiện tượng từ trên trời rơi xuống, mà sự xuất hiện nó như một tất yếu lịch sử phù hợp với qui luật phát triển của đất nước; nó đã kế thừa những tinh hoa của chủ nghĩa yêu nước truyền thống và phát triển lên tầm cao mới trên cơ sở, nền tảng của chủ nghĩa Mác – Lênin.

Yêu nước trong điều kiện hội nhập hiện nay, theo quan niệm của Đảng Cộng sản Việt nam là phải “bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất,

toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ an ninh chính trị, an ninh kinh tế, văn hóa - tư tưởng và an ninh xã hội; duy trì trật tự kỷ cương, an toàn xã hội; góp phần giữ vững ổn định chính trị của đất nước, ngăn chặn, đẩy lùi và làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch”¹.

Phát huy tinh hoa triết lý yêu nước, dương cao ngọn cờ chủ nghĩa yêu nước, nếu như trước kia yêu nước là phải rửa được nỗi nhục của người dân mất nước, cái nhục của kiếp nô lệ; thì ngày nay, yêu nước là phải rửa được cái nhục đói nghèo, lạc hậu so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Kiến nghị thứ hai.

Cần đẩy mạnh, phát huy tinh hoa truyền thống đoàn kết hơn nữa trong điều kiện ở nước ta hiện nay.

Trong lịch sử, đoàn kết đã trở thành một truyền thống cực kỳ quý báu gắn liền với công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Do vị thế địa lý mà ta đã trình bày trên, nên các thế lực bên ngoài luôn lăm le muốn thôn tính nước ta. Một đất nước, đất không rộng, người không đông, muốn đánh thắng những đội quân xâm lược hùng mạnh nhất thế giới thì trước hết phải đoàn kết. Ý thức cố kết, tinh thần đoàn kết dân tộc ở Việt Nam đã được hình thành từ rất sớm, và trong quá trình phát triển của lịch sử, nó ngày càng được phát triển, củng cố vững chắc, tạo nên truyền thống bền vững thấm sâu vào tình cảm, tâm hồn mỗi con người Việt Nam. Tinh thần, ý thức ấy đã tạo nên sức mạnh vô địch của dân tộc để chiến thắng mọi thiên tai địch họa. Điều này đã được đúc kết và thể hiện trong triết lý:

Một cây làm chẳng nên non

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Cơ sở truyền thống đoàn kết chống giặc ngoại xâm là ở chỗ: nước mất thì nhà cũng tan, bởi vậy, cả dân tộc trước tiên là phải đoàn kết lại để bảo vệ đất nước, chống lại những cuộc xâm lăng của kẻ thù bên ngoài. Như vậy, yêu nước là phải đoàn kết, Hồ Chí Minh cho rằng lịch sử dạy cho chúng ta bài

¹ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.2006, tr.37

học: Khi nào dân ta biết muôn người như một người thì nước ta độc lập, tự do; trái lại lúc nào dân ta không đoàn kết thì bị nước ngoài xâm lấn. Kế thừa và phát huy truyền thống đoàn kết của dân tộc, Người cho rằng đoàn kết tạo nên sức mạnh, đoàn kết là thắng lợi, là thành công

Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết

Thành công, thành công, đại thành công.

Người cho rằng nguyên nhân suy yếu của các dân tộc phương Đông là biệt lập, thiếu sự đoàn kết. Một chiếc đũa có thể bẻ được, nhưng cả bó đũa thì không sao bẻ nổi. Theo Người, trước kia việc lớn chưa thành vì dân ta chưa hiệp lực đồng tâm; ta nghèo, bị đè nén, khinh rẻ, bị bóc lột vì ai cũng chỉ biết lo thân phận mình. Người cho rằng mục tiêu của Đảng bao gồm trong 8 chữ “Đoàn kết toàn dân phụng sự Tổ quốc”. Đoàn kết ở Người là một chiến lược xuyên suốt các giai đoạn của lịch sử. Đoàn kết là nhiệm vụ thường trực xuyên suốt mọi lĩnh vực, mọi công việc cách mạng, nhằm tập hợp, mở rộng lực lượng một cách rộng rãi. Đoàn kết không chỉ toàn dân mà còn toàn diện, đoàn kết không chỉ trong tư tưởng mà cả trong hành động, không chỉ giữa các tầng lớp mà trong từng lĩnh vực như chính trị, kinh tế, văn hoá. Không chỉ đoàn kết nhân dân trong nước mà còn đoàn kết với tất cả bạn bè anh em năm châu bốn bể trên thế giới. Phương châm cầu đồng, tôn dị, nỗ lực phấn đấu vì mục đích chung, đó là nguyên tắc cơ bản của chiến lược đoàn kết.

Thiên tài của Hồ Chí Minh là ở chỗ tùy theo từng giai đoạn cách mạng, tùy theo từng thời kỳ, phù hợp với từng giai cấp, tầng lớp, từng ngành nghề, lứa tuổi mà Người lập ra những tổ chức yêu nước phù hợp, tùy theo giai đoạn cách mạng mà *Mặt trận dân tộc* thống nhất có những tên gọi khác nhau.

Bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng Cộng sản Việt nam đã có sự kế thừa và phát huy triết lý đoàn kết dân tộc lên tầm cao mới. Đại hội X của Đảng khẳng định: “Đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng là đường lối chiến lược nhất quán của cách mạng Việt Nam”¹. Đường lối đại đoàn kết toàn dân tộc “là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa

¹ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.2006, tr.40-41

quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”¹. Đại hội chỉ rõ, đại đoàn kết toàn dân tộc phải lấy mục tiêu giữ vững độc lập, thống nhất Tổ quốc, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh làm điểm tựa, điểm tương đồng để gắn bó đồng bào các dân tộc, các tôn giáo, các tầng lớp nhân dân ở trong nước và đồng bào ta định cư ở nước ngoài. Đại đoàn kết toàn dân tộc là xóa bỏ mọi mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, thành phần giai cấp; là tôn trọng những ý kiến khác nhau không trái ngược, không mâu thuẫn với lợi ích dân tộc; là đề cao truyền thống nhân nghĩa, khoan dung, xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau, giữ gìn sự ổn định chính trị và đồng thuận xã hội vì tương lai tươi sáng của dân tộc².

Kiến nghị thứ ba.

Cần phải phát huy triết lý quân sự truyền thống trong điều kiện mới. Như chúng ta đã biết tinh hoa triết lý quân sự truyền thống thể hiện trên nhiều khía cạnh, chẳng hạn nêu cao tinh thần chiến đấu chống xâm lược để giữ nước, giữ nhà với quyết tâm “Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước”, quyết không chịu làm nô lệ; cả nước đồng lòng đánh giặc, “giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh”; đề cao nhân nghĩa, “bắt đắc dĩ phải dụng binh”, tránh “độc binh cùng vũ”; “Lấy ít địch nhiều”, “lấy yếu chống mạnh”, “lấy nhỏ thắng lớn”.

Chủ tịch Hồ Chí Minh kế thừa và phát huy triết lý quân sự truyền thống “quân quý hồ tinh, bất quý hồ đa”; truyền thống đánh giặc độc đáo của dân tộc, xây dựng các phương pháp và hình thức tiến hành chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện trên cơ sở vũ trang toàn dân, cả nước đánh giặc “giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh”, kết hợp đấu tranh chính trị, đấu tranh quân sự, đấu tranh ngoại giao; hậu phương và tiền tuyến cùng đánh giặc... Phương châm của Người là phải lấy bạo lực cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng, từ đó phải thành lập quân đội, các lực lượng vũ trang, kết hợp đấu tranh quân sự với chính trị. Phải tiến hành khởi nghĩa vũ trang, chiến tranh và quốc phòng toàn dân, kế thừa và phát triển chiến tranh du kích của cha ông lên tầm cao mới.

¹ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.2006, tr. 41

² Xem: Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.2006, tr. 41

Tiến hành kháng chiến trường kỳ, toàn dân, toàn diện; phát huy sức mạnh tổng hợp, luôn có ý chí tiến công để giành thế chủ động (tiến công phòng ngự không sơ hở), hiểu rõ địch ta, giải quyết tốt mối quan hệ giữa lực, thế, thời; dùng nhu chế cương, dùng ít địch nhiều, dùng yếu chế mạnh; phải bí mật, bất ngờ. Trong chiến tranh nhân dân phải xây dựng căn cứ địa, hậu phương đặc biệt là thế trận lòng dân.

Kế thừa, phát huy tinh hoa triết lý quân sự truyền thống, tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh, Đảng ta chủ trương xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân vững mạnh toàn diện; kết hợp chặt chẽ thế trận quốc phòng toàn dân với thế trận an ninh nhân dân; chú trọng giáo dục thống nhất nhận thức về đối tác và đối tượng; xây dựng "thế trận lòng dân" làm nền tảng phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc; xây dựng quân đội nhân dân và công an nhân dân cách mạng, chính qui, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; kết hợp phát triển kinh tế xã hội với tăng cường sức mạnh quốc phòng và an ninh trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng của đất nước; ...

Kiến nghị thứ tư.

Cần phát huy tinh hoa triết lý ngoại giao truyền thống hơn nữa trong điều kiện hội nhập quốc tế đối với nước ta hiện nay.

Tinh hoa triết lý ngoại giao truyền thống thể hiện trên một số khía cạnh như coi trọng hòa hiếu với láng giềng, nhất là Trung Quốc; đối với Trung Quốc thực hiện chính sách ngoại giao “thần phục Thiên triều”, trong xung đột ngoài xung vương khôn ngoan nhằm bảo vệ, củng cố nền độc lập dân tộc của mình; đánh kết hợp chặt chẽ với đàm kiên quyết bảo vệ độc lập chủ quyền đất nước; nêu cao chính nghĩa, ngoại giao tâm công; kiên trì nguyên tắc, song rất linh hoạt trong sách lược, trong ứng xử ngoại giao; biết giành thắng lợi từng bước trong đấu tranh ngoại giao.

Kế thừa, phát triển những tinh hoa triết lý ngoại giao truyền thống, Hồ Chí Minh cho rằng trong công tác cách mạng, đặc biệt là trong ngoại giao phải "Dĩ bất biến ứng vạn biến".

Triết lý “Dĩ bất biến ứng vạn biến” có nghĩa là lấy cái bất biến (cái không thay đổi) ứng phó với cái vạn biến; ứng phó với cái vạn biến nhưng

không xa rời, vứt bỏ, đánh mất cái bất biến. Hoàn cảnh luôn thay đổi, cuộc sống cũng như sự nghiệp cách mạng luôn phát triển, bởi vậy, sách lược trong từng lĩnh vực cụ thể cũng phải mềm dẻo, uyển chuyển (cái vạn biến). Nhưng dù có mềm dẻo, uyển chuyển như thế nào đi chăng nữa cũng không được quên mục đích cuối cùng (cái bất biến, đó là độc lập, tự do, dân chủ, hạnh phúc), bởi nếu không sẽ dễ bị lạc vào cái mê cung, rừng rậm của vạn biến, cái vạn vật mà không thấy đường ra.

Đảng ta đã gạn lọc, khơi trong kế thừa và phát triển những tinh hoa triết lý ngoại giao truyền thống và triết lý ngoại giao của Hồ Chí Minh, từ đó hình thành những chủ trương lớn trong công tác đối ngoại: *“Việt nam sẵn sàng là bạn và đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế”* và *“chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trên cơ sở xây dựng, củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ”*.

Kiến nghị thứ năm.

Cần phát huy hơn nữa tinh hoa triết lý lấy dân làm gốc trong truyền thống đối với nước ta hiện nay.

Những biểu hiện của tư tưởng dân là gốc nước, tư tưởng thân dân ở Việt Nam trong truyền thống thật vô cùng phong phú, và nó tạo nên một trong những tinh hoa truyền thống của dân tộc, một nét tinh hoa của cha ông trong quá khứ.

Thời Lý, ý dân, lòng dân là cơ sở cho đường lối trị nước. Một biểu hiện rõ của tư tưởng “dân là gốc nước” được thể hiện trong tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi; ở tư tưởng ví dân như nước, mà nước có thể trở thuyền nhưng cũng có thể lật thuyền. Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 – 1585) cho rằng xưa nay nước phải lấy dân làm gốc, nên biết rằng “muốn giữ được nước, cốt phải được lòng dân” (cổ lai quốc dĩ dân vi bản, đắc quốc ứng trị tại đắc dân), hay “mất nghìn vàng chớ để mất lòng người” (thất thiên kim chớ thất nhân tâm). Kế thừa tư tưởng “Dân vi bang bản” (dân là gốc nước), Ngô Thì Nhậm (1746 – 1803) cho dân là trung tâm của vũ trụ, lòng dân là trung tâm của mối quan hệ giữa trời và người, lòng dân có thể làm xoay chuyển được ý trời. Minh Mệnh (1791 – 1840) cũng cho rằng dân là gốc nước, bởi vậy, phải “yêu cái dân yêu và ghét cái dân ghét”, “người làm chính trị không thể trái ý muốn của dân”.

Triết lý truyền thống lấy dân làm gốc đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta phát triển lên tầm cao mới trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lênin. Nếu dân trước kia chỉ những người bị trị, bị động, thiếu sáng tạo; dân ở các nhà tư tưởng tiến bộ Việt Nam có đỡ hơn nhưng nhìn chung vẫn là tầng lớp dưới ở Trần Quốc Tuấn, chưa thấy được vai trò, vị trí, sức mạnh toàn diện của dân ở Nguyễn Trãi, thì ở Hồ Chí Minh, dân chính là nhân dân, quần chúng, đồng bào, những người lao động tập trung ở hai giai cấp chủ yếu là nông dân và công nhân. Phát triển tư tưởng “Dĩ dân vi bản”, “Dân vi bang bản”, Hồ Chí Minh cho rằng nước lấy dân làm gốc

Gốc có vững cây mới bền

Xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân

Như vậy, dân là gốc, là nền của nước. Nếu như trước kia dân thường bị coi thường thì đến Hồ Chí Minh, Người cho rằng trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Từ đó Bác cho rằng phải xây dựng một xã hội mà dân là chủ, dân làm chủ, xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân.

Muốn lấy dân làm gốc thì phải đẩy mạnh dân chủ. Theo Bác, thực hành dân chủ là cái chìa khoá vạn năng có thể giải quyết mọi vấn đề.

Triết lý “nước lấy dân là gốc” của cha ông và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được Đảng Cộng sản Việt Nam kế thừa, phát huy. Đại hội X của Đảng rút ra bài học kinh nghiệm quý báu: “*đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân, cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, vì nhân dân và do nhân dân*”¹. Biểu hiện cụ thể của tư tưởng lấy dân làm gốc là phải “*làm tốt công tác dân vận theo phong cách trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân, nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin*”².

Đến *Hội nghị giữa nhiệm kỳ khóa VII*, lần đầu tiên Đảng ta nêu trực tiếp: “Tiếp tục xây dựng và từng bước hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Đó là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quản lý mọi mặt đời sống bằng pháp luật”³. Như vậy là từ triết lý truyền thống dân tộc “*nước lấy*

¹ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.2006, tr. 71

² Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.2006, tr. 44

³ Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII, Lưu hành nội bộ, 1-1994, tr.55

dân là gốc”, Đảng ta đã kế thừa và phát triển thành tư tưởng “xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân”.

Đại hội IX, X của Đảng đề ra nhiệm vụ tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm mọi chủ trương đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân, có sự tham gia, đóng góp ý kiến của nhân dân¹, cần phải phát huy mạnh mẽ hơn nữa dân chủ (dân chủ đại diện, dân chủ trực tiếp và chế độ tự quản của cộng đồng dân cư); thực hiện tốt qui chế dân chủ cơ sở; cần phải làm tốt công tác dân vận theo phong cách trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân, nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin. Nhà nước là đại diện quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời là người tổ chức và thực hiện đường lối chính trị của Đảng. Mọi đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đều phải phản ánh lợi ích của đại đa số nhân dân. Nhân dân không chỉ có quyền mà còn có trách nhiệm tham gia hoạch định và thi hành các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

“Chúng ta chủ trương xây dựng một xã hội dân chủ, trong đó cán bộ, đảng viên và công chức thực sự là công bộc của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân.”². Cần xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân.

Kiến nghị thứ sáu.

Cần phát huy những tinh hoa của triết lý về đạo làm người trong truyền thống lên tâm cao mới trong điều kiện hiện nay, chẳng hạn như tinh thần yêu nước, yêu quê hương; tinh thần cộng đồng, đặt con người trong quan hệ gắn bó sống còn với đất nước, với làng xóm; lòng nhân ái yêu thương con người; tinh thần đoàn kết; truyền thống cần cù lao động, sáng tạo, sống nhân nghĩa, vị tha, thủy chung, đức độ, bao dung trong “đối nhân xử thế” giữa người và người; óc thông minh, sáng tạo. Tất cả những tinh hoa này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta kế thừa, phát triển; nhưng hiện nay chúng ta cần phát huy hơn nữa trong công cuộc CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

¹ Xem Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.2006, tr.125-126

² Đảng cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2006, tr.44-45.

Kiến nghị thứ bảy.

Cần phát huy những tinh hoa của triết lý nhân văn truyền thống lên tầm cao mới trong điều kiện hiện nay.

Một trong những tư tưởng nhân văn truyền thống thể hiện ở chỗ khi đất nước có giặc ngoại xâm, chúng ta phải quyết tâm đánh đuổi chúng ra khỏi bờ cõi, tức giúp dân thoát khỏi cái khổ ải nô lệ. Nhưng có một sự thực là con người không bao giờ hết khổ. Các vua thời Lý Trần đã cứu dân thoát khỏi cái khổ ải của kiếp nô lệ, mất nước, nhưng họ còn muốn đi xa hơn, muốn cứu dân thoát khỏi những nỗi khổ thường nhật hàng ngày như sinh, lão, bệnh, tử, ái biệt ly, cầu bất đắc, oán tâng hội, ngũ ấm xí thịnh. Xuất phát từ tư tưởng nhân văn đó mà sau khi đánh tan quân xâm lược, nhiều vua thời kỳ này đã trao lại ngai vàng cho con mà xuống tóc đi tu, tiêu biểu là Trần Nhân Tông – người sáng lập ra thiền Trúc Lâm Yên Tử mang đậm màu sắc Việt Nam.

Kế thừa truyền thống trên, kết hợp nghiên cứu các cuộc cách mạng trên thế giới, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng đã hy sinh làm cách mạng thì nên làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mạng rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người, thế mới khỏi phải hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được hạnh phúc. Muốn đạt được điều đó, một logic tiếp theo là phải gắn cách mạng giải phóng dân tộc với cách mạng xã hội chủ nghĩa mà ngay từ 1930 Người đã đề ra. Cách mạng giải phóng dân tộc là bước đầu, mở đầu, nhưng cái tiếp theo phải là cách mạng xã hội chủ nghĩa. Không có cái thứ nhất thì không thể có cái thứ hai, nhưng nếu chỉ dừng lại ở cái thứ nhất thì làm cách mạng lại không đến nơi. Muốn đến nơi thì lại phải làm tiếp cái thứ hai. Muốn làm cái thứ hai thì tất yếu lại phải làm cái thứ nhất. Cái thứ nhất không thể thiếu được nhưng cái thứ hai mới là mục đích. Người cho rằng thắng đế quốc phong kiến còn tương đối dễ, nhưng thắng bản cùng, nghèo nàn, lạc hậu còn khó hơn nhiều. Cái thứ nhất là giành độc lập cho đất nước, còn cái thứ hai mang lại tự do hạnh phúc cho nhân dân. Làm cái thứ nhất mà không làm cái thứ hai cũng giống như nước được độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập cũng không có nghĩa lý gì.

Kế thừa, phát huy tinh hoa triết lý truyền thống và của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong điều kiện quốc tế hiện nay, Đảng ta chủ trương tiếp tục đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa; xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Kiến nghị thứ tám.

Những tinh hoa triết lý truyền thống đó là những bài học vô cùng quý giá mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta kế thừa, phát triển, phát huy trong công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước. Từ đó đặt ra một vấn đề đã đến lúc chúng ta cần phải xây dựng một triết lý cho sự phát triển của Việt Nam ở những thập niên đầu của thế kỷ XXI.

Hiện nay, các nước trên thế giới hầu như đều có triết lý của mình. Theo nghĩa nào đó thì đây chính là sự phát triển có định hướng, có triết lý, lý luận soi đường. Chính vì vậy, đất nước họ phát triển tương đối ổn định và có màu sắc riêng của họ trong vườn hoa đa màu sắc của nhân loại, mặc dù xu hướng toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ. Như vậy, họ đã tìm được con đường đi riêng trong cái thế giới vô cùng phong phú và đa dạng này. Không nói đâu xa, các nước châu Á, các nước trong khối ASEAN, họ cũng làm như vậy.

Chẳng hạn, Trung Quốc, họ đưa ra triết học hài hòa mà theo họ, một mặt, đó là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác trong điều kiện cụ thể của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa hiện nay, có kế thừa, phát triển những tư tưởng của Mao Trạch Đông, lý luận của Đặng Tiểu Bình, tư tưởng của Giang Trạch Dân; mặt khác, đó là sự kế thừa tinh hoa triết học truyền thống Trung Quốc trong lịch sử. Theo họ, sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác ở chỗ nếu như trước kia, thời kỳ Mao Trạch Đông, thời kỳ đấu tranh giai cấp quyết liệt, thời kỳ đấu tranh giành chính quyền thì họ đề cao triết học đấu tranh, đó là triết học của sự vật trong giai đoạn chủ yếu biến đổi về chất; còn trong điều kiện hiện nay họ lại đề cao triết học hài hòa, triết học của sự vật ở trong giai đoạn chủ yếu biến đổi về lượng, triết học của thời kỳ xây dựng, triết học của đảng cầm quyền. Dĩ nhiên lượng và chất không tách rời nhau, có điều mỗi triết học hơi nghiêng về một phía. Do đó triết học hài hòa không hề mâu thuẫn với triết

học Mác. Triết học là tinh hoa, tinh thần của thời đại, bởi vậy, thời đại khác nhau phải có những triết học khác nhau. Bản thân triết học Mác ở những giai đoạn khác nhau cũng khác nhau. Triết học hài hòa tuy có tiếp thu tinh hoa của triết học hòa truyền thống nhưng được phát triển trên bình diện cao hơn trên cơ sở của chủ nghĩa Mác. Triết học hài hòa là cơ sở lý luận của xã hội hài hòa ở Trung Quốc hiện nay.

Singapor cũng xây dựng triết học hài hòa và trên những nét đại thể, cơ bản nó có nhiều điểm giống triết học hài hòa của Trung quốc.

Ấn Độ xây dựng triết học bất bạo động trên cơ sở triết lý bất bạo động truyền thống. Triết học bất bạo động dựa trên luật Ahimsa (không sát sinh, không gây độc hại cho chúng sinh, tôn trọng mọi sự sống) của tôn giáo Ấn Độ nói chung và đạo Jaina nói riêng. Từ luật Ahimsa dần dần trở thành học thuyết bất bạo động mà nội dung chủ yếu là không dùng hành động bạo lực để đánh đố đối phương, luôn có một tâm hồn bao dung, khoan hồng, cao thượng, đó là dấu hiệu của một tâm hồn già dặn, thanh thản, bình tĩnh hiểu được hết thấy, tha thứ cho hết thấy, một tấm lòng nhân từ yêu thương hết thấy mọi sinh vật, nhờ đó mà đoàn kết được mọi người với nhau.

Thái Lan đưa ra triết lý đủ, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế, xã hội. Triết lý kinh tế đủ (Sofficiency Economy Philosophy) đầu tiên là do nhà vua đưa ra, hiện nay nó phổ biến ra toàn xã hội. Theo triết lý này, con người, xã hội không được thiếu thốn, nhưng cũng không nên thừa thãi, bởi lẽ thiếu thốn dễ làm cho người ta ti tiện, nhưng thừa thãi cũng dễ làm người ta hư hỏng. Từ đó, họ cho rằng không nên quá phát triển theo hướng tư bản vì cuộc khủng hoảng tài chính đã chứng minh cho điều đó. Triết lý này bắt nguồn từ những tư tưởng của Phật giáo nguyên thủy và khá gần với quan điểm tri túc, tri chỉ của Lão Tử.

Triết lý Việt Nam ở những thập niên đầu của thế kỷ phải kế thừa những tinh hoa của triết học Mác- Lênin, triết học Hồ Chí Minh, triết lý truyền thống Việt Nam và tinh hoa của triết học, triết lý Đông Tây kim cổ.

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ – HÀNH CHÍNH QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH

CÁC CHUYÊN ĐỀ NGHIÊN CỨU

THUỘC ĐỀ TÀI CẤP BỘ NĂM 2008:

**“MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRIẾT LÝ TRUYỀN THỐNG
VIỆT NAM – BÀI HỌC VÀ SỰ KẾ THỪA”**

Chủ nhiệm đề tài: GS.TS Nguyễn Hùng Hậu

Thư ký đề tài: TS. Nguyễn Minh Hoàn

Cơ quan chủ trì: Viện Triết học

HÀ NỘI, NĂM 2008

MỤC LỤC

	Tr
PHẦN I: Cơ sở hình thành triết lý truyền thống Việt Nam	
- Về khái niệm “Triết lý”, “Triết lý truyền thống Việt Nam” GS.TS. NGUYỄN HÙNG HẬU	3
- Cơ sở địa lý và chính trị xã hội hình thành nên triết lý truyền thống Việt Nam GS.TS. NGUYỄN HÙNG HẬU	20
- Cơ sở kinh tế – xã hội hình thành nên triết lý truyền thống Việt Nam TS. NGUYỄN MINH HOÀN	
PHẦN II: Một số nội dung triết lý truyền thống Việt Nam – giá trị và bài học	
- Triết lý yêu nước truyền thống Việt Nam – bài học và sự kế thừa GS.TS. NGUYỄN HÙNG HẬU	54
- Triết lý đoàn kết của người Việt Nam trong truyền thống – bài học và sự kế thừa GS.TS. TRẦN PHÚC THẮNG	92
- Triết lý quân sự truyền thống – bài học và sự kế thừa PGS.TS. NGUYỄN MINH ĐỨC	105
- Triết lý ngoại giao của cha ông một số giá trị và bài học cần kế thừa PGS.TS. VŨ DƯƠNG HUÂN	128
- Triết lý lấy dân làm gốc – bài học và sự kế thừa GS.TS. NGUYỄN HÙNG HẬU	152
- Máy suy nghĩ về triết lý đạo làm người trong truyền thống Việt Nam PGS.TS. NGUYỄN THẾ KIỆT	177
PHẦN III: Sự kế thừa và phát huy triết lý truyền thống của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng ta trong điều kiện hội nhập quốc tế hiện nay	
- Một số triết lý tiêu biểu trong truyền thống dân tộc được Hồ Chí Minh kế thừa và phát triển TS. TRẦN ĐÌNH CHÂU TS. NGÔ HOÀN	193
- Sự kế thừa và phát huy triết lý truyền thống của Đảng ta trong điều kiện hội nhập PGS.TS. TRẦN VĂN PHÒNG	232

VỀ KHÁI NIỆM “TRIẾT LÝ”, “TRIẾT LÝ TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM”

GS.TS. Nguyễn Hùng Hậu

Trước khi đi vào triết lý truyền thống Việt Nam, chúng ta cần làm rõ triết lý là gì. Trong hầu hết các cuốn từ điển tiếng Việt, chẳng hạn cuốn do Hoàng Phê hay cuốn do Nguyễn Như ý chủ biên, triết lý thường có hai nghĩa:

1. Lý luận triết học
2. Quan niệm chung của con người về những vấn đề nhân sinh và xã hội.

Như vậy, ở đây lại xác định triết lý qua triết học, triết lý là lý luận về triết học. Từ đó một vấn đề nữa lại xuất hiện: triết học là gì, mối quan hệ giữa triết lý với triết học ra sao. Với nghĩa thứ hai nêu ở trên, triết lý là quan niệm chung của con người về những vấn đề nhân sinh và xã hội thì cũng chính là đối tượng của triết học, bởi lẽ triết học cũng nghiên cứu những vấn đề đó.

Trong cuốn “Từ điển Hán ngữ hiện đại” của Trung Quốc in năm 1996 thì triết học là học thuyết về thế giới quan, là sự tổng kết và khái quát tri thức về tự nhiên và xã hội; còn triết lý là nguyên lý về vũ trụ và nhân sinh. Nhưng nguyên lý về vũ trụ và nhân sinh cũng là đối tượng của triết học. Qua đó ta thấy, dường như cái gì là triết lý thì đều thuộc vào triết học. Như vậy, triết lý nằm trong triết học, suy từ triết học mà ra. Đây là một quan điểm.

Ở phương Tây chỉ có một từ *philosophy* gọi chung cho cả triết học lẫn triết lý và có một số nghĩa chung sau:

- 1) Yêu thích và theo đuổi nhằm đạt đến sự khôn ngoan bằng những phương tiện tri thức và các qui tắc luân lý;
- 2) Sự khám phá để hiểu biết thiên nhiên, tri thức, nguyên nhân của sự việc, các nguyên tắc của chân lý;
- 3) Hệ thống quan niệm có được do sự nghiên cứu về nhận thức đem lại;
- 4) Các nguyên tắc về lôgíc học, đạo đức học, mỹ học, siêu hình học;
- 5) Tập hợp các quan điểm hay lòng tin trong một lĩnh vực nào đó; ...

(The American Heritage Dictionary of the English Language, 4th edition)

Theo GS Trần Văn Giàu, triết học chủ yếu là lý luận về nhận thức, nó đặt vấn đề đúng hay sai, phải hay không phải; còn triết lý chủ yếu hướng về đạo lý (chứ không phải đạo lý). Nó chủ yếu đặt vấn đề tốt hay xấu, nên hay không nên; chứ không đặt vấn đề đúng hay sai, phải hay không phải.

GS Vũ Khiêu cho rằng triết lý là triết học khiêm tốn nói về mình; nó không thể hiện tầm khái quát vũ trụ quan và nhân sinh quan mà thể hiện ý nghĩ và hành vi chỉ đạo cuộc sống con người.

GS Hoàng Trinh cho rằng triết lý là những nguyên lý đầu tiên, những ý tưởng cơ bản được dùng làm nền tảng cho sự tìm tòi và suy lý của con người về cội nguồn, bản chất và các hình thái tự nhiên, xã hội và bản thân, làm phương châm cho sự xử thế và xử sự của con người trong các hành động sống hàng ngày... Có những dân tộc đã có những triết lý từ lâu mặc dầu chưa có triết học với hệ thống các khái niệm của nó. Như vậy, theo GS Hoàng Trinh thì triết lý lại có trước triết học.

Như chúng ta đã biết triết học là một môn khoa học nghiên cứu những qui luật chung nhất của tự nhiên, xã hội, con người và mối quan hệ của tư duy với tồn tại. Nó thường được thể hiện dưới một hệ thống các nguyên lý, quan điểm có tính trừu tượng khái quát hoá cao với lô gích nội tại tương đối chặt chẽ. Khác với triết học, triết lý không phải là môn khoa học đề cập đến những vấn đề chung nhất của tự nhiên xã hội, tư duy.

Để làm rõ hơn khái niệm triết học và triết lý ta thử xem ở Việt Nam có triết học hay không, hay chỉ có những tư tưởng triết học, chỉ có triết lý.

Hiện nay, về *Lịch sử tư tưởng Việt Nam* đã có bảy tập (trong lần tái bản, hai tập sáu và bảy dồn thành một tập, tập sáu) của Nguyễn Đăng Thục, hai tập của Viện Triết học và ba tập của Trần Văn Giàu. Nhìn chung, lịch sử tư tưởng Việt Nam đã được xới lên, nhiều giai đoạn, vấn đề được nghiên cứu khá sâu. Đó là thành quả to lớn đáng ghi nhận của giới nghiên cứu về Lịch sử tư tưởng Việt Nam trong ngót nửa thế kỷ qua.

Nghiên cứu lịch sử tư tưởng Việt Nam còn có rất nhiều bài báo đăng rải rác trên các báo, tạp chí, nhiều chuyên khảo, sách vở ở mức độ ít hay nhiều, trực tiếp hay gián tiếp liên quan đến đề tài này.

Nhìn lại những công trình về lịch sử tư tưởng Việt Nam, chúng ta thật đáng tự hào. Nhưng với sự phát triển của thực tiễn cuộc sống cũng như lý luận của bản thân khoa học triết học, một số vấn đề chúng ta cần xem xét lại, bổ sung.

Như chúng ta đã biết, từ trước cho tới năm 2004 ở nước ta, mới chỉ có những cuốn sách về *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, chứ chưa hề có cuốn sách nào với cái tên *Triết học Việt Nam* hay *Lịch sử triết học Việt Nam*. Thậm chí ngay cái tên khá khiêm tốn *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam*, trước năm 2005 ta cũng không thấy có. Chỉ đến năm 2005 mới xuất hiện cuốn *Đại cương triết học Việt Nam* do tôi làm chủ biên; và đến năm 2006 mới xuất hiện cuốn *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam* do GS, TS Nguyễn Trọng Chuẩn làm chủ biên. Với cái tên *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, nó quá rộng, bởi lẽ ngoài tư tưởng triết học, nó còn bao gồm cả tư tưởng kinh tế, chính trị, pháp luật, mỹ thuật, đạo đức, hội hoạ, văn hoá, v.v... GS. Trần Văn Giàu đã từng nói: “Có một mối liên hệ gần gũi giữa lịch sử tư tưởng và lịch sử triết học, nhưng hai môn không phải là một. Triết học thuộc tư tưởng, nhưng còn có nhiều tư tưởng không phải là triết học”¹. Có sách ghi là: *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, nhưng bên trong lại giới hạn, hạn chế chủ yếu ở những tư tưởng triết học, như vậy là không chính danh, nội dung không ăn nhập với hình thức. Nếu vậy, tại sao không đề luôn tên sách là *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam*? Ở đây chắc có vấn đề gì đó mà tác giả sách còn lẩn tránh.

Ở Việt Nam, trước khi xuất hiện triết học Mác - Lênin, đã không có triết học với tư cách là một bộ môn khoa học. Có người cho rằng trước đó chúng ta chỉ có những tư tưởng có tính chất triết học, chứ không có triết học.

¹ Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, t.I, Hệ thức phong kiến và sự thất bại của nó trước nhiệm vụ lịch sử. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr.10.

Nhưng lại có người cho rằng trước khi có triết học mácxít, chúng ta không chỉ có những tư tưởng triết học, mà còn có những học thuyết triết học theo đúng nghĩa của nó, chẳng hạn học thuyết Trần Thái Tông, trong nó bao gồm cả bản thể luận lẫn nhận thức luận, cả thế giới quan lẫn nhân sinh quan (Xem: Nguyễn Hùng Hậu, *Góp phần tìm hiểu tư tưởng triết học Phật giáo Trần Thái Tông*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996). Hơn nữa, theo họ, ngoài Trần Thái Tông, ở Việt Nam còn khá nhiều các nhà triết học như Trần Nhân Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, v.v. (Xem: Nguyễn Hùng Hậu. *Lược khảo tư tưởng thiền Trúc Lâm Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997; *Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002). Đã có những nhà triết học, học thuyết triết học, lẽ tất nhiên là có người học và nghiên cứu những học thuyết này. Như vậy, dù không nói từ "Triết học", nhưng ở Việt Nam vẫn có triết học, vấn đề là triết học được hiểu theo nghĩa nào. Điều này cũng giống như người ta không nói đến từ "Biện chứng", điều đó không có nghĩa là trong cuộc sống lại không có biện chứng; không nói đến từ "Yêu" không có nghĩa là trong cuộc sống người ta không yêu. Có những nhà triết học, họ không thừa nhận học thuyết của mình là triết học, nhưng không một ai lại khẳng định họ không phải là nhà triết học. Đó là trường hợp của Lútวิช Phoiobắc, nhà triết học duy vật lớn của Đức. Yêu có nhiều cách, bởi vậy triết học cũng có nhiều loại.

Lại có người giản đơn nghĩ rằng, ta cũng như Trung Quốc, Ấn Độ, ở họ có triết học Trung Quốc, triết học Ấn Độ, vậy thì ta cũng có triết học Việt Nam. Thực ra ở Ấn Độ, ngay từ thời cổ đại đã xuất hiện nhiều nhà tranh biện hùng hồn và họ đấu khẩu với nhau suốt ngày này qua ngày khác, trước sự chứng kiến của dân chúng và người chủ trì đôi khi là một đấng quân vương đứng đầu cả nước. Điều này làm Will Durant ngạc nhiên: "Thử hỏi có dân tộc nào đã nghĩ tới việc tổ chức các buổi lễ long trọng rồi mời các tôn sư, các phái triết kinh địch nhau tới để đấu khẩu trước công chúng xem ai thắng ai bại, y như các võ sĩ tại các đấu trường La Mã?" Nghệ thuật tranh biện đó đã làm

xuất hiện nhiều trường phái mà mỗi phái lại có nhiều môn đồ. Ở Trung Quốc, thời Xuân Thu - Chiến Quốc cũng có tình hình như vậy. Từ đó hình thành nên các nhà triết học, các trường phái triết học. Điều này trong lịch sử Việt Nam chưa hề có. Nhưng chúng ta vẫn có các trường phái Phật giáo, vẫn có triết học.

Triết học phương Tây nói chung thường gắn với những thành tựu của khoa học, đặc biệt là khoa học tự nhiên, nhà triết học thường là nhà khoa học, nhà bác học; trong khi đó, triết học phương Đông thường gắn liền với tôn giáo (Ấn Độ), với chính trị - xã hội, đạo đức (Trung Quốc), với công cuộc bảo vệ xây dựng đất nước (Việt Nam), bởi vậy, nhà triết học thường được gọi là người hiền, hiền triết, minh triết. Triết học Việt Nam cũng gắn liền với tôn giáo nhưng không sâu sắc như Ấn Độ, cũng gắn với đạo đức, chính trị - xã hội nhưng không máy móc, cứng nhắc như Trung Quốc. Khi phản ánh công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, triết học Việt Nam hướng chủ yếu đến vấn đề nhân sinh quan, đến đạo lý làm người trong thời chiến cũng như thời bình. Ở đây, phải chăng về hình nhi thượng, chúng ta đã có hai nền văn hoá, triết học khổng lồ Ấn - Trung cung cấp, vấn đề là vận dụng sáng tạo trong điều kiện cụ thể của mình? Liên quan đến điều này, có người cho rằng dân tộc Việt Nam là dân tộc thực dụng, chỉ biết tiếp thu, chế biến các hệ thống tư tưởng, tôn giáo cho phù hợp với mình, chứ không có sự sáng tạo. Họ nêu ra nào là dân tộc ta không có những nhà tư tưởng lớn để tạo nên những hệ thống triết học, tôn giáo lớn, nào là người Việt Nam chỉ giỏi bắt chước, nào là tín ngưỡng, tâm linh của người Việt Nam nhẹ nhàng không sâu. Học giả Đào Duy Anh cho rằng, về tính chất tinh thần thì người Việt Nam đại khái thông minh, nhưng xưa nay ta thấy ít người có trí tuệ lỗi lạc phi thường; họ giàu trí tuệ nghệ thuật hơn khoa học, giàu trực giác hơn luận lý; não sáng tác thì ít, nhưng mà bắt chước, thích ứng và dung hoà thì rất tài. Thích Mật Thể cũng có ý kiến tương tự như vậy. Theo tôi, việc tiếp thu, chế biến các học thuyết, tôn giáo cho phù hợp và mang lại lợi ích thiết thực cho dân tộc, đó là một sáng tạo lớn. Tư tưởng Nhân Nghĩa của Nguyễn Trãi tuy bắt nguồn từ Nho giáo, nhưng được ông vận dụng trên

quan điểm dân tộc, vì lợi ích đất nước, nên nội dung của nó có những điểm sáng tạo độc đáo. Nhưng dân tộc Việt Nam đâu chỉ có như vậy. *Một mặt*, khi vận dụng, họ đã tạo ra được những học thuyết tôn giáo mới, chẳng hạn triết lý "Nhậm vận", "Vô bố ửy" của Vạn Hạnh, "Lục thì sám hối khoá nghi tự" của Trần Thái Tông, đạo Cao đài, Hoà hảo ở các tỉnh phía Nam, đặc biệt là hệ thống lý luận đi đến giác ngộ của Phật giáo Việt Nam thời Lý - Trần¹. *Mặt khác*, quá trình đó lại góp phần thúc đẩy sự phát triển hoàn thiện đối với hình nhi thượng. Quan niệm về lý khí của Lê Quý Đôn khác với Trình Chu là một bằng chứng.

Chính vì phương hướng khác nhau, đối tượng chú ý ít nhiều khác nhau, nên phương pháp nghiên cứu triết học phương Tây và Việt Nam cũng khác nhau. Chúng ta không nên giáo điều, máy móc, bê nguyên xi phương pháp của triết học phương Tây vào nghiên cứu triết học Việt Nam. Theo tôi, trình bày, nghiên cứu triết học Việt Nam không nên đi từ vấn đề cơ bản của triết học là mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, mà có thể đi theo hai cách:

a/ Đi từ hiện tượng đến những khái quát có tính chất nhân sinh quan, đạo lý làm người, rồi đến thế giới quan. Cách này, nó gần giống với phương pháp quy nạp và phản ánh đúng con đường phát triển của triết học Việt Nam là đi từ nhân sinh quan đến thế giới quan, ngược lại với con đường của triết học phương Tây.

b/ Đi từ thế giới quan đến nhân sinh quan rồi đến luân lý đạo đức, đạo lý làm người. Cách này gần với phương pháp diễn dịch. Mặc dù đi ngược lại con đường phát triển của triết học Việt Nam, nhưng trình bày theo cách này khiến người ta nắm bắt và nhìn nhận vấn đề rõ hơn

Hai cách này không tách rời nhau, chúng bổ sung cho nhau ở toàn cục cũng như ở trong mỗi phần nhỏ.

Tôi không tán thành quan điểm cho rằng ở Việt Nam, vấn đề cơ bản của triết học rất mờ nhạt, bởi vậy không có triết học mà chỉ có những tư tưởng triết

¹ Xem: Nguyễn Hùng Hậu, *Phải chăng đó là những nét độc đáo của Phật giáo Việt Nam, trong Những đặc điểm cơ bản nhất cơ bản của một số tôn giáo lớn ở Việt Nam*. Thông tin chuyên đề Học viện Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1977.

học. Ph.Ăngghen cho rằng vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là triết học hiện đại, vấn đề tối cao của toàn bộ triết học là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại, giữa tinh thần và giới tự nhiên.

Ở Việt Nam cũng có vấn đề này, nó thể hiện dưới dạng mối quan hệ giữa vật và tâm, song nó không phải là trung tâm điểm của triết học Việt Nam. Chẳng lẽ triết học chỉ có mỗi một vấn đề tối cao, cơ bản đó hay sao? Nếu vậy, thì triết học quả là nghèo nàn, khô cứng. Như chúng ta đã thấy, dưới vấn đề tối cao (cao nhất) này còn có nhiều vấn đề khác thấp hơn được cụ thể hoá, bên cạnh vấn đề cơ bản, còn nhiều vấn đề không cơ bản, nhưng chúng vẫn thuộc vào triết học. Triết học đâu chỉ có bản thể luận, nhận thức luận, mà nó còn bao gồm cả thế giới quan, nhân sinh quan, lôgic, đạo đức, mỹ học, thân phận con người, đạo lý làm người, thế giới tâm linh... Tùy theo từng nước, từng khu vực, từng thời kỳ mà vấn đề nào nổi trội hơn. Có hiểu như vậy thì chúng ta mới thấy triết học phương Đông cũng phong phú không thua kém gì triết học phương Tây, triết học Việt Nam cũng có nhiều điều thú vị.

Có một vấn đề có tính chất phương pháp luận mỗi khi nghiên cứu triết học Việt Nam là: Chẳng lẽ nội dung triết học Việt Nam chỉ được bóc tách, phát hiện từ các văn bản như văn, thơ, phú, kệ, lục, luận, cáo, biểu, v.v.. Vậy còn các văn bản khác như thơ ca, hò vè, ca dao, tục ngữ, ngụ ngôn, tiểu lâm, phong giao, v.v. thì sao, tại sao ta không khai thác triết học từ những văn bản này? Có người cho rằng đằng sau những văn bản này chúng chứa đựng ẩn ý những triết lý, chứ không phải triết học. Từ đó xuất hiện vấn đề: triết học có bao hàm triết lý không? Nghiên cứu triết học có nghiên cứu cả triết lý, chẳng hạn như triết lý dân gian không?

Nếu hiểu triết học theo nghĩa rộng, nó là môn khoa học về triết, bao gồm tất cả các loại triết, thì nó bao gồm cả triết lý. Nhưng nếu hiểu triết học là một hệ thống khái niệm, phạm trù, kết cấu với nhau bằng một lôgic chặt chẽ nhằm giải quyết vấn đề cơ bản của triết học thì triết lý không thuộc triết học. Gắn triết học với hệ thống cũng chưa hẳn đúng, vì trong lịch sử cũng có những triết học phi hệ thống. Ngày nay, văn hoá dân gian đã trở thành đối tượng của

một bộ môn khoa học thì hà cớ gì chúng ta - những người làm triết học - lại cứ khur khur đóng cửa, không mở rộng sang lĩnh vực triết lý dân gian. Một bài học thực tế trong nền kinh tế thị trường: Chúng ta không mở rộng, người khác sẽ lấn tới.

Mặt khác, nhu cầu thực tiễn đất nước buộc chúng ta phải giải đáp câu hỏi: triết lý tồn tại qua mấy nghìn năm lịch sử của dân tộc ta là gì? Mỗi người chúng ta trong quá trình sống, dù nói ra hay không nói ra, đều có một quan niệm sống nhất định, một triết lý nho nhỏ. Vậy, cả một dân tộc có bề dày lịch sử như dân tộc Việt Nam lại không có triết lý của mình hay sao? Tôi không tin như vậy. Nghiên cứu mảng này biết đâu chúng ta lại vạch ra được lôgic nội tại của sự phát triển lịch sử đất nước.

Như vậy, ở Việt Nam có cả triết học (mặc dù trước kia, ông cha ta không dùng từ này và nó nằm trong quan hệ bất phân với Sử, Văn, Tôn giáo) và triết lý. Nếu như cái thứ nhất chúng ta còn chưa dám khẳng định, thì cái thứ hai hầu như chúng ta bỏ trống. Nếu triết học ngả về phía bác học thì triết lý nghiêng về phía dân gian. Nếu công cụ của triết học là phạm trù, khái niệm, thì công cụ của triết lý là những ẩn dụ, hình ảnh để nói lên tư tưởng. Triết học thường gắn liền với tính chặt chẽ và đi liền với tính chặt chẽ này, nó thường khô khan, cứng nhắc, còn triết lý tỏ ra mềm dẻo hơn, sinh động hơn, phổ thông hơn, quần chúng hơn. Nếu xét ở bình diện phổ thông quần chúng thì nghiên cứu triết lý dân gian còn quan trọng hơn cả nghiên cứu triết lý bác học, triết học, bởi lẽ từ đây rất có thể chúng ta lại tìm ra, phát hiện được cái mạch ngầm sâu thẳm của dân tộc mà tư tưởng bác học chỉ là sự thể hiện bề nổi, bên ngoài.

Điểm cuối cùng tôi muốn nói là ở Việt Nam, các vĩ nhân, anh hùng dân tộc, thậm chí các nhà hiền triết, minh triết thường viết rất ít. Đối với họ chủ yếu là hành động, hoạt động nhằm ích nước lợi dân, đem lại độc lập, tự do, hạnh phúc cho dân tộc. Bởi vậy, nếu chỉ dựa vào câu chữ của họ mà nói lên tư tưởng của họ, tôi e rằng sẽ không đầy đủ, hoàn chỉnh. Tư tưởng của họ, nó bàng bạc ở khắp mọi nơi, trong hành vi, hành động, trong đối nhân xử thế,

trong toàn bộ cuộc đời của họ. GS. Trần Văn Giàu rất đúng khi cho rằng có các tác phẩm văn chương nói lên tư tưởng, mà cũng có hành vi, thái độ, hoạt động cá nhân hay tập thể nói lên tư tưởng¹. Trong các tư tưởng đó rất có thể có những tư tưởng triết học. Bởi vậy, chúng ta cần nghiên cứu tư tưởng triết học, triết lý thể hiện qua hành vi, thái độ, hoạt động của con người. Điều này có vị thế vô cùng quan trọng nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh, một con người vĩ đại những lại ít viết về triết học, và nếu có viết thì lại viết rất ngắn gọn, cô đọng.

Thực ra khuynh hướng này cũng không có gì mới mẻ, bởi lẽ trong Nho, Phật, Lão cách đây hàng mấy nghìn năm đã có nhiều ví dụ dùng hành động, cử chỉ, hành vi để nói lên tư tưởng. Từ đây mở ra một lĩnh vực mới đối với triết Việt là nghiên cứu triết lý qua hành động, hoạt động, chẳng hạn như triết lý trong võ thuật, lễ hội, phong tục, tập quán, v.v.; đi xa hơn nữa, triết lý trong âm nhạc, hội họa, điêu khắc, trong thần thoại, cổ tích, v.v.. Chúng ta cần phát hiện đằng sau những di sản văn hoá vật chất và tinh thần, người xưa muốn gửi gắm những thông tin tư tưởng gì cho thế hệ sau này.

Đó rất có thể là bước quá độ để chúng ta đi nghiên cứu tư tưởng của các vị thiền sư với phương châm vô ngôn, "Bất lập văn tự", triết lý vô ngôn của nhà Phật².

Qua phân tích vấn đề ở Việt Nam có triết học hay triết lý, vấn đề mối liên hệ giữa triết học và triết lý chúng ta rút ra một số nhận xét sau:

- a. Triết học là một bộ môn khoa học, triết lý không phải là bộ môn khoa học.
- b. Từ triết học người ta có thể rút ra những triết lý, ứng xử, phương châm sống và hành động của những cá nhân và cộng đồng nào đó. Như vậy ở đây triết học có trước triết lý.

¹ Xem: Trần Văn Giàu. *Mấy ý kiến sơ bộ về nghiên cứu lịch sử tư tưởng Việt Nam*. Thông báo triết học, số 7, tháng 12 - 1967.

² Xem: Nguyễn Hùng Hậu. *Triết lý "vô ngôn" của nhà Phật trong Almanach. Các nền văn minh thế giới*. Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1996.

c. Ở Việt Nam và một số nước trên thế giới, ta thấy trước khi có một nền triết học thành văn hoàn chỉnh đã có triết lý. Như vậy ở đây triết lý lại có trước triết học.

d. Nếu hiểu triết học theo nghĩa rộng, tức bao gồm tất cả các loại triết thì triết lý là một dạng đặc biệt của triết học, triết lý nằm trong triết học.

e. Triết lý không chỉ rút ra từ triết học, mà còn được rút ra từ ý nghĩa tiềm ẩn trong một số áng văn thơ, công trình kiến trúc, điêu khắc, hội họa, từ một số lễ hội, y học, võ thuật, âm nhạc, thần thoại,... Triết lý còn được thể hiện qua những hành động, đó chính là triết lý hành động.

Tóm lại, triết lý là những lý lẽ mang tính khái quát, nó là kết quả của sự suy nghĩ, chiêm nghiệm, đúc kết thành những quan điểm, luận điểm, phương châm cơ bản mang tính cốt lõi nhất về cuộc sống và hoạt động thực tiễn của con người. Chúng có vai trò định hướng cho con người trong cuộc sống cũng như hoạt động thực tiễn. Về mặt hình thức nó thường được thể hiện dưới dạng những mệnh đề, những câu châm ngôn ngắn gọn bao chứa ý nghĩa sâu xa về nhân tình thế thái, về tự nhiên và xã hội. Nó có thể nằm trong triết học và cũng có thể không nằm trong triết học, điều này tùy theo quan niệm về triết học là gì.

Qua cách trình bày trên, ta thấy có nhiều loại triết lý phản ánh nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, chẳng hạn ở Việt Nam truyền thống ta thấy có triết lý quân sự, triết lý ngoại giao, triết lý yêu nước, triết lý đoàn kết, triết lý sống của người Việt v.v.. mà ta sẽ phân tích sâu ở chương sau.

CƠ SỞ ĐỊA LÝ VÀ CHÍNH TRỊ XÃ HỘI HÌNH THÀNH NÊN TRIẾT LÝ TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

GS.TS. Nguyễn Hùng Hậu

Với tư cách là thượng tầng kiến trúc, triết lý nhìn chung, nó bị qui định bởi hạ tầng cơ sở, tồn tại xã hội. Vậy cơ sở xã hội nào của Việt Nam, đặc biệt là trên góc độ địa lý và chính trị xã hội qui định triết lý truyền thống Việt Nam?

Hiện nay, sự phân kỳ xã hội Việt Nam vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau. Trong giáo trình *Lịch sử Việt Nam* cho rằng thời Văn Lang của các vua Hùng (700-258 tr.CN) và An Dương Vương (257-208 tr.CN) là thời kỳ chuyển từ xã hội nguyên thủy lên xã hội phân chia gia cấp sơ kỳ kiểu phương thức sản xuất châu Á. Theo Phan Huy Lê, từ thời Hùng Vương, An Dương Vương trở đi, nước ta bước vào xã hội phân hóa giai cấp sơ kỳ với kết cấu kinh tế xã hội đặc thù của phương Đông,... mà chúng tôi tạm gọi là phương thức sản xuất châu Á. Trên nền tảng của phương thức sản xuất này, quan hệ sản xuất phong kiến dần dần nảy sinh và dẫn đến việc xác lập của chế độ phong kiến vào khoảng thế kỷ XV. Như vậy, ở Việt Nam không có chế độ nô lệ. Hồng Phong cho rằng mãi cho đến thế kỷ XV, xã hội Việt Nam vẫn thuộc hình thái của phương thức sản xuất châu Á. Theo Trần Quốc Vượng, từ thế kỷ XIX trở về trước, xã hội Việt Nam là một xã hội tiểu nông truyền thống nằm trong khung cảnh của phương thức sản xuất châu Á. Chỉ qua đây ta cũng thấy rằng xã hội Việt Nam là *một xã hội phát triển không bình thường*.

Không bình thường trước hết thể hiện ở chỗ vào cuối giai đoạn văn minh sông Hồng, trên cơ sở văn hóa Đông Sơn phát triển rực rỡ, nhà nước Văn Lang ra đời, mặc dù đó là nhà nước phôi thai, kết cấu cộng đồng nguyên thủy vẫn chưa hoàn toàn bị thủ tiêu. Nếu phát triển bình thường, nghĩa là quốc gia đó sẽ đi theo qui luật phân hóa giai cấp, phân công lao động, phát triển chế độ tư hữu,... Nhưng những quá trình đó chỉ vừa mới bắt đầu thì nhà Tần, rồi đến

nhà Hán xâm lược, đặt ách nô dịch hơn 1000 năm. Và cái cộng đồng mang đậm màu sắc nguyên thủy đáng lẽ bị phá vỡ một cách tự nhiên trong quá trình phát triển của nhà nước Văn Lang, thì nay lại phải cố kết lại để tạo nên sức mạnh chống xâm lược và đồng hóa.

Với chiến thắng Bạch Đằng chấm dứt 1000 năm Bắc thuộc không lâu, nước ta lại rơi vào loạn 12 xứ quân. Đinh Tiên Hoàng thống nhất đất nước, nhưng chẳng mấy chốc Lê Đại Hành lại phải đem quân chống Tống. Từ đó qua Lý, Trần, Hồ không có triều đại nào là không có kháng chiến chống xâm lược. Tưởng chừng sau kháng chiến chống quân Minh, nước ta có một nền hòa bình lâu dài. Nhưng chỉ 90 năm sau đã xảy ra chiến tranh Nam Bắc triều, rồi tiếp đến Trịnh Nguyễn phân tranh. Tây Sơn lên chưa được bao lâu thì nhà Nguyễn thay thế. Nhà Nguyễn thống nhất được gần nửa thế kỷ thì Pháp đã nổ súng xâm lược. Phan Huy Lê thống kê tính từ cuộc kháng chiến chống quân Tần thế kỷ III tr.CN đến nay, thời gian tiến hành chiến tranh, khởi nghĩa, đấu tranh chống ách đô hộ nước ngoài lên đến 12 thế kỷ. Cụ thể dân tộc ta đã phải tiến hành 15 cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, trong đó có 12 cuộc kháng chiến thắng lợi hiển hách, chỉ có 3 cuộc kháng chiến bị thất bại tạm thời dẫn đến ba thời gian mất nước đau thương và nguy hiểm (cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Triệu Đà, cuộc kháng chiến chống quân Minh, cuộc kháng chiến chống Pháp). Ngoài ra nhân dân ta còn tiến hành hơn trăm cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc. Hầu như không có mấy thế kỷ dân tộc ta không phải chiến đấu chống xâm lược. Thời Bắc thuộc kéo dài hơn mười thế kỷ liên tục chống ngoại xâm. Có những thế kỷ dân tộc ta phải tiến hành hai ba cuộc chiến tranh yêu nước hết sức quyết liệt để bảo vệ Tổ quốc. Chẳng hạn thế kỷ XIII đời Trần, chỉ trong vòng 30 năm (1258-1288) nước Đại Việt phải đương đầu với ba cuộc xâm lăng của đế quốc Nguyên- Mông khét tiếng trên thế giới đương thời, một đế chế rộng lớn nằm vắt ngang từ bờ Thái Bình Dương phía đông đến bờ Hắc Hải phía tây, làm mưa làm gió trên đại lục Á, Âu, đã từng xóa sổ hàng chục nước và thế đang như chẻ tre, đánh đâu thắng đó. Hay cuối thế kỷ XVIII, trong vòng năm năm (1784-1789), dân tộc

ta đã quét sạch hai đạo quân xâm lược của phong kiến Xiêm từ phía Nam và quân Thanh từ phía Bắc. Từ giữa thế kỷ XIX về sau, dân tộc ta lại phải đương đầu với những cường quốc đế quốc trên thế giới như Pháp, Nhật, Mỹ, những nước này hầu hết không những lớn hơn ta về đất đai, dân số, mà còn có cơ sở kinh tế công nghiệp, trình độ khoa học kỹ thuật cao hơn ta rất nhiều. Phải nói rằng trong hầu hết trường hợp, những nước đi xâm lược lại lớn hơn ta nhiều lần trên nhiều mặt, do đó cuộc chiến đấu vì độc lập tự do của chúng ta diễn ra trong thế không cân sức. Điều này qui định tính chất khốc liệt, gian khổ đối với những cuộc chiến đấu giành lại độc lập tự do của dân tộc ta.

Như vậy, trên thế giới có năm châu thì số nước đến xâm lược nước ta đã nằm rải rác ở ba châu (châu Á, châu Âu, châu Mỹ). Một câu hỏi đặt ra: tại sao (hay nguyên nhân nào mà) các nước, nhất là những nước lớn lại cứ muốn xâm lược nước ta? Hiện nay người ta có thể chỉ ra nhiều nguyên nhân, nhưng có một nguyên nhân cơ bản nhất bao trùm, đó là nước ta nằm trên một vị thế địa chính trị vô cùng quan trọng. Mảnh đất này là nơi nối liền đại lục với hải đảo, đại dương, là đầu mối giao thông giữa Bắc và Nam, Đông và Tây. Ngay từ thời rất xa xưa, nơi đây đã là cầu nối, điểm trung chuyển, giao lưu giữa các luồng văn minh, văn hoá. Không phải ngẫu nhiên mà dưới con mắt của người phương Tây, người ta gọi bán đảo trên đó có nước ta là bán đảo Indokitai- bán đảo ấn-Trung (cái gạch nối giữa ấn Độ và Trung quốc). Nước ta là nơi đầu sóng ngọn gió, là tiền đồn của vùng Đông Nam á. Xưa nay, từ cổ chí kim, từ đông sang Tây, bất kỳ một nước nào có tham vọng chinh phục, bành trướng ra vùng Đông Nam á, đều coi nước ta là một địa bàn chiến lược cần phải chiếm lấy. Trong ý đồ của bọn xâm lược, chiếm nước ta không phải chỉ để cướp đoạt những của cải tài nguyên giàu có, mà còn biến xứ sở này thành bàn đạp để lan tỏa ra các nước Đông Nam á, tiến vào đại lục và tràn ra đại dương, hải đảo. Như vậy, chiếm được nước ta sẽ khống chế được toàn bộ vùng Đông Nam Á, có thể tràn vào đại lục, nhòm ngó ra hải đảo, án ngữ được ba hướng: nam, đông và đông nam.

Có lẽ ở vào vị trí chiến lược quan trọng như vậy, nên dân tộc ta phải luôn luôn thường trực chống giặc ngoại xâm và kết quả là thời gian tiến hành chống chiến tranh xâm lược lên đến 12 thế kỷ. Đã chiến tranh thì không thể có sự phát triển bình thường được. Sức sản xuất, khoa học kỹ thuật chậm phát triển. Mặt khác, xét địa thế của nước ta cũng có những điều hết sức đặc biệt, nó nằm trải dài thành hình chữ S, thuận lợi cho việc làm kinh tế, nhưng phòng thủ lại khó khăn. Đi sâu ta thấy, phía bắc luôn có sự dòm ngó thôn tính, phía đông và nam là biển cả, phía tây án ngữ bởi dãy Trường sơn. Như vậy, xét về mặt phong thủy, binh pháp thì nước ta ở vào thế đường cùng, bởi lẽ không còn đường mà rút. Với vị trí địa lý như vậy, vị trí dồn vào chân tường hay nói cách khác vị trí mà muốn tồn tại chỉ có một con đường, đó là liều chết đánh đuổi quân xâm lược, quyết sống mái với quân thù. Điều này qui định một chân lý: để tồn tại chúng ta chỉ còn một cách là phải đánh đến cùng, phải quét sạch quân xâm lược ra khỏi đất nước.

Có lẽ trên thế giới không một nước nào rơi vào vị trí địa lý éo le như nước ta. Và cũng chính điều đó đã chứng minh một chân lý bất hủ- không có gì quý hơn độc lập tự do, và trong những triết lý thì triết lý đánh giặc, triết lý quân sự, triết lý yêu nước, triết lý ngoại giao có vẻ nổi trội.

Sự phát triển không bình thường của xã hội Việt Nam còn thể hiện ở cấu trúc kinh tế xã hội. Nhìn đại thể, xã hội Việt Nam là một xã hội nông nghiệp với chế độ làng xã, chế độ đem lại cho mỗi đơn vị nhỏ bé một cuộc sống *cô lập, biệt lập*. Làng xã này tổ chức theo lối gia đình tự cấp, tự túc, bị trói buộc bởi những xiềng xích nô lệ của các qui tắc cổ truyền, từ đó nó làm hạn chế lý trí của con người trong những khuôn khổ chật hẹp và đôi khi trở thành công cụ ngoan ngoãn của mê tín. Những làng xã này, nếu nhìn từ trên cao xuống, chúng giống như những ốc đảo độc lập, như những mảnh nhỏ của con run sau khi chặt ra từng khúc thì mỗi khúc chúng vẫn sống, tồn tại. Và cũng chính nhờ tính chất đó mà ở một số thời kỳ, đặc biệt là thời Bắc thuộc, một số học giả cho rằng đối với nước ta nước mất nhưng còn làng, và nhờ còn làng mà cuối cùng còn nước. Theo C.Mác, công xã hay làng này là cơ sở bền vững cho chế

độ chuyên chế phương Đông; còn cái xã hội truyền thống đó, mang tính chất *thụ động, quân bình, ít thay đổi*, kéo dài từ những thời hết sức xa xưa cho đến những năm đầu của thế kỷ XIX. C. Mác đã dùng khái niệm “*Bất động*”, “*Tĩnh*” để chỉ xã hội phương Đông trong đó có Việt Nam. Trong thư gửi Ph.Ăngghen ngày 2.6.1853, ông viết: “*Việc không có sở hữu tư nhân về ruộng đất là cơ sở của tất cả các hiện tượng ở phương Đông*”. Trong thư gửi lại ông ngày 6.6.1853, Ph.Ăngghen nhấn mạnh: “*Việc không có sở hữu tư nhân về ruộng đất thực sự là chiếc chìa khóa để hiểu toàn bộ phương Đông*”. Chính từ đặc điểm đó mà C.Mác đưa ra khái niệm “*Phương thức sản xuất châu Á*”.

Vậy, hạt nhân trong phương thức sản xuất châu Á, suy cho cùng là không có sở hữu tư nhân về ruộng đất.” Phổ thiên chi hạ mạc phi vương thổ, suất hải chi tân mạc phi vương thân” (Đất đai dưới bầu trời không có chỗ nào không phải là của vua, người trên đất đai ấy không ai là không phải thân dân của vua) (Kinh Thư). Với Phương thức sản xuất châu Á như vậy, nó làm cho xã hội Việt Nam luôn gặp những kết cấu mới xen lẫn các kết cấu cũ, hình thái kinh tế mới xen lẫn hình thái kinh tế cũ. Ngay như từ thời Trần sang thời Lê, đó được xem là một bước ngoặt từ điền trang thái ấp với chế độ nô tỳ sang quan hệ địa chủ tá điền. Về đại thể là như vậy, song địa chủ nhỏ đã có từ thời Lý Trần, còn chế độ nô tỳ vẫn còn tồn tại lâu dài ở thời Lê. Trần Đình Hượu cho rằng, phương thức sản xuất châu Á chỉ đưa đến cải lương chứ không đưa đến cách mạng. Với quyền lãnh hữu chứ không có quyền sở hữu, nhiều nước phương Đông dễ tiến lên XHCN hơn là TBCN.

Đặc điểm của triết lý Việt Nam. Từ sự khác nhau về cơ sở xã hội, phương thức sản xuất, nên triết lý truyền thống ở Việt Nam có những đặc điểm sau:

1. Nếu như triết học phương Tây thường gắn liền với những thành tựu của khoa học, đặc biệt là khoa học tự nhiên, triết học Ấn Độ gắn liền với tôn giáo, triết học Trung Quốc gắn liền với chính trị, đạo đức, thì triết lý Việt Nam gắn liền với công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Khi phản ánh hiện

thực đó, triết lý Việt Nam hướng chủ yếu đến vấn đề nhân sinh, đạo lý làm người mà tư tưởng trung tâm là yêu nước.

2. Nếu như triết học phương Tây có khuynh hướng trội là đi từ thế giới quan đến nhân sinh quan (từ bản thể luận đến nhận thức luận, lô gíc học), thì triết lý Việt Nam lại có khuynh hướng trội là đi từ nhân sinh quan đến thế giới quan. ở Việt Nam, vấn đề trung tâm, hàng đầu là vấn đề con người, đạo lý làm người- nhân sinh quan, sau đó các nhà tư tưởng mới đi tìm cách lý giải, đặt cơ sở cho những vấn đề trên, từ đó hình thành nên thế giới quan. Điều này bị qui định bởi ảnh hưởng của cái gọi là phương thức sản xuất châu Á ở Việt Nam.

3. Tư tưởng triết lý Việt Nam là sự thể hiện, phản ánh nhân sinh quan, thế giới quan của cộng đồng dân tộc; nó phát triển từ những ý niệm thô sơ, chất phác về nhân sinh, vũ trụ lên trình độ lẫmnhmng tính khái quát cao, song do khuynh hướng trội nêu trên nên nó thiếu tính hệ thống chặt chẽ và đôi khi thường là cải biến nội dung của một số khái niệm trong các học thuyết được du nhập từ bên ngoài nhằm mục đích xây dựng và bảo vệ đất nước.

4. Cũng chính vì khuynh hướng trội nêu trên mà vấn đề cơ bản của triết học, tức vấn đề quan hệ giữa vật chất và ý thức, trong triết lý Việt Nam là rất mờ nhạt, cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm không trải ra trên khắp mọi vấn đề, nhưng nhìn chung, khuynh hướng duy tâm tôn giáo và khuynh hướng duy vật vô thần có vẻ đan xen, xen kẽ nhau khá phức tạp.

5. Nếu triết học phương Tây, đặc biệt là triết học của thế giới Anh ngữ, hơi nghiêng về duy vật, hướng ngoại, nghiêng về lấy ngoài để giải thích trong, thì triết lý Việt Nam đôi khi lại hơi ngả về duy tâm, hướng nội, ngả về lấy trong để giải thích ngoài theo kiểu của cụ Nguyễn Du, người buồn cảnh có vui đâu bao giờ. Nếu biện chứng trong triết học phương Tây nghiêng về đấu tranh, thì biện chứng trong triết lý Việt Nam lại ngả về thống nhất. Nếu vận động, phát triển trong triết học phương Tây đi lên theo con đường xoáy tròn ốc thì vận động, phát triển trong triết lý Việt Nam lại đi theo con đường vòng tròn, tuần hoàn.

Tóm lại , đối với xã hội Việt Nam ta thấy có hai điểm nổi bật xuyên suốt lịch sử, đó là xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Hai mặt hoạt động này liên hệ mật thiết với nhau, bổ sung cho nhau, không tách rời nhau. Và chính điều này cùng với cái mà C.Mác gọi là phương thức sản xuất châu Á được chúng ta phân tích ở trên đã quy định đặc điểm của tư tưởng triết lý Việt Nam.

CƠ SỞ KINH TẾ - XÃ HỘI HÌNH THÀNH NÊN TRIẾT LÝ TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

TS Nguyễn Minh Hoàn

Có nhiều nghiên cứu khác nhau về hình thái kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong lịch sử. Song cho đến nay, các nghiên cứu ấy vẫn chưa đi đến thống nhất ở cách phân kỳ xã hội trong lịch sử Việt Nam. Tuy nhiên, khi cùng bàn đến một kiểu *phương thức sản xuất tiêu biểu nhất* đã từng tồn tại trong nhiều giai đoạn lịch sử, có ý kiến gọi đó là phương thức sản xuất phong kiến, vì cho rằng đặc trưng của quan hệ sở hữu của nó thể hiện ở quyền sở hữu tối cao ruộng đất thuộc về nhà vua. Chẳng hạn có ý kiến cho rằng: "Trên nguyên lý và theo truyền thống sở hữu tối cao về ruộng đất toàn quốc thuộc về nhà nước, đứng đầu là nhà vua, quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất là thiêng liêng, bất khả xâm phạm chưa bao giờ được xác nhận trên pháp luật Việt Nam."¹ Hay cũng có ý kiến khẳng định: "Quá trình công hữu hóa trở lại những ruộng đất tư hữu là một thực tế không thể chối cãi ở làng xã ngày xưa."² Nhưng ngược lại, nhiều ý kiến dựa trên quan điểm của C.Mác rằng, "không có chế độ tư hữu về ruộng đất quả thật là chìa khóa để hiểu toàn bộ phương Đông"³, để từ đó khẳng định phương thức sản xuất chủ đạo trong lịch sử Việt Nam đó phải là phương thức sản xuất châu Á.

Như vậy, gọi là phương thức sản xuất phong kiến, hay gọi là phương thức sản xuất châu Á – phương thức sản xuất chủ đạo nhất trong nhiều giai đoạn lịch sử Việt Nam – thì đều có cùng đặc điểm là chế độ sở hữu ruộng đất công luôn giữ vai trò chủ đạo (tất nhiên ở mức độ khác nhau trong mỗi thời kỳ lịch sử). Đây là quan điểm mà Phan Huy Chú, ngay ở thế kỷ XIX, cũng đã nêu rõ trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, đó là: "Ruộng đất là để cho mọi

¹ Nguyễn Hồng Phong, *Các công trình nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn*, Tập 3, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 2004, tr. 67.

² Ủy ban Khoa học xã hội. Viện Sử học: *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1977, tr. 52.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.28, Nxb CTQG, 1996, tr.345.

người hưởng lợi chung của đất, nếu ranh giới không đúng thì lương thực không có định số, cho nên chế độ ruộng đất cần phải quân bình"¹. Và vì vậy, đi cùng chế độ sở hữu ruộng đất ấy thì nhà nước phải giữ chức năng phân phối với mục tiêu: "Chính sách nuôi dân không gì cần làm trước bằng việc quy định sản nghiệp, mà phép quy định sản nghiệp tất phải ở việc cấp đều ruộng."²

Bảo vệ chế độ sở hữu ruộng đất công truyền thống lịch sử Việt Nam, thực tế còn do bị ảnh hưởng bởi tư tưởng “bất hoạn quả nhi hoạn bất quân” (không sợ thiếu chỉ sợ có không đều) của Nho giáo, nhằm chống lại việc phân phối tài sản trong xã hội không được quân bình, mà ở đây cũng chủ yếu là vấn đề ruộng đất. Và trên cơ sở ấy, cũng theo Phan Huy Chú, nhà nước mới thực hiện được mục đích ổn định xã hội, cụ thể là: "Dân có sản nghiệp thường đủ nuôi sống thì tự khắc nghề làm ruộng trồng dâu đều được thỏa, làng xóm đều được yên nghiệp, mà công việc xây dựng giáo dục, chấn chỉnh phong tục, đều có thể thi hành được cả."³

Nhưng trong lịch sử Việt Nam, phương thức sản xuất phong kiến cũng chưa bao giờ phát triển đến trình độ điển hình. Bởi vì, trên thực tế ở các triều đại trong lịch sử, bản thân phương thức sản xuất phong kiến luôn đứng trước hai khuynh hướng, *một là*, khuynh hướng củng cố chế độ tập quyền dựa trên chế độ sở hữu ruộng đất tối cao của nhà nước; *hai là*, khuynh hướng dẫn đến chế độ phong kiến phân quyền cát cứ. Tuy nhiên, nếu coi phương thức sản xuất chủ đạo trong lịch sử ở Việt Nam dù là phương thức sản xuất phong kiến nói chung, hay là phương thức sản xuất châu Á, thì nói chung đều là một kiểu phương thức sản xuất hàm chứa trong đó cả phương thức sản xuất nô lệ, phong kiến, và tiền tư bản chủ nghĩa. Chính sự đan xen ấy đã tạo nên một

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 3, Nxb Sử học, Hà Nội 1961, tr. 47.

² Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 3, Nxb Sử học, Hà Nội 1961, tr. 70.

³ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 3, Nxb Sử học, Hà Nội 1961, tr. 71.

kiểu *phương thức sản xuất phong kiến kiểu châu Á* đặc trưng trong lịch sử Việt Nam.

1. Thời kỳ trước Bắc thuộc và Bắc thuộc

a, Thời kỳ trước Bắc thuộc

Xã hội Việt nam trước thời Bắc thuộc là một xã hội được xây dựng trên cơ sở của lực lượng sản xuất còn chưa cho phép thoát khỏi phạm vi chế độ thị tộc, mà mang tính chất tiền nô lệ. Nghĩa là trong xã hội, mặc dù đã có nô lệ, nhưng quan hệ chiếm hữu nô lệ chưa phải là quan hệ sản xuất đóng vai trò chủ yếu, và do đó, chế độ xã hội chưa thể là chế độ chiếm hữu nô lệ mang tính điển hình. Cơ sở xã hội ấy bị quy định bởi điều kiện sản xuất thời kỳ này. Trong những công cụ khảo cổ học tìm được ở Đông sơn, thuộc về thời kỳ đó, đã có một vài lưỡi cuốc và thuổng bằng đồng, nhưng chưa có lưỡi cày. Tức là đến đầu công nguyên sức sản xuất còn ở tình trạng nông nghiệp sơ kỳ, trồng trọt bằng cuốc thuổng. Đến đời Tích quang, Nhâm điền, dân Giao chỉ, Cửu châu mới bắt đầu biết cày bằng trâu bò. Vậy trước thời Bắc thuộc, chế độ nhà nước Âu Lạc chỉ có thể là một chế độ xã hội mang tính chất *quân chủ bộ lạc*, nghĩa là Việt cổ đã phải chịu sự chi phối của một bộ máy quản lý chung, đứng đầu là *nhà vua*, bên dưới là các *lạc hầu*, *lạc tướng* và các thủ lĩnh địa phương. Thậm chí ở thời kỳ này đã có hệ thống chính quyền cơ sở và người đứng đầu là các *bô chính*. Như vậy, thời kỳ trước Bắc thuộc vẫn chưa có đầy đủ cơ sở hình thành xã hội chiếm hữu nô lệ.

Hơn nữa, trước thời Bắc thuộc, chế độ sở hữu vẫn còn ở trong phạm vi thị tộc, tuy thực tế thì quyền sở hữu cộng đồng này của thị tộc chỉ còn mang tính hình thức, vì bọn tộc trưởng và gia trưởng đã chiếm quyền phân phối và sử dụng của công như của riêng. Như vậy, quyền chiếm đoạt đó vẫn còn dựa vào cơ sở thị tộc, tức là dựa vào mối quan hệ trong nội bộ cộng đồng thị tộc. Quan hệ xã hội ấy mang tính chủ đạo, và nó đã hạn chế sự phát triển của nền sản xuất xã hội. Ruộng đất của mỗi thị tộc được tổ chức và được quản lý theo

đơn vị của một hay một số công xã tự chủ, dưới quyền chiếm đoạt của bọn tộc trưởng và gia trưởng. Đồng thời vì sức sản xuất đã phát triển đến kỹ thuật đồ đồng, và nhờ đó đã phát sinh một luồng trao đổi giữa các địa phương, còn bọn gia trưởng và tộc trưởng lại thực hiện việc cống nạp cho bọn lạc hầu, lạc tướng. Như vậy, cơ sở sản xuất dù bị hạn chế trong phạm vi làng xã nhưng vẫn bị chi phối bởi một bộ máy chính quyền chuyên chế, và bọn tộc trưởng và gia trưởng lại bảo vệ quyền tự trị của chúng bằng cách cản trở sự giao thông trao đổi và duy trì kỹ thuật sản xuất trong trạng thái xã hội tiền nô lệ.

b, Thời kỳ Bắc thuộc

Đến đời nhà Hán ở Trung hoa, mặc dù nước ta nằm trên con đường đi lại và trao đổi hàng hoá giữa Trung hoa, Mã lai, Ấn độ, và Tây phương. Với điều kiện như vậy, thì đây có thể là điều kiện để thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất nhờ vào trao đổi hàng hoá thủ công và phá vỡ những giới hạn của chế độ thị tộc, nhưng cũng ở thời kỳ này (thế kỷ III TCN), với sự đô hộ của phong kiến Trung Hoa, vì thế mà cuộc tiến hoá của xã hội nước ta thời bấy giờ đã không sử dụng được lợi thế ấy, thậm chí đã bị cản trở. Về mặt thiết chế xã hội, chính quyền đô hộ phương Bắc giữ nguyên cách tổ chức cũ, và vẫn sử dụng bộ máy chính quyền cũ với lạc hầu, lạc tướng làm công cụ để thực hiện chức năng cống nạp.

Cũng ở giai đoạn này, mặc dù chế độ chiếm hữu nô lệ ở Trung Hoa đã đến thời kỳ toàn thịnh, và cũng được áp đặt vào đất Giao chỉ, Cửu chân nhưng còn ở mức độ hạn chế, tức là vẫn duy trì những giới hạn nhất định của phương thức sản xuất cũ và thiết chế xã hội nói trên. Đến đời Tích quang và Nhâm diên, mới bắt đầu đặt cơ sở điền trang bằng cách cướp ruộng công xã. Những sự thay đổi ấy đã tăng cường cho sự áp bức bóc lột của chính quyền đô hộ, đồng thời uy hiếp trực tiếp nhân dân thị tộc. Nhưng trước sức ép vùng dậy của nhân dân, đặc biệt là sau cuộc khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Hai Bà Trưng (con một lạc tướng ở Mê Linh), bọn quan lại phương Bắc đã bắt

buộc phải bãi bỏ quyền thống trị của lạc hầu, lạc tướng và đặt một bộ máy cai trị thống nhất, nhưng mới chỉ đến cấp huyện. Ngoài những khu vực đó, thì tổ chức công xã vẫn được bảo tồn. Tuy nhiên, đây là bộ máy xã hội mới được thiết lập để bóc lột nhân dân các địa phương, trong đó vai trò của lạc hầu, lạc tướng đã bị thay bằng vai trò của tộc trưởng và gia trưởng ở các cộng đồng thị tộc vào việc thực hiện những chức năng như thu thuế, bắt phu, bắt lính, bắt nô lệ cho chúng. Như vậy, mặc dù chế độ công xã càng ngày càng tan rã nhưng căn bản vẫn được duy trì. Mãi đến thời Khúc Hạo (đầu thế kỷ X), vì nhu cầu của công cuộc xây dựng nền tự chủ, thống nhất đất nước, mới có việc đặt *lệnh trưởng* ở xã, và đó cũng là bước đầu hình thành chế độ phong kiến ở nước ta. Tiếp tục tư tưởng “*Khoan giảm an lạc*” của Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo cũng thực hiện chính sách khoan dung để phát huy sức mạnh của dân. Trong lĩnh vực kinh tế, Khúc Hạo đã sửa đổi chế độ tô, thuế và lực dịch nặng nề của thời thuộc Đường. Đặc biệt chính sách “bình quân thuế ruộng” mà ông đề ra khác hẳn về bản chất so với chính sách *tô* (thuế điền thổ), *dung* (thuế thân), *điều* (lao dịch) gắn liền với chế độ “quân điền” của nhà Đường. Tương ứng với cơ sở kinh tế ấy là việc xây dựng lại tổ chức xã hội, mà ở đây, Khúc Hạo đã có những cố gắng đầu tiên nhằm xây dựng một chính quyền dân tộc thống nhất từ trung ương tới xã. Khúc Hạo đã chia cả nước thành những đơn vị hành chính các cấp: lộ, phủ, châu, giáp, xã. Đáng chú ý là, với chính quyền cơ sở xã được thiết lập, thì đồng thời các chức xã quan, gồm một *chánh lệnh trưởng* và một *tá lệnh trưởng* cũng được lập ra để tăng cường quản lý trực tiếp các đơn vị hành chính ở cấp cơ sở. Cuộc cải cách đầu tiên trong lịch sử này được coi là bước đầu đặt nền móng cho việc xây dựng chế độ phong kiến trung ương tập quyền mà các triều đại sau này không ngừng củng cố.

Tóm lại, trong thời Bắc thuộc, xã hội Việt nam đã có bước chuyển ban đầu sang chế độ phong kiến thể hiện ở việc phong kiến dân tộc phần nào được củng cố do trực tiếp dựa vào những cuộc khởi nghĩa của nhân dân. Nhưng xét

trên tổng thể, chế độ quan lại thực dân đã cản trở sự phát triển của sức sản xuất, kìm hãm sự phát triển của xã hội.

2. Kỷ nguyên độc lập từ thế kỷ thứ X đến cuối thế kỷ XIV

a, Thời kỳ đầu độc lập

Đầu thế kỷ thứ X, sau khi giành được độc lập, giai cấp phong kiến dân tộc, nhờ đó thoát khỏi ách đô hộ của bọn quan lại Trung hoa, lại quay sang lợi dụng ngay tình hình rối ren, và trong hai chục năm đầu thế kỷ X, đã đua nhau cướp ruộng của các công xã, biến một phần dân thị tộc thành nông nô hay gia nô, trên cơ sở đó hình thành kiểu quan hệ sở hữu ruộng đất lãnh chúa, cho nên lúc này hình thái kinh tế phong kiến mang cả hình thức phong kiến cát cứ phân quyền. Để củng cố quyền áp bức bóc lột, giai cấp phong kiến khi đó vẫn duy trì bộ máy cai trị kiểu Bắc thuộc: năm 906, Khúc Thừa Dụ dựa vào phong trào nhân dân lên cầm quyền, nhưng vẫn nhận chức Tiết độ sứ - một chức quan của chính quyền phương Bắc đặt ra. Khi Khúc Hạo lên thay cha làm Tiết độ sứ nhưng đã không thể tiếp tục dựa vào cơ sở của chính quyền cũ với uy thế lợi dụng bọn tộc trưởng, gia trưởng, do đó đã phải đặt chức *chánh lệnh trưởng* và *tá lệnh trưởng* cai quản trực tiếp các đơn vị hành chính cơ sở của chính quyền trung ương nói trên.

Với cách tổ chức về mặt xã hội như vậy cũng có tác dụng thu hút và thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất trong khuôn khổ chế độ phong kiến. Cũng nhờ vào cơ sở kinh tế - xã hội được củng cố đặc biệt ở cấp xã, vai trò của giai cấp phong kiến dân tộc được tăng cường hơn và có đủ sức để lãnh đạo phong trào nhân dân hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc. Điều đó đã chứng tỏ, cơ sở kinh tế - xã hội được thiết lập ấy đã có sự phù hợp nhất định với hoàn cảnh lịch sử thời kỳ đó. Ngược lại với cách tổ chức xã hội của họ Khúc, việc Kiều Công Tiễn sau khi giết Dương Đình Nghệ, tiến hành cướp chính quyền và xin thần thuộc nhà Nam Hán hòng duy trì chế độ cai trị kiểu Bắc thuộc trước đó thì cuối cùng đã bị thất bại. Nguyên nhân trực tiếp của sự

thất bại này là ở chỗ, trong vòng mấy chục năm, chế độ phong kiến dân tộc đã bắt rễ sâu bền đặc biệt là cơ sở kinh tế làng xã được củng cố với cách tổ chức mới nói trên đã duy trì được sự phát triển thời kỳ này. Cũng trên cơ sở ấy, sau khi Ngô Quyền nổi dậy giết Kiều công Tiễn, lãnh đạo toàn dân bảo vệ tổ quốc và tiêu diệt giặc xâm lăng ở sông Bạch đằng giai cấp phong kiến dân tộc đã xác định lập trường độc lập. Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Loa thành, đặt quan chế, lễ nghi theo truyền thống các triều Trung hoa, tức là nhà nước được xây dựng theo mô hình quân chủ tập quyền. Tuy nhiên, bộ máy quân chủ tập quyền được họ Ngô thiết lập đã không có cơ sở kinh tế tương ứng, vì ở giai đoạn này, lực lượng sản xuất còn lạc hậu, mới thoát khỏi chế độ thực dân thị tộc. Như vậy, bộ máy nhà nước mà họ Ngô đặt ra chỉ mang tính hình thức, được xây dựng chủ yếu dựa vào uy tín cá nhân của vị anh hùng dân tộc. Do đó, sau khi Ngô Quyền chết thì bọn thổ hào nổi dậy khắp nơi, dẫn đến tình trạng cát cứ. Mặc dù vậy, kinh tế cát cứ thái ấp cũng có tỏ ra tiến bộ hơn so với kinh tế công xã thị tộc thời Bắc thuộc, và trong hoàn cảnh hiện thời nó đã thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Với điều kiện kinh tế - xã hội như vậy, chế độ xã hội phong kiến Việt nam sơ kỳ đã vừa mang hình thức lãnh chúa cát cứ, vừa mang tính chất nô lệ. Gọi như vậy là vì, phần lớn ruộng đất bị tập trung trong những điền trang thái ấp dưới quyền chiếm hữu của giai cấp phong kiến bóc lột nông nô và gia nô. Hơn nữa, nhờ cơ sở kinh tế tự túc tự cấp và quyền hành vô kiểm soát đối với nông nô và gia nô, bọn lãnh chúa còn tự tổ chức võ trang và nắm quyền tự trị địa phương. Tất nhiên, quyền tự trị đó cũng chỉ là tương đối, vì bọn lãnh chúa nhỏ phải thần phục bọn lãnh chúa lớn. Còn bọn lãnh chúa lớn do có quân đội mạnh đã trở thành bá chủ từng khu vực quan trọng và cùng tranh giành đất nước, dẫn đến thời kỳ loạn *mười hai sứ quân*.

b, Dưới các triều đại Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Hồ: (từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XV)

Trong 5 thế kỷ đầu độc lập, giai cấp thống trị tiếp tục lấy mô hình Nhà nước quân chủ phong kiến phương Bắc làm mẫu để xây dựng Nhà nước của mình. Còn về cơ sở kinh tế, giống như nhiều nước ở phương Đông thời bấy giờ, quyền sở hữu đại bộ phận ruộng đất thuộc về nhà Vua, người đại diện tối cao của Nhà nước phong kiến. Nhưng quyền sở hữu ruộng đất của nhà vua có khi chỉ còn là quyền sở hữu trên danh nghĩa, và nó đã bao trùm lên nhiều hình thái chiếm hữu ruộng đất khác nhau, gắn với chế độ *tô, thuế* với những hình thức hết sức đa dạng. Chính vì tính chất đa dạng của hình thái chiếm hữu ruộng đất và tính phức tạp của hệ thống *tô, thuế* đã trở thành cơ sở của một kết cấu xã hội xen kẽ, đan xen, chông chéo hết sức phức tạp của nhiều kiểu hình thái – kinh tế xã hội khác nhau trong suốt thời kỳ phong kiến ở Việt Nam. Chính với kết cấu kinh tế - xã hội phức tạp chông chéo, đan xen, cho nên ngay từ thời kỳ độc lập, bên cạnh kinh tế phong kiến là chủ yếu (tất nhiên, bao gồm cả tính chất phong kiến tập quyền và phân quyền cùng tồn tại), thì vẫn còn tồn tại cả kiểu quan hệ chiếm hữu nô lệ, thậm chí còn xen kẽ cả trong đó quan hệ kinh tế hàng hoá ở mức độ khác nhau trong mỗi thời kỳ.

Mặc dù, kinh tế hàng hoá bước đầu có sự mạnh mẽ phát triển trong sự đan xen, chông chéo trong hình thái kinh tế - xã hội phong kiến dựa trên chế độ sở hữu ruộng đất công là chủ yếu, song nó vừa có ý nghĩa kinh tế đối với sự phát triển của sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp; vừa có ý nghĩa xã hội, khi nó từng bước góp phần vào giải phóng con người khỏi quan hệ lệ thuộc phong kiến. Với ý nghĩa đó mà nói, thì trong hình thái kinh tế - xã hội phong kiến (kiểu phương Đông), không chỉ còn tồn tại kiểu quan hệ kinh tế nô lệ, mà còn có cả kiểu quan hệ kinh tế hàng hoá ít nhiều được phát triển.

Mặc dù, luôn phải củng cố cho chế độ phong kiến tập quyền, nhà nước phong kiến suốt thời kỳ này, đã nhấn mạnh đến chế độ kinh tế tập trung bằng cách từng bước nắm lấy ruộng đất để tạo được nguồn thu *tô, thuế* quan trọng và thường xuyên nhất, nhưng chế độ sở hữu ruộng đất thời kỳ này vẫn tồn tại nhiều hình thức sở hữu hết sức phức tạp, chẳng hạn:

- *Ruộng đất thuộc sở hữu trực tiếp của Nhà nước*, gồm: ruộng đất sơn lăng; ruộng đất tịch điền; ruộng đất đồn điền và một bộ phận gọi là ruộng quốc khố. Và tương ứng với chế độ sở hữu ruộng đất thời kỳ này là hình thức tô, thuế chủ yếu mang tính hiện vật. Như vậy, với chế độ sở hữu ruộng đất với nhiều hình khác nhau, và cùng với chính sách tô hiện vật đã thể hiện bước chuyển từ chế độ tiền nô lệ (với hình thức tô lao dịch) sang chế độ phong kiến.

- *Ruộng đất công ở các làng, xã*: chiếm phần lớn nhất trong các loại ruộng đất thời đó. Đối với loại ruộng đất này, nhà vua giao cho các làng xã quản lý và phân phối cho nông dân cày cấy. Trong trường hợp này, nông dân là người lãnh canh ruộng đất của nhà vua và cũng có nghĩa vụ nộp tô cho nhà vua. Vì loại ruộng đất công rất rộng lớn nên địa tô phải nộp trên ruộng đất này cũng chiếm phần chủ yếu trong các nguồn thu của nhà vua. Điều đáng chú ý là, mặc dầu ruộng đất công ở các làng xã thuộc quyền sở hữu của nhà vua nhưng nông dân cũng có quyền hạn nhất định: ruộng đất của thôn xã nào chỉ chia cho những người ở thôn xã đó, tùy phong tục của từng địa phương, không có tình trạng vua chúa đuổi nông dân ra khỏi làng xã của họ để chiếm ruộng đất đã chia cho họ (trừ khi họ phạm pháp). Với hình thức sở hữu đó, đã tạo điều kiện tiếp tục củng cố và duy trì cơ cấu xã hội làng xã. Đây là thành phần kinh tế chủ đạo ở giai đoạn này.

Bên cạnh đó, đáng chú ý là chế độ *ruộng do nhà vua ban cấp*: Chế độ ban cấp ruộng đất cho vương hầu, quý tộc đã có từ trước nhưng đến thời Lý, Trần thì chế độ này mới phát triển mạnh dưới các chế độ "thực ấp", "thực phong". Và như vậy, đây cũng là điều kiện cho cả xu hướng phân quyền và tập quyền trong tổ chức xã hội. Đối với "thực ấp", nhà vua giao quyền thu tô cho người được ban cấp ruộng đất; người nông dân không bị lệ thuộc vào người được cấp ruộng đất, nghĩa là họ vẫn phải thực hiện chế độ lao dịch, đi lính cho nhà vua, còn tô thì nộp cho người được cấp ruộng đất. Đối với chế độ "thực phong", nhà vua ban cấp cả người lẫn đất ¹. Người nông dân phải nộp tô,

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 1, tr.284.

chịu lao dịch, đi lính cho người được cấp ruộng đất. Như vậy, khi ban cấp thực phong, nhà vua mất quyền chi phối đối với nông dân trong một thời hạn nhất định, đây là cơ sở dẫn đến xu hướng cát cứ phong kiến. Do đó nhà Lý rất hạn chế ban cấp theo chế độ thực phong. Về nguyên tắc, trong phần lớn các trường hợp "thực phong" hay "thực ấp", ruộng đất được cấp vẫn thuộc quyền sở hữu của nhà vua, người được cấp phong chỉ có quyền chiếm hữu và sử dụng trong một thời hạn nhất định và không phải là ruộng đất tư (trừ trường hợp thật đặc biệt, nhà vua ghi rõ việc ban cấp ruộng đất vĩnh viễn thì những ruộng đất này mới trở thành ruộng đất tư. Ví dụ vua Lý Thái Tông đã cấp vĩnh viễn cho Lê Phụng Hiểu hơn nghìn mẫu ruộng (gọi là "*ruộng thác đao*") làm tư điền để biểu dương công lao của ông¹. Ngoài ra, trong chế độ phong cấp cho vương hầu, quý tộc còn có chế độ "thái ấp" mà người nông dân bị lệ thuộc theo quan hệ nông nô, nô tỳ vào người được phong cấp ruộng đất. Điều này thể hiện một thực tế rằng, chế độ thái ấp không chỉ dẫn đến xu hướng cát cứ, mà ở mức độ nào đó còn nuôi dưỡng trong nó chế độ chiếm hữu nô lệ.

Cùng với những loại hình sở hữu ruộng đất trên, còn phải kể đến ruộng đất do vua ban cấp cho các nhà chùa, khá phổ biến vào thời kỳ đầu của chế độ phong kiến độc lập của Việt nam, nhất là dưới thời Lý, Trần, Phật giáo đã phát triển đến giai đoạn toàn thịnh và trở thành chính giáo của nước ta thời đó, được nhà vua hết sức ưu đãi. (Hình thức này đến nhà Hồ đã bị chặn lại bởi chính sách hạn điền).

Tuy nhiên, không chỉ duy nhất tồn tại chế độ sở hữu ruộng đất của nhà Vua, mà còn có cả hình thức sở hữu *ruộng đất tư*. Dưới thời Lý (thế kỷ XII), trong các văn bản pháp quy đã cho phép mua bán ruộng đất để làm ruộng đất tư; qua đó Nhà nước đã thừa nhận quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất. Đến thời nhà Trần (thế kỷ thứ XIII - XIV), chế độ tư hữu ruộng đất đã phát triển thêm một bước. Việc mua bán ruộng đất chẳng những đã diễn ra giữa tư nhân với nhau mà cả giữa tư nhân và Nhà nước. Tháng 6 năm 1254, vua nhà Trần cho phép bán ruộng công mỗi mẫu là 5 quan tiền, cho nhân dân mua làm

¹ *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. 1970, tr.261.

ruộng đất tư¹. Mặt khác, nhà vua còn cho vương hầu được phép chiêu mộ dân nghèo phiêu tán đi khai hoang để lập điền trang riêng. Đây là một đặc quyền mà nhà vua dành cho các vương tước, công chúa, phò mã, cung tần. Những ruộng đất khai phá được cũng coi là ruộng đất tư. Với chế độ ruộng đất tư và việc tự do mua bán ruộng đất thì phần nào đã mạnh mẽ nền kinh tế hàng hoá. Thậm chí, Vua nhà Trần dù vẫn nói đất đai trong nước đều là của vua nhưng trên thực tế, chỗ nào đắp đê lấn vào ruộng đất tư của dân đều phải đo đạc, trị giá thành tiền và được đền bù².

Những hình thức tô, thuế từ ruộng đất

Cùng với chế độ sở hữu ruộng đất, tư liệu sản xuất hàng đầu trong nền sản xuất nông nghiệp thời kỳ này, thì các nhà nước phong kiến còn áp dụng nhiều hình thức tô, thuế khác nhau. Với nhiều hình thức tô, thuế gắn với chế độ sở hữu đa dạng nói trên, đã xác lập những đặc trưng của quan hệ sản xuất thời kỳ này và cùng với nó là những thiết chế xã hội tương ứng.

Từ thời nhà Ngô đến nhà Tiền Lê, chế độ tô thuế ruộng đất đã có nhưng dưới thời Lý, Trần, Hồ, chế độ này được quy định chặt chẽ theo đẳng, hạng đối với ruộng đất công hay ruộng đất tư. Về tô ruộng tư, mức phải nộp cao hay thấp phụ thuộc vào nhiều yếu tố như, kết quả đấu tranh giữa nông dân với địa chủ nhiều hay ít; sự phân bố ruộng công, ruộng tư ở mỗi vùng, mức độ tập trung lao động nông nghiệp, ruộng đất tốt hay xấu... Nhìn chung mức tô ruộng tư thường nặng hơn mức tô ruộng công ở làng xã. Đối với ruộng công, nông dân còn có một chút quyền lợi, vừa là người lĩnh canh, vừa là người được chia ruộng; trái lại, đối với ruộng tư của địa chủ, nông dân chỉ là người lĩnh canh, phải nộp tô nhiều hơn, tức là bị bóc lột nhiều hơn. Sở dĩ có chuyện ruộng công tô thuế mức nhẹ hơn so với ruộng tư phần nào là vì kinh tế tư hữu bị hạn chế so với chế độ sở hữu ruộng công (mà thực chất là nằm trong tay của chính quyền trung ương, và nó cần phải được củng cố).

¹ Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, Nxb văn hoá thông tin, Hà Nội.2004, tr.464.

² Phan Huy Lê, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1960, tr.369.

Ngoài ra, còn có thuế thuế đinh là thứ thuế rất quan trọng dưới thời phong kiến nói chung cũng như ở giai đoạn này. Chính vì thế, vấn đề quản lý nhân đinh giữ một vị trí rất quan trọng. Tất cả con trai đều phải ghi tên đầy đủ vào sổ nhân đinh, theo lứa tuổi để được xem xét hưởng phần ruộng đất được chia, đặc biệt để làm nghĩa vụ nộp thuế, đi lao dịch, đi lính. Theo nhà sử học Phan Huy Chú, dưới triều Lý, việc kiểm soát hộ tịch rất nghiêm ngặt. Dân đinh nào đến 18 tuổi được biên vào sổ vàng gọi là hoàng nam; đến 20 tuổi là đại nam... Người ẩn dấu hạng tuổi phải chịu tội¹. Việc quản lý nhân đinh nghiêm ngặt như vậy là do, nếu chỉ xét tương quan lực lượng giữa triều đình và bọn quý tộc địa phương, thì rõ ràng rằng bản thân nhà vua cũng chỉ là một chúa phong kiến giữa những chúa phong kiến khác, vậy dù có nhiều thái ấp hơn, cũng không đủ sức để thống trị bọn chúa kia, nếu không dựa vào quần chúng nhân dân. Vì thế mà nhà Lý, tổ chức cơ sở của chính quyền quốc gia, đã cấm không cho tư nhân mua hoàng nam tức là dân tự do từ 18 tuổi. Sở dĩ như vậy là vì, để củng cố bộ máy trung ương tập quyền, nếu để bọn lãnh chúa quý tộc biến họ thành nông nô hay gia nô thì chính quyền phong kiến trung ương sẽ bị uy hiếp.

Tất nhiên, cuộc đấu tranh của mọi tầng lớp bình dân chống bọn quý tộc địa phương chủ nghĩa lại dựa vào cuộc đấu tranh mạnh hơn nữa của nông nô và gia nô chống chế độ phong kiến quý tộc. Chính những nông nô và gia nô không chịu được ách áp bức bóc lột của giai cấp phong kiến quý tộc đã trốn khỏi các thái ấp, và là một nguồn lực lượng thường xuyên tăng cường vào những phong trào đấu tranh của nông dân. Vậy nên, mâu thuẫn chính thúc đẩy cuộc tiến hoá của xã hội phong kiến sơ kỳ, đưa đến quốc gia tập quyền, là mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân, chủ yếu là nông dân, tự do và không tự do, và giai cấp lãnh chúa quý tộc. Sự nghiệp thống nhất dân tộc là sự nghiệp của nhân dân.

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 3.

Ngoài những chính sách sở hữu ruộng đất và tăng cường tô, thuế thời kỳ này thì còn nhiều hình thức thuế má khác nhằm vào thúc đẩy sự phát triển của nhiều loại hình kinh tế, trong đó đáng chú ý là thủ công, khai thác sản vật và thương nghiệp. Ví dụ năm 1013, vua Lý Thái Tổ khi lên ngôi đã xá thuế cho dân 3 năm và quy định chính sách thu thuế đối với: tơ lụa qua các bãi dâu, sản vật núi rừng, mua bán muối, sừng tê, ngà voi, hương liệu, gỗ, hoa quả đầu nguồn, hoạt động buôn bán trong nước, hàng thủ công, khai thác khoáng sản, thuyền tàu buôn của nước ngoài... Mặc dầu thương nghiệp chưa phát triển nhưng số thu qua các tàu thuyền nước ngoài ra vào buôn bán ngày càng quan trọng. Từ thời nhà Lý, Vân Đồn (Quảng Ninh) đã trở thành cửa khẩu thu thuế và cống phẩm; dưới thời nhà Trần và nhà Hồ, Vân Đồn đã trở thành một cảng lớn, có quân lính bảo vệ, tạo được nguồn thu quan trọng. Nhờ các nguồn thu thuế ngày càng tăng, ngân quỹ ngày càng nhiều, Nhà nước phong kiến có thể mở lò đúc tiền, xưởng rèn đúc vũ khí, xưởng may quần áo cho vua quan, binh lính. Nhưng vào những năm có chiến tranh, như trong những năm kháng chiến chống Nguyên, Mông ở vào thế kỷ thứ XIII và những năm loạn lạc xảy ra vào giai đoạn cuối của từng triều đại, nền tài chính quốc gia có lúc trống rỗng. Sự bất ổn về tài chính đã gây biến động lớn trong nội bộ chính quyền và đó là một trong những nguyên nhân suy sụp của từng thời đại phong kiến thống trị đương thời.

Vào năm 1395, khi đã thu tóm mọi quyền hành với chức tước Phụ chính thái sư, Hồ Quý Ly đã tiến hành hàng loạt cải cách nhằm tăng cường sức mạnh của *chính quyền Trung ương* và cải thiện tình hình mọi mặt của đất nước. Năm 1397, chính sách “hạn điền” đã trở thành một cuộc cải cách rất quan trọng vào thời kỳ ấy. Theo đó, trừ một số trường hợp cá biệt, tất cả những chủ sở hữu tư nhân chỉ được phép giữ lại làm của riêng một lượng diện tích ruộng không quá 10 mẫu. Đây là một chính sách nhằm xoá bỏ sở hữu “đại điền trang” đã trở nên lạc hậu, một nhân tố cản trở quá trình củng cố và thống nhất tập trung sức mạnh cho quốc gia. Chính sách “hạn điền” không

ngăn cấm sở hữu tư nhân về ruộng đất nói chung, thậm chí còn mở đường cho sự phát triển kinh tế địa phương với quy mô vừa và nhỏ, phù hợp đặc điểm kinh tế nông nghiệp của nước ta thời bấy giờ.

Để củng cố chính quyền trung ương, Hồ Quý Ly còn quan tâm đến việc *cải cách kinh tế*, rõ nét nhất là ở chính sách thuế khoá. Đáng chú ý là, về mặt cơ cấu kinh tế - xã hội, mặc dù cũng không khác hơn so với những giai đoạn trước, nhưng ở thời kỳ này kinh tế hàng hoá đã có bước phát triển ngay trong lòng của xã hội phong kiến ngày càng có xu hướng tập quyền cao hơn. Riêng về thuế ruộng đất, nếu trước đó nhà Trần đánh thuế ruộng tư mỗi mẫu 3 thăng thóc, ruộng dâu mỗi mẫu cũng nộp hoặc 9 quan, hoặc 7 quan tiền đồng. Có mức thuế đó là do, đến cuối thời Trần sau một thời gian dài trước đó phải dốc sức chống quan Nguyên mộng, ngân quỹ đã trở nên trống rỗng, nên kể cả thuế đinh cũng được thu đồng loạt với tất cả mọi nhân đinh nam trên 18 tuổi, với mức cao nhất của chế độ trước là 3 quan tiền mỗi năm, kể cả trường hợp không có ruộng đất. Đây là chính sách thuế đã gây bất bình nghiêm trọng trong nhân dân, gây nên hàng loạt cuộc nổi dậy, trong đó có cuộc lật đổ của nhà Hồ, kết thúc triều đại nhà Trần. Nhà Hồ đã điều chỉnh mức thuế ruộng tư lên 5 thăng mỗi mẫu. Còn ruộng bãi dâu, loại ruộng có quan hệ mật thiết đến sản xuất thủ công, mức thuế được chia làm 3 hạng: (1 quan tiền đồng bằng 1 quan 2 tiền giấy), hạng thượng đẳng nộp 5 quan, trung đẳng nộp 4 quan, hạ đẳng 3 quan. *Về thuế đinh*, vào năm Tân tị - 1401, nhà Hồ đã tiến hành cuộc tổng kiểm tra, xác định lại số dân trong cả nước và ghi tên vào sổ đối với mọi người có mặt từ 2 tuổi trở lên. Theo sử sách, dân số nước ta lúc bấy giờ là trên 3,2 triệu người. Trước đó, tất cả các đinh nam phải nộp đồng loạt 3 quan mỗi người. Đến nay, mỗi suất đinh chỉ phải nộp 1 quan 5 tiền giấy. Nét đặc biệt của thuế đinh thời nhà Hồ là chỉ thu đối với người có ruộng đất. Đinh nam

không có ruộng và trẻ con mồ côi, đàn bà goá chồng, dù có ruộng cũng không phải đóng¹.

Ngoài những sắc thuế đã có, nhà Hồ định thêm một số loại thuế mới đánh vào các hoạt động kinh doanh có lợi nhuận cao, trước đây chưa phải nộp thuế, trong đó có thuế thuyền buôn. Các thuyền buôn được chia thành 3 hạng: lớn, vừa và nhỏ. Mức thuế quy định cho loại lớn là 5 quan, loại vừa là 3 quan, nhỏ được miễn. Chính sách thuế khoá thời nhà Hồ được đổi mới theo hướng tăng mức đóng góp của các tầng lớp hữu sản và giảm nhẹ cho tầng lớp dân nghèo. Chính sách thuế này còn nhằm kích thích sự phát triển tiểu thủ công nghiệp để tăng nguồn thu cho quốc khố. Một chính sách khác khá độc đáo vừa có ý nghĩa kinh tế, vừa có ý nghĩa xã hội được áp dụng thời nhà Hồ là việc Nhà nước cho xây thêm kho: “Thương bình” ở các địa phương. Do nắm được hiện tượng thông thường là hàng năm giá thóc gạo cao vào lúc giáp hạt hay thiên tai..., nhà Hồ lệnh cho các địa phương xây dựng kho thóc và phát tiền cho họ mua thóc để ổn định giá cả lương thực lúc đói kém².

Năm 1407, nhà Hồ sụp đổ trước cuộc xâm lược của quân Minh với danh nghĩa “diệt nhà Hồ, giúp đỡ phục hồi nhà Trần”. Nước Đại Việt lại rơi vào ách đô hộ ngoại bang, mở đầu một chính sách mới về vơ vét của cải, tài nguyên của nước ta, làm cho cuộc sống của nhân dân ta kiệt quệ. Chính quyền đô hộ của triều Minh đã đặt ra hàng loạt các loại thuế dã man, lao dịch nặng nề, và lập cơ quan thu thuế ở khắp nước ta.

3. Dưới triều đại Lê Sơ và Nam - Bắc triều (đầu thế kỷ thứ XV đến cuối thế kỷ thứ XVI)

Từ năm 1428, sau khi đất nước giải phóng hoàn toàn khỏi ách thống trị của nhà Minh, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, đặt tên nước là Đại Việt, lập ra nhà Lê (thời kỳ Lê Sơ). Đất nước bước vào giai đoạn phát triển. Cũng ở giai đoạn

¹ Đại Việt sử ký toàn thư, tập 2, tr.73.

² Đại Việt sử ký toàn thư, tập 2, tr.731.

này, chế độ quân chủ chuyên chế được củng cố cao độ, dựa trên nền tảng kinh tế đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, thể hiện ở việc ban hành chiếu khuyến nông, lập đồn điền, phát triển hệ thống đê song và đê biển... Quyền chiếm hữu ruộng đất chủ yếu thuộc quyền quản lý trực tiếp của Nhà nước, với 2 loại hình là “ruộng đồn điền” và “ruộng quốc khó” (ruộng công). Đến thời Lê Thánh Tông, chủ trương trọng nông được biểu hiện bằng những chiếu chỉ rất cụ thể và sản xuất nông nghiệp. Chẳng hạn, chỉ dụ năm Quang Thuận thứ hai (1461) khuyến bảo trăm dân phải chăm nghề nghiệp sinh nhai, để đủ ăn mặc, không nên bỏ nghề gốc theo nghề ngọn. Đây là lần đầu tiên trong văn bản chính thức của nhà nước có sự phân biệt “nghề gốc” (làm ruộng, trồng dâu nuôi tằm...) với “nghề ngọn” (đi buôn, làm thủ công). Các chiếu chỉ năm 1469, 1471, 1485... nhắc lại nhiệm vụ của các quan phủ, huyện, châu phải khuyến nhủ trăm dân làm ruộng trồng dâu, giữ gìn phong tục thuần hậu. Trọng nông thì phải ức thương, và nước nắm độc quyền thương nghiệp. Các điều 60, 61 của *Quốc triều hình luật* quy định cụ thể những cấm kỵ đối với việc quan lại tự tiện buôn bán với thương nhân nước ngoài ở Vân Đồn. Ở trong nước, Phố Hiến (Hưng Yên) là chỗ chỉ để cho các thương nhân nước ngoài đến buôn bán. Thương nhân người nước ngoài bị hạn chế và ngăn cấm nhập cư, đi lại buôn bán ở Thăng Long. Nhà nước chỉ cho phép người dân trao đổi buôn bán quan hệ qua hệ thống chợ quê. Như vậy, các triều vua Lê đề thi hành chính sách “bế quan tỏa cảng”. Có thể nói lần đầu tiên trong lịch sử nước ta, tư tưởng “trọng nông ức thương” được “thể chế hoá” và được triệt để thi hành thông qua các chính sách và biện pháp cụ thể của nhà nước. Từ đây, trong xã hội Đại Việt hình thành quan điểm phân tầng xã hội làm tứ dân: *sĩ – nông – công – thương*, tạo ra sự phân tầng xã hội sâu sắc.

Việc lập đồn điền là một biện pháp lớn trong chính sách phát triển nông nghiệp nhằm tăng thêm lương thực, nông sản, thực phẩm cho nhu cầu đời sống nhân dân và tạo nhiều của cải cho đất nước. Đồn điền được chia làm 3 loại: thượng đẳng điền, trung đẳng điền, hạ đẳng điền. Đến thời Hồng Đức

(Lê Thánh Tôn) đã thành lập được 43 đồn điền, do chánh, phó đồn điền sứ chịu trách nhiệm mộ phu, khoan đất khai phá, lập đồn điền, giao cho những người tham gia khai phá, cày cấy nộp tô¹. Ruộng đất công thời Lê Sơ rất lớn. Các xã được chia thành 2 loại: xã toàn ruộng công và xã vừa có ruộng công vừa có ruộng tư xen lẫn. Điều này cho thấy, xã nào cũng có ruộng công, nhưng lại có xã không có ruộng tư. Ruộng công được chia cho mọi người theo phẩm tước đối với quan lại và thứ bậc xã hội đối với dân thường trong làng xã. Việc duy trì ruộng công có mối quan hệ mật thiết với quyền lợi của nhà nước phong kiến. Đối với ruộng công, vua được thu cả tô lẫn thuế, còn đối với ruộng tư, vua chỉ thu được thuế. Do đó, muốn có nguồn thu lớn, vua phải bảo vệ chế độ ruộng công, thường xuyên sai quan đo đạc lại ruộng đất, lập sổ cẩn thận, đầy đủ để có căn cứ thu tô thuế, dựng cột mốc phân chia ranh giới rõ ràng giữa ruộng công và ruộng tư và đặt nhiều nguyên tắc nghiêm cấm chiếm đoạt, mua bán ruộng công. Theo Phan Huy Chú, vua Lê đã quy định: "Dấu ruộng đất, đầm ao công để không nộp đủ tô thuế, nếu chỉ một mẫu trở lên thì xử biếm (giáng bậc); 5 mẫu trở lên thì xử đồ (đi đầy); từ 50 mẫu trở lên xử lưu (tử tội). Chiếm số ruộng công quá số hạn định được phép 1 mẫu bị đánh 80 trượng; 10 mẫu xử biếm 1 tư (giáng 1 cấp). Bán ruộng đất Nhà nước cấp hoặc thuộc khẩu phần được chia xử 60 trượng, biếm 2 tư (giáng 2 cấp). Bán đợ ruộng đất như trên xử 60 trượng và phải chuộc lại ruộng đất².

Đối với ruộng đất do nhà vua ban cấp, thì chế độ “thái ấp” ban cấp ruộng đất cho vương hầu trước đó đã bị thay bằng chế độ “lộc điền” với 2 loại: loại được cấp vĩnh viễn; và loại chỉ được cấp tạm thời, có thời hạn. Đối với loại được cấp vĩnh viễn, nhà vua nhường quyền sở hữu cho người được cấp ruộng đất và dần dần đã biến thành ruộng đất tư. Đối với loại cấp tạm thời, nhà vua chỉ nhường quyền thu tô, sử dụng trong thời hạn nhất định. Chế độ lộc điền thời Lê (nhà vua chỉ cấp ruộng đất vĩnh viễn hoặc tạm thời), khác so

¹ Phan Huy Lê, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1959, tr.112.

² Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 3, Nxb Sử học, 1961, tr.124.

với chế độ thực phong (vua vừa cấp ruộng đất vừa cấp người canh tác) dưới thời nhà Lý. Dưới thời Lê Sơ, ruộng đất nhà vua cấp cho vương hầu, quan cũng chiếm vị trí khá lớn trong tất cả các loại ruộng đất. Ví dụ, một thân vương (bà con gần của vua) được cấp 1386 mẫu ruộng đất, trong đó 486 mẫu được cấp vĩnh viễn¹. Số lượng vương hầu, công chúa, quan lại được cấp lộc điền rất nhiều.

Theo Dư địa chí của Nguyễn Trãi, ruộng đất thời Lê Sơ chịu tô thuế theo 3 loại: thượng đẳng, 60 thăng thóc và 6 tiền mỗi mẫu; trung đẳng, 40 thăng thóc, 4 tiền; hạ đẳng, 20 thăng thóc và 3 tiền. Tô thuế chỉ thu đối với ruộng công và lần đầu tiên xuất hiện *thu thuế bằng tiền*, mặc dầu phần nộp bằng thóc vẫn là chủ yếu. Đến năm 1498, thêm chế độ thu thuế đối với bãi dâu được chia làm 2 loại: nửa trồng dâu, nửa trồng hoa màu: 1 quan 2 tiền mỗi mẫu; chuyên trồng dâu: 1 cân 8 lạng tơ mỗi mẫu, quy ra tiền mỗi cân tơ là 8 tiền². Việc chuyển từ hình thức tô hiện vật (bằng thóc) là chủ yếu sang thu tô tiền đã phản ánh sự dần chuyển sang giai đoạn phong kiến cuối kỳ do sự tác động bởi sự phát triển của kinh tế hàng hoá.

Có nhiều ý kiến cho rằng, trong hai loại ruộng đất công và ruộng đất tư thì vì sao vua Lê không đánh thuế vào ruộng tư? Bởi vì: *Thứ nhất*, nhà Lê là đại biểu cho quyền lợi của giai cấp địa chủ dân tộc vì cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi được giai cấp địa chủ hết sức ủng hộ. Đại bộ phận quan lại chủ yếu được chọn lựa qua thi cử, nhiều con em địa chủ có điều kiện vào quan trường (dưới thời Lý, Trần, quan lại phần lớn xuất thân từ quý tộc, cha truyền con nối). Do đó, khi nắm được chính quyền, nhà Lê phải có một số khoan nhượng với giai cấp địa chủ (thổ hào). *Thứ hai*, vào thời kỳ này, tuy ruộng đất tư đã phát triển nhưng do ruộng công còn chiếm ưu thế, nguồn cung cấp tô thuế của ruộng công còn nhiều, đủ đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước. *Thứ ba*, thuế ruộng tư thường nhẹ hơn tô thuế ruộng công, miễn thuế đối với ruộng tư chưa

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Nxb Sử học, 1961, tr.73.

² Phan Huy Lê, *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê Sơ*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội 1959, tr.138-139.

ảnh hưởng đến công quỹ mà lại tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ của người có ruộng, có thể phát huy tác dụng thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp.

Xét chung trong chế độ phong kiến, lúc đầu người nông dân dưới thời Lê Sơ sống dễ chịu hơn so với dưới các triều đại trước. Xã hội tương đối ổn định vì vua thời Lê Sơ quan tâm nhiều đến sản xuất nông nghiệp, đem lại cho nông dân quyền lợi được chia ruộng đất công theo chế độ *quân điền*, đây là phép chia ruộng đất được Lê Thái Tổ ban hành vào năm 1429, và được Lê Thánh Tông điều chỉnh vào năm 1477. Quân điền tức là chia ruộng đất công làng xã cho các đối tượng trong xã hội. Theo đó, ruộng các làng được chia theo khẩu phần cho quan lại từ tam phẩm xuống đến cô nhi quả phụ trong làng xã. Loại thấp nhất là cô nhi quả phụ được 3 phần thì quan tam phẩm được 11 phần. Định kỳ quân cấp là 6 năm một lần. Đặc biệt, với phép quân điền, nhà Lê còn chú trọng chia ruộng cho binh lính về quê. Bởi vì, quân đội thời Lê Sơ theo chế độ “ngụ binh, ủ nông”, bình thường vẫn làm ruộng, được chia khẩu phần ruộng đất thay lương; khi tham gia quân đội thường trực, tập trung, mới được nhà nước cấp tiền lương và phụ cấp. Bên cạnh chế độ quân điền là chế độ *lộc điền*, tức là cấp bổng lộc bằng ruộng đất cho quan lại cao cấp. Đến thời Lê Thánh Tông, việc cấp lộc điền mới dần dần được xây dựng thành quy chế rõ ràng, nhất là với chỉ dụ vào năm 1471 và năm 1477. Chế độ lộc điền quy định, quý tộc quan lại cao cấp, tôn phụ và nữ quan trong triều, các quan từ tứ phẩm trở lên giữa trọng trách trong triều được hưởng lộc điền, số ruộng cụ thể tùy thuộc vào tước và phẩm hàm ¹.

Dưới thời Lê Sơ, thuế đinh cũng chiếm một vị trí quan trọng trong tổng số thu của ngân quỹ với các sổ nhân đinh được lập rất chặt chẽ, bảo đảm được số dân đinh được thống kê khá đầy đủ. Theo quy định năm 1470, mỗi đinh nam phải nộp 8 tiền mỗi năm. Đến năm 1501, mỗi đinh phải đóng thêm thuế phụ dịch 4 tiền mỗi năm. Đồng thời, Nhà nước cũng đã có chính sách thu thuế

¹ Xem: Phan Huy Lê, *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê Sơ (thế kỷ XV)*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội 1959.

đối với hoạt động khai thác lâm sản, thủy sản, thuyền buôn, buôn bán ở chợ, sản xuất tiểu thủ công. Ngoài các khoản nộp bằng tiền, bằng hiện vật, hàng năm mỗi nhân đinh phải lao dịch một số ngày không công cho nhà nước (trừ người già từ 70 tuổi trở lên). Trong cuốn “Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê Sơ”, tác giả Phan Huy Lê đã ghi là hàng năm, mỗi nhân đinh phải đi lao dịch cho Nhà nước khoảng 44 ngày (gần 1/8 số ngày trong 1 năm).

Với chính sách ruộng đất và tô thuế ấy, nó vừa có vai trò tích cực trong việc duy trì sản xuất nông nghiệp, bảo đảm đời sống của nhân dân, duy trì sự ổn định của xã hội nông nghiệp; vừa củng cố chế độ đẳng cấp phong kiến, củng cố quyền lực kinh tế của chính quyền trung ương.

Tuy nhiên, qua một thời gian nắm chính quyền, theo vết của các vương triều phong kiến trước đây, các vua sau của triều Lê đã từng bước thoái hoá, sống rất xa hoa, truy lạc. Triều đình và cả bộ máy quan lại ngày càng hủ bại, ruồng nát. Chân tướng của chế độ quân chủ chuyên chế bộc lộ rõ qua bài hịch của nhóm quan lại chống vua Uy Mục: “Tước đã hết mà lạm thưởng không biết; dân đã khổ mà lạm thu không cùng. Phu, thuế đến tơ tóc mà dùng như bùn đất. Bạo ngược như Tần Chính, đãi công thần như chó ngựa, coi dân chúng như cỏ rác”¹. Dưới sự thống trị của triều đình chuyên chế đồi bại đó, đời sống của nhân dân ngày càng chìm đắm trong cảnh tối tăm, cùng cực. Tô thuế và lao dịch không ngừng tăng thêm đã đè nặng lên cuộc sống quanh năm lao động vất vả của người nông dân. Bọn địa chủ, quan lại còn ra sức chiếm đoạt ruộng đất, đe dọa nền kinh tế nhỏ bé của nông dân. Thậm chí, năm 1510, nhà Lê cho phép quan lại được quyền phát hiện những ruộng đất gọi là “ẩn lậu” để chiếm làm của riêng mà trong thực tế là nhằm hợp pháp hoá việc bọn quan lại cướp đoạt ruộng đất của nông dân.

Cùng với tình hình hạn hán, lụt lội, mất mùa, đói kém, các cuộc khởi nghĩa của nông dân bùng nổ khắp nơi đã nhóm lên ngọn lửa thiêu huỷ chế độ

¹ Bài hịch tố cáo vua Uy Mục do Lương Đắc Bằng soạn, *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1971, tr. 286.

vua chúa tàn bạo. Triều Lê ra sức đàn áp các cuộc khởi nghĩa và ngày càng kiệt sức vì các đòn đả kích mạnh mẽ, liên tiếp của các phong trào nông dân. Triều đình ruỗng nát đã bị dồn vào đường cùng và đứng trước vực thẳm của sự diệt vong.

4. Dưới thời Trịnh - Nguyễn phân tranh: (thế kỷ thứ XVI đến thế kỷ thứ XVIII).

Năm 1527, tập đoàn phong kiến do Mạc Đăng Dung cầm đầu thắng thế, phế truất triều Lê, lập ra triều Mạc. Họ Mạc cũng chỉ là một tập đoàn phong kiến quân phiệt vì lợi ích của dòng họ mà cướp quyền, đoạt ngôi. Do đó, ngay sau khi họ Mạc lên nắm chính quyền thì các phe phái phong kiến đối lập nấp dưới chiêu bài khôi phục triều đại chính thống, nổi lên ở nhiều nơi. Một viên tướng cũ của triều Lê là Nguyễn Kim ra sức tập hợp các thế lực chống lại Mạc, chiếm giữ vùng Thanh Hoá, Nghệ An, lập thành chính quyền riêng mang danh nghĩa "Triều Lê trung hưng". Nhưng thực ra, vua Lê chỉ là bung xung, quyền hành trong tay họ Nguyễn. Năm 1545 Nguyễn Kim chết, quyền hành lại lọt vào tay con rể là Trịnh Kiểm. Lúc đó đất nước ta bị chia làm 2 miền: Họ Mạc nắm giữ vùng Bắc bộ (ngày ấy gọi là Bắc triều) và họ Trịnh nắm quyền hành ở vùng Thanh Hoá trở vào (gọi là Nam triều). Một cuộc nội chiến ác liệt kéo dài trên nửa thế kỷ diễn ra giữa hai tập đoàn phong kiến thù địch đó.

Các tập đoàn cát cứ đã không trừ thủ đoạn nào để vơ vét nhân tài vật lực của dân, phục vụ cho cuộc tranh chấp. Thậm chí họ Mạc còn dựa vào nhà Minh, đầu hàng, thoả hiệp để hòng được sự ủng hộ của ngoại bang. Năm 1592, Nam triều thắng Bắc triều và chiếm được Thăng long nhưng các thế lực quân sự của họ Mạc còn chiếm cứ nhiều nơi, tiếp tục chống họ Trịnh trong một thời gian. Sau đó, rút lên cố thủ ở Cao bằng. Trong nội bộ Nam triều, từ sau khi Nguyễn Kim chết, đã nảy sinh mâu thuẫn quyền lợi giữa 2 họ phong kiến: Trịnh – Nguyễn. Trịnh Kiểm nắm mọi quyền hành nhằm xây dựng thế lực tập

trung cho họ Trịnh. Nguyễn Hoàng, con trai của Nguyễn Kim phải kiên trì vận động xin được vào trấn thủ Thuận Hoá (1558) và kiêm thêm trấn thủ Quảng Nam (1570) để xây dựng lực lượng cát cứ. Vùng Thuận – Quảng từ đó trở thành giang sơn riêng của tập đoàn phong kiến họ Nguyễn ¹.

a, chế độ kinh tế - xã hội ở Đàng Ngoài: (Từ thế kỷ thứ XVII đến cuối thế kỷ thứ XVIII)

Sau khi đánh bại nhà Mạc, chiếm lại Thăng Long, chúa Trịnh Tùng đã rước vua Lê về. Một nhà nước mới được thành lập dưới triều vua Lê - chúa Trịnh, cai quản vùng đất từ Bắc Sông Gianh (Quảng Bình) ra Bắc, được gọi là Đàng Ngoài. Còn nhà Nguyễn đã làm chủ vùng đất từ nam sông Gianh trở vào, gọi là đàng Trong. Hệ thống đàng Ngoài từ Trung ương đến cơ sở, về cơ bản vẫn được giữ lại như cũ. Tuy nhiên, để thực sự nắm chắc mọi quyền bính trong tay, các Chúa Trịnh đã thành lập thêm một hệ thống quan lại riêng gọi là Vương Phủ. Chúa Trịnh cũng nắm luôn toàn bộ nền tài chính quốc gia, vua Lê chỉ còn là bù nhìn, tồn tại trên danh nghĩa.

Còn về chính sách phát triển kinh tế, hầu hết mọi loại ruộng đất canh tác nông nghiệp, ruộng cội, ruộng muối, đất bãi dâu, đất ở... đều thuộc diện phải nộp tô, thuế ruộng đất. Việc thu tô thuế bằng tiền ngày càng phổ biến. Quan lại, binh lính được hưởng nhiều ưu tiên, ưu đãi, cả trong quyền lợi được chia ruộng đất và trong nghĩa vụ nộp tô, thuế. Ngoài ra, hàng năm mỗi suất đinh còn phải nộp thuế thân (1 quan 8 tiền) và tạp thuế đóng thay lao dịch, tế lễ (2-3 quan tiền). Nếu cộng cả thuế đinh và tạp thuế lên đến 126 thăng (mỗi thăng khoảng 3kg thóc, bằng khoảng 378 kg) bằng tô, thuế của 3 mẫu ruộng công hạng nhất. Thuế khoá nặng nề đến mức Chúa Trịnh Cương đã phải thốt lên: "Thuế ngoại ngạch linh tinh nặng gấp 2 lần thuế chính cung nên người bỏ trốn, người thiếu thuế mỗi ngày một nhiều" ².

¹ *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1971, tr.285-286.

² *Việt sử thông giám cương mục chính biên*, tập 16, Nxb Sử học, 1960, tr.122.

Đáng chú ý đến năm 1722, Trịnh Cương cho phục hồi chế độ thuế đối với ruộng tư đã được xoá bỏ từ thời Lê Sơ với lập luận: "để kẻ giàu, người nghèo đỡ dần cho nhau, chỗ nặng, chỗ nhẹ san sẻ cho nhau...". Theo Phan Huy Chú, xuất phát điểm của việc đánh thuế ruộng tư, chủ yếu do nhu cầu tài chính tăng nhiều, ruộng công bị thu hẹp, ruộng tư lại phát triển. Đây là một mâu thuẫn lớn, có ảnh hưởng đến sự sinh tồn của họ Trịnh. Đánh thuế ruộng tư, trước hết là đánh vào địa chủ thường và nông dân có ruộng (vì quan lại, tùy phẩm cấp, đã được miễn thuế đối với một số ruộng tư). Ngoài ra, chúa Trịnh còn ban hành chế độ tô (đánh vào ruộng công), dung (đánh vào nhân đinh), điệu (đóng góp tế lễ, lao dịch). Qua chế độ tô, thuế của chúa Trịnh nổi lên một số nét chủ yếu là: *Mức tô thuế* không ngừng tăng lên, diện đánh thuế được mở rộng, cả đối với ruộng chân núi, ruộng sâu lầy, ruộng mặn, ruộng của đền, chùa, tế tự, hậu thần, hậu phần, đến ruộng đất tư; lao dịch và tạp thuế cũng rất nặng nề. Thấy việc đánh thuế trước chưa hợp lý, đến năm Quý Mão (1723), Nguyễn Công Hãng theo phép tô, phép dung và phép điệu của nhà Đường đã châm chước, sửa sang lại, dâng lên chúa Trịnh Cương, được chúa tán đồng ban hành như sau: - *Phép tô*, tức là phép đánh thuế điền thổ, cứ mỗi mẫu công điền là phải nộp 8 tiền thuế, mà ruộng nào cấy hai mùa thì chia ba, quan lấy một phần thóc. Những đất bãi của quan, cứ mỗi mẫu nộp thuế 1 quan 2 tiền; chỗ nào trồng dâu thì nộp một nửa bằng tơ, chỗ nào không trồng dâu thì nộp cả bằng tiền. Các ruộng tư điền ngày trước không đóng thuế, đến bây giờ mới đánh: ruộng hai mùa mỗi mẫu 3 tiền, ruộng một mùa mỗi mẫu 2 tiền; - *Phép dung*, tức là phép đánh thuế thân, cứ mỗi suất đinh là đồng niên đóng 1 quan 2 tiền. Những người sinh đồ, lão hạng và hoàng đinh thì đóng một nửa; - *Phép điệu*, tức là phép bắt dân đóng tiền sưu dịch, cứ mỗi một suất đinh, một năm 2 mùa, mùa hạ phải đóng 6 tiền, mùa đông phải đóng 6 tiền. Quan lấy tiền ấy mà làm các việc, không phiền đến dân nữa ¹.

¹ Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Nxb Tổng hợp Tp HCM, 2005, tr.300–301.

Mặc dù tô hiện vật vẫn chiếm địa vị chủ yếu, *tô thu bằng tiền* phát triển. Bản thân tô thuế đã rất nặng nề, quan chức đi thu lại còn những nhiễu, vơ vét thêm của dân. Ở làng xã, bọn cường hào, địa chủ tha hồ bóc lột dân nghèo. Do đó, nông dân bị bóc lột thậm tệ. Ngoài ra, trong thời kỳ này thường xuyên xảy ra hạn hán, vỡ đê, mất mùa, đói kém, dân ở nhiều nơi đã phải bỏ làng xóm, đi kiếm ăn xa, ruộng đất bị bỏ hoang nhiều. Số xã có dân đi phiêu tán đã lên đến 1488 xã ¹. Chúa Trịnh còn mở rộng việc thu thuế với nhiều lĩnh vực khác, chủ yếu là: thuế chuyên lợi đánh vào các cơ sở khai thác khoáng sản (than, quặng, diêm tiêu); khai thác lâm thổ sản (quế, gỗ, mật ong, sơn, mây, tre, song, thú rừng...); khai thác thủy sản, làm muối; thuế đối với hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp (nấu rượu, ép dầu, dệt tơ lụa, sản xuất giấy, dệt chiếu, kéo sợi, dệt vải...); thuế đối với hoạt động buôn bán xuất khẩu, hăng buôn, thuế chợ, thuế đò...

Trong tình hình ngân quỹ thiếu hụt, chúa Trịnh còn phải tăng thêm nguồn thu bằng cách "bán quan tước". Năm 1740, người nào nộp từ 1500-2000 quan tiền được làm tri phủ, từ 500 - 1200 quan tiền được làm tri huyện, 500 quan được làm chức tự thừa... Các quan chức từ lục phẩm trở xuống, cứ nộp 500 quan được thăng một bậc. Chúa Trịnh còn đặt ra khoản thu mới gọi là " tiền thông kinh" mà học trò thi hương phải nộp (một hình thức lệ phí để được nhận vào thi), xây dựng thành quỹ riêng làm trường thi và bồi dưỡng cho các quan chấm thi.

Lúc đầu, nhà nước thời chúa Trịnh còn dựa vào nguồn thu để định các khoản chi. Nhưng do thường xuyên bị động về nhiều khoản chi phục vụ chiến tranh với nhà Nguyễn và phát chẩn cho nhân dân quá đói nghèo vì thiên tai, mất mùa, số chi ngày càng lớn, ngân quỹ ngày càng thiếu hụt nghiêm trọng. Chúa Trịnh đã phải dựa vào nhu cầu chi tiêu to lớn để định nguồn thu nên các khoản tô thuế ngày càng nặng nề, quá khả năng đóng góp của dân. Trước

¹ Phan Huy Lê, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt nam*, tập 3, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1960, tr.203-204.

cuộc sống cơ cực, nông dân đã nhiều lần vùng lên đấu tranh, tuy chưa lật đổ được chính quyền chúa Trịnh nhưng cũng làm cho chúng lung lay đến tận gốc rễ, dẫn đến thất bại nặng nề qua cuộc khởi nghĩa của Tây Sơn.

b, bối cảnh lịch sử và chế độ thuế Đàng Trong (Từ thế kỷ thứ XVII đến cuối thế kỷ thứ XVIII)

Đầu thế kỷ thứ XVII, sau khi Nguyễn Hoàng mất (1613) chúa Nguyễn Phúc Nguyên lên thay, quan hệ giữa họ Nguyễn với chính quyền Lê Trịnh bị cắt đứt hoàn toàn (trong những năm đầu thống trị Đàng Trong, họ Nguyễn thường được gọi là chúa Nguyễn). Không những chúa Nguyễn đã trả về Bắc hết các quan mà vua Lê, chúa Trịnh đã cử vào làm quan ở Đàng Trong mà còn đình chỉ mọi việc nộp thuế hàng năm cho vua Lê. Đồng thời xây dựng quân đội chống lại các cuộc tấn công của chúa Trịnh. Chúa Nguyễn xây dựng chính quyền riêng của mình theo phương thức khác, mở đầu thời kỳ tách biệt Đàng Ngoài và Đàng Trong. Chúa Nguyễn vừa chiến đấu chống Trịnh để bảo vệ vùng biên giới phía Bắc (Quảng bình), vừa mở rộng dần lãnh thổ xuống phía Nam. Giữa thế kỷ XVIII, đất Đàng Trong đã bao gồm một vùng rộng lớn từ Quảng bình đến Nam bộ ngày nay. Để bảo đảm nhu cầu chi tiêu về mọi mặt, các chúa Nguyễn cũng đã xây dựng các chính sách thu tô, thuế, động viên sức đóng góp của nhân dân và tạo một nền tài chính quốc gia ngày càng phong phú.

Đối với cơ sở kinh tế thời kỳ này, từ quá trình khai phá khác nhau, ruộng đất Đàng Trong được chia thành 2 bộ phận: Từ Quảng Bình đến bắc Bình Thuận và từ Nam Bình thuận vào Nam bộ. Ở *bộ phận thứ nhất*: Ruộng đất được đo đạc đầy đủ với chính sách tô thuế hoàn chỉnh, tính theo mẫu, sào, với mức phải nộp giống nhau giữa ruộng công và ruộng tư theo 3 hạng: 40 thăng mỗi mẫu; 30 thăng và 20 thăng. Ngoài ra, người nông dân còn phải nộp rất nhiều khoản phụ thu khác. Trước cảnh tô thuế dưới thời chúa Nguyễn, Lê Quý Đôn đã nhận xét: "Dân nghèo khổ vì phải nộp tô thuế gấp bội: trong thì

ty lại, ngoài thì quan bản đường bớt xén, không thể kiểm soát được" ¹. Ở *bộ phận thứ hai* (từ nam Bình Thuận trở vào): Ruộng đất chưa đo đạc được nên tô thuế chỉ thu ước lượng theo thửa, không thật chính xác và chưa đảm bảo công bằng, hợp lý giữa những người có ruộng đất nhiều hay ít, tốt hay xấu. Nhìn chung qua chính sách tô thuế ruộng đất của Đàng Trong nổi lên một số vấn đề sau đây:

Trong cuộc đấu tranh một mất, một còn với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, nhu cầu chi tiêu ngày càng nhiều, sự bóc lột về tô thuế ruộng đất của Đàng Trong ngày càng nặng nề. Lần đầu tiên trong lịch sử nước ta, thuế ruộng tư đánh cao bằng tô thuế ruộng công. Nguyên nhân có phần để giải quyết khó khăn về tài chính và cũng có thể do vốn đầu tư khai phá ruộng đất ở Đàng Trong ít tốn kém hơn Đàng Ngoài nên dẫu thuế đất tư cao, địa chủ vẫn chịu đựng được. Ở Đàng Trong, tô thuế ruộng đất vẫn nộp chủ yếu bằng thóc (tô hiện vật vẫn là chủ yếu). Trước hết vì các Chúa Nguyễn muốn nắm chắc trong tay lượng lương thực lớn để cung cấp cho quan lại, binh lính khá đông. Mặt khác do Đàng Trong là đất mới khai phá, kinh tế hàng hoá chưa phát triển, thu tiền không thuận lợi bằng thu thóc đối với nông dân. Dưới thời chúa Nguyễn, các loại ruộng đất "quan đồn điền", "quan điền trang" (thuộc sở hữu của vua chúa) được giao đại bộ phận cho nông dân cày cấy để thu tô, mức tô phải nộp thấp hơn thời Lý, Trần và các loại ruộng này thường do các tội nhân, tù binh cày cấy.

Ngoài tô, thuế ruộng đất là nguồn thu chủ yếu, chúa Nguyễn cũng đề ra nhiều chế độ thuế khác như: Thuế đinh: Các loại đinh nam, từ con quan đến con dân thường, người già, tàn tật, đạo sĩ, giáo phường... đều phải nộp thuế đinh được gọi là "sai dư", gồm cả tiền lẫn gạo. Chẳng hạn: tráng đinh phải nộp hàng năm 2 quan sai dư mỗi người. Ngoài ra, còn phải nộp thêm nhiều khoản phụ thu khác. Thuế đặc sản: Đàng Trong giáp vùng Tây nguyên, Chân Lạp có nhiều đặc sản rừng quý hiếm. Các chúa Nguyễn đã đặt các trạm ở đầu

¹ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, tr.140.

nguồn để thu thuế đặc sản rừng như mây tre, mật ong, sáp ong, hương liệu, sừng tê giác, ngà voi, các cây có nhựa đốt... đối với dân địa phương khai thác trực tiếp hoặc khách đến mua. Thuế bến đò, chợ: ở các bến đò quan trọng từ Nam ra đều phải nộp thuế bến đò; người buôn bán ở các chợ lớn cũng phải nộp thuế chợ với tổng số thu khá nhiều. Thuế đối với cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp: sản xuất đường, dệt tơ lụa, dệt chiếu, sản xuất mật mía. Thuế thuyền buôn ngoại quốc: Trong các thế kỷ XVI đến XVIII, giao lưu buôn bán giữa Việt nam với nước ngoài đã phát triển. ở các phố cảng (Hội An, Bến Nghé...), chúa Nguyễn đã đặt ra các trạm kiểm soát để thu thuế đối với các tàu buôn ngoại quốc ra vào cảng.

Từ nhiều nguồn thu khác nhau, chính quyền Đàng Trong đã nắm trong tay hàng năm một số lượng thóc, vật phẩm và tiền rất lớn. Do đó đã phải xây dựng 7 kho lớn ở các tỉnh. Ngoài việc phải nuôi bộ máy quan lại công kênh, quân đội đông đúc, phục vụ chiến tranh với chúa Trịnh trong suốt 45 năm (từ 1627 đến 1672), chúa Nguyễn phải chi ra nhiều khoản lớn phung phí để xây dựng các dinh, trấn, đặc biệt là chính dinh (dinh của phủ chúa), lăng tẩm... rất tốn kém. Trong khi nguyên liệu để đúc đồng khan hiếm, chỉ riêng việc xây dựng lại các dinh thự trong nội phủ đã chi dùng đến 11.201 cân 7 lạng đồng và 4.430 kg kẽm; trang trí riêng cho 3 toà dinh thự trong kinh thành hết 1.074 cân 3 lạng đồng... Đàng Trong không có mỏ đồng, các chúa Nguyễn phải mua đồng do các thuyền Đàng Ngoài lén lút chở vào hoặc mua đồng của thương nhân Nhật bản, Trung quốc với giá rất đắt, làm cho ngân quỹ thiếu hụt nghiêm trọng, gây khủng hoảng kinh tế - tài chính - xã hội, thuế khoá nặng nề dẫn đến sự bùng nổ của phong trào Tây sơn và sự sụp đổ của chính quyền đàng Trong dưới thời chúa Nguyễn.

5. Dưới thời triều Nguyễn (1802 - 1858)

Năm 1802, được thực dân Pháp giúp sức, Nguyễn ánh đã chiến thắng Tây Sơn, lên làm vua, lập triều Nguyễn, thống trị lãnh thổ dài rộng, bao gồm

cả Đàng Trong và Đàng Ngoài. Nhà Nguyễn thiết lập nền cai trị bằng những hình phạt khắc nghiệt, dã man nhất thời trung cổ. Bộ "Hoàng Việt luật lệ" nói đã tham khảo bộ luật Hồng Đức thời Lê, nhưng thực chất đã gạt bỏ hết những điều tiên bộ của Luật Hồng Đức; trái lại đã sao chép gần hết luật của triều Mãn Thanh, bộ luật của quốc gia phong kiến phản động nhất châu á. Các vua nhà Nguyễn ra sức bảo vệ nền chuyên chế. Vua là "con trời" (thiên tử), là người có uy quyền tuyệt đối. Giai cấp địa chủ và hệ thống quan lại phong kiến là rường cột của chế độ chuyên chế.

Dưới triều Nguyễn, chính quyền Trung ương không có nhiều ruộng công để phong cấp cho hệ thống quan lại như các triều đại thời trước. Do đó phải tăng cường mức thu tô, thuế để đáp ứng nhu cầu phát lương cho bộ máy nhà nước, phục vụ các khoản chi dùng cần thiết, nhất là về quân sự.

Sau khi lên ngôi, Gia Long đã điều chỉnh các chính sách tô thuế cũ trên nguyên tắc tình hình ruộng đất phải xem xét, điều chỉnh kịp thời hàng năm, và cứ 5 năm phải một lần tổng kiểm tra, tổng điều chỉnh; số đinh cứ 5 năm một lần duyệt lại. Mức thuế ruộng công phải nặng hơn đối với ruộng tư, tức là đánh nặng hơn vào tầng lớp nghèo, nhất là ở những vùng đông dân cư ở đồng bằng sông Hồng, sông Mã. Ruộng đất làm căn cứ thu tô, thuế được chia theo các khu vực địa bàn lãnh thổ khác nhau, phân biệt giữa ruộng công và ruộng tư, ruộng bãi phù sa, ruộng của đền chùa, đất trồng khoai, trồng dâu, trồng chè, trồng trầu, trồng mía... Thuế đinh được chia thành nhiều hạng. Ban đầu một số người được miễn thuế đinh như con quan, chức sắc. Từ năm 1832, tráng đinh, con quan, thường dân lại phân biệt mức thuế theo loại có ruộng công hay không... Ngoài các khoản chính ngạch trong thuế ruộng đất, thuế đinh, người dân còn phải nộp nhiều khoản phụ thu, "lệ làng" rất nặng nề.

Qua chế độ tô, thuế đối với nông dân dưới triều Nguyễn có thể thấy một số điều chủ yếu sau đây:

Tô hiện vật đã trở lại chiếm địa vị chủ yếu do nhu cầu về thóc của Nhà nước rất lớn (nuôi quân, trả lương quan lại, dự trữ đề phòng chiến tranh, mất

mùa và dùng để trao đổi với nước ngoài...). Việc áp dụng trở lại tô hiện vật càng chứng tỏ sự kém phát triển của nền sản xuất hàng hóa. Nó cũng còn là hệ quả của một nền ngoại thương kém phát triển. Hơn nữa nói chung, nó vừa phản ánh sự đi xuống của nền kinh tế nông nghiệp, vừa phản ánh sự suy đồi của chế độ phong kiến tập quyền đã dần bị mất hết cơ sở kinh tế của mình ở thời kỳ này.

So với các triều đại trước, tô, thuế triều Nguyễn tăng lên rất nhiều: (từ 1,6 đến 4 lần tô, thuế thời Quang Trung, tùy theo khu vực, chưa kể phụ thu). Quang Trung bỏ thuế điền còn Gia Long bắt mỗi người dân phải lao dịch từ 60 đến 120 ngày/năm.

Nhận xét về tô, thuế thời Gia Long, giáo sĩ Pháp Ghê-ra (Guerard) viết: "Gia Long bóp nặn dân chúng bằng đủ mọi cách. Sự bất công và lộng hành làm cho người dân rên xiết hơn thời Tây Sơn. Thuế khoá và lao dịch nặng lên gấp 3 lần" ¹.

Bên cạnh sự bóc lột của vua, nông dân còn bị bọn quan lại những nhiều, địa chủ cường hào bòn rút đến tận xương tuỷ bằng nhiều loại "lệ làng". Vua Tự Đức cũng đã nhận xét: "Quan thì sách nhiễu dân lấy của hoặc nhân việc bắt lính, đòi thuế, giả tiếng đốc thuế để kiếm mỗi lợi chia nhau... hoặc cóp nhặt của những người dưới, lấy tiền tiêu riêng. Những tệ nạn như thế có nhiều không kể xiết" ². Một tác giả Tây phương đương thời đã nhận xét: "luong một viên quan huyện tương đương 3 phờ răng Pháp/tháng. Nhưng tiền tham ô, hối lộ làm tăng số thu nhập lên 2000- 3000 phờ răng Pháp" (Lịch sử Việt nam - Tập I - trang 372). Nguyễn Công Trứ cũng đã nhận xét: "Quan lại những tệ chỉ hai, ba phần, còn cường hào làm hại đến bảy, tám phần" ³. Những tệ nạn đó cùng với việc cho vay nặng lãi đã đục khoét nông dân đến tận xương tuỷ.

Do hậu quả của chiến tranh, cộng với sự bóc lột ngày càng nặng nề của vua quan phong kiến nhà Nguyễn, của địa chủ, cường hào, số nông dân phải

¹ *Lịch sử Việt nam*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1971, tr.375.

² Phan Huy Lê, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt nam*, tập 3, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1960, tr.494.

³ *Đại nam thực lục*, tập 1, Nxb Sử học, Hà Nội 1952, tr.7.

bỏ ruộng, bỏ làng phiêu bạt khắp nơi ngày càng nhiều. Trước cuộc sống quá khổ cực, người nông dân không còn con đường nào khác, ngoài việc phải nổi dậy chống lại chế độ phong kiến nhà Nguyễn. Chỉ dưới thời Gia Long, trong vòng 17 năm (1802 - 1819) đã có hơn 50 cuộc khởi nghĩa lớn, nhỏ. Đến thời Minh Mệnh trong vòng 20 năm (1820 - 1840) có trên 200 cuộc khởi nghĩa ¹. Điều đó chứng tỏ rằng chế độ phong kiến phản động của triều Nguyễn đã bước vào giai đoạn khủng hoảng cao độ về chính trị, kinh tế, xã hội.

Ngoài chế độ tô, thuế ruộng đất hà khắc đối với nông dân, dưới triều Nguyễn các nguồn thu về hoạt động thu thuế công thương nghiệp cũng khá lớn. Ví dụ nguồn thuế của 7 mỏ vàng ở Bắc kỳ hàng năm khoảng 30 lạng; 9 mỏ bạc là 1.070 lạng; thuế đồng hơn 1300 cân; sắt hơn 2500 cân (chưa kể số thuế thu từ các mỏ do người Hoa thầu hoặc do các thủ lĩnh dân tộc khai thác và nộp); thuế thuyền buôn (thuyền xuất xứ từ Trung quốc phân biệt theo Tỉnh: thu mỗi thuyền từ 3000 - 4000 quan tiền); thuế thu đối với các bến đò; đối với các hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp (tơ, lụa, giấy, đay, kẽm...) Theo tài liệu của Bộ Hộ (phụ trách tài chính) thì tổng số thuế hàng năm thu được đến vài ba triệu quan tiền, hàng triệu hộc thóc, hàng nghìn lạng vàng, hàng trăm nghìn lạng bạc... ².

Triều Nguyễn chi tiêu rất lớn cho việc xây dựng kinh đô Huế, cung điện, dinh thự cho các hoàng thân, quốc thích qua từng thời vua rất đông. Ngoài ra còn phải xây các lăng tẩm các vua, đền chùa, cung phụng nhu cầu ăn chơi, du ngoạn xa xỉ. Năm 1804, Gia Long đã cho xây dựng lại cung điện, thành lũy ở Phú Xuân - Huế, huy động một lực lượng lao động đến 8000 - 8500 người, rất tốn kém tiền của, thóc gạo, nguyên vật liệu. Trong thời Minh Mệnh, việc sửa chữa lại kinh thành cũng phải dùng đến 6-7000 nhân công với chi phí rất lớn. Năm 1842, trong một cuộc tuần du ra Bắc thành, vua Thiệu Trị

¹ *Lịch sử Việt nam*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1971, tr.382-383.

² *Lịch sử Việt nam*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1985, tr.25

đã huy động 17.500 quân lính, 44 con voi, 172 ngựa theo hầu. Số tiền chi phí đã lên đến hàng triệu quan tiền.

Dưới triều Nguyễn, bộ máy hành chính ở Đại nội (phục vụ trực tiếp cho nhà vua và gia đình) và quan lại ở các tỉnh, thành, phủ, huyện được hưởng lương bổng rất lớn. Do triều đình không còn nhiều ruộng công, lương bổng chủ yếu phát bằng lương thực, cộng thêm một số tiền (tính bằng quan) hoặc vàng bạc (tính bằng lạng) trong đó lương thực là chủ yếu. Có lẽ vì thế mà chữ "lương" được dùng đến ngày nay để gọi các khoản tiền công trả bằng tiền cho viên chức Nhà nước. Mức lương được quy định rõ ràng cho từng loại cấp tước, từ Hoàng Thái hậu, Hoàng hậu, phi tần, ông hoàng, bà chúa đến quan lại theo cấp phẩm hàm...

Qua sử sách, tình hình tài chính của triều Nguyễn từ giữa thế kỷ thứ XIX trở về sau, ngày càng suy sụp nghiêm trọng. Bộ máy quan liêu ngày càng công kênh, đông đảo; nạn tham nhũng ngày càng phổ biến. Vua Tự Đức tiếp tục phung phí công quỹ vào việc xây dựng, sửa sang cung điện; thêm vào đó là thiên tai, mất mùa xảy ra liên tiếp. Tình hình càng khó khăn khi thực dân Pháp mở rộng xâm lược và triều đình Huế phải chi rất lớn cho việc bồi thường chiến tranh. Thuế khoá đánh vào dân quá nặng nề. Để giảm gánh nặng chi tiêu, vua Tự Đức phải đồng ý cắt giảm bớt số quan lại, cho người đi mua nông lâm, hải sản quý hiếm bán cho thương nhân nước ngoài lấy lãi, nộp vào công quỹ. Tuy vậy, nền tài chính quốc gia kiệt quệ vẫn không thể nào vực lên được. Trong hoàn cảnh "của đã hết, lực gần tàn", giặc giả lại càng nhiều. Trong nam thì thực dân Pháp xâm lăng, ngoài Bắc thì thổ phỉ Trung quốc liên tục quấy phá. Bất lực trước sự tấn công về mọi mặt của thực dân Pháp, triều đình nhà Nguyễn đành phải bó tay, từng bước dâng 3 tỉnh, rồi 6 tỉnh Nam Bộ cho Pháp. Đất nước Việt nam mất quyền độc lập, lịch sử Việt nam chuyển sang thời kỳ mới: nô lệ, đen tối.

* *
*

Tóm lại, kinh tế - xã hội Việt nam dưới các triều đại phong kiến có thể thấy nổi lên một số vấn đề chủ yếu sau đây:

Trong giai đoạn đầu của chế độ phong kiến ở nước ta (từ thời Lê Sơ trở về trước) ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhà vua còn chiếm phần rất lớn. Đại bộ phận địa tô mà nông dân phải nộp đã thuộc về nhà vua và chiếm gần hết tổng số thu của nhà vua. Ruộng đất nhà vua ban cấp cũng chiếm phần khá lớn nên một bộ phận địa tô không nhỏ đã chui vào tầng lớp quý tộc, vương hầu... Ruộng đất tư còn chiếm vai trò rất khiêm tốn nên chỉ có phần nhỏ địa tô rơi vào tay địa chủ tư hữu. Đây là cơ sở kinh tế củng cố chế độ xã hội phong kiến Việt Nam.

Từ thời Lê Sơ trở về sau (từ thế kỷ thứ XV đến giữa thế kỷ thứ XIX) ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhà vua ngày càng bị thu hẹp, ruộng đất do nhà vua ban cấp cũng bị giảm sút theo. Ngược lại, ruộng tư ngày càng phát triển và đến giữa thế kỷ XIX, diện tích ruộng tư đã vượt diện tích ruộng công. Sự phân phối địa tô phong kiến cũng có sự thay đổi tương ứng. Lúc này đại bộ phận địa tô chuyển vào tay giai cấp địa chủ tư hữu, nhà vua nhận được phần ít hơn trước. Phần địa tô của bọn vương hầu, quan lại cũng bị giảm so với tổng thể.

Về thực chất, đây là sự thay đổi về phân phối địa tô trong nội bộ giai cấp phong kiến - địa chủ. Nó không hề làm giảm mức độ bóc lột của giai cấp phong kiến đối với nông dân. Trái lại để thoả mãn nhu cầu chi tiêu ngày càng lớn, nhà nước phong kiến đã tìm đủ mọi cách để bóc lột nông dân ngày càng thậm tệ, dã man hơn.

Địa tô hiện vật chiếm vai trò chủ yếu trong suốt thời kỳ phong kiến ở nước ta. Sự thống trị của hình thức địa tô hiện vật ở nước ta có phần xuất phát từ nền kinh tế tự nhiên, lạc hậu chiếm địa vị chủ yếu trong các xã hội phong kiến ở ta. Tính chất tự cấp, tự túc còn rất nặng nề, sản phẩm nông nghiệp đi vào lưu thông rất ít, tô tiền chỉ có thể giữ vai trò thứ yếu.

Dưới xã hội phong kiến Việt nam, còn phát sinh nhiều hình thức tô thuế khác: tô lao dịch và nhiều loại thuế bằng tiền được gọi là phụ thu, "lệ làng" đi kèm với tô thuế chính. Nhưng nếu cộng các khoản tô thuế phụ đó lại, có nhiều nơi, nhiều khoản không kém, thậm chí còn cao hơn nhiều so với tô, thuế chính. Chỉ những khoản tô, thuế đã được Nhà nước quy định thành chế độ, văn bản cũng đã khẳng định được rằng mức độ bóc lột của giai cấp phong kiến đối với nông dân nước ta là rất nặng nề. Không những thế, còn rất nhiều cấp quan lại, chức tước từ tỉnh, huyện đến hương, xã đã tùy tiện nâng mức quy định của Nhà nước thêm nhiều khoản lệ làng để bóp nặn, bóc lột nông dân.

Ở các nước Tây Âu, chế độ phong kiến phổ biến chỉ tồn tại khoảng 13 đến 15 thế kỷ, sau đó chuyển sang chế độ xã hội khác: chế độ tư bản chủ nghĩa. ở nước ta, chế độ phong kiến kéo dài đến trên 20 thế kỷ, đã không tiến lên mà còn tụt hậu, kém hơn. Sự bóc lột của vua chúa, phong kiến Việt nam đã hút hết sản phẩm thặng dư của người nông dân, không những thế, người nông dân còn bị quan lại tham nhũng, địa chủ, cường hào và bọn cho vay nặng lãi thi nhau cấu xé, bòn rút... Do đó việc duy trì được tái sản xuất giản đơn còn khó khăn, nói gì đến tái sản xuất mở rộng. Khi mà kinh tế trì trệ, nguồn thu để đáp ứng mọi nhu cầu chi tiêu của Nhà nước ngày càng tăng thì thuế khoá sẽ đè nặng lên đời sống nhân dân Việt nam, mà tuyệt đại bộ phận là nông dân.

Về phần chi tiêu của Nhà nước phong kiến, tuy có những hoạt động phát chẩn, hỗ trợ nông dân bị mất mùa, đói kém, nhưng về bản chất đó chỉ là việc nhất thời nhằm xoa dịu sự phẫn nộ của nông dân, không xuất phát từ quan điểm lo lắng đến đời sống ấm no, lâu dài của nhân dân. Nhà nước không quan tâm đến đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, ổn định đời sống mà tuyệt đại bộ phận công quỹ được sử dụng vào phần nuôi dưỡng vua chúa, hoàng thân, quốc thích, với đời sống xa hoa, phè phỡn, xây dựng cung đình lộng lẫy, nguy nga, bộ máy quan lại cồng kềnh, tốn kém, chỉ biết tìm cách vơ vét cho đầy túi

tham không đầy của họ. Sự đóng góp của nhân dân đến kiệt quệ, cùng cực cũng như "gió vào nhà trống", bao nhiêu cũng không đủ, ngân quỹ vẫn khánh kiệt, trống rỗng.

Như vậy, tương ứng với điều kiện phát triển kinh tế, mà kinh tế nông nghiệp luôn đóng vai trò chủ đạo, và gắn với nó là chế độ sở hữu ruộng đất công bao trùm lên nhiều hình thức sở hữu khác; quan hệ phân phối địa tô phong kiến cùng với chế độ lao dịch; quan hệ quản lý với bộ máy trung ương tập quyền phong kiến đã trở thành cơ sở quyết định hình thành một kiểu kết cấu kinh tế - xã hội đa dạng, chồng chéo, phủ lấp và đan xen lẫn nhau trong lịch sử Việt Nam.

TRIẾT LÝ YÊU NƯỚC TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM - BÀI HỌC VÀ SỰ KẾ THỪA

GS.TS. Nguyễn Hùng Hậu

Nói đến chủ nghĩa yêu nước, chúng ta không thể không đề cập đến khái niệm “nước”. Vậy “nước” là gì? Nội hàm và ngoại diên của nó ra sao? Từ trước tới nay các học giả đã bàn về vấn đề này như thế nào?

Phải nói rằng từ trước đến nay, chúng ta cứ nói đại về chủ nghĩa yêu nước, còn nước là gì, chúng ta cũng ít bàn tới. Nước ở Việt Nam có nghĩa đen và nghĩa bóng của nó: nghĩa đen là để chỉ chất lỏng trong sinh hoạt ăn uống, tắm rửa, cái mà hoá học gọi là H_2O ; còn “nước” trong cụm từ “chủ nghĩa yêu nước” lại không phải theo nghĩa đen này, mà theo nghĩa bóng, nó ám chỉ đất nước, quê hương, Tổ quốc, quốc gia, non sông. Tuy hai nghĩa này ở Việt Nam liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau, nhưng ban đầu nó được hiểu theo nghĩa đen, dần dần xuất hiện nghĩa bóng. Như vậy, theo một nghĩa nào đó thì nghĩa đen quy định nghĩa bóng, nhưng nghĩa bóng lại rộng hơn, phong phú hơn nghĩa đen.

Như chúng ta đã biết, khái niệm “nước” không chỉ ở Việt Nam mới có. Ngay từ cổ đại từ Đông sang Tây, rồi không chỉ cổ đại mà nó kéo dài suốt từ cổ chí kim, ở khắp mọi nơi trên trái đất đều có khái niệm này. Ở Việt Nam, các nhà Nho, những người có Hán học gọi nước là Thủy, còn đại đa số người bình dân đều gọi một cách mộc mạc, đơn giản là nước. Thủy là khái niệm được phiên âm từ từ của Trung Quốc sang. Khái niệm “nước” của người Việt có trước khái niệm “thủy” của người Hán được truyền vào Việt Nam mãi sau này. Như vậy, khái niệm “nước” là thuần túy của người Việt và có từ rất xa xưa, có lẽ từ thời con người ở mảnh đất này chuyển từ săn bắn, hái lượm sang trồng trọt. Việc trồng trọt, đặc biệt là trồng lúa nước ở Đông Nam Á trong đó có Bách Việt đã xuất hiện từ rất sớm mà theo một số học giả, nơi đây là một trong những trung tâm lúa nước đầu tiên trên thế giới. Đã trồng lúa nước thì dĩ nhiên là phải có nước. Thiếu nước thì không thể tiến hành công việc này được,

bởi vậy, ngay từ cuối thời công xã nguyên thủy, nước đã là yếu tố vô cùng quan trọng, vô cùng cần thiết cho con người ở xứ sở này. Có lẽ từ điều kiện sống như vậy nên cùng với từ “đất”, từ “nước” bắt đầu được dịch chuyển sang những nghĩa bóng quan trọng hơn như ta đã nói ở trên. Điều này có lý bởi lẽ những cư dân sống trên xa mạc hay trên các vùng thảo nguyên không bao giờ con người dùng nước để chỉ tổ quốc của họ. Điều này có lẽ chỉ có ở Việt Nam.

Đối với người Hán, để chỉ tổ quốc họ dùng từ “quốc”. “Quốc” dịch ra tiếng Việt cũng là “nước”, và “ái Quốc” (tên Bác Hồ) cũng có nghĩa là “yêu nước”.

Nếu ở Trung Hoa, gia có vẻ cao hơn quốc thì ở Việt Nam, nước được đặt cao hơn hết thảy, trên cả dòng họ, gia đình, nhất là khi có nạn ngoại xâm. Do yêu cầu chống giặc ngoại xâm, xây dựng những công trình thủy lợi đối với nền kinh tế nông nghiệp mà dần dần nhà nước Văn Lang – nhà nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam ra đời vào khoảng 700 năm trước công nguyên. Trên cơ sở đó, ý thức cộng đồng dân tộc xuất hiện khá sớm. Từ ý thức cộng đồng dân tộc này đã nảy nở tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, sùng bái những anh hùng, những ông tổ của các nghề, nhìn chung là những người có công với dân với nước. ý thức cộng đồng dân tộc được đặt trên một cơ sở chắc chắn. – sự tích con rồng cháu tiên, sự tích về bọc trăm trứng, nhằm khẳng định một tổ tiên chung, một nguồn gốc chung của mọi người dân Việt Nam. Truyền thuyết về bọc trăm trứng là bằng chứng chứng minh hùng hồn nhất về ý thức cộng đồng dân tộc, dù bầu hay bí đều chung nhau một giàn, bởi vậy, hãy thương yêu lấy nhau.

Bầu ơi thương lấy bí cùng

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn

Từ ý thức cộng đồng dân tộc đã phát triển lên thành tinh thần yêu nước mang rõ nét tinh thần dân tộc.

Quốc gia và dân tộc Việt Nam được hình thành tương đối sớm. Trên cơ sở đó, tinh thần dân tộc của người Việt cũng được hình thành sớm. Tinh thần dân tộc này dần dần phát triển thành tinh thần yêu nước và chủ nghĩa yêu

nước Việt Nam. Nhưng “nước” ở Việt Nam có nội hàm và ngoại diên cụ thể ra sao?

Nghiên cứu về khái niệm “nước” ở Việt Nam, chúng tôi thấy nó có mấy nội dung sau đây liên quan, liên hệ mật thiết với nhau:

1. Ở khía cạnh thiên nhiên, địa lý, nước chỉ non sông, giang sơn gấm vóc, chỉ lãnh thổ với biên giới cương vực rạch ròi, chỉ *đất nước*.

2. Nhưng nếu chỉ có thiên nhiên, mảnh đất thuần túy không thôi thì cũng chưa thể gọi là nước, muốn có nước phải có những tộc người sống trên đó và quan hệ giữa họ với nhau; bởi vậy nước còn chỉ tộc người, *dân tộc* và sự đoàn kết giữa các dân tộc.

3. Cụ thể hơn nữa, phải có những con người – chủ nhân đứng trên mảnh đất này, nên nước còn bao gồm những con người, người dân,..., *nhân dân* cái mà ở Việt Nam gọi là *đồng bào*, con người nắm chủ quyền trên lãnh thổ của mình.

4. Từ con người - hình thành nên gia đình, xã hội với những thiết chế chính trị kinh tế của mình, bởi vậy, nước còn bao gồm cả làng xã, quê hương, *quốc gia*, *Tổ quốc*, các tầng lớp, giai cấp với những chế độ chính trị xã hội nhất định trong mỗi thời kỳ.

5. Một trong những yếu tố không thể thiếu để tạo nên diện mạo một nước, đó là *văn hoá*, bởi vậy, nước còn bao gồm cả những phong tục, tập quán, ngôn ngữ, truyền thống, lịch sử,...

Năm yếu tố trên liên hệ mật thiết với nhau, nếu thiếu một trong năm cái đó thì cũng khó có thể gọi là nước.

ở đây ta thấy nếu xét trên những tiêu chí như cộng đồng về ngôn ngữ; cộng đồng về lãnh thổ; cộng đồng về văn hoá, tâm lý, tính cách; cộng đồng về kinh tế, thì nhìn chung ở Việt Nam hầu như cũng có đủ cả, chỉ có điều cộng đồng kinh tế ở đây là mối liên hệ kinh tế thị trường gắn với giai cấp tư sản thì ở Việt Nam trước đây không có. Nhưng gắn sự xuất hiện của dân tộc với sự xuất hiện của giai cấp tư sản là không đúng đối với các dân tộc phương Đông.

Nhìn chung, bốn tiêu chí trên có thể quy về hai tiêu chí lớn là lãnh thổ và con người (gắn với kinh tế, văn hoá, ngôn ngữ, tính cách, tâm lý) với chủ quyền của mình trên lãnh thổ đó. Chính vì có sự vênh về yếu tố kinh tế này đã gây nên cuộc tranh luận: dân tộc Việt Nam được hình thành từ bao giờ?

ở đây chúng ta cần lưu ý, khái niệm dân tộc có hai nghĩa rộng và hẹp: nghĩa rộng như nói dân tộc Việt Nam thì đây cũng chính là nước Việt Nam; nghĩa hẹp như nói dân tộc Kinh, dân tộc Tày, Nùng, Thái, Dao,... thì lại không đồng nhất hoàn toàn với nước.

Tóm lại, nước ở Việt Nam bao gồm tổng hoà những yếu tố đất nước, dân tộc, con người, nhân dân, đồng bào, quê hương, quốc gia, tổ quốc, văn hoá (ngôn ngữ, phong tục, tập quán, lịch sử truyền thống). Từ đó, nói yêu nước là yêu tất cả những cái nói trên trong sự tổng hoà thành một khối thống nhất. Không thể nói yêu đất nước mà lại không yêu con người, yêu đồng bào với những truyền thống lịch sử hào hùng. Ngược lại, không thể nói yêu con người, đồng bào, dân tộc Việt Nam lại không yêu non sông đất nước. Nói yêu nước Việt Nam cũng có nghĩa là yêu non sông, đất nước, yêu dân tộc, con người, nhân dân Việt Nam, yêu đồng bào, yêu quê hương, quốc gia, tổ quốc, yêu những truyền thống văn hoá lịch sử hào hùng của dân tộc.

ở Việt Nam, yêu gắn liền với thương, yêu nước gắn liền với thương nòi. Yêu không chỉ là tình cảm như tình yêu quê hương đất nước, yêu thương con người mà còn là lý trí, tức dựa trên cơ sở suy xét, trên cơ sở hiểu biết, trên cơ sở tri thức. Càng hiểu biết thì yêu càng có cơ sở chắc chắn. Như vậy, yêu vừa là cảm tính vừa là lý tính. Nếu yêu chỉ dựa thuần tuý vào cảm tính, tình cảm thì tình yêu chưa có cơ sở chắc chắn và trước những cơn bão tố cuồng phong, nó có thể bị lung lay thậm chí bị cuốn theo chiều gió. Yêu trên cơ sở hiểu biết thì tình yêu mới sâu sắc và mới có thể đứng vững trước mọi gian nan thử thách của cuộc đời. Yêu mà không có lý tính thì rất có thể dẫn đến tình yêu mù quáng. Nhưng nếu chỉ có lý trí mà không có tình cảm thì lại không phải là yêu. Từ đó ta thấy tình cảm là gốc của yêu, là khởi đầu của yêu. Nhưng để có tình yêu đích thực, hoàn hảo thì phải có lý trí, lý tính.

Mặt khác, yêu không chỉ thể hiện trên lời nói, ý thức mà còn thể hiện bằng hành động. Trong thực tế ta thấy có cái yêu chỉ dừng lại ở lời nói, đó là tình yêu chưa thật sự mãnh liệt. Tình yêu mãnh liệt phải dẫn tới hành động. Lời nói cũng nói lên yêu. Hành động cũng nói lên yêu. Song tình yêu chân chính là phải kết hợp lời nói với hành động, nghĩ đi đôi với hành. Hai cái đó quyền chặt vào nhau, liên hệ mật thiết, khăng khít với nhau, không tách rời nhau. Có những người qua văn thơ, tư tưởng nói lên tình yêu cháy bỏng đối với quê hương đất nước nhưng họ lại đi ở ẩn, sống một cuộc đời tiêu dao, ẩn dật. Lại có người cho rằng yêu để mà yêu chứ không cần mục đích thì đây lại là chuyện khác, đó là tình yêu mơ mộng không gắn liền với hiện thực. Lại có người đi yêu cái yêu của người khác. Người này không phải yêu bởi lẽ yêu cái yêu của người khác cũng giống như ăn cái ăn của người khác, bởi vậy, họ không bao giờ no (họ có thực ăn đâu). Đây cũng thuộc loại tình yêu mơ mộng.

Trên ta đã trình bày về khái niệm “nước”, đã nói về yêu. Từ đó ta biết được yêu nước bao gồm những nội dung gì.

Yêu nước là yêu non sông đất nước; yêu con người, dân tộc, nhân dân, đồng bào; yêu quê hương, tổ quốc; yêu những truyền thống quý giá về văn hoá của cha ông. Yêu ở đây không chỉ trên lời nói mà phải bằng hành động để bảo vệ, phát huy, phát triển chúng lên một tầm cao mới; yêu không chỉ bằng tình cảm nồng nàn mà còn bằng lý trí sáng suốt.

Vậy, chủ nghĩa yêu nước Việt Nam bao gồm những cái gì? Nếu yêu nước vừa có yếu tố cảm tính vừa có yếu tố lý trí, vừa có yếu tố tình cảm vừa có yếu tố lý trí là sự kết hợp giữa trái tim và khối óc trong đó trái tim là cơ sở thì chủ nghĩa lại nghiêng về lý trí, lý tính. Chủ nghĩa nhìn chung là hệ thống những quan điểm, quan niệm, tư tưởng, thậm chí là những chủ trương, chính sách về một lĩnh vực nào đó. Qua đây ta thấy, *chủ nghĩa yêu nước Việt Nam vừa là cái thuộc về triết học, vừa là cái thuộc về chính trị, vừa là cái thuộc về đạo đức*. Chủ nghĩa yêu nước là lấy cái đạo lý (đạo nghĩa) yêu nước ở trên làm hàng đầu (làm cái chủ yếu, cốt yếu, chính yếu, trụ cột) đối với mọi người dân Việt Nam, nó thể hiện ở tinh thần và hành động sẵn sàng hy sinh, xả thân vì

nước, vì dân tộc, giống nòi, để bảo vệ đất nước. Vậy, những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa yêu nước truyền thống qua các giai đoạn lịch sử là gì?

Những đặc trưng, nội dung cơ bản của chủ nghĩa yêu nước truyền thống qua các giai đoạn lịch sử.

Trước hết ta xem các nhà nghiên cứu từ trước tới nay bàn về vấn đề này như thế nào.

Đã có thời các học giả đặt vấn đề: liệu ở nước ta có hay không có chủ nghĩa yêu nước? Người ta lập luận rằng trên thế giới, bất kỳ người của dân tộc nào, họ đều yêu nước của mình, đâu chỉ có người Việt Nam mới yêu nước. Bất kỳ một dân tộc nào đều có chủ nghĩa yêu nước. Như vậy, không nên đặt ra vấn đề chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Nhưng khi nghiên cứu lịch sử Việt Nam, những người đứng trên quan điểm này tỏ ra lúng túng và dao động. Từ đó họ đưa ra một vấn đề khác: đành rằng ở Việt Nam có chủ nghĩa yêu nước, nhưng chủ nghĩa yêu nước Việt Nam khác chủ nghĩa yêu nước ở các nước khác ở chỗ nào? Tóm lại, cho đến nay hầu hết các học giả đều cho rằng có chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, vấn đề là ở chỗ vạch ra được điểm đặc trưng, nội dung cơ bản của nó, vạch ra được khuôn mặt, diện mạo của nó.

Muốn trả lời câu hỏi chủ nghĩa yêu nước Việt Nam khác chủ nghĩa yêu nước của các nước khác ở điểm nào, trước hết ta cần xem xét lịch sử Việt Nam khác lịch sử các nước khác ở điểm nào.

Điểm đầu tiên đập vào mắt mọi người khi nghiên cứu lịch sử Việt Nam là Việt Nam luôn phải đấu tranh chống giặc ngoại xâm, hay nói cách khác, đấu tranh chống địch hoạ là nhiệm vụ thường trực của cả dân tộc Việt Nam. Nước Việt Nam ở vào vị thế: phía Bắc giáp một nước luôn có tư tưởng bành trướng, thôn tính, đồng hoá những nước xung quanh, đặc biệt là những nước nhỏ yếu, phía Tây là bức tường thành – dãy Trường Sơn, phía Đông và Nam là biển. Bị kẹp một bên là núi, một bên là biển, còn phía trên thì họ luôn nhòm ngó với ý đồ thôn tính. Bởi vậy, để tồn tại cho đến ngày nay, ông cha ta luôn đặt nhiệm vụ hàng đầu là chống giặc ngoại xâm. Có người cho rằng lịch sử

Việt Nam phát triển không bình thường ở chỗ ngay từ thời kỳ đầu, vào cuối giai đoạn văn minh sông Hồng, trên cơ sở văn hoá Đông Sơn phát triển rực rỡ, nhà nước Văn Lang ra đời, nhà nước với kết cấu cộng đồng nguyên thuỷ chưa hoàn toàn bị thủ tiêu, những quá trình phân hoá giai cấp, phân công lao động, quá trình xuất hiện chế độ tư hữu chỉ vừa bắt đầu, thì nhà Tần rồi đến nhà Hán xâm lược, đặt ách nô dịch hơn một nghìn năm. Đáng lẽ cái cộng đồng mang nặng màu sắc nguyên thuỷ bị phá vỡ một cách tự nhiên thì nay lại phải cố kết lại để tạo nên sức mạnh chống xâm lược, chống đồng hoá.

Với chiến thắng Bạch Đằng chấm dứt một nghìn năm Bắc thuộc không lâu, Lê đại Hành lại phải đem quân chống Tống. Từ đó qua Lý, Trần, Hồ không có triều đại nào là không có kháng chiến chống quân xâm lược, nhà Lý chống Tống, nhà Trần chống Nguyên Mông. Tưởng chừng sau kháng chiến chống quân Minh, nước ta sẽ thái bình muôn thủa. Nhưng chỉ chín mươi năm sau lại xảy ra chiến tranh Nam Bắc Triều, rồi tiếp đến Trịnh – Nguyễn phân tranh. Tây Sơn lên chưa được bao lâu thì Nguyễn ánh thay thế. Nhà Nguyễn thống nhất được gần nửa thế kỷ thì Pháp nổ súng xâm lược.

Các nhà sử học đã tổng kết, từ thế kỷ III TCN cho đến nay, ta đã tiến hành hai mươi cuộc chiến tranh giữ nước lớn và khoảng một trăm cuộc khởi nghĩa giành độc lập, thời gian chống giặc ngoại xâm lên đến mười hai thế kỷ. Không hiểu tại sao lại như vậy? Một dân tộc nước không rộng, người không đông, tại sao lại phải chịu một số phận nghiệt ngã đến như vậy? Phải chăng từ rất xa xưa, Việt Nam đã là một vị trí chiến lược vô cùng quan trọng trên bản đồ thế giới? Phải chăng Việt Nam nằm ở vị trí giao tiếp, tiếp nối giữa Bắc và Nam, Đông và Tây, đất liền với biển và hải đảo? Người Việt Nam không hiếu chiến nhưng tại sao họ lại cứ muốn thôn tính ta? Có lẽ họ bắt ta phải thần phục, ta không thần phục nên có hiện tượng trên chăng? Đây cũng là một vấn đề mà chúng ta cần phải đi sâu. Đã có chiến tranh thì không thể phát triển bình thường, từ đó sức sản xuất, khoa học kỹ thuật chậm phát triển. Cũng do luôn bận bịu với cuộc chiến chống xâm lược nên ông cha ta ít có thì giờ để tâm vào triết học. Nhưng lịch sử đã chứng minh, trong sự đau thương nghiệt ngã của số

phận, dân tộc ta vẫn đứng thẳng dậy, hiên ngang cùng với các dân tộc khác trên thế giới.

Một trong những ảnh hưởng của cái gọi là phương thức sản xuất châu Á là làng xã cổ truyền Việt Nam. Làng xã này tồn tại một cách cô lập, biệt lập, thụ động, quân bình, ít thay đổi kéo dài từ thời hết sức xa xưa cho đến thời gian gần đây. Xã hội Việt Nam trước kia được phân thành các làng đồng nhất như nhau vì đều sản xuất ra những sản phẩm hầu như là giống nhau, nên ít có quan hệ ràng buộc lẫn nhau, không gắn kết với nhau, chúng tự thoả mãn với những nhu cầu của chính bản thân mình, mỗi làng đều tổ chức theo lối gia đình tự cấp tự túc, chúng bị trói buộc bởi những xiềng xích nô lệ của các quy tắc cổ truyền(lệ làng), từ đó đã làm hạn chế lý trí của con người trong những khuôn khổ chật hẹp và phần nào trở thành công cụ ngoan ngoãn của mê tín. Chúng tạo nên tính ích kỷ của con người, tạo nên cuộc sống đình đốn, thụ động, chủ yếu phục tùng hoàn cảnh bên ngoài. Cũng một phần nhờ tính chất biệt lập này mà một số thời kỳ, đặc biệt là thời kỳ Bắc thuộc, có người cho rằng ở ta nước mất nhưng vẫn còn làng, và nhờ còn làng mà cuối cùng lại còn nước.

Một đặc điểm nữa chúng ta cần nói đến là nước ta nằm ở vùng Đông Nam á gần xích đạo với đặc trưng mà theo một số học giả là văn minh hái lượm, văn minh thực vật với công cụ tổng hợp nhiều chức năng, từ đó quy định tính cách của con người là nhu thuận, mềm mại; còn tư duy mang tính tổng hợp khá rõ.

Những đặc điểm trên đây phần nào có ảnh hưởng đến chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, làm cho chủ nghĩa yêu nước Việt Nam có một khuôn mặt riêng không giống với bất kỳ một chủ nghĩa yêu nước nào trên thế giới. Vậy, nội dung chủ nghĩa yêu nước Việt Nam gồm những điểm gì?

Hiện nay, về nội dung, đặc điểm chủ nghĩa yêu nước Việt Nam vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau.

Trần Văn Giàu cho rằng tư tưởng yêu nước truyền thống có những đặc điểm sau:

1) Yêu nước là tư tưởng hàng đầu, quán triệt cổ kim của dân tộc. Cội rễ của tư tưởng đó bắt đầu từ thời kỳ cổ đại khi lịch sử hãy còn ghi bằng thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, tiêu biểu là truyện Thánh Gióng.

2) Tư tưởng yêu nước Việt Nam là ý thức bảo tồn, củng cố bản sắc dân tộc, không bị sát nhập đồng hoá bởi nước có văn hoá cao từng xâm lược mình nhiều lần và thống trị rất lâu dài hàng nhiều thế kỷ.

3) Tư tưởng yêu nước Việt Nam là tư tưởng đại đoàn kết dân tộc, chiến đấu kiên trì, lấy yếu thắng mạnh, lấy ít địch nhiều, lấy nhân nghĩa thắng tàn.

4) Tư tưởng yêu nước Việt Nam là hiếu sinh, không hiếu sát, luôn luôn làm chiến tranh một cách kiên quyết và luôn luôn nhằm mục đích xây dựng hoà bình lâu dài để cho dân chúng an cư lạc nghiệp.

5) Tư tưởng yêu nước Việt Nam không tách rời với dân, dân là dân nước, nước là nước dân, thời loạn thì giành độc lập, bảo vệ độc lập là cậy vào sức dân; thời bình thì kế giữ nước hay nhất là nuôi dưỡng sức dân làm cho thôn cùng xóm vắng không có tiếng oán hờn¹.

Trong năm đặc điểm trên ta thấy toát lên mấy ý:

a, Kiên quyết đánh đuổi quân xâm lược bằng tất cả sức mạnh quân sự (một phần ở điểm 3), ngoại giao (một phần ở điểm 4).

b, Bảo tồn, củng cố bản sắc văn hoá dân tộc (ở điểm 2).

c, Tư tưởng đại đoàn kết dân tộc (thể hiện ở điểm 3).

d, Quan hệ không tách rời giữa nước với dân, quan niệm lấy dân làm gốc.

Theo GS. Trần Văn Giàu, một trong những đặc trưng của bản thân chủ nghĩa yêu nước truyền thống là chủ nghĩa nhân ái. Thực ra đây là cái gắn liền với con người. Ông cho rằng Nho, Phật, Mặc đều phong phú tư tưởng nhân văn, nhân ái, nhưng cả ba đều không có chủ nghĩa yêu nước như ở Việt Nam. Nhân ái là thương người, thương dân, tôn trọng con người, vì dân, vì con người

¹ Trần Văn Giàu. Sự hình thành về cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1997, tr.37-38.

mà sống và chiến đấu. Bởi vậy, chủ nghĩa yêu nước đã gắn liền với chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa nhân ái.

Còn theo Nguyễn Mạnh Tường, chủ nghĩa yêu nước truyền thống gồm có ba đặc điểm:

1) Văn hoá riêng, bản sắc riêng của dân tộc, quyết tâm bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và sự bình đẳng với phương Bắc.

2) Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, giải phóng dân tộc là chính nghĩa và tất thắng.

3) Coi trọng vai trò của nhân dân, có tư tưởng thân dân trong sự nghiệp đấu tranh bảo vệ Tổ quốc.

ở đây chung quy lại gồm có:

1) Kiên quyết đánh đuổi quân xâm lược, bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ.

2) Bảo tồn, củng cố bản sắc văn hoá dân tộc.

3) Vai trò của nhân dân trong lịch sử.

Trong những tiêu chí của các nhà nghiên cứu đưa ra về chủ nghĩa yêu nước truyền thống, theo chúng tôi, vẫn còn thiếu nhiều.

Chúng tôi cho rằng chủ nghĩa yêu nước truyền thống là một hệ thống những tư tưởng, tình cảm, quan điểm, quan niệm lấy đạo lý yêu nước làm điểm cốt yếu thể hiện ở tinh thần, hành động sẵn sàng hy sinh vì nước, vì dân, để bảo vệ Tổ quốc, giống nòi. Cụ thể, chủ nghĩa yêu nước truyền thống bao gồm những nội dung sau:

1) Yêu non sông, đất nước.

2) Yêu dân tộc.

3) Yêu con người, nhân dân, đồng bào.

4) Yêu quê hương, quốc gia, Tổ quốc.

5) Bảo tồn, củng cố, phát huy, phát triển bản sắc văn hoá dân tộc.

Tất cả những cái đó không tách rời nhau và gắn với nhau thành một khối thống nhất, trong đó có sự hài hoà giữa lý tính và cảm tính, tư tưởng và tình cảm, suy nghĩ và hành động, nói và làm. Đó là những tinh hoa của chủ

nghĩa yêu nước Việt Nam. Nó đã trải qua các thời kỳ lịch sử và trở thành giá trị bền vững của dân tộc.

Vậy, qua các giai đoạn của lịch sử, chủ nghĩa yêu nước biểu hiện ra như thế nào?

Nhìn chung, chủ nghĩa yêu nước Việt Nam đã trải qua năm giai đoạn.

1) Chủ nghĩa yêu nước thời Hùng Vương.

2) Chủ nghĩa yêu nước thời Bắc thuộc

3) Chủ nghĩa yêu nước thời Lý – Trần

4) Chủ nghĩa yêu nước thời Lê - Nguyễn.

5) Chủ nghĩa yêu nước thời đại Hồ Chí Minh mà trọng tâm, hạt nhân là chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh.

Bây giờ ta thử phân tích chủ nghĩa yêu nước Việt Nam qua mỗi giai đoạn.

1/ Chủ nghĩa yêu nước thời Hùng Vương hay thời cổ đại được thể hiện qua các thần thoại, truyền thuyết, cổ tích mà tiêu biểu là truyện Thánh Gióng. GS. Trần Văn Giàu cho rằng truyện Thánh Gióng là truyền thuyết mang đặc sắc Việt Nam. Thời thượng cổ, không phải dân tộc nào cũng có một thần thoại, một truyền thuyết đầy tư tưởng yêu nước trong sáng như thế mà mãi sau này và cho đến hiện nay vẫn còn nhắc tới. Bên cạnh truyện Thánh Gióng, trong văn học truyền miệng còn có truyện Sơn Tinh trị thủy, Lạc Long Quân diệt Ngư Tinh, Hồ Tinh, Mộc Tinh, nói lên dân tộc ta bắt đầu thành công trong việc khai phá làm chủ cái nôi, quê hương của mình, vừa mang ý nghĩa triết lý dựng cờ nhân nghĩa cứu dân chống bạo tàn, chống thiên tai khắc nghiệt, xây dựng cuộc sống an cư lạc nghiệp. Như vậy, tổ tiên ta đã biết giương cao ngọn cờ yêu nước, cứu nước, thương dân, cứu dân.

Tuy thể hiện ra qua truyền thuyết, thần thoại, nhưng chủ nghĩa yêu nước thời kỳ này lại rất đẹp, nó thể hiện ước mơ của dân tộc ta, quyết tâm bảo vệ non sông gấm vóc, cứu nước thương nòi. Đây là thời kỳ yêu nước mà không biết mình yêu nước, họ yêu nước một cách tự nhiên mang tính chất vô

vi, không cầu danh lợi. Điều này thể hiện rõ ở việc đánh xong giặc ngoại xâm, Thánh Gióng không lên làm vua mà trở về cõng hư vô.

2/ Chủ nghĩa yêu nước thời Bắc thuộc. Thời kỳ Bắc thuộc kéo dài hơn một nghìn năm, từ khi Triệu Đà, đặc biệt là từ khi nhà Hán xâm lược và đô hộ nước ta năm 110 TCN, cho đến khi Ngô Quyền giành được độc lập năm 938.

Điều nổi bật của thời kỳ này là dân tộc ta bị vong quốc, đất nước ta bị các triều đại phong kiến phương Bắc như Triệu, Hán, Ngô, Ngụy, Tấn, Tống, Tề, Lương, Tùy, Đường kế tiếp nhau xâm lược, thống trị, biến Âu Lạc thành những châu quận của phương Bắc, chúng thực hiện chính sách đồng hoá, ráp tâm xoá bỏ độc lập chủ quyền dân tộc, vơ vét, bóc lột tàn bạo nhân dân.

Về mặt văn hoá, chúng ra sức truyền bá đạo Nho, mở trường dạy chữ Hán, di dân Hán đến ở với người Việt, bắt nhân dân ta phải thay đổi phong tục, tập quán từ cách ăn mặc đến cưới xin, tang, ma theo người Hán.

Có thể nói, mâu thuẫn cơ bản, nổi bật xuyên suốt thời kỳ Bắc thuộc là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam và quân xâm lược phương Bắc, biểu hiện bằng cuộc đấu tranh lâu dài quyết liệt giữa nhân dân ta và thế lực đô hộ phương Bắc, chống xâm lược, chống đô hộ, chống đồng hoá giành lại chủ quyền đất nước, bảo tồn và phát triển các di sản văn hoá dân tộc. Trong cuộc đấu tranh này đã làm nảy nở và xuất hiện chủ nghĩa yêu nước đặc trưng cho giai đoạn này.

Như vậy, chủ nghĩa yêu nước ở giai đoạn này trước hết thể hiện ở các cuộc nổi dậy, khởi nghĩa như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Khu Liêm, Lý Bí, Triệu Quang Phục, Phùng Hưng, Mai Hắc Đế, Khúc Hạo, Dương Đình Nghệ. Tuy không thành công và thậm chí bị đàn áp trong biển máu, nhưng những cuộc khởi nghĩa này đã nói lên rằng nhân dân ta không chịu khuất phục trước sự đô hộ của phương Bắc, rằng miếng đất này là miếng đất có chủ - người Việt, chứ không phải người Hán. Nhưng với logic tất yếu đánh thép, không sớm thì muộn, bọn xâm lược phương Bắc nhất định sẽ phải cuốn xéo về nước, và nước ta nhất định phải được độc lập.

Song song với cuộc đấu tranh quân sự biểu hiện bằng các cuộc khởi nghĩa nói trên, nhân dân ta còn tiến hành một cuộc đấu tranh chính trị và văn hoá nhằm đoàn kết toàn dân và chống đồng hoá. Không phải ngẫu nhiên mà những câu chuyện như “Con rồng cháu tiên”, “Bọc trăm trứng” trong thời kỳ này được đề cao chưa từng thấy. Truyện kể về nguồn gốc Bách Việt (nhiều bộ tộc Việt), về cội nguồn dân tộc bắt đầu từ Lạc Long Quân (bố rồng ở biển) và Âu Cơ (mẹ tiên ở núi) lấy nhau sinh ra một cái bọc trăm trứng và nở ra một trăm người con. Có lẽ từ “trăm trứng”, “trăm con” ở đây là “nhiều trứng”, “nhiều con” chứ không nhất thiết đủ một trăm. “Trăm trứng”, “trăm con” này về sau là thuỷ tổ của “Bách Việt”. Như vậy, tất cả người Việt dù ở miền ngược hay miền xuôi, dù ở rừng núi hay miền biển đều có chung một tổ tiên, đó là bố Rồng, mẹ Tiên. Bởi vậy, phát cao ngọn cờ chính nghĩa là có thể tập hợp được các lực lượng lớn mạnh của cả người Việt. Sứ thần Lê Văn Hưu cho rằng Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, cùng sáu mươi lăm thành ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, có thể thấy hình thế đất Việt ta đủ dựng được nghiệp bá vương. Câu chuyện “Bọc trăm trứng” này có sức quy tụ, đoàn kết rất lớn, nó nâng cao ý thức cộng đồng và tinh thần yêu nước và nó có ý nghĩa to lớn không chỉ thời bấy giờ mà cho đến tận ngày nay.

Đi sâu phân tích ta thấy, về mặt văn hoá, chúng ta đã có một nền văn hoá bản địa khá phát triển từ thời các vua Hùng, đó là nền văn hoá Đông Sơn nổi tiếng. Nhưng để đối trọng với nền văn hoá Trung Hoa, mà đại diện là Nho giáo, người Việt thời kỳ này dù vô tình hay hữu ý đã biết đề cao một nền văn hoá khác, không kém gì văn hoá Trung Hoa đó là văn hoá Ấn Độ mà đại diện là Phật giáo, để chống lại sự đồng hoá về mặt văn hoá từ phía Bắc. Không phải ngẫu nhiên mà Phật giáo ở giai đoạn Bắc thuộc lại là Phật giáo mang đậm màu sắc Ấn Độ. Qua sự đối trọng này, văn hoá bản địa vẫn được duy trì, giữ vững và tiếp tục đi theo con đường của riêng nó. Không những thế, nó còn tiếp thu có chọn lọc những giá trị văn hoá nhân bản khác để làm phong phú thêm nền văn hoá của mình. Cũng chính việc đề cao Phật giáo ở thời Bắc thuộc đã qui

định trước việc phát triển Phật giáo đến đỉnh cao ở giai đoạn sau, giai đoạn Lý Trần.

Từ sự phân tích trên ta thấy rằng có lẽ chính chủ nghĩa yêu nước giai đoạn này đã giúp cho dân tộc ta tránh được sự đồng hoá qua hơn một nghìn năm Bắc thuộc.

3/ Chủ nghĩa yêu nước thời Lý Trần.

Khái niệm “nước” đến đây bắt đầu được định hình rõ nét hơn để chỉ những cái liên hệ không tách rời nhau như non sông, đất nước, cương vực, lãnh thổ, chủ quyền quốc gia, dân tộc, con người - chủ nhân đất nước, người dân, quê hương, Tổ quốc, truyền thống văn hoá, lịch sử, ngôn ngữ.

Những cuộc chiến thắng oanh liệt của quân và dân ta đối với đội quân xâm lược phương Bắc (Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán, Lê Hoàn đánh tan quân Tống, nhà Lý còn sang tận đất Tống chủ động đánh địch khi địch đang chuẩn bị tiến hành xâm lược nước ta, đặc biệt là ba lần đánh tan quân Nguyên Mông của nhà Trần) đã thổi luồng sinh khí mới vào tư tưởng yêu nước, đã làm cho ý thức cộng đồng và lòng tự hào dân tộc có bước phát triển mới. Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hiệu là Đại Thắng Minh Hoàng đế, quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư (năm sau phong cho con trưởng là Nam Việt Vương); thì đến năm 1054, Lý Nhật Tôn lên ngôi hoàng đế, đổi quốc hiệu là Đại Việt, đóng đô ở kinh thành Thăng Long. Lòng yêu nước, ý thức cộng đồng dân tộc còn thể hiện rõ qua Bản tuyên ngôn độc lập của nước ta, bài “Nam quốc sơn hà” (năm 1076). Ở đây vấn đề độc lập chủ quyền được trình trọng tuyên bố một cách đanh thép. Đó quả là một bước tiến dài trên con đường tự khẳng định mình, khẳng định nước ta có vua (Nam đế) ngang hàng với hoàng đế phương Bắc. Quyền độc lập, tự chủ, bình đẳng giữa các nước là một điều thiêng liêng bất khả xâm phạm, hiển nhiên không một ai có thể chối cãi được. Bất cứ kẻ thù nào động chạm tới nền độc lập, tự chủ ấy đều không tránh khỏi chuốc lấy thất bại thảm hại.

Sang thời Trần, những tư tưởng về sự tồn tại lâu dài (Vạn Xuân) của giang sơn đất nước, của núi sông nước Đại Việt ngày càng được khẳng định.

Chính lòng tự hào dân tộc, chủ nghĩa yêu nước đã tạo nên những chiến công hiển hách trước quân Tống, quân Nguyên. Và sự chiến thắng Tống – Nguyên làm nức lòng mọi người, đưa lòng tự hào dân tộc và chủ nghĩa yêu nước Đại Việt lên một bước mới.

Chính cái đó đã làm nền sản sinh ra dòng thiền Thảo Đường thời Lý, dòng Trúc Lâm thời Trần, đã ra đời chữ nôm và việc dùng thuốc Nam để chữa bệnh cho mọi người. Sự hình thành thiền phái Trúc Lâm Yên Tử là hệ quả, logic tất yếu để tiếp nối và hoàn tất sự nghiệp vẻ vang ở bến Chương Dương, cửa Hàm Tử, sông Bạch Đằng.

Lòng tự hào dân tộc, ý chí độc lập tự cường, chủ nghĩa yêu nước còn được thể hiện ở những tư tưởng sáng suốt của các minh quân thời kỳ Lý – Trần. Từ những năm 1267, Nho sĩ bắt đầu được giữ quyền bính. Trong tầng lớp lãnh đạo đã phân chia làm hai: quý tộc tôn thất nhà vua ủng hộ Phật giáo và quý tộc bàn giấy (hành khiển) với những khuôn phép lễ nghĩa của phương Bắc xuất thân từ các nhà Nho, ủng hộ Nho giáo. Đứng trước mâu thuẫn ngày càng tăng như vậy, vua Trần Minh Tông nói: “Nhà nước đã có phép tắc riêng, Nam Bắc khác nhau, nếu nghe theo kế của bọn học trò mặt trắng tìm đường tiến thân thì sinh loạn ngay”¹. Ông phê phán bọn nhà Nho. Là một Phật tử, nhưng ông cũng phê phán cả bọn theo Phật quá khích. Yêu nước gắn liền với thương dân, các triều Lý Trần đều coi “ý dân”, “lòng dân” là cơ sở của mọi quốc sách. Trong *Chiếu dời đô*, Lý Công Uẩn khẳng định: “Trên vâng mệnh trời dưới theo ý dân, thấy thuận tiện thì thay đổi, cho nên vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh”. Trần Quốc Tuấn đưa ra chính sách khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách để giữ nước. Lòng thương dân còn thể hiện ở việc phát chẩn thóc hoặc giảm thuế khi mất mùa. Không chỉ thương dân mà còn tôn trọng dân, phát huy sức mạnh của dân. Điều đó thể hiện qua hội nghị Diên Hồng, hội nghị Bình Than đời Trần.

Chủ nghĩa yêu nước còn được thể hiện trong khí tiết khảng khái của các anh hùng thời Trần. Trần Quốc Tuấn tuyên bố trước vua: “Bệ hạ hãy chém đầu

¹ Đại Việt sử ký toàn thư. T.2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1993, tr.138.

tôi trước rồi hãy hàng”. Trần Bình Trọng bị bắt vẫn hiên ngang thét vào mặt quân thù: “Ta thà làm quỷ nước Nam chứ không thèm làm Vương đất Bắc”.

Trong lịch sử, các thời vua Lý - Trần không chỉ cứu con người khỏi cái nạn khổ ải của giặc ngoại xâm mà còn muốn cứu con người khỏi những nỗi khổ thường nhật hàng ngày. Điều này được phản ánh rõ khi đánh tan quân xâm lược Tống Nguyên, nhiều người trong số họ đã nhường ngôi cho con, xuất gia đi tu để thực hiện mục đích, ý đồ trên. Điều đó làm cho thời kỳ này không chỉ hào hùng mà còn nên thơ vào bậc nhất trong lịch sử truyền thống. Và cũng chính trong thời kỳ này, họ cùng các vị thiền sư đã đưa ra con đường đi đến giác ngộ vô cùng độc đáo, mang đậm màu sắc Việt Nam.

Con đường này dựa trên tư tưởng của Trần Thái Tông “Dĩ thiên hạ chi dục vi dục, dĩ thiên hạ chi tâm vi tâm”(Lấy muốn thiên hạ làm muốn của mình, lấy tâm thiên hạ làm tâm của mình) và hình thành một khuynh hướng mới đi đến giác ngộ, đó là khuynh hướng “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm”(Lấy tâm của chúng sinh làm tâm của mình). Chính khuynh hướng này đã khiến cho Phật giáo Việt Nam mang trong mình tinh thần yêu nước, bởi lẽ đã là người yêu nước thì phải lấy tâm của mọi người trong nước làm tâm của mình, và ngược lại không thể nói yêu nước mà lại không lấy tâm nguyện của nhân dân cả nước làm tâm nguyện của mình.

Như vậy, chủ nghĩa yêu nước giai đoạn này đã trở thành chủ nghĩa yêu nước thực sự, không chỉ có tình cảm mà cả một hệ thống những tư tưởng, quan điểm, quan niệm về độc lập chủ quyền dân tộc, về sự ngang hàng của nước ta đối với phương Bắc, về việc đặt niên hiệu, quốc hiệu đất nước, về việc hình thành những hệ tư tưởng mới phù hợp với yêu cầu của thời đại, về ý thức tự tôn tự hào dân tộc (như dùng chữ Nôm, dùng thuốc Nam chữa bệnh) về lấy ý dân, lòng dân làm cơ sở cho đường lối trị nước. Chủ nghĩa yêu nước thời kỳ này thật hào hùng và nên thơ. Nó thể hiện trong khí tiết khảng khái của các tướng sĩ, những tư tưởng độc lập dân tộc của vua quan thời kỳ này, tư tưởng nhân văn của các bậc quân vương không chỉ muốn cứu dân ra khỏi nạn xâm lược mà còn muốn cứu con người ra khỏi những nỗi khổ thường ngày. Chủ

nghĩa yêu nước giai đoạn này là sự phát triển mới về chất trong sự phát triển của chủ nghĩa yêu nước từ trước cho đến lúc bấy giờ. Một mặt, nó chứa đựng những điều cốt lõi xuyên suốt các giai đoạn của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, mặt khác nó mang nặng dấu ấn thời đại do luồng gió thời Lý Trần thổi vào, đó là chủ nghĩa yêu nước ít nhiều có ảnh hưởng của Phật giáo với quan điểm nhân văn nổi tiếng “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” mà ta sẽ phân tích ở dưới. Điều này làm cho nó khác hẳn với chủ nghĩa yêu nước trước đó và cả chủ nghĩa yêu nước về sau này. Bên cạnh những yếu tố tích cực nhập thể, nó còn xuất hiện một số yếu tố tiêu cực xuất thể trong chủ nghĩa yêu nước của giai đoạn này, tức là lời nói, ý nghĩ yêu nước nhưng lại sống một cuộc sống ẩn dật, tiêu dao.

4/ Chủ nghĩa yêu nước thời Lê Nguyễn.

Chủ nghĩa yêu nước thời Lê Nguyễn lại là một bước tiến mới của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, khi Nguyễn Trãi xác định “nước” (Quốc) bằng lãnh thổ, văn hoá, phong hoá, lịch sử.

Về lãnh thổ, ông cho rằng ngay từ xưa, Giao Chỉ đã không phải là lãnh thổ của Trung Quốc, ở ngoài cương giới Trung Quốc. Nước ta bị Trung Quốc xâm chiếm bắt đầu từ Tần, Hán trở đi. Phương chi trời đã phân cách Nam Bắc bởi núi cao sông lớn, bờ cõi rành rành.

Về văn hiến, theo Nguyễn Trãi, tuy An Nam ở ngoài Ngũ Lĩnh mà có tiếng là nước thi thư, những bậc trí mưu tài giỏi đời nào cũng có.

Về văn phong tập quán, nước ta hoàn toàn khác với Trung Quốc từ hàm răng, mái tóc, cách thức ăn mặc cho đến cưới xin, ma chay, giỗ tết, hội hè, đình đám, cách làm ăn sinh sống. Trong *Dư địa chí* ông kêu gọi người nước ta không được bắt chước ngôn ngữ, y phục của các nước Ngô, Chiêm, Lào, Xiêm, Chân Lạp để làm loạn phong tục trong nước.

Lịch sử dân tộc ta rất oai hùng, đã trải qua nhiều triều đại với những hoàng đế riêng và anh hùng hào kiệt thời nào cũng có. Nước ta là một quốc gia độc lập. Ai xâm phạm tới trước sau sẽ chuốc lấy sự thất bại thảm hại.

Đây là quan niệm rõ ràng và tương đối hoàn chỉnh về chủ quyền quốc gia dân tộc và sự bình đẳng ngang hàng với phương Bắc, là bản tuyên ngôn độc lập hùng tráng của dân tộc ta ở thế kỷ XV.

Chủ nghĩa yêu nước của Nguyễn Trãi còn thể hiện ở đường lối cũng như đạo lý nhân nghĩa của ông. Nhân của Nguyễn Trãi không phải là Nhân của Khổng Tử theo nghĩa yêu người chung chung hay khắc kỷ phục lễ mà là “khử bạo cho dân”, là nhân đạo, yêu nước. Yêu nước chân chính đó là chí nhân. Nghĩa là điều nên làm. Trong hoàn cảnh nước mất nhà tan thì điều nên làm trước tiên là phải đứng ra đánh giặc cứu nước, giải phóng giang sơn đất nước đang bị quân thù giày xéo. Đó mới là đại nghĩa. Như vậy, nhân nghĩa ở đây không phải chỉ bó hẹp trong quan hệ cá nhân với cá nhân như trong học thuyết Khổng Mạnh, mà được mở rộng thành quan hệ của công dân đối với đất nước, dân tộc. ở đây, đối tượng của Nhân là dân, đối tượng của Nghĩa là nước. Càng yêu dân (Nhân) thì lại càng phải đem lại độc lập, hạnh phúc cho dân (Nghĩa). Mà đem lại hạnh phúc cho dân (Nghĩa) cũng tức là yêu dân (Nhân). ở đây ta thấy Nghĩa có phần ưu trội hơn Nhân, trong khi đó ở Trung Quốc, Nhân là hàng đầu, là cơ sở của Nghĩa; còn ở Nhật Bản lại đề cao Trung. Ngay Trung ở Nguyễn Trãi cũng khác, trung quân phải gắn liền với ái quốc. Khi xuất hiện mâu thuẫn giữa Quân và Quốc thì Quốc được đặt lên hàng đầu.

Hiếu ở Nguyễn Trãi cũng khác với Nho giáo ở chỗ không chỉ hiếu với bố mẹ mà còn phải rửa nhục cho nước, đó mới là đại hiếu. Điều này Nguyễn Trãi đã ghi lòng tạc dạ lời của cha căn dặn lúc vĩnh biệt ở ải Nam Quan. Như vậy, Nhân, Nghĩa, Trung, Hiếu trước tiên là phải vì nước vì dân, phải báo ơn nước (quốc ân vị báo) mà lo trước cái lo của thiên hạ (tiên ưu chi), vui nỗi vui sau thiên hạ (hậu lạc).

Nhân Nghĩa ở Nguyễn Trãi là một đường lối, chính sách cứu nước và dựng nước trong kháng chiến chống giặc cũng như trong xây dựng hoà bình. “Kẻ nhân giả lấy yếu chế mạnh, kẻ nghĩa giả lấy ít địch nhiều”, “lấy đại nghĩa thắng hung tàn, lấy trí nhân làm thay cường bạo”. Cao hơn nữa, Nhân Nghĩa còn là cơ sở của đường lối, chuẩn mực của ứng xử, giải quyết mọi việc, nó là

phương pháp luận cho suy nghĩ hành động. “Đạo làm tướng lấy Nhân Nghĩa làm gốc, trí dũng làm cửa”, “Phàm mưu việc lớn phải lấy Nhân Nghĩa làm gốc, nên công to phải lấy Nhân Nghĩa làm đầu”.

Trong thời chiến, dùng Nhân Nghĩa để đánh vào lòng người (thuật công tâm). Trong thời bình, Nhân Nghĩa thể hiện ở việc lấy dân làm gốc: “chở thuyền và lật thuyền cũng là dân”, “Dân như nước”, “Theo ý mình mà ức lòng người, tất đến trăm năm oán hận”. Từ đó, “dân tâm” (lòng dân) là cơ sở đường lối trị nước của ông.

Tư tưởng Nhân Nghĩa của Nguyễn Trãi đạt đến tư tưởng nhân đạo cao cả. Chủ nghĩa nhân đạo này dựa trên một số tư tưởng có tính chất duy vật, chẳng hạn “đói rét thiết thân thì không đoái gì đến lễ nghĩa”, “một buổi không có ăn, cha con hết tình nghĩa”, khiến cho nó mang tính hiện thực, tích cực.

Nhân Nghĩa thể hiện rõ trong đạo làm người, vươn tới mẫu người quân tử, hào kiệt, đại trượng phu với ba đức tính: nhân, trí, dũng. Người mà ông xây dựng phải “không lấy việc nhỏ mà hại việc lớn, không lấy nhìn gần mà lãng (quên) nhìn xa”, phải “nghĩ nước từ khi chưa nguy”, “phải coi chừng mỗi hoạ loạn có khi do yên ổn mà nên, phải đón ngăn ý kiêu sa có khi do sung sướng mà đến”, “phải cẩn thận lúc trước để tính lúc sau, phải làm nên việc lớn từ việc nhỏ”, phải thấy rằng “phúc hay hoạ đều có manh mối từ lâu, không phải gây nên bởi một ngày”, phải biết người, biết mình, hay yếu hay mạnh, phải trên hợp lòng trời, dưới hợp lòng người, phải hiểu thời thế, “được thời có thể thì mất biến thành còn, nhỏ hoá ra lớn; mất thời không thể thì mạnh hoá ra yếu, yếu lại thành nguy; sự thay đổi ấy chỉ trong khoảng trở bàn tay”.

Nhìn chung, chủ nghĩa yêu nước của Nguyễn Trãi mở đầu chủ nghĩa yêu nước thời Lê - Nguyễn, mang nhiều yếu tố tích cực. Những cái cốt yếu, cốt lõi của chủ nghĩa yêu nước, thời kỳ này vẫn giữ vững, duy trì và phần nào phát triển thêm. Song do ảnh hưởng của thời đại, của hệ tư tưởng nên chủ nghĩa yêu nước Nguyễn Trãi chịu ảnh hưởng của một số yếu tố Nho giáo tích cực đang lên. Rất tiếc rằng sau này đất nước lại rơi vào tình trạng chia cắt, chiến tranh Nam Bắc triều rồi Trịnh Nguyễn phân tranh, nên chủ nghĩa yêu

nước lại mang tính chất yếm thế và có phần bi quan, tin vào mệnh trời, chẳng hạn như Nguyễn Bình Khiêm, Phùng Khắc Khoan, Ngô Thì Nhậm. Đến thời Nguyễn, chủ nghĩa yêu nước này lại chịu ảnh hưởng quá sâu đậm của Nho giáo đang trên con đường suy tàn nên nó không có được những tư tưởng lớn mà chỉ có một số quan niệm, quan điểm nhân sinh lật vật thể hiện rõ chất ở Minh Mệnh, Nguyễn Đức Đạt,...

Tuy nhiên, dưới ảnh hưởng của Nho giáo, chủ nghĩa yêu nước giai đoạn này cũng đã đào luyện được một số người có nhân cách cứng cáp, có thể sẵn sàng vì nghĩa lớn mà treo ấn từ quan như Nguyễn Bình Khiêm.

Bốn giai đoạn trên có thể gộp vào cái gọi là chủ nghĩa yêu nước truyền thống. Cả bốn giai đoạn trên đều có cái lõi là yêu nước với những nội dung về cơ bản đã được đề cập đến ở trên. *Nếu chủ nghĩa yêu nước giai đoạn đầu thể hiện bằng huyền thoại, truyền thuyết và mang tính chất anh hùng ca mộc mạc; chủ nghĩa yêu nước giai đoạn hai thể hiện sức sống quật khởi mạnh mẽ của dân tộc chống sự đồng hoá của kẻ thù; chủ nghĩa yêu nước giai đoạn ba phản ánh những chiến công hào hùng anh dũng của dân tộc gắn liền với nền độc lập tự chủ của đất nước nên đã có bước phát triển mới trong tư tưởng tình cảm của người Việt Nam, tuy nhiên nhìn chung ít nhiều nó có ảnh hưởng của yếu tố Phật giáo; thì chủ nghĩa yêu nước giai đoạn thứ tư là sự kế tiếp và phát triển chủ nghĩa yêu nước ở các giai đoạn trước và đạt đến đỉnh cao ở Nguyễn Trãi, tuy nhiên trong giai đoạn này nó có ít nhiều ảnh hưởng của yếu tố Nho giáo. Nếu chủ nghĩa yêu nước giai đoạn ba chịu ít nhiều ảnh hưởng của Phật giáo song nó vẫn chấp nhận một số điểm của Nho giáo thì chủ nghĩa yêu nước giai đoạn bốn càng về sau thì nó càng ảnh hưởng của yếu tố Nho giáo đi xuống và lại không chấp nhận một số điểm của Phật giáo, điều này làm cho nó có vẻ sơ cứng.*

Nhìn chung, cả bốn giai đoạn trên tạo nên cái gọi là chủ nghĩa yêu nước truyền thống và chủ nghĩa yêu nước này đã tỏ ra bất lực trước sức mạnh quân sự sừng sỏ của phương Tây, bởi vậy, trước sự xâm lược của thực dân

Pháp, nó tỏ ra bất lực. Thật là may mắn cho dân tộc ta, đúng lúc cả nước trong đêm tăm tối như không có đường ra thì xuất hiện một ngôi sao sáng chói, một bó đuốc - đó là chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh - đã soi đường cho dân tộc ta, nhân dân ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh không phải là một hiện tượng từ trên trời rơi xuống một cách ngẫu nhiên, mà sự xuất hiện nó như một tất yếu hợp quy luật phát triển của xã hội Việt Nam, nó là sự kế thừa và phát triển những tinh hoa của chủ nghĩa yêu nước truyền thống lên một tầm cao mới trên cơ sở nền tảng của chủ nghĩa Mác – Lênin.

5/ Chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh.

Hiện nay đã có một số công trình đề cập tới chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh. Chẳng hạn, Lê Sĩ Thắng cho rằng chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh gồm có bốn nội dung sau:

- 1) Khẳng định chủ quyền của dân tộc Việt Nam (về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, nội trị, ngoại giao) và quyết tâm bảo vệ chủ quyền ấy.
- 2) Bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ của đất nước.
- 3) Kiên quyết và triệt để đánh đuổi quân thù ra khỏi đất nước. Không có gì quý hơn độc lập tự do.
- 4) Tràn đầy niềm yêu thương, lòng kính trọng, tinh thần bình đẳng và tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái, tương trợ giữa các dân tộc anh em.
- 5) Lý luận khoa học và nghệ thuật đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam và các dân tộc thuộc địa¹.

Theo chúng tôi, nội dung 1,2,3,5 có thể gộp làm một nói về kiên quyết giải phóng dân tộc, không có gì quý hơn độc lập tự do, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ; còn nội dung 4 nói về đoàn kết dân tộc.

Người học trò của GS. Lê Sĩ Thắng, TS. Nguyễn Mạnh Tường cho rằng nội dung của chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh gồm có:

1. Lý tưởng” Không có gì quý hơn độc lập tự do”.

¹ Lê Sĩ Thắng. Góp phần tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1997, tr.40-57.

2. Quan niệm về dân, nước.

3. Quan niệm về độc lập, tự do, hạnh phúc.

4. Quan niệm về thi đua yêu nước và mẫu người yêu nước mới gắn liền với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

ở một chỗ khác, Nguyễn Mạnh Tường cho rằng nội dung cơ bản của chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh là thống nhất lập trường dân tộc và lập trường giai cấp, độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản, giải phóng dân tộc gắn với giải phóng xã hội, giải phóng con người.

Nếu nói như vậy thì chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh hầu như trùng với tư tưởng của Người, và do đó rất khó rút ra được những tư tưởng triết học của Bác.

Để hiểu rõ chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh trước hết ta đi phân tích quan niệm yêu nước của Bác.

Hồ Chí Minh cho rằng đã là người Việt Nam thì ai cũng có lòng yêu nước, vấn đề là mức độ ít hay nhiều mà thôi. Bác nói: “Ta phải nhận rằng đã là con Lạc cháu Hồng thì ai cũng có ít hay nhiều *lòng ái quốc*”¹.

Chữ “Lòng” trong tiếng Việt thật vô cùng phong phú. Người Việt đặc biệt là tầng lớp bình dân, nhân dân lao động người ta hầu như ít dùng chữ “tâm” mà chủ yếu dùng chữ “lòng”.

ở đây cụm từ “lòng yêu nước”, “lòng ái quốc” hơi gần với cụm từ “tình cảm yêu nước”. Đã là người Việt Nam thì ai cũng có tình cảm đối với quê hương đất nước, ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc. Lòng ái quốc thì ai cũng có, chỉ ở mức độ ít hay nhiều là khác nhau. Có người có lòng yêu nước nhiều, có người có lòng yêu nước ít hơn một chút, lại có người có lòng yêu nước ít hơn, nhưng tựu chung đã là con Lạc cháu Hồng thì ai cũng có lòng yêu nước. Đó là một cái nhìn xuyên suốt qua cuộc đời của mỗi người. Nhưng cũng có người, ở một lúc nào đó trong một thời điểm nào đó, họ có thể vì lợi nhỏ mà quên nghĩa lớn – lòng yêu nước. Đó chỉ là một khoảnh khắc nhất thời, thoáng

¹ Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.388.

qua, chứ nhìn chung là không ai lại không có lòng yêu nước. Về điều này, Bác viết: “Ai cũng có lòng yêu nước, chẳng qua có lúc vì lợi nhỏ mà quên nghĩa lớn”¹. Phải nói đây là một cái nhìn, một nhận định mang tính chất nhân đạo cao cả. Quan điểm này của Hồ Chí Minh khá gần gũi với quan điểm của triết học phương Đông cho rằng trong mỗi con người đều có bản thể vũ trụ, nó mờ nhạt hay sáng tỏ phụ thuộc vào tham, sân, si ở mỗi con người, hay quan điểm về Phật tính trong mỗi con người của nhà Phật, quan điểm về tính thiện của Mạnh Tử. Trong mỗi con người Việt Nam đều có lòng yêu nước, đây là một tư tưởng triết học khá uyên thâm, sâu sắc. Không phải ai cũng có cái nhìn như vậy và không phải ai cũng nhìn ra điều đó. *Quan điểm này đã vượt xa quan điểm của các nhà tư tưởng đi trước ở phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng.* Ở chỗ khác, Hồ Chí Minh viết: “Đồng bào đều là người ái quốc”². Ở đây, Hồ Chí Minh tiến thêm một bước khẳng định không chỉ có lòng ái quốc mà còn là người ái quốc.

Hồ Chí Minh cho rằng dân ta không chỉ có lòng yêu nước mà còn có lòng yêu nước nồng nàn, và đó là một truyền thống quý báu của ta. Bác viết: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”³. Như vậy, đến đây, lòng yêu nước cũng chính là tinh thần yêu nước. Trong triết học thì phạm trù tinh thần lại hầu như trùng với phạm trù ý thức, mà phạm trù ý thức nhìn chung về cơ bản bao gồm cả tri thức và tình cảm, cả lý tính và cảm tính.

Truyền thống quý báu của ta đó là truyền thống yêu nước. Truyền thống này thể hiện rõ nhất khi đất nước có giặc ngoại xâm. Bình thường, đất nước hoà bình, lòng yêu nước của mỗi người vẫn có, song việc thể hiện nó không rõ bằng khi phải đối diện với quân xâm lược. Bác cho rằng khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần yêu nước ấy trở nên hết sức sôi nổi. Như vậy, thời bình, tinh

¹ Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.4394.

² Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.413.

³ Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.484-485.

thần yêu nước khá yên ả, nhìn chung nó hơi giống với sóng yên biển lặng, vẫn có sóng nhưng ít người nhận ra; còn thời chiến, tinh thần yêu nước sôi nổi hẳn lên và tất cả những ngọn sóng này kết thành một làn sóng lớn khổng lồ, to lớn, vô cùng mạnh mẽ, từ đó nó lướt qua mọi sự nguy hiểm khó khăn, nó nhấn chìm tất cả bè lũ bán nước và cướp nước.

Lời nhận định của Hồ Chí Minh dựa trên cơ sở lịch sử, được lịch sử chứng minh qua nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại mà chúng ta có quyền tự hào như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, đó là những vị anh hùng tiêu biểu cho một dân tộc anh hùng.

Bác viết: “Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước. Từ các cụ già tóc bạc đến các cháu nhi đồng trẻ thơ, từ những kiều bào ở nước ngoài đến những đồng bào ở vùng tạm bị chiếm, từ nhân dân miền ngược đến miền xuôi, ai cũng một lòng nồng nàn yêu nước, ghét giặc. Từ những chiến sĩ ngoài mặt trận chịu đói mấy ngày để bám sát lấy giặc đang tiêu diệt giặc, đến những công chức ở hậu phương nhịn ăn để ủng hộ bộ đội, từ những phụ nữ khuyên chồng con đi tòng quân mà mình thì xung phong giúp việc vận tải, cho đến các bà mẹ chiến sĩ săn sóc thương yêu bộ đội như con đẻ của mình. Từ những nam nữ công nhân và nông dân thi đua tăng gia sản xuất, không quản khó nhọc để giúp một phần vào cuộc kháng chiến, cho đến những đồng bào điền chủ quyên đất ruộng cho chính phủ,.... Những cử chỉ cao quý đó, tuy khác nhau nơi việc làm nhưng đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước”¹. Như vậy, yêu nước không chỉ dành cho tầng lớp thanh niên, yêu nước không phân biệt tuổi tác, yêu nước ở khắp các lứa tuổi từ nhi đồng trẻ thơ đến các cụ già tóc bạc. Lịch sử nước ta đã có biết bao gương anh hùng là các em thiếu nhi.

Nếu trước kia có Trần Quốc Toản thì ngày nay đã có Kim Đồng, Vừ A Dính, Võ Thị Sáu. Trong thư gửi cho các chiến sĩ trẻ quyết tử quân thủ đô năm 1947, Bác viết: “Các em là đội cảm tử. Các em cảm tử để cho Tổ quốc quyết sinh. Các em là đại biểu cái tinh thần tự tôn tự lập của dân tộc ta mấy nghìn

¹ Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.485.

năm để lại, cái tinh thần quật cường đó đã kinh qua Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, truyền lại cho các em. Nay các em gan góc tiếp tục cái tinh thần bất diệt đó, để truyền lại cho nòi giống Việt Nam muôn đời sau”¹. Nếu như tinh thần tự tôn tự lập của dân tộc - một phần của tinh thần yêu nước - là bất diệt, thì lòng yêu nước của dân tộc ta cũng là bất diệt. Không chỉ các cháu thiếu nhi mà các cụ phụ lão cũng đầy tinh thần yêu nước. Trong thư gửi các cụ phụ lão, Bác viết: “Xưa nay, những người yêu nước không vì tuổi già mà chịu ngồi không. Nước ta có những người như Lý Thường Kiệt, càng già càng quắc thước, càng già càng anh hùng”². Đúng là:

Gừng già gừng rụi, gừng cay.

Anh hùng càng cực càng đầy nghĩa ngời

Yêu nước không chỉ cầm súng đứng ở tiền tuyến trực diện tiêu diệt quân thù, mà còn thể hiện ở những người hậu phương nhin ăn để ủng hộ kháng chiến, ở những phụ nữ khuyên chồng con đi tòng quân còn mình thì xung phong giúp việc vận tải, ở những bà mẹ săn sóc thương yêu bộ đội như con đẻ của mình, ở những nam nữ công nhân và nông dân thi đua tăng gia sản xuất giúp đỡ kháng chiến, ở những người giàu có quyên tài sản ruộng đất, vàng bạc cho Chính phủ. Như vậy, tinh thần yêu nước được thể hiện ở những công việc vô cùng phong phú diễn ra ở mọi nơi, mọi lúc; thể hiện ở mọi lứa tuổi chứ đâu chỉ có tầng lớp thanh niên. *Đó là một cái nhìn rất toàn diện về tinh thần yêu nước mà trước đó các nhà Nho không thể nhìn ra.*

Theo Bác, tinh thần yêu nước có khi rõ ràng, dễ thấy, nhưng cũng có khi ẩn dấu kín đáo rất khó nhận ra. Nhưng dù nhìn thấy hay không, nó đều là những của quý mà chúng ta cần nâng niu, trân trọng. Nhiệm vụ của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy được đưa ra trưng bày, để ai cũng có thể thấy. Vậy, làm điều đó, thực hiện điều đó bằng cách nào? Theo Bác, cần phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước

¹ Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.410.

² Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.361.

của tất cả mọi người đều được đem ra thực hành vào công việc kháng chiến, phục vụ xã hội. Nguyên văn, Bác viết: “Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất dấu kín đáo trong rương, trong hòm. Bổn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến”¹.

Theo chúng tôi, đây là một vấn đề triết học khá lý thú. Lý thú ở chỗ *trong mỗi con người đều có một thứ của quý, đó là chủ nghĩa yêu nước, lòng ái quốc*. Thứ của quý này có khi người ngoài nhìn thấy mà mình không nhìn thấy; có khi người ngoài nhận ra mà mình cũng nhận ra; nhưng cũng có khi người ngoài không nhìn thấy mà mình cũng không nhận ra. Nhưng dù nhận ra hay không, nó luôn là thứ của báu trong người.

Bác cho rằng tinh thần yêu nước chân chính khác hẳn với tinh thần “vì quốc” của bọn đế quốc phản động. Bọn đế quốc phản động cũng nói về tinh thần “vì quốc”(vì nước), nhưng vì nước ở đây chỉ là chiêu bài che đậy cái cá nhân ích kỷ, lợi nhuận của chúng. Bởi vậy, chúng nói vì nước nhưng thực chất và thực ra là vì chúng nó, chứ không phải vì đồng bào, vì toàn dân, vì nhân dân lao động cả nước. Hơn nữa, bọn đế quốc nói vì nước là vì nước nó thôi còn các nước khác mặc kệ, “sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi”, còn tinh thần yêu nước chân chính, theo Bác, là một bộ phận của tinh thần quốc tế nhân loại. Điều này ta sẽ phân tích sâu ở phần dưới.

Kết luận: Quan niệm về nước, yêu nước, chủ nghĩa yêu nước ở Hồ Chí Minh là bước phát triển mới về chất so với quan niệm truyền thống. Lòng ái quốc là cái vốn quý giá trong mỗi con người Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử. Lòng ái quốc này thể hiện vô cùng phong phú và đa dạng ở mỗi con người, ở mỗi công việc, ở mỗi lứa tuổi. Nó sôi nổi khắp nơi khi phải đối diện với quân xâm lược. Nó là giá trị bền vững và trường tồn cùng với con người và

¹ Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.484-486.

dân tộc Việt Nam. Vậy, những tinh hoa nào trong chủ nghĩa yêu nước truyền thống mà Hồ Chí Minh kế thừa và phát triển?

Trong lịch sử ta thấy có loại yêu nước chỉ dừng lại ở tư tưởng, có loại chủ nghĩa yêu nước chủ yếu là hành động mà thiếu tư tưởng chủ đạo; có loại chủ nghĩa yêu nước nghiêng về thiên nhiên, ca ngợi cảnh đẹp giang sơn đất nước, lại có chủ nghĩa yêu nước nghiêng về con người, có loại chủ nghĩa yêu nước quá đề cao vấn đề dân tộc. Qua đây ta thấy chủ nghĩa yêu nước chân chính hoàn toàn khác với chủ nghĩa yêu thiên nhiên một cách thuần túy, khác với chủ nghĩa yêu con người một cách chung chung trừu tượng, khác với chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi. Những loại yêu nước, cũng như chủ nghĩa yêu nước này không thể là tinh hoa của chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam.

Chủ nghĩa yêu nước truyền thống thật vô cùng phong phú, trong công trình này, các tác giả chỉ xin giới hạn ở bốn điểm tinh hoa cơ bản.

Chủ nghĩa yêu nước chân chính thể hiện khi có giặc ngoại xâm thì việc làm cấp bách trước hết là đánh đuổi quân xâm lược. Bởi vậy, truyền thống đánh đuổi quân xâm lăng, cái gọi là chống địch hoạ là tinh hoa đầu tiên của chủ nghĩa yêu nước. Không thể nói yêu nước mà lại khoanh tay ngồi nhìn để quân thù dày xéo lên giang sơn đất nước.

Muốn đánh đuổi quân xâm lược thì phải đoàn kết toàn dân, bởi vậy, đoàn kết dân tộc trước hiểm hoạ xâm lược vừa là phương tiện để đánh đuổi quân xâm lược, giải phóng dân tộc đồng thời cũng là tinh hoa truyền thống của người Việt.

Muốn chống địch hoạ và xây dựng đất nước thì điều cốt yếu hàng đầu là phải dựa vào dân. Vậy, quan niệm về dân, quan hệ với dân là một đường lối trị nước, cứu nước, đồng thời cũng là tinh hoa, cốt lõi của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Tinh hoa này được thể hiện ở tư tưởng dân là gốc (Dĩ dân vi bản), ở việc lấy tâm, lòng, ý muốn của toàn dân làm tâm, lòng, ý muốn của nhà lãnh đạo (Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm).

Một trong những tinh hoa của chủ nghĩa yêu nước truyền thống là tư tưởng nhân đạo cao cả thể hiện ở chỗ không chỉ cứu vớt sinh linh đồng bào ra

khỏi cái khổ nạn của giặc ngoại xâm (vì đây là việc đương nhiên, tất yếu của những người yêu nước) mà còn muốn cứu vớt họ ra khỏi những nỗi khổ của con người hàng ngày, tức là cứu khổ một cách triệt để.

Có lẽ trong chủ nghĩa yêu nước truyền thống còn nhiều tinh hoa hơn nữa nhưng ở đây trong thời hạn và thời gian cho phép ta chỉ giới hạn ở bốn cái tiêu biểu mà Chủ tịch Hồ Chí Minh của chúng ta kế thừa và phát triển lên đến đỉnh cao trên một cơ sở mới, đó là chủ nghĩa Mác – Lênin.

1. Sự kế thừa, phát triển và vận dụng những tinh hoa truyền thống chống giặc ngoại xâm giải phóng dân tộc ở Hồ Chí Minh.

1.1. Quan niệm về chủ quyền đất nước, chủ quyền dân tộc từ truyền thống đến Hồ Chí Minh

Ngay khi thành lập Nhà nước Văn Lang, tổ tiên ta đã có ý thức về chủ quyền đất nước với biên giới, cương vực rõ ràng. Thời Bắc thuộc, ý thức cộng đồng dân tộc càng trở nên rõ nét khi nước ta có nguy cơ mất một cách vĩnh viễn, bởi vậy, xu hướng giành chủ quyền độc lập dân tộc ngày càng mạnh. Chủ quyền dân tộc, đất nước bắt đầu từ Ngô Quyền trải qua Đinh, Tiền, Lê, đến Lý Trần đã có bước phát triển mới về chất thể hiện trong *Chiếu dời đô*, trong bài *Nam quốc sơn hà*, được thể hiện qua các mặt như lãnh thổ (sơn hà), đất nước, có vua (tức có chủ quyền ngang hàng với các nước khác), mưu nghiệp lớn, tính kế lâu dài. Thời Trần vang lên tư tưởng “vạn cổ thử giang sơn” (nước non vẫn nghìn thu), “Sơn hà thiên cổ điện kim âu” (Non sông nghìn thuở vững âu vàng). Quan niệm về chủ quyền dân tộc, đất nước đến thời Lê lại có bước phát triển mới qua tư tưởng Nguyễn Trãi khi ông xác định nước bằng những tiêu chí hết sức cụ thể như lãnh thổ, văn hiến, phong tục, tập quán, lịch sử.

Kế thừa, phát triển những tinh hoa truyền thống này, Hồ Chí Minh đã nâng quan niệm về chủ quyền đất nước lên một tầm cao mới trên cơ sở của chủ nghĩa Mác – Lênin.

- Nếu như trước kia chỉ đề cập sự bình đẳng giữa nước ta với phương Bắc thì đến Hồ Chí Minh, nước ta có quyền bình đẳng với tất cả các dân tộc trên thế giới.

- Độc lập dân tộc phải là độc lập thực sự, độc lập hoàn toàn theo nghĩa phải có chủ quyền quốc gia thực sự về chính trị, kinh tế, an ninh... và toàn vẹn lãnh thổ; nước Việt Nam là của người Việt Nam, mọi vấn đề của Việt Nam phải do người Việt Nam giải quyết; độc lập phải gắn liền với tự do, hạnh phúc của nhân dân.

- Kết hợp nhuần nhuyễn dân tộc với giai cấp, dân tộc với quốc tế độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội. Kế thừa, phát triển những tinh hoa truyền thống trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lênin, Hồ Chí Minh đã có những luận điểm vô cùng sáng tạo đặc biệt về giai cấp, dân tộc về kết hợp giai cấp với dân tộc, dân tộc với quốc tế, độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, giành độc lập dân tộc không chỉ cho dân tộc mình mà còn cho các dân tộc khác.

1.2. Từ truyền thống lý luận chống giặc ngoại xâm đến cách mạng giải phóng dân tộc ở Hồ Chí Minh.

Mục đích của các cuộc kháng chiến từ trước tới nay là đánh đuổi quân xâm lược, giành lại độc lập cho dân tộc, bởi vậy các cuộc kháng chiến của ta là chính nghĩa. Còn bọn địch dù che đậy dưới chiêu bài gì thì rốt cuộc chúng vẫn là phi nghĩa. Điều này đã được Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi, và đặc biệt được Hồ Chí Minh vạch rõ. Chẳng hạn trong cuộc kháng chiến chống Pháp, Người chỉ rõ chúng ta không đi cướp nước ai, chúng ta không ghen ghét gì dân Pháp, nước Pháp, chúng ta chỉ giữ gìn đất nước chống lại bọn Pháp đi cướp nước. Nước Pháp cách Việt Nam muôn dặm, Việt Nam thống nhất độc lập có động chạm gì tới người Pháp mà người Pháp lại muốn ngăn cản.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, Người chất vấn Tổng thống Mỹ: Phải chăng quân đội Việt Nam sang xâm lược Hoa Kỳ và giết người Hoa Kỳ? Hay Chính phủ Mỹ đã đem quân đội Hoa Kỳ đến xâm lược Việt Nam và giết hại người Việt Nam? Việt Nam giống như một ngôi nhà có chủ, nếu ai vào cướp phá thì chúng tôi phải đuổi nó đi; còn nếu không vào cướp phá, tôn trọng nhau, thì chúng ta sẵn sàng có thể là bạn của nhau.

1.3. Từ con đường giải phóng dân tộc ở các cuộc chống ngoại xâm trước kia đến con đường giải phóng dân tộc ở Hồ Chí Minh

Các cuộc kháng chiến chống xâm lược trước kia muốn thắng lợi thì trước hết phải xuất hiện thủ lĩnh với chủ trương đường lối đúng đắn để tập hợp quần chúng.

Trước Nguyễn ái Quốc đã có một số chí sĩ cách mạng, họ đưa ra những đường lối khác nhau để giải phóng dân tộc, nhưng đều bị thất bại. Từ đó, Nguyễn ái Quốc đã bỏ ra 9 năm trời để nghiên cứu, khảo sát các cuộc cách mạng và thực tế đời sống nhân dân các nước, đặc biệt là các nước thuộc địa để năm 1920 tìm ra “cái cảm nang” cho con đường giải phóng dân tộc trong Luận cương của Lênin. Đây là bước chuyển từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác – Lênin, từ người yêu nước thành người cộng sản, từ giác ngộ dân tộc đến giác ngộ giai cấp. Điều này thể hiện rõ trong những tác phẩm của Người từ 1924 đến 1930.

Nếu như Nguyễn Trãi nếm mật nằm gai gần 10 năm để viết lên Bình Ngô sách thì Nguyễn ái Quốc cũng gần 10 năm (khoảng 1920 – 1930) bôn ba khắp nơi mới ra được Bình Tây sách – chánh cương văn tắt. Nếu như Bình Ngô sách chủ trương lấy đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân để thay cường bạo thì Bình Tây sách chủ trương làm tư sản dân quyền và thổ địa cách mạng (tức cách mạng dân tộc dân chủ) để tiến tới xã hội cộng sản (tức cách mạng xã hội chủ nghĩa).

Đầu thế kỷ XX, kẻ thù của ta là Pháp nằm trong hệ thống chủ nghĩa đế quốc. Chủ nghĩa thực dân đế quốc đã hiện nguyên hình, thể hiện rõ bản chất của mình ở các nước thuộc địa. Do đó việc giải phóng dân tộc không thể dựa vào đế quốc như Phan Chu Trinh đã làm và cuối cùng đã thất bại. Chủ nghĩa đế quốc làm một hệ thống, vậy ta không thể đơn độc đứng lên giải phóng như các cuộc kháng chiến trong truyền thống. Vậy chọn con đường nào? Trong bối cảnh lúc đó, Nguyễn ái Quốc đã nhìn ra, muốn giải phóng dân tộc không có con đường nào khác ngoài cách mạng vô sản. Đường lối thiên tài, đúng đắn này còn được chứng minh bởi xu thế của cách mạng vô sản lúc bấy giờ. Năm

1967, Người một lần nữa khẳng định rằng trong thời đại ngày nay, cách mạng giải phóng dân tộc là một bộ phận khăng khít của cách mạng vô sản trong phạm vi toàn thế giới, cách mạng giải phóng dân tộc phải phát triển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa thì mới giành được thắng lợi hoàn toàn. Như vậy, tư tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là tư tưởng nhất quán của Người từ khi thành lập Đảng cho đến khi Người qua đời.

1.4. Từ cách đánh giặc của cha ông đến tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh

- Nếu trước kia muốn khởi nghĩa thắng lợi thì phải có lãnh tụ thì ngày nay ngoài cái đó ra cần phải có Đảng mà ngoài lợi ích của giai cấp, của dân tộc, của nhân dân, Đảng không có lợi ích nào khác. Đáp ứng nhu cầu đó ngày 3 tháng 2 năm 1930 Đảng ta ra đời, đó là một sự kiện vĩ đại của cách mạng Việt Nam.

- Trên quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, Người đã xác định được lực lượng nòng cốt của cách mạng, đó là công nông, trên cơ sở đó tập hợp đoàn kết toàn dân. Phương châm của Người là phải lấy bạo lực cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng, từ đó phải thành lập quân đội, các lực lượng vũ trang, kết hợp đấu tranh quân sự với chính trị.

- Phải tiến hành khởi nghĩa vũ trang, chiến tranh và quốc phòng toàn dân, kế thừa và phát triển chiến tranh du kích của cha ông lên tầm cao mới. Tính chất của cuộc kháng chiến là trường kỳ, toàn dân, toàn diện.

- Nghệ thuật quân sự ở Hồ Chí Minh là sự kế thừa, phát triển và nâng lên tầm cao mới trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lênin của nghệ thuật quân sự truyền thống. Điều này thể hiện ở việc phát huy sức mạnh tổng hợp, luôn có ý chí tiến công để giành thế chủ động (tiến công phòng ngự không sơ hở), hiểu rõ địch ta, giải quyết tốt mối quan hệ giữa lực, thế, thời; dùng nhu chế cương, dùng ít địch nhiều, dùng yếu chế mạnh; phải bí mật, bất ngờ.

Trong chiến tranh nhân dân phải xây dựng căn cứ địa, hậu phương đặc biệt là thế trận lòng dân.

2. Từ mong muốn cứu khổ một cách triệt để trong truyền thống đến tư tưởng làm cách mạng cho đến nơi ở Hồ Chí Minh

2.1. Nguyên vọng, mong muốn cứu khổ một cách triệt để trong truyền thống

Khi đất nước có giặc ngoại xâm, chúng ta phải quyết tâm đánh đuổi chúng ra khỏi bờ cõi, tức giúp dân thoát khỏi cái khổ ải nô lệ. Nhưng có một sự thực là con người không bao giờ hết khổ. Các vua thời Lý Trần đã cứu dân thoát khỏi cái khổ ải của kiếp nô lệ, mất nước, nhưng họ còn muốn đi xa hơn, muốn cứu dân thoát khỏi những nỗi khổ thường nhật hàng ngày như sinh, lão, bệnh, tử, ái biệt ly, cầu bất đắc, oán tăng hội, ngũ ấm xí thịnh. Xuất phát từ tư tưởng nhân văn đó mà sau khi đánh tan quân xâm lược, nhiều vua thời kỳ này đã trao lại ngai vàng cho con mà xuống tóc đi tu, tiêu biểu là Trần Nhân Tông – người sáng lập ra thiền Trúc Lâm Yên Tử mang đậm màu sắc Việt Nam.

Quay trở lại với những nỗi khổ nêu trên ta thấy nỗi khổ do giặc ngoại xâm – nỗi khổ thường trực và lớn nhất đối với dân tộc Việt Nam thì trong Phật giáo lại rất mờ nhạt. Còn tám nỗi khổ trên là những nỗi khổ tất nhiên của đời một con người, dù muốn hay không chúng vẫn tồn tại. Theo Phật giáo, nguyên nhân của khổ là do dục vọng, tham, sân, si. Đi sâu phân tích những cái này ta đều thấy chúng có mặt hay, mặt dờ của mình, nhưng Phật giáo chỉ nhìn thấy mặt dờ. Từ đó, họ muốn thủ tiêu chúng, để đạt đến cái gọi là Niết bàn bằng những phương pháp, biện pháp của mình.

Như vậy, Phật giáo muốn diệt cái mà không thể nào diệt nỗi chùng nào con người còn tồn tại, có chăng nó chỉ làm vơi nỗi khổ trong tâm con người vì khổ cũng có nhiều loại: vật chất, tinh thần. Phật giáo tồn tại hơn 2500 năm nay, đã có không biết bao nhiêu người theo, nhưng đã có mấy ai thoát khổ, nhân loại vẫn đầy rẫy đau khổ. Mặt khác, nguyên vọng cứu dân thoát khỏi những nỗi khổ hàng ngày đã không thể biến thành hiện thực, nhưng nó cũng góp phần làm cho con người trong giai đoạn này sống thuần từ hơn.

2.2. Tư tưởng làm cách mạng cho đến nơi ở Hồ Chí Minh

Kế thừa truyền thống trên, kết hợp nghiên cứu các cuộc cách mạng trên thế giới, Người cho rằng đã hy sinh làm cách mạng thì nên làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mạng rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người, thế mới khỏi phải hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được hạnh phúc. Muốn đạt được điều đó, một logic tiếp theo là phải gắn cách mạng giải phóng dân tộc với cách mạng xã hội chủ nghĩa mà ngay từ 1930 Người đã đề ra. Cách mạng giải phóng dân tộc là bước đầu, mở đầu, nhưng cái tiếp theo phải là cách mạng xã hội chủ nghĩa. Không có cái thứ nhất thì không thể có cái thứ hai, nhưng nếu chỉ dừng lại ở cái thứ nhất thì làm cách mạng lại không đến nơi. Muốn đến nơi thì lại phải làm tiếp cái thứ hai. Muốn làm cái thứ hai thì tất yếu lại phải làm cái thứ nhất. Cái thứ nhất không thể thiếu được nhưng cái thứ hai mới là mục đích. Người cho rằng thắng đế quốc phong kiến còn tương đối dễ, nhưng thắng bản cùng, nghèo nàn, lạc hậu còn khó hơn nhiều. Cái thứ nhất là giành độc lập cho đất nước, còn cái thứ hai mang lại tự do hạnh phúc cho nhân dân. Làm cái thứ nhất mà không làm cái thứ hai cũng giống như nước được độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập cũng không có nghĩa lý gì.

Mặt khác, tiến lên chủ nghĩa xã hội là nhu cầu của hàng triệu người lao động ở nước ta khi đó? Bởi lẽ, nhân dân ta đã thấy sự ưu việt của mô hình chủ nghĩa xã hội trong tư tưởng của Bác. Đó là xã hội mà nhân dân làm chủ, có nền kinh tế phát triển cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân trước hết là nhân dân lao động không ngừng được cải thiện, mọi người đều có cơm ăn, áo mặc, đều được học hành. Chủ nghĩa xã hội là một xã hội phát triển cao về văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục, mọi người có cuộc sống tinh thần phong phú; là xã hội công bằng, bình đẳng;... Đó là một xã hội lý tưởng mà nhân dân ta cần xây dựng và hướng tới, xã hội này là ước mơ ngàn đời của dân tộc ta. Nếu như trước kia sau khi đánh tan quân xâm lược, người dân vẫn thuộc tầng lớp bị trị, thì nay sau khi thắng Pháp, người dân đã ở vị thế của người làm chủ. Xã hội lý tưởng này đang dần dần trở thành hiện thực trên đất Việt Nam bằng việc phát động những phong trào thi đua yêu nước.

3. Sự kế thừa, phát triển và vận dụng truyền thống đoàn kết trong công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước ở Hồ Chí Minh

3.1. Tinh hoa truyền thống đoàn kết của dân tộc Việt Nam.

Đoàn kết là một truyền thống cực kỳ quý báu của dân tộc Việt Nam, nó gắn liền với công cuộc dựng nước và giữ nước. Muốn đánh thắng những đội quân xâm lược hùng mạnh thì toàn dân phải đoàn kết.

Trong lịch sử, yêu nước thì phải đem lại độc lập cho đất nước, phải xây dựng đất nước giàu mạnh, mà muốn được như vậy thì phải đoàn kết. Như vậy, yêu nước là phải đoàn kết, Hồ Chí Minh cho rằng lịch sử dạy cho chúng ta bài học: Khi nào dân ta biết muôn người như một người thì nước ta độc lập, tự do; trái lại lúc nào dân ta không đoàn kết thì bị nước ngoài xâm lấn.

3.2. Sự kế thừa, phát triển và vận dụng những tinh hoa truyền thống đoàn kết lên tầm cao mới ở Hồ Chí Minh trong công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước

Kế thừa và phát triển truyền thống đoàn kết của dân tộc, Người cho rằng đoàn kết tạo nên sức mạnh, đoàn kết là thắng lợi, là thành công

Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết

Thành công, thành công, đại thành công.

Người cho rằng nguyên nhân suy yếu của các dân tộc phương Đông là biệt lập, thiếu sự đoàn kết. Một chiếc đũa có thể bẻ được, nhưng cả bó đũa thì không sao bẻ nổi. Theo Người, trước kia việc lớn chưa thành vì dân ta chưa hiệp lực đồng tâm; ta nghèo, bị đè nén, khinh rẻ, bị bóc lột vì ai cũng chỉ biết lo thân phận mình. Người cho rằng mục tiêu của Đảng bao gồm trong 8 chữ “Đoàn kết toàn dân phụng sự Tổ quốc”.

- Đoàn kết ở Người là một chiến lược xuyên suốt các giai đoạn của lịch sử. Đoàn kết là sức mạnh và để duy trì sức mạnh trong thời chiến cũng như thời bình.

-Đoàn kết là nhiệm vụ thường trực xuyên suốt mọi lĩnh vực, mọi công việc cách mạng, nhằm tập hợp, mở rộng lực lượng một cách rộng rãi. Đoàn kết

không chỉ toàn dân mà còn toàn diện, đoàn kết không chỉ trong tư tưởng mà cả trong hành động, không chỉ giữa các tầng lớp mà trong từng lĩnh vực như chính trị, kinh tế, văn hoá.

- Không chỉ đoàn kết nhân dân trong nước mà còn đoàn kết với tất cả bạn bè anh em năm châu bốn bể trên thế giới.

-Phương châm cầu đồng, tôn dị, nỗ lực phấn đấu vì mục đích chung, đó là nguyên tắc cơ bản của chiến lược đoàn kết.

3.3. Vận dụng truyền thống đoàn kết ở Hồ Chí Minh trong công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước

Những tinh hoa truyền thống đoàn kết dân tộc được Hồ Chí Minh kế thừa, phát triển và nâng lên tầm cao mới trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lênin. Đến lượt mình, những cái này không chỉ thực hiện trên lời nói, quan điểm mà được Người vận dụng, biến thành hiện thực trong sự nghiệp cách mạng.

Thiên tài của Hồ Chí Minh là ở chỗ tùy theo từng giai đoạn cách mạng, tùy theo từng thời kỳ, phù hợp với từng giai cấp, tầng lớp, từng ngành nghề, lứa tuổi mà Người lập ra những tổ chức yêu nước phù hợp với các hội ái hữu, tương trợ, công hội, nông hội, đoàn thanh niên cứu quốc, hội phụ nữ cứu quốc, đội thiếu niên nhi đồng, hội phụ lão, Phật giáo cứu quốc, công giáo yêu nước,... Và bao trùm lên trên tất cả là Mặt trận dân tộc thống nhất, nơi quy tụ mọi tổ chức, cá nhân yêu nước, mọi người con nước Việt dù bất cứ ở đâu, làm bất cứ việc gì, miễn là có lòng yêu nước và hướng tới độc lập, hoà bình cho Tổ quốc, tự do, hạnh phúc cho nhân dân.

Tùy theo từng thời kỳ, giai đoạn cách mạng mà *Mặt trận dân tộc* thống nhất có những tên gọi khác nhau chẳng hạn như Hội phản đế đồng minh (1930), Mặt trận dân chủ (1936), Mặt trận Việt Minh (1941), Mặt trận liên Việt (1946), Mặt trận giải phóng miền Nam (1960), Mặt trận Tổ quốc (1955), (1976)... nhưng đều có chung mục đích là xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

Mặt trận được xây dựng trên nền tảng liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của Đảng, phương châm lấy lợi ích tối cao của dân tộc, đất nước làm

cơ sở; đoàn kết lâu dài, thật sự chân thành, chặt chẽ, thân ái giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; câu đồng tôn dị như chúng ta phân tích ở trên.

4. Sự kế thừa phát triển và vận dụng truyền thống “Dĩ dân vi bản”, “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” ở Hồ Chí Minh trong công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước

4.1. Truyền thống “Dĩ dân vi bản”, “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” trong lịch sử Việt Nam

Truyền thống “Dĩ dân vi bản”. Dĩ dân vi bản nghĩa là lấy dân làm gốc, là tư tưởng của Nho giáo. Dân trong Nho giáo là “hạ ngu”, “hạ dân”, “lê dân”, “lao lực”, “xích tử” (con đò)... chỉ những người bị sai khiến, bị điều khiển theo nghĩa đối lập với giai cấp thống trị (thượng trí). Họ được dùng để sai khiến họ, chứ không thể dạy được. Khi được làm quan, họ vượt khỏi cái gọi là dân, khi mất quan họ lại rơi vào phạm trù dân. Như vậy, xã hội phân theo thống trị – bị trị, chứ không theo bóc lột – bị bóc lột như ở phương Tây. Nho giáo đưa ra luận điểm “Dân vi bang bản” – dân là gốc nước. Điều này làm cho Nho giáo có tư tưởng thân dân. Nhưng dân ở đây chỉ là những người bị trị, thụ động, thiếu sức sáng tạo.

Những biểu hiện của tư tưởng dân là gốc nước ở Việt Nam thật vô cùng phong phú. Thời Lý, ý dân, lòng dân là cơ sở cho đường lối trị nước. Thời Trần, khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ là thượng sách để giữ nước. Nhân nghĩa ở Nguyễn Trãi là yêu nước, cứu dân (vì nước vì dân). Ông cũng cho rằng chở thuyền lật thuyền cũng là dân, từ đó dân tâm là cơ sở cho đường lối của ông.

Nguyễn Bình Khiêm cho rằng nước phải lấy dân làm gốc, muốn giữ được nước cốt phải được lòng dân, mất một nghìn vàng chớ để mất lòng dân (Thượng Thư nói: dân vi bang bản; còn Nguyễn Bình Khiêm nói: Dĩ dân vi bản; hai mệnh đề này có phần hơi khác nhau).

Minh Mệnh cũng cho dân là gốc nước, bởi vậy phải yêu cái dân yêu, ghét cái dân ghét, các quan phải thực sự và thường xuyên chăm lo đến dân. Nguyễn Đức Đạt cho rằng trị dân nên khoan, đốc thúc quan nên nghiêm.

- Truyền thống “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” (lấy tâm của mọi người làm tâm của mình). Ở Việt Nam, các bậc minh quân đều lấy ý dân, lòng dân, dân tâm làm cơ sở cho đường lối trị nước của mình. Nguyễn Trãi cho rằng theo ý mình mà ức lòng người tất đến trăm năm oán hận. Minh Mệnh cho rằng người lãnh đạo phải yêu cái dân yêu, ghét cái dân ghét. Tuy nhiên, việc lấy tâm, ý muốn của mọi người làm tâm, ý muốn của người lãnh đạo chỉ đến Phật giáo thời Lý Trần mới phát triển lên đến đỉnh cao và trở thành một hệ thống lý luận chặt chẽ. Xuất phát từ chỗ biển rộng đến nước những dòng sông dù trong hay đục chảy vào lòng nó cũng không làm cho nó thay đổi. Bởi vậy, trong cuộc sống ai theo hướng thiện mở rộng tâm mình đến mức độ như biển cả thì người đó sẽ đi tới giác ngộ, giải thoát. Theo ý đó, Trần Thái Tông đi theo con đường mà Quốc sư Phù Vân chỉ cho: “Dĩ thiên hạ chi dục vi dục, dĩ thiên hạ chi tâm vi tâm” (lấy muốn của thiên hạ làm muốn của mình, lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình). Như vậy, con người hướng thiện, phục vụ quần sinh, cùng với cái đó tâm con người mở rộng dần từ gia (nhà), đến quốc (nước), đến thiên hạ (thế giới) rồi đến vạn pháp tức đạt đến tâm Phật và như vậy là giác ngộ, bởi vì tâm của muôn loài tức Phật tâm. Đi đến đến giác ngộ bằng con đường “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm”, Phật giáo Việt Nam đã mang trong mình tinh thần yêu nước. Không thể nói yêu nước thương dân mà lại không lấy nguyện vọng, mong muốn của dân làm nguyện vọng, mong muốn của mình và ngược lại.

4.2. Sự kế thừa, phát triển và vận dụng tinh hoa truyền thống trên vào công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước

- Sự kế thừa và phát triển. Nếu dân trước kia chỉ những người bị trị, bị động, thiếu sáng tạo; dân ở các nhà tư tưởng tiến bộ Việt Nam có đỡ hơn nhưng nhìn chung vẫn là tầng lớp dưới ở Trần Quốc Tuấn, chưa thấy được vai trò, vị trí, sức mạnh toàn diện của dân ở Nguyễn Trãi, thì Hồ Chí Minh dân chính là nhân dân, quần chúng, đồng bào, những người lao động tập trung ở hai giai cấp chủ yếu là nông dân và công nhân. Phát triển tư tưởng “Dĩ dân vi bản”, “Dân vi bang bản”, Hồ Chí Minh cho rằng nước lấy dân làm gốc

Gốc có vững cây mới bền

Xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân

Như vậy, dân là gốc, là nền của nước. Nếu như trước kia dân thường bị coi thường thì đến Hồ Chí Minh, Người cho rằng trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Từ đó Bác cho rằng phải xây dựng một xã hội mà dân là chủ, dân làm chủ, xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Việc gì đúng với nguyện vọng của nhân dân thì được nhân dân ủng hộ.

- Sự vận dụng của Người trong công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước.

Muốn được lòng dân, theo Bác, cán bộ phải hết lòng vì dân, là người đầy tớ thật trung thành, một lòng một dạ phục vụ nhân dân; việc gì có lợi cho dân ta phải hết sức làm, việc gì có hại cho dân ta phải hết sức tránh vì ngoài lợi ích của nhân dân Đảng ta không có lợi ích nào khác.

Cụ thể hơn nữa, muốn được lòng dân, cán bộ phải gương mẫu, đảng viên đi trước làng nước theo sau; phải khắc phục bệnh quan liêu, lãng phí, tham ô, chủ nghĩa cá nhân; phải tu dưỡng đạo đức cách mạng, phải đặt lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân lên trên hết.

Không chỉ khuyên cán bộ mà cả cuộc đời Bác là một tấm gương mẫu mực theo triết lý hành động “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” thể hiện rõ nhất trong câu nói: “Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”. Đi theo triết lý này sẽ dẫn đến một lối sống lo trước thiên hạ, hưởng sau thiên hạ.

Muốn lấy dân làm gốc thì phải đẩy mạnh dân chủ. Theo Bác, thực hành dân chủ là cái chìa khoá vạn năng có thể giải quyết mọi vấn đề.

TRIẾT LÝ ĐOÀN KẾT CỦA NGƯỜI VIỆT NAM TRONG TRUYỀN THỐNG – BÀI HỌC VÀ SỰ KẾ THỪA

GS.TS. Trần Phúc Thắng

I. Về khái niệm triết lý.

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam đã có những quan niệm khác nhau về triết lý.

1. *Đồng nhất triết lý với triết học như ở Anh và Pháp.*

- Trong tiếng Anh, chỉ dùng một từ là Philosophy. Trong tiếng Pháp cũng không có hai từ khác nhau.

- Theo GS. Vũ Khiêu: “Triết lý là triết học khiêm tốn nói về mình”.

2. Xem triết lý và triết học vừa giống nhau vừa khác nhau. Quan điểm trong: “*Đại từ điển tiếng Việt*” do Hoàng Phê chủ biên (1992). Triết lý có hai nghĩa.

(1). Lý luận triết học.

(2). Quan niệm chung của con người về những vấn đề nhân sinh và xã hội.

3. *Triết lý khác với triết học.*

- Quan niệm của Trung Quốc trong “*Từ điển Hán ngữ hiện đại*” (1996).

+ Triết học là học thuyết về thế giới quan, là sự tổng kết khái quát tri thức tự nhiên và xã hội.

+ Triết lý là nguyên lý về vũ trụ và nhân sinh.

- Cũng có quan niệm triết lý hẹp hơn triết học như quan niệm của GS. Trần Văn Gián cho “Triết lý chủ yếu hướng về địa lý chứ không phải chỉ là đạo lý. Nó chủ yếu đặt vấn đề tốt hay xấu nên hay không, chứ không đặt vấn đề đúng hay sai, phải hay không phải.

- Cũng có quan niệm xem triết lý như là tiền đề để hình thành triết học như GS. Hoàng Trinh. Theo ông “Triết lý là những nguyên lý đầu tiên,

những ý tưởng cơ bản được dùng làm nền tảng cho sự tìm tòi của con người về cội nguồn, bản chất và các hình thái tự nhiên, xã hội và bản thân làm phương châm cho sự xử thế và xử sự của con người trong đời sống hàng ngày.

- Quan điểm khá tổng hợp là quan điểm của các tác giả trong sách “*Triết lý phát triển ở Việt Nam, mấy vấn đề cốt yếu*” do Phạm Xuân Nam chủ biên.

a. *Triết lý* là một môn khoa học nghiên cứu những phạm trù, qui luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy. Nó cung cấp thế giới quan và phương pháp luận tổng quát cho các khoa học khác. Kết quả nghiên cứu của nó thường được thể hiện thành hệ thống các nguyên lý, các luận điểm có tính trừu tượng cao và với logic nội tại chặt chẽ của chúng.

b. *Triết lý* có thể là những kết luận được rút ra, suy ra từ một triết thuyết, một hệ thống các nguyên lý triết học nhất định. Nhưng *triết lý* còn là những tư tưởng, những quan niệm (thường được thể hiện dưới dạng những câu, những mệnh đề cô đọng, súc tích) phản ánh được bản chất của các mối quan hệ diễn ra trong đời sống sinh động mọi mặt của mỗi cá nhân và của cộng đồng theo hướng khẳng định những niềm tin, giá trị, đạo lý, có tác dụng chỉ đạo cho cách ứng xử, phương châm sống, suy nghĩ và hành động của con người trong những hoàn cảnh cụ thể nào đó.

Nói cách khác *triết lý* là kết quả của sự suy ngẫm, chiêm nghiệm và đúc kết thành những quan điểm, luận điểm, phương châm cơ bản và cốt lõi nhất về cuộc sống cũng như về những hoạt động thực tiễn rất đa dạng của con người trong xã hội. Chúng có vai trò định hướng trực tiếp ngược trở lại đối với cuộc sống và những hoạt động thực tiễn rất đa dạng ấy. Do đó, ta thấy không chỉ có những *triết lý* của các triết thuyết khác nhau mà còn có *triết lý* nhân sinh, *triết lý* lịch sử, *triết lý* kinh tế, *triết lý* chính trị, *triết lý* đạo đức, *triết lý* pháp luật, *triết lý* ngoại giao... và cả những *triết lý* đời thường nữa. Mặt khác không phải chỉ là triết lý chung mà còn có triết lý riêng, có triết lý đúng và triết lý sai, triết lý của giai cấp thống trị

và triết lý của giai cấp bị trị, triết lý của kẻ bóc lột và triết lý của người bị bóc lột, triết lý của kẻ đi xâm lược và triết lý của người bị xâm lược. Triết lý vừa có tính giai cấp vừa có tính lịch sử.

Theo chúng tôi:

Một là, không thể đồng nhất *triết lý* và triết học. Vì triết học là một lý luận có tính hệ thống còn *triết lý* không nhất thiết phải có tính hệ thống. Triết lý có thể chỉ là một luận điểm, một nguyên tắc được đúc kết từ cuộc sống

Hai là, Cũng không thể xem triết học và *triết lý* là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau.

Đúng là mọi *triết lý* không phải đều là triết học nhưng không thể xem bản thân triết học lại không phải là *triết lý*.

Nếu quan niệm *triết lý* là những cái được con người đúc kết đời sống làm thành phương châm hoặc nguyên tắc hoạt động của mình thì chẳng triết học lại không phải là cái đó sao.

Một câu, một mệnh đề cô đọng xúc tích nào đó thì được gọi là *triết lý* nhưng cả một hệ thống lý luận đầy tính trí tuệ lại không phải là *triết lý* không thỏa đáng.

Vì vậy, theo chúng tôi, *triết lý* là những quan điểm, những tư tưởng, những sự luận giải về các vấn đề thuộc thế giới quan và nhân sinh quan, về lối sống, về đạo lý... được đúc kết từ hoạt động thực tiễn của con người có tác dụng định hướng, định phương châm, phương thức và những nguyên tắc sống hoặc hoạt động của con người trong đời sống xã hội.

Triết lý có thể tồn tại dưới dạng thức những câu cách ngôn, những ca dao, tục ngữ... nhưng cũng có thể tồn tại dưới dạng các học thuyết lớn nhỏ khác nhau. Các huyền thoại giải thích về nguồn gốc loài người, nguồn gốc một dân tộc về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên có giá trị nhân sinh quan hoặc thế giới quan sâu sắc cũng là những triết lý.

Chẳng hạn *triết lý* bảo vệ non sông đất nước Việt Nam đã tồn tại dưới dạng thức.

Khi Lý Thường Kiệt viết:

Nam quốc sơn hà nam đế cư

Tiệt nhiên định phận tại thiên thư

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư

Thì bài thơ này cũng phải được xem là một triết lý bảo vệ tổ quốc.

Vì thế khi nói những triết lý của Hồ Chí Minh chẳng nhẽ chỉ đi tìm một số câu nói cụ thể còn không xem những tư tưởng lớn của người là triết lý sao. Cũng thế, ta có thể nói triết học của Mác là triết lý về con người, triết lý về xã hội, triết lý về phát triển... Những nội dung ấy không chỉ thể hiện ở một số câu nói cụ thể mà còn có thể biểu hiện dưới hình thức những học thuyết triết học, những tác phẩm văn học, nghệ thuật khi nó phản ánh những quan niệm sâu sắc về thế giới, về cuộc sống và về con người.

Như vậy, theo quan điểm của chúng tôi, triết lý là một phạm trù rộng, nó được biểu hiện dưới nhiều hình thức đa dạng. ở Việt Nam, có triết lý yêu nước, triết lý đoàn kết, triết lý về đạo đức và lối sống...

Bài viết này chỉ đi sâu vào triết lý đoàn kết.

II. Triết lý đoàn kết, theo dòng lịch sử phải kể đến các huyền thoại.

Huyền thoại có tính sâu sắc nói về tinh thần đoàn kết dân tộc là huyền thoại Âu Cơ và Lạc Long Quân. Đây là một huyền thoại có tính triết lý cao vì nó nhằm lý giải một tư tưởng lớn là người Việt Nam có chung một nguồn gốc và xuất phát từ đó mới có từ “đồng bào” nghĩa là từ trong một bọc sinh ra. Chính điều này là cơ sở cho niềm tự hào của người Việt Nam là “con Lạc, cháu Hồng” và cũng là cơ sở để hình thành một tư tưởng xuyên suốt của người Việt Nam là “Yêu nước thương nòi”. Sự gắn kết giữa Tổ quốc và nòi giống đã trở thành một triết lý sống của người Việt Nam tạo nên sứ mệnh trong mọi thời đại, đánh bại nhiều kẻ thù mạnh hơn Việt Nam gấp nhiều lần.

Triết lý đoàn kết còn thể hiện ở những câu ca dao kêu gọi con người Việt Nam phải biết đùm bọc, thương yêu nhau vì điều đó chung một nguồn gốc, một lãnh thổ, một quốc gia, một cơ sở để tồn tại.

Nhiều điều phủ lấy giá gương

Người trong một nước phải thương nhau cùng

Hay

Bầu ơi thương lấy bí cùng

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn

Cũng trong nhân dân còn có sự khuyên nhủ:

Khôn ngoan đối đáp người ngoài

Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau

Có thể nói mỗi câu ca dao trên đây đều là một triết lý sống. Sống phải biết thương yêu, đoàn kết lẫn nhau, phải có sự cố kết trong cộng đồng.

Những câu “lá lành đùm lá rách” hay “tối lửa tắt đèn có nhau” đều là những câu có tính triết lý về sự đoàn kết. Vì nó chỉ rõ một nguyên tắc sống của các thành viên trong cộng đồng, nó nhắc nhở con người ta phải quan tâm tới những người xung quanh mình, tránh lối sống biệt lập, ích kỷ.

Các triết lý đoàn kết được thể hiện tập trung ở tư tưởng của các nhà yêu nước.

Những tư tưởng “đền nợ nước, trả thù nhà” của Trung Trắc hay tư tưởng “lấy lại giang sơn, dựng nền độc lập, đuổi ách nô lệ” của Triệu Thị Trinh cũng thấm đượm một triết lý đoàn kết sâu sắc. Vì ở đó đều nói rõ sứ mạng của mỗi con người đối với quốc gia, đối với cộng đồng.

Từ khi đất nước được độc lập, triết lý đoàn kết được thể hiện ở sự gắn bó giữa những người cai quản đất nước với nhân dân.

Chiếu dời đô của Lê Công Uẩn viết “Bệ hạ vì thiên hạ mà lập kế lâu dài để trên cho cơ nghiệp lớn được thịnh vượng, dưới cho nhân dân được giàu của nhiều người, việc lợi như thế ai giám không theo.

Đọc những lời lẽ ấy ta thấy rõ sự gắn bó giữa vua với dân. Vai trò của một người đứng đầu quốc gia là phải quan tâm tới nguyện vọng nhu cầu của cả cộng đồng. Vua Trần Minh Tông viết:

“Hết thầy sinh dân đều là đồng bào của ta

Nỡ lòng nào để cho bốn bể khốn cùng”

Đó cũng là một triết lý đoàn kết. Triết lý đó là vua và dân đều là người có chung cội nguồn. Vì vậy, không thể để cho dân phải cực khổ.

Từ Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Trãi và Lê Quý Đôn, nhân dân luôn được coi trọng, được xem là rường cột của quốc gia. Đó cũng là triết lý đoàn kết vì ở đó đã có sự quan tâm đến cộng đồng, thấy được sức mạnh to lớn của cộng đồng.

Tư tưởng của Trần Quốc Tuấn “Khoan thư sức dân làm kế gốc sâu rễ bền”, “trên dưới đồng lòng, cả nước chung sức” là những triết lý về đoàn kết, làm thế nào để tạo nên cơ sở của sự đoàn kết, tạo nên sức mạnh đoàn kết. Triết lý ấy đã tồn tại hàng nghìn năm định hướng cho biết bao các chính trị gia.

ở Nguyễn Trãi, tư tưởng đoàn kết gắn liền với tư tưởng đại nghĩa, tư tưởng trọng dân, yêu dân, thương dân.

Nguyễn Trãi coi dân “như con sông chở thuyền” và “lật đổ thuyền cũng là dân”. Theo ông “Dân mà không tin thì nước không thể đứng vững được”. Vì vậy, sở dĩ có cuộc khởi nghĩa Lam Sơn vì quân Minh đã:

“Treo dân đen trên lò bạo ngược

Hâm con đỏ dưới hố tai ương”

Và cũng vì

“Họ Hồ Chính sự phiến hà

Khiến trong nước lòng dân oán hận”

Chính vì thế, mục đích của cuộc kháng chiến chống quân Minh là để làm cho “dân yên” và được trên dưới đồng lòng:

“Tướng sĩ một lòng phụ tử

Hoà nước sông chén rượu ngọt ngào

(Đại cáo bình Ngô)

Triết lý đoàn kết đặc biệt được thể hiện rõ trong cuộc đấu tranh chống Pháp xâm lược.

Cụ Phan Bội Châu kêu gọi:

Nghìn muốn ức triệu người trong nước

Xây dựng nên cơ nghiệp nước nhà

Người dân ta của nước ta

Dân là dân nước là nước là nước dân.

Vì vậy, cụ Phan Bội Châu cho rằng sự nghiệp cứu nước là sự nghiệp chung, không phải “một tay, một chân” mà làm được.

Triết lý đoàn kết được thể hiện một cách đầy đủ và sâu sắc nhất trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Ngay từ những ngày đầu của cách mạng Việt Nam Hồ Chí Minh đã xác định: “Vấn đề dân tộc giải phóng là một nhiệm vụ quan trọng của người cộng sản” Người kêu gọi các đảng “bỏ những quyền lợi ích kỷ hẹp hòi, lấy quyền lợi nhân dân làm đầu, làm cốt để đoàn kết lực lượng toàn dân tộc ở Đông dương mưu sự giải phóng dân tộc”.

Tư tưởng đoàn kết Hồ Chí Minh là đoàn kết toàn dân tộc. Đoàn kết là sự chung sức, chung lòng để hoàn thành những nhiệm vụ của lịch sử.

Để đánh đuổi thực dân Pháp, Hồ Chí Minh khẳng định: “Trong lúc quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy, chúng ta phải đoàn kết lại đánh đổ bọn đế quốc và bọn Việt gian đang cứu giống nòi ra khỏi nước sôi lửa bỏng... Việc cứu nước là việc chung, ai là người Việt Nam đều phải kề vai gánh một phần trách nhiệm: người có tiền góp tiền, người có của góp của, người có sức góp sức, người có tài năng góp tài năng”.

Hồ Chí Minh luôn khẳng định toàn thể nhân dân Việt Nam đều là ruột thịt, đồng cam cộng khổ, đoàn kết một lòng. Tình cảm đó là bền vững và không một sức mạnh nào có thể thay đổi. Người viết: “Đồng bào Kinh hay Thổ, Mường hay Mán, Gai rai hay Ê đê, Xê đăng hay Ba na và các dân tộc thiểu số khác, đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ có nhau, no đói giúp nhau...Giang sơn và chính phủ là giang sơn và chính phủ của chúng ta. Vậy nên tất cả dân

tộc chúng ta đoàn kết chặt chẽ giữ nước non ta, để ủng hộ chính phủ ta... Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng lòng đoàn kết của chúng ta không bao giờ giảm bớt. Chúng ta quyết góp chung lực lượng lại để giữ vững quyền tự do, độc lập của chúng ta”. Đây là triết lý đoàn kết của Hồ Chí Minh.

Triết lý đoàn kết của Hồ Chí Minh sâu sắc đến mức, người cho rằng, để đoàn kết được phải có sự khoan dung đối với những người lầm đường lạc lối, phải thuyết phục họ bằng tình cảm chân thành. Người nói phải “lấy lời lẽ khôn khéo mà bày cho họ. Ai cũng có lòng yêu nước, chẳng qua có lúc vì lợi nhỏ mà quên nghĩa lớn. Nói lẽ phải khắc họ nghe, tuyệt đối không dùng cách kịch liệt”.

Theo Người, sự khác biệt giữa con người ta là “lẽ tất nhiên” giống như “Năm ngón tay cũng có ngón ngắn, ngón dài. Nhưng ngắn, dài đều hợp nhau lại nơi bàn tay. Trong mấy triệu người cũng có người thế này, người thế khác, nhưng thế này hay thế khác đều dòng dõi tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ, ta phải nhận rằng đã là con Lạc, cháu Hồng thì ai cũng ít, nhiều có lòng ái quốc. Đối với những đồng bào lầm lối, lạc đường, ta phải lấy tinh thần đại đoàn kết, có đại đoàn kết thì tương lai chắc chắn vẻ vang.

Vì vậy, từ câu ca dao đã đề cập ở phần trên, Hồ Chí Minh đã viết:

Nhiều điều phủ lấy giá gương

Con Hồng cháu Lạc phải thương nhau.

Trong cuộc đấu tranh để thể hiện hoà bình cùng thống nhất đất nước Người “tha thiết kêu gọi tất cả những người thật thà yêu nước không phân biệt tôn giáo nào, tín ngưỡng nào, chính kiến nào và trước đây đã đứng về phe nào, chúng ta hãy thật thà cộng tác, vì dân, vì nước mà phấn đấu để thực hiện hoà bình, thống nhất, độc lập dân chủ trong nước Việt Nam yêu quý của chúng ta”.

Tư tưởng đoàn kết của Hồ Chí Minh là đoàn kết rộng lớn, không chỉ đoàn kết người Việt Nam ở trong nước mà còn đoàn kết cả người Việt

Nam ở nước ngoài. Đó là “sự đoàn kết rộng rãi tất cả những người Việt Nam yêu Tổ quốc, yêu hoà bình, yêu thống nhất trong cả nước và ở nước ngoài”.

Từ đó Người khẳng định: “Đoàn kết là lực lượng mạnh nhất của chúng ta. Chúng ta phải đoàn kết rộng rãi và chặt chẽ. Đoàn kết giữa chính phủ và nhân dân. Đoàn kết giữa các tầng lớp nhân dân với nhau. Đoàn kết đồng bào toàn quốc từ Bắc vào Nam... Đoàn kết chặt chẽ lực lượng trong nước và ngoài nước, chúng ta nhất định khắc phục được mọi khó khăn một cách thuận lợi”.

Tuy nhiên, triết lý đoàn kết trong tư tưởng Hồ Chí Minh khác với triết lý đoàn kết mà cụ Phan Bội Châu chủ trương.

Hồ Chí Minh cho rằng “Đoàn kết là trước hết phải đoàn kết đại đa số nhân dân mà đại đa số nhân dân là công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác. Đó là nền gốc đại đoàn kết.

Người cho rằng, “Ta đoàn kết nội bộ công nhân, đồng thời phải củng cố sự liên minh của công nhân và nông dân là hai giai cấp lớn nhất và mạnh nhất”.

Nhưng người cũng xác định: “Trong sự nghiệp cách mạng, trong sự nghiệp xây dựng CNXH, lao động trí óc có vai trò quan trọng và vẻ vang và công, nông, trí cần phải đoàn kết chặt chẽ trong một khối”.

Đây là một tư tưởng quan trọng, là cơ sở, là tiền đề cho việc xây dựng khối liên minh công nhân, nông dân và trí thức. Triết lý đoàn kết của Hồ Chí Minh được đúc kết thành một luận điểm cô đọng, súc tích.

Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết

Thành công, thành công, đại thành công.

Như vậy, tư tưởng đoàn kết là tư tưởng xuyên suốt trong lịch sử Việt Nam. Tư tưởng đó đã trở thành triết lý nhân sinh của người Việt Nam, tạo nên sức mạnh tinh thần bất diệt của người Việt Nam. Sức mạnh đại đoàn kết đã tạo nên bao chiến công hiển hách trong lịch sử.

Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân và của toàn thể nhân dân Việt Nam đã kế thừa và phát huy mọi truyền thống quý báu của dân tộc, đặc biệt là tư tưởng đại đoàn kết để đề ra đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam. Tư tưởng đó được thấm nhuần trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng và được vận dụng sáng tạo trong công cuộc đổi mới đất nước.

III. Sự vận dụng triết lý đoàn kết trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam.

Một trong những bài học mà Đảng ta rút ra trong cách mạng Việt Nam là bài học phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc. Vì vậy, trong thời kỳ đổi mới Đảng ta đã vận dụng sáng tạo bài học này để nêu thành tư tưởng chiến lược quan trọng trong thời kỳ đổi mới.

Đại hội VI của Đảng tổng kết bài học số một của cách mạng Việt Nam là “lấy dân làm gốc”, đồng thời cho rằng: trong bối cảnh quốc tế hiện nay, yếu tố dân tộc trở thành một đặc điểm cực kỳ quan trọng. Từ đó, Đảng ta xác định: đại đoàn kết dân tộc là nguồn sức mạnh và động lực chủ yếu của cách mạng, là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam.

Trong Văn kiện Đại hội VI, Đảng ta khẳng định: “Sự phát triển về mọi mặt của từng dân tộc đi liền với sự củng cố, phát triển của cộng đồng các dân tộc trên đất nước ta. Sự tăng cường tính cộng đồng, tính thống nhất là một quá trình hợp quy luật, nhưng tính cộng đồng, tính thống nhất không mâu thuẫn, không bài trừ tính đa dạng, tính độc đáo trong bản sắc của mỗi dân tộc”¹.

Văn kiện Đại hội VIII của Đảng chỉ rõ: “Vấn đề dân tộc có vị trí chiến lược lớn. Thực hiện “bình đẳng, đoàn kết, tương trợ” giữa các dân tộc trong sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước”².

Đến Đại hội IX của Đảng, Nghị quyết Trung ương 7 khoá IX “Về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì dân giàu, nước mạnh,

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam : Văn kiện đại hội toàn quốc lần thứ VI, Nxb Sự thật, H. 1987, tr.98

² Đảng Cộng sản Việt Nam : Văn kiện đại hội toàn quốc lần thứ VI, Nxb Sự thật, H. 1996, tr.125

xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” đã coi đại đoàn kết toàn dân tộc “là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”¹, vì nó liên quan đến sự sống còn và phát triển của toàn dân tộc.

Đại đoàn kết toàn dân tộc trong sự phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN phải dựa trên cơ sở thống nhất về lợi ích. Đặt đúng vị trí của yếu tố lợi ích không chỉ là sự đổi mới tư duy về đại đoàn kết dân tộc, mà còn về toàn bộ công cuộc cách mạng hiện nay.

Cùng với yếu tố lợi ích, *thực hiện dân chủ và phát huy chủ nghĩa yêu nước* cũng là những yếu tố quan trọng để củng cố và phát triển khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng nước ta. Muốn đoàn kết thì phải dân chủ: dân chủ là để tăng cường đoàn kết. *Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh* là mục tiêu chiến lược tổng thể của cách mạng nước ta trong thời kỳ mới.

Với điểm tương đồng đó, Đảng ta đã tập hợp, đoàn kết các tầng lớp nhân dân tiến hành công cuộc đổi mới những năm cuối thế kỷ XX đạt nhiều thành tựu to lớn. Hiện nay, đi vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Đảng ta xác định điểm tương đồng là: “giữ vững độc lập, thống nhất của Tổ quốc, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” để tạo ra sự tương đồng, về quan điểm, thái độ phải xoá bỏ mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, thành phần, giai cấp, xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau, cùng hướng tới tương lai. Không chỉ tìm ra những điểm tương đồng mà còn phải tiếp tục phấn đấu để tạo nên ngày càng nhiều những điểm tương đồng làm cho khối đoàn kết toàn dân ngày càng trở nên vững chắc, đó là hướng phấn đấu của chúng ta hôm nay.

Trong diễn văn bế mạc Hội nghị Trung ương 7 (phần 2) khoá IX, Tổng bí thư Nông Đức Mạnh nói: “Nếu hiểu một cách sâu sắc, đó có

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam : Văn kiện đại hội toàn quốc lần thứ VI, Nxb Sự thật,

nghĩa là chúng ta cần làm rất nhiều để các điểm tương đồng ngày càng được phát huy và nhân lên, những điểm còn khác nhau ngày càng giảm thiểu”¹.

Như vậy, tư tưởng đại đoàn kết đã được Đảng Cộng sản Việt Nam nâng lên một tầng cao mới trong thời kỳ đổi mới.

Nhờ có tư tưởng này, Đảng ta đã thực hiện nhất quán chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần để khai thác mọi tiềm năng của cá nhân, tập thể trong cộng đồng nhằm tạo ra sự phát triển nhanh của lý luận sản xuất.

Cũng nhờ có tư tưởng này, chúng ta đã mở rộng tính dân chủ của hệ thống chính trị. Sự liên minh giữa công nhân, nông dân, trí thức trở thành cơ sở cho khối đoàn kết toàn dân tộc.

Về mặt văn hoá, Đảng cũng chủ trương xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, làm cho mọi giá trị văn hoá tinh thần và vật chất đều được phát huy.

Nhờ có đường lối đó mà đất nước Việt Nam, mặc dù đứng trước những thử thách hết sức ngặt nghèo, trước những diễn biến phức tạp của tình hình quốc tế và trong nước nhưng vẫn vững vàng vượt qua khó khăn, giành những thành tựu quan trọng trong công cuộc đổi mới.

Việt Nam đã ra khỏi khủng hoảng, đã khẳng định vị thế của mình trên trường quốc tế, đã tạo ra sự phát triển kinh tế – xã hội từng bước vững chắc. Đó là kết quả của đường lối cách mạng đúng đắn của Đảng ta, là kết quả của tinh thần đoàn kết rộng rãi của nhân dân ta.

Có thể nói, đoàn kết là một triết lý sống của người Việt Nam. Người Việt Nam thường gặp nhiều khó khăn, thử thách. Họ phải chống lại sự khắc nghiệt của thiên tai. Họ luôn phải chống lại những kẻ thù mạnh hơn mình, vì vậy để tồn tại phải đoàn kết để chiến thắng, phải đoàn kết “đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết”. Đó là triết lý được nước ta từ nghìn năm vật lộn với thiên nhiên và đối đầu với các cuộc chiến tranh xâm lược.

¹ Sdd, tr.82-82.

Triết lý đoàn kết đã được phát triển qua nhiều thế hệ và được biểu hiện một cách rạch ròi ở thời đại Hồ Chí Minh. Đối với Hồ Chí Minh sức mạnh đoàn kết là sức mạnh vĩ đại của dân tộc Việt Nam. Vì vậy, cả trong cuộc đời mình Hồ Chí Minh đã vun đắp cho tình đoàn kết dân tộc phát huy cao sức mạnh của đại đoàn kết dân tộc để lập nên những thành công vĩ đại của cách mạng Việt Nam.

Đảng Cộng sản Việt Nam kế thừa truyền thống của dân tộc, được sự chỉ đạo trực tiếp của Hồ Chí Minh đã nêu cao tinh thần đoàn kết dân tộc, huy động được sức người, sức của trong cả nước để bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước.

Ngày nay, đất nước đang phát triển theo định hướng XHCN bỏ qua chế độ TBCN. Trong điều kiện toàn cầu hoá ngày càng mở rộng, các thế lực thù địch tiếp tục theo được chính sách thù địch, sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam không ít khó khăn. Để có thể vượt qua thách thức này Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương phát huy sức mạnh toàn dân tộc, kết hợp truyền thống với hiện đại, nội lực với ngoại lực để thực hiện mục tiêu “dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

TRIẾT LÝ QUÂN SỰ TRUYỀN THÔNG – BÀI HỌC VÀ SỰ KẾ THỪA

PGS.TS. Nguyễn Minh Đức

Qua hàng ngàn năm đấu tranh chống ngoại xâm để giành và giữ nền độc lập, chủ quyền đất nước, Tổ tiên ta đã đúc kết nhiều kinh nghiệm quý báu, trong đó có những triết lý quân sự - bộ phận quan trọng cấu thành triết lý truyền thống Việt Nam. Tuy nhiên, triết lý truyền thống nói chung, triết lý quân sự của tổ tiên nói riêng còn ít được nghiên cứu. Cho tới nay, chưa có một công trình nghiên cứu riêng về triết lý quân sự truyền thống Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu, tìm hiểu triết lý quân sự truyền thống của dân tộc sẽ góp phần làm rõ cơ sở của những tư tưởng quân sự độc đáo, đặc sắc, đồng thời tìm ra những triết lý cần kế thừa, phát triển trong sự nghiệp đấu tranh bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Bàn về khái niệm triết lý, các nhà nghiên cứu ở nước ta cho rằng, tuy ở phương Tây không có sự phân biệt giữa triết lý và triết học, nhưng trong tiếng Việt lại quan niệm đó là những khái niệm khác nhau, dùng để biểu đạt và phản ánh những đối tượng khác nhau. Các tác giả sách *“Triết lý phát triển ở Việt Nam - Máy vấn đề cốt yếu”* nêu định nghĩa: “Triết lý là kết quả của sự suy ngẫm, chiêm nghiệm và đúc kết thành những quan điểm, luận điểm, phương châm cơ bản và cốt lõi nhất về cuộc sống cũng như về hoạt động thực tiễn rất đa dạng của con người trong xã hội. Chúng có vai trò định hướng trực tiếp ngược trở lại đối với cuộc sống và những hoạt động thực tiễn rất đa dạng ấy”¹.

Bên cạnh đó, các tác giả sách *“Triết lý phát triển C.Mác, Ph.Ăng ghen, V.I.Lênin và Hồ Chí Minh”* nêu quan điểm: “Triết lý có thể thể hiện bằng một

¹ Phạm Xuân Nam (Chủ biên): *“Triết lý phát triển ở Việt Nam - Máy vấn đề cốt yếu”*, Nxb.KHXN, HN, 2002, tr.31

mệnh đề hàm súc những ý nghĩa về nhân tình thế thái; về tự nhiên, về xã hội; nó cũng có thể là một hệ mệnh đề tạo thành một quan niệm, một luận thuyết... Triết lý đúng và khoa học thì nó trở thành cơ sở lý luận khoa học cho một hệ thống quan điểm, học thuyết; nó làm công cụ lý thuyết cho hành động hiệu quả của con người”¹.

Như vậy, so với triết học, triết lý có thể được hiểu ở trình độ thấp hơn, chỉ là cơ sở lý luận của một hệ thống quan điểm, một học thuyết và theo nghĩa ở mức độ cao, nó chính là những quan niệm, tư tưởng sâu sắc nhất của con người về các lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhưng dù hiểu theo cách nào, cũng có thể thấy rằng, triết lý không phải là một cái gì duy tâm, siêu hình, mà nó là kết quả của những kinh nghiệm và lẽ sống của nhiều thế hệ đi trước đúc kết lại. Tất nhiên, triết lý nào cũng vừa có tính giai cấp vừa có tính lịch sử.

Quy tụ một số định nghĩa và cách giải thích về triết lý đã công bố, chúng tôi cho rằng, triết lý quân sự của tổ tiên là nhận thức và kinh nghiệm thiết thân của các thế hệ đi trước, được đúc kết lại dưới hình thức các mệnh đề hoặc tư tưởng về quân sự; có giá trị định hướng cho hoạt động của con người và cộng đồng trong việc giải quyết các vấn đề quân sự của dân tộc Việt Nam. Triết lý quân sự của tổ tiên có nội dung rất phong phú, đa dạng và thể hiện trong mọi mặt hoạt động quân sự, song tập trung nhất ở các vấn đề xác định mục tiêu, lý tưởng chiến đấu, huy động lực lượng, cách thức lựa chọn, sử dụng phương thức đấu tranh và vận dụng nghệ thuật quân sự để giành chiến thắng, như:

Một là, nêu cao tinh thần chiến đấu chống xâm lược để giữ nước, giữ nhà với quyết tâm “*Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước*”, quyết không chịu làm nô lệ.

Dân tộc Việt Nam từ khi dựng nước đã vượt qua bao gian nan thử thách của thiên tai, địch họa, từng bước tạo dựng nên một quốc gia có nền kinh tế

¹ Nguyễn Văn Huyền (Chủ biên): “*Triết lý phát triển C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin và Hồ Chí Minh*”, Nxb.KHXH,HN, 2000, tr.9

phong phú, một chế độ xã hội ổn định và một nền văn hóa khá phát triển. Gắn bó máu thịt với đất nước được dày công vun đắp, các thế hệ người Việt sớm có ý thức tự hào mình là một dân tộc riêng, có tiếng nói riêng, làm chủ một lãnh thổ giàu đẹp và có nền văn hóa riêng của mình. Họ chỉ mong muốn được sống hòa bình, hữu nghị với các dân tộc khác để được yên ổn làm ăn, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Nhưng “cây muốn lặng, gió chẳng muốn dừng”, kẻ thù xâm lược hết lần này lượt khác luôn uy hiếp, đe dọa cướp nước ta, đồng hóa nhân dân ta, luôn gây nên những cuộc chiến tranh đẫm máu nhằm thôn tính nước ta, biến nước ta thành quận huyện của chúng và bắt dân ta sống đời nô lệ. Tình thế đó buộc nhân dân ta phải cầm vũ khí chiến đấu và phải đánh thắng chúng mới tồn tại và phát triển được.

Với kinh nghiệm thiết thân của bao đời trong công cuộc dựng nước và giữ nước, tổ tiên ta có nhận thức sâu sắc về sự nghiệp chiến đấu thiêng liêng của mình; đó là cuộc chiến đấu để giữ nước và giữ nhà, gắn giữ nước với giữ nhà, giữ nhà gắn với giữ nước. Bởi vì: “Nước và nhà vốn là một thể chứ không phải hai vật. Tách nước ra từng đơn vị nhỏ lại mà nói tức là nhà. Nước tức là do tổ chức hàng vạn nhà lại mà thành, sự mất còn của nước và nhà gắn chặt với nhau. Nước tức là nhà, nhà tức là nước”¹. Cho nên, yêu nước là yêu nhà, yêu nhà tức là yêu nước. Quyền lợi, sinh mệnh của mỗi người dân, của mỗi gia đình gắn liền với quyền lợi, sinh mệnh của Tổ quốc Việt Nam. Tổ quốc có giữ vững tồn tại trong độc lập tự do thì nhà nhà mới được sum vầy trong hạnh phúc; ngược lại, nước mất thì nhà tan, mất nước là mất tất cả, mất cả cơm no áo ấm, mất cả hạnh phúc gia đình, mất cả quyền sống và mất cả nền văn hóa dân tộc... Trong “*Hịch tướng sĩ*”, Trần Quốc Tuấn đã nêu rất rõ mối quan hệ giữa giữ nước và giữ nhà và kêu gọi các tướng lĩnh hãy đặt lợi ích quốc gia lên trên hết. Ông gọi lên nổi khổ nhục chung nếu để mất nước:

¹ Phan Bội Châu, *Toàn tập*, tập 3, Nxb. Thuận Hóa – Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông – Tây, HN, 2000, Tr.41

“Lúc bấy giờ, chúa tôi nhà ta đều bị bắt, đau xót biết dường nào! Chẳng những thái ấp của ta bị tước mà bổng lộc các người cũng về tay kẻ khác, chẳng những gia quyến ta bị đuổi, mà vợ con các người cũng bị người khác bắt đi, chẳng những xã tắc tổ tông của ta bị người khác giày xéo, mà mồ mả cha mẹ các người cũng bị người khác bới đào, chẳng những thân ta kiếp này bị nhục, dầu trăm đời sau tiếng nhớ khôn rửa, tên xấu mãi còn, mà đến gia thanh các người cũng không khỏi mang tiếng là viên bại tướng”¹.

Bởi vậy, với người Việt Nam, Tổ quốc là trên hết; khi quyền lợi của Tổ quốc bị uy hiếp, bị xâm phạm thì họ biết tạm gác bỏ một cách nhẹ nhàng lợi ích riêng của mình để bảo vệ lợi ích chung; họ thà hi sinh tất cả để Tổ quốc được độc lập, được tự do. Các thế hệ người Việt Nam luôn sẵn sàng đi vào cuộc chiến đấu chống xâm lược với tinh thần “*Thà chết vinh còn hơn sống nhục*”, như Trần Bình Trọng ở thế kỷ XIII bị sa vào tay giặc Nguyên – Mông đã khước từ mọi sự dụ dỗ mua chuộc của kẻ thù và khẳng khái trả lời: “Ta thà làm quỷ nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc”; hay Nguyễn Trung Trực dù bị thực dân Pháp bắt vẫn hiên ngang tuyên bố: “Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam, mới hết người Nam đánh Tây”.

Có thể thấy rằng, từ lời thề của Hai Bà Trưng năm 40: “Một xin rửa sạch nước thù, Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng. Ba kéo oan ức lòng chống, Bốn xin văn vẹn sở công lênh này” đến tuyên ngôn của Triệu Thị Trinh năm 248: “Tôi chỉ muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá tròng kình ở biển khơi, đánh đuổi quân Ngô, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ, chứ tôi không chịu khom lưng làm tì thiếp cho người”; lời tuyên bố đánh thép của Trần Quốc Tuấn: “*Bệ hạ muốn hàng trước hết hãy chém đầu tôi đi đã*”; những tiếng hô “*Quyết đánh*” của các bô lão đời Trần tại hội nghị Diên Hồng, tinh thần chiến đấu của Lê Phụ Trần, Trần Quốc Toản... trong kháng chiến chống Nguyên – Mông; của Lê Lai, Đinh Lễ... trong khởi nghĩa

¹ Đại Việt sử ký toàn thư, Nxb.KHXH, HN, 1998, tập 2, tr.83

chống Minh là những biểu hiện khí phách quật cường, bất khuất của cả dân tộc quyết tâm chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, giống nòi.

Tinh thần chiến đấu giữ nước, giữ nhà đã ăn sâu vào trí óc và tình cảm của mỗi người dân, trở thành ý thức thường trực của các thế hệ người Việt, như Nguyễn Huệ tổng kết: “Từ đời nhà Hán đến nay, chúng (tức là bọn phong kiến phương Bắc) đã mấy phen cướp bóc nước ta, giết hại nhân dân, vơ vét của cải, người mình không thể chịu nổi, ai cũng muốn đuổi chúng đi. Đời Hán có Trưng Nữ Vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, đời Nguyên có Trần Hưng Đạo, đời Minh có Lê Thái Tổ; các người không nỡ ngồi nhìn chúng làm điều tàn bạo, nên đã thuận lòng người, dấy nghĩa quân đều chỉ đánh một trận là thắng và đuổi được chúng về phương Bắc. Mọi việc lợi, hại, được, mất ấy đều là chuyện cũ rành rành của các triều đại trước. Nay người Thanh lại sang, mưu đồ lấy nước Nam ta, đặt làm quận, huyện; không biết trông gương mấy đời nhà Tống, Nguyên, Minh xưa. Vì vậy ta phải kéo quân ra đánh đuổi chúng. Các người là những kẻ có lương tri, lương năng, hãy nên cùng ta đồng tâm hiệp lực để dựng nên công lớn”¹.

Tất cả những điều đó chứng tỏ tổ tiên ta sớm có nhận thức rõ ràng và sâu sắc về mục tiêu chiến đấu của mình, hiểu rõ lý do vì sao mình phải chiến đấu chống quân thù. Ý chí chiến đấu, lòng căm thù giặc, quyết tâm đánh đuổi quân xâm lược đã biến thành hành động, dám hy sinh vì nước, vì nhà của bao thế hệ người Việt Nam.

***Hai là**, cả nước đồng lòng đánh giặc, “giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh”*

Cuộc đấu tranh lâu dài và quyết liệt với cả thiên nhiên khắc nghiệt lẫn giặc ngoại xâm tàn bạo của nhiều thế hệ đã tạo ra cho người Việt một ý thức cộng đồng, cố kết dân tộc hết sức mạnh mẽ. Theo thời gian, ý thức đó ngày

¹ Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, Nxb. Giáo dục, HN, 1975, tr. 187-188

càng được bồi đắp, trở thành lòng yêu nước, thương nòi, cơ sở quan trọng để thực hiện đoàn kết dân tộc và huy động toàn dân chống xâm lược.

Nhận thức được điều đó, tổ tiên ta luôn biết động viên, tổ chức được lực lượng toàn dân vào cuộc chiến đấu chống những kẻ thù ngoại xâm lớn mạnh. *Văn bia chùa Linh Xứng* ca ngợi Lý Thường Kiệt ở thế kỷ XI: “làm việc thì siêng năng, sai bảo dân thì ôn hậu, cho nên dân được nhờ cậy. Khoan hòa giúp đỡ quần chúng, nhân từ yêu mến mọi người, cho nên nhân dân kính trọng... Thái úy biết dân lấy no ấm làm đầu, nước lấy nghề nông làm gốc, cho nên không để lỡ thời vụ,... nuôi dưỡng cả đến người già ở nơi thôn dã, cho nên người già nhờ đó mà được an thân. Phép tắc như vậy có thể gọi là cái gốc trị nước, cái thuật yên dân, sự đẹp tốt đều ở đấy cả”¹. Cho nên, khi dẫn quân vào đất Tống (năm 1075) triệt phá các căn cứ quân sự của giặc ở Ung – Khâm – Liêm, ông đã huy động được cả quân triều đình, quân địa phương vùng miền núi và đông đảo nhân dân đi theo, đến mức sử nhà Tống còn ghi: trong quân Lý có nhiều đàn bà, trẻ con và “man dân kéo hết cả nhà theo, chỉ để một vài người ốm yếu ở nhà”².

Đến thế kỷ XIII, trước hiểm họa xâm lược của giặc Nguyên – Mông, nhà Trần yết bảng lệnh cho: “Tất cả các quận huyện trong nước, nếu có giặc ngoài đến, phải liều chết mà đánh, nếu sức không địch nổi thì cho phép lần tránh vào rừng núi, không được đầu hàng”³. Thực tế cho thấy, ba lần kháng chiến chống Nguyên Mông là ba lần “toàn dân là lính”, “cả nước đánh giặc”. Khi giặc đến, quân đánh, dân đánh, quân và dân phối hợp cùng đánh, gái trai già trẻ đánh, dân làng cả miền ngược và miền xuôi cùng đánh bằng đủ mọi cách của mình. Những người không trực tiếp đánh giặc được thì cũng làm kẻ “thanh dã”, họ “giấu hết thóc gạo rồi lánh đi”, thực hiện vườn không nhà trống, bất hợp tác, gây khó khăn cho địch. Đúng như Trần Quốc Tuấn đã tổng

¹ Viện Văn học, *Thơ văn Lý-Trần*, tập 1, Nxb.KHXX, HN, 1977, tr.362

² Dẫn theo Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt - Lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý*, Nxb. QĐND, HN, 2003, tr.129

³ Dẫn theo Hồng Nam - Hồng Lĩnh (Chủ biên), *Những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc xâm lược*, Nxb.KHXX, H, 1984, tr.377

kết: “Vua tôi đồng tâm, anh em hòa mục, nước nhà góp sức” nên đã đánh tan giặc.

Trong cuộc chiến tranh giải phóng chống Minh ở thế kỷ XV, Bộ Thống soái Lam Sơn không những hiểu rõ sức mạnh của tinh thần yêu nước và chính nghĩa, sức mạnh của nhân dân, mà còn biết dựa vào dân, đoàn kết nhân dân và tổ chức nhân dân đánh giặc cứu nước. Vì vậy, quân khởi nghĩa không chiến đấu đơn độc, lẻ loi mà luôn được sự hưởng ứng, tham gia nhiệt tình của tất cả các tầng lớp nhân dân yêu nước. Nghĩa quân đi đến đâu cũng “gạo nước đón rước, người theo đường đầy” và nhân dân khắp nơi đều “dắt díu nhau tới đông vui như đi chợ”¹. Cho nên, sức mạnh của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn không chỉ đơn thuần là sức mạnh của nghĩa quân mà còn là sức mạnh đoàn kết đấu tranh của toàn dân. Chính sức mạnh của nhân dân đã đưa cuộc chiến tranh giải phóng chống Minh từ chỗ “Khi Linh sơn lương cạn mấy tuần, lúc Khôi huyện quân không một lữ” đến “Ôi! Một gươm đại định nên công oanh liệt vô song, bốn biển thanh bình, ban chiếu duy tân khắp chốn”².

Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn ở thế kỷ XVIII nêu khẩu hiệu “*lấy của nhà giàu chia cho người nghèo*” đã tập hợp được đông đảo các tầng lớp nhân dân, nhất là nông dân tham gia. Đồng thời, các lãnh tụ phong trào còn ban bố chính sách “đổi ấp làm đội, biên hết dân làm binh”³ nhằm huy động sự đóng góp sức người, sức của của nhân dân các làng xã vào cuộc chiến đấu. Trong trận tiến công quân Thanh ở Thăng Long đầu xuân Kỷ Dậu (1789), nghĩa quân đã được đông đảo nhân dân Bắc Hà hưởng ứng, khiến cho quân “đông như kiến cỏ, thế lực ồ ạt như nước thủy triều dâng” và nhanh chóng giành toàn thắng.

Như vậy, trải qua cuộc đấu tranh trường kỳ vì độc lập tự chủ của đất nước, việc động viên cả nước ra đánh giặc đã trở thành kinh nghiệm thiết thân,

¹ Đại Việt sử ký toàn thư, tập II, tr.254, 285

² Đại Việt sử ký toàn thư, tập II, tr.254, 285

³ Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, Nxb. Sử học, HN, 1963, Tập 2, tr.320

sống còn của dân tộc ta trong mọi thời kỳ lịch sử. Khái quát bài học kinh nghiệm đó, tổ tiên ta đã đúc kết thành triết lý, phương châm hành động “*Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh*”. Điều đó có ngụ ý rằng, khi đất nước bị xâm lược thì ai cũng phải đánh giặc và ai cũng đánh được giặc, kể cả phụ nữ chân yếu tay mềm; mặt khác, đánh quân xâm lược không chỉ có lực lượng vũ trang mà còn có đông đảo nhân dân, trong đó phụ nữ cũng tham gia. Đó là cơ sở triết lý của quan điểm “*Chúng chí thành thành*” (ý chí quân chúng là bức tường thành của đất nước, “*tận dân vi binh*” (mọi người dân đều là lính), “*Cử quốc nghênh địch*” (đưa cả nước ra đánh giặc)..., những tư tưởng quân sự lớn, độc đáo của tổ tiên ta.

Ba là, đề cao nhân nghĩa, “*bất đắc dĩ phải dụng binh*”, tránh “*độc binh cùng vũ*”.

Các cuộc chiến tranh do kẻ thù xâm lược gây ra với nước ta trước đây đều có chung bản chất phi nghĩa tàn bạo với thủ đoạn khủng bố, cướp bóc bằng bạo lực là chủ yếu, kết hợp với thủ đoạn tuyên truyền lừa bịp. Chúng thường nhân danh nước lớn, “thiên triều” có sứ mệnh mở rộng bờ cõi, khai hóa “man di”. Trong hoàn cảnh đó, tổ tiên ta sớm biết nêu cao ngọn cờ đại nghĩa, vạch trần bản chất xấu xa của kẻ thù, cổ vũ tinh thần yêu nước, căm thù giặc trong lòng quân đội và nhân dân để tạo ra và nhân lên nguồn sức mạnh của sự nghiệp kháng chiến cứu nước.

Đi đôi với việc dùng sức mạnh quân sự tiêu diệt địch trên chiến trường, nhân dân ta đã biết phát huy sức mạnh yếu tố chính nghĩa của chiến tranh yêu nước đánh vào chính trị, tinh thần binh lính địch, vốn là chỗ yếu chí mạng của kẻ xâm lược phi nghĩa. Cho nên, trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược, tổ tiên ta làm tuyên truyền không chỉ trong nội bộ quân và dân nước mình, mà làm tuyên truyền với cả quân và dân nước địch. Điển hình như trong chiến tranh giải phóng chống Minh (thế kỷ XV), Nguyễn Trãi viết “*Bình Ngô sách*” mà tư tưởng xuyên suốt không phải là đánh thành mà là đánh vào lòng người. Ông cùng Bộ Chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn chủ trương “*Lấy đại nghĩa thắng*

hung tàn, lấy chí nhân thay cường bạo”. Ông cũng viết nhiều thư dụ hàng gửi tướng sĩ giặc Minh nêu rõ chính nghĩa của ta, vạch trần tội ác, bản chất cướp nước tàn bạo và thủ đoạn mị dân lừa bịp của chúng. Các hoạt động ấy được phối hợp chặt chẽ với đòn các tiến công quân sự làm hao mòn tinh thần và sức chiến đấu của quân xâm lược và góp phần vào thắng lợi của chiến tranh yêu nước.

Bên cạnh đó, tổ tiên ta còn sớm nhận biết và nêu lên tính chất bất đắc dĩ của các cuộc chiến tranh mà nhân dân ta phải tiến hành. Bởi vì, dù nhân dân ta vốn không muốn chiến tranh, nhưng kẻ thù cố tình cướp nước ta, nên ta phải cầm vũ khí chiến đấu. Cuộc chiến đấu đó là bất đắc dĩ và “*bất đắc dĩ phải dụng binh*” vì nhân dân ta không có con đường nào khác. Chính Lê Lợi, lãnh tụ khởi nghĩa Lam Sơn đã lý giải rất sâu sắc về lý do “*dấy binh*” của mình:

“Khi muôn việc rối rãi, vua thường cùng các quan bàn luận về những nguyên nhân hưng vong đắc thất xưa nay cùng là giặc Ngô sở dĩ bại, vua sở dĩ thắng là bởi đâu. Quần thần đều nói: Người Ngô hình nặng chính ác, mất hết lòng người. Vua thì làm trái hấn lại, lấy nhân thay bạo, lấy trị thay loạn, bởi vậy nên thành công mau chóng. Vua nói: Bọn khanh nói tuy đúng lẽ, nhưng chưa hết. Trẫm xưa gặp lúc loạn lạc, nương mình ở Lam Sơn vốn mưu giữ tròn tính mạng mà thôi, đâu vốn không có ý mưu lấy thiên hạ. Đến khi giặc càng ngày càng bạo ngược, dân không sống nổi, phàm người có tri thức đều bị hại. Trẫm tuy dốc hết gia tài để cung phụng nó, mong được khỏi vạ, nhưng cái bụng nó muốn hại Trẫm không từng nói chút nào. Việc khởi nghĩa thực là bất đắc dĩ mà phải làm vậy thôi”¹.

Sau này, sử gia Ngô Thời Sĩ cũng khái quát lên cái sự bất đắc dĩ ấy của các cuộc chiến tranh yêu nước của dân tộc ta, mà ông cho rằng “*đều là do giặc đến đất nước, bất đắc dĩ mà phải ứng chiến*”². Dựa vào cái lẽ bất đắc dĩ ấy, tổ tiên ta đã mài sắc thêm lòng căm thù giặc, kích thích thêm tinh thần yêu nước và lôi cuốn tập hợp được toàn dân đứng lên chiến đấu chống xâm lược.

¹ Nguyễn Trãi, *Toàn tập*, sđd, tr.71, tr.87, tr.81

² Ngô Thời Sĩ, *Việt sử tiêu án*, Bản dịch của Hội liên lạc nghiên cứu văn hóa Á Châu, Sài Gòn, 1960, tr.150

Đồng thời, trong hoàn cảnh chiến đấu chống các thế lực xâm lược lớn mạnh gấp nhiều lần, tổ tiên ta luôn biết kết hợp chặt chẽ nhịp nhàng đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao, tránh “độc binh cùng vũ”, không ỷ vào vũ lực, không lấy vũ lực làm giải pháp duy nhất để giành thắng lợi. Do đó, mỗi khi giành được thắng lợi quân sự quyết định trên chiến trường, thì ta dùng ngoại giao tiến công buộc địch chấm dứt chiến tranh, rút quân về nước. Đánh để đi tới đàm phán, vừa đánh vừa đàm, kết hợp tiến công quân sự và tiến công ngoại giao là phương thức chiến tranh được tổ tiên ta đề cao, nhất là Nguyễn Trãi coi đây là kế sách lâu dài để “*Tất muôn đời chiến tranh. Chỉ cần vẹn đất, cốt sao an ninh*”¹.

Bởi vậy, trong cuộc chiến tranh giải phóng chống Minh, sau khi đánh tan đạo viện binh Liễu Thăng và Mộc Thạnh, Bộ chỉ huy nghĩa quân chủ trương “lấy toàn quân làm cốt mà cho dân được nghỉ”², chủ động đẩy mạnh đàm phán với đối phương để kết thúc chiến tranh, mở đường cho giặc được “toàn quân về nước” và “Nếu như muốn kéo quân về nước, thì cầu đường sửa xong, thuyền ghe sắm đủ, thủy lục hai đường, tùy theo ý muốn đưa quân ra cõi, yên ổn muôn phần”³, thực chất là khiến quân Minh rút về nước trong danh dự. Những người chiến thắng thậm chí còn ăn thề với một kẻ đã đầu hàng, buộc viên Tổng binh quân Minh phải cam kết đình chỉ mọi hoạt động chiến tranh, rút hết quân theo thời hạn đã định và không được cướp bóc, sách nhiễu dân ta trên đường chúng rút quân.

Giải thích cho quân và dân nước mình thông suốt với chủ trương trên, Lê Lợi nói: “Trả thù báo oán, đó là thường tình của mọi người nhưng không thích giết người là bản tâm của bậc nhân đức. Vả lại, người ta đã hàng mà mình lại giết thì là điều xấu không gì lớn bằng. Nếu cốt để hả nỗi căm giận trong chốc lát mà mang tiếng với muôn đời là giết kẻ đã hàng, thì chi bằng tha mạng sống cho ức vạn người, để dập tắt mọi chiến tranh cho đời sau, sử xanh

¹ Nguyễn Trãi, *Toàn tập*, sdd, tr.71, tr.87, tr.81.

² Nguyễn Trãi, *Toàn tập*, sdd, tr.71, tr.87, tr.81.

³ Nguyễn Trãi, *Toàn tập*, sdd, tr.71, tr.87, tr.81.

ghi chép, tiếng thom muôn đời, há chẳng lớn lao sao”¹. Có lẽ trong lịch sử quân sự thế giới, hiếm có vị chủ tướng dụ các tướng sĩ và nhân dân nước mình về thái độ ứng xử trước kẻ thù với lời lẽ đầy nhân nghĩa, cao thượng và chính trực đến thế. Đó cũng là biểu hiện sâu sắc tính nhân nghĩa, nhân văn cao cả của sự nghiệp đánh giặc giữ nước Việt Nam, của triết lý và văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Bốn là, “*Lấy ít địch nhiều*”, “*lấy yếu chống mạnh*”, “*lấy nhỏ thắng lớn*”.

Do phải thường xuyên chống lại kẻ thù xâm lược có tiềm lực kinh tế, quân sự mạnh, quân số đông, nên tổ tiên ta sớm biết tìm tòi, sáng tạo những cách đánh độc đáo để giành thắng lợi. Tuy mỗi thời mỗi khác, nhưng nhìn chung ông cha ta đều biết dựa vào địa hình quen thuộc của đất nước để tạo ra sức mạnh chống giặc.

Thực tế cho thấy, ngay từ thế kỷ II trước Công nguyên, người Việt đã biết lợi dụng thế hiểm của địa hình, kiên trì chiến đấu hàng chục năm ròng, ngày thì trốn vào núi sâu rừng rậm, ban đêm lên ra đánh úp quân Tần, giết được chủ tướng giặc là Đồ Thư, buộc giặc phải rút. Hoặc Triệu Quang Phục dựa được thế lợi ở vùng đầm Dạ Trạch, lập căn cứ đánh lâu dài với quân Lương, nên dù lực lượng ít vẫn đứng vững và chống giặc suốt 3 năm (547-550) đến ngày toàn thắng. Các cuộc kháng chiến sau này cũng đều chú trọng đến nhân tố địa hình và biết khai thác địa thế hiểm yếu của sông núi để phục vụ sự nghiệp đánh giặc giữ nước. Điều đó đã được Nguyễn Trãi khái quát trong bài thơ “*Bạch Đằng hải khẩu*”:

“Quan hà bách nhị do thiên thiết

Hào kiệt công danh thử địa tàng”²

(Tạm dịch: Trời dựng lên quan hà hiểm yếu, ở đó hai người có thể địch nổi trăm người. Trên đất này, hào kiệt lập công danh)

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Sđd, tr.281.

² Nguyễn Trãi, *Toàn tập*, Sđd, tr.322

Dựa vào địa hình đất nước quen thuộc và với lực lượng của mình, tổ tiên ta đã tạo nên thế trận có lợi cho cuộc chiến đấu. Trong cuộc kháng chiến ở thế kỷ XI, Lý Thường Kiệt đã tổ chức thành công thế trận phá Tống, như thế trận phối hợp chặt chẽ giữa các cánh quân thủy, bộ tiến công sang đất giặc tiêu diệt các căn cứ xuất phát xâm lược của chúng với cuộc phòng thủ vững chắc ở trong nước; thế trận phối hợp chặt chẽ giữa cuộc chiến đấu ngăn chặn đại binh giặc tiến xuống kinh đô Thăng Long với các hoạt động quấy rối sau lưng giặc, giữa cuộc chiến đấu đánh bại bộ binh địch ở chiến tuyến sông Cầu với các trận đánh kim chân thủy binh giặc ở Đông Kênh (ven biển Đông Bắc).

Ba lần kháng chiến chống Nguyên – Mông ở thế kỷ XIII, nhà Trần đều tổ chức thế trận đánh giặc trên khắp đất nước. Khi giặc đến, cả quân chủ lực triều đình, quân các lộ, quân của các vương hầu, tôn thất, dân binh, thổ binh ở các làng xã, động bản... cùng hợp sức đánh giặc.

Thời kỳ chiến tranh giải phóng chống Minh ở thế kỷ XV, đó là thế trận tiến công hiểm hóc, tiến công liên tục từ nhỏ đến lớn, từ cục bộ đến toàn cục của quân khởi nghĩa Lam Sơn với sự giúp sức to lớn của nhân dân cả nước.

Trong kháng chiến chống quân Thanh ở thế kỷ XVIII, đó là thế trận phản công như vũ bão của nghĩa quân Tây Sơn đại phá 29 vạn quân Thanh ở Thăng Long. Với lối hành quân chiến đấu thần tốc, nghĩa quân đến đâu cũng thắng rất nhanh, chỉ đánh một trận là diệt gọn, khiến giặc không kịp trở tay đỏi phó, hoảng loạn bỏ chạy.

Đặc biệt, tổ tiên ta rất coi trọng dùng mưu kế đánh địch, thường “lánh chỗ thực, đánh chỗ hư, tránh nơi vững chắc, đánh nơi sơ hở”. Vận dụng triết lý dân gian: “*Đánh rắn phải đánh đập đầu*” vào trong chiến đấu, tổ tiên ta xác định phải đánh thật mạnh, đánh thật đau vào những điểm huyết của giặc, như đánh vào hậu cần quân sự của giặc, cắt đứt đường lương thực từ nước đối phương sang nước ta, hoặc đánh vào tổng hành dinh của địch... Thậm chí có lúc do nhiệm vụ chiến lược đòi hỏi và điều kiện cho phép, tổ tiên ta còn biết tập trung binh lực lớn, thực hành cơ động bao vây, vu hồi đánh những trận

quyết chiến lược tiêu diệt đạo quân chủ lực địch, giành thắng lợi quyết định, tiến lên đánh bại ý chí xâm lược của kẻ thù. Lối đánh thông minh sáng tạo ấy đã phát huy được sức mạnh của dân tộc, của đất nước, biến lực lượng ta vốn yếu trở nên mạnh, từ ít trở thành nhiều để chiến thắng kẻ thù xâm lược đông mạnh.

Từ thực tiễn đó, các nhà quân sự lỗi lạc ở các thời trước đã đúc kết, khái quát thành lý luận, quan điểm, như Trần Quốc Tuấn viết: “Khái quát lại, địch cậy trường trận, ta dựa vào đoản binh, lấy đoản chế trường là việc thường của binh pháp”. Hay Nguyễn Trãi cũng nói: “Lấy yếu đánh mạnh hay đánh bất ngờ. Lấy ít địch nhiều thường dùng mai phục”; đến Nguyễn Huệ nói rõ thêm: “Người khéo thắng là thắng ở chỗ rất mềm dẻo chứ không phải lấy mạnh đè yếu, lấy nhiều hiếp ít”... Đó chính là những quan điểm, tư tưởng chỉ đạo nghệ thuật tạo ra sức mạnh đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược để giành và giữ độc lập, chủ quyền của dân tộc ta.

Trên đây là một số triết lý quân sự truyền thống của tổ tiên ta. Đó là những triết lý được hình thành ổn định và đã phát huy tác dụng tích cực trong quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước lâu dài của dân tộc ta, nhất là trong giai đoạn đấu tranh giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nắm vững phương pháp luận Mác-Lênin, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi trọng việc kế thừa và phát huy, nhất là đã vận dụng sáng tạo nhiều giá trị triết lý quân sự truyền thống trong thực tiễn khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng Việt Nam. Sự kế thừa ấy biểu hiện tập trung ở một số nội dung chính sau:

Trước hết, đó là sự kế thừa, phát huy tinh thần và ý chí chiến đấu chống giặc ngoại xâm.

Quy luật của mọi cuộc chiến tranh là “mạnh được, yếu thua”, nhưng trong thực tế nhân dân ta phải thường xuyên tiến hành chiến tranh trong điều kiện lấy yếu chống mạnh, lấy ít địch nhiều, lấy nhỏ thắng lớn. Bởi vậy, một

trong những kinh nghiệm quý báu của tổ tiên ta trong việc giải quyết các vấn đề quân sự là muốn lấy nhỏ đánh thắng lớn phải biết lấy tinh thần và ý chí làm nhân tố nền tảng để từng bước xây dựng và phát triển sức mạnh vật chất, để dần dần chuyển hóa so sánh lực lượng ngày càng có lợi cho ta, tiến lên đánh thắng kẻ thù.

Điều này đã thường diễn ra trong các cuộc chiến tranh chống ngoại xâm của dân tộc ta. Ví như, Lý Thường Kiệt từng cổ vũ tinh thần, ý chí, quyết tâm chiến đấu chống giặc ngoại xâm của quân và dân đời nhà Lý (thế kỷ XI) bằng bài thơ “thần” mắng giặc Tống; Trần Quốc Tuấn (thế kỷ XIII) bằng “Hịch tướng sĩ”; rồi Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ cũng làm như vậy trong chiến tranh giải phóng chống Minh (thế kỷ XV) và kháng chiến chống Thanh (thế kỷ XVIII). Chính tinh thần và ý chí chiến đấu ấy đã kết tụ, tạo nên sức mạnh to lớn trong các trận đại thắng ở Bạch Đằng, Chi Lăng, Xương Giang, Ngọc Hồi, Đống Đa... và nhiều chiến thắng vẻ vang trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc.

Trong cuộc đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, Hồ Chí Minh và Đảng ta luôn coi trọng công tác giáo dục, động viên tinh thần chiến đấu của quân và dân ta. Người kêu gọi: *“Không có gì quý hơn độc lập tự do”*, và *“Thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”*. Đó thực sự là một chân lý bất hủ, là triết lý và phương châm hành động của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta suốt ba mươi năm chiến tranh cách mạng vừa qua (1945-1975).

Tuy nhiên, khác với các cuộc chiến tranh yêu nước trước đó, sự nghiệp kháng chiến chống giặc ngoại xâm do Đảng ta và Hồ Chí Minh lãnh đạo không chỉ đơn thuần giành lại và bảo vệ độc lập dân tộc, mà còn nhằm mục tiêu cao cả là đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người. Mục tiêu đó đã được Đảng ta xác định trong đường lối cách mạng giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội và được Hồ Chí Minh nhiều lần căn dặn: “Đánh thắng giặc

Mỹ rồi thì những việc chính của cách mạng là làm thế nào giải quyết ngày càng tốt hơn những vấn đề: ăn, mặc, ở, đi lại, học hành, phòng và chữa bệnh..., tóm lại là không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân”¹.

Với ý nghĩa ấy, tinh thần và ý chí quyết chiến quyết thắng quân xâm lược của cả dân tộc được phát huy cao độ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, cùng với khí phách hiên ngang “*Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh*” và “*Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta, thì ta còn phải chiến đấu quét sạch nó đi*”... đã trở thành sức mạnh to lớn, góp phần quyết định vào thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến cứu nước.

Thứ hai, kế thừa và phát huy tư tưởng nhân dân, dựa vào lòng yêu nước và sức mạnh đoàn kết của nhân dân để đánh giặc giữ nước.

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, các cuộc chiến tranh yêu nước chống ngoại xâm thắng lợi đều là do những người lãnh đạo biết khơi dậy được yếu tố “*trăm họ đồng lòng hợp sức*” đánh giặc, biết dựa vào sức mạnh của lòng yêu nước và sự đoàn kết của nhân dân để đánh giặc. Điển hình của tư tưởng ấy, là thời nhà Trần ba lần kháng chiến chống Nguyên-Mông với biểu tượng đoàn kết của hội nghị Diên Hồng.

Còn ngược lại, bị thất bại là do không dựa được vào dân, và “*không được lòng dân*” như Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng đã nói ở thế kỷ XV. Ngay cả Phan Bội Châu, nhà yêu nước ở đầu thế kỷ XX, từ chiêm nghiệm cuộc đời hoạt động “*không một thành công*” của mình và các nhà yêu nước đương thời đã rút ra nhận thức có tính chân lý: “*Người nước không đồng tâm thì dù có anh hùng cũng không thể làm gì được*”. Song dù các ông có thấy được sức mạnh của nhân dân, nhưng vì ý thức giai cấp hạn chế nên không thể huy động được hết sức mạnh của nhân dân và không tổ chức được chặt chẽ sức mạnh đó.

Kế thừa, phát huy kinh nghiệm và truyền thống của tổ tiên, Hồ Chí Minh và Đảng ta luôn toàn tâm toàn ý đấu tranh vì lợi ích của nhân dân, thấy

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 12, Nxb. CTQG, HN, 1996, tr.555.

sức mạnh thực sự là ở nhân dân, coi quần chúng là người làm nên lịch sử. Tin tưởng vững chắc vào sức mạnh của nhân dân, sức mạnh của sự đoàn kết, Hồ Chí Minh kêu gọi: “Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng thì dùng súng, ai có gươm thì dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước”¹ và “31 triệu đồng bào ta ở cả hai miền, bất kỳ già trẻ gái trai, phải là 31 triệu chiến sĩ anh dũng diệt Mỹ cứu nước”².

Trên thực tế, Đảng không ngừng đẩy mạnh công tác tuyên truyền bồi dưỡng quyết tâm đánh thắng quân xâm lược cho mọi tầng lớp nhân dân, trách nhiệm và vinh dự của mỗi người trước vận mệnh của Tổ quốc. Đảng cũng thường xuyên giáo dục làm cho nhân dân nhận thức đầy đủ và sâu sắc về sức mạnh của lòng yêu nước, của chính nghĩa và sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân theo tinh thần “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết”. “Thành công, thành công, đại thành công”.

Tổng kết sức mạnh của tinh thần yêu nước và đoàn kết trong kháng chiến chống ngoại xâm, Hồ Chí Minh viết: “Lòng yêu nước và sự đoàn kết của nhân dân là một lực lượng vô cùng to lớn, không ai thắng nổi. Nhờ lực lượng ấy mà tổ tiên ta đã đánh thắng quân Nguyên, quân Minh, đã giữ vững quyền tự do, dân chủ. Nhờ lực lượng ấy mà chúng ta cách mạng thành công, giành được độc lập. Nhờ lực lượng ấy mà sức kháng chiến của ta càng ngày càng mạnh. Nhờ lực lượng ấy mà quân và dân ta quyết chịu đựng muôn nỗi khó khăn thiếu thốn, đói khổ, tang tóc, quyết một lòng đánh tan quân giặc cướp nước”³.

Thứ ba, kế thừa và phát huy triết lý nhân nghĩa trong quân sự.

Trong sự nghiệp đấu tranh chống xâm lược, giành và giữ nền độc lập dân tộc, tổ tiên ta luôn đề cao tư tưởng hòa bình, luôn tìm mọi cách ngăn chặn

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.4, Sdd, tr.480.

² Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.12, Sdd, tr.323.

³ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T.6, Sdd, tr. 281-282.

không cho chiến tranh xảy ra. Bất đắc dĩ phải dụng binh, nhưng tổ tiên ta không lấy vũ lực làm giải pháp duy nhất để giành thắng lợi, mà vừa đánh vừa đàm, tìm cách mở đường cho đối phương rút quân về nước. Ví như, Lý Thường Kiệt “dùng biện sĩ để bàn hòa, không nhọc tướng tá, khỏi tổn xương máu mà bảo an được tôn miếu” trong kháng chiến chống Tống lần 2 (1075-1077); hay Nguyễn Trãi nổi tiếng với kế sách “*tâm công*”, viết nhiều văn thư dụ hàng đánh vào lòng quân địch, mà sử sách xưa từng nhận xét “có sức mạnh như mười vạn quân”.

Cũng với tinh thần ấy, để tránh đổ máu vô ích, Hồ Chí Minh và Đảng ta đã nhiều lần nhắc nhở nhân dân nước mình – một nhân dân vừa thoát khỏi ách nô lệ hơn 80 năm – về thiện chí trước thái độ láo xược, hiếu chiến của thực dân Pháp: “Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng”. Người và Đảng ta ra sức ngăn chặn, chỉ ít đẩy lùi thời gian chiến tranh có thể nổ ra bằng việc ký với Pháp Hiệp định sơ bộ (6.3.1946) và Tạm ước (14.9.1946).

Nhưng khi thực dân Pháp bội ước, cố tình gây ra chiến tranh, Hồ Chí Minh và Đảng ta kiên quyết phát động toàn dân đứng lên chiến đấu. Trong suốt quá trình kháng chiến, ta luôn chú trọng đẩy mạnh tiến công quân sự đập tan ý chí xâm lược của địch, đồng thời rất coi trọng công tác binh, địch vận để giành thắng lợi với tổn thất ít nhất. Khi xuất hiện thời cơ mở cuộc đấu tranh ngoại giao do chiến thắng Điện Biên Phủ đưa lại, ta chấp nhận tham dự Hội nghị Giơnevơ, buộc Pháp ký kết hiệp định đình chiến, nhanh chóng chấm dứt chiến tranh nhằm “khỏi tổn xương máu” cho cả hai bên tham chiến.

Tiếp tục kế thừa tinh thần nhân nghĩa và phương châm vừa đánh vừa đàm để kết thúc chiến tranh của tổ tiên trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975), Đảng ta chỉ rõ: “Lịch sử Việt Nam ta đánh giặc rồi kêu gọi giặc, đánh mãi mãi không được. Nguyễn Trãi trước kia làm như vậy. Bây giờ chúng ta cũng làm như vậy. Vì nó là để quốc mạnh... cho nên ta phải biết

thắng nó”¹. Tư tưởng chỉ đạo đó khẳng định sự cần thiết phải kết hợp tiến công quân sự với đấu tranh ngoại giao, kết hợp đánh và đàm, nhằm kết thúc cuộc chiến theo truyền thống quân sự Việt Nam.

Thứ tư, kế thừa và phát huy tư tưởng chỉ đạo nghệ thuật quân sự truyền thống Việt Nam.

Do thường phải đương đầu với các kẻ thù xâm lược lớn mạnh, nên tổ tiên ta sớm nhận thấy rằng, muốn đánh thắng chúng, nhân dân ta phải có cách đánh riêng của mình, phải “*lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh, lấy nhỏ thắng lớn*”. Vận dụng vào từng cuộc chiến tranh cụ thể, như Trần Quốc Tuấn nói: “*lấy đoản chế trường là việc thường của binh pháp*”; hay Nguyễn Trãi cũng nói: “*lấy yếu đánh mạnh*”, “*lấy ít địch nhiều*”.

Tuy nhiên, các cuộc chiến tranh thời trước, ta chỉ thua đối phương về số quân, số dân, còn trình độ kỹ thuật, trang bị vũ khí thì tương đương nhau, vì cả hai bên đều ở trong xã hội phong kiến. Còn các cuộc chiến tranh trong thế kỷ XX vừa qua thì sự chênh lệch giữa hai bên là rất lớn, vì ta là một nước nông nghiệp lạc hậu, còn địch là nước công nghiệp hiện đại vào bậc nhất thế giới. Cho nên tạo ra sức mạnh để đánh thắng kẻ thù chính là nét đặc sắc trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng của Đảng và Hồ Chí Minh.

Vận dụng nghệ thuật quân sự truyền thống của dân tộc trong điều kiện lịch sử mới, Hồ Chí Minh xác định: “*một tốt có lúc mạnh hơn hai xé*”; “*châu chấu có lúc đá được voi*” và “*một nước nhỏ cũng đánh thắng được nước lớn*”. Cho nên, trong khởi nghĩa vũ trang ta chủ trương khởi nghĩa toàn dân; từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa giành chính quyền toàn quốc. Còn trong chiến tranh cách mạng là thực hiện toàn dân kháng chiến, kháng chiến toàn diện, đánh lâu dài đồng thời tranh thủ sự đồng tình ủng hộ, giúp đỡ của các nước anh em, của cả loài người tiến bộ; vừa kháng chiến vừa kiến quốc; kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, lấy đấu tranh quân sự là chủ chốt; kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy; tiến công địch

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 29, (1968), Nxb.CTQG, HN, 2004, tr.37-38.

trên cả ba vùng chiến lược: rừng núi, đồng bằng và đô thị; đánh địch bằng ba mũi giáp công: quân sự, chính trị và binh vận...

Những chủ trương, giải pháp đó đã làm cho sức mạnh kháng chiến của nhân dân ta ngày càng phát triển, sức mạnh của quân xâm lược ngày càng suy giảm; từ đó tạo nên sự chuyển hóa so sánh lực lượng ngày càng có lợi cho ta, bất lợi cho địch, dẫn tới lúc ta tạo được sức mạnh to lớn đè bẹp quân thù.

Bên cạnh việc kế thừa và phát huy các giá trị triết lý quân sự truyền thống tiêu biểu trong điều kiện lịch sử mới, Hồ Chí Minh và Đảng ta còn sáng tạo bổ sung thêm nhiều triết lý mới. Đó là triết lý bàn về mối quan hệ giữa quân sự với chính trị, về liên minh chiến đấu, về xem xét, đánh giá tương quan lực lượng... Cụ thể là:

1. Về mối quan hệ giữa quân sự với chính trị và với các mặt hoạt động khác.

Nắm vững nguyên lý “chiến tranh là sự kế tục của chính trị bằng thủ đoạn bạo lực” và không có cuộc chiến tranh nào không mang mục đích chính trị và giai cấp, Hồ Chí Minh và Đảng ta luôn đặt vấn đề quân sự trong mối quan hệ tổng thể, thống nhất và toàn diện với các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng... Đặc biệt, Hồ Chí Minh luôn gắn quân sự với chính trị, coi mối quan hệ chính trị với quân sự là mối quan hệ chủ chốt, có tính nguyên tắc. Người nói: “Quân sự mà không có chính trị như cây không có gốc, vô dụng lại có hại”¹. Điều đó có nghĩa là, quân sự phải lấy chính trị làm gốc, quân sự phải phục tùng chính trị; mọi tổ chức và mọi hoạt động quân sự đều phải quán triệt và tuân theo sự chỉ đạo của đường lối chính trị, phải thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của cuộc đấu tranh cách mạng do Đảng lãnh đạo.

Do đó, Hồ Chí Minh và Đảng ta không sa vào quân sự đơn thuần, không lúc nào đặt quân sự tách rời với chính trị và với các mặt hoạt động khác và thường xuyên giáo dục cán bộ nói chung, cán bộ quân đội nói riêng biết giải quyết tốt mối quan hệ đó. Người chỉ rõ: “Bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và du kích không nên chỉ biết đánh. Biết đánh là cái tốt, nhưng chỉ

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T.6, Sđd, tr.318.

biết đánh mà coi nhẹ chính trị, kinh tế, tuyên truyền giáo dục nhân dân tức là chỉ biết có một mặt, vì đánh không thể tách rời được với chính trị và kinh tế. Nếu chỉ biết đánh mà không nghĩ đến kinh tế thì khi hết gạo sẽ không đánh được”¹. Đồng thời, Người cũng phê phán những cán bộ chỉ biết một mặt: “Cán bộ quân sự chỉ biết quân sự, cán bộ chính quyền chỉ biết chính quyền, cán bộ Đảng chỉ biết Đảng, như thế chẳng khác gì người đứng một chân. Cán bộ chỉ biết một mặt là có hại, không vững, vì các mặt Quân, Dân, Chính, Đảng kết hợp lại thành một khối, thiếu một mặt thì không mạnh, không hoàn toàn...”².

Những nội dung nêu trên chính là cơ sở triết lý sâu sắc của tư tưởng “*quân sự lấy chính trị làm gốc*”, “*quân sự phục tùng chính trị*”, “*quân sự gắn liền với các mặt hoạt động khác*” – một quan điểm cốt lõi của tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh. Đồng thời, đó cũng là những nguyên tắc cơ bản có ý nghĩa chỉ đạo mọi lực lượng, mọi hoạt động quân sự của Đảng và nhân dân ta trong khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng.

2. Về liên minh chiến đấu Việt-Miên-Lào

Xuất phát từ quan điểm cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới và vị trí địa lý, hoàn cảnh lịch sử của ba nước Đông Dương, Đảng ta khẳng định dân tộc Việt Nam luôn đoàn kết chặt chẽ với hai dân tộc Miên-Lào và cùng giúp đỡ hai dân tộc ấy kháng chiến chống đế quốc xâm lược.

Trong *Báo cáo chính trị* đọc tại Đại hội lần thứ II của Đảng (2.1951), Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Chúng ta kháng chiến, dân tộc bạn Miên, Lào cũng kháng chiến. Bọn thực dân Pháp và can thiệp Mỹ là kẻ thù của ta và của dân tộc Miên, Lào. Vì vậy, ta phải ra sức giúp đỡ anh em Miên, Lào, giúp đỡ kháng chiến Miên, Lào và thành lập Mặt trận dân tộc Việt-Miên-Lào”³.

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T.6, Sđd, tr.523.

² Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T.6, Sđd, tr.524.

³ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T.6, Sđd, tr.174.

Trong suốt quá trình kháng chiến, Đảng ta luôn khẳng định nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Đông Dương là đánh đuổi kẻ thù chung là thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, làm cho ba nước được độc lập, tự do, ấm no và tiến bộ, góp phần tích cực vào sự nghiệp củng cố hòa bình thế giới.

Trên mặt trận quân sự, ta đẩy mạnh các hoạt động phối hợp tiến công địch. Ngày 3.4.1953, Hồ Chí Minh gửi thư căn dặn bộ đội ta đang làm nhiệm vụ chiến đấu trên chiến trường nước bạn: “Lần này là lần đầu tiên, các chú nhận một nhiệm vụ quan trọng và vẻ vang như nhiệm vụ này, tức là giúp nhân dân nước bạn. Mà giúp nhân dân nước bạn là tự giúp mình”¹.

Có thể thấy mối quan hệ đặc biệt đó được thể hiện sinh động trên những phương diện như sau: Đó là liên minh chiến đấu vì mục tiêu là đánh đuổi kẻ thù chung, giành độc lập dân tộc; là liên minh chiến đấu được xây dựng dựa trên nền tảng chủ nghĩa yêu nước chân chính và tinh thần quốc tế vô sản; là quan hệ trong sáng, thủy chung giữa nhân dân ba nước Đông Dương...

3. Về phương pháp xem xét, đánh giá tương quan ta địch.

Nắm vững phương pháp luận quân sự mácxít, Hồ Chí Minh và Đảng ta xem xét, đánh giá sức mạnh quân sự của mỗi bên ta, địch không dừng lại ở bề ngoài, phiên diện, mà xem xét, đánh giá nó dựa vào các yếu tố bản chất, trong các mối quan hệ của nó.

Theo Hồ Chí Minh, các mối quan hệ chính trị và quân sự, tinh thần và vật chất, số lượng và chất lượng, chủ quan và khách quan, con người và vũ khí là những mối quan hệ căn bản trong quân sự. Trong đó Người cho rằng chính trị, tinh thần, chất lượng, chủ quan và con người là những yếu tố gốc, có ý nghĩa quan trọng hàng đầu, tạo nên sức mạnh vật chất to lớn.

Cho nên, trong kháng chiến chống Pháp, Người chỉ rõ: “Lực lượng ta và địch so le nhiều như thế, cho nên lúc đó có người cho rằng cuộc kháng chiến của ta là “*châu chấu đá voi*”. Chỉ nhìn về vật chất, chỉ nhìn ở hiện trạng, chỉ lấy con mắt hẹp hòi mà xem, thì như thế thật. Vì để chống máy bay và đại bác của địch, lúc đó ta phải dùng gậy tầm vông. Nhưng Đảng ta theo chủ

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 7, Sđd, tr.64.

nghĩa Mác-Lênin, chúng ta không nhìn vào hiện tại, mà còn nhìn vào tương lai, chúng ta tin chắc vào tinh thần và lực lượng của quần chúng, của dân tộc. Cho nên chúng ta quả quyết trả lời những người lừng chừng và bi quan kia rằng: Nay tuy châu chấu đá voi. Nhưng mai voi sẽ bị lòi ruột ra”¹.

Cũng với phương pháp xem xét ấy, trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước Người sớm nhìn thấy: Mỹ giàu mà không mạnh. Bởi vì, ở vào lúc đó nước Mỹ đang ngập sâu trong nhiều khó khăn, mâu thuẫn, như mâu thuẫn giữa hai phe, mâu thuẫn trong phe đế quốc, nhất là những mâu thuẫn trong nội bộ nước Mỹ...

Đó chính là những cơ sở để tạo ra niềm tin tất thắng, ý chí quyết đánh, quyết thắng và hành động đúng quy luật, sát hợp với điều kiện, hoàn cảnh chủ quan, khách quan của chiến tranh cách mạng Việt Nam.

Tóm lại, các giá trị triết lý quân sự truyền thống Việt Nam được tích lũy trong lịch sử đánh giặc giữ nước của tổ tiên ta là sự kết tinh những nội dung tiến bộ, tích cực, có khả năng định hướng và thúc đẩy con người hành động đạt hiệu quả. Nó luôn tiềm ẩn trong các bài học kinh nghiệm, truyền thống lịch sử và nhất là ở chiều sâu đời sống tinh thần của mỗi người Việt Nam và trở thành tài sản tinh thần vô giá của dân tộc ta. Trong bối cảnh hiện nay, chúng ta cần tiếp tục kế thừa và phát huy những tinh hoa trong triết lý quân sự truyền thống của tổ tiên và nâng lên một tầm cao mới, nhằm mục tiêu bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 6, Sđd, tr.163-164.

TRIẾT LÝ NGOẠI GIAO CỦA CHA ÔNG

MỘT SỐ GIÁ TRỊ VÀ BÀI HỌC CẦN KẾ THỪA

PGS.TS. Vũ Dương Huân

Chúng ta đã nghiên cứu khá nhiều về ngoại giao truyền thống của cha ông ta. Tuy nhiên, vấn đề triết lý ngoại giao truyền thống chưa bao giờ được đặt ra. Triết lý ngoại giao truyền thống của cha ông là gì? Nội dung và giá trị kế thừa của triết lý ngoại giao truyền thống Việt Nam? Đây là cội nguồn của triết lý ngoại giao truyền thống Việt Nam? Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kế thừa và phát triển di sản của cha ông về ngoại giao ra sao? Đây quả là một đề tài hấp dẫn, song cũng là đề tài khó, cần được nghiên cứu nghiêm túc.

1. Một số nhận thức chung về triết lý

Triết lý là gì? Một câu hỏi mới nghe tưởng chừng rất đơn giản, ai cũng có thể trả lời một cách dễ dàng. Chúng ta thường được nghe những cụm từ đại loại như: Triết lý của tác phẩm, triết lý của đạo Phật, triết lý âm dương, triết lý phát triển v.v... Tuy nhiên, trên thực tế câu trả lời không đơn giản chút nào, rất phức tạp là đằng khác.

Triết lý là gì? Từ điển Tiếng Việt giải thích: 1. Triết lý là lý luận triết học; 2. Quan niệm chung của con người về những vấn đề nhân sinh và xã hội. Ví dụ : Bài thơ chứa đựng một triết lý bi quan; Anh ta có một triết lý riêng về cuộc sống.¹ Đại từ điển Tiếng Việt cũng đưa ra hai giải thích, về cơ bản cũng như Từ điển tiếng Việt. Tuy nhiên, nghĩa thứ hai được làm rõ hơn: Quan niệm chung và sâu sắc nhất của con người về những vấn đề nhân sinh và xã hội. Các tác giả nêu ví dụ: Bài thơ hàm chứa những triết lý về nhân sinh và xã hội².

Tại Hội thảo khoa học “Về triết lý giáo dục” do Học viện Quản lý giáo dục tổ chức ngày 21/ 9/2007, các học giả, các nhà quản lý đã tranh luận khá sôi nổi về khái niệm triết lý nói chung và nội hàm triết lý giáo dục nói

¹ Viện Ngôn ngữ, *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng-Trung tâm Từ điển học, HN-Đà Nẵng,-2001, tr.1035.

² Trung tâm Văn hóa và Ngôn ngữ Việt Nam, *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB Văn hóa- Thông tin, HN- 1999, tr.1707.

riêng. TSKH Phạm Đỗ Nhật Tiến, nguyên Trợ lý Bộ trưởng Giáo dục nêu quan niệm: “Triết lý giáo dục là sự phát biểu niềm tin liên quan đến các vấn đề cơ bản của giáo dục, từ đó xác định mục đích và hướng đi cho nhà trường, người dạy, người học và xã hội”. Ông Bành Tiến Long, Thứ trưởng Giáo dục cho rằng, “Triết lý giáo dục là các tuyên bố về mục tiêu, sứ mệnh, tầm nhìn, chiến lược của một quốc gia về những vấn đề cơ bản của giáo dục”. Còn PGS.TS. Nguyễn Công Giáp Học viện Quản lý giáo dục khẳng định: “Triết lý là phương châm hành động trong một lĩnh vực cụ thể nhất định nhằm đáp ứng lợi ích trong một khoảng thời gian nhất định. Vì vậy, triết lý không mang tính vĩnh cửu, mà thay đổi theo thời gian”. Có học giả cho rằng, có thể nhận diện được triết lý giáo dục, song chưa thể định nghĩa được khái niệm này...¹.

Nhà phê bình văn học Trần Mạnh Hảo khi đóng góp ý kiến cho một cuốn sách giáo khoa văn học đã trình bày nhận thức của mình về triết lý của tác phẩm. Ông viết: “Triết lý là những quan niệm, những tư tưởng sâu sắc nhất, khái quát nhất toát ra từ tác phẩm”.²

Khái niệm triết lý được trình bày toàn diện hơn cả trong công trình do Giáo sư Phạm Xuân Nam làm chủ biên. Tập thể tác giả viết: “...triết lý là kết quả của sự suy ngẫm, chiêm nghiệm và đúc kết thành những quan điểm, luận điểm, phương châm cơ bản và cốt lõi nhất về cuộc sống cũng như về hoạt động thực tiễn rất đa dạng của con người trong xã hội. Chúng có vai trò định hướng trực tiếp ngược trở lại đối với cuộc sống và những hoạt động thực tiễn rất đa dạng ấy. Do đó, ta thấy không chỉ có những triết lý của các triết thuyết khác nhau mà còn có triết lý nhân sinh, triết lý lịch sử, triết lý kinh tế, triết lý chính trị, triết lý đạo đức, triết lý pháp luật, triết lý ngoại giao...và cả triết lý đời thường nữa”.³ Mặt khác, không phải chỉ là triết lý chung mà còn có triết lý riêng, có triết lý đúng và triết lý sai, triết lý của giai cấp thống trị và triết lý

¹ Triết lý giáo dục Việt Nam (Lan Hương tổng thuật), VietNamnet, ngày, 21/9/2007.

² Google –Việtnam, *Triết lý*.

³ Phạm Xuân Nam (Chủ biên), *Triết lý phát triển ở Việt Nam. Một số vấn đề cốt yếu*, NXB. KHXH HN-2002, tr. 31-32.

của giai cấp bị trị, triết lý của kẻ bóc lột và triết lý của người bị bóc lột, triết lý của kẻ đi xâm lược và triết lý của người bị xâm lược. Triết lý có tính giai cấp vừa có tính lịch sử. Phó giáo sư Nguyễn Văn Huyền bổ sung: "...Triết lý có thể thể hiện bằng một mệnh đề hàm súc những ý nghĩa về nhân tính thế thái; về tự nhiên, về xã hội; nó cũng có thể là một hệ mệnh đề tạo thành một quan niệm, một luận thuyết... Triết lý đúng và khoa học thì nó trở thành cơ sở lý luận khoa học cho một hệ thống quan điểm, học thuyết; nó làm công cụ lý thuyết cho hành động hiệu quả của con người".¹

Qua các định nghĩa trên về triết lý có thể nêu vài nhận xét sau:

- Triết lý là nhận thức, quan điểm hoặc là tư tưởng sâu sắc nhất, khái quát nhất về một vấn đề hay sự vật hoặc hiện tượng;
- Triết lý có thể được biểu hiện là một mệnh đề hoặc hệ mệnh đề;
- Triết lý là lý luận khoa học, có tính hệ thống.
- Có triết lý khoa học, phản ánh đúng thực tiễn khách quan; song cũng có triết lý không đúng, thiếu khoa học.
- Triết lý có vai trò định hướng hoạt động thực tiễn.
- Triết lý có tính giai cấp và tính lịch sử...

Bên cạnh khái niệm triết lý cũng cần làm rõ sự giống nhau và khác nhau giữa triết lý và triết học, giữa triết lý và tư tưởng.

Triết học và triết lý. Ở phương Tây, triết học và triết lý là một, không có sự phân biệt. Ở phương Đông, triết lý vừa là triết học vừa không phải là triết học. Triết học là tư tưởng, nhưng còn nhiều tư tưởng không phải là triết học². Tư tưởng triết học đóng vai trò thế giới quan và phương pháp luận.

Triết lý và tư tưởng. Tư tưởng là quan điểm, ý nghĩ của con người đối với hiện thực khách quan và xã hội (nói tổng thể). Nhưng có tư tưởng không phải là lý luận. Không phải tất cả tư tưởng là triết lý. Triết lý phải có tính lý luận.

¹ Nguyễn Văn Huyền (Chủ biên), *Triết lý phát triển C.Mác, Ph. Ăngghen. V.I. Lênin và Hồ Chí Minh*, NXB. Khoa học xã hội, HN -2000, tr.9.

² Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam, từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám*, t.1, Nxb KHXH, HN-1973, tr.10.

2. Triết lý ngoại giao của cha ông

Với nhận thức như trên về triết lý, triết lý ngoại giao là gì? Triết lý ngoại giao là những nhận thức, tư tưởng ngoại giao sâu sắc nhất, được ông cha ta đúc kết, hệ thống hóa trở thành lý luận, lý thuyết ngoại giao, cho phép xác định mục tiêu cơ bản hoạt động ngoại giao, quan điểm, nguyên tắc, phương châm chỉ đạo hoạt động ngoại giao, xác định phương hướng ưu tiên trong quan hệ đối ngoại của quốc gia. Triết lý ngoại giao là hệ thống quan điểm hướng dẫn hoạt động ngoại giao của quốc gia.

Triết lý ngoại giao của cha ông hình thành từng bước, được bổ sung, hoàn thiện trong quá trình hoạt động ngoại giao của nhà nước Việt Nam từ Văn Lang, Âu Lạc, trải qua Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê đến triều đại nhà Nguyễn. Triết lý ngoại giao truyền thống có tính chất khá bền vững, ổn định lâu dài. .

Cũng như triết lý truyền thống Việt Nam nói chung, triết lý ngoại giao của cha ông có nét đặc trưng là triết lý hành động. Triết lý hành động rất phong phú, vô cùng phức tạp, thiếu tính hệ thống, thiên về trực quan, trực giác, độ tin cậy thuộc vào khả năng phân tích, so sánh, đối chứng của nhà nghiên cứu, lập luận logic nhiều khi không rõ ràng.¹

Triết lý ngoại giao của cha ông có những giá trị chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, coi trọng hòa hiếu với láng giềng, nhất là Trung Quốc; đối với Trung Quốc thực hiện chính sách ngoại giao “thần phục Thiên triều”, trong xung đột ngoài xung vương khôn ngoan nhằm bảo vệ, củng cố nền độc lập dân tộc của mình

Đây là tư tưởng lớn, cơ bản, có tính chất chủ đạo của ngoại giao truyền thống Việt Nam.

Việt Nam thuộc Đông Nam Á, ba mặt Tây, Nam, Bắc đều giáp các nước láng giềng, song thông hiếu với Trung Quốc là chủ yếu. Trung Quốc là quốc gia hình thành sớm vào thế kỷ XXI trước Công nguyên ở lưu vực giữa

¹ Huỳnh Công Bá, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, NXB. Thuận Hóa, 2006, tr.9.

sông Hoàng Hà. Từ một quốc gia nhỏ, nhờ xâm chiếm, thôn tính các nước xung quanh, dần dần Trung Quốc đã trở thành một đế quốc rộng lớn nhất, đông dân nhất, tiềm lực quân sự lớn mạnh nhất của mọi thời đại, không đối thủ nào sánh kịp. Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc năm 221 TCN, Trung Quốc đã có biên giới sát với Bách Việt.

Từ thời nhà Tây Chu (thế kỷ 11 TCN), đã hình thành tư tưởng: Trung Quốc là chủ thiên hạ, còn các nước chung quanh là phen dậu, chư hầu, man, di. Sách phong và triều cống là hai công cụ chính của Thiên triều trong hàng nghìn năm để khuất phục chư hầu. Việt Nam và Trung Quốc là hai nước láng giềng, nhưng một bên là tông chủ, luôn thực hiện chính sách bành trướng, bá quyền; một bên là chư hầu phải thần phục Trung Quốc. Đó là nhân tố quyết định hình thành quan hệ Đại Việt và Thiên triều ¹.

Ứng xử với người láng giềng, vô cùng quan trọng trong chính sách đối ngoại của quốc gia. Nhà sử học Phan Huy Chú rất đúng khi nhận xét: “Trong việc trị nước, hòa hiếu với láng giềng là việc lớn, mà những khi ứng thù lại rất quan hệ, cho nên nghĩa tu hiếu (việc giao hiếu) chép ở Kinh Xuân Thu, đạo giao lân (giao thiệp với các nước láng giềng) chép ở Hiền truyện (sách Mạnh Tử), chính là đem lòng tin thực mà kết giao, người có quyền trị nước phải nên cẩn thận”². Chỉ có thể thay đổi được bạn thù, song không ai thay đổi được láng giềng.

Đứng trước một láng giềng lớn mạnh gấp nhiều lần, lại luôn thường trực tư tưởng bành trướng, bá quyền, để có được quan hệ hòa hiếu, các triều đại phong kiến Việt Nam đã phải thực hiện chính sách ngoại giao “thần phục thiên triều”, “trong xưng đế, ngoài xưng vương”. Đây là chính sách vô cùng khôn ngoan, sáng suốt, sự lựa chọn duy nhất đúng trong hoàn cảnh lịch sử bấy giờ. Việc xin thần phục Thiên triều được thể hiện qua việc các vua Đại Việt đều xin được Thiên triều phong vương và triều cống. Việc phong vương có ý

¹ Lưu Văn Lợi, *Ngoại giao Đại Việt*, NXB. Công an Nhân dân, HN 2000, tr.21.

² Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Bang giao chí*, Nxb. Giáo Dục, HN 2007, tập II, Tr.533.

nghĩa rất quan trọng là khẳng định tính chính danh, tính hợp pháp của triều đại đó đối với Thiên triều. Thiên triều có nghĩa vụ đảm bảo an ninh, toàn vẹn lãnh thổ cho quốc gia được phong vương. Chỉ có vậy mới có quan hệ hòa hiếu, ổn định để giữ vững độc lập, chủ quyền và xây dựng, phát triển đất nước. Cống là việc nước phiên thuộc dâng biểu Thiên triều sản phẩm quý của địa phương, vàng bạc châu báu và cả thợ lành nghề, chuyên gia giỏi như voi, ngựa voi, tê giác và sừng tê giác, chim trĩ và lông chim trĩ, trầm hương, vàng bạc, châu báu và thợ lành nghề, thầy tu, thầy bói...

Quan hệ thần phục được Thiên triều đáp lại ở nhiều mức khác nhau từ chỗ được công nhận là người đứng đầu quận, huyện, đến được công nhận là phiên thuộc, rồi được đứng vào hàng chư hầu, triều hội nhà Minh đường và sau cùng là được chấp nhận đứng đầu một nước với tư cách là quốc vương. Phan Huy Chú viết: “Nước ta thời Hùng Vương mới bắt đầu thông hiếu với Trung Quốc nhưng danh hiệu còn nhỏ, không được dự vào hàng chư hầu triều hội ở nhà Minh đường. Rồi bị Triệu Đà kiêm tính, nhà Hán phong Đà làm Nam Việt Vương, chỉ được sánh với chư hầu của Trung Quốc, chứ chưa được nêu là một nước, về sau nội thuộc nhà Hán, nhà Đường, bèn thành quận, huyện (của Trung Quốc). Đến khi Đinh Tiên Hoàng bình định các sứ quân, khôi phục, mở mang bờ cõi, bấy giờ điển lễ sách phong của Trung Quốc mới nhận cho đứng riêng là một nước”¹.

Việc phong vương không phải dễ dàng, mà là cuộc đấu tranh gay go, quyết liệt, phức tạp. Không phải vua Đại Việt nào cũng được phong vương ngay, nhất khi quyền lực của dòng họ này chuyển sang dòng họ khác hoặc sau những lần chiến thắng cuộc xâm lược, giết nhiều tướng lĩnh của Thiên triều, làm Thiên triều mất mặt... Ví dụ Hoàng đế Lê Hoàn lên ngôi cuối năm 980, do năm 981 đánh tan cuộc xâm lược của nhà Tống nên đến năm 986 vua Tống mới sai sứ sang phong cho Lê Hoàn chức Tiết độ sứ, rồi chức Kiểm hiệu Thái úy (năm 988), Đặc tiến (năm 990), Giao chỉ Quận vương (năm 993), Nam Bình vương kiêm Thị trung (năm 997).

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*.. t. II, tr.534-535.

Tính từ khi Ngô Quyền giành lại độc lập (năm 938), đến tận năm 1164 vua Tống Cao Tông mới phong vua Lý Anh Tông làm An Nam quốc vương và công nhận nước ta là quốc gia độc lập (An Nam quốc), không gọi là quận, huyện của Trung Quốc như trước kia.

Việc triều cống tưởng là đơn giản, song cũng là cuộc đấu tranh ngoại giao căng thẳng, không kém phần phức tạp. Triều Trần đã không chấp nhận yêu sách của nhà Nguyên đòi cống thợ và thầy thuốc giỏi. Nhà Minh đã đòi vua Lê cống người vàng (từ năm 1431), trả nợ việc Liễu Thăng bị Lê Thái Tổ chém chết....Đến tận năm 1718 sứ thần Nguyễn Công Hãng mới dùng lý lẽ bác được cống người vàng.

Mặc dù, vua Đại Việt phải chấp nhận được Thiên triều phong vương, song bên trong thì các vua của ta đều xưng đế, coi mình ngang hàng các hoàng đế Trung Hoa, khẳng định Việt Nam là quốc gia độc lập, chủ quyền, không cho Thiên tử can thiệp vào công việc nội bộ của nước Nam. Đó là tinh thần:

“Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư”.

(Lý Thường Kiệt)

“Như nước Đại Việt ta từ thuở trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.
Núi sông, bờ cõi đã chia, phong tục Bắc Nam có khác.
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, mỗi đảng làm đế một phương”.

(Bình Ngô đại cáo)

Thứ hai, đánh kết hợp chặt chẽ với đàm kiên quyết bảo vệ độc lập chủ quyền đất nước khi bị vi phạm

Trong lịch sử phong kiến Trung Quốc, không triều đại nào là không coi Việt Nam là phiên thuộc, luôn tìm cách thôn tính, chinh phục. Đã xảy ra nhiều lần phong kiến Trung Quốc tiến hành xâm chiếm, đô hộ Việt Nam. Cuộc xâm

lược đầu tiên là của nhà Tần (năm 218 TCN), rồi đến các cuộc xâm lăng của nhà Hán, Ngô, Tống, Tề, Lương, Trần, Tùy, Đường, Lương, Nam Hán, Tống, Nguyên, Minh, Thanh. Dưới triều Lý, vào năm 1077, sau khi chặn đứng quân Tống ở sông Như Nguyệt, Lý Thường Kiệt đã “dùng biện sỹ để bàn hòa, không nhọc tướng, khỏi tổn xương máu, bảo an được tông miếu”. Ông đã cử Kiều Vân Ứng sang thương lượng với Quách Quỳ hạ chiếu rút đại binh và nhà Lý lập tức sai sứ sang tạ tội và triều cống. Đề nghị của Lý Thường Kiệt đã mở lối thoát cho quân Tống rút về nước trong danh dự. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, cha ông ta đã kết hợp đánh đàm nhằm bảo vệ độc lập, chủ quyền. Tiếp đó là cuộc đấu tranh lâu dài đòi 6 huyện, 3 động và cử 6 sứ bộ sang Trung Quốc trong 10 năm (1077-1088) để đòi lại 2 động Vật Dương và Vật Ác bị nhà Tống chiếm năm 1077. Trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên –Mông, nhà Trần đã kết hợp đấu tranh ngoại giao với đấu tranh quân sự nhằm giữ gìn hòa bình, tranh thủ thời gian chuẩn bị lực lượng. Cuộc đấu tranh ngoại giao cực kỳ gay go, phức tạp.

Vua Trần đã chủ động cử sứ bộ Chu Bắc Lãm sang tận Thiểm Tây, Trung Quốc để gặp chúa Mông Cổ là Mông Ke xin 3 năm triều cống 1 lần nhằm giữ quan hệ. Kết quả năm 1261, Hốt Tất Liệt đã chấp nhận đề nghị và cấm quân xâm phạm bờ cõi Đại Việt. Nền hòa bình tạm thời được giữ vững. Xen giữa ba lần xâm lược, nhà Trần đã cử nhiều sứ bộ sang triều cống, thương lượng bác bỏ các yêu sách vô lý của nhà Nguyên, giải quyết hậu quả chiến tranh. Đánh giá về ngoại giao triều Trần, tác giả Lịch triều hiến chương loại chí viết: “Trong khoảng hơn trăm năm ngăn được sự nhòm ngó của Trung Quốc mà tăng thêm thanh danh cho văn hiến nước nhà đó là nhờ sự giao tiếp đặc nghị giúp sức vậy”¹

Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh, Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã kết hợp khéo léo giữa ngoại giao và chiến trường. Lê Lợi đã tiến hành thương lượng với quân Minh đầu năm 1423, để có được 2 năm hòa

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T.2, tr.618.

hoãn củng cố lực lượng. Tiếp đó đã kết hợp quân sự và ngoại giao, bình vận hạ thành Trà Long đầu năm 1425 mà không tốn một mũi tên hòn đạn nào. Đặc biệt xuất sắc là kết hợp ngoại giao với quân sự buộc Tổng binh Vương Thông tham dự Hội thề Đông Quan (10/12/1427) cam kết rút quân về nước theo điều kiện của nghĩa quân.

Dưới thời Tây Sơn, ngoại giao là tiếp nối của quân sự, cực kỳ thành công trong việc giải quyết hậu quả chiến tranh, ngăn chặn âm mưu đánh báo thù của nhà Thanh. Tại Tam Điệp khi chuẩn bị đem quân tấn công quân Thanh ở Thăng Long, Quang Trung nói với các tướng: “Chúng là nước lớn gấp mười nước mình, sau khi bị thua một trận, ắt lấy làm thẹn mà lo mưu báo thù. Như thế thì việc binh đao không bao giờ dứt, không phải là phúc cho dân, nỡ nào mà làm như vậy. Đến lúc ấy, chỉ có người khéo lời lẽ mới dẹp nổi việc binh đao, không phải Ngô Thời Nhậm thì không ai làm được”¹. Thực hiện chủ trương trên, sau đại phá quân Thanh, nhiều sứ bộ ngoại giao đã được cử sang Thanh. Vua quan nhà Thanh đã hoàn toàn chấp nhận đề nghị của ta về giảng hòa, rút quân, phong vương.. Hòa hiếu giữa hai nước nhanh chóng được khôi phục. Chưa bao giờ Vua Càn Long lại cho vẽ tranh cảnh đón sứ bộ Nguyễn Quang Hiển, tự đề thơ vào tranh và đặc biệt là đón Quang Trung giả vô cùng long trọng, tốn kém. Thành viên Sứ bộ, Đoàn Nguyễn Tuấn phải thốt lên: “Từ trước đến giờ, người mình đi sứ Trung Quốc, chưa có lần nào lạ lùng và vẻ vang như thế”².

Ngoại giao đã biết phát huy thắng lợi quân sự, phối hợp chặt chẽ với chiến trường, tận dụng thời cơ để giành thắng lợi lớn hơn.

Thứ ba, nêu cao chính nghĩa, ngoại giao tâm công-tư tưởng lớn của ngoại giao truyền thống

Trong bất kỳ một cuộc chiến tranh nào, mỗi bên đều tìm cách giành lấy lẽ phải về mình. Về phía ta, là người bị xâm lược cuộc chiến tranh của chúng ta là chính nghĩa. Để cho nhân dân hiểu và cũng nhằm chống lại luận điệu lừa

¹ Ngô Gia Văn Phái: *Hoàng Lê nhất thống chí*, NXB. Văn Học, HN- 1970, in lần thứ hai, tr.362-363.

² Nguyễn Thế Long, *Bang giao Đại Việt*, NXB. Văn hóa-Thông tin, HN- 2005, t.1, tr. 29.

bịp của kẻ địch, cho nên cha ông ta đều hết sức coi trọng đấu tranh giành ngọn cờ chính nghĩa. Đào Tử Kỳ, sứ giả của Vua Trần thế kỷ XIII, nói: “Sự trực vi tráng, khúc vi lão” (Lý thắng thì thắng, lý cong thì thua, không phải lấy lẽ yếu, mạnh mà bàn được). Nguyễn Trãi trong Bình Ngô Đại cáo viết:

“Rút cuộc lấy đại nghĩa để thắng hung tàn,
Đem chí nhân để thay cường bạo”.¹

Các nhà ngoại giao đời Lý hiểu rất rõ âm mưu của nhà Tống, nội bộ triều Tống: mâu thuẫn giữa Vương An Thạch và các quan lại cũ trong triều nên đã kết hợp tấn công quân sự phá căn cứ tập kết quân Khâm Châu, Ung Châu với kêu gọi giải truyền đơn tố cáo Vương An Thạch.

Tính chất chính nghĩa là cơ sở tiến hành một phương pháp ngoại giao tâm công. Đó là cách đánh vào lòng người bằng chính nghĩa, bằng lẽ phải, bằng đạo lý, nhân tính. Điển hình ngoại giao tâm công của Đại Việt là ngoại giao Nguyễn Trãi. Ông tuyên bố: Ta mưu đánh vào lòng người, không chiến mà cũng thắng. Khi quân Minh bị bao vây trong thành Đông Quan, Nguyễn Trãi đã gửi hàng chục bức thư cho Vương Thông và các tướng lĩnh quân Minh vạch rõ tính chính nghĩa của cuộc khởi nghĩa, tinh thần nhân đạo của quân dân ta, khẳng định sự thất bại tất yếu của kẻ xâm lược làm cho quân giặc hoang mang. Ông đã chỉ ra cho họ con đường duy nhất là hòa, rút quân trong danh dự. Trong một lá thư gửi Vương Thông, Nguyễn Trãi phân tích hết sức thuyết phục những nguyên nhân thất bại quân Minh phải thất bại:

“... Nay tính họ các ông thì có 6 điều phải thua:

- Nước lụt chảy tràn, tường rào đổ lở, lương cỏ thiếu thốn, ngựa chết, quân ốm. Đó là điều phải thua thứ nhất.

- Nay những nơi quan ải hiểm yếu đều có quân và voi của ta đồn giữ nếu viện binh (của các người) đến thế tất phải thua. Viện binh đã thua thế tất các ông bị bắt. Đó là điều phải thua thứ hai.

- (Ở nước các ông) Quân mạnh, ngựa tốt nay đóng cả ở miền Bắc để phòng bị quân Nguyên không rồi nhìn đến phía Nam. Đó là điều phải thua thứ ba.

¹ Nguyễn Trãi, *Bình Ngô đại cáo*.

- Luôn động can qua, liên tiếp đánh dẹp (người nước ông) nhao nhao thất vọng. Đó là điều phải thua thứ tư.

- Gian thần chuyên chính, chúa yếu giữ ngôi, xương thịt hại nhau, gia đình sinh biến. Đó là điều phải thua thứ năm.

- Nay ta đẩy nghĩa binh, trên dưới đồng lòng, anh hùng hết sức, quân sỹ càng luyện, khí giới càng tinh, vừa cày ruộng vừa đánh giặc. Quân sỹ trong thành đều mệt mỏi, tự chuốc diệt vong. Đó là điều phải thua thứ sáu.

Nay giữ cái thành cón con để chờ 6 điều thất bại, ta lấy làm tiếc cho các ông lắm. Cổ ngữ có câu “Nước xa không cứu được lửa gần”. Giá viện binh có đến cũng không ích gì cho sự bại vong”.

Nguyễn Trãi chỉ lối thoát duy nhất là rút quân về nước và Đại Việt cam kết sẽ tạo mọi điều kiện và đảm bảo an ninh cho việc rút quân. Đồng thời, Nguyễn Trãi khẳng định Đại Việt: “ giữ phận bề tôi, không thiếu chút công...”¹.

Ngoại giao tâm công đã trở thành bài học kinh nghiệm hay của ngoại giao của cha, ông ta, được vận dụng rất thành công trong ngoại giao thời đại Hồ Chí Minh.

Thứ tư, kiên trì nguyên tắc, song rất linh hoạt trong sách lược; “dĩ bất biến ứng vạn biến” trong ứng xử ngoại giao

Trong đấu tranh ngoại giao của cha ông ta đã dần hình thành một cách ứng xử: rất kiên trì nguyên tắc, song rất linh hoạt, mềm mỏng, khéo léo. Nhân tố chủ yếu dẫn đến sự ra đời của nguyên tắc ứng xử này chính là đặc điểm láng giềng của của chúng ta. Trung Quốc là đại cường quốc, có chung biên giới lại luôn có dã tâm xâm chiếm, đồng hóa nước Đại Việt. Nói như Phan Huy Chú: “xét lý thế thực phải như thế”².

Để có thể chung sống với một nước như Trung Quốc, giữ vững được độc lập chủ quyền, chống lại được đồng hóa, ông cha ta đã thực hiện chính

¹ Nguyễn Trãi, *Quân trung từ mệnh tập*, NXB. Văn-Sử -Địa, HN 1961, tr. 134.

² Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*... T.2, tr.533

sách ngoại giao khôn khéo, thông minh là “thần phục Thiên triều” “ở trong thì xưng đế, mà đối ngoài thì xưng vương” như đã nói ở trên. Đồng thời, đi liền với đường lối ngoại giao đó là cách ứng xử mềm mỏng, linh hoạt, uyển chuyển. Khúc Thừa Dụ nhận chức Tĩnh hải quân Tiết độ sứ Đồng bình chương sự của Thiên triều. Ông xây dựng cơ cấu chính quyền theo mô hình có sẵn của Trung Hoa, nhưng thực chất là bãi bỏ các quan lại Trung Hoa mà thay vào là quan lại Việt. Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn khi lên ngôi đều đã xưng đế, song lúc đầu cũng chỉ xin “Thiên triều” phong chức Tiết độ sứ... Trừ Ngô Quyền, còn tất cả các vua Việt đều nhận sách phong của Thiên triều.

Việc ứng xử mềm mỏng của cha ông còn thể hiện dù đánh thắng quân xâm lược, song đều nhận trách nhiệm về mình. Lê Lợi, Quang Trung đều nhận lỗi về mình và do sự khiêu khích của quan lại địa phương ở biên giới nên mới xảy ra chiến tranh giữa Trung Quốc và Đại Việt. Xin trích Biếu của Quang Trung gửi Hoàng đế nhà Thanh là Càn Long, do sứ bộ Hám Hổ Hầu chuyển ngay sau chiến thắng Ngọc Hồi-Đống Đa. Biếu viết: “...Mong năm tháng giêng năm nay (1789) tôi tiến đến Lê thành những mong Tôn Sĩ Nghị lại, họa may có thể đem ngọc lụa thay đồ can qua, xoay binh xa làm hội xiêm áo. Tôi nhũn nhận xin yết kiến, nhưng Nghị không hề trả lời.

Qua bữa sau; quân Nghị xông vào đánh trước, vừa mới giao phong đã đổ vỡ, chạy tan bốn ngả...

Trộm nghĩ: binh đao là việc bất đắc dĩ của thánh nhân. Đại hoàng đế thâm nghiêm ngự nơi cử trủng. Những chuyện cương thường, Tôn Sĩ Nghị không hề tâu rõ từng việc một. Hấn che lấp tai, mắt của nhà vua đến nỗi làm cho sự thể rối ren đến thế.

Châu chấu đá xe, tôi thật không dám. Song cửa nhà vua xa cách muôn dặm, hễ tôi nhúc nhích làm gì liền bị kẻ khôn thần hiếp đáp. Không sao nhịn nổi, nên hình tích mới dường như chống cự.

Thiệt nghĩ nước tôi từ Đinh, Lê, Lý, Trần trở đi thế đại đổi thay, chẳng phải chỉ có một họ. Nếu ai có thể làm rào giậu ở phương Nam thì Thiên triều lượng rộng như biển, thường vẫn làm ngơ lỗi nhỏ...

Nay lòng người đã chán nhà Lê, con cháu họ Lê đốn kém, hèn yếu, không được lòng dân theo về.

Tôn Sĩ Nghị vì có nông nổi; không thấu suốt sự tình và lý do...Hắn gây mỗi binh tranh khiến cho bọn sinh linh phải cay đắng, khốn khổ...

Tôi đóng quân ở thành Long Biên, nghiền cổ ngóng trông về cửa trời....

Tôi xin kính cẩn sai sứ sang cửa cung khuyết, xung phiên, sửa lễ cống. Lại đem số người hiện còn của nhà vua dâng nộp để tỏ tác dạ thật này”¹...

Tờ biểu phân tích sâu sắc, lập luận vô cùng chặt chẽ, lời lẽ hết sức mềm dẻo, nhún nhường.

Trong việc tiếp sứ thần Trung Quốc, Hoàng đế Lê Hoàn cũng rất linh hoạt, uyển chuyển. Đối với những sứ thần có thái độ ngạo mạn, có tâm địa xấu như Tống Cảo và Vương Thế Tắc, ông có đối sách mạnh, biểu dương sức mạnh quân sự, sự giàu có, thịnh vượng, uy hiếp tinh thần sứ Tống. Còn đối với sứ thần có học thức, giỏi văn thơ như Lý Giác, ông đón tiếp với cách ứng xử khác: rất văn hóa, nêu bật Đại Việt có nhiều nhân tài...

Ứng xử của cha ông ta trong ngoại giao với Trung Quốc thì mềm dẻo, linh hoạt, uyển chuyển, song kiên quyết, không nhân nhượng nguyên tắc. Có nhiều ví dụ để chứng minh. Triều Lý đã kiên quyết, kiên trì đòi bằng được vùng đất bị nhà Tống chiếm, đặc biệt là hai động Vật Dương, Vật Ác. Các Vua Trần rất kiên quyết bác bỏ những yêu sách phi lý của nhà Nguyên như: đòi vua Trần sang châu, đòi kê khai dân số và quân dịch, và đặt quan Darugatri (cổ vấn)... và kiên quyết chống thái độ hống hách của các sứ thần Mông Cổ.

Thứ năm, biết giành thắng lợi từng bước trong đấu tranh ngoại giao

Nước nhỏ không dễ gì chiến thắng ngay đối thủ mạnh. Trong cuộc đấu tranh với đối thủ mạnh hơn mình gấp nhiều lần là phong kiến Trung Hoa; chúng ta phải biết lấy yếu đánh mạnh, lấy ít địch, giành thắng lợi từng bước

¹ Lưu Văn Lợi, *Ngoại giao Đại Việt*, tr.173-179.

và phải kiên trì. Phương sách này đã từng bước hình thành và trở thành một nguyên lý trong đấu tranh ngoại giao của Đại Việt.

Kể từ năm 905 Khúc Thừa Dụ giành được quyền tự trị, song phải đến 1175, nghĩa là gần 300 năm sau, Trung Quốc mới chịu công nhận nước ta là một quốc gia có chủ quyền, sách phong Vua Lý Anh Tông là An Nam quốc vương.

Lê Hoàn lên ngôi Hoàng đế năm 980, song chỉ được phong chức Tiết độ sứ, một chức quan đứng đầu quận, huyện mà thôi, đến năm 993 mới đầu tranh được chức Giao Chỉ Quận vương và đến tận năm 996 mới đầu được chức Nam Bình vương. Nghĩa là 16 năm sau chiến thắng quân xâm lược Tống.

Nhà Lý phải đấu tranh suốt 5 năm kể từ khi quân Tống bị đánh bại mới thu hồi được đất Quảng Nguyên. Nhà Trần suốt 35 năm đấu tranh quân sự, ngoại giao từng bước đẩy lùi những hành động ngang ngược, yêu sách láo xược và ba lần đập tan chiến tranh xâm lược mới buộc quân Nguyên bãi binh. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh do Lê Lợi- Nguyễn Trãi lãnh đạo phải mất 10 năm mới giành được thắng lợi. Ngoài ra còn có vô vàn các ví dụ khác.

3. Cội nguồn của triết lý ngoại giao của cha ông

Có những cội nguồn hình thành nên ngoại giao truyền thống của cha ông ta. Có hai cội nguồn chủ yếu: cốt cách văn hóa Đại Việt và địa chính trị của đất nước. Đương nhiên nhân tố quyết định chính sách ngoại giao của một nước là lợi ích quốc gia-dân tộc, mà lợi ích quốc gia-dân tộc lại được xác định bởi tổng thể các yếu tố như lịch sử, văn hóa, địa chính trị, kinh tế xã hội, yêu cầu đảm bảo chủ quyền, an ninh...¹.

Cội nguồn thứ nhất là những đặc trưng của văn hóa Việt Nam. Có hai loại hình văn hóa. Văn hóa Việt Nam thuộc loại hình văn hóa nông nghiệp, lúa nước với một số đặc trưng, liên quan chặt chẽ với nhau. Trong cách ứng

¹ Vũ Dương Huân, Bàn về lợi ích dân tộc và lợi ích quốc gia trong quan hệ quốc tế, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 2 (69) 6-2007.

xử đối với thiên nhiên, do nông nghiệp lúa nước phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên nên đã hình thành ý thức rất tôn trọng, sống hài hòa với thiên nhiên, không dám ganh đua với thiên nhiên. Về nhận thức, nghề nông nghiệp lúa nước cũng phụ thuộc vào không ít yếu tố như mưa, nắng, trời, đất... và các yếu tố đó quan hệ khăng khít với nhau do vậy cách tư duy tổng hợp, biện chứng ra đời. Tổ chức cộng đồng, thể hiện trên hai khía cạnh là nguyên tắc tổ chức và cách thức tổ chức cộng đồng. Do làm nông nghiệp, sống cố định, lâu dài với nhau nên đã hình thành nguyên tắc sống trọng tình, trọng đức, trọng văn, trọng phụ nữ. Từ lối tư duy tổng hợp và biện chứng, luôn phải đắn đo, cân nhắc của người làm nông nghiệp, cộng với lối sống tình cảm nên đã dẫn đến cách tổ chức cộng đồng theo lối linh hoạt, luôn biến báo cho phù hợp với hoàn cảnh cụ thể. Nguyên tắc sống trọng tình cảm và nhu cầu cuộc sống hòa thuận làm cho lối sống linh hoạt càng đậm thêm cách đối xử hòa hiếu với nhau trong cộng đồng của mình và với cộng đồng khác.

Cội nguồn thứ hai của triết lý ngoại giao truyền thống Việt Nam là hoàn cảnh địa chính trị của nước ta như trên đã phân tích. Láng giềng của chúng ta từ thời dựng nước đã là nước Trung Quốc phong kiến hùng mạnh, luôn có tư tưởng bành trướng, bá quyền đối với các nước láng giềng. Chúng ta chỉ có thể thay đổi được bạn thù, song không thể thay đổi được láng giềng, chỉ có thể chung sống với láng giềng.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kế thừa và phát triển triết lý ngoại giao của cha ông

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chấm dứt hơn 80 năm nô lệ dưới ách thống trị của thực dân Pháp, giành lại độc lập, tự do và đưa đến sự ra đời của Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 2/9/1945- Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á. Cùng với sự xuất hiện của chế độ mới là một đường lối đối nội, đối ngoại mới, nền ngoại giao mới, nền ngoại giao thời đại Hồ Chí Minh mà

cốt lõi của nó chính là sự kết hợp giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ, đường lối, chính sách đối ngoại và ngoại giao của nước Cộng hòa trẻ tuổi từng bước hình thành và phát triển. Một trong các nhân tố hết sức quan trọng tạo nên đường lối, chiến lược, sách lược ngoại giao mới là truyền thống ngoại giao của cha ông. Chúng ta đã kế thừa và phát huy ngoại giao truyền thống của dân tộc ¹.

Tư tưởng coi trọng hòa hiếu với các nước láng giềng, nhất là Trung Quốc đã được kế thừa và nâng lên tầm cao mới. Trong thời đại mới mở đầu bằng Cách mạng Tháng Mười, Đảng Cộng sản Việt Nam và Bác Hồ đã đặt cách mạng Việt Nam trong trào lưu chung của cách mạng thế giới, coi Cách mạng nước ta là một bộ phận của cách mạng thế giới. Đảng và Bác đã hết sức coi trọng nhân tố quốc tế trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp. Ngoại giao là một mặt trận giữ vai trò quan trọng, tích cực và chủ động; ngoại giao; là mặt trận có ý nghĩa chiến lược ².

Đảng và Bác Hồ đặc biệt coi trọng các nước láng giềng, nhất là Trung Quốc, Lào, Campuchia, các nước Đông Nam Á trong đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Chúng ta cũng rất coi trọng các nước xã hội chủ nghĩa, các cường quốc sự cũng như các phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mỹ Latin, các lực lượng đấu tranh cho hòa bình, dân chủ trên thế giới... Chúng ta đã nhanh chóng tuyên bố ủng hộ Liên Xô, phe Đồng minh chống phát xít, đứng về phe Đồng minh, hết sức tranh thủ Mỹ, Tàu Tưởng. Bác Hồ hết sức tranh thủ Mỹ. Cuối năm 1944, nhân có viên phi công Mỹ bị rơi ở Việt Bắc được du kích ta cứu sống, để thiết lập quan hệ với Mỹ Bác đã trực tiếp đưa viên phi công đến tận Côn Minh, Trung Quốc gặp bằng được Tướng Clair Senon, Tư lệnh quân đoàn không quân 14 của Mỹ ở Côn Minh. Mỹ có thái độ khác với Anh, Pháp trong vấn đề trao trả độc lập cho Đông Dương, có lợi hơn cho chúng ta. Mục đích của Bác Hồ là tranh thủ Mỹ ủng hộ nền độc lập

¹ Bộ Ngoại giao, *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, NXB. Chính trị quốc gia, HN- 2002, tr.441.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết TƯ 13(27/1/1967)*, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, HN2003,t. 28, tr. 174; *Nghị quyết BCT (4/1969)*.

cho nhân dân Đông Dương, thông qua Mỹ để giao tiếp với Pháp tìm giải pháp cho cuộc chiến tranh Pháp -Việt và xây dựng quan hệ lâu dài với Mỹ vì Mỹ là cường quốc thế giới ¹.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đặc biệt trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Mỹ Đảng và Hồ Chủ tịch đã hết sức coi trọng sự ủng hộ giúp đỡ của nhân dân thế giới, trước hết là Trung Quốc, Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa, các nước láng giềng khu vực khu vực, các nước độc lập, dân tộc kể cả nhân Pháp, Mỹ, phong trào hòa bình dân chủ... Do hiểu được nhân tố thời đại, tính chất cuộc đụng đầu lịch sử giữa Mỹ và Việt Nam, với sự cố gắng của mặt trận ngoại giao đã tạo ra được phong trào ủng hộ Việt Nam, trên thực tế đã hình thành nên Mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ, kết hợp được sức mạnh dân tộc và sức mạnh của thời đại. Chúng ta đã phát huy tối đa sức mạnh nhân tố quốc tế, nhân tố ngoại giao phục vụ cuộc kháng chiến.

Một khía cạnh của truyền thống hòa hiếu của dân tộc được Đảng và Bác Hồ phát huy là kiên trì đường lối ngoại giao hòa bình. Với thực dân Pháp chúng ta đâu có muốn chiến tranh. Thực dân Pháp quyết tâm quay trở lại Việt Nam hòng tái thiết lập chế độ thuộc địa. Chúng ta đã tranh thủ mọi thời cơ, tận dụng từng cơ hội để có được hòa bình, tránh được chiến tranh. Đảng và Bác Hồ đã buộc phải ký kết Hiệp định sơ bộ 6/3/1946, với nhiều nhân nhượng (tất nhiên là nhân nhượng có nguyên tắc) chấp nhận Việt Nam là quốc gia tự do, chưa phải là nước độc lập, trong Liên bang Đông Dương, trong Liên hiệp Pháp, cho phép 15 nghìn quân Pháp thay thế quân Tưởng ở miền Bắc, thừa nhận nhiều quyền lợi kinh tế văn hóa của Pháp... Chúng ta cũng nghiêm chỉnh tham gia các cuộc thương lượng Việt- Pháp ở Đà Lạt cũng như ở Fontenaybleau. Các cuộc đàm phán thất bại hoàn toàn lỗi do phía Pháp. Với Tạm ước 14/9/1946, nhân nhượng của Việt Nam còn nhiều hơn. Song thực dân Pháp đâu có chịu, không nhân nhượng vì có dã tâm cướp nước ta một lần

¹ Xem: Học viện Quan hệ quốc tế (TS.Vũ Dương Huân-Chủ biên), *Góp phần tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao*, NXB. Lao Động, HN-2002, tr.154-155.

nữa. Chúng ta thực sự muốn hòa bình. Tuy nhiên, nền hòa bình mà chúng ta mong muốn phải là hòa bình trong độc lập tự do, toàn vẹn lãnh thổ, thống nhất. Cực chẳng đã mà chúng ta buộc phải tiến hành toàn quốc kháng chiến khi cơ hội hòa bình cuối cùng đã không còn nữa. Tiếp đó, từ ngày 19/12/1946 đến tháng 3/1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã 8 lần gửi thư cho Chính phủ, Quốc hội và nhân dân Pháp, thông báo về tình hình Đông Dương, đồng thời nêu nhiều sáng kiến nối lại các cuộc đàm phán Việt-Pháp để chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương. Chủ trương của Đảng và Hồ Chủ tịch rất rõ ràng: “phải lợi dụng hết khả năng ngoại giao, làm cho cuộc đổ máu Việt Pháp rút ngắn lại”¹. Mặc dù Chính phủ sơ tán trong rừng và rất khó khăn đảm bảo an ninh, song cùng với Ngoại trưởng Hoàng Minh Giám, Bác Hồ đã tiếp cố vấn của Cao Ủy Pháp, giáo sư Paul Mus tại khu căn cứ Việt Bắc (tháng 5/1947) bàn về vấn đề chấm dứt chiến tranh. Cao ủy Pháp nêu 4 điều kiện ngừng bắn rất ngang ngược, mà thực chất là đòi Việt Nam Dân chủ Cộng hoà hạ vũ khí đầu hàng. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phê phán nghiêm khắc thái độ của Pháp và khẳng định Việt Nam yêu chuộng hoà bình, muốn có quan hệ tốt với nhân dân Pháp, song phải là hoà bình trong độc lập tự do.

Đối với cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam cũng như vậy. Hiệp định Giơnevơ được ký kết, Đảng và Bác Hồ mong muốn thống nhất đất nước bằng con đường hòa bình, nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định. Mỹ và ngụy quyền Sài Gòn đã cự tuyệt thống nhất chọn phương án đối đầu: gây chiến tranh ở miền Nam, mở rộng chiến tranh phá hoại ra cả miền Bắc, đưa hơn nửa triệu quân viễn chinh đến Việt Nam. Việt Nam chỉ mong muốn hòa bình, thống nhất, không có sự can thiệp từ bên ngoài. Ngày 10/4/1965 Hồ Chủ tịch tuyên bố: “Chúng ta yêu chuộng hòa bình, nhưng chúng ta không sợ chiến tranh. Chúng ta quyết đánh đuổi giặc Mỹ xâm lược để bảo vệ tự do, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc ta”². Với khát vọng hòa bình, chống chiến tranh, khi tiếp đặc phái viên của Bộ trưởng Ngoại giao Ý, giáo sư luật La Para, Chủ tịch Hồ

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, HN-2000, t.8, tr.186.

² *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, HN- 1996, t.11, tr. 431.

Chí Minh khẳng định: Việt Nam sẵn sàng trải thảm đỏ, cử nhạc và rắc hoa cho Mỹ rút khỏi Việt Nam. Tinh thần này đã được Bác nhắc lại khi tiếp đặc phái viên của Tổng thống Pháp là ông Gi. Xanhtony (5/7/1966)¹.

Truyền thống cha ông ta chúng ta là luôn có tinh thần hòa hiếu với các dân tộc khác, song khi chủ quyền, độc lập dân tộc bị xâm phạm, chúng ta kiên quyết đứng lên chiến đấu với tinh thần “Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh” và “Không có gì quý hơn độc lập tự do”. Để đánh thắng kẻ thù, nhất là kẻ thù lớn nhân dân Việt Nam phải sử dụng mọi phương tiện, mọi biện pháp, các phương thức khác nhau, trong đó có việc kết hợp đánh đàm mà cha ông đã đúc kết. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, nghệ thuật kết hợp ngoại giao với quân sự, đánh và đàm của cha ông đã được Đảng và Bác Hồ tiếp thu, vận dụng một cách sáng tạo, tài tình. Ngay sau Cách mạng tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng đã lãnh đạo nhân dân anh dũng đánh trả quân Pháp gây hấn ở miền Nam, đồng thời thương lượng với quân Tàu Tưởng, quân Pháp để ký được Hiệp định sơ bộ 6/3/1946. Các cuộc tiếp xúc Việt -Mỹ trước Hội nghị Paris, được tiến hành song song với với cuộc chiến đấu chống trả chiến tranh cục bộ miền Nam và chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc. Đánh tạo thế cho đàm; ngược lại tiếp xúc ngoại giao khuyếch trương quyết tâm đánh Mỹ, thắng Mỹ, tranh thủ đồng tình, ủng hộ của dư luận quốc tế. Suốt trong quá trình cuộc thương lượng lịch sử Việt-Mỹ ở Paris (1968-1973), các cuộc tiến công trên chiến trường ở cả hai miền Nam, Bắc đã kết hợp ăn ý, vô cùng khéo léo với tiến trình đàm phán. Đánh tạo điều kiện và mở ra cục diện đàm phán và đàm phán hỗ trợ cho chiến trường, đánh không phá hoại đàm phán và ngược lại đàm phán không cản trở hoạt động quân sự; đặc biệt đàm phán với việc ký kết điều ước quốc tế khẳng định thành quả chiến trường đã góp phần tạo thay đổi so sánh lực lượng có lợi cho ta đi đến giành thắng lợi quyết định cuối cùng... Đánh đàm theo triết lý ngoại giao

¹ Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh-Biên niên tiểu sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, HN-1996, 9, tr.439.

truyền thống của cha ông đã được phát huy cao độ trong kháng chiến chống Mỹ, trở thành nghệ thuật đạt tới trình độ điêu luyện. Trong thời đại Hồ Chí Minh, ngoại giao không chỉ kết hợp đánh đàm mà còn được phối kết hợp với chính trị, an ninh, kinh tế, văn hóa; giữa ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Đảng, ngoại giao nghị viện, ngoại giao nhân dân, hoạt động đối ngoại của Trung ương, địa phương...

Một trong nội dung của triết lý ngoại giao của cha ông là gương cao chính nghĩa, thực hiện ngoại giao tâm công. Tư tưởng đó đã được Đảng và Bác Hồ kế thừa và phát triển một cách nổi bật trong ngoại giao thời đại Hồ Chí Minh. Yếu tố thời đại làm sâu sắc thêm, phát huy mạnh thêm yếu tố truyền thống. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã được nhân thế giới, trong đó có nhân dân Pháp đồng tình ủng hộ một cách mạnh mẽ. Phòng trào chống chiến tranh xâm lược của Pháp ở Đông Dương, Việt Nam đã phát triển rầm rộ với nhiều hình thức đa dạng, phong phú và thiết thực. Lịch sử còn ghi lại các hành động dũng cảm chống chiến tranh của các anh hùng Raymông Điengh và Hăngri Machtanh. Đặc biệt cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta đã thức tỉnh lương tri loài người, tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ vô cùng rộng rãi của nhân dân ở khắp các châu lục trên thế giới, bất kể chính kiến, tôn giáo, dân tộc trong đó có nhân dân Mỹ. Có đủ các sáng kiến, hành động xúc động lòng người khác nhau, đa dạng, phong phú để chống chiến tranh ủng hộ Việt Nam như xuống đường biểu tình tuần hành, viết thư cho lãnh đạo Mỹ, tuyên truyền, vận động ủng hộ Việt Nam, quyên góp tiền bạc, vật chất, thuốc men, tổ chức hội họp, mít tinh, lập toà án quốc tế xét xử tội phạm chiến tranh, đốt thẻ quân dịch, trốn lính và cả tự thiêu để phản đối chiến tranh của Mỹ... Việt Nam trở thành tâm điểm của nền chính trị thế giới, là lương tri của nhân loại. Đã hình thành trên thực tế Mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ cứu nước, một hiện tượng chưa từng có trong lịch sử nhân loại. Sự ủng hộ to lớn của nhân dân thế giới là một trong các nhân tố tạo nên chiến thắng của chúng ta trong cuộc đụng đầu lịch sử, có một không hai trong lịch sử thế giới.

Nghệ thuật ứng xử vừa cứng rắn, nguyên tắc vừa mềm dẻo, linh hoạt trong bang giao của ngoại giao truyền thống cũng được ngoại giao thời đại Hồ Chí Minh tiếp thu và phát triển với nhiều sáng tạo mới. Kinh nghiệm ứng xử vừa cứng rắn vừa mềm mỏng, linh hoạt với Trung Quốc, trong ‘xung đột ngoài xung vương’ của cha ông đã được Bác Hồ và Đảng ta nâng lên thành phương châm, nghệ thuật ngoại giao “dĩ bất biến ứng vạn biến”. Trong hoàn cảnh ngàn cân treo sợi tóc những năm 1945-1946, Bác Hồ và Trung ương Đảng đã hết sức khéo léo chèo lái con thuyền Cách mạng, thực hiện chiến lược, sách lược ngoại giao theo tinh thần “Dĩ bất biến ứng vạn biến”¹: lúc thì hòa hoãn với Tưởng (Chủ trương Hoa-Việt thân thiện), để tập trung sức chống Pháp xâm lược ở miền Nam, lúc thì hòa với Pháp (Hiệp định sơ bộ 6/3/1946) để đuổi Tưởng về nước; triển khai hết sức tài tình chủ trương nhân nhượng có nguyên tắc, lợi dụng mâu thuẫn đối phương, tránh xung đột với Tàu Tưởng, “biến đại sự thành tiểu sự, tiểu sự thành vô sự”... Chính vì vậy, tuy vừa mới ra đời, song nền ngoại giao mới đã có đóng góp hết sức to lớn vào việc củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng non trẻ, nhiệm vụ chiến lược, lợi ích cao nhất của dân tộc Việt Nam lúc bấy giờ. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Bác Hồ và Đảng ta đã có đường lối đối ngoại độc lập tự chủ rất sáng suốt, cân bằng quan hệ giữa Liên Xô và Trung Quốc, nhất là trong bối cảnh bất đồng, mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc ngày càng gia tăng, trong lúc cách mạng văn hóa ở Trung Quốc và đường lối ba hòa của Liên Xô đang được triển khai. Chúng ta có quan điểm khác với hai nước anh em về nhiều vấn đề quốc tế, về quan hệ song phương và về cuộc kháng chiến chống Mỹ của nước ta. Mặc dù, trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn, phức tạp như vậy, song Đảng và Bác Hồ đã xử lý cực kỳ khéo léo, uyển chuyển, khôn ngoan quan hệ với Liên Xô, Trung Quốc, vừa cứng rắn, nguyên tắc vừa linh hoạt mềm dẻo đảm bảo lợi ích dân tộc và đường lối độc lập tự chủ của chúng

¹ Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh-Biên niên tiểu sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, HN-1993, t.3, 216.

ta cũng như lợi ích cơ bản của các đồng minh. Chính vì vậy, chúng ta vẫn tranh thủ được sự đồng tình, giúp đỡ vô cùng to lớn về vật chất và tinh thần của hai nước đồng minh lớn nhất. Đó chính là một trong những nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ của chúng ta. Chúng ta cũng ứng xử khéo léo trong quan hệ với lực lượng cách mạng Campuchia và cả với Quốc Vương Xi-hanuc, một người có quan điểm chống cộng nên đã tranh thủ được sự ủng hộ và giúp đỡ vô giá của Vương Quốc Campuchia. Chúng ta sẽ khó khăn như thế nào nếu không được Campuchia cung cấp “đất thánh”, đường giao thông vận chuyển nhân lực, vật lực cho cuộc kháng chiến. Chúng ta cũng xử lý vừa kiên quyết, song cũng rất uyển chuyển những quan điểm, ý kiến khác nhau của lãnh đạo Phong trào Không liên kết, cũng như thái độ của không ít những người bạn Việt Nam về cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Chúng ta và họ có quan điểm khác nhau về nhiều vấn đề. Mặc dù, chúng ta không làm theo các sáng kiến của họ, song họ đều đã được thuyết phục.

Tư tưởng biết giành thắng lợi từng bước trong đấu tranh ngoại giao của cha ông cũng đã được ngoại giao thời đại Hồ Chí Minh vận dụng sáng tạo. Toàn bộ quá trình hoạt động ngoại giao Việt Nam thời kỳ hiện đại nói riêng và cách mạng Việt Nam nói chung chính là con đường biết giành thắng lợi từng bước để đi đến thắng lợi hoàn toàn. Ngoài việc kế thừa triết lý ngoại giao truyền thống của cha ông, còn có nhân tố thức tế là cách mạng Việt Nam đều phải đương đầu với đối thủ mạnh như thực dân Pháp, phát xít Nhật, đế quốc Mỹ... Lấy yếu chống mạnh, lấy ít địch nhiều đương nhiên là phải biết thắng từng bước. Nếu giai đoạn 1946-1946, chúng ta chỉ ký được Hiệp định sơ bộ và Tạm ước 14/9/ với Pháp, Pháp chỉ công nhận Việt Nam là quốc gia tự do nằm trong Liên bang Đông Dương thuộc Liên hiệp Pháp; nước Việt Nam mới chưa được nước nào thừa nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao thì đến Hội nghị Giơnevơ 1954, các cường quốc đã phải công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam và Đông Dương nói chung, nước ta có được độc lập tự do trên một nửa đất nước, có hơn chục nước công nhận và thiết lập

quan hệ ngoại giao. Với Hội nghị Paris năm 1973, chúng ta đã giành được thắng lợi ngoại giao to lớn hơn nhiều. Mỹ và các nước lớn tái khẳng định thừa nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam là độc lập và thống nhất đã được Hội nghị Giơnevơ 1954 công nhận; đồng thời Mỹ còn cam kết chấm dứt lén lút quân sự và sự can thiệp vào công việc nội bộ của Nam Việt Nam... Ngoài ra, chúng ta còn có cả vùng kiểm soát rộng lớn và có chính quyền ở miền Nam Việt Nam, đặc biệt quân đội của chúng ta có quyền ở lại miền Nam... Rõ ràng đây là thắng lợi ở bước cao hơn rất nhiều so với Hiệp định Giơnevơ. Cố Tổng Bí thư Lê Duẩn cho rằng cái được quan trọng nhất của Hiệp định Paris là: “Mấu chốt là quân Mỹ phải ra còn quân ta thì ở lại”¹ đã tạo ra so sánh lực lượng mới, có lợi cho chúng ta để đi đến thắng lợi hoàn toàn, giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc vào mùa Xuân 1975. Không có Hiệp định Paris, không có mùa Xuân toàn thắng.

Thắng lợi từng bước còn thể hiện trong các hoạt động ngoại giao cụ thể. Ví dụ trong giai đoạn đầu của Hội nghị Paris về Việt Nam (Tháng 5-11/1968), chúng ta đã tập trung ép Mỹ chấm dứt ném bom và các hoạt động quân sự chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, sau đó mới mở ra Hội nghị 4 bên và bàn các vấn đề khác. Đến giữa năm 1972 chúng ta mới bắt đầu chuyển sang giai đoạn đàm phán thực chất và đến tháng 10/1972 mới ngả bài và đi đến thỏa thuận dự thảo Hiệp định và ký kết Hiệp định vào 27/1/1973. Trong bình thường hóa quan hệ với Mỹ, cũng là quá trình giành thắng lợi từng bước: 12/7/1995 thiết lập quan hệ ngoại giao, 13/7/2000 hai bên ký kết Hiệp định Thương mại song phương và 12/2006, Hoa Kỳ dành cho Việt Nam Quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR)...

Từ triết lý ngoại giao truyền thống: biết giành thắng lợi từng bước, Đảng ta đã nâng thành chiến lược sách lược cách mạng: biết giành thắng từng bước để đi đến thắng lợi cuối cùng ².

¹ Lê Duẩn, *Gửi anh Bảy Cường, Thư vào Nam*, Nxb.. Sự Thật, HN- 1986, tr.373.

² Lê Duẩn, *Gửi anh Bảy Cường - Thư vào Nam*, Nxb, Sự thật, HN- 1986, tr. 373.

*

* *

Trên đây là vài nhận thức về triết lý nói chung và triết lý ngoại giao truyền thống của Việt Nam nói riêng. Triết lý ngoại giao truyền thống là những quan điểm, tư tưởng cơ bản đối ngoại, ngoại giao được cha ông ta đúc kết trong quá trình bang giao của Đại Việt với các nước láng giềng, trước hết là Trung Quốc. Đồng thời, triết lý ngoại giao của cha ông đóng vai trò định hướng cho các hoạt động bang giao của Đại Việt. Đó là tư tưởng coi trọng hòa hiếu với láng giềng; kết hợp đánh đi đôi với đàm kiên quyết bảo vệ độc lập chủ quyền khi bị xâm phạm; phát huy chính nghĩa, ngoại giao tâm công; kiên trì nguyên tắc, song vô cùng linh hoạt, mềm dẻo trong ứng xử; biết giành thắng lợi từng bước để đi đến giành thắng lợi hoàn toàn trong đấu tranh ngoại giao... Triết lý ngoại giao truyền thống của cha ông đã được Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh kế thừa, vận dụng sáng tạo và nâng lên tầm cao mới trong thời đại Hồ Chí Minh. Những tư tưởng cơ bản của triết lý ngoại giao truyền thống của cha ông ta cũng chính là những bài học kinh nghiệm sâu sắc đã được Đảng, Bác Hồ kế thừa phát huy.

Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh đã thể hiện hết sức súc tích, hết sức sâu sắc triết lý ngoại giao truyền thống của cha ông, là đỉnh cao trí tuệ Việt Nam, mãi mãi là kim chỉ nam cho ngoại giao Việt Nam.

TRIẾT LÝ LẤY DÂN LÀM GỐC - BÀI HỌC VÀ SỰ KẾ THỪA

GS.TS. Nguyễn Hùng Hậu

1. Truyền thống “Lấy dân làm gốc”, “Lấy tâm của mọi người làm tâm của mình” trong lịch sử Việt Nam

1.1. Truyền thống “Lấy dân làm gốc”

“Dĩ dân vi bản” nghĩa là lấy dân làm gốc, là tư tưởng của Nho giáo. Trước khi đi sâu vào tư tưởng này, ta xem khái niệm “dân” trong học thuyết Khổng Mạnh có những nội dung gì.

Trong *Luận ngữ* khái niệm “dân” xuất hiện khoảng bốn mươi lần, còn trong *Mạnh Tử* xuất hiện khoảng 176 lần.

“Dân” trong tư tưởng Khổng Mạnh là những người bị sai khiến, bị điều khiển, bị trị theo nghĩa đối lập với giai cấp thống trị. Và người bị trị, dân lại thường là kẻ tiểu nhân đối lập với người quân tử. Khổng Tử nói cho rằng đức hạnh của người quân tử (người cai trị dân) như gió, mà đức hạnh của dân như cỏ. Gió thổi thì cỏ tất rạp xuống. Như vậy, vô hình chung, theo Khổng Tử, dân là những người có tư cách đạo đức rất thấp, tầm thường. Đây là tư tưởng coi khinh dân, coi thường người lao động chân tay của Nho giáo.

Người bị sai khiến (dân), đôi khi Khổng Tử còn gọi là kẻ hạ ngu. Hạ ngu là những người dốt nát nằm dưới đáy xã hội, đối lập với người thượng trí, người hiền. Bằng từ “Hạ ngu”, rõ ràng Khổng Tử có tư tưởng khinh miệt, thiếu tôn trọng những người bình dân. Những người hạ ngu thì “khốn nhi bất hạ”, dẫu có học chẳng nữa cũng khó mà cải hoá được, còn bậc thượng trí sinh ra không học cũng biết. Theo Khổng Tử, “Dân khả sử do chi, bất khả sử tri chi” tức dân có thể sai khiến họ, chứ không thể dạy cho họ hiểu được¹. Hai hạng người này, theo Khổng Tử là không thay đổi.

¹ *Luận Ngữ*. Nguyễn Hiến Lê chú định và giới thiệu, Nxb Văn học, Hà Nội 1995, tr.143.

Người bị sai khiến trong tư tưởng của Mạnh Tử còn được gọi là người lao lực, tức những người lao động chân tay, sản xuất ra mọi của cải cho xã hội. Kẻ lao lực khi đó, thực chất là tầng lớp công, nông, thương, là tứ dân bách tính tầm thường, trong đó chủ yếu là nông dân. Ông cho rằng, người lao tâm (làm việc bằng tâm trí) thì cai trị kẻ lao lực tức dân chúng, kẻ lao lực (làm việc bằng chân tay) thì chịu quyền điều khiển của người lao tâm và có bổn phận cung cấp, nuôi dưỡng kẻ lao tâm. Ông cho đó là lẽ thường trong thiên hạ. Như vậy, quan hệ giữa lao tâm và lao lực ở đây không chỉ là quan hệ giữa người lao động trí óc và lao động chân tay mà là quan hệ giữa thống trị và bị trị. Tư tưởng này tiếp nối một cách lôgic tư tưởng của Khổng Tử trong dòng chủ lưu là coi thường lao động chân tay, coi thường người dân đã tạo ra của cải và nuôi dưỡng xã hội.

Kẻ bị sai khiến đôi lúc được Khổng Mạnh gọi là “thứ nhân”, “thứ dân”, “hạ dân”, “dã dân”. Những từ này ta thường thấy xuất hiện khá nhiều trong sách Mạnh Tử, để chỉ những người lao động chân tay, bình thường thời đó. Ngoài ra, Mạnh Tử đôi khi gọi người bị sai khiến là “lê dân” (dân đen), “xích tử” (con đỏ). Tư tưởng này phần nào nói lên sự thông cảm, thương dân của Mạnh Tử.

Như vậy, khái niệm “dân” có nhiều tên gọi khác nhau như “hạ ngu”, “hạ dân”, “lê dân”, “lao lực”, “xích tử”,... nhưng đều có nghĩa chung là chỉ những người bị trị (bị sai khiến), đối lập với kẻ thống trị (quân tử, bậc thượng trí, người lao tâm). Bởi vậy, địa vị về kinh tế, chính trị, xã hội của người dân là rất thấp, họ là những người bị trị, bị sai khiến, bị điều khiển. Như vậy, khái niệm “dân” loại trừ giai cấp thống trị như vua, quan, họ không có địa vị gì trong bộ máy thống trị. Từ đó, khái niệm “dân” có thể được mở rộng theo nghĩa những người không làm quan, kể cả những người dân có địa vị kinh tế tương đối cao như quý tộc, địa chủ, thương nhân. Chỉ khi nào họ làm quan thì họ mới vượt ra khỏi phạm trù “dân”, và khi mất quan, họ lại rơi và thuộc vào phạm trù “dân”. Như vậy, trong xã hội nhìn một cách đại thể được phân theo kiểu thống trị và bị trị, vua quan và dân.

Như vậy, dân thông thường chỉ những người không có địa vị gì trong bộ máy thống trị, bao gồm nhiều loại người, nhiều tầng lớp kể cả những người tu sĩ ẩn dật. Đây là nội dung chủ yếu của khái niệm “dân”.

Ngoài ra, nếu xét trong quan hệ rộng hơn, lớn nhất, tức trong quan hệ với vua thì thậm chí các quan, đại thần, trăm họ bách tính đều là dân của Vua. ở trong mối quan hệ này chỉ trừ có vua, còn tất cả đều là dân. Dân với nghĩa thân dân trăm họ, có lúc được Khổng Mạnh gọi là “chúng”, “dân chúng”, “quốc nhân” (dân trong toàn quốc), “dân trong bốn biển”. Đặc biệt, lần đầu tiên trong lịch sử, Mạnh Tử đã sử dụng từ “nhân dân” để chỉ thân dân trăm họ.

Theo Khổng Tử, khi dân đã đông rồi thì làm cho dân giàu. Nhưng ông không đưa ra được phương pháp để cho dân giàu và cho người cấy ruộng, làm vườn, nói chung người lao động chân tay là công việc của kẻ tiểu nhân mà kẻ sĩ không cần bận tâm đến.

Khổng Mạnh cho rằng dân là lực lượng đông đảo có bốn phận, trách nhiệm, sản xuất ra của cải, lương thực, thực phẩm để nuôi cả thiên hạ, duy trì sự tồn tại của xã hội, bởi vậy, ai chiếm được lòng dân thì chiếm được thiên hạ. Theo Khổng Tử, phép trị nước có ba điểm cơ bản là tín (lòng tin của dân chúng), thực (lương thực, ăn uống), binh (quân đội). Có người học trò hỏi trong ba điều đó, bắt buộc phải bỏ một điều thì thầy bỏ điều nào? Khổng Tử nói “khử binh”, tức là bỏ quân đội. Người học trò lại hỏi: còn hai điều, bắt buộc phải bỏ một điều thì thầy bỏ điều nào? Khổng Tử nói: “khử thực”, tức là bỏ lương thực. Như vậy, đối với Khổng Tử, trong phép trị nước thì lòng tin (tín) của dân là quan trọng nhất, mất lòng tin là mất tất cả. Ông cho rằng nếu dân chúng không tin chính quyền thì chính quyền ắt phải đổ. Như vậy, lòng tin của dân có vai trò quyết định cho sự tồn vong của đất nước.

Phát triển tư tưởng này, Mạnh Tử cho rằng Kiệt, Trụ sở dĩ mất thiên hạ là do mất lòng dân, muốn lấy được thiên hạ, đầu tiên phải lấy được lòng

dân. Mất dân, mất lòng dân là mất thiên hạ, hễ ai được lòng dân thì được làm thiên tử. Khổng Mạnh còn đề ra chính sách, biện pháp để chiếm được lòng dân. Theo các ông, muốn chiếm được lòng dân thì phải thực hiện nền chính trị nhân nghĩa, phải dựa trên cơ sở ý dân, dân muốn việc chi, nhà cầm quyền nên cung cấp cho họ, dân ghét việc chi, nhà cầm quyền đừng nên thi thố với họ. Nếu vua vui cái vui của dân thì dân cũng vui cái vui của vua; nếu vua lo cái lo của dân thì dân cũng lo cái lo của vua. Muốn chiếm được lòng dân, theo Mạnh Tử, nhà cầm quyền phải tạo cho dân một hằng sản làm cơ sở cho hằng tâm. Đi xa hơn nữa, ông còn có một luận điểm nổi tiếng: “Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”. Thời đại nào cũng vậy, có dân mới có xã tắc; có xã tắc (nước) mới có vua. Muốn chiếm thiên hạ phải được lòng dân, bởi vậy, dân là quan trọng nhất, thứ đến là giang sơn, xã tắc, tiếp theo đó mới đến vua.

Tuân Tử còn có một hình ảnh khá sinh động “quân giả là thuyền, thứ dân là nước. Nước chở thuyền, nhưng nước lại đánh đắm thuyền”. Tư tưởng này về sau được Nguyễn Trãi nhắc tới, nó đã đề cập tới sức mạnh của dân.

Trong *Thượng Thư* có một luận điểm nổi tiếng “dân vi bang bản” (dân là gốc nước), dân là cơ sở, nền tảng của xã hội. Tuy nhiên vai trò của dân còn khá mờ nhạt, đặc biệt là người phụ nữ. Dân chỉ là những người bị trị một cách thụ động, thiếu sức sáng tạo. Khổng Mạnh đối với dân vừa đề cao, vừa hạ thấp, vừa tôn trọng vừa coi thường. Mâu thuẫn này phản ánh mâu thuẫn của xã hội và chi phối mâu thuẫn trong tư tưởng của các ông.

Nên chú ý rằng quan điểm của Nho giáo là dân vi bang bản tức dân là gốc nước, chứ không phải là dĩ dân vi bản tức lấy dân làm gốc. Chính vì tư tưởng này mà Nho giáo có tư tưởng thân dân. Tư tưởng thân dân này thể hiện trên nhiều khía cạnh, chẳng hạn như chính trị, kinh tế, văn hoá và cách dùng người. Về chính trị, tư tưởng này thể hiện rõ ở mối quan hệ giữa vua với dân (quân với thần). Theo Nho giáo, quân sử thân giữ lễ, thần sử quân dĩ trung, nghĩa là vua sai khiến bề tôi phải lấy lễ làm trọng, bề tôi thờ vua lấy trung làm đầu.

Mối quan hệ giữ vua với dân theo Khổng Mạnh là mối quan hệ hai chiều. Vua mà coi bề tôi như tay chân, ắt bề tôi coi vua như bụng dạ; vua mà coi bề tôi như chó ngựa, ắt bề tôi sẽ coi vua như kẻ qua đường; vua mà coi bề tôi như bùn rác, ắt bề tôi sẽ coi vua như kẻ cướp, quân thù. Không phải vua như thế nào bề tôi cũng nhất nhất phải trung, trên mà bất công thì dân chúng sẽ phản kháng. Vua với dân như tâm với thân, vua lấy dân làm thân, dân lấy vua làm tâm. Trong *Luận ngữ* có đoạn nói rằng trăm họ no đủ thì làm sao mà vua thiếu được, trăm họ thiếu thốn thì làm sao mà vua đủ được. Mục đích giải quyết mối quan hệ giữa triều đình và dân là vì dân sinh một phần, nhưng chủ yếu lại vì sự tồn vong của triều đại. Để thực hiện mục đích đó, theo Mạnh Tử, mình kính trọng bậc cha anh mình, rồi do nơi mối tình ấy mà mình kính trọng cha anh mọi người, mình yêu nếu con em mình, rồi do nơi mối tình ấy mà mình yêu mến con em mọi người, nếu vua làm được như vậy sẽ cai trị thiên hạ dễ như trở bàn tay.

Khổng Mạnh đều khuyên vua, triều đình phải quan hệ tốt với dân để chiếm được lòng dân, để dân tín, đó là thể hiện tư tưởng thân dân của các ông. Dân là nước, vua là thuyền, nước chở thuyền nhưng nước cũng có thể lật thuyền.

Muốn chiếm được lòng dân thì phải chính danh, tức vua làm hết đạo làm vua, bề tôi làm hết đạo bề tôi. Nếu vua không ra vua, bề tôi không ra bề tôi thì sẽ loạn. Mặt khác, vua lo cho dân giống như cha mẹ lo cho con, bởi vậy, mới có câu vua quan là cha mẹ dân. Để thu phục nhân tâm thì vua phải là người cùng vui buồn với dân. Những biện pháp đó liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau.

Một biểu hiện của tư tưởng thân dân nữa là làm sao cho dân giàu, phải có hằng sản, bởi nếu thường dân không có của cải bền vững thì lòng dạ cũng không thể bền vững, từ đó lòng dạ họ dễ trở nên buông lung... chẳng có việc... nào mà họ không làm. Từ đó, Mạnh Tử chủ trương chế độ tình điền khiến trong nước, người bảy mươi tuổi có lụa mà mặc, có thịt mà ăn, còn dân đen khỏi đói, khỏi lạnh, làm thế nên cai trị sẽ thịnh vượng.

Để đạt đến xã hội lý tưởng, Khổng Mạnh đã đưa ra một loạt biện pháp như đánh thuế nhẹ vì vua là cha mẹ dân nên phải dưỡng dân, dân phú túc thì nước cũng phú túc, dân đói nghèo thì nước phú túc với ai. Mặt khác, phải sử dân dĩ thời (sai khiến dân phải đúng lúc, hợp thời), ví dụ tránh bắt dân đi xiu khi vụ mùa cấy gặt bận bịu, đó cũng là bốn phận của người làm cha mẹ dân. Khổng Tử cho rằng không lo thiếu mà lo phân phối không quân bình, không lo nghèo mà lo xã tắc không yên¹. Mạnh Tử cho “Minh quân chế dân chi sản” tức bậc minh quân chế định điền sản mà chia cho dân cấy cấy. Nhà Nho Hứa Hành cho rằng hễ ai có ăn tất phải lao động, ai không lao động thì không được ăn.

Khi dân đã giàu, theo Khổng Tử phải dạy dỗ, giáo hoá dân. Dưỡng dân và giáo hoá dân là không tách rời nhau. Mạnh Tử cho rằng nếu ăn no, mặc ấm, ở yên mà không có giáo dục thì gần với loài cầm thú. Khổng Tử cho rằng hữu giáo vô loài, tức trong giáo dục không phân biệt quý tiện, sang hèn và ông là người đầu tiên mở trường tư. Qua đây ta thấy tư tưởng “thân dân” được thể hiện qua tư tưởng “tân dân”. Nội dung giáo dục của Khổng Tử chủ yếu là luân lý đạo đức, giáo dục tính thiện, hiếu, lễ, nhân, nghĩa, trung; đến Mạnh Tử mới đề cập đến trồng trọt và chăn nuôi. Theo Mạnh Tử, cai trị phải làm cho dân no đủ, giáo hoá hay thì được lòng dân.

Khổng Mạnh đưa ra chủ trương lựa chọn người tài đức trong đó đức là gốc, cơ bản làm người cai trị. Theo Mạnh Tử, cần tôn trọng người hiền, nuôi nấng bậc tài, trưng ra những người có đức.

Những biểu hiện của tư tưởng dân là gốc nước, tư tưởng thân dân ở Việt Nam trong truyền thống thật vô cùng phong phú, và nó tạo nên một trong những tinh hoa truyền thống của dân tộc, một nét tinh hoa của cha ông trong quá khứ. Những biểu hiện này có lẽ, một mặt, đã có sẵn, vốn có, nội tại trong truyền thống dựng nước ở Việt Nam; mặt khác, có lẽ do phần nào tiếp thu Nho giáo trên cơ sở lập trường yêu nước của người Việt Nam, nên chúng mang

¹ Luận Ngữ. Nguyễn Hiến Lê chú định và giới thiệu, Nxb Văn học, Hà Nội 1995, tr.272.

những sắc thái mới và tạo nên một nét tinh hoa của truyền thống dân tộc, của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam.

Thời Lý, ý dân, lòng dân là cơ sở cho đường lối trị nước. Chiếu dời đô của Lý Công Uẩn có đoạn “trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân, thấy thuận tiện thì thay đổi, cho nên vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh”.

Vận dụng tư tưởng “dân là gốc nước” trong quân sự, Trần Quốc Tuấn đề ra chủ trương dựa vào dân để đánh giặc giữ nước, khiến cho mỗi người dân trở thành một chiến sĩ kiên cường, tạo nên sự đoàn kết toàn dân cùng nhau giết giặc, cụ thể là vua tôi đồng lòng, anh em hoàn mục, lòng dân không chia, cả nước góp sức, từ đó dẫn đến kết quả giặc tự bị bắt. Chính hội nghị Diên Hồng là biểu thị sức mạnh vua tôi đồng lòng, quyết tâm sắt đá chống giặc Nguyên Mông của dân tộc ta. Cũng vì tư tưởng “dân là gốc nước” nên sau cuộc kháng chiến thắng lợi, ông chủ trương “khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ”, và theo ông đó là thượng sách để giữ nước.

Trần Nhân Tông - ông tổ của Thiền Trúc Lâm Yên Tử cũng có tư tưởng thân dân khá rõ. Năm 1280, để cho công bằng, ông cho ban thước gỗ, thước lụa cùng một kiểu. Có người đón xa giá kêu oan, vua lập tức sai quan giải quyết không thiên vị dân thường hay tôn thất. Thời ông, đã đốt hết những hòm biểu xin hàng để yên lòng những kẻ phải trắc. Năm 1290 đói to, ông xuống chiếu phát thóc công chẩn cấp cho dân bị đói và miễn thuế đinh cho họ. Năm 1292 xuống chiếu cho những người mua dân lương thiện làm nô tỳ, thì phải cho chuộc lại. Vua ngự chơi bên ngoài, giữa đường hễ gặp gia đồng của vương hầu đều răn các vệ sĩ không được thét đuổi vì ông cho rằng ngày thường thì có thị vệ, khi quốc gia lâm nạn thì chỉ có bọn chúng có mặt. Khi lên Thái thượng hoàng, thấy vua say rượu ngủ li bì, ông tức nói với vua khi tỉnh: “Trẫm còn có con khác cũng có thể nối ngôi được. Trẫm đang sống mà người còn như thế, hưởng chi sau này?”.

Một biểu hiện rõ của tư tưởng “dân là gốc nước” được thể hiện trong tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi. Nhân ở Nguyễn Trãi là khừ bạo cho dân.

Đối tượng của nhân là dân, của nghĩa là nước. Nhân nghĩa là ngọn cờ, là đường lối trị nước, là phương châm xử thế của ông. Nhân không phải là lòng thương người một cách chung chung mà hướng vào những người lao động bình thường, là yêu dân, cứu dân. Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân. Việc nhân nghĩa là trên hợp lòng trời, dưới hợp lòng người.

Trước Nguyễn Trãi chưa có ai đánh giá vai trò của dân cao như ông, khi ông hầu như nhắc lại câu nói của Tuân Tử “chở thuyền và lật thuyền cũng là dân”. Ông ví dân như nước và cho rằng theo ý mình mà ức lòng người tất đến trăm năm oán hận. Từ đó, “dân tâm” là cơ sở, nền tảng cho đường lối trị nước của ông.

Lê Thánh Tông (1442 – 1497) cho rằng nhân của vua là phải gắn liền với việc giảm nhẹ tô thuế để dân được no ấm yên vui, đất nước thịnh trị, gắn liền với việc trừ khử kẻ tàn bạo, từ đó ông xây dựng mô hình đất nước hoà bình, dân ấm no, lễ giáo phát triển, quyền thống trị của nhà Lê vững chắc.

Nhân nghĩa ở Nguyễn Bình Khiêm (1491 – 1585) là phải chăm lo, đời sống cho dân trong cảnh thái bình. Ông cho rằng xưa nay nước phải lấy dân làm gốc, nên biết rằng “muốn giữ được nước, cốt phải được lòng dân” (cổ lai quốc dĩ dân vi bản, đắc quốc ứng trị tại đắc dân), hay “mất nghìn vàng chớ để mất lòng người” (thất thiên kim chớ thất nhân tâm). ở đây, ta có một nhận xét: Thượng Thư viết: “dân vi bang bản” (dân là gốc nước), nhưng Nguyễn Bình Khiêm lại nói: “Dĩ dân vi bản” (lấy dân làm gốc). Hai mệnh đề này có phần khác nhau ở chỗ một đảng dân vốn là gốc của nước, một đảng là lấy dân làm gốc, một đảng nghiêng về tự nhiên vốn dĩ nó là như vậy, một đảng đã có sự can thiệp của lý trí con người.

Kế thừa tư tưởng “Dân vi bang bản” (dân là gốc nước), Ngô Thì Nhậm (1746 – 1803) cho dân là trung tâm của vũ trụ, lòng dân là trung tâm của mối quan hệ giữa trời và người. Theo ông, trời trông, trời nghe do ở dân, lòng dân có thể làm xoay chuyển được ý trời. Mà muốn được lòng dân, cốt phải làm cho dân “thư thả”, “hài lòng”, “thoả dạ”, “vừa ý”.

Minh Mệnh (1791 – 1840) cũng cho rằng dân là gốc nước, bởi vậy, phải “yêu cái dân yêu và ghét cái dân ghét”, “người làm chính trị không thể trái ý muốn của dân”. Theo ông, mặc áo gấm, ăn ngon nhưng dân đói kém thì vui về nổi gì, nếu dân đói thì kho chứa đầy để làm gì? Theo ông, vua đối với dân cũng như cha hiền đối với đứa con trẻ vậy, chưa lạnh đã nghĩ đến áo mặc, chưa đói đã nghĩ đến cho ăn, há lại đợi lúc khóc hu hu rồi mới cho ăn hay sao? Từ đó ông đòi hỏi các quan phải thực sự và thường xuyên chăm lo cho dân, phải sửa mình và hối lỗi từ những công việc hàng ngày, phải hết lòng với chức vụ được giao, không nên dùng những lời nói suông sáo rỗng. Ông nghiêm khắc trừng trị những tên tham quan, sách nhiễu dân, vì tha cho một kẻ thì kẻ khác sẽ coi thường pháp luật. Ông cho rằng quan lại tham nhũng là sâu mọt của dân và trộm cướp nổi lên cũng từ đó vậy, và dẹp kẻ ác để yên dân là việc trước mắt của chính trị. Ông khen thưởng những lời nói thật, nói thẳng. Theo ông, trách nhiệm và mục đích của bộ máy Nhà nước là phải làm cho dân no ấm, yên ổn. Còn vua là gốc của phong hoá, bởi vậy, phải làm gương cho thiên hạ. Phàm làm vua, cái thích của mình lo gì không được thực hiện, nhưng hãy nghĩ đến nhân dân túng túng và hoá bụa mà nên hạn chế nó lại thì đỡ đau khổ cho thiên hạ. Phàm mình ở cảnh yên vui, hãy nghĩ đến cảnh người ta khó nhọc mà biết điều vui không nên cùng cực, lòng muốn không nên phóng túng, khiến người ta không oán mà mình được yên vui lâu dài.

Ông cho rằng dùng người như thợ giỏi dùng gỗ, không nên vì mục mất một chỗ mà bỏ mất cây gỗ to vừa người ôm. Hiền tài là trụ cột của quốc gia, bởi vậy, ông luôn xuống chiếu cầu người hiền tài. Ông có dụ: vì nước tiến người hiền, chỉ cần biết cho đích xác, không nể người thân, không tránh kẻ thù, người không yêu cũng lấy, kẻ không ghét cũng bỏ. Đã làm người không ai là không có lầm lỗi, lầm lỗi mà biết sửa thì cũng có thể bỏ được nét xấu mà dùng.

Nguyễn Đức Đạt (1823 – 1887) cho rằng vua nên yêu kính dân như yêu kính bản thân mình, vua phải trưng dụng hiền tài mà lánh xa kẻ nịnh bợ. Vua có trực thân là gốc của trị, vua có nịnh thần là gốc của loạn. Vua nhiều ham muốn thì không có quan thanh liêm, vua độc đoán thì luật pháp bị bỏ xó. Luật pháp

phải lấy lợi ích của dân làm gốc. Trị dân nên khoan, đốc thúc quan nên nghiêm. Nhìn chung, ông hướng đến mô hình vua sáng tôi hiền, nhân dân no đủ, muốn vậy, phải an dân, lấy dân làm gốc.

1.2. Truyền thống “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” (lấy tâm của mọi người làm tâm của mình).

Trong lịch sử, Mạnh Tử đã có manh nha tư tưởng người lãnh đạo phải lấy cái vui, nỗi lo của dân làm cái vui, nỗi lo của mình, xem mọi người cũng như mình. ở Việt Nam, các bậc minh quân đều lấy ý dân, lòng dân, dân tâm làm cơ sở cho đường lối trị nước của mình như Lý Công Uẩn, Trần Quốc Tuấn. Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Ngô Thì Nhậm, Minh Mệnh, Nguyễn Đức Đạt, v.v.. Như vậy, truyền thống trị nước ở Việt Nam trong lịch sử rất coi trọng ý dân, lòng dân, dân tâm. Tuy nhiên, việc lấy tâm, ý muốn của mọi người làm tâm, ý muốn của mình chỉ đến Phật giáo thời Lý Trần, đặc biệt là Phật giáo thời Trần mới phát triển đến đỉnh cao và trở thành một lý luận chặt chẽ. Con đường này xuất phát từ tư tưởng ban đầu cho rằng cái đẹp đẽ cao cả, cái quý hiếm không phải nằm ở đâu xa, không phải trú ngụ trong vương quốc mây mù trừu tượng, mà nó nằm ngay trong thế giới ô trọc bụi bặm này. Nói theo danh từ triết học thì cái tuyệt đối nằm trong cái tương đối, cái tương đối chứa đựng cái tuyệt đối. Chân Như, Niết Bàn, Bồ đề, Chân tâm, Phật không phải ở đâu xa mà ngay trước mắt (“xúc mục”), trong tâm mỗi người. Tư tưởng này không có gì mới so với Thiên tông Trung Quốc.

Niết Bàn nằm trong thế giới trần tục, vậy con người trần tục muốn đạt đến cái nằm trong thế giới trần tục (Niết Bàn), tốt nhất nên bằng con đường trần tục như giã gạo, bở củi, gánh nước, quét dọn.

Đây cũng là một tư tưởng quan trọng cho việc tu hành. Biển rộng mênh mông bao la bát ngát, nơi bao chứa tất cả các dòng sông dù trong hay đục cũng không làm cho thay đổi, cũng giống như núi cao có bao chứa bao nhiêu những bụi hồng trần đi nữa cũng không làm cho nó biến dạng. Đây là tư tưởng của sư Viên Chiếu (999 - 1090), thế hệ thứ 7 dòng Vô Ngôn Thông khi ông nói:

Sơn cao cánh tại dung trần trử

Hải khoát năng thâm nạp tế lưu.

Trong cuộc sống, ai hướng thiện, hướng tới cái tâm bao la bát ngát như biển cả thì người đó tiến dần đến giải thoát. Tư tưởng này được Quốc sư Trúc Lâm làm rõ hơn khi khuyên vua đồng thời cũng là một vị Phật tử – Trần Thái Tông: “Dĩ thiên hạ chi đức vi đức, dĩ thiên hạ chi tâm vi tâm” (Lấy muôn của thiên hạ làm muôn của mình, lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình). Đó cũng là tư tưởng “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm”. Theo tư tưởng này, con người hướng thiện bằng việc phục vụ nhân sinh, nhân quần xã hội, và trong quá trình đó tâm con người mở rộng, khai mở dần dần bao chứa tâm nhiều người từ hẹp đến rộng, từ nông đến sâu, và nói một cách đơn giản, từ gia đình đến quốc gia và thiên hạ. Càng trải rộng bao nhiêu thì càng đi dần đến giác ngộ bấy nhiêu. Như vậy, Phật giáo Việt Nam vạch ra một con đường mới đi đến giác ngộ, hoàn toàn khác với Phật giáo Ấn – Trung, đó là con đường đi đến giác ngộ bằng cứu dân độ thế, và trên con đường này tâm con người ngày càng khai mở bao trùm thiên hạ, muôn loài, vạn pháp, tức đạt đến tâm Phật. Điều này được Tuệ Trung Thượng Sĩ - ngôi sao sáng chói trên nền trời Thiền học Việt Nam - nói khá rõ: “Tâm của muôn loài tức Phật tâm” (Vạn pháp chi tâm tức Phật tâm). Đi đến giác ngộ bằng cách như vậy, Phật giáo Việt Nam đã mang trong mình tinh thần yêu nước. Không thể nói yêu nước thương dân mà lại không lấy nguyện vọng, mong muốn của dân làm nguyện vọng, mong muốn của mình. Ngược lại, đã là người yêu nước chân chính thì phải lấy nguyện vọng, mong muốn của dân làm nguyện vọng, mong muốn của mình. Chính quan điểm này đã dẫn Phật giáo Việt Nam đến chủ nghĩa yêu nước.

2. Sự kế thừa, phát triển và vận dụng tinh hoa truyền thống “Dĩ dân vi bản”, “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” trên tầm cao mới ở Hồ Chí Minh vào công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước

2.1. Sự kế thừa và phát triển truyền thống “Dĩ dân vi bản”, “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” vào công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước ở Hồ Chí Minh

Trước hết ta xem quan niệm về “dân” ở Hồ Chí Minh như thế nào? Theo Hồ Chí Minh, dân chính là nhân dân, quần chúng, đồng bào. Mà quần chúng là gì? “Quần chúng tức là toàn thể các chiến sĩ trong quân đội, toàn thể công nhân trong xưởng, toàn thể nhân viên trong cơ quan, v.v... rồi đến toàn thể nhân dân”¹. Như vậy, quần chúng là chỉ mọi người trong xã hội và cũng là toàn thể nhân dân, nhân dân là quần chúng. Nhân dân còn chỉ người dân nói chung. Còn đồng bào, bắt nguồn từ cái mà theo Hồ Chí Minh, chúng ta đều chung một tổ tiên, dòng họ, đều là ruột thịt anh em. Trước Hồ Chí Minh, không biết đã có ai dùng từ “đồng bào” chưa, nhưng đến Hồ Chí Minh, từ này đã trở nên khá phổ biến và thân thuộc, làm lay động lòng người và có sức tập hợp, đoàn kết mọi người vô cùng to lớn.

Nhân dân trước hết là nhân dân lao động tập trung ở hai giai cấp chủ yếu đồng nhất trong xã hội, đó là công nhân và nông dân. Bác cho rằng công nông là gốc của cách mạng.

Như chúng ta đã biết, theo Nho giáo, dân nhìn chung và cơ bản là những người bị trị, do đó họ là những lực lượng bị động, thiếu sức sáng tạo. Các nhà tư tưởng Việt Nam quan niệm về dân có tiến bộ hơn, họ đã phần nào nhìn ra sức mạnh, sự sáng tạo của dân. Nhưng ở Trần Quốc Tuấn khi nhìn về dân, ông vẫn có một cái nhìn có vẻ của người từ trên cao nhìn xuống, đặc biệt đối với binh lính, quân sĩ, chứ không phải là ngang hàng bình đẳng. Nguyễn Trãi có tiến bộ hơn, khái niệm dân được mở rộng hơn bao gồm cả những người nghèo khổ, những người lao động bình thường, dân như một lực lượng to lớn, như nước. Nhưng Nguyễn Trãi vẫn chỉ nhìn một cách chung chung như vậy, chưa thấy sức mạnh toàn diện, vai trò, vị trí của dân. Chỉ đến Hồ Chí Minh trên lập trường của Chủ nghĩa Mác – Lênin, cách nhìn nhận về dân đã có sự thay đổi về chất tạo nên một bước ngoặt trong chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Phát triển tư tưởng “Dĩ dân vi bản”, “dân vi bang bản”, Hồ Chí Minh nói: “Nước lấy dân làm gốc”²; “Gốc có vững cây mới bền

¹ Hồ Chí Minh. Toàn tập. T.12, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995, tr.516.

² Hồ Chí Minh. Tuyển tập. T. 1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.429.

Xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân”¹.

Chúng ta hình dung nước như là cái cây thì dân là gốc. Không có gốc thì không thể có cây. Thân và ngọn nảy sinh, xuất hiện trên cơ sở cái gốc, gốc mà còi cọc thì thân, ngọn và nói chung cây không thể nào khoẻ mạnh được. Đúng như Hồ Chí Minh nói, gốc vững cây mới bền, bởi vậy, còn dân là còn nước. Cũng có nhà tư tưởng Việt Nam ví nước như một cái nhà thì dân là nền móng. Nền móng vững thì nhà mới vững được; còn ngược lại, móng không vững thì nhà sẽ bị lún, nứt và rất dễ đổ sụp. Theo nghĩa đó, Hồ Chí Minh cho rằng xây lâu (nhà) thắng lợi phải trên cơ sở cái nền là nhân dân. Qua đây ta thấy cùng một câu nói lấy dân làm gốc nhưng khác nhau một trời một vực ở chỗ một bên coi dân là người bị trị, thụ động, không có sức sáng tạo, còn Hồ Chí Minh cho dân là quần chúng - động lực của lịch sử, là lực lượng vô địch, là nguồn sáng tạo bất tận.

Bác cho rằng trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân. Sức mạnh này có thể nhấn chìm tất cả bè lũ bán nước và cướp nước. Nếu Nho giáo coi thường những người lao động chân tay và những người dân nói chung thì Hồ Chí Minh cho rằng trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Mặc dù, Mạnh Tử có câu “dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh” nhưng ông vẫn không có tư tưởng tôn trọng, đề cao dân, không xếp dân vào bậc quân tử đáng kính trọng, mà vẫn xếp họ vào loại lao lực, phục vụ, nuôi dưỡng người lao tâm, còn theo Bác, những sáng tạo của nhân dân là những viên ngọc quý, nhân dân là nguồn nhựa sống nuôi dưỡng sáng tác cho văn nghệ sĩ.

Từ Tuân Tử cho đến Nguyễn Trãi đều cho dân như nước, chính quyền, chế độ, nhà nước như thuyền, nước có thể chở thuyền mà cũng có thể lật thuyền. Bác cũng cho như vậy, nhưng khái niệm “Dân”, “Nhà nước” hoàn toàn có sự khác về chất so với những người đi trước. Nhà nước ở đây không phải đứng trên dân mà nhìn xuống, nhà nước ở đây là nhà nước của dân, do dân, vì dân. Đi sâu hơn nữa, Bác còn cho rằng người cầm lái con thuyền chính là Đảng, còn chủ

¹ Hồ Chí Minh. Tuyển tập. T. 1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.431.

nghĩa, học thuyết như là trí khôn của người cầm lái, là la bàn định hướng cho con thuyền ra khơi. Như vậy, ta thấy ở Bác có một hình ảnh khá cụ thể, sinh động: dân như nước, chính quyền (nhà nước) như thuyền, Đảng là người cầm lái, chủ nghĩa là trí khôn, la bàn.

ở một chỗ khác, Bác coi dân như nước, mình (tức cán bộ) như cá. Cá không thể tách rời khỏi nước, cá tách rời khỏi nước cá không thể tồn tại, nước nuôi cá, cá chỉ vùng vẫy được ở trong nước. Bởi vậy, theo Bác, bao nhiêu lực lượng đều ở dân. Quan hệ giữa dân, Chính phủ theo Bác, nếu không có dân thì không đủ lực lượng, nếu không có Chính phủ thì không có ai dẫn đường. Vậy nên Chính phủ với dân phải đoàn kết thành một khối. “Chúng ta phải hiểu rằng các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng đều là đây tớ của dân, nghĩa là để gánh vác việc chung cho dân chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp, Nhật”¹.

Nhiều lần Bác cho rằng dân là chủ, chính phủ và cán bộ là đây tớ của dân. Ngay bản thân Bác, chức chủ tịch là do đồng bào uỷ thác thì Bác phải gắng làm, cũng như một người lính vâng mệnh lệnh quốc dân ra trước mặt trận. Cách mạng là ngày hội của quần chúng, nhân dân là động lực của lịch sử, nên Việt Minh phải dựa vào lực lượng của dân, tinh thần của dân. Hiến pháp của nước ta quy định: tất cả quyền lực trong nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đều thuộc về nhân dân. Chính quyền các cấp do nhân dân bầu ra và nhân dân có quyền bãi miễn. Tất cả các cơ quan Nhà nước phải dựa vào dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến của dân và chịu sự kiểm soát của nhân dân. Nhiều lần, Bác nhắc nhở cán bộ từ Trung ương đến xã đều phải là người đây tớ thật trung thành của nhân dân, hay “chính phủ ta là một chính phủ làm đây tớ của nhân dân, một lòng một dạ phục vụ nhân dân”². *Không chỉ dân là gốc, dân là nền móng, dân như nước, mà dân còn là chủ*. Mục đích xây dựng nước Việt Nam không chỉ độc lập mà còn tự do, hạnh phúc và dân chủ. Thế nào là nhà nước dân chủ? Theo Bác, nhà nước dân chủ tức là nhà nước đưa lại quyền dân chủ

¹ Hồ Chí Minh. Tuyển tập. T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.370.

² Hồ Chí Minh. Toàn tập. T.12, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995.188.

thực sự cho nhân dân. Hiến pháp của ta có ghi: Nhà nước của ta là nhà nước dân chủ nhân dân. Nhân dân làm chủ tức là nhân dân coi việc nước cũng như việc nhà. Bác giải thích rất rõ thế nào là nước dân chủ. Nước ta là nước dân chủ có nghĩa là bao nhiêu lợi ích đều vì dân; bao nhiêu quyền hạn đều của dân. Công việc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân. Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân; chính quyền từ xã đến chính phủ Trung ương do dân cử ra; đoàn thể từ trung ương đến xã do dân tổ chức nên; nói tóm lại quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân. Bác cho rằng công tác dân vận không chỉ giải thích cho dân hiểu rằng việc này, việc nọ là có ích cho dân nên phải làm cho kỳ được, mà còn phải bàn bạc với dân, hỏi ý kiến kinh nghiệm của dân, cùng dân đặt kế hoạch cho thiết thực với hoàn cảnh địa phương, rồi động viên, tổ chức toàn dân ra thi hành. Trong lúc thi hành phải theo dõi, giúp đỡ, đôn đốc, khuyến khích, khi thi hành xong phải cùng dân kiểm thảo lại công việc, rút kinh nghiệm, phê bình, khen thưởng.

Có đồng chí ví dân như củi mục đã bị Bác phê phán. Bác cho rằng không có dân thì không có Bác vì Bác từ dân mà ra, bởi vậy, khi thấy các phóng viên quay lại chụp ảnh Bác, Bác nói: “các chú quay máy ra mà chụp nhân dân”. Theo Bác, nhân dân ta còn nghèo, Bác không nỡ sống như ông vua.

Mình có địa vị này nọ là do dân bầu ra, mà dân bầu ra để làm gì nếu không phải là vì quyền lợi của dân, chứ không phải để đầu cưỡi cổ dân. Bởi vậy, việc gì có lợi cho dân, ta phải hết sức làm; việc gì có hại cho dân, ta phải hết sức tránh; chúng ta phải yêu dân thì dân mới yêu chúng ta, có một số người có lúc vì tư thù tư oán mà bắt bớ, tịch thu gia sản, làm cho dân oán thán. Lại có một số cây mình ở trong ban này nọ, rồi ngang tàng phóng túng muốn sao làm vậy, coi khinh dư luận, không nghĩ đến dân, quên mất mình từ đâu ra, do ai bầu nên, lại có người kéo bè kéo cánh, bà con, bạn hữu mình không có tài năng gì cũng được chức này nọ. Người có tài đức nhưng không vừa lòng mình thì đẩy ra ngoài. Họ quên rằng việc là việc công chứ không phải việc riêng của mình ai.

Tất cả những cái đó sẽ làm mất lòng tin của dân, hại đến uy tín của Chính phủ.

Kế thừa truyền thống coi trọng dân tâm, lòng dân, Bác cho rằng làm sao cho được lòng dân, dân tin, dân mến, dân yêu. Phải vận động nhân dân để dân tự nguyện, tự giác, còn nếu bắt buộc thì chỉ có kết quả ngay lúc đó thôi, còn sau thì không thấm. Theo Bác, phải làm thế nào để toàn dân đồng tâm, đồng lòng, quyết tâm vì công việc chung, việc nước; nếu được như vậy cái khó biến thành cái dễ. Bác trích lại câu của các cụ tỉnh Quảng Bình:

Dễ mười lần không dân cũng chịu

Khó trăm lần dân liệu cũng xong.

Bác cho rằng dân thì ta có, nhưng địch thì không có. Đó là cái nhìn tổng thể vì ta là chính nghĩa, địch là phi nghĩa, ta chiến đấu để bảo vệ đất nước, quyết giành quyền độc lập tự do, còn địch là đi xâm lược, cướp nước của người ta. Bởi vậy, sự nghiệp kháng chiến là được lòng mọi người, được lòng dân, nói theo các cụ, trên hợp quy luật, dưới hợp lòng người. Qua thực tế dù trong chiến tranh hay trong hoà bình, việc gì hợp với nguyện vọng của quần chúng thì được quần chúng ủng hộ và hăng hái tham gia. Về điểm này Bác viết: “Việc gì đúng với nguyện vọng nhân dân thì được quần chúng nhân dân ủng hộ và hăng hái đấu tranh, và như vậy mới thật là một phong trào quần chúng”¹.

Theo Bác, nghèo còn chữa được chứ lòng dân mà không yên thì chữa khó hơn nhiều. Lòng dân yên thì có thể chữa được nghèo, còn lòng dân không yên thì có thể mất tất cả. Cũng như ngày nay, muốn dân giàu, nước mạnh thì trước hết lòng dân phải yên, tức phải ổn định chính trị, còn nếu không ổn định chính trị thì không thể làm bất cứ việc gì kể cả làm giàu. Trong mỗi cơ quan, tổ chức cũng vậy, khi đã mất đoàn kết (tức lòng dân không yên) lúc đó rất khó làm việc. Theo nghĩa này, Bác nói: “Không sợ nghèo, chỉ sợ lòng dân không yên”². Thực ra câu này Khổng Tử đã nói cách đây hơn hai nghìn năm trăm năm, song chữ “dân” mà Bác dùng hoàn toàn khác chữ “dân” của Khổng Tử. Điều này ta đã phân tích ở trên.

¹ Hồ Chí Minh. Tuyển tập. T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.464.

² Hồ Chí Minh. Toàn tập. T.12, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995, tr.185.

Tóm lại, trên cơ sở của chủ nghĩa Mác – Lênin, kế thừa và phát triển quan điểm “Dân vi bang bản”, “Dĩ dân vi bản”, “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” lên một tầm cao mới, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng quần chúng nhân dân là người sáng tạo chân chính nên lịch sử; quần chúng là người sản xuất ra mọi của cải vật chất và tinh thần cho xã hội; quần chúng là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, là người cải tiến, sáng chế, phát minh, phát triển khoa học kỹ thuật. Ngược lại, những công cụ được cải tiến, phát minh này lại làm cho năng suất lao động tăng lên không ngừng. Chính vì vậy Hồ Chí Minh luôn kêu gọi phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, cải tiến công tác để làm cho năng suất lao động ngày càng tăng, sản xuất ngày càng phát triển. Quần chúng nhân dân sẽ làm thay đổi cả công cụ lao động lẫn đối tượng lao động, cả tư liệu sản xuất lẫn khoa học kỹ thuật. Đến lượt mình, tất cả cái đó sẽ làm thay đổi con người trong quan hệ với giới tự nhiên. Như vậy, hoạt động sản xuất của quần chúng là điều kiện cơ bản quyết định sự tồn tại và phát triển xã hội. Thử hỏi trái đất này sẽ ra sao nếu quần chúng lao động ngừng sản xuất một ngày? Qua đó ta thấy quần chúng là người sáng tạo chân chính ra lịch sử.

Hồ Chí Minh cho rằng công nông là động lực của cách mạng. Như vậy, quần chúng nhân dân là động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội. Họ bao giờ cũng là lực lượng cơ bản và đóng vai trò quyết định thắng lợi của các cuộc cách mạng. Họ có tham gia đông đảo, tự giác, tích cực thì cách mạng mới dễ giành thắng lợi. Cách mạng là ngày hội của quần chúng, là sự nghiệp của quần chúng chứ không phải sự nghiệp riêng của một số cá nhân nào. Bác cho rằng công việc đổi mới; xây dựng là trách nhiệm của dân. Ngay từ đầu đi hoạt động cách mạng, Bác đã nhìn ra đằng sau sự phục tùng tiêu cực, người Đông Dương giấu một cái gì đang sôi sục, đang gào thét và sẽ bùng nổ một cách ghê gớm khi thời cơ đến. Từ đó, theo Bác, tuyên truyền tốt trong nông dân và tổ chức tốt trong công nhân nếu chúng ta làm tốt điều đó thì tương lai thuộc về chúng ta. Sau này khi thành lập mặt trận Việt Minh thì mặt trận này phải dựa vào lực lượng của dân, tinh thần của dân. Nhiều lần, Bác nhắc nhở cán bộ: cách mạng là sự nghiệp của quần chúng.

Quần chúng nhân dân còn có vai trò to lớn trong sản xuất tinh thần, trong sự phát triển của khoa học, văn học, nghệ thuật. Bác nói cho rằng quần chúng là những người sáng tạo, công nông là những người sáng tạo. Nhưng quần chúng không phải chỉ sáng tạo ra những của cải vật chất cho xã hội. Quần chúng còn là người sáng tác nữa... những sáng tác ấy là những hòn ngọc quý. Những tác phẩm văn học nghệ thuật lớn đều bắt nguồn từ dân gian. Truyện Kiều của Nguyễn Du sống mãi với người dân Việt Nam vì nó phản ánh sinh động cuộc sống, tâm tư nguyện vọng của nhân dân, đồng thời kế thừa những tinh hoa văn học dân gian, nhất là ca dao, dân ca. Và suy cho cùng ngay những nhà khoa học, văn học nghệ thuật cũng từ quần chúng mà ra. Như vậy, quần chúng nhân dân đồng hành với hoạt động thực tiễn của họ, còn là cơ sở của sản xuất tinh thần của xã hội.

Quần chúng nhân dân đóng vai trò quyết định trong sự phát triển của lịch sử nhưng vai trò đó trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể không giống nhau. Vai trò ấy được phát huy cao độ một khi đồng hành quần chúng thoát khỏi mọi sự trói buộc của những tư tưởng phản tiến bộ, phản khoa học, những tập quán lạc hậu và được giác ngộ bởi những tư tưởng cách mạng và khoa học. C. Mác cho rằng tư tưởng, lý luận một khi thâm nhập vào quần chúng sẽ biến thành lực lượng vật chất.

2.2. Sự vận dụng truyền thống “Dĩ dân vi bản”, “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” vào công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước ở Hồ Chí Minh

Vậy muốn được lòng dân, theo Hồ Chí Minh chúng ta phải làm gì? Muốn được lòng dân, thì cán bộ từ trên xuống dưới, từ trung ương đến địa phương; từ Đảng, chính quyền cho đến các cơ quan, tổ chức, đoàn thể; từ cán bộ lãnh đạo cho đến mọi đảng viên, tất cả phải hết lòng hết sức vì dân, một lòng một dạ phục vụ nhân dân, phải là người đầy tớ thật sự trung thành của nhân dân. Chúng ta cần phải hiểu rằng các cơ quan của chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng đều là đầy tớ của dân, nghĩa là để gách vác công việc chung cho dân, chứ không phải đè đầu cưỡi cổ dân. Bởi vậy, “Việc gì lợi cho dân, ta phải hết

sức làm. Việc gì hại cho dân, ta phải hết sức tránh. Chúng ta phải yêu dân thì dân mới yêu ta, kính ta”¹.

Nhiều lần Bác nhắc nhở Chính phủ ta là một Chính phủ làm đầy tớ của dân, một lòng một dạ phục vụ nhân dân, cán bộ đảng viên phải toàn tâm, toàn ý phục vụ nhân dân, phải là người đầy tớ thật sự trung thành của nhân dân. Đảng ta không có lợi ích nào khác là phấn đấu hi sinh vì lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân, của giai cấp vô sản. Bác phê phán có người coi Đảng như là một cái cầu thang để thăng quan phát tài. “Trước sau như một, ngoài lợi ích của nhân dân, Đảng không có lợi ích nào khác”². Đảng luôn hết lòng trung thành phục vụ nhân dân, thật thà quan tâm đến đời sống của nhân dân.

Cụ thể hơn nữa, để được lòng dân, cán bộ đảng viên phải gương mẫu, phải đi trước, từ đó làng nước theo sau; phải có đạo đức cách mạng, “Quần chúng chỉ quý mến những người có tư cách, đạo đức. Muốn hướng dẫn nhân dân, mình phải làm mực thước cho người ta bắt chước... Muốn làm cách mạng, phải cải cách tính nết mình trước tiên”³. Bác căn dặn, trước hết ta phải ăn ở làm sao cho dân phục, dân yêu, dân nghe. Đối với thanh niên, mọi sự hi sinh khó nhọc thì mình làm trước người ta, còn sung sướng thanh nhàn thì mình nhường người ta hưởng trước (tiên thiên hạ chi ưu, hậu thiên hạ chi lạc), phải ham làm nhiều việc ích quốc lợi dân; không ham địa vị công danh, phú quý, đem lòng chí công vô tư mà đối với người, đối với việc, quyết tâm làm gương về mọi mặt, siêng năng, tiết kiệm, trong sạch; chớ có kiêu ngạo, tự mãn, nên nói ít làm nhiều, thân ái, đoàn kết.

Bác phê phán bệnh quan liêu, lãng phí, tham ô. Theo Bác, tham ô là trộm cướp, còn quan liêu thì có mắt mà không nhìn thấy, có tai mà không nghe thấy. Nó là kẻ thù khá nguy hiểm vì nó không mang gươm mang súng mà nó nằm trong các tổ chức, trong mỗi con người để làm hỏng công việc. Mắc tội này cũng nặng như tội vi phạm gian, mật thám, chống nó giống như chống giặc. Những

¹ Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.370.

² Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T.2, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.249.

³ Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T.2, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.444-445.

cái xấu đó vẫn còn thì cách mạng vẫn hoàn toàn chưa thành công. Nó là thứ “giặc ở trong lòng” (giặc nội xâm). Nếu chiến sĩ và nhân dân ra sức chống giặc ngoại xâm mà quên chống giặc nội xâm, như thế là chưa làm tròn nhiệm vụ của mình. Nguyên nhân của nó là do lòng tự tư tự lợi mà ra. Bác nói: “Việc đấu tranh với kẻ địch ở tiền tuyến bằng súng, bằng gươm còn dễ, nhưng việc đấu tranh với kẻ địch trong người, trong nội bộ, trong tinh thần, là một khó khăn, đau xót”¹.

Muốn cải tạo xã hội thì trước hết phải tự cải tạo bản thân mình. Bác phê phán chủ nghĩa cá nhân, vì nó là một thứ “rất gian xảo, xảo quyệt, nó khéo dỗ dành người ta đi xuống dốc”. Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội không thể tách rời thắng lợi của cuộc đấu tranh từ bỏ chủ nghĩa cá nhân. Bác cho rằng đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân không phải là “giày xéo lên lợi ích cá nhân” vì mỗi người đều có tính cách riêng, sở trường riêng, của bản thân và gia đình mình. Nếu những lợi ích cá nhân đó không trái với lợi ích của tập thể thì không phải là xấu. Bác viết: “Chủ nghĩa cá nhân đẻ ra trăm thứ bệnh nguy hiểm: quan liêu, mệnh lệnh, bè phái, chủ quan, tham ô, lãng phí. Nó trói buộc, nó bịt mắt những nạn nhân của nó, những người này bất kỳ việc gì cũng xuất phát từ lòng tham muốn danh lợi, địa vị cho cá nhân mình, chứ không nghĩ đến lợi ích của giai cấp, của nhân dân”². Chủ nghĩa cá nhân là lợi mình hại người, là kẻ địch bên trong con người. Những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân là ngại gian khổ, khó khăn, tham ô, hủ hoá, lãng phí, xa hoa; tham danh trục lợi; thích địa vị quyền hành, tự cao tự đại, coi thường tập thể, xem khinh quần chúng, độc đoán, chuyên quyền; xa rời thực tế, quan liêu, mệnh lệnh; không có tinh thần học hỏi, cố gắng, vươn lên... Từ đó Bác cho rằng mỗi cán bộ đảng viên cần rèn luyện đạo đức cách mạng, để gặp khó khăn, gian khổ, thất bại không sợ sệt lùi bước, hy sinh lợi ích cá nhân, khi cần sẵn sàng hy sinh cả tính mạng; khi thuận lợi thành công vẫn giữ vững tinh thần gian khổ, chất phác, khiêm tốn, hết lòng hết

¹ Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.537.

² Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T.2, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.106.

sức phục vụ nhân dân. Đạo đức cách mạng là phải hoà mình vào quần chúng, tin quần chúng, hiểu quần chúng, lắng nghe ý kiến của quần chúng, thành tâm học hỏi quần chúng, dựa vào quần chúng, giáo dục phát động quần chúng, khiêm tốn gần gũi quần chúng, phải thực sự cầu thị, phải chăm lo đến đời sống của quần chúng, phải chí công vô tư, suốt đời làm người đầy tớ tận tụy của nhân dân.

Bác cho rằng muốn đánh thắng nghèo nàn lạc hậu, cán bộ phải miệng nói, tay làm, xung phong gương mẫu, cán bộ phụ trách các ngành từ tỉnh đến xã phải đi sâu, đi sát cơ sở, phải thực sự quan tâm đến đời sống của nhân dân đặc biệt là quan tâm đến đồng bào dân tộc ít người, phải một lòng một dạ phục vụ nhân dân. Người cán bộ, theo Bác phải luôn gương mẫu, chí công vô tư, cần kiệm, liêm chính, hết lòng vì dân, thực hành dân chủ.

Trên vì nước, dưới vì dân

Một là đặc hiệu, hai là đặc trưng.

Cần nói thêm, cùng một khái niệm “trung”, “hiếu”, nhưng trong Nho giáo là trung quân (tức trung với một ông vua), hiếu với cha mẹ mình; còn ở Hồ Chí Minh, trung là trung với nước, hiếu là hiếu với dân; yêu nước là phải trung với nước, hiếu với dân.

Người cán bộ phải biết đặt lợi ích của dân tộc lên trên lợi ích cá nhân, phải biết quên mình cho nghĩa lớn. Bác nói: “Một dân tộc, một Đảng và mỗi con người, ngày hôm qua là vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định hôm nay và ngày mai vẫn được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa, nếu sa vào chủ nghĩa cá nhân”¹. Ngoài ra, người cán bộ phải quan tâm đi sâu vào chuyên môn, phát huy tinh thần sáng tạo, dám nghĩ dám làm.

Việc nêu gương của cán bộ đảng viên là vô cùng quan trọng vì theo Bác, đối với các dân tộc phương Đông và Việt Nam, thì một tấm gương còn hơn cả trăm bài diễn thuyết, trăm nghe không bằng mắt thấy.

¹ Hồ Chí Minh. Tuyển tập. T.2, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.491.

Bác không chỉ khuyên cán bộ, Đảng viên lấy mong muốn, nguyện vọng của dân làm nguyện vọng, mong muốn của mình, mà cả cuộc đời Bác là một tấm gương sáng chói theo triết lý hành động “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm”. Chính vì Bác lấy tâm của mọi người làm tâm của mình, lấy cái bất biến (độc lập, tự do, hạnh phúc, dân chủ) của mọi người làm của mình nên Bác không có lợi ích cá nhân nào khác. Đã là người con đất Việt dòng giống Lạc Hồng thì ai chả muốn cho nước nhà được độc lập, dân Việt Nam được tự do, đồng bào ta được hạnh phúc. Bác viết: “Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”¹. Đi theo triết lý này sẽ dẫn đến một cách sống lo trước thiên hạ, hưởng sau thiên hạ (Tiên thiên hạ chi ưu, hậu thiên hạ chi lạc), cách sống của các thánh nhân phương Đông hoà đồng với thiên nhiên, vạn vật, không sống cho riêng mình cho nên trường cửu.

Một vấn đề nữa, muốn lấy dân làm gốc, theo Hồ Chí Minh, chúng ta phải làm gì? Câu trả lời của Bác khá rõ ràng, muốn lấy dân làm gốc thì phải đẩy mạnh dân chủ, xây dựng Nhà nước dân chủ nhân dân, tức Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Dân chủ nghĩa là dân làm chủ, tức dân coi công việc Nhà nước, việc chung cũng như việc của gia đình, của bản thân mình. Ngay từ năm 1927 trong tác phẩm *Đường cách mệnh*, Người viết: “Chúng ta đã hy sinh làm cách mệnh, thì nên làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mệnh rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người. Thế mới khỏi hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được hạnh phúc”². Năm 1949, trong bài báo Dân vận, Người khẳng định rằng

Nước ta là nước dân chủ

Bao nhiêu lợi ích đều vì dân

Bao nhiêu quyền hạn đều của dân. ...

Chính quyền từ xã đến Chính phủ Trung ương do dân cử ra.....

¹ Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.381.

² Hồ Chí Minh. Toàn tập, T.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995, tr.242.

Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân.

Vậy thế nào là Nhà nước của dân? Nhà nước của dân là mọi quyền hành trong nước đều là của dân, mọi việc liên quan đến vận mệnh quốc gia do dân quyết, sau khi giành được chính quyền thì dân uỷ quyền cho các đại biểu do mình bầu ra, đồng thời dân có quyền bãi miễn họ nếu họ tỏ ra không xứng đáng với sự tín nhiệm của dân.

Trong Nhà nước của dân thì dân là chủ, nghĩa là có quyền làm bất cứ việc gì mà pháp luật không cấm và có quyền tuân theo pháp luật. Nhà nước phải hình thành thiết chế dân chủ để thực thi quyền làm chủ của dân. Với nghĩa đó, các đại biểu do dân cử ra chỉ là thừa uỷ quyền của dân, chỉ là “công bộc”, “đầy tớ” của dân.

Nhiều vị đại biểu đã quên điều đó, lạm lẫn sự uỷ quyền đó với quyền lực cá nhân, từ đó sinh ra lạm quyền, cửa quyền và tạo ra những cơn khát quyền lực, đẻ ra bao chuyện đau lòng.

Nhà nước do dân là Nhà nước do dân lựa chọn, bầu ra, do dân ủng hộ, xây dựng giúp đỡ, đóng thuế để có cái chi tiêu, hoạt động. Do đó, Người yêu cầu tất cả các cơ quan Nhà nước phải dựa vào dân, liên hệ mật thiết với dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự kiểm soát của dân. nếu các cơ quan đó không đáp ứng được lợi ích, nguyện vọng của dân thì dân có quyền bãi miễn.

Nhà nước vì dân là Nhà nước phục vụ lợi ích và nguyện vọng của dân, không có đặc quyền đặc lợi, thực sự trong sạch, cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư, việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm, việc gì hại cho dân, ta phải hết sức tránh.

Theo Bác, chế độ ta là chế độ dân chủ, nghĩa là dân làm chủ, dân làm chủ thì chủ tịch, bộ trưởng, thứ trưởng, uỷ viên này nọ làm gì? Làm đầy tớ, làm đầy tớ cho nhân dân, chứ không phải làm quan cách mạng.

Ngược lại, theo Bác, Chính phủ là người dẫn đường, lãnh đạo, hướng dẫn dân, nên phải có trí tuệ hơn người, minh mẫn, sáng suốt, nhìn xa trông rộng, gần dân, trọng dụng hiền tài,... Ngoài ra, Chính phủ còn là người đầy tớ của

dân nghĩa là phải trung thành, tận tụy, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, lo trước thiên hạ, hưởng sau thiên hạ... Hai điều này không có gì mâu thuẫn.

Lấy dân làm gốc, lấy tâm của mọi người làm tâm của mình, cái mà Hồ Chí Minh kế thừa phát triển lên tầm cao mới trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lênin, đã góp phần tạo nên thắng lợi vẻ vang trong hai cuộc kháng chiến vừa qua và những thành công trong công cuộc đổi mới; nó có ý nghĩa quan trọng trong công cuộc chinh đốn Đảng hiện nay, đặc biệt là việc xây dựng quy chế dân chủ ở cơ sở mà Đảng ta đang phát động. Bác cho rằng thực hành dân chủ là cái chìa khoá vạn năng có thể giải quyết mọi khó khăn. Nếu không dân chủ, theo Bác, đảng viên không dám nói, dân không dám nói, từ đó biết bao tiềm năng, sáng kiến không được phát huy. Muốn có đoàn kết thực sự thì phải có dân chủ thực sự. Đạt đến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh, đó là một cuộc cách mạng, một cuộc chiến đấu khổng lồ mà muốn giành thắng lợi trong cuộc chiến này cần phải động viên toàn dân, tổ chức và giáo dục toàn dân, dựa vào lực lượng vĩ đại của toàn dân. Muốn vậy không thể không phát huy mọi tiềm năng năng lực của con người, tập thể, đất nước. Và muốn làm được việc này thì điều quan trọng là phải phát huy dân chủ cơ sở.

Kết luận. Kế thừa, phát triển một trong những tinh hoa quan trọng của chủ nghĩa yêu nước truyền thống- Dĩ dân vi bản, Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm- lên tầm cao mới khác về chất trên cơ sở của chủ nghĩa Mác- Lênin, Hồ Chí Minh cho rằng nước lấy dân làm gốc, gốc có vững cây mới bền, xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân. Dân trong tư tưởng của Người không phải là những kẻ bị trị, thụ động như trong Nho giáo, mà là quần chúng- người sáng tạo nên lịch sử, động lực của mọi cuộc cách mạng, là cái quý nhất trong bầu trời này. Từ đó, Người đã vận dụng vào việc xây dựng nhà nước dân chủ, nhà nước của dân, do dân, vì dân; trong đó, việc gì lợi cho dân phải hết sức làm, việc gì hại cho dân phải hết sức tránh; cán bộ, Chính phủ là công bộc của dân; Đảng không có lợi ích nào khác ngoài lợi ích của dân; cán bộ, đảng viên phải trau dồi đạo đức cách mạng, khắc phục chủ nghĩa cá nhân, phải dĩ bất biến (độc lập, tự do, hạnh phúc, dân chủ) ứng vạn biến, phải phát huy dân chủ cơ sở.

3. Sự kế thừa và phát triển truyền thống “Lấy dân làm gốc”, “Lấy tâm của mọi người làm tâm của mình” của Đảng ta hiện nay.

Kế thừa và phát triển tinh hoa của triết lý truyền thống và tư tưởng Hồ Chí Minh về “Lấy dân làm gốc”, “Lấy tâm của mọi người làm tâm của mình”, Đảng ta trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X xác định cần phải phát huy mạnh mẽ hơn nữa dân chủ (dân chủ đại diện, dân chủ trực tiếp và chế độ tự quản của cộng đồng dân cư); thực hiện tốt qui chế dân chủ cơ sở để Mặt trận, các đoàn thể và các tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng đảng, chính quyền và hệ thống chính trị; cần phải làm tốt công tác dân vận theo phong cách trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân, nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin.

“Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân. Nhà nước là đại diện quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời là người tổ chức và thực hiện đường lối chính trị của Đảng. Mọi đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đều phải phản ánh lợi ích của đại đa số nhân dân. Nhân dân không chỉ có quyền mà còn có trách nhiệm tham gia hoạch định và thi hành các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

“Chúng ta chủ trương xây dựng một xã hội dân chủ, trong đó cán bộ, đảng viên và công chức thực sự là công bộc của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân.”¹. Cần xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân.

¹ Đảng cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2006, tr.44-45.

MẤY Suy Nghĩ Về Triết Lý Đạo Làm Người Trong Truyền Thống Việt Nam

PGS, TS Nguyễn Thế Kiệt

Đạo là một trong những phạm trù quan trọng nhất của triết học cổ điển Trung Quốc. Thoạt đầu, đạo có nghĩa là “con đường”, “đường đi”. Về sau, khái niệm đạo được vận dụng trong triết học để chỉ “con đường” của tự nhiên, đồng thời, đạo cũng có ý nghĩa là đường sống của con người và trở thành khái niệm “đạo đức”. Nội dung của khái niệm đạo thay đổi cùng với sự phát triển của triết học Trung Quốc. ở những nhà triết học duy vật (Lão tử, Tuân Tử, Vương Sung...), thì đạo được coi là con đường tự nhiên của sự vật, là tính qui luật của sự vật. ở những nhà duy tâm thì được giải thích là “bản nguyên tinh thần”, là “cái không tồn tại thực sự” (Văn Bi...) là “lẽ trời” (Đổng Trọng Thư,...). Như vậy, đạo là một trong những điểm mấu chốt phân chia quan điểm giữa các nhà duy vật và các nhà duy tâm.

ở Việt Nam phạm trù đạo được các nhà tư tưởng trong lịch sử đặc biệt quan tâm (có khi gọi là đạo trời, đạo người). Họ quan tâm đến đạo vì nó là cơ sở tư tưởng cho hành động chính trị “đối nhân xử thế”. Trong sinh hoạt hàng ngày đạo còn dùng để chỉ tổ chức tôn giáo hoặc hệ tư tưởng như đạo Phật, đạo Nho, đạo Lão, đạo thiên chúa giáo, đạo Cao đài... Như vậy, khái quát lại có thể hiểu đạo là đường lối, nguyên tắc mà con người có bổn phận giữ gìn và tuân theo trong cuộc sống xã hội. ở phạm vi bài này chúng tôi chủ yếu đi sâu vào triết lý đạo làm người, trong truyền thống Việt Nam.

Nghiên cứu bất cứ một tư tưởng nào kể cả tư tưởng triết học, để hiểu đúng bản chất, trước hết cần nắm được đặc điểm cơ bản của nó, đồng thời giải thích được những cơ sở kinh tế xã hội của những đặc điểm này. Đây là cơ sở thế giới quan, phương pháp luận để chúng ta nhận thức, phân tích những nội dung cơ bản của triết lý đạo làm người truyền thống Việt Nam trong tính thống nhất của nó.

1. Cơ sở hình thành và phát triển triết lý đạo làm người trong lịch sử Việt Nam.

Một là, sự hình thành và phát triển triết lý đạo làm người truyền thống Việt Nam trên cơ sở nền tảng của quá trình dựng nước và bảo vệ phát triển đất nước.

Điều kiện tự nhiên: Việt Nam với vị trí địa lý và đặc điểm về địa hình, khí hậu, tài nguyên, sinh thái là một thiên nhiên nhiệt đới gió mùa phong phú đa dạng, chứa đựng nhiều tiềm năng to lớn, nhưng cũng đặt ra không ít thách thức với con người (nền sản xuất manh mún được tiến hành trong những điều kiện thiên nhiên nhiệt đới giàu có, những mặt khác cũng hết sức khắc nghiệt). Con người Việt Nam vừa thích nghi, vừa khai phá những tài nguyên và những mặt thuận lợi của thiên nhiên để mở mang kinh tế – xã hội, mặt khác phải liên kết lại trong cuộc đấu tranh khôi phục những trở ngại của thiên nhiên, chống thiên tai. Có người nói hoàn cảnh khó khăn đã rèn luyện cho con người. Không đúng, chính nỗ lực chủ quan của con người để khắc phục khó khăn thông qua hoạt động thực tiễn mới rèn luyện con người Việt Nam đem lại cho họ những đức tính; những phẩm chất để tồn tại và chiến thắng. Lịch sử dân tộc ta đã chứng minh điều đó. Hàng triệu người luôn luôn được tập hợp lại để bảo vệ nhà cửa, mùa màng và sinh mạng. Hàng ngàn cây số đê đã nói lên ý chí đoàn kết và chiến đấu của nhân dân Việt Nam chống thiên tai.

Xã hội Việt Nam truyền thống nhìn chung là xã hội nông nghiệp trồng lúa nước theo thời vụ. Chính vì vậy, con người trồng lúa nước có nhiều đặc tính giống như nước. Trồng lúa nước theo thời vụ nên con người thường nghĩ về sự vận động theo chu kỳ, tuần hoàn, vòng tròn. Điều này hoàn toàn khác với cách nghĩ của người sống trên thảo nguyên, sa mạc.

Đất đai ở Việt Nam nói riêng và phương Đông nói chung trước kia lại hầu như không có sở hữu tư nhân về ruộng đất. Điều này đã được C.Mác phát hiện và Ph.Ăngghen khẳng định. Người ta cày cấy, trồng trọt

trên cái mà không thuộc quyền sở hữu của mình, bởi vậy dễ có tư tưởng hư vô, vô thường, sống gửi, thác về.

Xã hội nông nghiệp được phân bố theo làng, xã, cái mà C.Mác gọi là công xã nông thôn. Đặc điểm của công xã nông thôn này được C.Mác mô tả khá rõ, đó là nền kinh tế gia đình tự cấp, tự túc vì các công xã đều làm ruộng, đều sản xuất ra cùng một thứ nên ít có quan hệ, chúng giống như ốc đảo biệt lập. Tính chất biệt lập khép kín này được phản ánh vào tư tưởng khá rõ, đó là vận động vòng tròn, tuần hoàn. Do biệt lập, nên mọi người trong công xã ít quan tâm đến bên ngoài, cuộc sống của họ thụ động, ích kỷ, ít chủ động, sáng tạo, cầu tiến bộ và dễ trở thành công cụ ngoan ngoãn của mê tín.

Mặt khác, lịch sử Việt Nam là lịch sử chiến thắng oanh liệt giặc ngoại xâm. Hiếm có dân tộc nào trên thế giới phải chống ngoại xâm nhiều lần như Việt Nam. Từ thế kỷ thứ III trước CN cho đến nay, Việt Nam đã buộc phải thực hiện gần 20 cuộc chiến tranh lớn giữ nước và khoảng hơn 100 cuộc khởi nghĩa giành độc lập. Tổng số thời gian kháng chiến giữ nước và đấu tranh chống đô hộ ngoại bang với những cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc đã trên 12 thế kỷ. Các cuộc kháng chiến diễn ra trong so sánh lực lượng rất chênh lệch, trong hoàn cảnh chỉ có một cơ sở vật chất tương đối nhỏ bé, đất không rộng, người không đông, cuộc chiến đấu hết sức ác liệt. Do đó, con đường sống còn và chiến thắng của dân tộc ta phải biết phát huy sức mạnh toàn dân, sức mạnh vật chất và tinh thần của dân tộc. Truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý chí kiên cường bất khuất được phát huy cao độ. Trong lịch sử Việt Nam, mô hình nhân cách đạo đức của người anh hùng cứu nước chống giặc ngoại xâm là mô hình mang tính phổ biến và được đề cao hơn cả. Hình tượng các vị anh hùng dân tộc như: Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung... đã in đậm trong nền văn hoá đạo đức Việt Nam.

Hai là, trong thời cổ đại, Việt Nam không trải qua thời kỳ phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ. Xã hội phát triển trải qua nhiều giai đoạn kế tiếp nhau. ứng với mỗi giai đoạn lịch sử phát triển là một hình thái kinh tế - xã hội. Sự tiến triển của hình thái kinh tế - xã hội của mỗi nước mang những nét đặc thù có ảnh hưởng đến sự phát triển văn hoá, ý thức, quan niệm sống...ở Việt Nam cổ đại. Quan hệ nô tỳ tức chế độ nô lệ gia trưởng có phát triển trong mức độ nào đó nhưng không bao giờ trở thành quan hệ chi phối, thống trị xã hội, do đó để lại dấu ấn nhất định trong mối quan hệ cũng như tình cảm của con người. Chế độ phong kiến Việt Nam hình thành gắn liền với sự xuất hiện và thống trị của phong kiến phương Bắc và trưởng thành cùng với các trào lưu chống phong kiến phương Bắc, giành độc lập cho dân tộc. Trong thời kỳ thống trị của chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa tư bản có nảy sinh và phát triển trong một mức độ phát triển nào đó, những Việt Nam không trải qua một thời kỳ thống trị của chủ nghĩa tư bản. Do đó, chủ nghĩa dân tộc tư sản có ảnh hưởng nhất định, nhưng không giữ vai trò chi phối, tư tưởng truyền thống của dân tộc.

Cần chú ý là, Việt Nam nhìn chung nằm trong khung cảnh của cái gọi là phương thức sản xuất châu Á. Thực ra gọi là phương thức sản xuất châu Á nằm ở giai đoạn quá độ từ cộng sản nguyên thủy lên công hữu nô lệ. ở châu Âu, có trải qua một giai đoạn tương đối ngắn so với lịch sử, còn ở châu Á, nó ảnh hưởng dai dẳng, lâu dài cho đến tận thế kỷ XX, từ đó tạo nên hiện tượng nô lệ, phong kiến không điển hình như ở châu Âu đối với các nước châu Á, trong đó có Việt Nam. Tính chất không điển hình ở chỗ trong mỗi hình thái kinh tế, nó giữ lại, bảo lưu nhiều tàn tích, dấu vết của nhiều hình thái kinh tế trước đó, tạo nên một sự chông chéo đan xen phức tạp. Điều này được phản ánh khá rõ trong tư tưởng văn hoá. Chính vì vậy mà sự phân kỳ xã hội Việt Nam là rất khó và hiện nay vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau. Không phải ngẫu nhiên mà có quan điểm cho rằng, triết học phương Đông và Việt Nam là những tập mờ.

Ba là, vai trò của các hệ tư tưởng. Hệ tư tưởng phong kiến Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo. Đặc biệt từ thế kỷ XV về sau, chế độ phong kiến chuyển sang mô hình chế độ quân chủ Nho giáo với vai trò chi phối của hệ tư tưởng Nho giáo và nó có nhiều ảnh hưởng đối với đời sống văn hoá, tinh thần của Việt Nam (tất nhiên các nhà Nho Việt Nam vì công việc xây dựng xã hội và bảo vệ Tổ quốc đã tiếp nhận, khai thác những yếu tố Nho giáo cho phù hợp với xã hội và đất nước mình, phải “bản địa hoá, Việt Nam hoá”). Tuy nhiên, mô hình lý tưởng về con người Nho giáo nhào nặn đã để lại dấu ấn rất đậm trong thế giới quan, nhân sinh quan, nền nếp tư duy, cung cách ứng xử của nhiều thế hệ không cứ họ có thông kinh sử hay không. Có thể nói, chế độ phong kiến Việt Nam dựa trên nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu tồn tại hàng ngàn năm đã xây dựng cho nó một trật tự. Đó là trật tự khắt khe của những quan hệ gia trưởng, là trật tự phản nhân đạo, nghiệt ngã. Nó mang đặc điểm hoài cổ, cực kỳ bảo thủ và trì trệ, nó đã tạo nên khuôn thước chật hẹp, gò bó mọi tư tưởng tình cảm con người.

Bốn là, sự thống nhất trong tính đa dạng của nền văn hoá dân tộc Việt Nam.

Dân tộc Việt Nam có nền văn hoá lâu đời, mang bản sắc riêng, đầy sức sống và đã từng có những mặt phát triển cao, ví dụ: nghệ thuật đúc trống đồng, các tri thức về nông nghiệp, y học, kỹ thuật quân sự... Trong phong tục tập quán, có những phong tục tập quán mang bản sắc dân tộc, duy trì tinh thần cộng đồng trong dân tộc và trong công xã nông thôn. Những thuần phong mỹ tục cùng với toàn bộ nền văn hoá ấy nói lên những nét hồn nhiên, chất phác, yêu đất nước, yêu con người. Lạc quan yêu đời và đậm đà tình nghĩa.

Theo đề tài KHXH-01-10, Việt Nam là một quốc gia đa tộc người. Mỗi dân tộc có vốn văn hoá riêng, tạo nên những vùng địa – tộc người rất phong phú, đa dạng. Nhưng do yêu cầu chống thiên tai, chống ngoại xâm và do sự giao lưu, hội nhập văn hoá, cả cộng đồng dân tộc Việt Nam vẫn

có mẫu số chung của một nền văn hoá thống nhất trong tính đa dạng, một ý thức chung về vận mạng cộng đồng.

ở đây phải kể đến tác động của nền nghệ thuật dân gian (ca dao, tục ngữ...), những phong tục tập quán.

Khái quát lại: Trong ca dao tục ngữ Việt Nam thể hiện những điểm chính sau:

- Sự chi phối có tính bao trùm của quan hệ cộng đồng.
- ý thức cá nhân, ý thức về bản ngã, cái tôi đã bắt đầu xác định – tính cụ thể trực quan là biểu hiện đậm nét trong tư duy dân gian.
- Có xu hướng tiếp cận quan điểm duy vật.
- Truyền thống coi trọng trung thực, thủy chung, nhân ái là nét nổi bật trong lối sống của người Việt Nam.

Với các yếu tố văn hoá ở ngoài vào (Nho giáo, Phật giáo) thì vừa tiếp thu có bài bác. Tuy nhiên, ngay trong các mặt tiếp thu đã có thay đổi nhất định về nội dung.

Những điều kiện kinh tế, chính trị văn hoá xã hội trên là cơ sở hình thành và phát triển triết lý đạo làm người truyền thống Việt Nam.

2. Một số đặc trưng cơ bản của triết lý đạo làm người Việt Nam truyền thống.

Một là, triết lý đạo làm người là đặc trưng chủ yếu quan trọng nhất trong lịch sử tư tưởng Việt Nam. Các nhà tư tưởng Việt Nam trong lịch sử đặc biệt quan tâm đến “đạo” (có khi gọi là đạo trời, đạo người, đạo làm cha, đạo làm mẹ, đạo làm con, đạo làm chồng...). Và đây là cơ sở tư tưởng cho hoạt động của con người, cơ sở cho việc, “đối nhân xử thế” Bản chất của thế giới quan tâm thức đặc thù Việt Nam là xuất phát từ con người Việt Nam trong quan hệ ruột thịt của cộng đồng, vốn sinh ra từ một gốc gắn bó với quê hương đất nước và quan hệ sống còn với đất nước.

Thế giới quan đó mộc mạc, không phải diễn đạt bằng những thuật ngữ mang nội dung có tầm khái quát, trừu tượng cao mà rất gần gũi với

mọi người Việt Nam, bởi xuất xứ của nó trực tiếp từ cuộc sống lao động và chiến đấu của cả dân tộc này. Chẳng hạn như, truyền thuyết về Lạc Long Quân và Âu Cơ “sinh trăm trứng, nở trăm con” nói lên nguồn gốc con người, nói lên thực chất con người sinh ra từ con người bằng xương bằng thịt, không có siêu nhân hoá đến mức thần bí như nhiều quan niệm ở các nước phương Đông khác. Khi sinh ra, con người Việt Nam đã là cộng đồng, được quan niệm là ruột thịt, cùng cha mẹ, trong một bọc là “đồng bào”. Từ đây, là cơ sở tư tưởng cho triết lý sống, cho việc xác định thái độ trong ứng xử giữa con người với nhau, đó là tình thương yêu quê hương, gắn kết cộng đồng, tình yêu đất nước, tinh thần nhân ái, định hình thành một đạo lý làm người của nhân dân ta suốt chiều dài lịch sử.

*“Nhiều điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước phải thương nhau cùng”*

Hay

*“Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”*

Những câu ca dao trên đã phản ánh một mối quan hệ vô cùng hệ trọng của cộng đồng người Việt Nam với quê hương, đất nước mình. Trong quá trình xây dựng đất nước cộng đồng người Việt đã chung lưng, hoà đồng cố kết với nhau nối tiếp thế hệ này đến thế hệ khác, kiên cường bất khuất chống thiên tai và định hoạ để bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, độc lập chủ quyền, tạo thế êm ngoài ổn trong để phát triển đất nước.

Quan niệm đó đã trở thành niềm tin bên trong, thành đạo đức, qui định triết lý làm người Việt Nam. Và cũng từ đây, là cơ sở cho các triều đại tiến bộ đề cao ý thức đoàn kết cộng đồng tìm cái chung để gắn bó, đề cao vai trò dân và có được chính sách “khoan sức dân”, “vỗ về dân”, tạo nên sự hoà hợp trong nội bộ dân tộc để duy trì sức mạnh chống ngoại xâm; các triết lý sống này cũng là cái bất biến trong tư duy các nhà tư tưởng, các bậc sĩ phu Việt Nam

dựa vào để gạn đục, khơi trong các luồng văn hoá, các trao lưu triết lý du nhập vào nước ta trong quá trình dựng nước, giữ nước và phát triển đất nước.

Hai là, tình yêu quê hương đất nước, đặt con người trong quan hệ gắn bó sống còn với đất nước là xuyên suốt trong lịch sử tư tưởng Việt Nam nói chung, triết lý đạo làm người nói riêng (có thể nói đây là quan niệm cốt lõi cơ bản phổ biến và cao nhất trong triết lý đạo làm người Việt Nam).

Đối với người Việt Nam, yêu nước là một tình cảm và cũng là một tư tưởng thiêng liêng cao quý nhất, được bắt nguồn từ một tình cảm đơn sơ, giản dị, đó là tình yêu đối với người thân thiết ruột thịt, đó là tình yêu đối với làng xóm, quê hương. Tình yêu quý cứ lớn dần lên cùng với sự trưởng thành của con người và phát triển đến mức cao nhất trở thành tình yêu tổ quốc, tình yêu nhân dân. Có thể nói, chính lòng yêu nước nồng nàn, ý chí quật cường tự hào dân tộc, đã tạo nên sức mạnh vô song, giúp cho dân tộc Việt Nam vượt qua mọi gian nguy, chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược, giữ vững độc lập tự do cho Tổ quốc Việt Nam. Khi nói đến truyền thống yêu nước của dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đúc kết: “Dân tộc ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa tới nay, mỗi khi đất nước bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”¹.

Tinh thần yêu nước trong đạo làm người Việt Nam có thể khái quát ở mấy nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất, lòng tự tôn, tự hào dân tộc, không chịu cúi đầu khuất phục trước bất cứ kẻ thù xâm lược nào, sẵn sàng hy sinh vì Tổ quốc, quê hương.

Đất nước, quê hương của người Việt Nam là nơi được tạo ra từ nơi được tạo ra từ đôi bàn tay của chính người Việt Nam qua các cuộc khai khẩn đất hoang, phát triển nông nghiệp, không ngừng đấu tranh chống thiên tai và định hoạ. Vì thế, con người Việt Nam luôn có sự gắn bó thiết tha với quê hương,

¹ Hồ Chí Minh toàn tập, tập 6, Nxb CTQG, H. 1996, tr71..

đất nước và tự hào về điều đó. Nổi bật về mục đích, lý tưởng sống của con người Việt Nam từ thuở bình minh dựng nước đến nay đó là *lòng tuk tôn, tự hào dân tộc*. Nước Việt Nam là của người Việt Nam, một quốc gia độc lập có chủ quyền:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư,
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư!*

Bài thơ được ngân vang trong đêm trên phòng tuyến sông Cầu, coi như bản “tuyên ngôn độc lập” lần thứ nhất của Tổ quốc ta đã làm cho quân Tống run sợ. Chủ nghĩa yêu nước đã thấm đượm lên màu xanh của cỏ cây, hoa lá, tràn ngập hơi thở của núi sông mà cội nguồn của nó chính là ý chí tự lập, tự cường, lòng tự hào, tự tôn của một dân tộc không chịu nô lệ, cúi đầu khuất phục trước mọi kẻ thù dù hung hãn đến đâu (đánh Tống, thắng Nguyên, bình Thanh, dẹp Pháp, đuổi Nhật, thắng Mỹ).

Trên thế giới, dân tộc nào chẳng có lòng yêu nước nhưng lòng yêu nước của con người Việt Nam có một sắc thái đặc biệt, thấm đượm vào máu thịt của mỗi người dân, trở thành động lực phi thường tạo nên những sự tích thần kỳ của dân tộc. Đó là lịch sử của một đất nước *nỏ thần bách chiến, bách thắng*; có cuộc dấy binh của hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị đứng lên đánh đuổi giặc ngoại xâm, trừ mối thù nhà, đền nợ nước; lịch sử của đất nước có *truyền thuyết Thánh Gióng* đã dùng ngựa sắt, roi sắt, nhổ cả bụi tre ngà làm vũ khí giết giặc. Hội nghị Diên Hồng (1283) của dân tộc trong đó muôn người như một vùng hô vang tiếng “đánh” đã trở thành hình ảnh tuyệt vời của lòng yêu nước và khí phách hào hùng bất khả xâm phạm của dân tộc ta. Khí phách ấy cũng được chứa đựng trong câu trả lời của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn với Vua Trần Nhân Tông, khi biết nhà Vua có ý định muốn đầu hàng giặc: “Nếu Bệ hạ muốn đầu hàng, xin hãy chém đầu thần trước đã”. Trong quan hệ Nước với Nhà, triết lý đạo làm người trong tư duy người Việt Nam là

đặt nước lên trên nhà bởi vì “nước mất thì nhà tan”. Do vậy có câu “giặc đến nhà, đàn bà cũng phải đánh”. Điều này nói lên quyết tâm cao của cả dân tộc đoàn kết đánh giặc.

“Lịch sử Việt Nam đã chứng kiến nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của nhân dân ta. Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... chúng ta phải ghi nhớ công lao của các anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng”¹. Và, khắp nơi đều ghi đậm dấu ấn những chiến công đánh giặc cứu nước bằng các đền thờ, miếu mạo tôn thờ các vị thần, tướng lĩnh đã có công với dân với nước.

Thứ hai, người Việt Nam yêu nước nồng nàn, đồng thời cũng rất căm ghét đến tột cùng sự phản bội đối với Tổ quốc, dân tộc. Từ xa xưa, truyền thống trung thành với Tổ quốc, với quê hương, sẵn sàng hy sinh vì Tổ quốc, vì quê hương căm ghét với những kẻ phản bội Tổ quốc nhân dân. Điều này đã trở thành lẽ sống, thành đạo lý của mỗi người dân. Câu nói “rước voi về giày mồ” phản ánh sự căm ghét đó. Vì dân tộc mà phải kiên quyết đấu tranh chống thái độ thờ ơ, nghiêm trị những kẻ phản bội tiếp, làm tay sai cho giặc. Ngô Quyền giết Kiều Công Tiễn tư thông với Nam Hán; nhân dân phỉ báng bọn Trần Ích Tắc, Lê Chiêu Thống không bằng khuyến ưng... cũng vì vận mệnh của dân tộc, khát vọng độc lập tự do.

ý thức sâu sắc về độc lập dân tộc tạo nên sức mạnh vô biên. Lúc thắng lợi không chủ quan tự mãn. Lúc hoà bình xây dựng biết tập trung làm cho thôn cùng xóm vắng bật tiếng oán sầu. Lúc bị mất nước hàng trăm, hàng nghìn năm vẫn giữ niềm tin, tự tôn dân tộc, bảo tồn bản sắc dân tộc và giữ ý chí giành độc lập tự chủ để khi thời cơ đến, kịp thời vùng lên đánh đuổi giặc ngoại xâm thắng lợi. Kiên cường bất khuất chống ngoại xâm, những người Việt Nam rất yêu chuộng hoà bình, luôn muốn sống yên ổn trong hoà bình, đề cao các giá trị văn hoá làng xã, dòng họ, gia đình.

¹ Hồ Chí Minh, Tàon tập, Nxb CTQG, H.1995, tập 6, tr.171.

Ba là, Quý trọng thương yêu con người, đặt con người Việt Nam trong quan hệ gắn bó ruột thịt với cộng đồng. Đây là một đặc trưng nổi bật trong triết lý đạo làm người Việt Nam truyền thống. Điều đó thể hiện mấy nét cơ bản sau:

Thứ nhất, ý thức sống vì cộng đồng, cố kết gia đình – dòng họ – làng xóm – Tổ quốc.

Dân tộc Việt Nam có nhiều nghìn năm lịch sử xa xưa, người Việt cổ cư trú ở vùng lưu vực sông Hồng và các chi lưu. Đó là thời kỳ xã hội đang chuyển từ chế độ cộng sản nguyên thủy sang xã hội có giai cấp với sự xuất hiện của những công cụ lao động bằng đồng, bằng sắt. Thời kỳ này, theo cách gọi của Mác thuộc phạm trù công xã nông thôn, còn được bảo tồn rất lâu trong phương thức sản xuất châu á mà đặc trưng cơ bản là quyền sử dụng ruộng đất hoàn toàn thuộc về công xã, cá nhân chỉ có quyền chiếm hữu và sử dụng mà thôi.

Công xã nông thôn Việt Nam là bên cạnh quan hệ láng giềng, địa lý, quan hệ huyết thống vẫn được bảo tồn bên trong công xã. Kết cấu “làng – họ” là một loại công xã nông thôn kết hợp lâu dài với công xã gia đình (hay công xã thị tộc) trên cơ sở quan hệ địa lý vẫn bảo tồn quan hệ huyết thống, làm cho sự gắn bó bên trong công xã càng bền chặt. Công việc khai hoang, làm thủy lợi và những lao động công ích khác đều được tiến hành bằng lao động hợp tác của toàn thể công xã. Rừng núi, ao đầm... của công xã thuộc quyền sử dụng chung của các thành viên. Cuộc đấu tranh khắc phục những trở ngại của thiên nhiên để khai phá đất hoang, rừng rậm, chống hạn hán ngập lụt đặt ra một cách bức thiết. Từ đây, sức mạnh chống thiên nhiên của con người cũng như chống kẻ thù xâm lược bảo vệ Tổ quốc phải được tạo bởi sức mạnh của các thành viên trong cộng đồng, của sự tập hợp nhiều gia đình nhỏ lại trong công xã nông thôn và sự liên kết nhiều công xã lại thành một cộng đồng lớn hơn với vai trò tổ chức của quyền lực nhà nước.

Điều đó giải thích vì sao người dân Việt Nam coi trọng *lệ làng*, coi trọng những cái đã được mọi người trong làng thừa nhận. Giá trị *lệ làng* nhiều

khi còn cao hơn phép nước. Ông cha ta cũng đã đặc biệt coi trọng *dòng họ, tổ tông*. Những người cùng dòng họ thì thương yêu, đùm bọc nhau, bảo vệ nhau, cùng có trách nhiệm bảo vệ, giữ gìn những đặc sắc riêng của dòng họ mình, góp phần tạo nên cái đặc sắc của bản tính dân tộc Việt Nam:

*“Con người có cội, có ông,
Như cây có cội, như sông có nguồn”*.¹

Kẻ thù của dân tộc một khi đụng chạm đến dòng họ, tổ tông, tức là, cũng đụng chạm đến giang sơn, xã tắc buộc mọi người dân phải nhất trí đứng lên bảo vệ. Sức mạnh tinh thần của dân tộc Việt Nam được bắt nguồn từ những khía cạnh như thế.

Như vậy, tinh thần đoàn kết và ý thức sống vì cộng đồng là một trong những giá trị đạo đức truyền thống và cũng là triết lý sống của con người Việt Nam. Nó là một trong những nguồn gốc tạo nên sức mạnh Việt Nam, chống chọi với thiên nhiên khắc nghiệt và chiến thắng giặc ngoại xâm hung dữ hùng mạnh, xảo quyệt. Đây là một di sản quý báu của dân tộc Việt Nam. Và, ý thức sống vì cộng đồng, gắn cộng đồng, hoà với cộng đồng như một bản thể đã hình thành sâu đậm trong tâm thức con người Việt Nam “chết một đồng hơn sống một người, một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ”.

Thứ hai, ý thức cộng đồng biểu hiện tinh thần lá lành đùm lá rách, tôn trọng và hướng về cội nguồn tổ tiên. Là một đất nước ở vùng nhiệt đới gió mùa, chúng ta thường xuyên phải đối mặt với thiên tai, bão lũ. Lũ lụt, hạn hán đã gây cho nhân dân ta nhiều thiệt hại về người, về của. Trong hoạn nạn người dân Việt Nam luôn phát huy truyền thống thương yêu đùm bọc nhau, với tinh thần “lá lành đùm lá rách, lá rách ít đùm lá rách nhiều”.

Hướng về tổ tiên đã trở thành một hoạt động mang tính tôn giáo, tín ngưỡng của người Việt Nam. Những năm gần đây, bảo tồn các di tích lịch sử, xây dựng hương ước làng, sinh hoạt dòng họ đã được khơi dậy, bảo tồn. Các hoạt động đó đã và đang nhắc nhở mọi người hướng về tổ tiên, cội nguồn.

¹ Nguyễn Bích Hằng tuyển chọn, Ca dao Việt Nam, Nxb VHNT, H.2004, tr.365.

Như vậy, ngay từ thời Hùng vương, trong quá trình đấu tranh để hình thành bộ tộc, hình thành nhà nước đầu tiên, đã sản sinh ra ý thức sống vì cộng đồng. Đó là sản phẩm tinh thần của những con người cùng sống trên một lãnh thổ, cùng chung số phận và tự giác cấu kết với nhau để chống lại thiên tai, định họa. Từ ý thức sống vì cộng đồng đã sản sinh ra tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, sùng bái anh hùng, thủ lĩnh... nhằm khẳng định nguồn gốc chung, tổ tiên chung của cộng đồng và nêu cao kỳ tích của những người có công dựng nước và giữ nước. Chúng ta có thể thấy được qua những huyền thoại.

Bốn là, sống nhân nghĩa, vị tha, thủy chung, đức độ, bao dung trong “đối nhân xử thế” giữa người và người.

Dân tộc Việt Nam luôn đề cao giá trị nhân nghĩa yêu quý con người coi “người là hoa của đất”, “người sống đồng vàng”, “một mặt người hơn mười mặt ruộng”. Đối với người Việt Nam thì tình trước, lý sau “tình sâu nghĩa nặng”, “vì tình vì nghĩa, ai vì đĩa xôi đây”, “lời chào cao hơn mâm cỗ”, Người với người ở xã hội Việt Nam truyền thống ràng buộc với nhau mà trước hết bằng tình người: tình mẫu tử “công cha nghĩa mẹ”; tình vợ chồng “tay ấp, má kề”; tình anh em “như thể chân tay”, “máu chảy ruột mềm”; tình bạn bè “đầu đơm bác dài”; tình làng xóm “sớm khuya tắt lửa tối đèn có nhau”, “bán anh em xa mua láng giềng gần”; tình thầy trò “không thầy đố mày làm nên”; tình đồng hương “người trong làng như vàng trong chum”; tình đồng bào “Nhiều điều phủ lấy giá gương, người trong một nước phải thương nhau cùng”. Như vậy, tình người của con người Việt Nam hết sức đa dạng, phong phú, nhiều vẻ phản ánh, nhiều mối quan hệ xã hội phức tạp. Nhưng dù tồn tại dưới bất kỳ hình thức nào thì cũng nổi lên lối sống trọn nghĩa, vẹn tình “thương người như thể thương thân”.

Do hoàn cảnh lịch sử phải đối mặt thường xuyên với giặc ngoại xâm và môi trường thiên nhiên khắc nghiệt, người Việt Nam đã hình thành truyền thống nhân ái “Là lành đùm lá rách”, “một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ”... Nhờ lòng nhân ái ấy, người Việt Nam đã biết dựa vào nhau để chống giặc ngoại xâm cũng như chống lại thiên tai để cùng tồn tại.

Dân gian ta coi trọng *sự thủy chung, sống đức độ* giữa con người với con người. Coi trọng tình cảm trước sau như một. Vì vậy, những hiện tượng vô lương tâm, cạm bẫy ráo rắm, ăn cháo đá bát, phụ tình bạc nghĩa, đổi trắng thay đen, lá mặt, lá trái thường bị dư luận xã hội lên án cực lực và bị coi khinh, ruồng bỏ.

Sống cởi mở, vị tha, giàu tình cảm là những nét giá trị đạo đức cao cả được mọi người thừa nhận. Người Việt Nam rất nhân hậu, sống hết mình, cởi mở với làng xóm, láng giềng. ở nông thôn, nhiều nơi vẫn giữ phong cách từ cổ xưa, không cần kín cổng, cao tường. Có cổng, có rào đầy nhưng thường không mấy khi đóng cổng. Cửa nhà luôn luôn mở để sẵn sàng đón tiếp bà con xóm giềng đến chơi, sẵn sàng cư mang giúp đỡ nhau theo kiểu “chị ngã em nâng” và biết nhường nhịn, đức độ trong đối nhân xử thế. Nhường nhịn, sống đức độ ngay từ trong gia đình và ngoài xã hội. Nhường nhịn trong công việc, hợp tác với nhau và cả trong cuộc sống riêng tư của mỗi gia đình. Nói đến nhường nhịn cũng chính để tỏ thái độ phê phán kiểu sống chỉ lo cho việc tranh giành quyền bính, sát phạt nhau, tranh công đổ lỗi. Ông cha ta dạy con cháu:

“Một đời kiện là chín đời thù”

Hoặc:

*“Tranh quyền cướp nước gì đây,
Coi nhau như bát nước đầy là hơn”¹*

Để nhường nhịn, trước tiên phải biết tự trách mình hơn trách người, vì ông cha ta quan niệm, người có lỗi là do ta có lỗi:

*“Trách người một, trách ta mười:
Bồi ta bạc trước, cho người tẻ sau”²*

Hơn thế nữa, truyền thống nhân nghĩa còn phát huy tác dụng ngay cả với kẻ thù của dân tộc. Khi kẻ thù biết nhận ra khuyết điểm, sai lầm, biết ăn năn hối cải, nhân dân ta cũng rộng lòng tha thứ, khoan dung, độ lượng, “đánh kẻ chạy đi không ai đánh kẻ chạy lại”. Ngay từ xa xưa ở Việt Nam đã lưu

¹ Nguyễn Bích Hằng tuyển chọn, Ca dao Việt Nam, Nxb VHNT, H. 2004, tr.11.

² Sđd, tr.7

truyền câu chuyện về tiếng đàn và niêu cơm Thạch Sanh. Thạch Sanh đã tha chết và cung cấp phương tiện cho cả chục vạn tù binh và hàng nghìn binh giặc về nước an toàn. Cũng như nhờ tư tưởng “Lòng đại nghĩa thắng hung tàn, lấy chí nhân thay cường bạo” của Nguyễn Trãi mà 186.000 quan lại, quân dân người Minh và 20 vạn tù binh người Minh được Lê Lợi không những tha chết mà còn được cung cấp phương tiện cho về an toàn. Có ý kiến cho rằng tư tưởng nhân nghĩa, vị tha, bao dung có được là do người Việt Nam tiếp thu từ tư tưởng nhân ái của Nho giáo (Trung Quốc) và tư tưởng “Từ bi hỷ xả” của Phật giáo (ấn Độ). Đành rằng trong quá trình phát triển của tư tưởng nhân nghĩa ở Việt Nam Nho giáo và Phật giáo cũng có sự ảnh hưởng nhất định. Nhưng truyền thống nhân nghĩa ở Việt Nam không phải là sự dập khuôn tư tưởng nhân ái của Nho giáo hay tư tưởng từ bi của Phật giáo, không phải là sự vay mượn, bản thân những yếu tố của Nho giáo và Phật giáo, khi vào Việt Nam đã được Việt hoá, được hội nhập vào truyền thống nhân nghĩa ở Việt Nam. Hơn nữa, truyền thống nhân nghĩa đã có từ rất lâu, trước khi giặc phương Bắc đặt ách đô hộ ở Việt Nam. Có thể khẳng định rằng, trong những đặc điểm của dân tộc Việt Nam, điểm nổi bật là Việt Nam có một nội lực rất mạnh, đủ sức tiếp thu, dung hoá và Việt hoá những yếu tố văn hoá từ ngoài trở thành một sáng tạo mới mẻ.

Lòng nhân ái Việt Nam đòi hỏi trước hết là lòng thương yêu lẫn nhau giữa những con người dù họ là ai, có địa vị xã hội như thế nào; là sự giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau hướng tới một tương lai ngày càng tốt đẹp và phải được hiện thực hoá trong đời sống hàng ngày. Phải chăng đây là sự khác biệt với lòng nhân ái mang tính đẳng cấp, dòng họ tông tộc của Nho giáo, và tương tự nó cũng khác biệt với lòng từ bi mang đậm màu sắc tâm linh tôn giáo của đạo Phật.

Tuy nhiên, triết lý đạo làm người truyền thống Việt Nam bộc lộ nhiều hạn chế của một nền văn hoá, xây dựng trên cơ sở xã hội nông nghiệp và luôn luôn phải tiến hành chiến tranh chống ngoại xâm. Nó chủ yếu đề cao phẩm

chất chiến đấu “chống giặc cứu nước” mà ít nhiều xem nhẹ những phẩm chất lao động, xây dựng làm giàu cho đất nước. Trong quan hệ ứng xử giữa người và người, các giá trị văn hoá được đề cao là các giá trị cộng đồng còn các giá trị cá nhân còn mờ nhạt (các chủ thể đạo đức con người nhân dân, con người tập thể, con người tổ quốc, con người quần chúng, con người tông tộc được đề cao hơn con người cá nhân, phẩm chất cá nhân, ý kiến cá nhân, sáng kiến cá nhân, cuộc sống cá nhân). Trong triết lý về đạo làm người, các giá trị đạo đức thường nổi trội tách rời các giá trị khác, thay thế các giá trị khác, hoặc tuyệt đối hoá trong đời sống xã hội (tốt gỗ hơn tốt nước sơn, cái nết đánh chết cái đẹp...)

Yêu nước là tình cảm thiêng liêng, là giá trị hàng đầu chi phối các giá trị của dân tộc. Song chủ nghĩa yêu nước gắn bó với làng xã, nước là làng, làng là nước. Tổ quốc của mỗi người dân không phải gì xa lạ mà là làng – nước. Tình cảm yêu nước mang đặc trưng đậm nét cộng đồng với các quan hệ huyết tộc, láng giềng, thân quen đã tạo nên. Trong quan hệ ứng xử, giao tiếp một tình cảm *hướng nội* của người nông dân Việt Nam. Tính năng động và những yếu tố khác lạ lại rất ít được chú ý, ít được khuyến khích mà thường bị chê trách. Những hạn chế trên đã cản trở quá trình hình thành xây dựng con người mới hiện nay.

Từ khi giai cấp công nhân Việt Nam ra đời và Đảng Cộng sản Việt Nam được Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, những giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam có điều kiện để nâng lên một tầm cao mới do được hấp thu hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin, hệ tư tưởng tiên tiến nhất của thời đại. Cũng từ đây, một triết lý mới về đạo làm người có tính cách mạng của giai cấp công nhân, chứa đựng đầy đủ nhất các yếu tố tốt đẹp của giá trị truyền thống dân tộc và những tinh hoa văn hoá của nhân loại.

MỘT SỐ TRIẾT LÝ TIÊU BIỂU TRONG TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC ĐƯỢC HỒ CHÍ MINH KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN

TS. Trần Đình Châu

TS. Ngô Hoan

I- Chủ tịch Hồ Chí Minh kế thừa, phát triển triết lý yêu nước, thương dân trong đạo làm người của dân tộc ta hình thành triết lý nhân văn Hồ Chí Minh trong thời đại mới.

1- Hồ Chí Minh tiếp thu triết lý truyền thống yêu nước, thương dân trong đạo làm người của dân tộc ta, của quê hương và gia đình.

Lịch sử nước ta từ bao đời nay, từ thế hệ này sang thế hệ khác đều hướng vào mấy nhiệm vụ to lớn, bao trùm: làm người, dựng làng, mở nước - truyền thống đó đã giáo dục con người phải tu dưỡng trọn đời để nên người, dựng làng và giữ nước - hun đúc nên lòng yêu quê hương đất nước, lòng nhân ái, đức tính cần cù, giản dị. Tiêu biểu nhất là lòng nhân ái, "lá lành đùm lá rách", "thương người như thể thương thân", quý trọng yêu mến con người. Đây là những giá trị tinh thần cao quý của con người Việt Nam.

Truyền thống nhân ái đó được nảy sinh từ sự cố kết cộng đồng lâu đời của dân tộc ta trong lao động sản xuất, trong đấu tranh với thiên tai, địch họa là những mối đe dọa thường xuyên đối với nhân dân ta. Mặt khác, để phát triển sản xuất, con người Việt Nam luôn hợp tác rộng rãi và lâu dài không chỉ trong một làng mà nhiều làng, không chỉ trong một vùng mà nhiều vùng để chung lưng đấu cật, đắp đê chống lũ, lụt, khắc phục thiên tai. Lịch sử mở nước của dân tộc ta gắn liền với công cuộc khai hoang, lấn biển, lập làng; thau chua, rửa mặn cải tạo đất. Điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt và những thử thách ngặt nghèo của cuộc sống đã làm nảy sinh trong mỗi người dân Việt Nam ý thức thương yêu, đùm bọc, liên kết hiệp đoàn, chung lưng đấu cật, đồng cam cộng khổ để duy trì sự tồn tại và phát triển của xóm làng, quê hương, đất nước. Tình cảm tốt đẹp đó ngày càng phát triển, trở thành lối sống

vị tha, nhân ái của dân tộc, lối sống "nhiều điều phũ phàng giá gương, người trong một nước phải thương nhau cùng: "một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao".

Trong lịch sử, dân tộc Việt Nam đã phải liên tiếp đương đầu với nhiều đội quân xâm lược hùng mạnh. Dân tộc ta đã sống dưới ách thống trị tàn bạo hàng nghìn năm của phong kiến phương Bắc và gần trăm năm của thực dân, đế quốc. Chính sách bóc lột, thống trị tàn bạo và hung ác của quân xâm lược, sự bóc lột thậm tệ của bọn vua, quan phong kiến, địa chủ và cảnh "nổi da nẫu thịt" của các tập đoàn phong kiến tranh giành quyền bính đã đẩy nhân dân ta, dân tộc ta đến bờ vực của sự diệt vong. Có áp bức thì có đấu tranh, khi bị tước hết mọi quyền sống, bị đẩy vào cảnh đói nghèo, lâm than, bị chà đạp về thể xác, bị vùi dập về tinh thần, nhân dân lao động nước ta từ xưa đến nay đều đoàn kết đứng lên đấu tranh giành quyền sống, quyền độc lập, tự do cho dân tộc và đất nước mình. Nhân dân ta hiểu rất rõ rằng, quyền sống của mình gắn chặt với sự mất còn của cộng đồng dân tộc, của mảnh đất nơi mình sinh ra và lớn lên. Vì thế, đối với dân tộc ta, đạo làm người là phải xả thân vì tình làng nghĩa nước. Yêu nước là phải cứu nước. Yêu nước, thương nòi gắn bó chặt chẽ không thể tách rời với lòng nhân ái của cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Truyền thống nhân ái ấy đã được Hồ Chí Minh nâng cao và phát triển lên tầm cao mới thành tình đồng chí, nghĩa đồng bào, tình nghĩa năm châu bốn biển một nhà. Người rất trân trọng truyền thống nhân ái đó và thường xuyên bồi dưỡng lòng yêu nước, thương dân theo tinh thần mới "ái quốc là ái dân", "yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội"; chủ nghĩa yêu nước gắn liền với chủ nghĩa quốc tế cao cả.

Điều đặc biệt quý giá là Hồ Chí Minh sinh trưởng trong một gia đình mà ở đó mọi người đều có lòng nhân ái, thương người, thương dân, chuộng đạo lý, có tâm huyết với nền độc lập, tự do của dân tộc, không chịu khuất phục chế độ thống trị bóc lột, áp bức của bọn thực dân, phong kiến. Ảnh hưởng sâu sắc nhất đối với Hồ Chí Minh là thân mẫu và thân phụ. Thân mẫu Hồ Chí Minh là người phụ nữ cần mẫn, đảm đang, thương yêu chồng con vô

hạn, nhân hậu với bà con làng xóm. Những đức tính tốt đẹp đó của bà đã tác động mạnh mẽ, ảnh hưởng quyết định đến tâm hồn tình cảm, có thể nói, đó là những sợi tơ dệt nên nhân cách của Hồ Chí Minh thời thơ ấu. Thân phụ Hồ Chí Minh là người yêu nước, thương dân sâu sắc. Ông là người học rộng, hiểu biết nhiều, khi ra làm quan ông luôn đứng về phía nhân dân, che chở cho dân, chống lại những kẻ bức hại nhân dân. Dù ở đâu, bất cứ ở cương vị nào, ông đều thông cảm với dân nghèo, luôn dành những tình cảm ưu ái nhất cho những trẻ mồ côi, cho những gia đình gặp cảnh éo le, những người bị bọn địa chủ, phong kiến và thực dân, đế quốc đẩy vào cảnh điêu đứng, khổ ải, lầm than.

Hồ Chí Minh thời trẻ đã sống trên mảnh đất Nghệ Tĩnh - một vùng thiên nhiên rất khắc nghiệt. Người dân nơi đây luôn phải vật lộn, chiến đấu gian khổ với thiên nhiên. Trong cuộc vật lộn đó, người dân xứ Nghệ đã biết yêu thương, đùm bọc, hợp quần, đoàn kết với nhau trong lao động và sản xuất. Họ cần cù lao động, thức khuya dậy sớm, một nắng hai sương. Tình thương yêu, lòng vị tha, sẵn sàng hy sinh cho người khác, cho gia đình, quê hương, làng xóm, cho đời sống cộng đồng của những người dân xứ Nghệ đã góp phần tạo nên trong tâm hồn, tình cảm của Hồ Chí Minh thời thơ ấu lòng thương yêu người lao động, coi trọng tình làng nghĩa xóm, sống với nhau có nghĩa, có tình và nhiều đức tính tốt đẹp khác nữa.

Nghệ Tĩnh còn là nơi giàu truyền thống yêu nước và đấu tranh cách mạng. Từ thuở thiếu thời, Nguyễn Tất Thành (Hồ Chí Minh) đã khâm phục tinh thần chống Pháp của nhân dân ta, đã thấm thía nỗi lo cứu nước, thương dân của các bậc cha chú như Vương Thúc Quý, Phan Bội Châu... Những tấm gương nghĩa liệt của họ đã hun đúc trong tâm trí Người lòng yêu nước thiết tha và chí hướng đi tìm con đường cứu dân, cứu nước, chí hướng "đánh đuổi thực dân, giải phóng đồng bào". Nghệ Tĩnh còn là một vùng có nhiều di tích lịch sử - văn hóa độc đáo, là đất "địa linh, nhân kiệt" là quê hương của hát dặm, hát phường vải, phường nón và thơ ca, từ ca vè dân gian đến những vần thơ mang đậm tình người của Nguyễn Du, những câu thơ "dậy sóng" của Phan Bội Châu, phản ánh khát vọng độc lập tự do và ý chí đấu tranh chống cường

bạo của quần chúng nhân dân. Truyền thống lịch sử - văn hóa đó đã nuôi dưỡng tâm hồn tuổi trẻ của Nguyễn Tất Thành tình yêu thương con người bị đọa đầy đau khổ, tình thân ái và lòng yêu quê hương đất nước.

Hồ Chí Minh kế thừa cả những tư tưởng nhân ái trong nền văn minh phương Đông và phương Tây, cả tư tưởng nhân văn của chủ nghĩa Mác-Lê-nin.

Đây chính là yếu tố làm cho tư tưởng nhân văn của Hồ Chí Minh có tính quốc tế, tính thời đại. Đúng như V.I.Lênin nói: Người cộng sản phải làm giàu cho mình bằng mọi tinh hoa kiến thức nhân loại.

Ở đây, cần phân tích ảnh hưởng của Nho giáo đối với tư tưởng nhân văn của Hồ Chí Minh. Nho giáo là vốn tri thức Người đã tiếp nhận từ thời thơ ấu cho đến năm 13, 14 tuổi. Nhưng người đã tiếp nhận Nho giáo qua các nhà nho yêu nước, trong diện mạo hoàn chỉnh của một hệ tư tưởng chính trị - đạo đức đã được Việt hóa. Đạo đức Nho giáo thấm vào tư tưởng, tình cảm của Người từ thuở ấu thơ đã không còn là một lý thuyết khô khan về tôn tri đẳng cấp, mà là nỗi canh cánh, tấm lòng trăn trở về số phận của đất nước, của dân tộc.

Sự tiếp thu Nho giáo của Hồ Chí Minh nhằm vào mục đích phục vụ cách mạng, phục vụ công cuộc giải phóng dân tộc, giải phóng đồng bào. Người rất trân trọng các giá trị tích cực trong học thuyết Nho giáo, gạn lọc lấy những yếu tố phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Người đánh giá cao ý tưởng về xây dựng một xã hội lý tưởng, xã hội đại đồng trong tư tưởng của Khổng - Mạnh, coi trọng khái niệm "Nhân" của Nho giáo. Người chỉ rõ "nhân" là cốt lõi của tất cả. Nhân vừa có nghĩa là "ái nhân" tức yêu thương con người, vừa có nghĩa là "thân dân" tức yêu thương nhân dân. Hồ Chí Minh giải thích: Nhân là thật thà yêu thương, hết lòng giúp đỡ đồng chí và đồng bào, và Người đã mở rộng khái niệm đó theo nghĩa hẹp là gia đình, anh em, họ hàng bầu bạn, đồng bào cả nước, rộng hơn nữa là cả loài người. Trong đức "Nhân" lấy dân làm gốc còn có cả "Hòa" như Hồ Chí Minh thường nói "Nhân hòa" trong đạo "Hiếu hòa" là sự hòa thuận trong gia đình và sự hòa hảo giữa các dân tộc, trên cả thế giới là yêu hòa bình. Đó là nền tảng đạo đức của đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế mà Hồ Chí Minh đã nêu lên trong chiến lược cách mạng của mình.

Chữ "Nhân" trong Nho giáo được phát triển thành tư tưởng nhân chính tức là chính trị nhân nghĩa. Theo tư tưởng đó là phải quan tâm đến người dân, tạo điều kiện cho người dân có sự ổn định về kinh tế và chính trị; trong quản lý xã hội phải coi trọng dân.

Hồ Chí Minh đã phát triển nội dung của khái niệm "nhân chính" và đặt nó trên một nền tảng triết học nhân nghĩa. Cho nên, ngay sau khi vừa mới nhận trọng trách đứng đầu Nhà nước do quốc dân giao phó, Người đã nêu bật phương châm hành động của mình là làm sao để đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành. Trong bản di chúc để lại cho đời sau, Người vẫn khẳng định những điều hết sức giản dị rằng: sau khi đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, những việc chính của cách mạng là làm thế nào giải quyết ngày càng tốt hơn các vấn đề ăn, mặc, ở, đi lại, học hành, phòng, chữa bệnh cho nhân dân, là không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng phong phú và sôi nổi của mình và trong các bài nói, bài viết nhằm giáo dục cho cán bộ, đảng viên và nhân dân ta về đạo đức cách mạng, Hồ Chí Minh đã đề cao tư tưởng "dân là gốc". Người đã vận dụng và phát triển những giá trị tinh thần tinh túy của Nho giáo và lồng vào đó nội dung cách mạng để giáo dục cán bộ, nhân dân ta phải có lòng khoan dung, có tính chân thành, có tinh thần tương ái và tương trợ, tinh thần phục vụ nhân dân.

Còn ảnh hưởng của Phật giáo đối với tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung và triết lý nhân văn, tư tưởng nhân văn của Người là ở những giá trị tốt đẹp. Chúng ta đều biết, Phật giáo được truyền bá vào nước ta rất sớm. Giáo lý của đạo Phật nêu cao đạo từ bi, bác ái cứu khổ, cứu nạn, biểu thị lòng cảm thông sâu sắc đối với số phận của chúng sinh và có thiện ý muốn làm giảm nhẹ hoặc xóa bỏ những nỗi đau khổ của con người trên trái đất này. Nhưng từ bi của Phật giáo chỉ khuyên con người chịu khó tu hành, mong sự cứu vớt sự đau khổ ở kiếp sau và một đời sống tương tượng trên niết bàn.

Nhân dân ta tiếp thu những giá trị của đạo Phật là từ bi, bác ái, làm điều thiện tránh điều ác, nhưng không phải theo nghĩa thụ động mà phải đoàn kết

đấu tranh nhằm hưng lợi, trừ hại lo lợi ích thiết thực cho dân, cho nước chứ không phải chỉ ngồi cầu mong. Chính vì vậy, các khái niệm đại từ đại bi, cứu khổ cứu nạn của Phật giáo khi vào Việt Nam được làm giàu thêm, lòng yêu thương con người vốn có của dân tộc Việt Nam cũng được phát triển hơn bởi tinh thần đấu tranh chống lại những cái ác. Muốn có điều thiện không chỉ tránh cái ác mà quan trọng hơn là phải làm mất chỗ dựa của cái ác, phải diệt nguồn gốc sản sinh ra cái ác.

Có thể nói, những giá trị nhân văn trong nền văn hóa Phương Đông đã được chất lọc kết hợp hài hòa, hữu cơ với văn hóa dân tộc. Những khái niệm nhân và nghĩa, thiện và mỹ cũng như nhiều yếu tố khác trong nền văn hóa Việt Nam đã dung hợp với những giáo lý hợp lý của đạo Phật và đạo Nho, đã trở thành văn hóa truyền thống của dân tộc.

Những tinh hoa triết học, văn hóa xã hội phương Tây cũng góp phần làm phong phú triết lý nhân văn, tư tưởng nhân văn của Hồ Chí Minh.

Hồ Chí Minh đã cảm nhận sâu sắc vai trò tiến bộ của văn hóa phương Tây trong thời gian Người sống và hoạt động ở châu Âu. Người rất trân trọng cuộc cách mạng Pháp 1789 với khẩu hiệu "Tự do- bình đẳng- bác ái" mà Người nhắc tới như một nét đậm đà trong ký ức. Ra đi từ một nước thuộc địa, nửa phong kiến sang phương Tây để tìm con đường cứu nước, cứu dân, Người đã tìm hiểu và tiếp nhận các giá trị nhân văn ấy để làm công cụ, phương tiện giáo dục, giác ngộ quần chúng nhân dân đứng lên đánh đuổi kẻ thù, giải phóng dân tộc, giải phóng con người.

Hồ Chí Minh nghiên cứu kỹ và rất coi trọng lý tưởng độc lập, tự do trong Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ và Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của cách mạng Pháp. Vì thế, việc sau này Người trích dẫn các văn bản đó trong Tuyên ngôn độc lập (2-9-1945) của nước Việt Nam mới không phải là sự ngẫu nhiên. Đây chính là sự thống nhất những giá trị chủ yếu của các dân tộc trên thế giới, là thành quả chung của nhân loại trong cuộc đấu tranh vì quyền của các dân tộc và quyền con người chống lại các lực lượng áp bức dân tộc nhằm giải phóng con người.

Hồ Chí Minh cũng rất trân trọng các giá trị văn hóa trong kho tàng văn học phương Tây như các tác phẩm của W. Sécchia, Ch. Đichken, V.Huygô, E. Dôla.. Nhưng điều quan trọng hơn là thông qua các tác phẩm ấy, Người tìm thấy lý tưởng nhân văn, khát vọng tự do và tinh thần chiến đấu không khoan nhượng chống chế độ nô dịch và sự áp bức bóc lột. Còn quan trọng hơn nữa là từ sự tiếp nhận các tri thức đó, Người đã sáng tạo ra những sản phẩm nhân văn mới có giá trị nhằm mục đích giải phóng xã hội, giải phóng con người thể hiện như những bài đăng trên báo *Người cùng khổ*, đặc biệt là tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp*.

Điều đặc biệt quan trọng, một bước ngoặt cơ bản đối với sự hình thành và phát triển trong triết lý nhân văn Hồ Chí Minh nói riêng và tư tưởng nhân văn của Người là việc Người đã tìm đến với chủ nghĩa nhân văn cộng sản, đến với chủ nghĩa Mác-Lê-nin. Từ đây, truyền thống nhân ái của dân tộc Việt Nam và của nhân loại được lý luận chủ nghĩa Mác-Lê-nin soi sáng và nâng cao, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam gắn bó chặt chẽ với phong trào cách mạng vô sản thế giới. Đó là cơ sở để triết lý, tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh được định hình, quyết định bản chất tư tưởng nhân văn của Người thuộc hệ tư tưởng nhân văn cách mạng, tư tưởng nhân văn cộng sản. Bởi vì, thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lê-nin mà tư tưởng cốt lõi là vấn đề giải phóng xã hội, giải phóng con người; lợi ích và hạnh phúc của con người gắn liền với cuộc đấu tranh và thắng lợi của giai cấp công nhân và quần chúng lao động; sự khẳng định một chế độ xã hội tiến bộ về mặt lịch sử; trong đó, sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người đã giúp cho Hồ Chí Minh quyết tâm tìm ra con đường cứu nước, cứu dân phù hợp với quy luật lịch sử hiện đại. Người nói: "Chỉ có chủ nghĩa cộng sản mới cứu nhân loại, đem lại cho mọi người không phân biệt chủng tộc và nguồn gốc sự tự do, bình đẳng, bác ái, đoàn kết, ấm no trên quả đất, việc làm cho mọi người và vì mọi người, niềm vui, hòa bình, hạnh phúc"¹.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb CTQG, H, 1995, t.1, tr.461.

Như vậy, tinh thần nhân ái đã là cơ sở để hình thành chủ nghĩa yêu nước, tư tưởng thương dân trong triết lý nhân văn Hồ Chí Minh. Tinh thần yêu nước của Hồ Chí Minh bắt nguồn từ tình thương yêu nhân dân sâu sắc. Ở Người có rất nhiều phẩm chất cao quý. Đó là nghĩa nước gắn chặt với tình dân, tình dân là cái gốc của nghĩa nước. Trung với nước, hiếu với dân là hai mặt không thể tách rời nhau. Người không chỉ thông cảm sâu sắc với đời sống cực khổ, lầm than của quần chúng nhân dân trên đất nước mình, mà tất cả những người lao động bị bóc lột ở tất cả mọi nơi mà Người đã đi qua trên thế giới. Người đau nỗi đau của họ, có ý thức đứng về phía họ, tìm cách giúp đỡ họ thoát khỏi bóc lột, thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu và mọi đau khổ do chủ nghĩa đế quốc gây ra. Tinh thần yêu dân của Hồ Chí Minh khác về chất với tinh thần "dân vi quý" của các nhà yêu nước thuộc các giai cấp thống trị trước đây trong lịch sử. Khác ở chỗ khái niệm "dân" của Hồ Chí Minh chỉ rõ đó là thành phần chủ yếu chiếm tuyệt đại đa số trong nhân dân lao động. Đồng thời cũng khác ở chỗ tình cảm yêu dân của Hồ Chí Minh không phải là tình cảm của người trên nhìn xuống.

2- Những nội dung chủ yếu của tinh thần yêu nước, thương dân trong triết lý nhân văn Hồ Chí Minh.

Cần nhấn mạnh rằng, đối với Hồ Chí Minh, vấn đề hàng đầu và vấn đề quán xuyên suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của Người là lòng yêu thương, tôn trọng, tin tưởng vào con người, vào sự nghiệp giải phóng con người. Toàn bộ sức lực, tâm tư, tình cảm, trí tuệ và cả cuộc sống của Hồ Chí Minh đều tập trung vào mục đích đó.

Con người trong quan điểm của Hồ Chí Minh không chung chung, trừu tượng mà rất cụ thể. Đó là nhân loại cần lao chiếm số đông trong các tầng lớp dân cư- những người bị bóc lột, bị đọa đầy đau khổ, không phân biệt chủng tộc và màu da.

Điều đó được thể hiện trong các nội dung sau đây:

a-Yêu thương quý trọng con người gắn với yêu nước, thương dân.

Đây là nét nổi bật trong việc kế thừa "đạo làm người" của dân tộc Việt Nam. Từ xưa tới nay, khi xử thế với đời, những con người có đạo đức cao cả trong nhân dân ta thường hay lấy chữ "Nhân" làm gốc. Chữ nhân ở đây được hiểu theo nghĩa thương yêu con người. Ông vua có "nhân" là ông vua biết thương yêu dân như con, kính trọng dân như trời, coi ý dân là ý trời. Ông quan có "nhân" là ông quan chẳng những không ép nạt dân mà trái lại còn bênh vực dân. Người có "nhân" là người sẵn lòng cứu nghèo, giúp khổ, giải hoạn nạn cho người khác mà không tiếc công, tiếc của, không cần trả ơn. Người ta thường nói: tu nhân tích đức là theo nghĩa như vậy.

Trong xã hội phong kiến ở nước ta, các sĩ phu tiến bộ cũng rất coi trọng chữ "nhân". Khi giặc Nguyên xâm chiếm nước ta (năm 1285), Trần Quốc Tuấn đã nói với binh sĩ "ai nấy cần giữ phép tắc, đi đến đâu không được nhiều dân mà phải đồng lòng hết sức đánh giặc". Ông bộc lộ lòng yêu nước, thương dân của mình: Ngày thì quên ăn, đêm thì quên ngủ, nước mắt đầm đìa, chỉ cảm tức rằng chưa xả thịt, lột da quân giặc. Còn Nguyễn Trãi, trong một bức thư kêu gọi tướng giặc Vương Thông đầu hàng đã chỉ rõ điều nhân nghĩa, thuận với lòng người. Nguyễn Du đã bày tỏ lòng thương mười loại người xấu số xã hội phong kiến thối nát trong Bài văn tế thập loại chúng sinh và xót xa cho thân phận con người bị vùi dập trong kiệt tác truyện Kiều.

Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, Nguyễn Đình Chiểu đã nêu bật lý tưởng nhân đạo, có lòng tin và lòng ưu ái đặc biệt với những người dân Nam Bộ. Đau xót trước tủi nhục mất nước, cụ Phan Bội Châu đã buôn ba nhiều năm trời nơi hải ngoại để tìm đường cứu nước và biểu thị tấm lòng thương dân tha thiết trong các vần thơ gửi về nước kêu gọi các tầng lớp nhân dân đứng lên đấu tranh.

Tình thương yêu những người bị chà đạp, bị đối xử tàn tệ trong xã hội phong kiến khắc nghiệt, trong chế độ thực dân tàn bạo là yếu tố quan trọng làm cho các sĩ phu yêu nước có tấm lòng yêu nước thương dân. Tuy nhiên do

thế giới quan, nhân sinh quan và do bị hạn chế của thời đại lúc bấy giờ, lý tưởng nhân đạo, tư tưởng nhân văn của họ thiếu một cơ sở vững chắc và còn những hạn chế rất cơ bản.

Lòng nhân ái, thương người, thương dân của Hồ Chí Minh hướng tới những "người cùng khổ" nhất trong xã hội. Vì đau xót trước cảnh đọa đầy đau khổ, trước cuộc sống nô lệ đầy máu và nước mắt của đồng bào ta dưới ách thống trị hà khắc của thực dân Pháp và phong kiến Việt Nam, nhận thấy sự bế tắc của các phong trào yêu nước ở nước ta hồi đầu thế kỷ XX, nên Bác Hồ kính yêu đã ra đi, để tìm cho được con đường đúng đắn "về cho đồng bào". Mối quan tâm đầu tiên và chủ yếu của Người lúc mới bước chân ra đi cũng như trong suốt quá trình hoạt động về sau này là làm sao đem lại độc lập cho Tổ Quốc, tự do hạnh phúc cho đồng bào.

Tình thương của Người đối với những người cùng khổ bao giờ cũng gắn liền với lòng căm thù bọn thực dân, đế quốc tàn bạo - kẻ đã gây nên bao cảnh thống khổ và bất công đối với bao dân lành. Đến Mỹ, Hồ Chí Minh không bị choáng ngợp bởi tượng Thần Tự Do và những ngôi nhà chọc trời, trái lại, Người rất chú ý đến đời sống cơ cực của người dân lao động, căm phẫn trước thủ đoạn tra tấn dã man của đảng 3K đối với người lao động da đen ở đây theo kiểu hành hình Linsơ. ở giữa Pari tráng lệ, Người không ca ngợi sự giàu sang của nó mà lại viết bài đăng báo Nhân đạo mô tả về cuộc sống điều đứng của những người dân nghèo nơi đây. Đó là một biểu hiện tình thương yêu con người bao la của Hồ Chí Minh.

Ngay từ những năm sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Nguyễn ái Quốc là cây bút tố cáo mạnh mẽ tội ác chế độ thực dân, đứng về phía các dân tộc bị áp bức đấu tranh giành tự do và nhân phẩm con người. Người nói nhiều đến cảnh nghèo khổ, bị bóc lột thậm tệ của người công nhân ở các nước chính quốc; vạch rõ âm mưu và thủ đoạn dã man của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân đối với nhân dân lao động ở các nước thuộc địa bằng hình tượng "con đĩa hai vôi", một vôi hút máu của giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở chính quốc, một vôi hút máu giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các

thuộc địa. Sự có mặt và sự tác oai tác quái của nó trên trái đất này là cội nguồn của mọi thảm họa, mọi nỗi đau khổ trút lên đầu, lên cổ nhân dân lao động ở các thuộc địa từ mấy thế kỷ nay.

Hồ Chí Minh vạch trần tội ác của thực dân Pháp đối với nhân dân Việt Nam. Chúng bóc lột bằng sưu cao thuế nặng, bằng chính sách ngu dân và đặt ra bao nhiêu luật lệ hà khắc đối với người dân bản xứ. Người đau xót trước tình cảnh đau khổ của những người nông dân Nam Bộ bị bọn thực dân và địa chủ cướp đoạt ruộng đất, bị thuế má nặng nề. Người tỏ lòng thương tiếc những gia đình có con em bị thực dân giết hại và viết: "Dù máu người An Nam nhuộm đỏ "đồng Mả Ngụy" có phai đi với thời gian chẳng nữa, thì vết thương lòng của những bà mẹ già, những người vợ góa, những đứa con cô không bao giờ hàn gắn được".

Hồ Chí Minh rất cảm thông với cảnh ngộ của những người phụ nữ và những em thiếu nhi. Người đã từng lên tiếng vạch trần hành động dã man của bọn thống trị đối với phụ nữ ở các nước thuộc địa, rằng "không một chỗ nào người phụ nữ thoát khỏi những hành động bạo ngược" của chế độ thực dân xâm lược.

Cuộc đời của Hồ Chí Minh đã dành trọn tình thương yêu cho đồng bào, đồng chí. Người quan tâm tới mọi người với tình cảm chân tình cởi mở, thân ái, luôn quan tâm lo lắng chu đáo cho mọi người về mọi mặt, thương yêu, dìu dắt họ, thăm tình đồng bào, nghĩa đồng chí.

Đối với những người lâm đường lạc lối, Người có thái độ bao dung độ lượng sẵn lòng đón những đứa con vì cảnh ngộ mà lạc bấy nay biết hối cải. Người còn tỏ lòng khoan dung, độ lượng cả đối với tù binh bị bắt.

Lòng thương người thương dân của Hồ Chí Minh phản ánh *lập trường của giai cấp công nhân*, nhằm đấu tranh xóa bỏ giai cấp, xóa bỏ hình thức người bóc lột người, đem lại cuộc sống thật sự ấm no, hạnh phúc cho mọi người. Người đã sớm hòa mình vào giai cấp công nhân, con người yêu nước ban đầu của Người đã hòa làm một với con người công nhân. Người đã tham gia các hoạt động cách mạng nhằm bênh vực quyền lợi của những người lao

động trong các tổ chức quốc tế cách mạng như tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp, ủng hộ quốc tế 3, nghiên cứu Luận cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa. Người khẳng định trong thời đại ngày nay: "Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác là con đường cách mạng vô sản"¹. Người nêu luận điểm đấu tranh giải phóng dân tộc phải gắn liền với đấu tranh giải phóng giai cấp, chủ nghĩa yêu nước phải kết hợp với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Vì thế, trong hoạt động cách mạng, Người quan tâm hết thảy, từ những việc lớn đến việc nhỏ có quan hệ tới con người, từ công cuộc đấu tranh, giải phóng dân tộc, giải phóng con người thoát khỏi ách áp bức bóc lột, xóa bỏ những tàn dư của chủ nghĩa thực dân, đế quốc và phong kiến, nhằm biến nước ta thành một nước tiên tiến cho đến những việc có liên quan đến đời sống thường ngày của nhân dân. Người nói: "Chính sách của Đảng và Chính Phủ là phải hết sức chăm nom đến đời sống của nhân dân. Nếu dân đói, Đảng và Chính Phủ có lỗi; nếu dân rét là Đảng và Chính Phủ có lỗi; nếu dân dốt là Đảng và Chính Phủ có lỗi; nếu dân ốm là Đảng và Chính Phủ có lỗi.

Tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh coi trọng nhân cách con người. Quần chúng nhân dân lao động đóng vai trò là động lực của cách mạng, là chủ thể của sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội và giải phóng con người. Theo Hồ Chí Minh, phải làm cho mỗi con người Việt Nam nhận thức được vai trò và sứ mệnh cao quý của mình.

Hồ Chí Minh cho rằng, mọi việc đều do con người làm nên. Vì vậy, phải quý trọng mọi người lao động chân tay và lao động trí óc, nhằm tập hợp đông đảo nhân dân lao động, những người có tài có đức, có nhiệt tình ra gánh vác việc nước.

b- *Luôn tin tưởng mãnh liệt vào sức mạnh và phẩm giá con người.*

Con người ở đây trước hết là những người lao động: công nhân, nông dân và trí thức cách mạng... và nói chung là quần chúng lao động.

¹ Sđd, t.9, tr.314

Niềm tin đó của Người hình thành từ sớm và liên tục suốt quãng thời gian Người đi tìm đường cứu dân, cứu nước. Ngay từ đầu những năm 20 của thế kỷ 20, Người đã nhận định: "Đằng sau sự phục tùng tiêu cực, người Đông Dương giấu một cái gì đó sôi sục, đang gào thét và sẽ bùng nổ một cách ghê gớm khi thời cơ đến"¹.

Niềm tin đó bắt nguồn từ nhận thức đúng đắn về vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử. Lịch sử Việt Nam mấy nghìn năm nay đã khẳng định điều đó. Nhân dân ta đã nêu cao tinh thần đấu tranh, đoàn kết chống ngoại xâm, chống áp bức xã hội và chống thiên tai. Nhân dân lao động là lực lượng quyết định sự sống còn của Tổ quốc, sự hưng vong của các triều đại; đó là một sự thật khách quan không phụ thuộc vào bất cứ ai. Sự nghiệp vẻ vang do Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung...lãnh đạo chính cũng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân. Nhưng dưới chế độ phong kiến, vai trò của quần chúng nhân dân nước ta bị lu mờ, chính bản thân nhân dân cũng không nhận thức được sức mạnh của mình. Dưới thời thực dân, đế quốc xâm lược, nhiều nhà yêu nước có tâm huyết với nền độc lập, tự do của Tổ quốc đã kêu gọi quân chúng đứng lên chống lại ách thống trị của thực dân, đế quốc giành độc lập, nhưng họ quan niệm quần chúng chỉ là những người thụ động. Vì vậy, họ thiếu lòng tin vào khả năng quần chúng đứng lên tự giải phóng cho mình. Đó là một trong những nguyên nhân thất bại của các phong trào yêu nước trước đây.

Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh khẳng định: "chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ" và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng chính là lực lượng cách mạng bảo đảm cho công cuộc giải phóng ấy thắng lợi.

Lực lượng cách mạng ấy trên phạm vi toàn thế giới là "Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức, đoàn kết lại". Lực lượng cách mạng ấy đối với

¹ Sđd, t.1, tr.28.

từng nước có thể khác nhau nhưng giai cấp công nhân, nông dân là lực lượng cơ bản. Lần đầu tiên trong lịch sử nước ta, quần chúng được giác ngộ, được tổ chức, đoàn kết dưới sự lãnh đạo của một Đảng tiên phong của giai cấp công nhân đã đứng lên tự giải phóng cho mình.

Tin vào quần chúng, tin vào con người, Hồ Chí Minh đã *nêu cao vai trò tích cực, chủ động sáng tạo của con người, của quần chúng*. Người nói, cách mệnh là việc chung của cả dân chúng chứ không phải của một, hai người. Công nông là gốc của cách mạng. Muốn được giải phóng, các dân tộc chỉ có thể trông cậy vào mình, trông cậy vào lực lượng của bản thân mình. Người khẳng định, có nhân dân là có tất cả. Nhưng để quần chúng nhân dân có sức mạnh thực sự, Hồ Chí Minh nói phải, "thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do độc lập"¹. Người nhấn mạnh rằng: Một dân tộc không tự lực cánh sinh mà cứ ngồi chờ dân tộc khác giúp đỡ thì không xứng đáng được độc lập; mỗi một người cần phải hiểu rõ có tự lập mới độc lập, có tự cường mới có tự do.; muốn người ta giúp mình thì trước hết phải tự giúp lấy mình đã. Người kêu gọi tinh thần đoàn kết của tất cả những người yêu nước, "vì có đoàn kết mới có lực lượng, có lực lượng mới giành được độc lập, tự do"². Với những tư tưởng đó, Hồ Chí Minh đã tạo cơ sở cho "việc động viên và tập hợp lực lượng quần chúng, việc hình thành và phát triển đạo quân chính trị của cách mạng". Đó là điều rất cơ bản, có ý nghĩa quyết định đối với cách mạng Việt Nam. Trong đội quân chính trị ấy, quần chúng được động viên và lôi cuốn mạnh mẽ, rộng rãi vào cuộc đấu tranh từ thấp lên cao, không ngừng giác ngộ chính trị và trưởng thành ngày càng lớn mạnh. Nhờ đó, khi tình thế cách mạng xuất hiện, Hồ Chí Minh cùng Đảng ta đã phát động quần chúng đứng lên đánh đổ ách thống trị của thực dân và phong kiến, chống đế quốc xâm lược, giành độc lập, tự do cho dân tộc và tiến lên xây dựng chế độ mới. Trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới, quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng đã phát huy nhiệt tình cách mạng và tài

¹ Sdd, t.1, tr.192.

² Sdd, t.3, tr.553.

năng sáng tạo của mình. Cách mạng Việt Nam do Đảng ta lãnh đạo đã chứng minh sức mạnh to lớn của nhân dân và dân tộc Việt Nam bằng những thắng lợi liên tiếp trong khởi nghĩa, trong chiến tranh giải phóng, chiến tranh giữ nước và xây dựng chế độ xã hội tốt đẹp của dân, do dân và vì dân, trong sự nghiệp xây dựng dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

Chính vì thấy được sức mạnh của dân, Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở, giáo dục cán bộ, đảng viên phải tin vào dân, phát huy mọi năng lực của dân. Bởi vì, "thắng lợi của cách mạng là do sự phấn đấu hy sinh và trí thông minh sáng tạo của hàng triệu nhân dân, nhất là nông dân, công nhân và những trí thức cách mạng". Người khẳng định: Thành công của Đảng ta là ở chỗ, Đảng ta tin tưởng vào sức mạnh và trí tuệ của quần chúng nên đã tổ chức và phát huy được lực lượng cách mạng vô tận của nhân dân, đã lãnh đạo nhân dân phấn đấu một cách dũng cảm và thông minh dưới lá cờ tất thắng của chủ nghĩa Mác - Lênin. Do đó, Người căn dặn, phải sâu sát nhân dân, dựa vào nhân dân để hoàn thành mọi nhiệm vụ của cách mạng. Người luôn nhắc nhở, phải nhớ dân là chủ, bao nhiêu lực lượng, bao nhiêu quyền hành là ở dân. Người khẳng định, nhân dân rất tốt, lúc họ hiểu thì việc gì khó mấy họ cũng làm được. Dể trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong. Nhân dân ta rất thông minh. Quần chúng lao động có rất nhiều kinh nghiệm và sáng kiến.

Hồ Chí Minh luôn đặt niềm tin vào bản chất tốt đẹp của mỗi con người và tìm cách phát huy bản chất đó. Người nói, trong mấy triệu người cũng có người thế này thế kia, đều dòng dõi tổ tiên ta. Điều cốt yếu là phải có lòng khoan dung độ lượng. Người rất quan tâm đến việc giáo dục con người, biết khuyến khích cái tốt, khuyên con người làm điều thiện, đẩy lùi cái xấu, cái ác, nâng đỡ con người lên. Người chỉ rõ, trong con người ta bao giờ cũng có phần tốt và phần xấu. Người cách mạng phải giáo dục, cảm hóa họ để cho phần tốt của mỗi con người nảy nở phát triển như hoa mùa xuân và đẩy lùi phần xấu của mỗi con người.

Chính vì vậy, Hồ Chí Minh không những đã tập hợp được một lực lượng cách mạng rộng lớn mà còn lôi kéo nhiều người tiến bộ ở các tầng lớp khác trong nước và ngoài nước ủng hộ, đoàn kết với nhân dân ta chống chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc. Sức mạnh thu hút và cảm hóa con người ở Hồ Chí Minh chính là lòng tha thiết tin yêu nhân dân, tin yêu con người và tin yêu cả loài người tiến bộ. Lòng nhân ái của Hồ Chí Minh là sự kết tinh của chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam với chủ nghĩa nhân bản hiện đại. Trong quá trình xây dựng khối đại đoàn kết và tập hợp lực lượng toàn dân đấu tranh chống lại cái ác, chống lại sự áp bức, bất công và sự nô dịch dân tộc, Hồ Chí Minh tin vào truyền thống yêu nước, lòng nhân ái và tìm mọi điều kiện, mở rộng sự đoàn kết với mọi lớp người, kể cả những người trước đây đối địch với cách mạng. Mặc dù thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược nước ta, Người vẫn coi nhân dân Pháp và nhân dân Mỹ là bạn. Dân tộc Việt Nam chịu bao thống khổ vì ngoại bang, Hồ Chí Minh vẫn giáo dục cho nhân dân ta tinh thần quốc tế trong sáng, không bài ngoại, không cố chấp hận thù. Quan điểm đó biểu hiện sâu sắc sự kế thừa truyền thống nhân ái của dân tộc ta.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng ta và Hồ Chí Minh, con người Việt Nam ngày càng được bồi dưỡng đạo đức, lý tưởng, lối sống tốt đẹp. Đó là những con người yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội, có tình cảm đẹp, anh dũng bất khuất trước quân thù, sống có tình có nghĩa.

c- Có một khát vọng cháy bỏng là giải phóng dân tộc, giải phóng con người.

Dưới chế độ thực dân, đế quốc, nhân dân ta sống trong cảnh tăm tối cực khổ. Độc lập, tự do, hạnh phúc và các quyền dân tộc sơ đẳng, các quyền con người tối thiểu nhất cũng bị chế độ thực dân tước đoạt. Muốn sống, nhân dân ta phải làm cách mạng, kẻ thù không bao giờ để cho dân tộc ta được sống yên vui trong hòa bình. Mác nói, hạnh phúc là phải đấu tranh (đấu tranh chống lại mọi thế lực áp bức, để giải phóng con người và loài người). Mác và Ăngghen đã khẳng định, giai cấp vô sản không chỉ là một giai cấp chịu khổ mà trước

hết là giai cấp có sứ mệnh đánh đổ chế độ áp bức bóc lột, xây dựng xã hội mới vì hạnh phúc con người. Lên nin đã làm sáng tỏ hơn vai trò xây dựng xã hội mới của những người vô sản và nhân dân lao động. Các nhà lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin luôn đánh giá cao vai trò lịch sử của quần chúng lao động là người sáng tạo ra xã hội mới. Cách mạng là ngày hội của những người bị áp bức, bóc lột. Và chính trong cuộc đấu tranh tự giác cho một xã hội không có chế độ người bóc lột người, mỗi người đều có khả năng phát triển đầy đủ năng lực, phẩm chất của mình.

Hồ Chí Minh là lãnh tụ cách mạng, là chiến sĩ cộng sản và là một nhà văn hóa kiệt xuất. Lý tưởng và quyết tâm của Người là chiến đấu cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng con người. Đó là điều khác cơ bản với các tư tưởng nhân văn trừu tượng, phi hiện thực. Các nhà tư tưởng trước đây trong các xã hội có giai cấp cũng xuất phát từ động cơ trong sáng là muốn đem lại cho con người tự do, hạnh phúc, xây dựng một xã hội mọi người sống bình đẳng, no ấm, yên vui...nhưng lại đứng trên quan điểm duy tâm về lịch sử, thổi phồng và cường điệu vai trò của tư tưởng, thuyết con người trừu tượng, siêu giai cấp. Cho nên, họ dừng lại ở "chính nghĩa vĩnh hằng", ở "lý trí muôn thuở", ở những ước mơ tốt đẹp mà không bao giờ trở thành hiện thực.

Các tôn giáo thường nói đến từ bi, bác ái, nhưng lại cất nghĩa rằng, kẻ giàu người nghèo là do trời, phật định đoạt thì làm sao có tư tưởng nhân văn chân chính. Trong các kinh phật, kinh thánh chứa đựng nhiều nội dung về cuộc đời, về số phận và lòng mong ước của con người về cuộc sống hạnh phúc, nhưng lại khuyên con người hãy chịu đựng, hãy nhẫn nhục ở trần gian và mong siêu thoát ở nơi thiên đàng hư ảo. Vì thế, thứ từ bi, bác ái của các tôn giáo thường bị biến thành công cụ trong tay các giai cấp bóc lột dùng để đánh lạc hướng hay ru ngủ quần chúng. Do chịu ảnh hưởng nặng tư tưởng triết học của Khổng giáo, bên cạnh mặt tiến bộ như trình bày ở trên, các sĩ phu nước ta quan niệm về chữ "nhân" theo quan điểm phong kiến. Họ cũng biểu thị lòng thương dân tha thiết, đồng cảm với số phận người nghèo khổ, nhưng nhìn chung vẫn ở khía cạnh lòng thương hại. Sự lo lắng của họ chủ yếu là lo cho số

phận những người thuộc tầng lớp phong kiến quý tộc hơn là quan tâm đến quyền lợi của những người bị đọa đầy và bị áp bức. Nếu có đứng lên trị tội bọn vua quan phong kiến tàn ác, hay đấu tranh chống lại những thế lực tàn bạo chà đạp quyền sống của con người, họ vẫn bảo vệ chế độ phong kiến, duy trì trật tự xã hội ấy. Các quan niệm về "trung", "hiếu", "tiết", "nghĩa" của họ tuy có biến đổi theo tư tưởng bình dân và tinh thần dân tộc, nhưng về căn bản vẫn thuộc ý thức hệ phong kiến lạc hậu.

Còn các nhà tư tưởng tư sản có nói đến đấu tranh chống chế độ phong kiến, đòi giải phóng cá nhân con người nhưng thực chất cũng bênh vực giai cấp tư sản, đề cao chủ nghĩa cá nhân tư sản, đàn áp, bóc lột công nhân, nông dân và nhân dân lao động.

Tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh là tư tưởng nhân văn chiến đấu của giai cấp công nhân và những người lao động, lấy hạnh phúc của con người làm nguyên tắc cao nhất. Nhưng hạnh phúc của con người là gì, nếu không phải là thoát khỏi mọi áp bức, bóc lột của chủ nghĩa thực dân, đế quốc, đem lại cho con người sự làm chủ toàn diện, mọi người cùng nhau lao động xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc, yên vui trong tình thương và lẽ phải; mọi người đều được phát triển đầy đủ nhân cách, sở trường và năng khiếu trong mối quan hệ hài hòa giữa cá nhân, gia đình và xã hội. Cho nên, đấu tranh để giải phóng dân tộc, giải phóng con người khỏi ách thống trị của thực dân, đế quốc, xây dựng chủ nghĩa xã hội là tư tưởng nhân văn hành động, nhân văn chiến đấu, nhân văn đích thực.

Tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh vì thế nhằm vào hành động và hướng dẫn quần chúng nhân dân lao động vào cuộc đấu tranh để biến những quan niệm, lý tưởng tốt đẹp, khát vọng và ước mơ giải phóng nghìn đời của họ thành hiện thực. Khát vọng giải phóng của dân tộc Việt Nam, của con người Việt Nam càng thêm nung nấu và bùng cháy bởi ách đô hộ cực kỳ tàn bạo của bọn phong kiến, thực dân và đế quốc. Dưới sự thống trị của thực dân, đế quốc, nhân dân ta bị áp bức về chính trị, bị bóc lột về kinh tế, bị đầu độc về văn hóa, bị đọa đày trong đói rách và bệnh tật, nơi quyền sống và quyền làm người bị

chà đạp. Muốn sống, nhân dân ta phải đứng lên chiến đấu chống lại kẻ thù đang chà đạp nhân phẩm và các quyền thiêng liêng khác của mình.

Nhân dân Việt Nam vốn yêu chuộng hòa bình, hữu nghị. Nhưng bọn thực dân đế quốc đã dùng bạo lực chà đạp lên khát vọng đó. Vì vậy, nhân dân ta buộc phải đứng lên vũ trang chiến đấu tự bảo vệ mình. Trong cuộc đấu tranh đó, Hồ Chí Minh là tấm gương tiêu biểu cho ý chí về giải phóng dân tộc, giải phóng con người. "Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ"¹. và "Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta, thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu quét sạch nó đi"². "Không có gì quý hơn độc lập, tự do", có độc lập, tự do là có tất cả. Ham muốn tột bậc của Hồ Chí Minh là nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành. Cho nên, sau khi chiến thắng thực dân Pháp xâm lược, miền Bắc được giải phóng, Hồ Chí Minh kêu gọi nhân dân ra sức khôi phục và xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng của ta về mọi mặt để thực hiện quyền độc lập hoàn toàn của nước ta, ra sức thực hiện những cải cách xã hội, để nâng cao đời sống của nhân dân, thực hiện dân chủ thực sự, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, vì sự nghiệp thống nhất Tổ Quốc...

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc nhở mọi người cần có ý thức làm chủ nước nhà, coi việc nước như việc nhà, tự mình phải lo toan gánh vác, không ỷ lại ngồi chờ. Mỗi người phải ra sức góp công, góp sức để xây dựng đất nước. Ai cũng phải là một chiến sĩ dũng cảm phấn đấu xây dựng chế độ mới. Mọi người phải thực hiện cần kiệm để xây dựng nước nhà.

Vì tự do, hạnh phúc của con người, của nhân dân, nên Hồ Chí Minh đã dâng hiến cuộc đời mình cho công lý và nhân phẩm, mãi mãi là ánh đuốc soi đường cho các dân tộc bị áp bức đi đến độc lập, tự do và hạnh phúc.

¹ Sdd, t.4, tr.480.

² Sdd, t.12, tr.407

II- Chủ tịch Hồ Chí Minh kế thừa và phát triển một số triết lý tiêu biểu của dân tộc ta trong truyền thống đánh giặc, giữ nước hình thành nên triết lý nhân văn trong di sản tư tưởng quân sự của Người cùng với Đảng ta chỉ đạo nhân dân ta giành thắng lợi trong các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước.

Trong tư tưởng và di sản quân sự của Hồ Chí Minh có nhiều nội dung, bài viết này chỉ tập trung phân tích làm rõ việc Người đã kế thừa và phát triển một số nội dung tiêu biểu trong truyền thống đánh giặc, giữ nước của dân tộc ta để định ra mục đích chính trị của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh; xây dựng lực lượng nòng cốt cho toàn dân đánh giặc, trong đó coi trọng đào tạo, rèn luyện cán bộ quân đội và tinh thần đoàn kết một lòng giữa cán bộ và chiến sĩ quân đội; phương thức tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh, trên nền tảng toàn dân đánh giặc.

1- Phát huy truyền thống quân sự của dân tộc " lấy đại nghĩa thắng hung tàn, lấy chí nhân thay cường bạo", Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh cách mạng là các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh của dân, do dân, vì dân với mục tiêu chính trị nhân văn cao cả là giành độc lập dân tộc, dân chủ, chủ quyền quốc gia, mang lại hạnh phúc cho nhân dân, đi lên CNXH.

Trải qua hơn bảy thập kỷ, Hồ Chí Minh và Đảng ta đã giành phần lớn thời gian hoạt động cách mạng cho việc chỉ đạo nhân dân ta tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh. Các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh của nhân dân ta là để giành và giữ độc lập, quyền tự do dân chủ cho nhân dân. Do vậy khởi nghĩa và chiến tranh nhân dân chống lại chiến tranh xâm lược, chống ách nô dịch của các kẻ thù xâm lược là nội dung cơ bản trong tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh.

Khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh nhân dân do Đảng ta và Hồ Chí Minh chỉ đạo dựa trên cơ sở nắm vững phương hướng và mục tiêu chiến lược

chung của cách mạng trong từng thời kỳ làm mục đích chính trị. Mà mục tiêu của cách mạng nước ta là giành độc lập dân tộc, giữ vững chủ quyền quốc gia, đem lại quyền tự do, dân chủ, hạnh phúc cho nhân dân, đi lên CNXH. Vì vậy, khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh nhân dân của nước ta là chiến tranh chính nghĩa, chiến tranh giải phóng dân tộc giành độc lập dân tộc, bảo vệ Tổ Quốc.

Mục tiêu cách mạng nước ta thể hiện sự gắn bó hữu cơ, không tách rời giữa mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ và CNXH. Đây là sự kết hợp chặt chẽ giữ ba cuộc giải phóng: giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội trong mục tiêu của cách mạng. Chúng ta đều biết, dân tộc được độc lập, nhân dân được tự do, làm chủ (dân chủ) và tiến lên xây dựng chế độ XHCN là nhằm giải phóng hoàn toàn con người, biến người nô lệ thành người tự do - đó là mục đích nhân văn cao cả mà Hồ Chí Minh đã quyết tâm chiến đấu để giành lấy trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình. Người nói: tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ Quốc tôi, đấy là tất cả những điều tôi muốn, đấy là tất cả những điều tôi làm. Chân lý "Không có gì quý hơn độc lập, tự do" vừa là phương châm hành động trong chiến đấu, vừa là một nguyên lý về vấn đề độc lập của Hồ Chí Minh.

Độc lập dân tộc trong tư tưởng Hồ Chí Minh bao gồm nhiều nội dung phong phú, luôn gắn liền với sự nghiệp giải phóng con người. Tư tưởng lớn này chứa đựng yếu tố độc lập cho Tổ Quốc không tách rời tự do hạnh phúc cho mỗi con người trong cộng đồng người Việt Nam. Khác với các nước phương Tây thường nhấn mạnh đến quyền cá nhân con người, Hồ Chí Minh không bao giờ tách quyền cá nhân con người với quyền lợi của cộng đồng dân tộc, mà theo Người dân tộc được giải phóng, con người được tự do, Tổ quốc độc lập và giàu mạnh, con người ấm no, hạnh phúc.

Song, độc lập dân tộc cũng không tách rời mục tiêu dân chủ. Bởi lẽ, dân chủ là mục tiêu chung của cuộc đấu tranh chống áp bức bóc lột, nó gắn liền với độc lập dân tộc. Và xưa nay một phong trào dân tộc thực sự bao giờ cũng chứa đựng một nội dung dân chủ. Trong các thế kỷ trước đây của lịch sử nước ta, để động viên nhân dân đứng lên giết giặc, cứu nước, các tập đoàn phong

kiến tiến bộ đã từng đề ra chủ trương "khoan thư sức dân", đã thực hiện những hình thức dân chủ nhất định trong khuôn khổ của chế độ phong kiến. Cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ đất nước do Quang Trung (Nguyễn Huệ) lãnh đạo cũng đã có sức mạnh mới của cuộc khởi nghĩa nông dân, của sự kết hợp phong trào giải phóng dân tộc với phong trào dân chủ của nông dân, Sự vùng dậy của nhân dân ta đấu tranh cho độc lập dân tộc là bước phát triển dân chủ mạnh nhất trong xã hội nước ta. Yêu cầu của sự vùng dậy đó không chỉ là độc lập dân tộc mà còn giải phóng con người. Nó không những bao hàm khẩu hiệu dân chủ chống phong kiến mà còn bao gồm khẩu hiệu đòi dân chủ của giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân khác ở thành thị. Xét cho cùng, chỉ khi nào những người lao động được giải phóng, thì độc lập dân tộc mới thực sự vững vàng.

Chúng ta đều biết, để hoàn toàn giải phóng con người, bảo đảm cho con người có mọi điều kiện thuận lợi phát huy đầy đủ tài năng của mình và xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc, trước hết phải giải phóng các dân tộc khỏi ách nô dịch và xâm lược, bảo đảm cho mỗi dân tộc đều có độc lập, chủ quyền. ở nước ta cũng vậy, chỉ có độc lập thống nhất hoàn toàn mới có hòa bình thực sự, mới tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng một nước Việt Nam giàu mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh, tiến lên CNXH. Nhưng muốn có độc lập, tự do thực sự, muốn có hòa bình lâu dài, bền vững thì sau khi giành được độc lập, nhất thiết phải quá độ lên CNXH. Hồ Chí Minh đã nói: Chỉ có CNXH, CNCS mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ. CNXH không những xóa bỏ mọi sự thống trị về mặt dân tộc mà còn thanh toán mọi sự áp bức, bóc lột về mặt giai cấp, giải phóng triệt để con người. Vì thế, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lãnh đạo nhân dân ta đứng lên chiến đấu, tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh để giành lại độc lập, tự do cho Tổ quốc Việt Nam, xây dựng trên đất nước ta một xã hội mà mọi người được ấm no, ai cũng được học hành, một xã hội mà mọi tinh hoa của dân tộc đều được phát huy, nhân phẩm của mỗi người đều được tôn trọng.

Cần chú ý rằng, mục tiêu cách mạng nước ta không những đáp ứng nguyện vọng thiêng liêng của toàn dân mà còn phù hợp với với mục tiêu tiến

bộ của thời đại, không những phù hợp với khả năng thực tế của cách mạng nước ta và lực lượng hùng hậu của nhân dân tiến bộ thế giới trong thời đại ngày nay.

Như vậy, triết lý nhân văn trong tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh là hiện thân của đường lối cách mạng giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và CNXH, mục tiêu giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người, là khát vọng độc lập, tự do, ấm no, hạnh phúc và hòa bình của nhân dân ta, dân tộc ta.

Trong hơn nửa thế kỷ qua, triết lý nhân văn trong tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh đã là định hướng chính trị cơ bản bền vững, giàu sức sống trong tiến trình đấu tranh cách mạng nước ta, thể hiện rõ nhất trong khởi nghĩa vũ trang, chiến tranh yêu nước và xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, Quân đội cách mạng của toàn Đảng, toàn dân. Mục đích chính trị của các cuộc khởi nghĩa vũ trang, chiến tranh nhân dân, chiến tranh cách mạng do Hồ Chí Minh và Đảng ta lãnh đạo thể hiện sâu sắc tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh-- triết lý nhân văn trong đánh giặc, giữ nước thời kỳ mới.

Để biến điều đó thành hiện thực, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Đảng ta luôn quan tâm đến việc làm cho toàn dân và toàn quân nắm vững mục đích chính trị của khởi nghĩa và chiến tranh. Người đã khẳng định rằng: "Chúng ta đấu tranh vì một lý tưởng chung: giải phóng đồng bào chúng ta và giành độc lập cho Tổ quốc chúng ta"¹. Và để thực hiện điều đó thì phải đánh đổ đế quốc Pháp, phong kiến Việt Nam và giai cấp tư sản phản cách mạng nghĩa là "làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản"².

Trong điều kiện chế độ thực dân, phong kiến tàn bạo đàn áp mọi ý nguyện về độc lập, tự do, giải phóng, dân chủ cho nhân dân lao động, thì mọi biện pháp đấu tranh thông thường không thể thực hiện được. Vì vậy, mục đích đấu tranh mà Hồ Chí Minh đặt ra là phải tiến hành khởi nghĩa vũ trang do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo. Cuộc nổi dậy của quân chúng công nông xô-viết Nghệ Tĩnh năm 1930-1931; các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn và Đô Lương năm 1940, khởi nghĩa Nam Kỳ 1941...đều nhằm mục đích lật đổ chế

¹ Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nxb CTQG, H, 1995, t.1, tr.19

² Sđd, t.3, tr.1

độc thực dân phong kiến, giải phóng dân tộc, giành tự do dân chủ cho nhân dân. "Cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng 8 năm 1945 là nhằm kiên quyết đấu tranh cho nước ta được độc lập, để giành hòa bình, thống nhất, độc lập và dân chủ cho Tổ Quốc ta, cho nhân dân ta"¹. Trong cuộc khởi nghĩa này, Hồ Chí Minh đã nói rõ mục đích: "Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta"². Mục đích chính nghĩa đó phản ánh tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh, phù hợp với lợi ích cơ bản, cấp bách của toàn dân, nên đã động viên được toàn dân nổi dậy. Đó là cuộc khởi nghĩa vũ trang thực sự của toàn dân, tạo nên cơn bão táp cách mạng vô cùng sôi nổi và mạnh mẽ, cổ vũ, lôi cuốn được cả các tầng lớp lòng chung, làm tê liệt bộ máy phản động, quét sạch chế độ phong kiến đã tồn tại hàng ngàn năm, lật đổ chế độ thực dân thống trị nhân dân ta gần một thế kỷ trong vòng 12 ngày đêm. Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa đã giải phóng dân tộc ta khỏi kiếp nô lệ, giành quyền độc lập cho Tổ Quốc, thành lập nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở nước ta và ở Đông Nam á.

Tuy nhiên, sau khi nước ta mới giành được độc lập chưa bao lâu, các thế lực ngoại bang lại lần le cướp nước ta lần nữa. Là một người yêu hòa bình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kiên trì, bền bỉ lãnh đạo toàn dân ta ra sức ngăn chặn chiến tranh. Trong tình thế ngàn cân treo sợi tóc, Người kiên trì dùng con đường hòa bình thương lượng với đại diện Pháp, Tưởng Giới Thạch, Anh, Mỹ để giữ vững thành quả cách mạng. Khi nguy cơ chiến tranh đã tới gần, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần đề nghị Chính phủ Pháp chấp nhận hòa bình, tránh sự căng thẳng đổ máu.

Tuy nhiên, các cuộc thương lượng hòa bình đó đều không thành; nhưng nó đã chứng tỏ cho loài người tiến bộ thấy rõ khát vọng hòa bình, độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của nhân dân ta, của Nhà nước ta; đồng thời vạch trần bản chất phản động, hiếu chiến, xâm lược của thực Pháp. Cuộc đấu tranh đó đã góp phần giữ vững được chính quyền nhân dân non trẻ, kéo dài thời gian hòa hoãn cần thiết để dân tộc ta có điều kiện chuẩn bị cho cuộc chiến đấu lâu dài mà bọn thực dân phản động Pháp cố tình gây ra.

¹ Sdd, t.7. tr.337.

² Sdd,t.3, tr.554.

Nhân dân ta lại phải tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ròng rã 9 năm trời. Ngay từ đầu cuộc kháng chiến, Hồ Chí Minh đã nói rõ cho đồng bào ta và cả nhân dân tiến bộ trên thế giới hiểu rõ vì sao chúng ta phải đứng lên chiến đấu "Mục đích kháng chiến là để giữ lấy và phát triển những thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, tức là hòa bình, thống nhất, độc lập và dân chủ"¹. Rõ ràng, cuộc kháng chiến chống Pháp không chỉ là tiếp tục sự nghiệp của cách mạng tháng Tám mà còn là cuộc chiến đấu để bảo vệ một quốc gia độc lập, có chủ quyền, một nhà nước công nông non trẻ mới ra đời. Cho nên, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp "là thắng lợi vĩ đại của nhân dân ta, mà cũng là thắng lợi chung của tất cả các dân tộc bị áp bức trên thế giới"².

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn cách mạng mới là vừa tiến hành công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc vừa tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược để thống nhất Tổ quốc, đưa giang san về một mối. Ngay khi đế quốc Mỹ mới đặt chân đến miền Nam để phát động cuộc chiến tranh, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm hết sức mình để ngăn chặn cuộc chiến tranh, hạn chế cuộc chiến tranh ở phạm vi miền Nam Việt Nam, không làm cho nó lan rộng thành chiến tranh khu vực hay toàn cầu. Thể hiện ý chí của toàn quân, toàn dân ta, thay mặt Chính phủ ta, Hồ Chí Minh đã khẳng định quyết tâm sắt đá: Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa, Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ. Không có gì quý hơn độc lập, tự do. Trong cuộc chiến tranh nhân dân chống đế quốc Mỹ xâm lược, tính chất chính nghĩa và mục đích nhân văn đã được phát triển tới đỉnh cao. Vì đó là cuộc chiến đấu không chỉ mang sứ mạng giải phóng dân tộc, bảo vệ độc lập dân tộc mà còn vì công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc, góp phần vào cuộc đấu tranh cách mạng chống kẻ thù chung của nhân loại tiến bộ. Do đó, cuộc chiến tranh của

¹ Sdd, t.7, tr.338.

² Sdd, t.11, tr.220.

nhân dân ta chống đế quốc Mỹ xâm lược "là một cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân chống ngoại xâm, vì độc lập dân tộc và hòa bình. Cuộc chiến tranh đó là một bộ phận tích cực của phong trào nhân dân thế giới đấu tranh cho độc lập dân tộc, dân chủ, hòa bình và tiến bộ xã hội, chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân mới do Mỹ đứng đầu"¹. Đối với thời đại, cuộc chiến tranh đó còn nhằm "bảo vệ phe xã hội chủ nghĩa, chống kẻ thù chung của nhân dân các dân tộc trên thế giới".

Chính vì mục đích nhân văn cao cả của cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta mà các nước XHCN, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đã tích cực ủng hộ và giúp đỡ nhân dân ta. Nhiều đảng cách mạng và nhiều dân tộc đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc đã coi việc ủng hộ Việt Nam là một bộ phận quan trọng trong nhiệm vụ cách mạng của mình. Phong trào ủng hộ cuộc chiến tranh chính nghĩa của nhân dân ta cũng được đẩy lên mạnh mẽ tại các nước châu Á, châu Phi và châu Mỹ la tinh... Trên thực tế, mục đích chính trị mang tính nhân văn sâu sắc và rộng lớn của tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh đã thức tỉnh lương tri nhân loại tiến bộ, hình thành nên một mặt trận thống nhất của nhân dân thế giới đoàn kết với nhân dân Việt Nam, Nhân loại tiến bộ gọi cuộc chiến tranh của nhân dân ta chống Mỹ là vì "lương tri và nhân phẩm của thời đại".

Trong lịch sử hiện đại, một cuộc chiến tranh được sự đồng tình và ủng hộ mạnh mẽ, tích cực, thiết thực, có qui mô toàn cầu như cuộc chiến tranh của nhân dân ta chống Mỹ xâm lược chắc không nhiều. Sự ủng hộ giúp đỡ, đồng tình... của toàn thể loài người tiến bộ, của cả nhân dân Mỹ, của các nhân sĩ nổi tiếng trên thế giới đã khẳng định mục đích cách mạng, dân chủ, tiến bộ và nhân văn có tính thời đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta.

Điều đó chỉ có được trong mục đích chính trị của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh nhân dân là nhằm giải phóng dân tộc, giành độc lập cho Tổ

¹ Sđd, t.11, tr.427.

Quốc Việt Nam, giải phóng xã hội, giải phóng con người, bảo vệ dân tộc, bảo vệ Tổ Quốc.

2- Người kế thừa và phát triển truyền thống xây dựng quân đội “quân quý hồ tinh, bất quý hồ đa” của tổ tiên trong việc lực lượng vũ trang cách mạng, xây dựng Quân đội nhân dân ba thứ quân, máu chốt là rèn luyện đội ngũ cán bộ, tướng lĩnh giỏi.

Nét đặc sắc trong truyền thống dân tộc về xây dựng lực lượng quân đội là coi trọng yếu tố chất lượng, quân quý hồ tinh, bất quý hồ đa, "quân quý ở tinh nhuệ"¹. Theo phương châm đó, quân đội nước ta trong nhiều triều đại phong kiến tuy không đông về số lượng nhưng luôn đặc biệt tinh nhuệ, thiện chiến, đã đánh bại nhiều đội quân xâm lược như quân Tống thời Lý, quân Mông- Nguyên thời Trần, quân Minh thời Lê Sơ, quân Thanh thời Tây Sơn...

Để xây dựng quân đội mạnh, dân tộc ta đặc biệt quan tâm hai khâu then chốt: *một là*, tuyển chọn và rèn luyện đội ngũ tướng lĩnh có năng lực chỉ huy, tài trí, trung thành, quân sĩ thiện chiến; *hai là*, giáo dục sự đoàn kết nhất trí, chung sức chung lòng của tướng sĩ để có được "đội quân một lòng như cha con". Cả hai khâu then chốt đó, không những được tổ tiên ta đề cập trong binh pháp mà còn được vận dụng nhuần nhuyễn trong thực tiễn xây dựng lực lượng vũ trang trong các thời kỳ lịch sử. Binh thư yếu lược nhấn mạnh: "Binh lấy tướng làm gốc, quân lấy tướng làm chủ"². Do đội ngũ tướng lĩnh có vai trò như vậy, người làm tướng nhất thiết phải có đủ năm phẩm chất không thể thiếu là: "Dũng, Trí, Nhân, Tín, Trung. Có dũng thì không ai xâm phạm được. Có trí thì không có gì làm rối. Có nhân thì yêu dân, yêu quân. Có tín thì không lừa dối. Có trung thì không hai lòng"³. Người tướng còn phải có kiến thức toàn diện; ngoài kiến thức quân sự, phải hiểu biết sâu sắc chính trị và pháp luật, phải có tư duy triết học và hiểu biết thấu đáo các mối quan hệ trong trời đất, thiên nhiên, xã hội. Có hiểu biết rộng như vậy, người làm tướng mới có thể truyền dạy và chỉ huy quân sĩ đánh giặc.

¹ Đại Việt sử ký toàn thư, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, H, 1985, tr.77.

² Sđđ, t.2, tr.77.

³ Binh thư yếu lược phụ Hồ trưởng khu cơ, In lần thứ 2, Nxb Khoa học xã hội, H, 1997, tr.55.

Kế thừa và phát triển truyền thống quân sự của dân tộc, Hồ Chí Minh chủ trương xây dựng quân đội có chất lượng cao, vững mạnh toàn diện. Cũng như tổ tiên ngày trước, Người coi trọng vai trò của đội ngũ cán bộ. Người chỉ rõ: Muôn việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hoặc kém. Cán bộ là cái gốc của mọi công việc. Vì vậy, huấn luyện cán bộ là công việc gốc của Đảng" Người nhấn mạnh: vệ quốc quân, dân quân du kích phải luôn luôn phát huy cái đạo đức: Trí, Dũng, Liêm, Trung của Giải phóng quân. Nói chuyện tại Hội nghị quân sự lần thứ 5 (8-1948), Người khẳng định lại một lần nữa: "Trong quân đội, nhiệm vụ của người tướng là phải: Trí, Dũng, Nhân, Tín, Liêm, Trung". Cần nhấn mạnh rằng, trong hoàn cảnh phải chống những kẻ thù lớn mạnh, để biểu thị ý chí quyết chiến, tổ tiên ta đã đặt chữ "Dũng" lên đầu. Trong điều kiện mới của lịch sử, để giành thắng lợi trong các cuộc kháng chiến chống những đạo quân xâm lược có trang bị vũ khí, kỹ thuật quân sự hiện đại của chủ nghĩa đế quốc, thì vấn đề đặt ra không chỉ quyết chiến mà quan trọng là biết thắng. Vì vậy, trong trật tự các phẩm chất của người tướng, Hồ Chí Minh đặt chữ "trí" lên hàng đầu. Người cũng đặt ra yêu cầu rất cao cho từng loại cán bộ trong quân đội những phẩm chất cần thiết trong lãnh đạo, chỉ huy bộ đội. Với người cán bộ chính trị, Người dạy: "người chính trị viên phải luôn săn sóc đời sống vật chất, tinh thần của bộ đội, phải hiểu tâm tư, nguyện vọng của đội viên, động viên, dìu dắt, giáo dục huấn luyện "khen thưởng người có công, cất nhắc người tiến bộ" với tinh thần "được việc được người", "tận tình tận nghĩa", "càng khó khăn càng phải đề cao trách nhiệm". Bác thường nói: "Bộ đội chưa ăn cơm, cán bộ không được kêu mình đói. Bộ đội chưa đủ áo mặc, cán bộ không được kêu mình rét. Bộ đội chưa đủ chỗ ở, cán bộ không được kêu mình mệt"¹ Đối với cán bộ quân sự, Người giành nhiều lời ân cần chỉ bảo. Người nói: ở trong xã hội, muốn thành công phải có ba điều kiện là "thiên thời, địa lợi và nhân hòa", mà nhân hòa là quan trọng bậc nhất. Người dạy tư cách của người cầm quân, người làm tướng phải có đủ 6 điều là "Trí, Dũng, Nhân, Tín, Liêm, Trung", mà nếu thiếu một trong sáu

¹ Sđ d,t.6, tr.109.

điều tức là một khuyết điểm to và ảnh hưởng đến công tác"¹. Đồng thời, Người thường xuyên nhắc nhở cán bộ trong quân đội phải thường xuyên cố gắng học tập. Người chỉ rõ: "sự học hỏi là vô cùng, người cán bộ phải "học tập về mọi mặt: chính trị và quân sự... Học chính cương, chính sách rồi thì phải thực hiện". Cho nên người cán bộ "phải học tư tưởng chiến lược, chiến thuật, học cách dạy bộ đội đánh giặc, học phương pháp chỉ huy chiến đấu. Tóm lại, là học để nâng cao trình độ của người chỉ huy"².

Trong xây dựng quân đội kiểu mới- quân đội mang bản chất của giai cấp công nhân, chiến đấu, hy sinh vì nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn giáo dục cán bộ, chiến sĩ phải thường xuyên củng cố sự đoàn kết thống nhất - nguồn sức mạnh vô địch để chiến thắng mọi kẻ thù, hoàn thành mọi nhiệm vụ. Đoàn kết, dân chủ thể hiện bản chất cách mạng, bản chất nhân văn của Quân đội ta. Nó có cội nguồn sâu xa từ truyền thống nhân ái của nhân dân ta trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc, từ sự thấm nhuần sâu sắc lời dạy của Hồ Chí Minh "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công, đại thành công". Đối với Hồ Chí Minh, đoàn kết phải trên cơ sở sự thống nhất về mục đích và lý tưởng chiến đấu, vì lợi ích của nhân dân, nghĩa vụ đối với Tổ Quốc và chức năng nhiệm vụ của Quân đội, trên cơ sở sự bình đẳng về chính trị và tình thương yêu cách mạng giữa cán bộ và chiến sĩ, giữa cấp trên và cấp dưới. Toàn quân đoàn kết thành một khối thống nhất vững chắc. Người căn dặn: "Cán bộ phải thương yêu đội viên. Đối với anh em ốm yếu, thương tật, cán bộ phải trông nom thăm hỏi. Người đội trưởng, người chính trị viên phải là người anh, người chị, người bạn của đội viên. cán bộ có thân đội viên như chân tây, thì người đội viên mới thân mới thân với cán bộ như ruột thịt"³. theo Người, cán bộ phải đồng cam cộng khổ với chiến sĩ, có như vậy sẽ thông cảm, hiểu biết nhau hơn. Do đó, khi cán bộ dẫn đội viên đi đâu, dù nguy hiểm mấy, họ cũng vui lòng đi, khi bảo họ đánh, họ sẽ hăng hái đánh"⁴. Đó cũng là

¹ Hồ Chí Minh: Thư gửi Đại hội Đảng bộ Liên Khu 5. Tư liệu Bảo tàng Hồ Chí Minh.H3-C5/26.

² Hồ Chí Minh: Về vấn đề học tập, Nxb Sự thật, H, 1977, tr.38.

³ Hồ Chí Minh: Những bài viết và nói về quân sự, t.1, Nxb QĐND, H, 1985, tr..366.

⁴ Hồ Chí Minh: Những bài viết và nói về quân sự, t.1, Nxb QĐND, H, 1985, tr..367.

điều mà Binh thư yếu lược đã nhắc người tướng phải hết sức chăm lo đến quân sĩ, nếu "trong quân có người ốm, tướng phải thân hành đem thuốc đến điều trị"¹, còn nếu "tướng sùỵ coi quân sĩ như cỏ rác, thì quân sĩ coi tướng sùỵ như cừu thù, cần họ làm bộ hạ cũng khó, còn mong gì họ gắng sức liều chết để đánh thêm nữa"².

Sở dĩ có được những điều đó, là vì Chủ tịch Hồ Chí Minh- người cha thân yêu của các lực lượng vũ trang cách mạng đã luôn quan tâm xây dựng và rèn luyện Quân đội ta, chỉ ra cho Quân đội nhân dân những chức năng chính trị - xã hội cơ bản hết sức nhân văn. Chức năng chính trị- xã hội của các lực lượng vũ trang cách mạng, của quân đội nhân dân bắt nguồn từ nhiệm vụ cách mạng, mục tiêu cách mạng là độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng đó cũng là mục tiêu chiến đấu duy nhất của quân đội ta, là phương hướng chỉ đạo toàn bộ nhiệm vụ xây dựng và chiến đấu của các lực lượng vũ trang ta.

Quân đội và các lực lượng vũ trang nhân dân ta hiểu rằng, đường lối , mục tiêu cách mạng ấy phản ánh nguyện vọng và lợi ích rất cơ bản, sâu xa nhất của nhân dân ta là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, đem lại độc lập tự do, dân chủ, đời sống ấm no hạnh phúc cho toàn dân. Nó phản ánh cả lợi ích dân tộc và cả lợi ích giai cấp công nhân lao động, lợi ích đó cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu cách mạng, mục tiêu nhân văn của thời đại là giải phóng nhân dân lao động trên toàn thế giới.

Quân đội nhân dân ta bao gồm những con em của nhân dân lao động, của một dân tộc đã từng hiểu nỗi nhọc nhằn, cơ cực của người dân mất nước, là những người đã trải qua cảnh bị bọn đế quốc thực dân và phong kiến áp bức, bóc lột, những người mang dòng máu quật cường bất khuất của ông cha ta, những người thiết tha với độc lập, tự do, ước mơ một đời sống ấm no, hạnh phúc. Cho nên, quân đội ta sẵn sàng tự nguyện tự giác chiến đấu cho mục tiêu lý tưởng đó. Bác Hồ vĩ đại đã dạy: "Chúng ta thà hy sinh tất cả chứ nhất định

¹ Binh thư yếu lược phụ Hồ tưởng khu cơ, in lần thứ 2, Nxb Khoa học xã hội, H, 1977, tr.65.

² Sdd, tr.65

không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ". Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta, thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu quét sạch nó đi". Cũng những tình cảm, nguyện vọng đó, trước đây ông cha ta đã từng cất cao những lời khảng khái "Thà chết chứ không chịu sống quỳ", "Cuối cơn gió mạnh, đập luồng sóng dữ, cối ách nô lệ giành lại giang san". Những lời dạy bảo cao quý, thiêng liêng của Hồ Chí Minh cũng như của ông cha ta ngày trước đã ăn sâu vào trái tim khối óc của các lực lượng vũ trang ta, trở thành nguyện vọng, quyết tâm, thành tình cảm, thành khí phách của mỗi cán bộ và chiến sỹ Quân đội ta.

Quân đội ta nắm vững chức năng chủ yếu là đấu tranh vũ trang, đánh thắng kẻ thù của dân tộc và của giai cấp, giành chính quyền và giữ chính quyền, bảo vệ chế độ, bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ Đảng và Nhà nước ta, bảo vệ nhân dân, bảo vệ chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chống kẻ thù xâm lược.

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, quân đội ta ra sức học tập, công tác, sản xuất, giúp đỡ nhân dân, bảo vệ đất nước. Quân đội nhân dân không phải chỉ có chức năng chiến đấu mà có cả chức năng làm công tác vận động quần chúng và tham gia sản xuất. Trong từng thời kỳ cụ thể, chức năng nào là chủ yếu do nhiệm vụ chính trị của Đảng quyết định. Thực hiện tốt các chức năng đó, quân đội ta không chỉ là lực lượng vũ trang chủ yếu của Nhà nước mà còn là một lực lượng chính trị đặc biệt, tham gia xây dựng cơ sở chính trị vững chắc của chế độ, của đất nước; một lực lượng lao động tham gia sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội, không chỉ là những đơn vị chiến đấu, mà còn là một lực lượng xung kích trong việc thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội đột xuất, cấp bách, góp phần giáo dục, tổ chức tuyên truyền vận động giác ngộ quần chúng nhân dân tự giác đứng lên đấu tranh giải phóng dân tộc và giải phóng cả bản thân mình. Quân đội còn là một trường học lớn đào tạo con người mới, những con người vì độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, vì cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc của nhân dân.

Rõ ràng, đây là một biểu hiện tập trung của triết lý nhân văn trong tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh khi xây dựng chức năng chính trị- xã hội của Quân đội nhân dân ta. Chức năng đó chứa đựng tính nhân dân sâu sắc, một trong những đặc trưng hết sức quan trọng của quân đội của nhân dân, từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu, hy sinh.

3- Chủ tịch Hồ Chí Minh kế thừa và phát triển truyền thống đánh giặc độc đáo của dân tộc, xây dựng các phương pháp và hình thức tiến hành chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện trên cơ sở tư tưởng vũ trang toàn dân, cả nước đánh giặc "giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh" của dân tộc, chăm lo xây dựng nền tảng xã hội bền vững, lấy dân làm gốc- kết hợp đấu tranh chính trị, đấu tranh quân sự, đấu tranh ngoại giao; hậu phương và tiền tuyến cùng đánh giặc...

Trên cơ sở đúc kết kinh nghiệm đấu tranh vũ trang lâu dài của chính dân tộc mình và đúc kết "binh pháp mọi nhà", tổ tiên ta đã có cách đánh giặc vô cùng sáng tạo, phù hợp với điều kiện một dân tộc đất không rộng, người không đông thường xuyên phải đương đầu với những đạo quân xâm lược mạnh. Nét độc đáo trong truyền thống đánh giặc của dân tộc ta là luôn giành chủ động trong chiến tranh, buộc địch đánh theo sở trường của ta, không để địch phát huy sở trường của chúng; có khi thực hành những trận quyết chiến chiến lược, nhưng cũng có trường hợp vừa đánh vừa đàm, vây khốn quân địch, buộc chúng phải xin hàng, rút quân về nước. Trong quá trình tiến hành chiến tranh, tổ tiên ta đã có cách đánh độc đáo, sáng tạo; lấy ít địch nhiều, mưu cao, kế hiểm; đánh bại địch từng bước, cuối cùng đánh bại ý chí xâm lược của đối phương, giành thắng lợi trong chiến tranh, giữ gìn được nền độc lập dân tộc. Kế thừa truyền thống đánh giặc độc đáo của tổ tiên, suốt quá trình lãnh đạo khởi nghĩa và chiến tranh cách mạng, Hồ Chí Minh cùng với Trung ương Đảng luôn chủ động chuẩn bị lực lượng và điều kiện, tạo ra và đón lấy thời cơ trong khởi nghĩa vũ trang, trong chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ Quốc. Tiến hành hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Người cùng Trung ương Đảng hoạch định đường lối kháng chiến toàn dân toàn diện, trường kỳ;

sáng suốt lãnh đạo toàn dân, toàn quân đánh địch theo cách đánh của ta, hạn chế ưu thế vũ khí của quân xâm lược; thực hành chiến tranh nhân dân rộng rãi, kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy; vừa đánh địch vừa bồi dưỡng sức ta, khoét sâu chỗ yếu chí tử của quân xâm lược là tiến hành chiến tranh phi nghĩa. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, sau thắng lợi to lớn toàn diện của quân và dân ta trên khắp các chiến trường, Người cùng với Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch quyết chiến chiến lược ở Điện Biên trên miền Tây Bắc, đánh bại ý chí xâm lược của đối phương, giải phóng miền Bắc. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, sau nhiều chiến dịch thắng lợi to lớn của quân và dân ta, do kẻ thù của dân tộc là một siêu cường trong thế giới tư bản, nên Người và Trung ương Đảng chủ trương "chống rềm cho nó ra", thực hiện vừa đánh vừa đàm. Quán triệt tư tưởng quân sự của Người, khi Mỹ buộc phải rút quân, phát huy ưu thế, thế trận của chiến tranh nhân dân, Đảng lãnh đạo toàn dân đánh cho "ngụy nhào" bằng một chiến dịch lịch sử mang tên Hồ Chí Minh, giải phóng hoàn toàn đất nước, thống nhất Tổ Quốc thân yêu.

Nhưng để giành được những thắng lợi như vậy trong các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh, Hồ Chí Minh đã kế thừa và phát triển truyền thống quân sự của tổ tiên về vũ trang toàn dân. Vũ trang toàn dân, cả nước đánh giặc là đặc điểm nổi bật và xuyên suốt, từ cuộc kháng chiến chống quân Tần xâm lược từ thế kỷ III (trước công nguyên) cho đến thời hiện đại trong lịch sử Việt Nam, tạo nên nét đặc sắc đó là do nhiều nhân tố. Trước hết, các cuộc kháng chiến chống xâm lược của dân tộc ta là chính nghĩa, nhân dân ta có lòng yêu nước nồng nàn. Tiếp đó các vị anh hùng dân tộc, các nhà lãnh đạo quốc gia trong các thời kỳ lịch sử đã biết quy tụ sức mạnh toàn dân trên cơ sở chăm lo sự bền vững xã hội, biết dựa vào dân trên cơ sở chăm lo cho sự bền vững xã hội, biết dựa vào dân, lấy dân làm gốc. Tuy nhiên, trong lịch sử cũng có những trường hợp, do chỉ dựa vào vũ khí, không quy tụ được sức mạnh toàn dân để đánh giặc nên kháng chiến không thành công.

Từ kinh nghiệm lịch sử đấu tranh giữ nước hàng ngàn năm của dân tộc kết hợp với những kinh nghiệm thực tiễn phong phú, các vị anh hùng dân tộc, tiêu biểu là Trần Quốc Tuấn và Nguyễn Trãi, đã đúc kết thành những nguyên lý giữ nước. Thứ nhất, phải tăng cường khối đoàn kết "vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, nước nhà chung sức" (Trần Quốc Tuấn). Thứ hai, phải dựa vào dân, lấy dân làm gốc, rồi dân nhất định thất bại. Muốn thế "phải khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc" (Trần Quốc Tuấn); phải "yêu thương và nuôi dưỡng dân chúng để nơi thôn cùng xóm vắng không có tiếng oán hận sầu than" (Nguyễn Trãi).

Thực tế lịch sử cho thấy, nhiều triều đại đã thực hiện một số chính sách tiến bộ, phù hợp lòng dân, như chăm lo bồi dưỡng sức dân, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân bằng nhiều biện pháp, trước hết là tạo điều kiện cho kinh tế nông nghiệp phát triển. Ngoài ra, còn phải kể đến chính sách xã hội, nhiều triều đại đã quan tâm đến lợi ích của các tầng lớp nhân dân, nhất là tầng lớp lao động nghèo, vì đó là lực lượng nòng cốt trong việc xây dựng lực lượng vũ trang cũng như trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược. Đặc biệt, chế độ "ngụ binh ư nông" (binh gửi trong nông) được áp dụng suốt từ thời Lý, Trần, Lê là một phương thức kết hợp kinh tế với quốc phòng. Phương thức đó vừa đảm bảo tập trung lao động cho nông nghiệp, duy trì một lực lượng quân đội thường trực cần thiết trong thời bình, vừa có thể huy động tối đa trai tráng, nhân lực khi có chiến tranh. Khi cuộc kháng chiến chống xâm lược sắp nổ ra, giới lãnh đạo quốc gia đã biết phát huy cao độ nhân tố chính trị - tinh thần của toàn dân, toàn quân chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến với một ý chí quyết chiến quyết thắng. Hội nghị lịch sử Diên Hồng đã phản ánh rõ ràng điều đó.

Trên nền tảng xã hội bền vững, ổn định, quyền lợi của người dân được quan tâm, tinh thần yêu nước của người dân được phát huy, ai cũng hăng hái thực hiện các chủ trương của nhà nước và tham gia các tổ chức vũ trang. Vì vậy, "nhân dân ai cũng là binh"¹. Khi cuộc kháng chiến chống xâm lược nổ ra,

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, t.4, Nxb Sử học, H, 1961, tr.5

đáp lời kêu gọi của triều đình, nhân dân cả nước nhất tề cùng đứng lên đánh giặc cứu nước, cứu nhà.

Truyền thống đó được Hồ Chí Minh kế thừa vận dụng và phát triển trong điều kiện mới của lịch sử. Ngay trong thời kỳ chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, Người đã kêu gọi toàn dân đoàn kết, đồng lòng hành động cứu nước, cứu nhà. Trong một bức thư "Kính cáo đồng bào" (6-6-1941), Người đã viết: "Đồng bào ta quyết nối gót người xưa, phấn đấu hy sinh đặng phá tan xiềng xích"¹. Người nhắc nhở: "Dân ta xin nhớ chữ đồng. Đồng tình, đồng sức, đồng lòng, đồng minh"². Về sau, nhấn mạnh vấn đề đoàn kết, Người khẳng định: "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công". Người giải thích đó không phải là một điệp từ nhấn mạnh, mà mỗi từ đều có nội dung riêng. Đó là đoàn kết trong Đảng, đoàn kết toàn Đảng, giữ gìn sự đoàn kết trong Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình. Đó là đoàn kết toàn dân, đoàn kết các dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Đó là đoàn kết quốc tế, trước hết là đoàn kết giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên toàn thế giới. Quan điểm đoàn kết của Người là sự kế thừa và phát triển quan điểm đoàn kết của người xưa theo ba tầng, nấc: vua tôi - anh em - cả nước lên một trình độ mới.

Nhấn mạnh vấn đề đoàn kết toàn dân, dân tộc, quốc tế, trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Người hết sức chăm lo đến đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân về mọi mặt. Ham muốn tốt bậc của Người là nước ta "hoàn toàn độc lập, dân ta hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành"³. Ngay cả trong thời kỳ chiến tranh ác liệt, Người vẫn hết sức chăm lo đến đời sống của nhân dân. Trước sự đóng góp to lớn của nhân dân về sức người sức của cho kháng chiến, Người đã lưu ý: "Nói giành thắng lợi quân sự nhưng phải chú ý đến giữ sức dân, người của kiệt thì quân nhiều không đánh được"⁴. Trong Di chúc, theo gương người xưa "khoan thư sức dân",

¹ *Hồ Chí Minh- Toàn tập*, t.3, NxbCTQG, H.1995, tr.197, 229

² *Hồ Chí Minh- Toàn tập*, t.3, NxbCTQG, H.1995, tr.229.

³ Sđd, t.4, tr.161.

⁴ Tư liệu Bảo tàng Hồ Chí Minh. Hồ sơ H25/C4?19.

Người dân sau ngày kháng chiến thắng lợi, miễn thuế nông nghiệp một năm để đồng bào nông dân hể hả, mát dạ, mát lòng, thêm niềm phấn khởi, đẩy mạnh sản xuất.

Tiếp nối truyền thống tổ tiên, Người coi trọng yếu tố chính trị tinh thần, chuẩn bị cho toàn dân bước vào kháng chiến với "tín tâm và quyết tâm" cao. Hội nghị chính trị đặc biệt (1964) là một cuộc Hội nghị Diên Hồng trong thế kỷ XX nhằm phát huy cao độ chủ nghĩa anh hùng cách mạng của toàn dân, toàn quân, quyết tâm chiến đấu và chiến thắng giặc Mỹ xâm lược. Thực tế lịch sử hai cuộc kháng chiến cho thấy, tinh thần yêu nước của mọi người Việt Nam được phát huy cao độ, nhân dân tự nguyện đứng vào hàng ngũ chiến đấu. Đó là điều kiện bảo đảm để quan điểm vũ trang toàn dân được thực hiện, khởi nghĩa vũ trang sâu đậm tính toàn dân, nhân dân cả nước cùng đứng lên đánh giặc cứu nước, cứu nhà, tạo nên thế trận chiến tranh nhân dân nhấn chìm lũ bán nước và quân cướp nước.

Tính nhân dân, tính toàn dân - cốt lõi của triết lý nhân văn được Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng một cách sâu sắc, đặc biệt là trong phương thức tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh.

Phương thức tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh mà Hồ Chí Minh và Đảng ta lãnh đạo cả dân tộc ta tiến hành mang đậm tinh thần dân chủ, sáng tạo rất cao trong việc phát huy vai trò của quần chúng nhân dân lao động đứng lên "đem sức ta mà tự giải phóng cho ta".

Chủ nghĩa đế quốc dựa và lực lượng vũ trang để xâm lược nước ta, thống trị nhân dân ta. Các thế lực xâm lược nước ta đều là những đội quân nhà nghề, có vũ khí và phương tiện chiến tranh rất hiện đại. Chúng lại là những đội quân được Chính phủ của những nước có nền kinh tế và khoa học hiện đại, giàu có và đã từng xâm lược các nước khác, nên chúng hết sức thiện chiến và tàn bạo. Còn chúng ta là một nước đất không rộng, người không đông, nền kinh tế còn lạc hậu, khoa học và kỹ thuật chưa phát triển, trang bị và vũ khí của quân đội còn thô sơ và kém hiện đại. Để đánh thắng chúng, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta chủ trương phải phát động vũ trang toàn dân, tổ chức lực

lượng của toàn dân để đánh giặc. Người nói, cuộc kháng chiến của ta là sự nổi dậy của cả một dân tộc và hễ một dân tộc đã đứng lên kiên quyết đấu tranh cho Tổ quốc họ thì không ai, không lực lượng gì chiến thắng được họ.

Với góc độ triết lý nhân văn, kháng chiến toàn dân chính là sự giải phóng động lực nội tại của một cộng đồng dân tộc, quốc gia, giải phóng năng lực, trí tuệ, sức sáng tạo của toàn thể những con người có khát vọng sống trong độc lập, tự do, ấm no, hạnh phúc trong cuộc đấu tranh "lấy sức ta giải phóng cho ta".

Toàn dân kháng chiến gắn với toàn diện kháng chiến, Hồ Chí Minh và Đảng ta chủ trương kháng chiến toàn diện để phát huy hết mọi sức mạnh của nhân dân ta, để chiến thắng mọi âm mưu của địch. Theo Người không chỉ kháng chiến bằng quân sự mà cả bằng chính trị, địch vận, ngoại giao; cả kinh tế và văn hóa...

Bởi vì, chiến tranh là sự đối địch toàn diện của cả hai bên. Đấu tranh vũ trang là để quân và dân ta tiêu diệt địch trên chiến trường, đánh bại các chiến lược của kẻ thù; thúc đẩy cuộc đấu tranh chính trị trong vùng địch tạm chiếm, vùng sau lưng địch; khuyến khích nhân dân làm vườn không nhà trống, phá hoại đường sá, giao thông không cho địch lợi dụng, coi mỗi nhát cuốc là "mỗi viên đạn bắn vào quân thù", động viên và tổ chức cho cán bộ, nhân dân, quân đội và gia đình binh sĩ ngụy quân làm công tác binh vận, địch vận, thúc đẩy phát triển văn hóa, giáo dục kháng chiến, phát động tăng gia sản xuất, phá hoại kinh tế địch; chủ động tiến công địch trên diễn đàn chính trị thế giới, tăng cường hoạt động đối ngoại kháng chiến; động viên khuyến khích nhân dân tiến bộ Pháp, Mỹ chống chiến tranh xâm lược của bọn cầm quyền; thu hút và trân trọng sự ủng hộ, sự đồng tình giúp đỡ của nhân dân tiến bộ trên thế giới đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

Trên cơ sở toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến, Hồ Chí Minh đã khẳng định muốn giành thắng lợi trong các cuộc đối đầu với các đội quân xâm lược có tiềm lực kinh tế và quân sự to lớn không chỉ dựa vào tinh thần và ý

chí mà còn "phải có một lối đánh rất tài giỏi"¹. Người cho rằng, không thể "cây vũ khí" mà có thể quyết định thắng lợi được, nghĩa là không coi đấu tranh vũ trang là phương thức đấu tranh duy nhất. Người nêu rõ, kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, tiến hành cuộc chiến tranh lâu dài. Đấu tranh vũ trang là hình thức đấu tranh cơ bản giữ vai trò quyết định trực tiếp trong việc tiêu diệt địch, làm phá sản các chiến lược quân sự của chúng. Đồng thời, đấu tranh vũ trang còn có nhiệm vụ bảo vệ nhân dân, tranh thủ nhân dân, kết hợp với đấu tranh chính trị và nổi dậy của quần chúng giành quyền làm chủ, giành thắng lợi cho cách mạng.

Đấu tranh chính trị cũng là một hình thức đấu tranh cơ bản, luôn tạo điều kiện cho đấu tranh vũ trang phát triển và cũng là một phương thức tiến công tiêu diệt kẻ thù xâm lược. Nó động viên, tổ chức nhân dân, đưa nhân dân đấu tranh từng bước với địch từ thấp lên cao, bóc trần và đánh bại mọi thủ đoạn lừa bịp của địch, phân tán và làm suy yếu lực lượng quân sự của chúng, bảo vệ đời sống và sản xuất của nhân dân, bảo vệ cơ sở cách mạng, góp phần giữ vững quyền làm chủ của nhân dân trong chiến tranh. Ngoài hai mặt trận đấu tranh cơ bản đó, đấu tranh kinh tế cũng đóng vai trò rất quan trọng, nhất là khi ta đã có căn cứ địa, hậu phương hoặc khi chiến tranh giải phóng đã phát triển và mở rộng cũng như trong quá trình nhân dân ta tiến hành cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Cùng với việc động viên nền kinh tế cho chiến tranh, ta cũng đấu tranh kiên quyết với địch về kinh tế như phá hoại cơ sở kinh tế, làm rối loạn và suy sụp kinh tế của địch, bảo vệ và phát triển kinh tế của ta trong chiến tranh, bảo vệ đời sống của nhân dân, đẩy mạnh sản xuất và tiết kiệm, đánh bại mọi âm mưu của địch phá hoại kinh tế của ta.

Hồ Chí Minh hết sức quan tâm đến công tác đối ngoại kháng chiến, đến đấu tranh ngoại giao, tranh thủ mọi điều kiện và khả năng để tuyên truyền cho nhân dân thế giới hiểu rõ tính chất chính nghĩa của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh cứu nước ở Việt Nam. Từ đó vận động họ ủng hộ nhân dân ta trong cuộc đấu tranh của mình. Người coi đó cũng là một phương

¹ Hồ Chí Minh, Toàn tập. t3, Nxb CTQG, H,1995, tr.470.

pháp thêm bạn, bớt thù, góp phần tăng cường thêm lực lượng cho cách mạng. Trong các cuộc chiến tranh không cân sức với các kẻ thù tàn bạo có sức mạnh to lớn về tiềm lực chiến tranh, sức mạnh của dân tộc ta được nhân lên gấp bội khi biết kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại bằng việc dựa vào sức mạnh tổng hợp của cuộc đấu tranh trên mặt trận quân sự, chính trị và ngoại giao. Công tác đối ngoại kháng chiến chính là sự kết hợp ngoại giao thương lượng và quân sự, ngoại giao và chính trị nhằm tạo thế và lực cho cách mạng trên chính trường thế giới, đưa các cuộc kháng chiến nhanh chóng đến thành công.

Với phương thức tiến hành chiến tranh nhân dân như vậy, các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh yêu nước ở Việt Nam do Hồ Chí Minh và Đảng ta lãnh đạo đã thực hiện được việc động viên toàn dân trên đất nước ta ai cũng tham gia đánh giặc giữ làng, giữ nước, hoạt động nào cũng góp phần đánh quân xâm lược.

Kết quả của việc vận dụng nhiều hình thức đấu tranh, kết hợp chặt chẽ các phương thức đấu tranh đó cũng chính là sự giải phóng triệt để mọi tiềm năng của con người, của nhân dân trên con đường đi tới mục tiêu giải phóng con người, giải phóng dân tộc.

SỰ KẾ THỪA VÀ PHÁT HUY TRIẾT LÝ TRUYỀN THỐNG CỦA ĐẢNG TA TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP

PGS.TS Trần Văn Phòng

Hiện nay, ở nước ta có một số quan niệm khác nhau về triết lý, nhưng nhìn chung các ý kiến đều thống nhất ở chỗ: *Thứ nhất*, coi triết lý khác với triết học. Triết học là khoa học nghiên cứu những vấn đề chung nhất, phổ biến nhất của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy. Triết lý không nghiên cứu những vấn đề chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy như triết học nghiên cứu, mặc dù triết lý có quan hệ với triết học. Triết lý chỉ đề cập tới từng mặt, từng lĩnh vực hẹp của đời sống xã hội là chủ yếu, nhất là vấn đề nhân sinh. *Thứ hai*, từ những nguyên lý triết học cụ thể nhất định, người ta có thể rút ra những triết lý về phương diện nào đó của cuộc sống¹. *Thứ ba*, triết lý chủ yếu hướng con người về những vấn đề nhân sinh, có ý nghĩa làm phương châm cho đối nhân, xử thế, cho hành vi của con người trong đời sống hàng ngày. *Thứ tư*, triết lý có thể được nảy sinh trên cơ sở hoạt động thực tiễn của con người. Nghĩa là từ hoạt động thực tiễn hàng ngày, con người có thể rút ra những triết lý sống, triết lý hành động cho bản thân và cộng đồng. *Thứ năm*, có nhiều loại triết lý khác nhau, như triết lý phát triển, triết lý nhân sinh; triết lý kinh doanh, v.v..

Trên cơ sở kế thừa những kết quả của các nhà nghiên cứu trên, có thể hiểu triết lý là kết quả của sự kết tinh trên cơ sở những nguyên lý triết học, hay cơ sở thực tiễn của con người, được thể hiện dưới dạng những luận điểm, những mệnh đề, những tư tưởng được coi là cốt lõi nhất về cuộc sống, về con người và về xã hội, được nhiều người thừa nhận, coi đó là nguyên tắc xử thế, phương châm sống và hành động. Như vậy, bản thân triết lý cũng không đứng im, nó luôn được bổ sung bằng những cơ sở triết học hay cơ sở thực tiễn mới.

¹ Xem Phạm Xuân Nam (chủ biên), *Triết lý về mối quan hệ giữa cái kinh tế và cái xã hội trong phát triển*, Nxb KHXH, H.2001; tr.16-17

Nó có thể được giữ gìn, kế thừa, truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Trong quá trình ấy, triết lý luôn được bổ sung, hoàn thiện, phát triển.

Dân tộc Việt Nam trong quá trình dựng nước và giữ nước đã hình thành nhiều triết lý đóng vai trò chỉ đạo trực tiếp cho cuộc sống cũng như cho công cuộc dựng nước và giữ nước. Đó là triết lý yêu nước Việt Nam; triết lý truyền thống “giặc đến nhà đàn bà cũng đánh”; triết lý “Dễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong”; triết lý đoàn kết dân tộc; triết lý truyền thống dân tộc “*nước lấy dân là gốc*”, v.v.. Những triết lý truyền thống Việt Nam được nảy sinh trên cơ sở những giá trị truyền thống dân tộc và thực tiễn đấu tranh dựng nước và giữ nước suốt hàng nghìn năm.

Trong điều kiện mở cửa, hội nhập giao lưu kinh tế quốc tế như hiện nay, Đảng ta đã kế thừa, phát huy sáng tạo nhiều triết lý truyền thống quý báu của dân tộc nhằm xây dựng thành công một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đảng ta kế thừa và phát huy nhiều triết lý truyền thống nhưng tiêu biểu nhất là những triết lý dưới đây:

1. *Đảng ta kế thừa, phát huy triết lý yêu nước truyền thống Việt Nam trong điều kiện mới*

Triết lý yêu nước Việt nam là một giá trị tinh thần vô cùng to lớn, nó là sự kết tinh những tư tưởng, tình cảm yêu nước thiêng liêng của dân tộc từ hàng ngàn năm. Triết lý yêu nước Việt Nam với rất nhiều khía cạnh, phong phú, từ triết lý yêu quê hương, làng xóm, triết lý cố kết cộng đồng, triết lý hướng về dân, trọng dân, yêu dân, lấy dân làm gốc đến triết lý bảo vệ toàn vẹn chủ quyền, lãnh thổ, quốc gia; triết lý tự tôn dân tộc, ý chí giành độc lập dân tộc, coi độc lập dân tộc là thiêng liêng, bất khả xâm phạm; triết lý không có gì quý hơn độc lập tự do, v.v..

Yêu nước trong điều kiện hội nhập hiện nay, theo quan niệm của Đảng Cộng sản Việt nam là “bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ an ninh chính trị, an ninh kinh tế, văn hóa - tư tưởng và an ninh xã hội; duy trì trật tự kỷ cương, an toàn xã hội; góp phần giữ vững ổn định chính trị của đất nước, ngăn chặn, đẩy lùi và làm thất bại mọi âm mưu,

hoạt động chống phá của các thế lực thù địch”¹. Những hoạt động, việc làm nào mà đi ngược lại những nội dung trên là không yêu nước. Những hoạt động, việc làm nào mà phục vụ cho việc củng cố những nội dung trên là yêu nước. Không phải ngẫu nhiên mà bài học kinh nghiệm lớn số một mà Đảng ta rút ra sau hơn 20 năm đổi mới là *“trong quá trình đổi mới phải kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội”*². Kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội chính là kết tinh cô đọng nhất thể hiện sâu sắc nhất tinh thần yêu nước trong điều kiện mới. Như chúng ta đã rõ, nước không được độc lập thì nhân dân không thể có tự do, hạnh phúc. Nhưng độc lập, tự do, hạnh phúc chỉ thực sự được bảo đảm khi đi theo con đường xã hội chủ nghĩa. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới bảo đảm vững chắc cho độc lập dân tộc, cho tự do, hạnh phúc của nhân dân. Điều này thể hiện rõ, Đảng ta không chỉ kế thừa triết lý yêu nước truyền thống dân tộc mà cả triết lý “không có gì quý hơn độc lập, tự do”, triết lý “độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội” và “độc lập dân tộc là điều kiện để Việt Nam phát triển” của Hồ Chí Minh.

Phát huy triết lý truyền thống “giặc đến nhà đàn bà cũng đánh”, cũng như triết lý của đồng bào Quảng Bình, Vĩnh Linh: “Dễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong”, Đảng và Nhà nước ta đã luôn chăm lo xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Tiếp tục tinh thần Đại hội VI, VII, VIII, IX, Đại hội X của Đảng đã xác định rõ nhiệm vụ phải chăm lo “xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân kết hợp chặt chẽ với thế trận an ninh nhân dân”³.

2. Kế thừa triết lý truyền thống đoàn kết dân tộc trong điều kiện mới

Các dân tộc Việt nam cùng chung sống trong hoàn cảnh thiên nhiên nhiều tiềm năng nhưng đầy bất trắc. Vùng đất mà nhân dân ta sinh sống nắng lắm, mưa nhiều nên vừa có lũ, lụt lại vừa có hạn hán. Trung bình hàng năm có tới 10 cơn bão đổ vào lãnh thổ nước ta từ biển Đông. Yêu cầu chống bão, chống lũ, chống lụt, chống hạn hán, làm thủy lợi đã cố kết những con người

¹ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG,H.2006, tr.37

² Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG,H.2006, tr. 70

³ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG,H.2006, tr. 38

sống trên mảnh đất Việt Nam phải chung lưng đấu cật, đoàn kết, nhất trí cùng nhau xây dựng quê hương, đất nước. Thực tiễn chống giặc thiên tai đã chỉ cho nhân dân các dân tộc sống trên mảnh đất Việt Nam rõ:

Một cây làm chẳng nên non,

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Cùng với chung lưng đấu cật chống giặc thiên tai thì các dân tộc trên mảnh đất Việt Nam còn có chung lợi ích và vận mệnh lịch sử - cùng chống kẻ thù xâm lược chung. Ở vào vị trí địa lý- chính trị có tầm chiến lược đặc biệt quan trọng, suốt từ thế kỷ III tr.CN chống Tần đến thế kỷ XX, nhân dân các dân tộc Việt Nam đã phải trải qua 12 thế kỷ chống giặc ngoại xâm. Đúng như một nhà nghiên cứu đã nhận xét: “Các dân tộc nước ta qua gắn bó máu thịt với quốc gia Việt Nam mà gắn bó máu thịt với nhau. Cùng chung sống trong Tổ quốc, mẹ Việt Nam, các dân tộc no đói có nhau, vinh nhục bên nhau, đồng cam cộng khổ, sống chết một lòng. Tinh thần đoàn kết, tương trợ, truyền thống đó được thể hiện qua sự nghiệp dựng nước và giữ nước của đại gia đình các dân tộc trong trường kỳ lịch sử, nó là quy luật phát triển của dân tộc Việt Nam”¹. Thực tiễn cuộc sống đã hình thành nên triết lý đoàn kết dân tộc. Điều này được thể hiện rõ qua ca dao:

Bầu ơi thương lấy bí cùng,

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

Hay: *Nhiều điều phủ lấy giá gương*

Người trong một nước phải thương nhau cùng.v.v..

Bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng Cộng sản Việt nam đã có sự kế thừa và phát huy triết lý đoàn kết dân tộc lên tầm cao mới. Trong Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IX, lần đầu tiên Đảng ta sử dụng thuật ngữ “*đại đoàn kết toàn dân tộc*” muốn nhấn mạnh việc mở rộng hơn nữa khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đại hội X của Đảng đã có bước phát triển vượt bậc khi khẳng định: “***Đại đoàn kết toàn dân tộc*** trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, dưới sự lãnh đạo của

¹ Phan Hữu Dật: Góp phần nghiên cứu dân tộc học Việt Nam, NxbCTQG, H.2004; tr.365

Đảng là đường lối chiến lược nhất quán của cách mạng Việt Nam”¹. Như vậy là từ triết lý truyền thống đoàn kết dân tộc được Đảng ta nâng lên thành ***đường lối đại đoàn kết toàn dân tộc*** mang tính ***chiến lược nhất quán*** của cách mạng Việt Nam. Hơn nữa, Đại hội X còn khẳng định đường lối đại đoàn kết toàn dân tộc “là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”². Có thể nói, Đại hội X của Đảng đã thể hiện được tư duy kế thừa và phát huy khá hoàn chỉnh về triết lý đại đoàn kết toàn dân tộc của Đảng. Đại hội chỉ rõ, đại đoàn kết toàn dân tộc phải lấy mục tiêu giữ vững độc lập, thống nhất Tổ quốc, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh làm điểm tựa, điểm tương đồng để gắn bó đồng bào các dân tộc, các tôn giáo, các tầng lớp nhân dân ở trong nước và đồng bào ta định cư ở nước ngoài. Đại đoàn kết toàn dân tộc là xóa bỏ mọi mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, thành phần giai cấp; là tôn trọng những ý kiến khác nhau không trái ngược, không mâu thuẫn với lợi ích dân tộc; là đề cao truyền thống nhân nghĩa, khoan dung, xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau, giữ gìn sự ổn định chính trị và đồng thuận xã hội vì tương lai tươi sáng của dân tộc³. Đại hội X cũng chỉ rõ, thực hiện chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc “là sự nghiệp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị mà hạt nhân lãnh đạo là các tổ chức đảng, được thực hiện bằng nhiều biện pháp, hình thức, trong đó các chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước có ý nghĩa quan trọng hàng đầu”⁴. Trên cơ sở đó, Đảng yêu cầu Nhà nước phải cụ thể hóa các chính sách theo hướng phát huy hơn nữa dân chủ; hoàn thiện chính sách đối với các giai cấp, tầng lớp, các dân tộc, các tôn giáo, đối với đồng bào định cư ở nước ngoài. Đối với giai cấp công nhân, Đại hội X đề ra nhiệm vụ “phát triển về số lượng, chất lượng và tổ chức; nâng cao giác ngộ và bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn và nghề nghiệp”⁵. Đối với giai cấp nông dân, “phát huy vai trò quan trọng trong sự nghiệp đổi mới và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp,

¹ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG, H.2006, tr.40-41

² Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG, H.2006, tr. 41

³ Xem: Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG, H.2006, tr. 41

⁴ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG, H.2006, tr. 41

⁵ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG, H.2006, tr. 118

nông thôn”¹. Đối với trí thức, “phát huy trí tuệ và năng lực, mở rộng thông tin, phát huy dân chủ, trọng dụng nhân tài,..”² Đối với doanh nhân, “tạo điều kiện phát huy tiềm năng và vai trò tích cực trong phát triển sản xuất kinh doanh; mở rộng đầu tư trong nước và ở nước ngoài; giải quyết việc làm cho người lao động,..”³. Đối với thế hệ trẻ, “thường xuyên giáo dục chính trị, truyền thống, lý tưởng, đạo đức và lối sống; tạo điều kiện học tập, lao động, giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ,..”⁴, v.v.. Trên cơ sở, đề ra chủ trương phát huy vai trò của từng tầng lớp, giai cấp, nhóm xã hội, từng dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam, v.v.. Đại hội X của Đảng coi “Thực hiện đại đoàn kết, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, vì thắng lợi của sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là một nội dung trọng yếu trong chủ đề của Đại hội này, là quyết tâm không gì lay chuyển nổi của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta”⁵.

3. Kế thừa, phát huy triết lý “nước lấy dân là gốc” trong điều kiện mới

Triết lý “nước lấy dân là gốc” của cha ông đã được Đảng Cộng sản Việt Nam ngay từ khi mới ra đời kế thừa, phát huy. Đặc biệt, trong điều kiện hiện nay, Đảng ta đã có bước phát triển vượt bậc về triết lý này. Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Đảng luôn luôn phát huy vai trò, sức mạnh của nhân dân và vì nhân dân phục vụ. Đại hội X của Đảng rút ra bài học kinh nghiệm quý báu: “*đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân, cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, vì nhân dân và do nhân dân*”⁶. Đại hội X của Đảng khẳng định rõ, ngay sự nghiệp đổi mới của Đảng bắt đầu năm 1986 cũng là xuất phát từ sáng kiến của nhân dân, nguyện vọng của nhân dân, kinh nghiệm thực tiễn của nhân dân và cũng do nhân dân thực hiện. Do vậy, trong sự nghiệp đổi mới, mở cửa, giao lưu kinh tế quốc tế hiện nay cần tiếp tục dựa vào nhân dân, xuất phát từ thực tiễn của nhân dân. Muốn vậy, phải “*làm tốt công tác dân vận theo phong cách trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân,*

¹ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG, H.2006, tr. 118

² Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG, H.2006, tr. 119

³ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG, H.2006, tr. 119

⁴ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG, H.2006, tr. 119-120

⁵ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG, H.2006, tr. 43

⁶ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG, H.2006, tr. 71

nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin”¹. Muốn phát huy được sức mạnh của nhân dân thì phải tiếp tục hoàn thiện dân chủ xã hội chủ nghĩa. Bởi lẽ, xây dựng, hoàn thiện dân chủ xã hội chủ nghĩa là một trong những nhiệm vụ vừa lâu dài, vừa trước mắt vô cùng quan trọng bảo đảm tất cả mọi quyền lực thuộc về nhân dân. Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa Đảng với dân, Nhà nước với nhân dân. Trên cơ sở đó, Đảng ta đề ra nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Đại hội VI của Đảng bắt đầu công cuộc đổi mới và đã ý thức được vai trò quan trọng của pháp luật trong quản lý kinh tế - xã hội. Đại hội VII của Đảng chưa nêu khái niệm nhà nước pháp quyền, nhưng đã đề cập nội dung của nhà nước pháp quyền. Văn kiện Đại hội VII nêu nhiệm vụ “tiếp tục cải cách *bộ máy nhà nước* theo phương hướng: Nhà nước thực sự là của dân, do dân và vì dân. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, dưới sự lãnh đạo của Đảng; tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thực hiện thống nhất quyền lực nhưng phân công, phân cấp rành mạch; bộ máy tinh giản gọn nhẹ và hoạt động có chất lượng cao..”². Đến *Hội kỳ giữa nhiệm kỳ khóa VII*, Đảng ta đã có bước phát triển vượt bậc trong quan niệm về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Lần đầu tiên Đảng ta nêu trực tiếp: “Tiếp tục xây dựng và từng bước hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Đó là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quản lý mọi mặt đời sống bằng pháp luật, đưa đất nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước pháp quyền Việt nam được xây dựng trên cơ sở tăng cường, mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, lấy liên minh giữa giai cấp công nhân với nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng ta lãnh đạo”³. Trên tinh thần đó, Đại hội IX, X của Đảng đề ra nhiệm vụ tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm mọi chủ trương đường lối của Đảng, chính

¹ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG, H.2006, tr. 44

² Văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ VII, NxbST, H.1991; tr.91

³ Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII, Lưu hành nội bộ, 1-1994, tr.55

sách, pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân, có sự tham gia, đóng góp ý kiến của nhân dân¹.

Như vậy là từ triết lý truyền thống dân tộc “*nước lấy dân là gốc*”, Đảng ta đã kế thừa và phát triển thành tư tưởng “Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” và “xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân”. Những tư tưởng này đã, đang và sẽ là động lực to lớn của cách mạng Việt Nam.

4. Từ triết lý truyền thống “*buôn có bạn, bán có phường*” đến quan điểm của Đảng ta “*Việt nam sẵn sàng là bạn và đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế*” và “*chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trên cơ sở xây dựng, củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ*”

Từ triết lý truyền thống trong dân gian “*buôn có bạn, bán có phường*”, “*sỏi lời trời cho*”, “*lạt mềm buộc chặt*”, v.v.. Đảng ta đã gạn lọc, khơi trong kế thừa và phát triển thành những chủ trương lớn của Đảng trong công tác đối ngoại: “*Việt nam sẵn sàng là bạn và đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế*” và “*chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trên cơ sở xây dựng, củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ*”. Đại hội VI - Đại hội đổi mới đã nhận thấy tầm quan trọng của hòa bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới sẽ ảnh hưởng to lớn đến sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Vì vậy, Đại VI của Đảng đã xác định rõ: “*Trong những năm tới, nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước ta trên lĩnh vực đối ngoại là ra sức kết hợp sức mạnh của của dân tộc với sức mạnh của thời đại, phấn đấu giữ vững hòa bình ở Đông Dương, góp phần tích cực giữ vững hòa bình ở Đông Nam Á và trên thế giới, tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc*..². Trên lập trường đó, Đảng và Nhà nước ta tập trung tháo gỡ vấn đề Campuchia, bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, khai thông quan hệ với các nước ASEAN, cải thiện quan hệ với Mỹ và điều chỉnh quan hệ với

¹ Xem Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ X, NxbCTQG, H.2006, tr.125-126

² Văn kiện ĐHĐb toàn quốc lần thứ VI, NxbST, H.1987. tr.90

Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa, tăng cường mở rộng quan hệ với các nước khác. Kế thừa tinh thần Đại hội VI, Đại hội VII xác định nhiệm vụ đối ngoại bao trùm là “giữ vững hòa bình, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội”¹. Đặc biệt, Đảng ta đã có bước phát triển mới trong công tác đối ngoại khi “chủ trương hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị-xã hội khác nhau trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình”². Đại hội VIII của Đảng đánh dấu bước phát triển vượt bậc về triết lý ngoại giao Việt Nam trong điều kiện mới-điều kiện hội nhập. Đại hội VIII khẳng định: “Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa và đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại với tinh thần Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”³. Lần đầu tiên, Đảng ta thể hiện tinh thần “Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới” trên cơ sở phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển. Đây là bước phát triển vượt bậc trong triết lý ngoại giao của Đảng ta. Đảng ta lấy mục tiêu hòa bình, độc lập, phát triển của dân tộc làm cốt, làm nền tảng cho chính sách ngoại giao, cho đường lối đối ngoại. Đến Đại hội IX của Đảng thì triết lý “Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới” lại được phát triển hơn lên một bước mới, thành “Việt Nam sẵn sàng là bạn và đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”⁴. Như vậy, Việt Nam ***không chỉ là bạn mà còn là đối tác tin cậy*** của các nước trong cộng đồng quốc tế phấn đấu vì mục tiêu hòa bình, độc lập và phát triển. Mục tiêu hòa bình, độc lập, phát triển của dân tộc vẫn tiếp tục được coi làm cốt, làm nền tảng của chính sách ngoại giao, đường lối đối ngoại của Đảng.

¹ Văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ VII, NxbST 1991, Tr.88

² Văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ VII, NxbST 1991, Tr.88

³ Văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ VIII, NxbCTQG,H.1996, tr.120

⁴ Văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ IX, NxbCTQG,H.2001, tr.119

Đại hội X của Đảng tiếp tục chủ trương thực hiện nhất quán tinh thần “Việt nam là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế” nhưng phát triển hơn theo tinh thần “tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực”¹. Nghĩa là tới Đại hội X, Đảng ta xác định Đảng và Nhà nước ta phải *tích cực, chủ động* tham gia hợp tác quốc tế và khu vực. Trên cơ sở đường lối đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa như vậy, Đảng ta chủ trương *chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trên cơ sở xây dựng củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ*. Để bảo đảm thực hiện thành công hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng ta đã đưa ra một số phương châm chỉ đạo như: giữ vững độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa của sự hội nhập kinh tế; giữ vững an ninh quốc gia và bản sắc văn hóa dân tộc; phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của toàn dân; khôn khéo và linh hoạt, vừa hợp tác vừa đấu tranh; giữ vững ổn định chính trị, an ninh, quốc phòng, v.v.. Có thể nói, đây là sự kế thừa, phát triển vượt bậc triết lý truyền thống ngoại giao của dân tộc trong điều kiện mới của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Qua trên có thể thấy, Đảng Cộng sản Việt Nam đã kế thừa, phát huy sáng tạo nhiều triết lý truyền thống quý báu của dân tộc và phát triển chúng lên một trình độ mới -trở thành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đây là một trong nguyên nhân quan trọng góp phần vào thắng lợi của sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.

¹ Văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ X, NxbCTQG,H.2006, tr.112